Sir Julian Huxley
Dr.j.bronowski
Sir Gerald Barry
James Fisher

TIẾN HÓA LOÀI NGƯỜI

QUA CÁC THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TƯ TƯỞNG LOÀI NGƯỜI QUA CÁC THỜI ĐẠI

Nguyên tác:

THE GROWTH OF IDEAS

Tác giả:

Sir Julian Huxley
Dr. J. Bronowski
Sir Gerald Barry
James Fisher

NXB:

Aldus Books Limited London, 1965

SIR JULIAN HUXLEY - DR. J. BRONOWSKI
SIR GERALD BARRY - JAMES FISHER

TƯ TƯỞNG LOÀI NGƯỜI QUA CÁC THỜI ĐẠI

Dịch giả:
Đinh Công Thành
Võ Thái Hòa

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Tựa

Tư tưởng loài người qua các thời đại là quyển sách cuối của một bộ sách nghiên cứu về tri thức loài người. Tổng tập sách này trình bày một cách toàn diện sự phát triển của những tư tưởng chủ yếu về: *tôn giáo, khoa học, đạo đức, xã hội...* những tư tưởng ảnh hưởng đến đời sống văn minh của loài người, những tư tưởng cơ bản của tri thức làm thành đặc trưng trên các lãnh vực *Khoa học, Thiên nhiên, Địa lý, Lịch sử, Kỹ thuật, Con người Xã hội, Thông tin, Ngôn ngữ, Sức khỏe và sự phồn vinh.*

Cũng như các quyển sách khác trong bộ sách, quyển *Tư tưởng loài người qua các thời đại* do nhóm Aldus Books chủ trương, đó là một nhóm gồm các nhà thiết kế đồ án, các nhà hoạt động nghệ thuật, các chủ bút và các nhà văn. Ban biên soạn sách này gồm có ngài Julian Huxley, Tiến sĩ J. Bronowski, ngài Gerald Barry và tôi, James Fisher làm việc dưới sự chủ trì của triết gia Anthony Quinton, triết gia đại học Oxford, và triết gia tài năng H. J. Blackham.

Sách *Tư tưởng loài người qua các thời đại* được tuyển chọn cẩn thận từ một khối lượng tư liệu rất lớn thuộc nhiều nguồn và thuộc các thời kỳ khác nhau. Chúng tôi cố gắng thể hiện những tư tưởng triết học cao sâu bằng các thuật ngữ dễ hiểu thông qua hệ thống các biểu đồ và hình ảnh.

Chúng tôi chọn cách phân thành 3 phần theo thứ tự niên đại. Phần đầu: *Con người và thế giới huyền bí*. Phần hai: *Con người và thế giới tư tưởng*. Phần ba: *Con người và tình nhân loại.* Việc phân chia này cũng có những hạn chế, vì một vài nhà tư tưởng mà tác phẩm của họ được chúng ta đề cập đến tự hạn chế trong việc chỉ đầu tư nghiên cứu về một lãnh vực tri thức. Các tư tưởng vĩ đại về tôn giáo, triết học, đạo đức, xã hội chắc chắn có những âm vang trên khắp mọi lãnh vực tư tưởng. Tuy thế, chúng tôi cảm thấy một sự phân chia như thế tốt hơn là đưa ra những tư tưởng phức tạp, trừu tượng và thường rất khó hiểu. Để giúp bạn đọc hệ thống được những tư tưởng của các thời kỳ riêng biệt, mỗi chương sách đều có chỉ dẫn tham khảo.

Điều này hướng đến việc làm thành đặc trưng tỉ mỉ quá có thể khiến chúng ta quên rằng con người vào thời kỳ này kế thừa thành quả của những người của các thời kỳ trước. Ngày nay, chúng ta được sống trong các điều kiện tốt hơn những thế hệ trước kia chính là vì chúng ta được họ cung cấp một di sản tri thức và tư tưởng.

Ngày nay, nhà nghiên cứu và nhà tư tưởng thường tự cho mình cái quyền sở hữu những khái niệm và những khám phá, điều này rất khó để điều chỉnh cho phù hợp với bất kỳ một kiểu mẫu nào hay sắp đặt một mục đích sử dụng nào. Người ta đặt nó theo một cách khác, trong xã hội kỹ thuật phức hệ, bây giờ khó có thể tìm ra những câu trả lời giống nhau dù những câu trả lời có cùng câu hỏi. Dĩ nhiên, điều này cho thấy những tư tưởng lớn xuất hiện như thế nào: từ việc tập hợp và sự dự

tính của những nhà tư tưởng thiên tài về việc sắp xếp những sự kiện (điều đó được nói, trả lời), thường được rút ra từ những lĩnh vực hoạt động hoặc từ sự rèn luyện trí óc, cho đến nay, việc tư duy không có mối liên hệ với những cái khác. Chẳng hạn như việc tập hợp, dự định tương xứng đã đặt ra những câu hỏi mới. Những câu hỏi mới yêu cầu những cách tiếp cận mới; cách tiếp cận mới nhưng xa hơn nữa là những câu trả lời ăn khớp. Thỉnh thoảng, mỗi sự phát triển của những câu hỏi mới phát triển theo đường xoắn ốc đạt tới đỉnh cao nhất trong một số khái quát hóa mới và vĩ đại, chẳng hạn như luật chuyển động và hấp dẫn của Newton, hoặc nguyên lý tiến hóa của Darwin. Những ý kiến đạt đến đỉnh cao như thế là những nền tảng vững chắc trong lịch sử, như là những cuộc cách mạng về kinh tế, chính trị, và quân sự của thế giới.

Một yếu tố tạo nên niềm lạc quan đặc biệt là hầu hết những ý kiến có tính khái quát hóa cao, điều mà đã được chấp nhận rộng rãi từ thời kỳ Phục hưng (và một số trước thời kỳ này) đang bị hạ thấp (mặc dù chúng ta tin là không bị hạ thấp) đối với con người. Trái đất không còn là trung tâm của vũ trụ nữa, loài người không phải có nguồn gốc từ loài khỉ. Việc học không phải là mạng lưới giao thông một chiều giữa những người thầy độc đoán và việc dạy học. Người thầy cũng sẽ học từ những người đi học. Mỗi cuốn sách giáo khoa tốt có cơ sở tranh luận theo kiểu Socrates. Những tác giả cuốn sách đầu tiên của loại sách này trước đây được ủy nhiệm đã phát hiện ra rằng họ phải học rất nhiều cấu trúc của những môn học của nhiều người khác, và đã nghiêm khắc kiểm tra lại chính bản thân họ. Sự thật là họ đã rất thích thú với toàn bộ đề án: kế hoạch, mục đích và việc chống lại mục đích, những người chỉ trích và những người cộng tác, nghệ thuật của việc ghép từ và ghép ảnh trong toàn bộ ý nghĩa của mỗi một phần thiết yếu. Sự thách thức của việc làm một bản tóm tắt quốc tế về tri thức của loài người, gây lo ngại và tránh không phát hành trong một thế giới, nơi những quốc gia và con người có chủng tộc và tín ngưỡng khác nhau, vẫn còn tình trạng căng thẳng quyền lực biểu hiện thái độ xung đột mạnh mẽ với nhau, mặc du đã qua nhiều thế kỷ phát triển.

James Fisher

(Aldus Books)

PHẦN I

CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI HUYỀN BÍ

Có thể nói, từ căn bản tư tưởng con người hoàn toàn thực tế. Bảo đảm đời sống trước rồi mới có thể cải thiện cái ăn, cái mặc, chỗ ở và an toàn mạng sống là mục đích ưu tiên sự chú tâm của con người. Tự bản thân thế giới tự nhiên chưa hẳn luôn luôn đáp ứng nhu cầu của con người. Đất săn hết thú, thời tiết phá hại mùa màng, bệnh tật và chết chóc. Trong những trường hợp thất bại đó tự nhiên khiến người ta suy nghĩ và trông mong được một sức mạnh khác giúp đỡ khi mà con người bất lực, như một đứa trẻ cầu cứu tới người cha những việc ngoài khả năng của nó. Trong hoàn cảnh đó, tôn giáo cũng thiết thực như đời sống tinh thần của con người.

Và ngay cả vào thời kỳ phát triển cao độ nhất, tôn giáo vẫn không hoàn toàn đánh mất nhu cầu bản năng này. Con người sợ phải chết, phẫn uất trước những bất công của số mệnh, đòi hỏi đền bù cho những thiệt thòi của mình. Nghĩ về Tôn giáo như thế không làm giảm giá trị hay đánh mất nó như ảo tưởng về Đức tin của loài người. Nhà đại triết gia người Đức Emmanuel Kant với lòng chân thành và một chút ngụy biện đã coi các giáo lý của tôn giáo như là câu trả lời của câu hỏi: "Tôi có thể trông mong cái gì?".

Cái đầu mối và cũng là đích đến của vạn sự, không thể đạt tới bằng phương tiện thông thường, đã phát triển theo thời gian, thành một hệ thống tư tưởng tổng thể và toàn diện cho con người một khái niệm về thiên nhiên và những mục đích của vạn vật, đồng thời tạo một hệ các nguyên lý hướng dẫn cách cư xử giữa người và người. Triết học và khoa học thoát thai từ sự phát triển tới hạn của các ức đoán tôn giáo về bản tính của vạn vật, sự nghiên cứu về con người và xã hội từ những tính toán mang tính tôn giáo về linh hồn và về phương diện thích hợp tư cách đạo đức của con người.

Bức phù điêu bằng đồng thế kỷ 11 cho thấy Thượng đế với bàn tay xuống trần gian để phù trợ cho con người.

CHƯƠNG MỘT

TÔN GIÁO SƠ KHAI

Mọi lý thuyết về khởi thủy của tôn giáo được xây dựng trên ước đoán. Bằng chứng khảo cổ học về đức tin của người tiền sử còn mong manh. Chúng ta chỉ có thể hình dung sự tương đồng giữa các tín ngưỡng của họ và các tín ngưỡng của các dân tộc hiện nay, lối sống đối với ngày hôm nay. Một vài trường phái, chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa, đã cố gắng dựng lại các giai đoạn của đời sống tôn giáo để tìm ra các tôn giáo có liên quan đến lịch sử (xem chương 2). Một vài trường phái tìm kiếm các lý giải về mặt xã hội và tâm lý của tôn giáo. Dù ở hình thức sơ khai, tôn giáo phô diễn tri giác con người về sự huyền bí hay thánh thiện qua thi ca, nghi lễ, biểu tượng và triết lý. Hơn nữa, tri giác thánh thiện luôn được xây dựng chặt chẽ với giá trị đạo đức và cơ cấu xã hội.

Kiến thức có liên quan đến lịch sử được đánh dấu từ bốn ngàn năm trước công nguyên (Thiên Chúa), khi đời sống nông nghiệp được ổn định đưa đến việc thành hình các đô thị ở Ai Cập, Mesopotamia và sự lớn mạnh của tầng lớp tư tế và sự thờ cúng hoàn bị. Tín ngưỡng nói chung là đa thần, nhưng một số nam thần và nữ thần đôi khi giữ địa vị chủ tể. Tại Ai Cập, các thần mặt trời cai trị và các thần bầu trời, như Zeus, trong tôn giáo Hy Lạp có địa vị đáng kể. Tại nhiều nơi vùng Trung Đông và Tây Á thờ Mẫu thần với đặc tính đẻ nhiều con. Các tín ngưỡng Ấn-Âu sơ khai tồn tại trong tôn giáo của người Aryan tại các nước Ba Tư và Ấn Độ, cũng như trong tôn giáo La-Hy về sau sự tổng hợp của tôn giáo La-Hy và Tây Á được phản ánh trong tôn giáo huyền bí của người Isis và Mithras, rồi lan qua Đế Quốc La Mã và đối chọi với Kytô Giáo.

Cái đầu của thần Tangaroa, đấng tạo dựng thần linh và con người, được dân trên đảo Polynésie tôn thờ. Nguồn gốc của tôn giáo còn rất mơ hồ. Chúng ta chỉ có thể nhận xét sự tương đồng giữa các tôn giáo hiện đại và niềm tin thời tiền sử. Bằng chứng lịch sử cho thấy thần linh của các nền văn minh ở Tây Á và Trung Đông là nền tảng cho các tôn giáo lớn hiện đại.

PHONG TỤC VÀ NIỀM TIN CỦA CÁC BỘ LẠC

Tại nhiều nơi trên thế giới, có những dân tộc, mà cách sống, cho tới ngày nay vẫn ở trình độ nguyên thủy, nghĩa là kỹ thuật vẫn còn ở thời kỳ đồ đá. Thuật ngữ "Tôn giáo sơ khai" không ngụ ý những tín ngưỡng ấy thiếu tinh tế hay sáng suốt, mà chúng ta có thể hiểu các tín ngưỡng và phong tục đó chỉ như một phần kết cấu xã hội được xác định rõ bởi những kỹ thuật thời kỳ nguyên thủy.

Chiếc phù điêu này được khắc trên răng con hải mã được người Eskimo đeo trên cổ để làm bùa. Họ tin nó có khả năng giúp cho mình săn bắn được "trúng lớn" và tránh khỏi tai nạn.

Hình chạm khắc này được thổ dân trên đảo New Ireland ở Thái bình dương gọi là malanggan dùng để tưởng nhớ tổ tiên của mình. Nó quan trọng đến mức được sử dụng trong các nghi lễ cắt da quy đầu hay âm vật cho trẻ con. Đó là thánh vật vì được xem như phương tiện để tổ tiên trở về tham gia nghi lễ với con cháu.

Các cư dân bộ lạc này sống quần tụ để hái lượm kiếm sống chưa phải là một đời sống nông nghiệp ổn định. Tỷ dụ như các dân Aborigines Úc châu, dân Ainu Nhật Bản, dân Eskimos, dân Tierra del Fuegians, dân Pygmies Congo và dân Hottentots Nam Phi. Còn phải kể đến xã hội tiến bộ hơn chút ít như dân Indians, các bộ lạc Phi Châu như dân Zulus và dân ở một số các đảo Thái Bình Dương. Mặc dù các xã hội này cô lập và tách rời hẳn nhau, nhưng lại có những điểm giống nhau về tín ngưỡng và hành vi xử thế. Những điểm tương đồng này đưa đến một số lý thuyết về các hình thức sơ khai của tôn giáo.

Cư dân các bộ lạc tin có lực vô hình vây quanh mình. Lực vô hình đó là linh hồn, thần thánh và *Mana* - Cái lực vô ngôi đã thấm nhập khắp mọi vật huyền bí và năng động như ở người và vật - Ý tưởng về *Mana* (danh từ của người xứ Melanesia) liên hệ đến ba khía cạnh đặc thù của thời sơ khai.

Trước hết, Mana là một khía cạnh của niềm tin vào sự huyền bí, niềm tin này cho phép con người kiểm soát được các lực vô hình quanh mình. Vì *Mana* là một lực ẩn (như điện là một lực ẩn), có thể dùng vào việc có lợi cho con người do những người có khả năng đặc biệt. Có thể kiểm soát lực này dưới hai hình thức: âm và dương. Một người có thể dùng ma thuật tạo *Mana* để cho đồ vật ấy linh nghiệm và hữu ích hoặc người ta có thể dùng bùa - đồ vật được *mana* - để đánh đuổi tà lực nguy hiểm hay tà thần.

Thứ nhì, sự sợ hãi do Mana huyền bí khuấy động có liên hệ mật thiết với kinh nghiệm của *numinous* (từ tiếng Latin *numen*, nghĩa là linh hồn), và của sự nhận thức về sự hiện hữu của thần linh. Từ kinh nghiệm này (rất khó diễn tả, nhưng rất thực với mọi người), con người nhận thức rõ những quyền lực linh thiêng vô hình bên trong và bên kia thế giới quanh mình. Nơi nào người ta nghĩ đến những quyền lực ấy thì người ta tôn kính như thần thánh.

Thứ ba, Mana làm gia tăng phong tục và các mối quan hệ xã hội. Các thủ lãnh và các pháp sư (hoặc thầy thuốc), trong một lúc nào đó, được tiếp rước và trở thành "thần

Những đứa bé gái thổ dân Aborigine (Úc châu) trong nghi lễ cắt âm vật. Chiếc nón lông mà chúng đội mang ý nghĩa rất linh thiêng.

thánh". Họ cũng có một số những hành vi rất hung bạo và nguy hiểm, nhưng dù sao đi nữa cũng phải tránh đi, họ là *Taboo*.

Đời sống xã hội sơ khai nhuộm đầy huyền bí. Cả trong đời sống hàng ngày, điều gì có thể thực hiện của nhóm người này lại không cho phép nhóm người khác làm vì các lý do tôn giáo(!!) Một hình thức đê' hòa giải là tín ngưỡng vật tổ (totemism). Chẳng hạn cư dân Aborigines ở Úc châu gồm nhiều bộ lạc khác nhau liên kết với nhau nhờ vật tổ là thú vật và cây cỏ. Dân trong mỗi bộ lạc bị cấm tuyệt ăn vật tổ của họ trừ các dịp cúng lễ. Như thế để bảo vệ giống loại và giúp chúng sinh sản.

Có lúc các nhà nghiên cứu về tôn giáo cho rằng tín ngưỡng vật tổ là nguồn gốc của tín ngưỡng đa thần (tín ngưỡng nhiều thần); theo lý thuyết, thú vật dần dần đạt đến địa vị thần linh và thần linh từ từ lại mang hình thức con người. Tuy nhiên, tín ngưỡng thờ vật tổ không tìm thấy dấu vết nơi các cư dân sơ khai theo tín ngưỡng đa thần (chẳng hạn người Bushmen ở Kalahari). Dầu thế nào, người ta vẫn còn nghi ngờ vật tổ là thần linh của các cư dân sơ khai. Dầu sao, tín ngưỡng vật tổ cho thấy nghi lễ, tập tục, và tổ chức cung cấp lương thực đã phối hợp nhau trong xã hội nguyên thủy, đây là một điển hình cho sự phối hợp phức tạp giữa thần thánh và thế tục. Cũng có những phối hợp tương tự trong hoạt động tế lễ thực tế giữa ca vũ với các cuộc đi săn thú; và lại nữa, tế lễ lại kết hợp với thần thoại làm nền tảng xã hội.

Có thể nói, các tôn giáo sơ khai không khác biệt lắm với các tôn giáo lớn hiện đại. Chúng ta nói đến ý nghĩa của linh hồn. Cũng có khái niệm về sự thánh thiện và quan niệm rằng các quy tắc đạo đức sinh ra từ các sức mạnh bên ngoài xã hội loài người. Hơn nữa, một số cư dân như các cư dân ở vùng Ural-Altaic, Siberie và dân Eskimos vùng Bắc Mỹ, đặc biệt có các *Shamans* người Nga (thầy tu, thầy thuốc hay là nhà tiên tri) qua các thổ lộ xuất thần, nói được những việc sẽ xảy ra. Trong khi tin tưởng ở các thần linh và linh hồn, người ta cũng tin một vị thần cao cấp. Mặc dù hiếm có sự tôn sùng vị thần cao cấp, vị thần ở cách quá xa công việc trần thế, người ta tin ngài là đấng tạo dựng con người và ban hành luật lệ.

Điều này khiến cho một số nhà nhân loại học đi đến giả thuyết rằng: các tín ngưỡng tôn giáo sơ khai là tín ngưỡng độc thần và sau đó biến thái sang thuyết vật linh (tín ngưỡng linh hồn thấm nhập vào sự vật và hoạt động tự nhiên) và sau đó biến thái sang tín ngưỡng đa thần. Dĩ nhiên, đây chỉ là ước đoán. Ngày nay, tôn giáo đã trải qua nhiều ngàn năm, khiến chúng ta không thể biết nhiều về nó được. Các tôn giáo bộ lạc ngày nay cho chúng ta thấy một khuôn mẫu của tất cả các tôn giáo, nhưng không cho biết gì nhiều về nguồn gốc của nó. Chúng ta chỉ có thể chờ đợi nơi các nhà khảo cổ mà thôi.

Bắt ấn trừ quỷ vào thời tiền sử. Hai ngón tay là biểu tượng của cặp sừng quỷ. Chỉa xuống là dấu hiệu đuổi quỷ xuống địa ngục. Dù mất đi ý nghĩa thần bí, động tác này vẫn còn phổ biến tại Italia.

Chiếc trống bằng da của một pháp sư vào thế kỷ 18 ở Lapland. Hình ảnh vẽ trên mặt trống là pháp sư tại một buổi lễ tôn giáo.

Một pháp sư tại Siberia. Vừa đánh trống vừa nhảy múa trong tình trạng uống thuốc kích thích, ông ta được thần linh nhập vào để chữa bệnh cho dân chúng và nói tiên tri.

Chiếc bình hình trụ chạm khắc trên đá vôi tại Yorkshire là một thánh vật có niên đại vào khoảng năm 2000 TCN. Nó được chôn theo xác một em bé, chứng minh người Anh vào thời đại đồ đồng đã tin vào cuộc sống sau khi chết. Hình ảnh trên mặt rất giống với những vật chạm khắc tìm thấy trong các hang động tại Tây ban nha và Ái nhĩ lan cùng thời.

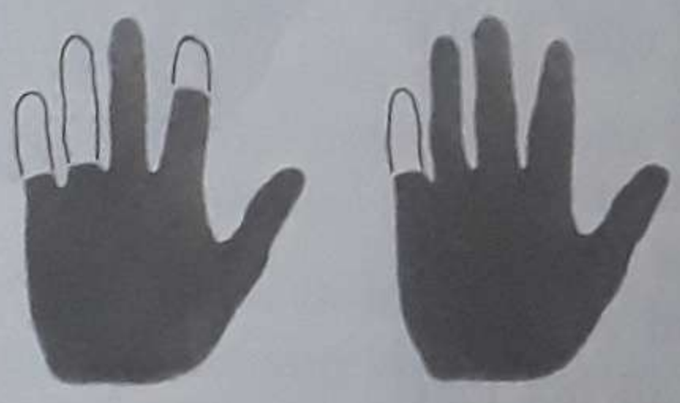

Ảnh vẽ trong hang động thời tiền sử tìm thấy tại Pháp và Tây ban nha chứng minh con người vào lúc sơ khai đã tin vào sức mạnh thần bí. (Trái) Hình một thầy phù thủy trong hang Ba anh em tại Pháp (xem bài). Trong các hang động tại Gargas, Pháp quốc, có nhiều dấu bàn tay bị mất ngón. Người thời sơ khai tin rằng: tự chặt ngón tay là một cách thức để xua đuổi ma quỷ. Nhiều bộ lạc hiện đại cũng tin như thế.

Tượng đàn ông và đàn bà bằng đất sét của bộ tộc Kikuyu tại Phi châu. Được xem là thần bắp ngô, chúng được tôn kính tại các buổi lễ sau vụ mùa, diễn ra hai năm một lần. Ngoài ra khi một đứa trẻ được công nhận là trưởng thành, người ta cũng xử hai tượng này để làm phép cho chúng.

NGUỒN GỐC TÔN GIÁO

Cách đây khoảng nửa thế kỷ, người ta tìm được những bức họa thu hút sự chú ý của mọi người, cách đây khoảng 15.000 năm hay xưa hơn nữa, trong các hang sâu vùng Lascaux, thuộc miền Tây Nam nước Pháp và vùng Altamira phía Nam dãy Pyrenees. Một số bức họa khác tương tự như thế được tìm thấy ở phía Đông vùng núi Ural. Những bức họa hang động này cực kỳ hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu tôn giáo, những hình ảnh sống động, những con thú đẹp lộng lẫy rõ ràng dùng trong mục đích ma thuật. Nó cho thấy con người mang mặt nạ súc vật (có lẽ thể hiện việc cúng tế trong tín ngưỡng vật tổ). Đặc sắc nhất là hình của một nhà phù thủy với khuôn mặt người, mắt chim cú, tai chó sói, sừng nai, chân thú và đuôi ngựa. Có lẽ đó là một shaman đang cử hành nghi lễ hay một thợ săn giả dạng để rình mồi.

Những họa sĩ hang động đều dùng đất son màu đỏ, có lẽ để chỉ máu, là tính chất của cuộc sống. Giống như tập tục của các dân tộc cổ sơ, xương và sọ của người thời đồ đá (Stone Age)– khoảng 10.000 năm trước đây – được tô màu đỏ, biểu tượng của máu. Khảo sát những gì còn để lại cho thấy, người tiền sử tin là có một số loại kiếp sau. Cả đến những người mà chúng ta thường thừa nhận, như là các hình thức hoặc hình thái khác, và cổ hơn người Homo Sapiens (người thông thái) cũng thực hành những nghi thức mai táng với động cơ tương tự.

Cũng lý thú như thể là các tượng vệ nữ bằng ngà và bằng đá vào thời kỳ Đồ Đá được tìm thấy trong vùng Pháp-Ý cho đến phía nam nước Nga. Có một ít nghi ngờ cho rằng đây là báo hiệu của Nữ thần Mẹ của vùng Aegean và Trung Đông, sự kiện này cho thấy cư dân tiền sử có những thờ cúng phong phú, lấy mẫu hệ làm sức mạnh xã hội (vai trò nam giới trong tiến trình sinh sản không được biết đến một cách đầy đủ). Cũng

như các xương sọ, những hình ảnh này được ghi lại bằng bột đất son màu đỏ.

Mặc dù chứng cớ còn rời rạc, nó hướng sự chú ý khá rõ ràng ma thuật săn bắn, nghi lễ sinh sản và sự quan tâm về kiếp sau là những nguyên tố quan trọng của tôn giáo thời tiền sử. Dĩ nhiên, có thể còn những yếu tố như thế hoặc thậm chí quan trọng hơn. Chẳng hạn, nếu người tiền sử giống các dân tộc văn hóa sơ khai hiện tại, họ sẽ có những huyền thoại tương đương về Thượng Đế (những tài liệu lịch sử cổ xưa nhất không phủ nhận điều này). Có lẽ chúng ta không bao giờ biết được đặc điểm mơ hồ này của tôn giáo sơ khai. Dĩ nhiên, không có gì bảo đảm rằng người tiền sử có một kiểu tín ngưỡng và thực hành đơn lẻ nói chung. Chẳng hạn, các dân tộc vùng bán đảo Ấn Độ, tin vào luân hồi, ngay từ buổi sơ khai lịch sử và tổ tiên tiền sử của họ cũng tin như thế, khác hẳn người tiền sử thờ kính tổ tiên ở Trung Hoa, Ai Cập và các nơi khác.

Một số học giả muốn liên kết với thuyết tiến hóa đã đặt sự phát triển tôn giáo thành một chuỗi giai đoạn. Từ niềm tin Mana, là một thánh lực vô ngôi, đến sự thờ cúng linh hồn thấm vào sự vật và quá trình tự nhiên (thuyết vật linh) đến tín ngưỡng nhiều thần nhân cách hóa (tín ngưỡng đa thần) và đỉnh cao là tín ngưỡng chỉ một vị thần (tín ngưỡng độc thần). Sự nguy hiểm của việc này là tạo thành kiến rằng niềm tin này có giá trị hay có lý hơn niềm tin kia.

Một số học giả khác muốn giải thích tôn giáo như là một nhu cầu xã hội và tâm lý cá nhân. Nhưng tất cả những thuyết này đều không hoàn hảo, vì nhu cầu xã hội và áp lực tâm lý chỉ giải thích được một phần về cảm giác của con người về sự huyền bí và giá trị đạo đức. Trong chiều hướng này, tôn giáo là một khía cạnh sáng tạo của loài người cho thấy quyền lực của mình, trong những trường hợp cấp bách và khủng hoảng của đời sống. Hỏi rằng đây là sản phẩm sáng tạo của thần linh hay của con người là một vấn đề khác. Có một điều chắc chắn, theo thời gian, cảm giác về sự huyền bí đã phát triển từ niềm tin ma thuật và tín ngưỡng đa thần, cho đến sự khác nhau về cái nhìn toàn diện mà tính chất của sự thiêng liêng thể hiện hoặc bằng Chúa Trời (như đạo Công giáo) hay Thái Cực (như đạo Hindu và Phật giáo) hay Nhân Bản chủ nghĩa.

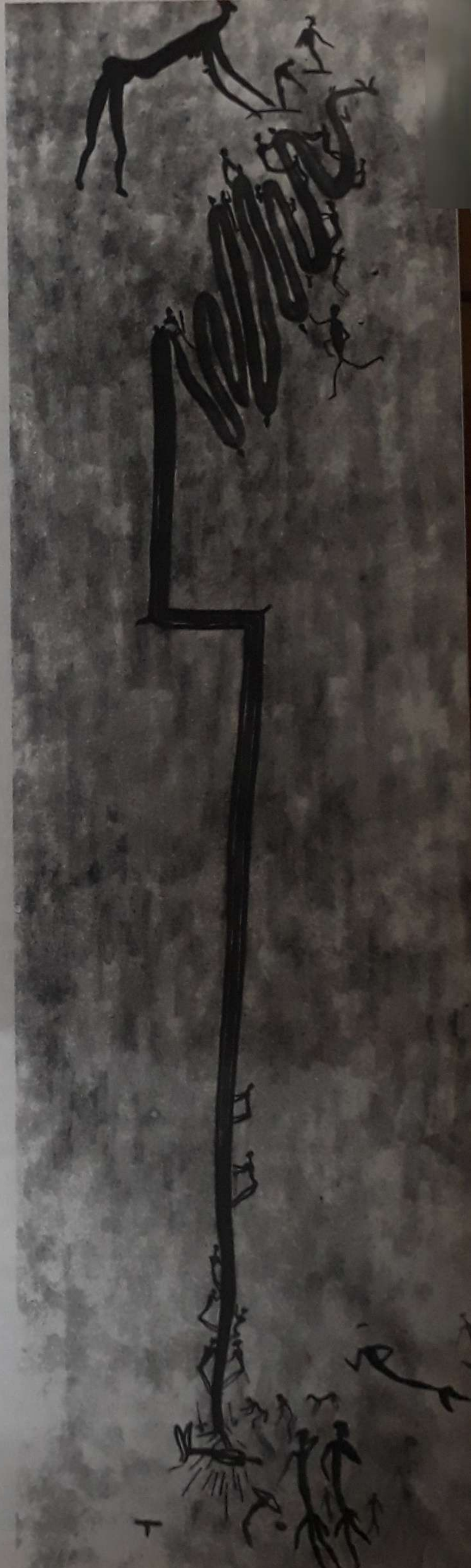

Hình khắc trên đá vào thời tiền sử tìm thấy tại miền Nam Rhodesia thể hiện một buổi lễ cầu mưa. Những hình nhỏ dưới chân có lẽ là các pháp sư đang làm lễ hiến tế Một cây to lớn lên từ xác của nạn nhân, vươn cao lên tận trời, đến nữ thần mưa (hình to). Những hình người khác leo lên cây. Cây biến thành con rắn khi đến tận đọt.

CÁC THẦN AI CẬP VÀ KIẾP SAU

Khi Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập được thống nhất dưới triều đại Menes, khoảng năm 3.200 trước Công nguyên, cơ cấu chính của xã hội Ai Cập được hình thành mãi đến 3.000 năm sau. Lúc ấy, người Ai Cập đồng thời phát triển ba đặc tính tôn giáo quan trọng.

Thứ nhất, họ phát khởi một sự thờ cúng hấp dẫn và công phu về cái chết, đã giúp họ đạt đến kỹ thuật ướp xác rất đáng chú ý.

Thứ hai, huyền thoại và nghi lễ thống nhất vào các Pharaoh được coi như là các con hoặc biến thân của thần linh. Nhà vua là trung tâm mọi phức hệ, văn minh Ai Cập, và chính các vị vua thần là người trung gian giữa trời và đất.

Thứ ba, thần mặt trời là chúa tể của các thần Ai Cập, bởi vì mặt trời ngự trị đời sống trên thung lũng và đồng bằng sông Nile.

Đàng sau sự thờ cúng thần mặt trời, là sự thờ cúng thần bầu trời hiện diện khắp nơi, thần này ban sự sống, lửa, sinh ra mưa và bão. Tín ngưỡng ấy bằng cách nào đó trở nên đồng hóa với việc thờ cúng thần chim ưng Horus được coi như là con của thần mặt trời, và về sau được mô tả là con của Re, một lối giải thích khác của thần mặt trời. Re khác với Atum, đấng sáng tạo và là cha của các thần. Tóm lại, nhiều bộ phận huyền thoại khác nhau (dĩ nhiên kèm theo nghi lễ) chung quy là loại tôn giáo xoay quanh mặt trời. Mặc dù tôn giáo người Ai Cập rõ ràng hướng đến quan niệm về chúa tể vũ trụ với các thuộc tính khác nhau, luôn luôn vẫn là tín ngưỡng đa thần - với một ngoại lệ. Đó là nỗ lực không thành công của Amenhotep IV (còn gọi là Ikhnaton) người đề ra tín ngưỡng độc thần.

Vào thế kỷ 14 trước Công nguyên, Ikhnaton cố gắng đánh đổ tôn giáo chính thống đa thần để thay vào bằng

Cái đầu ướp khô của Vua Seti I (cai trị từ 1318-1301 TCN). Vị pharaon này được xem là thần chim ưng Horus hóa thân. Những biện pháp ướp xác rất "hiện đại" lúc đó để giúp ông ta có thể hội ngộ với "bố mình" là thần Thượng đế Osiris sau khi chết. Đến thời Sethos, đặc quyền ướp xác đã phổ biến đến thường dân. (Phải) Bức tượng thần chim ưng Horus bảo vệ cho vua Khaf-Re bằng đôi cánh của mình trong khoảng năm 2650-2500 TCN.

Hai bức tranh trong Sách người chết (1550-1090 TCN) thu thập vô số bùa chú để bảo đảm cho người chết được bất tử. Nghi lễ ở đây là Mở miệng, nhằm khôi phục sự sống cho xác chết. Thần chết đầu chó sói Anubis kềm giữ xác, cho vị pháp sư chạm vào miệng y bằng một công cụ có hình đầu búa.

Người chết được thần Anubis dẫn đến chiếc cân phán xét. Nơi đây quả tim của y được bỏ lên bàn, cân với lông của Nữ thần công lý và sự thật Maat. Nếu cân không lệch, thần Osiris sẽ phán rằng: y là người tốt.

Hình chạm khắc trên đá vôi đầu Vua Amenhotep IV (cai trị trong khoảng 1375-1358 TCN). Ông ta có mưu đồ chủ nghĩa độc thần, không cho phép tôn thờ thần linh nào khác ngoài thần Thượng Đế Aton. Ông ta đập phá tượng của các vị thần khác, xóa tên họ khỏi lịch sử và đổi cả tên mình từ Amon (nghĩa là thỏa mãn) thành Ikhnaton (vinh quang thần Aton).

tôn giáo thờ độc thần, và gọi Aton là tên thần để biểu tượng vành mặt trời. Nhưng tôn giáo mới này cũng đã đánh đổ truyền thống cho rằng trật tự vũ trụ tùy thuộc vào Pharaoh và nghi lễ thờ thần Amon Re ("chúa tể các thần") bảo hộ Pharaoh. Giới thầy cúng chống đối quá dữ dội khiến cho cố gắng của Ikhnaton không đi đến đâu cả. Sau khi ông chết, Tutankhamen vị Pharaoh kế vị đã trở lại tôn giáo chính thống thờ thần Re.

Kim tự tháp xây nên để giữ xác ướp của các Pharaoh, là những bằng chứng hiển nhiên về tổn phí và cố gắng của các Pharaoh về việc thờ cúng đời sống sau khi chết. Dù công cuộc ướp xác rất tốn kém, và chưa đến 2.000 năm trước Công nguyên, thì công cuộc này đã bắt đầu trải rộng trong phạm vi hoàng gia. Bởi vì các Pharaoh là trung gian giữa trời và đất trong nền văn hóa nông nghiệp ở Ai Cập, việc thờ cúng không những là chìa khóa của trật tự xã hội mà còn là của sự phát triển nữa. Do đó, khi người Ai Cập cho rằng sự bất tử của các Pharaoh liên hệ đến việc thờ thần thảo mộc Osiris, họ muốn tượng trưng cho sự hủy diệt mà tái sinh trong chu kỳ sống của cây cỏ. Suốt thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, sự thờ cúng Osiris giành được thế mạnh và quan niệm về kiếp sau có phần thay đổi. Trong sự ướp xác mang ý nghĩa bất tử của thân xác, Osiris là nguyên lý của cái chết trong lãnh vực khác. Do đó linh hồn được phân tách tỉ mỉ từ thân xác. Tín ngưỡng của người Ai Cập trở nên phức tạp. Trước hết, "tính chất" của cá nhân hay linh hồn bổn mạng được gọi là KA, rồi đến hơi thở, cái cho thân xác hoạt động gọi là BA. Theo nghi lễ "mở miệng" là biểu tượng của sự bất tử, linh hồn - hơi thở được thổi ngược vào thân xác. Do truyền thuyết văn hóa Orisis. Sau khi bị thần Seth giết chết và phân thây, đã được con là Horus hà hơi cho sống lại. Nghi thức này đi song song với cuộc sống đời sau. Nơi đó Ba (chủ thể) sẽ phối hợp với Ka (thể).

Trong lúc kẻ vô tội sẽ trở thành bất tử, quả tim kẻ có tội sẽ bị con quái vật Amemait (nấp bên dưới cân) ăn thịt. Thần đầu cò Thoth sẽ xác định kết quả cân lượng và báo cáo cho thần Osiris. Thần Horus sau đó dẫn người chết đến Ngai vàng của Osiris để nghe phán xử.

Sau này đến thời La Mã, phát triển việc thờ cúng huyền bí thần Isis, vị thần này vừa là em gái vừa là vợ của thần Osiris. Sự loạn luân bất chính này phản ảnh, các hôn lễ "thánh hóa giữa anh trai và em gái" của các Pharaoh.

Thần thoại Ai Cập cực kỳ phức tạp, phần vì các thầy tu của nhiều trung tâm khác nhau như Thebes, Memphis, Heliopolis, từ nhiều nền thần học khác nhau của các triều đại thần linh. Tuy nhiên cuối cùng, các sự sáp nhập của Ai Cập, tới triều đại Batư, dưới thời Cambyses (thế kỷ thứ 6 trước CN) với đại đế Alexandre (năm 322 trước CN) với người Roma trong thế kỷ đầu trước CN, do sự góp sức của Ai Cập (thế kỷ thứ nhất trước CN) đã phá tan trật tự xã hội và chính trị cùng với tôn giáo Ai Cập. Đến thế kỷ thứ ba sau Công nguyên, phần lớn các quốc gia theo Kytô giáo.

THẦN THOẠI MESOPOTAMY VÀ NGHI LỄ

Tôn giáo của Mesopotamy (vùng đất ở giữa hai con sông Tigris và Euphrates) bắt đầu từ dân Sumery. Do ngôn ngữ và tổ tiên, dân tộc này ở ngoài hai nhóm dân chính của vùng cổ Tây Á là Semite và Ấn-Âu. Tuy nhiên bắc Mesopotamy chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Semite trong các quốc gia thành bang của miền nam của người Sumery trong thời đệ tứ thiên niên kỷ trước CN. Do đó khi giống người Akkady của Semite dưới thời Sargon xâm nhập Sumery, vào giữa thời đệ tam thiên niên kỷ và khi người Assyri tràn đến vào thế kỷ thứ 14 trước CN, sự xáo trộn tôn giáo xảy ra không lớn lắm.

Trong thời này, trong đền thờ của người Sumery có ba vị thần ngự trị là thần bầu trời Anu; thần gió Enlil; thần nước Enki hay Ea. Biểu tượng cho 3 nguyên lý vũ trụ: Bầu trời, gió và nước. Anu là vị thần tối cao nhưng ít ảnh hưởng đến con người; Enlil ngự trị trên mặt đất. Người Sumery tin rằng có hàng trăm vị thần khác nhau tùy theo từng quốc gia thành bang. Do sự thay đổi quyền lực chính trị, cuối cùng gom lại làm thành ba vị thần chính nói trên, do đó, đến đệ nhị thiên niên kỷ tr.CN, thần mặt trời và thần cây cỏ (canh tác) Marduk của người Babylon thay thế địa vị của thần Enlil. Marduk là vị anh hùng của "Creation Epic" (thiên anh hùng ca sáng thế, thiên anh hùng ca này ghi lại nguồn gốc của người Sumery vào đệ nhị thiên niên kỷ tr.CN, được phát hiện vào thế kỷ thứ 7 trước CN) Marduk chiến thắng nữ thần Tiamat là một con rồng hỗn loạn và trở thành vua các thần. Sau đó, người xây dựng vũ trụ và dựng con người từ đất sét và máu của thần Tiamat.

Hàng năm, vào lễ hội mùa xuân tại Babylon, các tư tế và dân chúng diễn lại nghi lễ sáng thế, biểu tượng cho sự đổi mới thiên nhiên vào mùa xuân, cũng là biểu tượng cho sự chết và phục sinh của thần Marduk. Thần Marduk khuất phục thần cây cỏ Tammuz, vừa là chồng vừa là con trai của nữ thần Mẹ Ishtar (Ishtar cũng xuất hiện trong tôn giáo Hebrew và sau này trong thế giới người Hellenistie, liên quan đến thần Isis).

Trụ đá biên giới tại Babylon vào thế kỷ 12 TCN mang biểu tượng của nhiều vị thần. Hàng trên cùng: ngôi sao 8 cánh của nữ thần Ishtar, Mặt trăng lưỡi liềm của thần Mặt trăng Sin, cái đĩa của thần mặt trời Shamash. Hàng thứ hai: Những chiếc mũ có sừng tượng trưng cho ba vị thần vĩ đại Anu, Enlil và Ea. Hàng thứ ba: thần chiến tranh Marduk và thần văn chương Nabu.

Đến thời Assyri, thần Ashur lại dần dần thay thế thần Marduk, do sự mất quyền lực của người Babylon. Nhưng trong thời này, có sự khác biệt quan trọng, thần Marduk được gọi là "ông trời". Trong đó, tôn giáo Mesopotamian có dấu hiệu tiến đến niềm tin vào một thượng đế duy nhất. Các bản văn Assyri và Babylon cho thấy rõ người dân cho rằng các thay đổi chính trị là do sự thay đổi trong lãnh vực thần linh. Địa vị các thần, tùy thuộc vào quyền lực và ảnh hưởng các đô thị và quốc gia mà các vị thần đó ngự trị.

Dù các lễ hội mùa xuân và niềm tin cũng tương tự như thần Osiris của Ai Cập, nhưng thái độ về cái chết của tôn giáo Mesopotamian khác xa người Ai Cập. Người Mesopotamian tôn kính thần Tammuz (Marduk) chết đi và sống lại là để ban cho họ sức khỏe hơn là bảo vệ sự bất tử. Thiên anh hùng ca Babylon, Gilgamesh cho thấy thân xác là phải chết. Vị anh hùng Gilgameṣh đi tìm Utnapishtim (tương đương với Noah của người Babylon) là người học được cái bí thuật trường sinh của thần Enlil. Các thần của người Mesopotamian thường cẩn thận giữ gìn sức khỏe, duy chỉ có Utnapishtim là người sống trường sinh, người chỉ cho Gilgamesh những thảo mộc giữ gìn tuổi trẻ bất tận, Gilgamesh đi tìm được, nhưng bị một con rắn cướp mất, chàng trở về nhà và đành chịu chết. Theo thần thoại Adapa, giải thích nguồn gốc loài người, Adapa xúc phạm đến thần bầu trời Anu và đến để xin lỗi, được thần nước Ea khuyên bảo không nên ăn và uống bất kỳ cái gì; thần Anu lại tưởng Ea khuyên Adapa mang đến cho mình thức ăn và nước uống

Một bức tranh trên tường vào thiên niên kỷ 3 TCN cho thấy một tín đồ thờ thần nữ Ishtar. Bà này đã cứu con trai mình, thần cây cỏ, ra khỏi cõi chết. Tại Babylon vào mùa xuân, nhà vua tạm thời thoái vị, chờ cho thần nữ Ishtar cứu được con mới giới thiệu cho thần dân và trở lại Ngai vàng, sau đó thành hôn với bà để làm cho mùa màng được sung túc.

mà Adapa không thi hành, nên tước đoạt sự trường sinh của Adapa.

Tuy nhiên, người Mesopotamian vẫn tin là có một đời sống ở kiếp sau. Họ cho rằng thế giới bên kia là một vùng đất tối tăm, người sống là những sinh vật "mặc đồ có cánh" ăn đất và đất sét. Đó không hẳn là niềm tin vào sự bất tử của đời sau bên dưới lòng đất. Đại để tôn giáo Mesopotamian nhắm vào đời sống tại thế, nơi đó quyền chính trị và vận mạng con người nằm trong tay các vị thần. Khi người Ba Tư chiếm Babylon vào năm 539 sau CN tôn giáo cổ Mesopotamian đi vào lịch sử, cả niềm tin đang tồn tại lẫn ảnh hưởng trên tư duy của cư dân.

Dấu ấn Babylon vào thiên niên kỷ 1 TCN bên cạnh một bản in con dấu diễn tả một vị thần có cánh đánh bại hai con bò có cánh. Cảnh này có lẽ nhằm diễn tả chiến thắng của thần Marduk đối với con rồng nổi loạn Tiamat lúc khai thiên lập địa. Marduk trở thành chúa của các thần và tạo dựng ra vũ trụ. Ngài tạo ra con người từ đất sét và máu của con rồng Tiamat.

THẦN BẦU TRỜI VÀ MẪU THẦN

Hai hình ảnh lớn ngự trị trong tôn giáo sơ khai của vùng Trung Đông và Tây Á cổ đại là Mẫu Thần liên quan đến lễ tục sinh sản và Thần Bầu Trời. Theo nền văn hóa mặt trời của Ai Cập như đã thấy, đưa đến khái niệm đầu tiên về thần bầu trời. Trong các đền thờ của người Sumery, thần Anu và Enlil cùng một loại thần bầu trời. Cũng tương tự, trong tôn giáo Hy Lạp và La Mã, hai vị thần chính là Zeus và Jupiter cũng thuộc bầu trời. Yahweh, Thiên Chúa tối cao của người Do Thái, chúa tể các thần bầu trời, từ thiên đình xuống ban cho loài người Luật Mose trên núi thánh với sấm sét, chớp sáng, khói lửa và rung chuyển mặt đất. Tất cả cư dân này thuộc chi nhánh phía Tây của gia đình Ấn-Âu, do đó không lạ gì khi nhánh phía Đông cũng có những kiểu mẫu thần linh tương tự.

Cư dân Ấn-Âu xâm chiếm Tây Bắc Ấn Độ trong suốt đệ nhị thiên niên kỷ tr.CN người Aryan (tiếng Sanskrit chỉ giới thượng lưu) có một số thần quan trọng gồm có Dyaus (thần bầu trời), Indra (thần chiến tranh và bão tố) phù trợ các chiến sĩ trong nhiều trận đánh và Varuna (vua trời). Trong tôn giáo và ngôn ngữ Hy La, một số vị thần này có các vị thần tương tự Dyaus Pitar tương đương với thần Zeus ở Hy Lạp và thần Jupiter ở La Mã. Thần Varuna tương đương với thần Ouranos (Hy Lạp) và thần Agni (La Mã), tên của thần lửa, do đó có tiếng Latin ignis là lửa.

Trong nhiều bài thánh ca, thần Dyaus được coi như là nữ thần đất, được cả người tiền Aryans thuộc Bắc Ấn và chính người Aryans tôn kính. Ngoài hai vị thần bầu trời và nữ thần đất kết hợp còn có thần Indra. Thực ra, ở nhiều thần thoại chứng tỏ thần Indra quan trọng hơn người cha. Vì người Aryans định cư vùng Bắc Ấn nên tôn kính thần Indra không những là vị thần chiến tranh mà còn cho rằng chính những cơn mưa vào thời kỳ gió mùa do chính thần Indra mang đến. Gần ¼ kinh *Rig Veda* dành để ca tụng thần Indra.

Đôi lúc, thần Varuna cũng quan trọng không kém, dù bản chất là vua trời vinh hiển. Thần Varuna là người bảo vệ *rta*, là thánh luật cai trị thiên nhiên và

Nữ thần bầu trời Nut của Ai cập, được vẽ bên trong một cái nắp hòm ở Theban (khoảng thế kỷ 6 TCN) dường như để cung cấp không khí cho xác chết! Là vợ của thần đất Geb, Nut là mẹ của Isis và Osiris. Bà là thể hiện của vòm trời và đã tạo ra Mặt trời mỗi buổi sáng, nuốt nó vào buổi tối!

hạnh kiểm con người. Dù không hẳn là độc thần, nhưng Varuna là vị thần tiến dần đến địa vị độc thần trong thánh ca Veda của người Aryan.

Sự thờ cúng Mẫu thần rất khác biệt với sự thờ cúng thần Bầu trời. Vai trò của thần Mẹ khác nhau tùy theo tôn giáo và nền văn hóa của các dân tộc. Trên căn bản Mẫu thần là người Mẹ, người ban sự sống, nguồn của sức sống mới, được liên kết với đời sống nông nghiệp và hoang dã. Người cũng là vợ các thần nam (đôi khi cũng là vợ của thần Bầu Trời), đôi khi chồng của người chết và con của người sống là biểu tượng cho sự đổi mới của thiên nhiên vào mùa xuân (hạt chết để mầm sống ví dụ như Ishtar và Tammuz của dân Mesopotamian, Isis và Osiris của người Ai Cập). Đôi khi, với các người săn bắn, Mẹ là biểu tượng chúa tể' của muông thú như nữ thần Artemis của Hy Lạp.

Với người Minoan (3.000-1.400 trước CN) nữ thần Mẹ Cret tổng hợp tất cả đặc tính trên và còn hơn nữa. Các bức vẽ trên tường và các tượng cho thấy người là Nữ Thần núi với cây cột trụ và cây thánh (có lẽ tượng trưng sức sinh sản và sự kết hợp giữa trời và đất). Có những bức vẽ cho thấy người cầm rắn trong tay nghĩa là người còn là người bảo vệ, vì nhiều dân tộc tin và thờ rắn như là vật giữ nhà. Thường kèm theo một thần nam trẻ tuổi để làm chồng của người.

Trong tôn giáo Hy Lạp, các chức năng của Mẫu thần có khác biệt. Trong thời Aegean Đại nữ thần chiếm địa vi tuyệt đối. Đôi khi, người chiếm ngôi vị thần bầu trời và thần mặt trời nữa. người có ảnh hưởng sâu đậm trong hai thế giới Tây-Á và Hy-La dưới nhiều hình thái như thần Cybele, Bellona, Demeter và Isis.

Bức tượng phụ nữ bằng đá cẩm thạch, do người dân đảo Cyclades của Hy lạp thực hiện vào khoảng năm 2500 TCN. Mô hình phụ nữ này thường tìm thấy vào thời tiền sử, hầu hết đều diễn tả khả năng sinh sản, và thường được sử dụng trong các nghi lễ cầu mùa.

Hai cách mô tả nữ thần mẹ. Là người mang mầm sống, nữ thần mẹ thường xuất hiện trong các tôn giáo cổ từ Ấn Độ cho đến vùng Địa Trung hải. Vào thiên niên kỷ 2 - TCN bà thường đi chung với thần thảo mộc trẻ tuổi, vừa là con vừa là người tình! Ảnh trái xa: tượng nữ thần mẹ Minoan bằng đất sét trong lăng mộ Knossos (khoảng 1600 TCN). Ảnh trái: bức phù điêu Ai Cập tìm thấy trong mộ vua Seti I (1318-1301 TCN) tại Abydos, mô tả vua là con trai của nữ thần mẹ Isis.

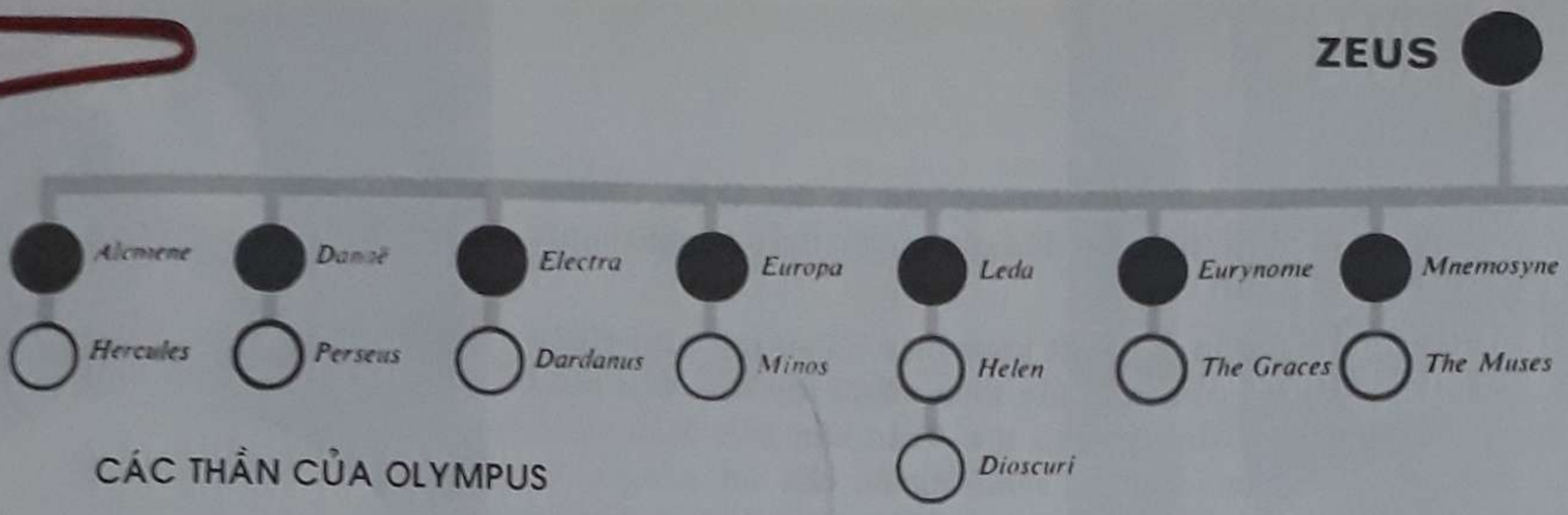

Sơ đồ diễn tả các vợ và con của thần Zeus. Chấm màu xám là các bà vợ người thường. Con của họ với Zeus đều là thần linh và siêu nhân. Chấm xanh là các bà vợ nữ thần. Con cái họ đều là thần linh.

CÁC THẦN CỦA OLYMPUS

Vào thời Aegean, tôn giáo của các cư dân Crete và Mycenae, khoảng đệ nhị thiên niên kỷ tr.CN, việc thờ cúng Mẫu thần biểu tượng sinh sôi chiếm địa vị chủ đạo. Đến năm 1.100 trước CN, sự thờ cúng này bị đánh đổ bởi những người Aryan từ Trung Hy Lạp tràn qua, thay thế bằng các thần của Olympus. Vào thời Homer (thế kỷ thứ 9 trước CN) hình thức tôn giáo Hy Lạp hình thành và trụ vững được trên 6 thế kỷ. Sự thờ cúng Mẫu thần lỗi thời và được thay thế bởi thần chủ tể Zeus.

Dù đứng địa vị chủ tể, người Hy Lạp tin thần Zeus là thần thống trị vũ trụ hơn là vị thần sáng tạo vũ trụ. Tuy vậy, tất cả các thần khác đều phục tùng ý chí và hành động của thần. Các thần quan trọng gồm có: thần Apollo (còn gọi là thần Phoebus, thần ánh sáng) chủ trì y học, săn sóc muông thú, sáng tạo âm nhạc và là tác giả các sấm ngôn; thần Hera, vợ của thần Zeus, là thần hôn nhân; thần Poseidon, thần biển và giữ gìn các cơn động đất; thần Athene là thần nghệ thuật và là chủ thành Athene và thần Aphrodite, nữ thần tình yêu. Thần Dionysus không quan trọng trong thời Homer, nhưng về sau rất quan trọng, là thần canh tác và là thần say rượu. Thần Athene và Aphrodite có lẽ xuất hiện trước thời các thần Olympus, trong thời kỳ Mẫu thần, đã trở thành thần ngự trị thần bí ở Eleusinia và một số nơi khác.

Bởi quốc gia thành bang phát triển, tôn giáo cũng gia tăng theo sinh hoạt chính trị và dân sự. Việc thờ cúng chung được quyết định do một hội đồng hơn là do độc quyền của các thầy tu, do đó sự thờ cúng người anh hùng, hoặc người đứng đầu của thành phố thể hiện sự hợp nhất của quốc gia như thể một hình thức mở rộng của thị tộc hoặc gia đình. Tôn giáo trở nên nghi lễ và trang nghiêm với nhiều lễ hội, khoảng 70 lễ trong một năm tại Athene, mang cả tính chất công vụ như tiếp nhận đại sứ, tuyên dương công trạng.. Chủ nghĩa hình thức ấy là lý do của việc cúng tế thần say rượu như vậy - Tín ngưỡng Orphic

Zeus được tôn thờ là thần sấm sét và ánh sáng, bắt đầu từ đảo Crete, sau đó phổ biến ra toàn cõi Hy lạp. Là kẻ tạo dựng ra thần linh và con người, giữa gìn trật tự đạo đức, thần Zeus được tôn thờ chủ yếu tại điện Olympic.

Tái lập lại đền Parthenon (tiếng Hy lạp nghĩa là Đền Trinh Nữ) được xây dựng vào thế kỷ 5 TCN. Đó là đền của thần chiến tranh Athene. Tại đây người ta thờ tượng nữ thần bằng ngà voi cao 12 mét mặc áo bằng vàng. Tay phải cầm tượng Nữ thần chiến thắng Nike, tay trái đặt lên cái trụ cao 6 mét.

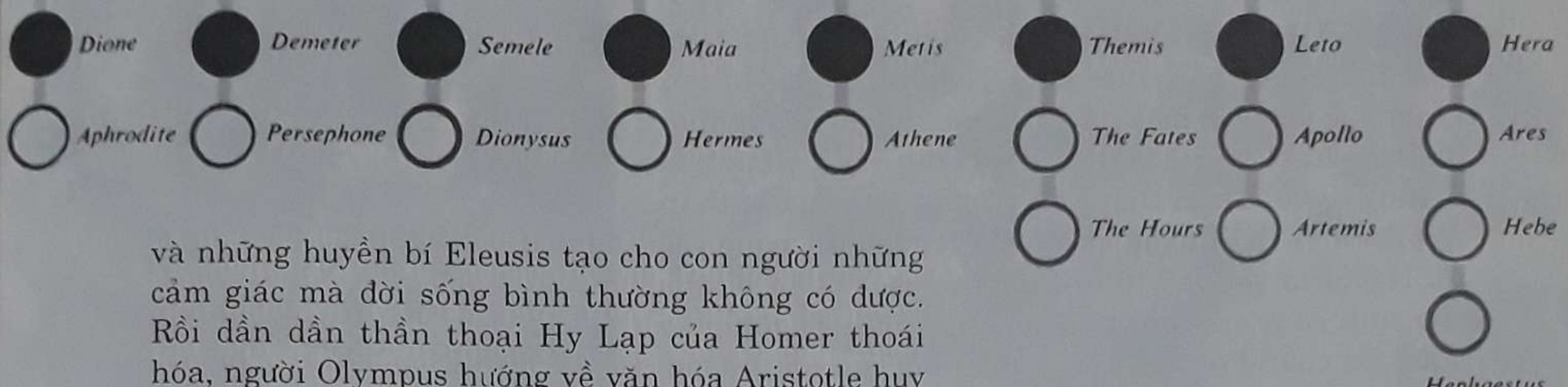

và những huyền bí Eleusis tạo cho con người những cảm giác mà đời sống bình thường không có được. Rồi dần dần thần thoại Hy Lạp của Homer thoái hóa, người Olympus hướng về văn hóa Aristotle huy hoàng nhưng nói chung không đoan chính. Đến thời Plato, thế kỷ thứ 5 và thứ 4 trước CN, thần thoại Olympus bị đem ra phê bình gay gắt.

Tuy vậy, tôn giáo hình thức thể hiện qua lễ hội chiếm địa vị tinh thần và văn hóa quan trọng (như nghệ thuật kịch có nguồn gốc lễ hội tôn giáo). Đến thời Hellenie là một bước tiến đến sự thống nhất chủng tộc Hy Lạp. Hai đại lễ quan trọng là Olympus và Pythia (!) đã gom tụ hầu hết các lực sĩ, thi sĩ và nhạc sĩ toàn quôc. Mặc khác sức mạnh giúp người Hy Lạp thống nhất là lời sấm tại Delphi, do thần Apollo ban, qua các tư tế, khuyên cách bí ẩn cho tín đồ từ các quốc gia thành bang về các vấn đề tôn giáo, đạo đức, chính trị.

Các tác giả viết bi kịch cổ điển đặc biệt chú tâm đến tôn giáo hình thức này và họ phác họa được một số ý tưởng then chốt nào đó lờ mờ về thần thoại Olympus của Homer. Như Aeschylus nói đến khái niệm về vận mạng, cái sức mạnh chi phối đời người ở trong ý chí của thần thánh và cả trong những đam mê của con người, và có cả sự kiêu căng, sự kiêu hãnh tìm thấy trong thế giới thần linh nên dẫn đến tai họa.

Nhưng đến hết thời kỳ cổ điển, ảnh hưởng của tôn giáo truyền thống tại các đô thị Hy Lạp lu mờ dần. Người dân quay về nền văn hóa cá nhân hay những tín điều duy lý của các triết gia. Sau khi Alexander Đại Đế chiến thắng và thống nhất Hy Lạp, khuynh hướng này trở nên rõ rệt, các trường phái Khắc kỷ, và Epicure phát triển mạnh. Cùng lúc ấy hợp nhất cúng tế lại thành cúng tế chính thức, Alexander chấp nhận và cho thực hiện những điều luật mới. Loại tôn giáo chính trị này về sau chuyển sang đế quốc La Mã.

Tóm lại, nếu đến cuối cùng, nền văn hóa Hy Lạp thất bại, nhưng những nét độc đáo kỳ diệu của nó đã thể hiện: Sự quân bình giữa thiên nhiên và con người, giữa thần linh và con người, đó là kết tinh của nền văn hóa Homer.

Apollo chiến đấu với Hercules để giành chiếc ghế ba chân của các nữ tu tại Delphi. Vào năm 600 TCN Delphi là trung tâm tôn giáo và chính trị của cả Hy lạp. Các luật gia, chính trị gia, và mọi người trên khắp đế quốc đều đổ về đây để thử thời vận. Các lực sĩ cũng đến thường xuyên để tranh tài.

Chiếc bình vẽ thần Zeus gởi con đại bàng đến moi gan Prometheus. Chân dung Plato (427-347 TCN) người nói rằng: thần thoại Olympic chẳng có giá trị đạo đức nào cả.

TÔN GIÁO - HUYỀN BÍ HY LẠP

Tôn giáo Hy Lạp thể hiện cá nhân và ảo giác qua việc thờ cúng thần Dionysus. Người ta bắt đầu tôn kính vị thần thảo mộc này ở Thrace; nhưng đồng thời những yếu tố về sự thờ cúng, sự sinh sôi ở vùng tiểu Á cũng tụ về. Thần Dionysus gặp sự đối đầu của thần Apollo là vị thần nghệ thuật của Hy Lạp cổ, cùng gốc tổ. Người ta say mê thần Dionysus một phần vì nhu cầu tình cảm mà thời kỳ Homer và thời kỳ tôn giáo quốc gia chẳng những không để ý mà còn coi thường.

Các nghi lễ về thần Dionysus đều dữ dội và rất huyền bí. Các tín đồ tụ họp nơi miền núi xa xăm, với rượu và nhạc man rợ, họ cuồng loạn khiêu vũ. Trong nghi lễ, họ ăn thịt sống của một con vật biểu tượng sự hiện hữu của thần Dionysus. Các tín đồ, đa số là đàn bà, gọi là *maenad* được hưởng sự thánh hiệp với thần linh. Nền văn hóa này được nhớ mãi vì có sự tàn sát thê thảm của Euripide thời *Bacchae*.

Đến thế kỷ thứ 6 và 5 tr.CN, lại xuất hiện trường phái Orphic, việc thờ cúng thần Dionysus lại có ý nghĩa huyền bí được hợp nhất các đặc điểm chủ yếu. Theo truyền thuyết, thần Dionysus còn có tên là Zagreus là con của thần Zeus với nữ thần đất Semele, trong trận chiến tranh với Olympus Zagreus bị ác thần Titans giết chết và ăn thịt, thần Zeus nổi giận dùng sấm sét đốt chết Titans, rồi dùng tro mà tạo nên loài người. Do đó con người gồm có hai phần tổng hợp: ác (do thần Titans) và thiện (do thần Zagreus).

Tín đồ Orphic dùng học thuyết nhị nguyên này làm căn bản cho giáo dục và khổ hạnh để quen dần với khía cạnh hoang dã của việc thờ cúng thần Dionysus. Họ tin tưởng rằng, thân xác là nấm mồ nhốt linh hồn cần phải giải thoát. Tư tưởng này ảnh hưởng đến Plato linh hồn có thể thoát sự bao vây của thể xác bằng cách vun trồng sự trong sạch đạo đức. Linh hồn dơ bẩn sẽ phải chịu các hình phạt của địa ngục. Với học thuyết về linh hồn, với sự khổ hạnh, với các thức ăn cấm kỵ (họ không ăn trứng và đậu), tín đồ Orphic có nhiều điểm chung với tín đồ Pythagoras. Người ta kết hợp việc thờ cúng Dionysus với việc thờ cúng thần Orphic vì cả hai đều hứa hẹn sự bất tử ở kiếp sau cho những người kết hợp với thần linh và cuộc sống thánh thiện.

Giống việc thờ cúng thần Dionysus, sự huyền bí của thần Demeter, "mẹ-ngũ cốc" tại Eleusis ngoài thành Athene, là vị thần canh tác. Theo thần thoại, con gái của thần Demeter là Kore bị thần địa ngục Hades bắt

Hình vẽ trên chiếc bình cổ Hy Lạp khoảng 500 năm TCN mô tả một cô gái đồng tử maenad đang say thuốc. Và một nhóm đang nhảy quanh ông pháp sư của thần Dionysus (ảnh đối diện). Theo truyền thuyết nghi lễ man dại của bọn gái maenad lần đầu tiên ra đời ở Thebes, khi họ bị thần Dionysus nhập vào.

Ảnh vẽ trên chiếc bình cổ Hy Lạp vào năm 440 TCN mô tả cảnh nàng Persephone "ăn nhậu" với vua thế giới ngầm. Theo thần thoại Demeter, việc Persephone bị bắt có liên can đến vụ mùa trong mùa xuân. Vụ thu hoạch đầu tiên xảy ra khi nàng trở lại mặt đất dưới dạng trinh nữ ngũ cốc. (huy chương dưới)

đi mà thần không hay biết. Demeter buồn rầu đi tìm con với một cây đuốc nhỏ, sau nhiều khó khăn, Kore được giao trả lại. Tuy nhiên, bằng mánh lới, Hades (thần địa ngục) buộc nàng hàng năm phải đến làm vợ bốn tháng như là Persephone hoàng hậu của Hades. Để loan báo ngày trở lại hàng năm vào mùa xuân, thần Kore đem lại vụ mùa mới từ lòng đất. Đây là biểu tượng tổng hợp đời sống tương lai và tôn giáo nông nghiệp.

Chính nghi lễ bí truyền của Eleusis giới hạn trong phạm vi *mystae* hoặc tín đồ, cũng nhập lại với việc thờ cúng thần Iacchos hay Dionysus. Nghi lễ chính cử hành vào mùa thu. Sau đám rước từ Athene đến bờ biển, tín đồ bắt chước cuộc tìm kiếm Kore của Demeter, bằng cách đi lang thang ngoài bờ biển với cây đuốc nhỏ, suốt đêm đầu, họ thức trắng. Ngày kế tiếp là nghi lễ chính thức: *mystae* phát lộ vật thiêng bằng ngọn lửa, nghi lễ diễn tuồng tượng trưng cho sự chết đi và sống lại của hạt ngũ cốc. Sự uy nghiêm của lễ chế Eleusis tạo ảnh hưởng quyền uy. Hơn bất kỳ cách thức bí hiểm nào để phát động quyền lực, nghi lễ này có tính chất gia tăng quyền lực cá nhân. Từ thời Pericles (mất năm 429 tr.CN) lễ hội trở thành Pan-Hellenic, suốt trong một thời gian dài, đây là một tôn giáo cá nhân bí hiểm nhất của thế giới Hy Lạp. Nghi lễ Eleusis còn ảnh hưởng rất lâu: một số hoàng đế La Mã cũng là tín đồ và Claudius (41-54 sau CN) muốn chuyển nghi lễ bí truyền đến La Mã. Vào thế kỷ thứ tư, giống người Gô-tích Alaric phá hủy đền thờ tại Eleusis chấm dứt nghi lễ bí truyền này.

Bức tranh của Giáo Hội Kytô giáo thời kỳ sơ khai tại Jerusalem mô tả Chúa Kytô dưới dạng thần Orpheus đang tìm cách thu phục những con thú bằng tiếng đàn lyre của mình. Người Hy lạp rất tôn kính thần Orpheus. Họ có nghi lễ triệt tiêu thú tính của mình để được giải thoát.

Tượng thần Mars bằng đồng. Được xem là bố của Romulus, người sáng lập ra thành Rome, vì thần này có quan hệ đặc biệt với người La mã. Đầu tiên họ xem ông là thần của mùa Xuân. Sau đó khi Rome từ một quốc gia nông nghiệp trở thành đế quốc, Mars được xem là thần chiến tranh.

TÔN GIÁO ROMA

Từ lâu trước khi có lịch sử thành văn, các bộ lạc Latinh ở vùng Trung Tây bờ biển Italy tin tưởng vào rất nhiều linh hồn vất vưởng và sức mạnh siêu nhiên được gọi là *numina*. Numina ngự trị ở nhiều nơi và nhiều đồ vật và nơi nào vật nào có sự hiện hữu đều trở nên huyền bí và thiêng liêng (như rừng cây, dòng sông, nhà cửa). người Latin dùng nhiều nghi lễ để trừ ma quỉ, xuất phát từ linh hồn và *numina*, hoặc để làm tăng ảnh hưởng của chúng. Vào thế kỷ thứ 6 trước CN, với sự phát triển của thành Roma, *numina* và linh hồn thể hiện qua thần linh. Thần bầu trời vĩ đại Jupiter, thần canh tác Mars (vốn là linh hồn thảo mộc nay là thần chiến tranh) vợ thần Jupiter là thần Juno, giống như thần Hy Lạp là Hera, chăm sóc việc phụ nữ, thần Minerva gốc Etruscan là thần nghệ thuật và xảo thuật và chiến tranh, như thần Mars.

Từ thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, tôn giáo Latinh phát triển theo hai chiều – một mặt ở nông thôn – một mặt ở đô thị La Mã đang phát triển. Tại nông thôn vẫn phát triển tín ngưỡng vật linh và *numina*. Tại đô thị phát triển tôn giáo quốc gia đa thần với tầm quan trọng đặc biệt. Chẳng hạn, thuật bói toán xuất phát từ các tục lệ Etruscan. Người ta tin rằng ý muốn của thần linh thể hiện qua tiếng kêu chim chóc, ánh sáng, giấc mơ, ruột súc vật, sấm ngôn v.v... Các tư tế cần phải được thần linh ban dấu hiệu như thế và không một quyết định quan trọng nào được thực hiện nếu không có bói toán trước.

Đến cuối thế kỷ thứ 3 trước CN, xuất hiện một sức mạnh khác: người Roma, chiếm cứ Nam Italy, nơi chịu ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp rất nặng. Các thần Hy Lạp tương đương với các thần La Mã; thần Poseidon tương đương với thần Neptune; thần Demeter với thần Ceres; thần Hermes với thần Mercury; thần Zeus với thần Jupiter...

Điều này xác quyết lần nữa rằng khi linh hồn và Numina phát triển, thể hiện qua thần linh mang bản tính con người.

Lòng nhiệt thành của người Roma thời này thể hiện qua hai thái độ: *religio* – tôn giáo: là lòng kính trọng và sợ hãi sự hiện hữu của linh hồn và thần linh, và *pietas* – bác ái: là nhiệm vụ đối với các thần linh và giữa con người với nhau. Khía cạnh nhấn mạnh đến hình thức và nghi lễ, để bảo vệ giống mới, gia đình và quốc gia. Mãi đến thế kỷ thứ nhất trước CN, khi sự chiêm nghiệm của các triết gia Hy Lạp ảnh hưởng đến tư tưởng người Roma, họ mới tin sự bất tử của đời sau. Với họ, thần chết tượng trưng bằng *Manes* "người tốt bụng" (theo phái uyển

Bức phù điêu trên mái vòm Constantine ở Rome cho thấy Hoàng đế Trajan (98-117) đang tế thần Apollo, vị thần Hy Lạp đầu tiên được người La Mã tôn thờ từ thế kỷ thứ 5 TCN.

khúc ngữ pháp Euphemistic, Manes được coi là nguy hiểm). Ngoài ra, theo tín ngưỡng từ xa xưa phát triển tục thờ cúng tổ tiên, họ chỉ chú trọng tới mồ của gia đình.

Triết học Hy Lạp có hiệu quả gấp đôi. Thứ nhất nó khiến cư dân nghi ngờ tôn giáo, thi sĩ Lucretius (thế kỷ thứ 1 trước CN) chịu ảnh hưởng trường phái Epicure, thể hiện chủ nghĩa hoài nghi như sau trong tập thơ *De Rerum Natura*:

Dầu sao, một nỗi lo sợ ghê gớm tóm lấy tất cả người chết

Vì họ nhận thấy nhiều việc trên trời và dưới đất

Khiến họ không hiểu vì sao?

Và vì thế họ cảm thấy bị thần linh bắt được!

Thứ hai, quan trọng hơn nhiều người La Mã lỗi lạc hoặc lựa chọn hoặc chịu ảnh hưởng của phái khắc kỷ. Triết học luận lý mạnh mẽ này khiến người ta xét lại tôn giáo và các giá trị đạo đức truyền thống. Theo phái khắc kỷ, vũ trụ là một khối đồng nhất, giống như một cơ thể con người với hai phần là trí tuệ và thân xác. Như thế con người là một tiểu vũ trụ, cần phải sống hài hòa với đại vũ trụ. Mục đích của người khắc kỷ là tiến đến một cuộc sống hoàn toàn đạo đức; con người vốn là một hữu thể tự mẫn (tự mình hoàn thiện lấy chính mình), để đạt đến tự do và hạnh phúc như bản chất của vũ trụ tức là Zeus (người Khắc kỷ coi Zeus như là một biểu tượng).

Bức phù điêu trong cái chén bạc tìm thấy trong một nấm mồ ở Italia, chứa tro xác của một người tôn thờ thần Mẹ Vĩ đại Cybele thuộc vùng Phrygy. Nó cho thấy đám cưới của thần được mùa Attis của vùng Tây Á với Cybele. Nền văn hóa thần bí này du nhập vào thế giới La Mã trong thế kỷ thứ 2 TCN.

Người La Mã thích phái khắc kỷ vì sự khắc khổ và chủ nghĩa cầu toàn thích hợp với tinh thần tế nhị và truyền thống trách nhiệm của tôn giáo cổ truyền của họ. Và phái khắc kỷ – theo kiểu La Mã lại phát triển; chẳng hạn, lý tưởng của một người Hy Lạp là tự mãn và sống tách rời xã hội, được thay thế bằng lý tưởng dũng cảm và tự kiểm (tự mình kiểm soát lấy mình) để nhập thế. Như thế con người mới thực sự dũng cảm sống giữa xã hội mà không bị những lợi lộc và dục vọng trần tục trói buộc.

Cùng với thời gian, ảnh hưởng của tôn giáo vùng Tây-Á càng phát triển. Trước hết, nên ghi nhận vào thế kỷ thứ hai và thứ nhất trước Công nguyên, là thời kỳ thờ cúng của người Phrygy với nữ thần Cybele, "Mẹ vĩ đại" hoặc nữ thần Ma của người Cappadocy, (tương đương với nữ thần chiến tranh Bellona). Sự huyền bí của thần Isis và sự tôn kính thần Mithras (sẽ nghiên cứu hai vị thần này sau) cũng trở nên phổ biến. Sự phát triển này đối nghịch với quốc giáo, cho thấy nhu cầu thờ cúng mang ý nghĩa cá nhân, chứng tỏ sự mất tín nhiệm của tôn giáo truyền thống. Tuy nhiên, tôn giáo này sẽ sống lại dưới triều đại Tây-Hellene. Người Roma bắt đầu tôn thờ Hoàng đế của họ, khiến cho thế lực Hoàng đế trở nên bao trùm đế quốc. Có nghĩa là tôn giáo huyền bí vẫn còn sống. Sau này đến thế kỷ thứ tư sau Công nguyên, Kytô giáo sẽ thay thế để trở nên tín ngưỡng chính thống.

Một nghi lễ của người La Mã tôn thờ thần Ai Cập Isis, được vẽ trên một bức tường ở Pompei. Pompei là trung tâm của tôn giáo thần bí này, vốn phổ biến mạnh trong giới phụ nữ. Nó được truyền bá khắp đế quốc Hy Lạp, và Hoàng đế La Mã Caligula (37-41 SCN) cũng tin theo.

Tượng thần Isis và phu quân Serapis theo kiểu La Mã tìm thấy tại Luân đôn. Dù được phổ biến mạnh mẽ tại Hy Lạp và La Mã, nền văn hóa Ai Cập vẫn còn mang nét đặc trưng của các tôn giáo thần bí ở Á châu.

THẦN ISIS VÀ THẦN MITHRAS

Đa số các dân tộc vùng Địa Trung Hải thờ nữ thần Mẹ như Astarte, Demeter và Isis. Các thần này phổ quát vì tượng trưng cho sự đổi mới của cây cỏ và sự sinh sản những vấn đề của sống và chết. Isis gần giống với Ai Cập vì người ta coi bà như là vị thần vũ trụ mà bản chất phản ảnh nơi các vị nữ thần khác. Cũng như thần Osiris được thờ tại Ai Cập. Hoàng đế người Macedonia của Ai Cập là Ptolemy I (305-283) đã lập truyền thuyết Hy Lạp về thần Osiris dưới cái tên Serapis (tên này lấy từ thần Osorapis tại Memphis. Hạ Ai Cập, tổng hợp hai thần Osiris và Apis thần bò đực sau khi chết biến thành thần Osiris) Sự sùng bái này về sau phổ biến trong thế giới Hy Lạp và được "quốc hóa" tại Roma vào thế kỷ 1 sau CN. Trình tự hành lễ tập trung vào 3 vị: thần Osiris, em gái là thần Isis và con là thần Horus, sau này thần Isis quan trọng nhất.

Truyền thuyết cổ điển về tôn giáo huyền bí này được tìm thấy ở *Metamorphoses* vùng Lucius Apuleius thế kỷ thứ 2, có một vị anh hùng tên là Lucius bị biến thành con lừa; sau nhiều phiêu lưu và chiến đấu, nhờ ơn thần Isis đã trở lại hình người. Câu chuyện này là một ngụ ngôn về sự sa ngã trong dục vọng và thú tính của loài người, và nhờ sức mạnh của thần linh mà được chữa khỏi: Bằng sự chinh phục thú tánh, con người có thể làm sáng tỏ nhận thức thiêng liêng của mình, để có thể đón nhận trực tiếp mầu nhiệm của thần Isis. Sự sáng tỏ này ban cho con người khả năng tham dự vào thế giới thần linh và bảo đảm đời sống hạnh phúc bất diệt.

Theo ghi nhận của Apuleius, những biểu tượng này dường như xuất phát từ truyền thống Ai Cập. Không hẳn chỉ là những mảnh vụn thi thể của thần Osiris sống lại, mà còn là những mảnh vụn của huyền thoại mặt trời. Người anh hùng của câu chuyện nhìn thấy mặt trời vào lúc nửa đêm, có nghĩa là người tín đồ được dẫn dắt từ trong đêm tối tới ánh sáng. Thần Isis vinh quang là cứu tinh của sự sống, cũng như Osiris là quan tòa của cái chết. Sự sùng bái này, cùng với tín ngưỡng Mithras rất quan trọng, nhưng cuối cùng thì thất bại, để nhường bước cho Kytô giáo La Mã.

Sự sùng bái thần Isis hướng về đàn bà hơn là đàn ông dù kêu gọi cả hai. Ngược lại, tín ngưỡng Mithras riêng dành cho đàn ông và đặc biệt phát triển trong quân đội. Vết tích đế quốc La Mã, còn tìm thấy từ Tây Á đến mãi biên giới Scotland. Thần thoại này xuất phát từ tín ngưỡng Thờ Lửa. Mithra (hay Mithras theo hình thức Hy Lạp và Latin) là con mắt của Ahura Mazda, nguyên lý uyên nguyên điều hành vũ trụ. Như vậy Mithras là thần mặt trời. Thần chiến

thắng trong cuộc chiến tranh giữa thiện và ác, bằng việc hiến tế một con bò đực, sản vật đầu tiên của Ahura Mazda tạo nên. Do cái chết của con bò, thiên nhiên được sinh trưởng, một lần nữa chúng ta lại thấy điệp khúc chết đi và tái sinh của cuộc sống, nhưng lần này, người chết không phải là vị thần. Vì *sol invictus* (mặt trời không thể chế ngự được), Mithras tượng trưng cho can đảm, tín nhiệm và thành công của người chiến sĩ can trường và đây là lý do chính của sự đại chúng hóa sự sùng bái. Đến thế kỷ thứ hai các hoàng đế La Mã nắm lấy sự sùng bái (từ đó có tên là *Invictus*), còn tạo ảnh hưởng xa hơn nữa trong các đạo quân.

Nghi lễ cúng tế chính khởi đầu của thần Mithras là *taurobolium* (theo Latin là "lễ hiến tế bò"), lấy từ nghi lễ kính Mẹ vĩ đại từ Á Châu xâm nhập Roma hai thế kỷ trước. Tín đồ được rửa tội bằng máu bò để "cầu thọ". Sau đó được tham dự bữa ăn bánh mì thánh và rượu nho. Đây là phản ảnh tiệc thánh của thần Mithras sau khi con bò đầu tiên chết trước mùa lúa và mùa nho. Rượu nho ban cho tín đồ can đảm và sức mạnh để chiến đấu cho chân lý chống lại kẻ thù của thế giới.

Mặc dù thần Mithras là gương mặt trung tâm của thần thoại ấy, sự sùng bái của thần đã hấp thụ nhiều nguồn văn hóa lớn, như chiêm tinh học Chaldé, với căn bản nền tảng đa thần, liên quan một cách nào đó đến nguồn gốc đơn thần của tín ngưỡng Thờ Lửa. Do đó, tín điều và nghi lễ Mithras trở nên khá phức tạp.

Mặc dù, bề ngoài khác biệt nhiều, tín ngưỡng Mithras cũng như các tôn giáo huyền bí khác, thích hợp với tôn giáo truyền thống và chính thống, tạo nên tình chiến hữu tôn giáo trong các đạo quân, là tầng lớp then chốt của Đế quốc. Nhưng cuối cùng, nó vẫn không phải là niềm tin phổ biến, đó là một yếu tố để bị đạo Thiên chúa chiếm hữu.

Mithras, thần thời gian. Con rắn và dấu hiệu hoàng đạo có nghĩa là Ngài cai trị cả Mặt trời và các hành tinh. Ngài xuất hiện từ hai khối lửa hình nón, vốn là cái trứng thời gian, tay cầm quyền trượng tay cầm sấm sét. Các ký hiệu như móng chẻ hai, sừng, cánh, mặt sư tử, đều xuất phát từ văn hóa Hy-La. Ai cập cũng như Bái hỏa giáo.

Mô hình đền thờ Mithras tại Dura-Europos, Jordan và một bức phù điêu của đền diễn tả thần Mithras đang giết một con bò rừng. Biến cố này còn được vẽ lại trên bàn thờ ở phía dưới phù điêu, trong một cái hốc tường.

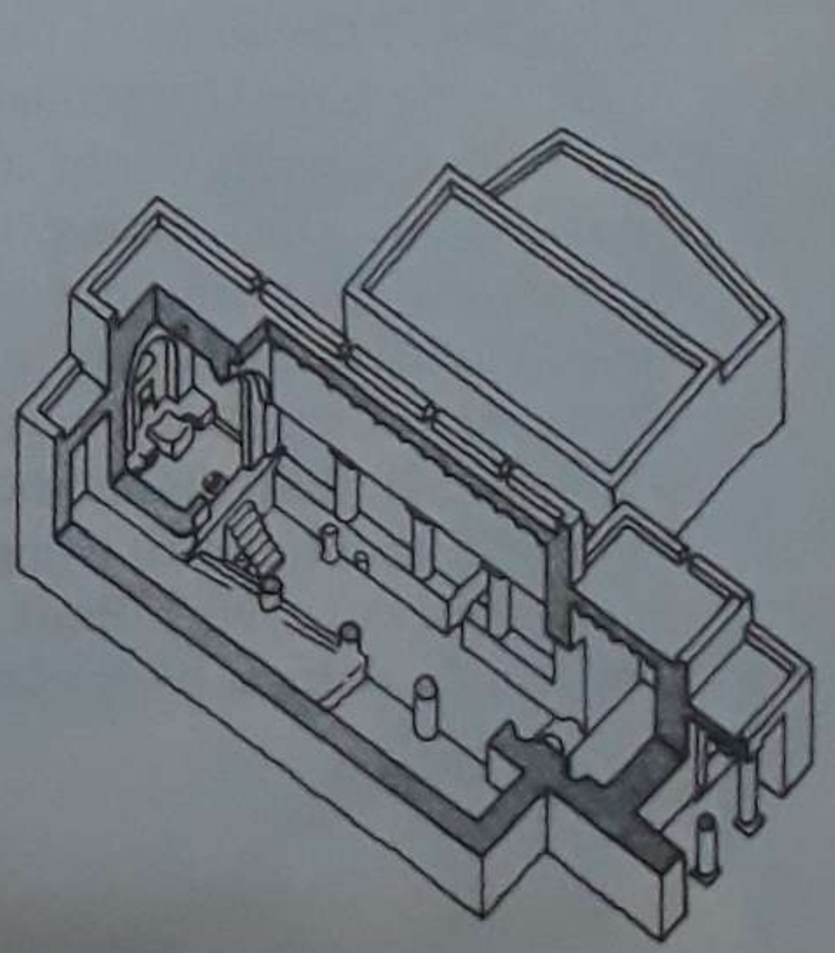

CHƯƠNG HAI

CÁC TÔN GIÁO LỚN Ở Á CHÂU

Từ giữa năm 800 đến 500 trước Công nguyên các tôn giáo lớn truyền thống của thế giới xuất hiện. Trong dân Do Thái, khuynh hướng độc thần nổi lên quyết liệt, xuất hiện các nhà tiên tri góp phần xây dựng nền tảng cho Kytô giáo và Hồi giáo. Tại Ba Tư, người theo đạo Thờ Lửa thuyết giáo về tín ngưỡng độc thần, trong đó có cả ác thần. Tại Ấn Độ, quyển sách thánh quan trọng nhất là Upanishads (có nghĩa là "tri thức huyền bí") được trước tác, phản ánh các thánh ca Veda với sự sát nhập nhiều yếu tố mới (nhất là giáo thuyết nhập thể) kết quả tổng hợp ấy là cơ sở cho sự ra đời của tư tưởng Hindu.

Cùng lúc ấy, một số học giả tự do muốn đảo ngược truyền thống Veda kiệt xuất trong số đó là *Buddha* (Phật Đà: "người sáng láng"), đã thuyết giảng một tôn giáo ảnh hưởng ở hầu hết Nam Á và Đông Á. Trong khi tại Trung Quốc, Khổng Tử và Lão Tử giảng dạy một cách có hệ thống lập nên Khổng giáo và Lão giáo.

Tất cả các tôn giáo này tách rời hẳn tín ngưỡng đa thần. Trong Do Thái giáo cổ truyền, Yahweh là vị thần chủ tể duy nhất. Trong kinh Upanishads và theo Lão Tử, có một nguyên lý phi nhân tính điều hành vũ trụ. Theo Khổng Tử, thì Trời là một thực thể tối cao mờ ảo. Theo Kinh Bhagavad-Gita, người Hindu tin một vị chủ tể tối cao cai trị vũ trụ và các thần khác. Với đạo Phật, thần thánh không quan trọng và sự giải thoát đến từ trạng thái bình an nội tại Nirvana (Niết Bàn). Như thế nền văn hóa đa thần bị bỏ rơi hay bị vượt qua.

Một cô gái Miến Điện đốt đèn cầy mừng ngày Đức Phật ngộ đạo (hơn 2500 năm trước đây) Vào thời điểm này, các tôn giáo lớn bắt đầu hình thành. Ô Phương đông, Lão giáo, Khổng giáo, Ấn giáo, Phật giáo xây dựng chủ yếu trên niềm tin nhất nguyên: thực thể phi nhân tính thống trị vũ trụ. Ô Tây phương, Bái hỏa giáo và Do Thái giáo dựa vào niềm tin Cá nhân Đấng sáng lập: tôn giáo độc thần. Do Thái giáo làm nền tảng cho ra đời Kytô giáo và Hồi giáo.

ẤN ĐỘ GIÁO

Cách đây khoảng 4.000 năm, các nhóm dân du mục Ấn-Âu (còn gọi là Aryan) từ Trung Á tràn qua Bắc Ấn. Họ tàn phá các đô thị văn minh tiến bộ của thung lũng Ấn Độ và chinh phục các thổ dân khi họ đến bình nguyên Bắc Ấn và định cư cho tới ngày nay. Khi định cư, tôn giáo của họ được truyền tải qua kinh Veda, chuyển biến thành hai lối quan trọng:

Trước hết, nghi lễ hiến tế súc vật cho thần linh càng lúc càng phức tạp, do đó tự bản chất nó đã bị hủy diệt. Vì thế, tác giả kinh Veda (hiện nay bị thất truyền) thay thế bằng một nghi thức đặc biệt là Bramanas. Thứ hai, sự chiêm nghiệm về vũ trụ tăng tiến, con người đi tìm một Hữu thể thần linh duy nhất làm nguồn gốc. Trong các bài tụng ca trong có nói rõ thời kỳ tìm kiếm này. Một đoạn văn nổi tiếng trong bình *Rig Veda* kêu nhiều tên để diễn tả Hữu thể tuyệt đối như các thần Indro, Agni, Soma, Varuna ... Và như thế các tác giả các bài thánh ca đã tiến dần về một vị thần linh, vị thần linh ấy là đối tượng thờ cúng duy nhất. Hơn nữa, thánh ca thể hiện niềm tin vào một trật tự vũ trụ gọi là *rta*, vừa là một quy luật tự nhiên kiểm soát các biến cố, vừa là quy luật đạo đức kiểm soát các hành vi con người. Tóm lại, thời kỳ Veda là thời kỳ độc thần và vũ trụ kết tinh.

Hơn một ngàn năm sau cuộc xâm lăng của người Aryan, lại xuất hiện trong tác phẩm lừng danh là kinh Upanishad, vào giữa năm 800 và 500 tr.CN. Với sự gia tăng nghi lễ và chiêm nghiệm để bổ túc cho kinh Veda.

Bằng nhiều cách, Upanishad, chứng minh ảnh hưởng tôn giáo của thời tiền Aryan. Kinh Veda tiên khởi, chú tâm đến cuộc đời tại thế, cũng một phần nói về đời sau trên Thiên Đường; Kinh Upanishad giảng rõ hơn những giáo thuyết mới về sự đầu thai - để linh hồn người chết tiếp tục đầu thai trở lại cuộc đời. Upanishad cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kỹ thuật tự rèn luyện cơ thể (sau này gọi là Yoga cổ điển). Kỹ thuật này nhắm vào nội tâm và tri thức về chân lý. Cả hai tư tưởng đều xa lạ so với truyền thống người Aryan cổ, có lẽ do tiếp thu truyền thống của cư dân địa phương bị họ chinh phục.

Đống đổ nát tại Mohenjo-Daro, thành phố cổ Thung lũng Indus, có lẽ bị quân xâm lược Aryan tàn phá vào khoảng năm 1500 TCN.

Một Brahman, đẳng cấp giáo sĩ, sau này vào thời Veda trở thành lãnh đạo và phân chia xã hội thành 4 giai cấp

Một bức tượng chạm khắc bằng gỗ ở miền nam Ấn Độ mô tả thần lửa Agni, được xem là thần linh của giai cấp lãnh đạo Brahman, do sợi dây đeo cổ. Cây đuốc và cái muỗng linh thiêng cho thấy vào thời sơ khai của tôn giáo Veda, nghi lễ rất tiến bộ.

Phần chính của Upanishad nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa nội tại của lễ tế, nhấn mạnh đến ý nghĩa của Brahman, sức mạnh thiêng liêng tronghoạt động cúng tế. Kinh hỏi: "Brahman là gì?" sẽ được trả lời như sau:

Một mặt, Brahman là quan niệm cổ truyền về sức mạnh che chở vũ trụ, toàn thể vũ trụ hiện hữu do một sức mạnh thần bí. Như vậy Brahman là tên của một thực thể nằm sau thế giới hữu hình. Mặt khác, Atman (hay linh hồn) ngự trị trong mỗi cá nhân và được đầu thai tồn tại nhiều hay ít, nó cũng không đồng nhất với Brahman. Sự giác ngộ về đời sống nội tâm có thể đưa đến sự chấm dứt kiếp luân hồi được giải thoát, trở về với Brahman. Như vậy, câu hỏi: "Brahman là gì?" có thể trả lời là Brahman đồng nhất với Atman. Tóm lại, ý nghĩa nội tại của lễ tế là tìm kiếm cái Bất biến duy nhất của các Sức mạnh che chở vũ trụ lẫn Bản ngã nội tại. Và ba nguyên tố: Hữu thể thần linh, Bản ngã và thế giới là đồng nhất, đó là nhất nguyên luận (*monistic*).

Kinh Upanishad không hẳn là không thuộc thuyết nhất nguyên. Các chương *Chandogya* và *Brhadaranyoka* đã chứng minh điều đó. Nhưng ở các phần khác như *Katha* và *Svetasvatara* đưa ra hình ảnh một Chúa tể nhân tính, phân biệt giữa vũ trụ và linh hồn, theo cách phủ nhận sự đồng nhất Brahman-Atman. Do đó người luyện yoga nguyên thủy. Có lẽ không cần tin Chúa hay Thực thể tuyệt đối, họ chỉ tin linh hồn bất tử. Sự mâu thuẩn này kết tụ trong tôn giáo gọi là Hinduism (nghĩa là Ấn Độ giáo, từ chữ Hind, có nghĩa là thế giới Ba Tư ở Ấn Độ). Như vậy nền thần học Hindu bao gồm các trường phái: xác nhận một Chủ thể tuyệt đối phi nhân tính, phái khác xác nhận một vị Chúa tể nhân tính và còn một phái khác tin linh hồn bất tử nhưng không tin Chúa hay Tuyệt đối thể. Do đó, tôn giáo Hindu có thể là sự góp tụ của nhiều giáo thuyết khác nhau, nhưng điểm chung tất cả đều là tôn giáo, đều phân giai cấp xã hội và đều lấy kinh Veda làm nguồn gốc.

Xã hội Ấn Độ vẫn còn phân hóa thành 4 giai cấp của thời Veda ban đầu và rất khắc khe với việc cưới hỏi nhau giữa các giai cấp. Các giai cấp đó là: Brahman (tu sĩ), Kshatriyas (chiến binh), Vaisyas (thương buôn) và Sudras (đầy tớ). Những người lao động này thuộc giai cấp Sudras, vốn bị xem là nhơ bẩn và "không thể đụng vào được", không được tham gia lễ hội của giai cấp Brahman, và phải làm việc tay chân nặng nhọc.

Ngôi đền Ấn giáo điển hình là Kandariya Mahadeo, tại Khajuraho, ở miền Trung Ấn Độ, được xây dựng khoảng năm 1000 TCN. Nó được xem là núi Meru, đỉnh mở cửa vào Thượng giới. Sơ đồ bên dưới là hình tháp tự có hai gạch ngang.

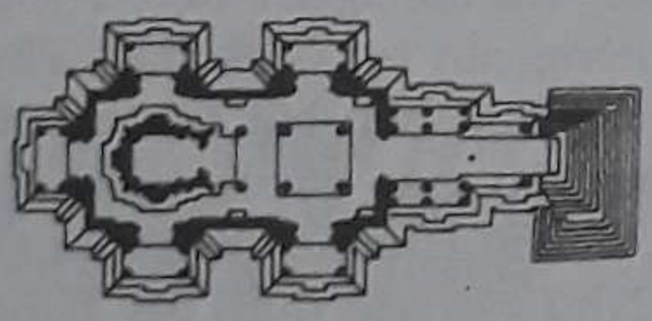

PHÁT TRIỂN CỦA HINDUISM

Tiếp theo sau thời kỳ trước tác kinh Upanishad cổ điển (vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 tr. CN) là thời kỳ lớn mạnh của những sự tôn sùng có tính đại chúng tại Ấn Độ, và trên hết tất cả là sự thờ kính hai vị thần lừng danh là Shiva và Vishnu. Cùng với Brahma (hình thức phái nam của Brahman trung tính) làm thành "Ba ngôi". Tuy nhiên, Shiva và Vishnu là hai mặt biến đổi của vũ trụ Brahman trong một Thực thể tối cao duy nhất.

Thể hiện vĩ đại của sự sùng bái Vishnu là "Bài ca của chúa" Bhagavad-Gita, trở thành kinh điển của thần học Ấn Độ. Được viết vào khoảng thế kỷ thứ ba tr.CN, được coi như một áng thơ trong rừng anh hùng ca Mahabharata (Đại Ấn Độ). Trong đó đặt vấn đề: con người sống trên đời, thực hiện các bổn phận đạo đức và tôn giáo, liệu có được giải thoát hay không? Theo quy luật Karma (Kiếp) (quy luật điều khiển đời sống con người và muông thú) những hành vi tốt cũng lôi kéo con người trở lại vòng luân hồi. Người anh hùng Arjuna (trong anh hùng ca Arjuna) cân nhắc vấn đề phận sự trong lúc nghỉ ngơi trước khi ra trận; nhưng thần Krishna, một hiện thân của Vishnu, hiện đến với chàng, giả dạng là một người đánh xe để dạy rằng hành động là vì Thượng Đế, không liên hệ đến lợi ích không liên quan đến sự tái sinh. Con người có thể tin tưởng vào Thượng Đế do ân huệ, sẽ ban cho con người sự nghỉ ngơi và kết hợp với Người sau này. Có một đoạn quan trọng, Thượng Đế tỏ vinh quang và uy quyền đáng sợ cho Arjuna trong một thị kiến.

Đa số người Hindu tin ở một Thượng Đế nhân tính, dù khi tôn kính có phân chia ra nhiều vị thần, nhưng chung quy vẫn là một Thượng Đế tối cao. Cũng theo thần học Hindu, tin vào Tuyệt đối thể mới là hơn tất cả, do lời giảng dạy của Shankara (788-820) một nhà thần học vĩ đại nhất của Ấn giáo Shankara trích những đoạn của Upanishad nhấn mạnh đến Brahman và

Tắm nước trên sông Hằng. Hàng năm vào tháng Magh, hàng trăm ngàn khách hành hương Ấn giáo đến Allahabad, hợp lưu của sông Hằng và sông Jumna để dự lễ Magh-mela. Tại thành địa Prayag, họ tắm sông và được gột sạch mọi tội lỗi, có thể thoát kiếp luân hồi.

Atman đồng nhất, và luận rằng con người chỉ được giải thoát tinh thần khi đạt tới sự trải nghiệm nội tại, hầu kết hợp đồng nhất với Tuyệt đối thể. Shankara cho rằng, biểu hiện thông thường giữa chúng ta với Brahman và với một người khác dựa trên sự ngu tối và ảo tưởng. Dưới ánh mắt giác ngộ, vũ trụ là ảo tưởng, đấng sáng tạo cũng là ảo tưởng. Dưới ánh mắt thấp hơn, chúng ta có thể coi vũ trụ là thực và được tạo dựng bởi Brahma (khía cạnh nhân tính của Brahman). Do đó, với thường nhân, tôn kính và nghi lễ là đúng, nhưng với cao nhân, phải vượt qua trình độ đức tin thường để có cái nhìn cao hơn. Như thế Shankara thuộc vào thuyết nhất nguyên trong khi đó ông công nhận giá trị tôn giáo chính thống.

Các nhà thần học sau Shankara lại có khuynh hướng chống lại nhất nguyên luận. Họ nhấn mạnh đến đời sống mộ đạo đã manh nha một ý thức Thượng Đế nhân tính tách biệt hẳn tín đồ và vũ trụ. Kiệt xuất nhất là Ramanuja vào thế kỷ thứ mười hai, ông cho rằng Brahman, vũ trụ và linh hồn là một, nhưng chỉ trong điều kiện rằng Thượng Đế hiện diện trong vũ trụ và linh hồn, cũng như linh hồn hiện diện trong thân xác. Thượng Đế hiện hữu trong mọi vật, với tất cả sức mạnh, nhưng tách rời mọi vật. Sự giải thoát đến từ đời sống yêu mến ca tụng Thượng Đế và kết hợp ân nghĩa với người.

Bức tượng nữ thần Kali da đen, không phải là người gốc Aryan, được tôn thờ là vợ của thần Shiva, và là kẻ giết quỷ dữ. Nghi lễ kính thần thường có giết súc vật kèm theo. Tục lệ này, ngày nay bị bãi bỏ.

Mặc dù có nhiều nhà thần học biện luận về đức tin một Thượng Đế hay một Tuyệt đối thể. Ấn Độ giáo vẫn giữ nền văn hóa hỗn hợp về thần linh và tinh thần của dân tộc. Các nhà thần học biện minh Thượng Đế, cho rằng các thần và linh hồn như thể những biểu tượng của Thần Thánh. Trong khi đó khái niệm về Tuyệt đối thể trong đạo Hindu, cho rằng tất cả các hình thức tôn giáo khác nhau đều là những con đường khác nhau dẫn đến một chân lý cơ bản nhất.

Bức tượng trong ngôi đền vào thế kỷ thứ 8 mô tả "Hindu Ba ngôi "tức là Brahma (đấng sáng tạo) và hai hóa thân khác của Ngài: Vishnu - đấng bảo vệ (trái) và Shiva - thần hủy diệt (phải).

Dẫu sao, quan niệm của Shankara cho rằng chân lý có nhiều mức độ khác nhau đã ảnh hưởng đến các tác giả tôn giáo Hindu ngày nay. Họ biện luận rằng tất cả các tôn giáo đều chia sẻ một loại đồng nhất. Họ cho rằng, thần học (niềm tin nơi Thượng Đế hiện hữu và thấm nhập trong vũ trụ như các tôn giáo Do Thái giáo, Kytô giáo và Hồi giáo) thật ra là chân lý cấp thấp, không thể bao gồm được nhất nguyên luận của Ấn Độ.

Do đó, trong thực tế, Ấn Độ giáo là một hỗn hợp dị thường và phong phú của nhiều nền văn hóa và giáo thuyết của nhiều thời đại và dân tộc trong lịch sử của bán lục địa. Người Ấn Độ (Hindu) chỉ nghĩ đến Buddha như là người đã bẻ gãy truyền thống Veda, để dựng nên một tôn giáo mới, là một thể hiện nhập thể mới của Vishnu (!!).

GIÁO HUẤN CỦA BUDDHA

Khoảng thế kỷ thứ 6 TCN, vào cuối thời kỳ trước tác kinh Upanishads, có một số nhà thần học phủ nhận truyền thống Veda chính thống. Trong đó có Siddhartha Gautama tức là Phật Đà (Đức Phật).

Ra đời năm 563 tr.CN gần biên giới của Nepal hiện tại, Gautama, là con của một vị vua địa phương. Truyền thuyết bảo Ngài lớn lên trong giàu sang và sống như người bình thường. Nhưng khi ngài nghiên cứu đến các cảnh sinh, lão, bệnh, tử. Ngài bỏ nhà ra đi vào năm 29 tuổi để tìm giải đáp cho các vấn đề này. Sau 6 năm lang thang và nghe các lời giáo hóa của nhiều ẩn sĩ và cao nhân Ngài đạt được giác ngộ khi ngồi dưới gốc cây bồ đề tại Buddha Gaya thuộc Bắc Ấn. *Buddha* có nghĩa là "*đấng Giác ngộ*" là tên được tặng cho Ngài vì sự chiêm nghiệm huyền bí sâu xa, lời giải đáp của Ngài là vấn đề về khổ đau. Bài thuyết giáo đầu tiên phác họa nền tảng mới tại Benares. Ngài dùng quãng đời còn lại để giảng dạy và tổ chức các môn đệ thành hệ thống tu sĩ. Ngài mất năm 80 tuổi gần nơi sinh quán.

Giáo thuyết Buddha nhằm hướng dẫn con người tới Nirvana là trạng thái yên tĩnh mà tín đồ Buddha trở về sau khi thoát vòng luân hồi. Con đường mà người theo đạo Phật giải thoát là Trung Đạo vì người tu Phật tránh cả hai con đường quá khích là khổ hạnh (còn phổ biến trong các thánh Ấn Độ giáo) và buông thả. Vì con đường Trung Đạo có tám cấp bậc nên được gọi là Bát Chánh đạo.

Theo Buddha, khổ sở và phiền muộn hiện diện trong mọi điều kiện của cuộc sống. Đó là con người bị trói buộc triền miên trongdục vọng, rồi dục vọng khiến cho con người mê muội hết cả sáng suốt. Thái độ của người thực hành Bát Chánh đạo là bằng cách đạt tới một trải nghiệm nội tại để được giải thoát khỏi dục vọng, trải nghiệm nội tại này là Nirvana (Niết Bàn) và người đạt được Niết Bàn sẽ thoát khỏi vòng luân hồi sau khi chết. Đây không hẳn chỉ là một thái độ đạo đức mà còn là sự tự nhận thức và kỹ thuật chiêm nghiệm tìm thấy nơi hầu hết các tôn giáo thần bí.

Phần vì quá chú tâm đến giải thoát khổ nên Buddha không tin ở Đấng Sáng tạo, và mặc dù

Bức phù điêu vào thế kỷ 2 TCN nói đến truyền thuyết Đức Phật sinh ra từ "ngang hông" bà mẹ: Hoàng hậu Maya, có con voi 6 ngà phụ giúp.

Đức Phật sinh ra bên dưới cây Sala (hình chạm khắc trong khoảng 100-400 năm SCN) Truyền thuyết kể rằng: Đức Phật sinh ra từ bên hông phải của mẹ. Ngài bước đi 7 bước, mỗi bước có một đóa hoa sen nở.

Bức chạm khắc vào thế kỷ 1 TCN mô tả cây bồ đề nơi Đức Phật ngộ đạo, sau 6 năm ăn chay khổ hạnh và chiêm nghiệm.

Bức họa của Trung Quốc trong thế kỷ 9 SCN mô tả Phật thích ca gặp một ông già, một người bệnh, một xác chết và một người đi hành hương tìm chân lý. Xúc động trước những cảnh tượng này, Ngài quyết tâm từ bỏ thế gian.

Ngài biết có thần linh hiện hữu, Ngài tin thần linh cũng chỉ là người sống trong vũ trụ và cũng bị đau khổ như mọi loài khác. Do đó không có nghi lễ tế tự, không cầu nguyện với các thần và cũng chẳng bắt buộc phải tôn kính Buddha. Khi đạt đến trạng thái Niết Bàn, người Buddha sẽ phá hủy luôn phương tiện đạt tới. Do đó không thể nói có hiện hữu hay không có hiện hữu.

Buddha cũng phủ nhận tính chất linh hồn bất tử của kinh Upanishad và giáo lý Ấn Độ. Con người là một chuỗi kết tụ những trạng thái tinh thần và vật chất. Nếu con người còn bịdục vọng ràng buộc, khi chết đi con người sẽ lại bắt đầu một chuỗi trạng thái khác trầm trọng hơn. Theo Phật, học thuyết về sự đầu thai không có nghĩa là một linh hồn bất tử mà có nghĩa là chuyển sinh. Sự đồng nhất liên tục của một người được giải thích đầy đủ bằng sự việc mà trạng thái tinh thần và vật chất của người ấy tạo thành một sự tiếp nối.

Giáo huấn đạo đức của Buddha là một phần của con đường đi đến Niết Bàn. Người thế tục, thầy tu, ni cô đều phải có lòng từ bi với mọi loài sinh vật. Giới luật gồm 5 điều cấm: không giết người, không trộm cắp, không vọng ngữ (nói láo, nói xấu...) không tà dâm, không uống rượu. Với các thầy tu và ni cô còn có những giới luật khắc khổ hơn. Tất cả đều nhằm mục đích giải thoát. Người thế tục với cuộc đời đức hạnh có thể đầu thai ở kiếp sau khó hơn, nếu trở thành thầy tu, có nhiều hy vọng tới Niết Bàn. Thầy tu dùng đạo đức như là một phương tiện để diệt dục vọng. Bằng phương tiện này con người hy vọng chữa được căn bệnh mê muội trong đời sống, nguồn gốc của mọi khổ đau.

Bức tượng Phật Thích ca nằm, được tạc tại Tích Lan vào thế kỷ 12 SCN.

Đền Bodhnath, tại Nepal xây dựng vào khoảng 273-232 TCN. Cái vòm là biểu tượng của bầu trời, con mắt về phía trên là con mắt thấu thị của Đức Phật. 13 tầng tháp là 13 tầng Niết bàn.

ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Tôn giáo của Buddha phát triển chậm sau khi Ngài chết. Nhưng đến cuối thế kỷ thứ ba tr.CN đã lan tràn khắp Ấn Độ và cắm rễ tại Tích Lan. Từ thế kỷ thứ nhất sau CN, Phật giáo xâm nhập Trung Quốc, từ đây tiến sang Triều Tiên và Nhật Bản, rồi đến Tây tạng, Miến Điện và Đông Nam Á. Nhưng tại Ấn Độ, sau thời kỳ huy hoàng, Phật giáo đã thoái bộ từ thế kỷ thứ 8, một phần bị Ấn giáo lấn áp, phần khác bị Hồi giáo tấn công.

Trong thời kỳ phát triển, Phật giáo chia làm hai phái vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 tr.CN, gọi là Tiểu thừa và Đại thừa, tức cỗ xe nhỏ và cỗ xe lớn (cỗ xe ám chỉ sự giải thoát). Tiểu thừa gọi là Hinayana ngày nay phổ biến tại các nước Miến Điện, Tích Lan, Đông Nam Á; Đại thừa gọi là Mahayana hình thành tại các nước Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản. Phật giáo Tây tạng (với Mông Cổ và một phần của Nepal) với đặc tính đặc biệt và còn được gọi là Đệ Tam thừa.

Mahayana, tức Đại thừa, phát triển do sự sùng mộ dân gian và suy tư triết học. Nhiều thế kỷ sau khi Buddha chết, có một sự sùng bái ngày càng tăng xem Buddha như là một vị thần vĩ đại, các tín đồ cũng tôn kính các Buddha khác mà họ tin là xuất hiện vào lúc khởi thủy của vũ trụ. Người ta cũng thờ Bodhisattva, tức Phật hiện tại là ánh sáng và Niết Bàn, nhưng bỏ cả để xuống trần độ cho chúng sinh giải thoát. Qua vô số kiếp đã hy sinh anh hùng, đã thu góp được một kho tàng vĩ đại, có thể ban phát cho kẻ nào kêu tên Buddha một cách sùng mộ. Sau đó Ngài giáng sinh trên thiên đàng, nơi có thể tới Niết Bàn thuận tiện một cách từ từ, trời hơn cả Niết Bàn, chế ngự trí tưởng tượng của cư dân. Người sùng đạo có thể bắt chước hành vi của Bodhisattva để sống cuộc đời đạo đức với mọi người.

Trên phương diện triết học, phái Đại thừa luận rằng: thế giới cảm giác là không thật, hay chỉ là sản phẩm của lý trí, Buddha phủ nhận linh hồn và cũng phủ nhận luôn những cái thường trực (trừ Niết Bàn). Học thuyết này được các triết gia phái Đại thừa giải thích rằng sự hiện hữu thông thường ở bên ngoài cái không thật và ảo. Họ nhận có một chân lý nằm ngoài và đó chính

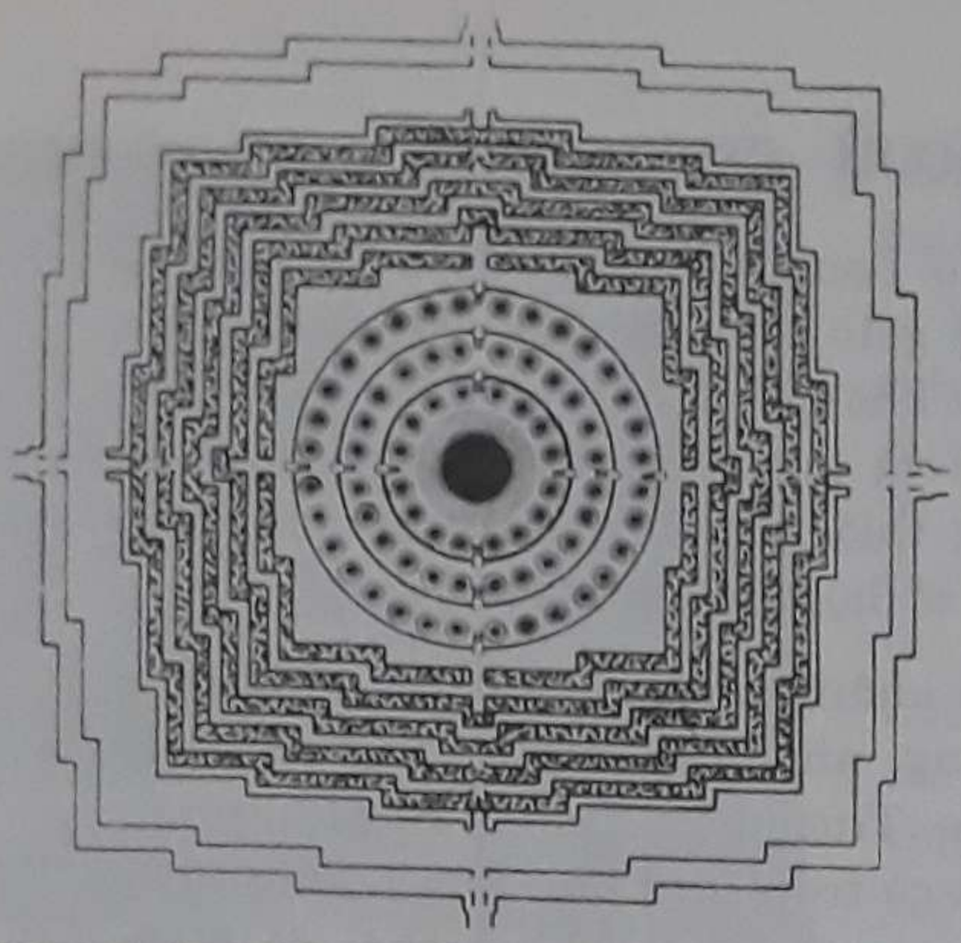

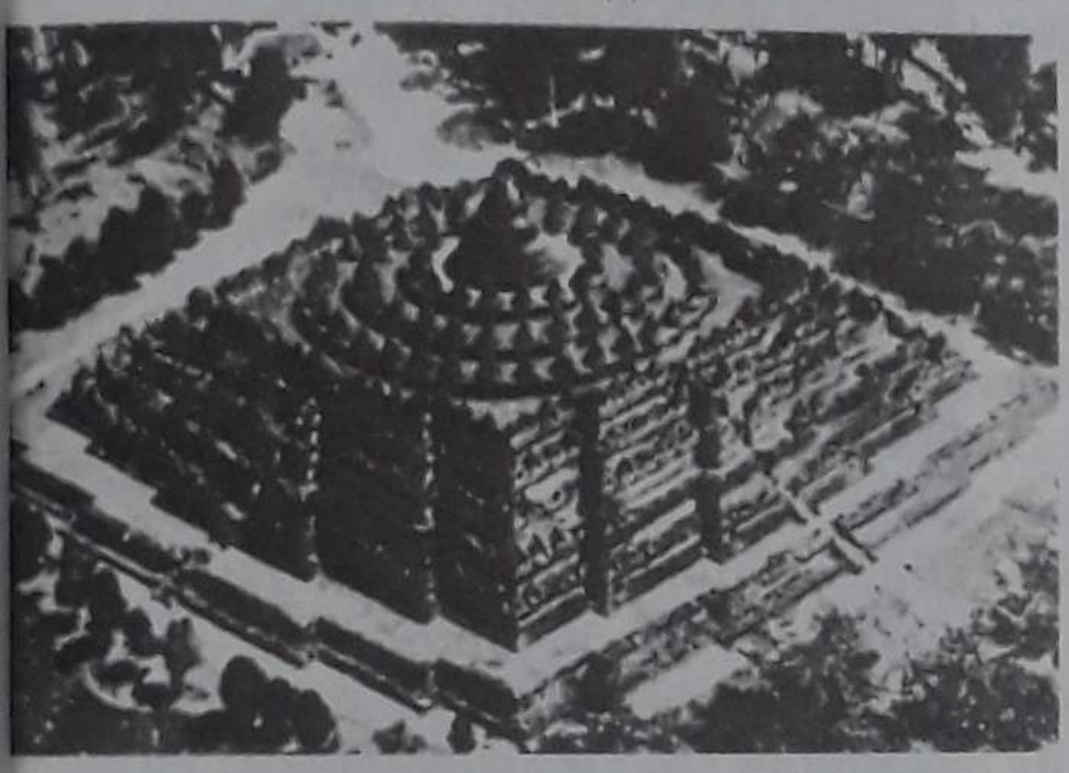

Đền Barabadur tại Java, xây dựng vào thế kỷ 8 SCN. Mỗi tầng lầu là một giai đoạn tiến bộ trên con đường cứu nhân độ thế của Đức Phật. Bốn tầng dưới cùng là con đường vô vi để thoát khỏi luật nhân quả. Tầng thứ 5 là chuyển sang thế giới tâm linh, biểu tượng bằng ba vòng tròn vây quanh tượng Phật Thích ca.

là Niết Bàn. Do đó khi thoát vòng luân hồi, Buddha trở nên một thực thể tuyệt đối.

Đến thế kỷ thứ nhất, về phương diện bình dân và triết học, phái Đại thừa tổng kết lại ở giáo thuyết tam thể hay tam diện của Buddha. Thứ nhất là Chuyển thể, trong đó y phục mà Buddha mặc khi xuất hiện trên trần thế như là Buddha nguyên thủy mang tính lịch sử. Thứ hai là Hỉ thể, trong đó chư Phật như là các thần trời có thể dựng Thiên đàng cho những người trung thành và những người có thể cầu nguyện. Thứ ba toàn thể chư Phật đều hợp nhất trong nguyên tính đó là Thực thể, tức là Tuyệt Đối thể. Niết Bàn và Phật tính đồng nhất, do đó, kể từ thế kỷ này, đối tượng của mỗi cá nhân là Phật tính. Lý tưởng này thích hợp với cuộc đời của Bodhisattva. Thái độ từ bi với người khác chính là cuộc sống trong khi chiêm nghiệm.

Phái Tiểu thừa, Hinayana, được xem là giáo thuyết đổi mới. Trường phái độc nhất còn tồn tại của Tiểu thừa là Theravada, không công nhận mục đích của Phật tính phổ biến, họ cho rằng tôn kính Buddha như một hữu thể không thích hợp với quan niệm Niết Bàn là sự phá hủy cá nhân tính. Trong phái Theravada không có Chủ tể, cũng không có Tuyệt đối thể. Phái này có lẽ còn giữ được tinh túy của Phật giáo nguyên thủy.

Phái Đại thừa xem Tiểu thừa thiên về giải thoát cá nhân hơn là giải thoát cho tha nhân, nên có danh từ là cỗ xe nhỏ. Phái Đại thừa cho rằng giáo huấn tỉ mỉ hơn của Buddha như là một phương tiện để người ta có thể từ đó nhận biết giáo thuyết phong phú hơn của phái Đại thừa.

Các nhà sư thuộc phái Theravada đang cầu nguuyện tại Luang Prabang, cố đô của Lào quốc. Phật giáo Theravada trở thành quốc giáo tại Lào vào thế kỷ 15. Ngày nay, số người theo chỉ còn phân nửa. Nhưng trẻ con vẫn còn mơ ước trở thành nhà sư khi lớn lên.

Thô kinh tổ tiên tại Trung Quốc đã lên đến đỉnh cao vào năm 1700 TCN khi chén rượu hình chiếc thuyền này được dùng để hành lễ rót rượu. Chén rượu này được trang trí các hoa văn hình học rất cao siêu.

Khổng Tử theo bức họa khắc trên đá vào năm 1734. Bên dưới: ký hiệu cổ về ngũ hành khi ngài ra đời.

Bức họa lão Tử cỡi con trâu nước cùng với dấu ấn thần bí được sử dụng trong bùa phép của Lão giáo.

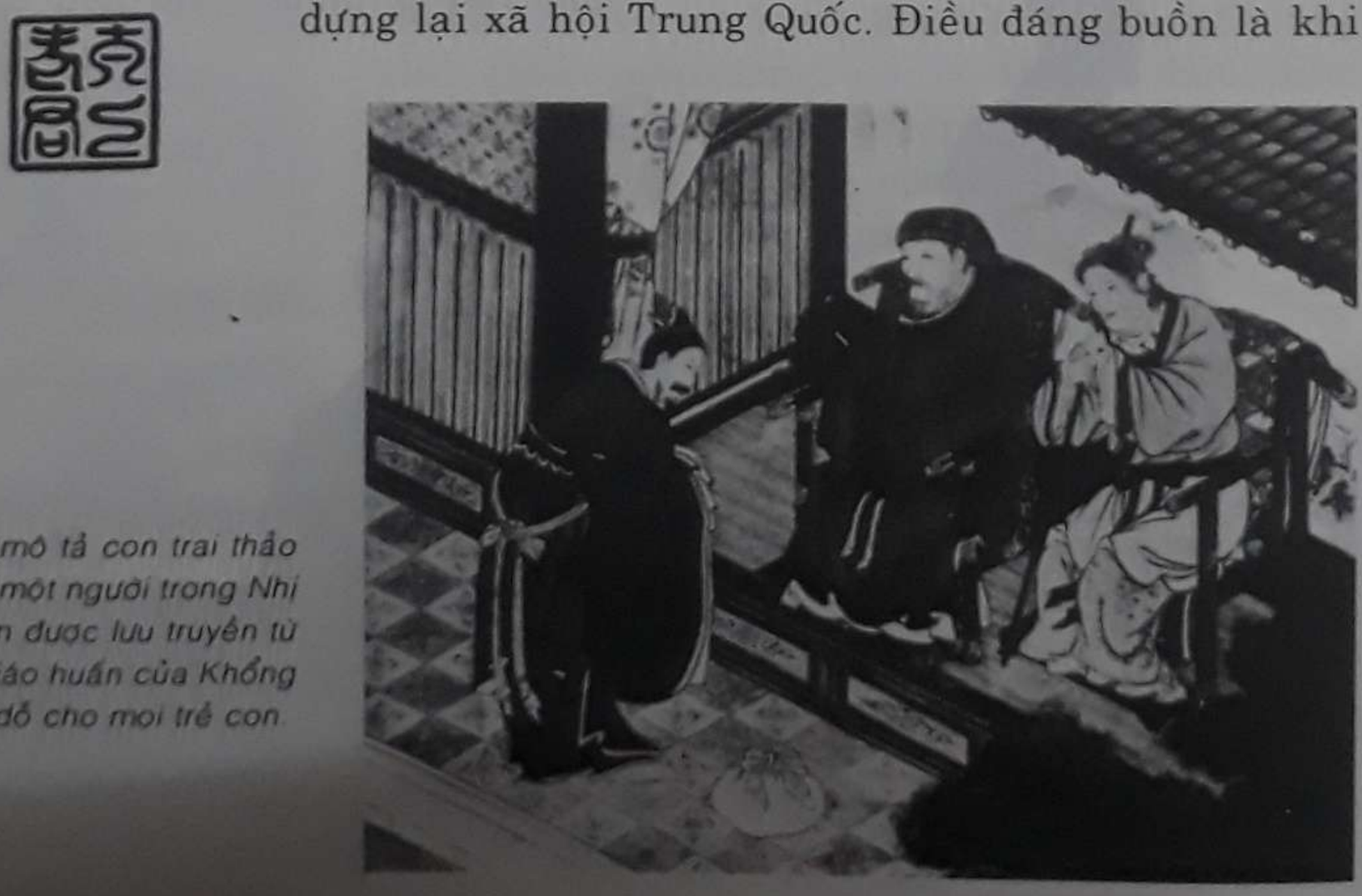

Bức họa vào thế kỷ 18 mô tả con trai thảo hiếu với cha mẹ. Đây là một người trong Nhị thập tứ hiếu, câu chuyện được lưu truyền từ thế kỷ 2 TCN dựa vào giáo huấn của Khổng tử và được đem ra dạy dỗ cho mọi trẻ con.

KHỔNG TỬ VÀ LÃO TỬ

Hình thái tôn giáo Trung Quốc tạo được ảnh hưởng sâu xa nhờ hai vị giáo tổ là Khổng Tử và Lão Tử. Thật ra Khổng Tử không lập nên một tôn giáo mới, Ngài chỉ gom góp và làm sáng tỏ truyền thống từ lâu đời của Trung Quốc, và đặt trọng tâm lời giáo huấn ở đời sống xã hội và đạo đức.

Dù Khổng giáo không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường, nhưng có những nét đặc biệt mang tính tôn giáo. Trước hết, Khổng Tử nhìn nhận rằng: nền văn hóa cổ truyền từ lâu, ảnh hưởng rộng lớn trên xã hội Trung Quốc, Ngài bảo thái độ đúng là phải làm theo ý Trời, một vị thần bán nhân tính cai trị vũ trụ. Mãi sau này đến thế kỷ thứ nhất, Khổng giáo hầu như đã trở thành quốc giáo.

Khổng Tử tin rằng Ngài được trời sai xuống nhắc nhở loài người truyền thống của cổ nhân, và tái lập một xã hội trật tự. Đó là một thời kỳ chiến đấu và hỗn loạn của vô số nước nhỏ tại Trung Quốc. Theo Khổng Tử, bản tính tự nhiên của con người cơ bản là tốt. Sự hỗn loạn chính trị là do phong tục và tập quán bị phá vỡ. Ngài hệ thống hóa những phong tục tập quán ấy qua những bài giảng đạo đức, chú tâm đến sự hỗ tương, lòng từ thiện và lòng hiếu thảo. Sự hổ tương gói ghém trong câu: Điều gì bạn không muốn thì đừng làm cho người và anh có thể thực hành bổn phận qua năm mối tương quan xã hội (ngũ thường). Vua và tôi, cha và con, anh và em, vợ và chồng, bạn hữu với nhau. Các liên hệ trên chung quy ở: người trên phải từ tâm, người dưới phải cung kính và biết bổn phận. Trên căn bản này, với hình thức ngũ luân, Khổng Tử hy vọng xây dựng lại xã hội Trung Quốc. Điều đáng buồn là khi

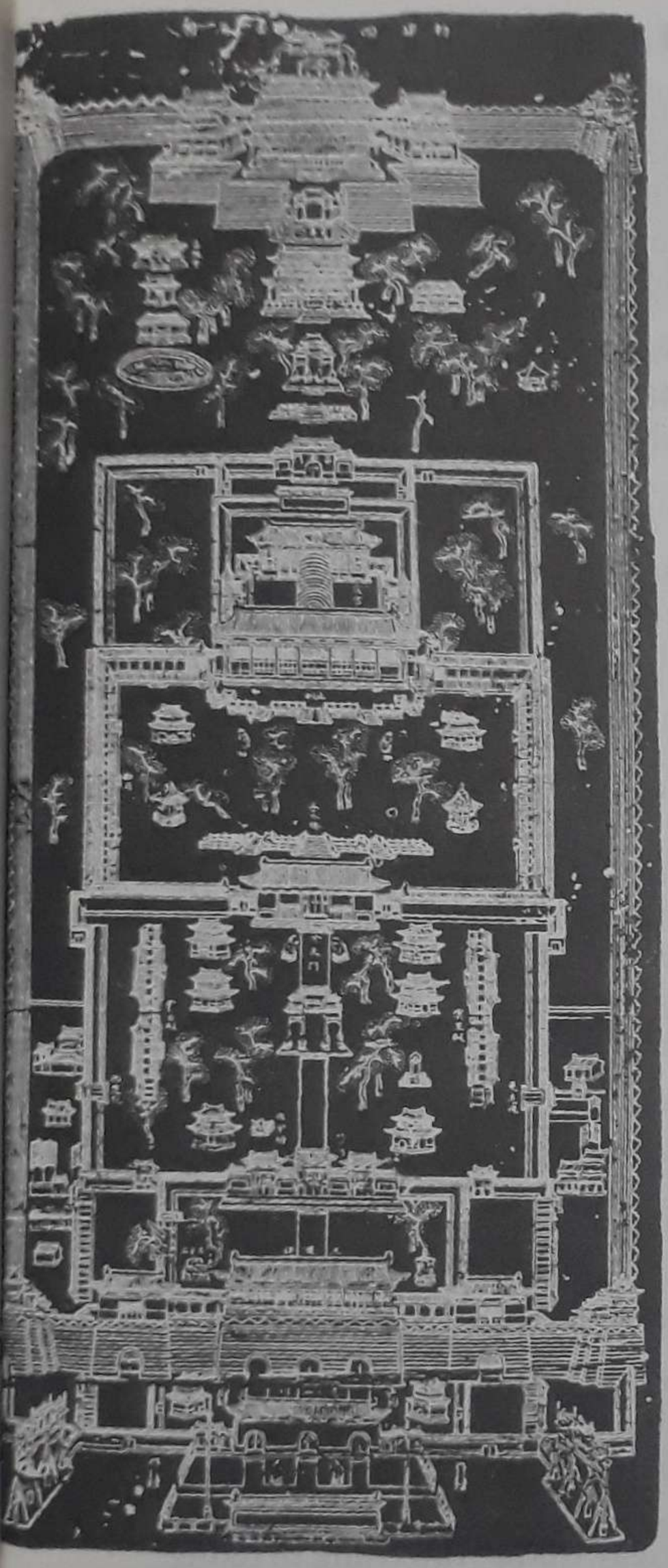

Bản vẽ của ngôi đền Hua Yin Hsien thuộc tỉnh Shensi. Nó được xây dựng lần đầu tiên dưới triều đại nhà Hán (202 TCN-220 SCN) và trùng tu lại sau một trận động đất dưới triều nhà Minh (1368-1644 SCN). Ngôi đền nằm trên một trong 5 ngọn núi mà các Hoàng đế Trung Quốc qua nhiều triều đại vẫn làm lễ tế Trời. Nghi thức này không liên can đến bất cứ tôn giáo nào, nhưng là trách nhiệm của Hoàng Đế. Đây là một mô hình giao lưu của Tam Giáo.

Ngài được giao quyền như bậc trưởng của một nước, Ngài không thành công như ý muốn.

Đi ngược lại Khổng giáo là giáo huấn của Lão Tử (khoảng 604-517 tr.CN, ngày sinh và cả cuộc đời của Ngài bị thất truyền), tóm lược bằng thi văn qua Đạo Đức kinh. Quan niệm về Đạo như là một con đường, một phương pháp, một nguyên lý điều động thiên nhiên, mà còn có một thực thể nằm bên ngoài vũ trụ. Nhưng người theo Đạo quả quyết cùng lúc rằng Đạo "tác dụng mà không tác dụng", Đức là phải theo bản chất của thiên nhiên – có mà không có. Thái độ này đưa đến cuộc sống chiêm nghiệm, chính vì tính thụ động mà người thông tuệ đạt được sự đồng nhất với Đạo.

Không lạ gì khi Đạo giáo ảnh hưởng đến Phật giáo khi tôn giáo bắt đầu xâm nhập Trung Quốc. Người tu Phật cũng chiêm nghiệm và trầm tư giống như tôn chỉ của Lão Tử. Đạo giáo cũng ảnh hưởng đến nghệ thuật Trung Quốc, những nét chấm phá trong các bức họa phong cảnh tượng trưng bản chất có mà không có của thiên nhiên [cũng ảnh hưởng đến nghệ thuật Thiền (Zen)]. Nhưng tinh thần vô chính phủ của Lão Tử trong "hành động mà không hành động" rất mâu thuẫn với chủ trương xã hội của luân lý Khổng giáo. Đạo giáo về sau biến chuyển đáng kể trong lịch sử, các khoa tử vi, luyện kim, quỷ thần đều có liên quan đến Đạo. Với người bình dân, Đạo còn có khả năng giảm bớt lo sợ bệnh hoạn qua các thầy pháp.

Đến thế kỷ thứ 1, cả Khổng giáo lẫn Đạo giáo phải đương đầu với sự xâm nhập của Phật giáo Đại thừa. Lòng sùng kính, hy vọng thiên đàng, kỹ thuật chiêm nghiệm, triết lý uẩn súc về bản tính của thực tại (siêu hình) của Phật giáo khiến mọi tầng lớp Trung Quốc say mê. Đến thế kỷ thứ 11 và 12, như là phản ứng trước tác nhân ấy, phái Tân - Nho nỗ lực bảo vệ nền văn hóa chính thống bằng việc hoàn thiện căn bản siêu hình học. Vũ trụ gồm trong hai nguyên lý; một tinh thần, một vật chất. Ngoài ra còn có hai lực âm dương để chỉ trời đất. Hai lực này tương tác tạo thành và kiểm soát thiên nhiên. Lực Dương (tinh thần) và lực Âm (vật chất) hút lẫn nhau, nhưng lực Dương điều hành vũ trụ. Nó cũng được đồng nhất với quy luật luân lý điều hành thiên nhiên và cách hành xử của con người.

Với quần chúng, Khổng giáo (gồm cả tín ngưỡng cổ truyền), Lão giáo và Phật giáo trộn lẫn nhau. Đối với nhu cầu về niềm tin riêng tư người Trung Quốc ngã về Phật giáo; với nhu cầu về kỹ thuật, họ đến với Lão giáo; và với nhu cầu giáo dục xã hội, họ đến với Khổng giáo.

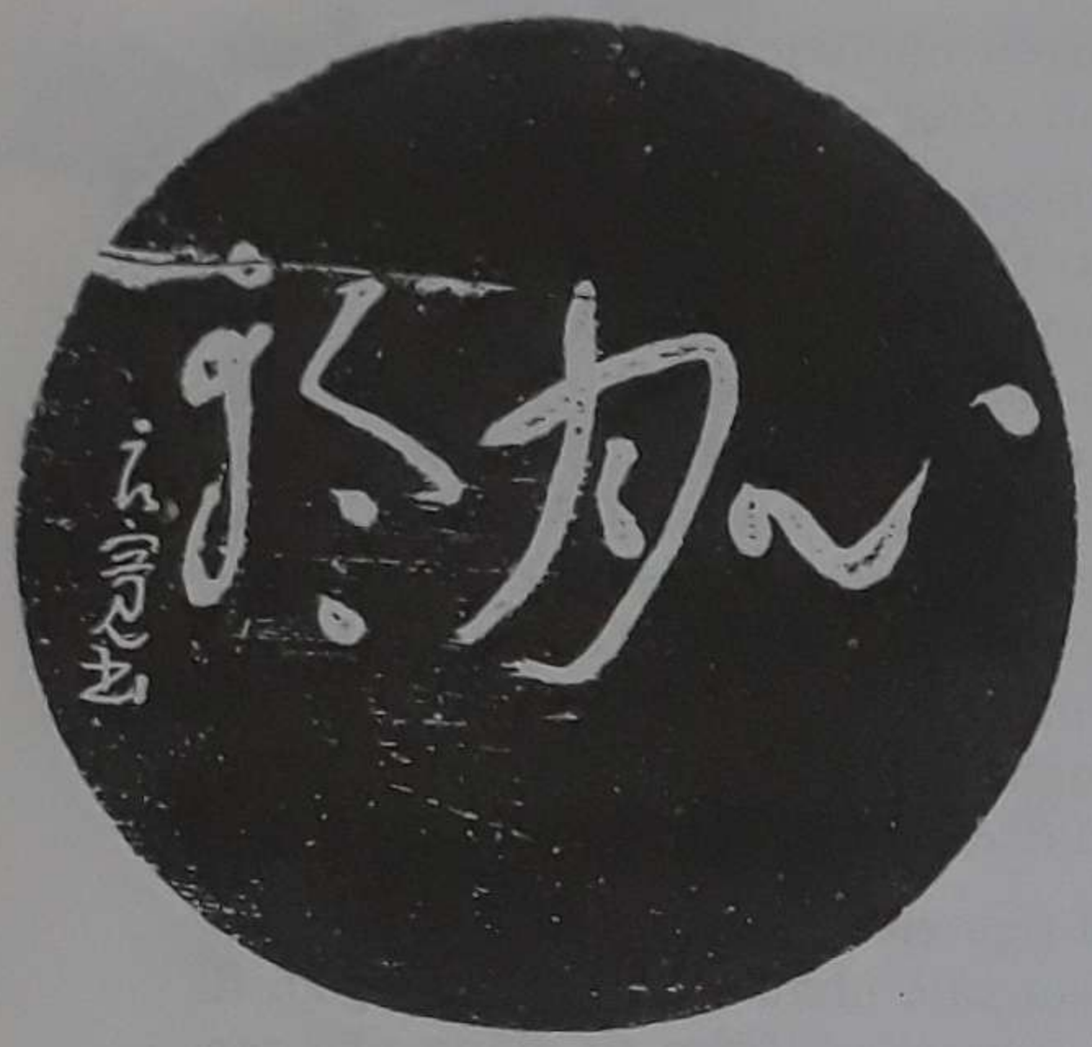

Nhà sư ngồi thiền thể hiện qua nghệ thuật viết chữ và vẽ tranh. Đó là hình thức thể hiện nội tâm qua thiền. Bởi vì họ tin rằng chân lý và sự thật có thể cảm nhận bằng những công việc đơn giản, tức thời như nét chữ của nhà sư Ryökwan (1758-1831) Chữ này có nghĩa là: Vòng tròn Mặt trăng trí tuệ.

Sơ đồ của 7 thức (chakras) hay là trung tâm năng lượng mà người học Yoga Hatha phải tìm cách kích thích cho nó hoạt động. Mục tiêu của y là kết hợp điểm thấp nhất với điểm cao nhất.

KỸ THUẬT CHIÊM NGHIỆM

Các tôn giáo phương Đông độc đáo ở sự chú tâm đến cuộc sống chiêm nghiệm. Tại Trung Quốc và Ấn Độ, kỹ thuật về sự tự kiểm soát tinh thần và phát triển như là một phương thức để đạt trình độ ý thức cao hơn.

Tại Ấn Độ, kỹ thuật này gọi là Yoga (có nghĩa là khả năng kềm chế, khuất phục khó khăn cao). yoga (chữ y thường) chỉ toàn bộ các phương pháp của Ấn giáo và Phật giáo. Còn, Yoga (chữ y hoa) chỉ một trường phái của Ấn giáo có những phương pháp đặc biệt. Dù Yoga là chú tâm đến phần kỹ thuật, nhưng cơ sở siêu hình cũng được nhấn mạnh. Lý thuyết là mỗi linh hồn trong vô số linh hồn trong vũ trụ đều tách rời vũ trụ. Khi cảm nhận được điều này, linh hồn có thể thoát vòng luân hồi và đau khổ, và có thể trở nên độc lập hoàn toàn với vũ trụ và các linh hồn khác. Để tách rời linh hồn khỏi vật chất, phải chú tâm đến trạng thái tinh thần hoàn toàn yên tĩnh để linh hồn có thể phản chiếu những dơ bẩn như một vật phản chiếu trong mặt nước yên tĩnh.

Đây là hai khía cạnh vật chất và tinh thần của Yoga. Một mặt là Hatha Yoga, hành giả phải học một số tư thế phức tạp, kiểm soát hơi thở rất cấp thiết để đạt khả năng tự kiểm soát. Rồi hành giả phải học suy tư và chiêm nghiệm – đỉnh cao của Yoga.

Người Yoga Phật giáo còn gọi là Yogi, phải qua một số giai đoạn chiêm nghiệm. Bắt đầu bằng lựa chọn một đối tượng thích hợp, chẳng hạn một cục đất sét hay một cành hoa xanh. Ngồi trong tư thế ngay thẳng, tập trung tư tưởng đến đối tượng ấy sao cho tất cả các ý niệm khác đều tiêu tan. Tiến cao hơn, hành giả không còn lệ thuộc các phương tiện bên ngoài, chỉ nghĩ

4 tư thế cho người học Yoga Hatha.

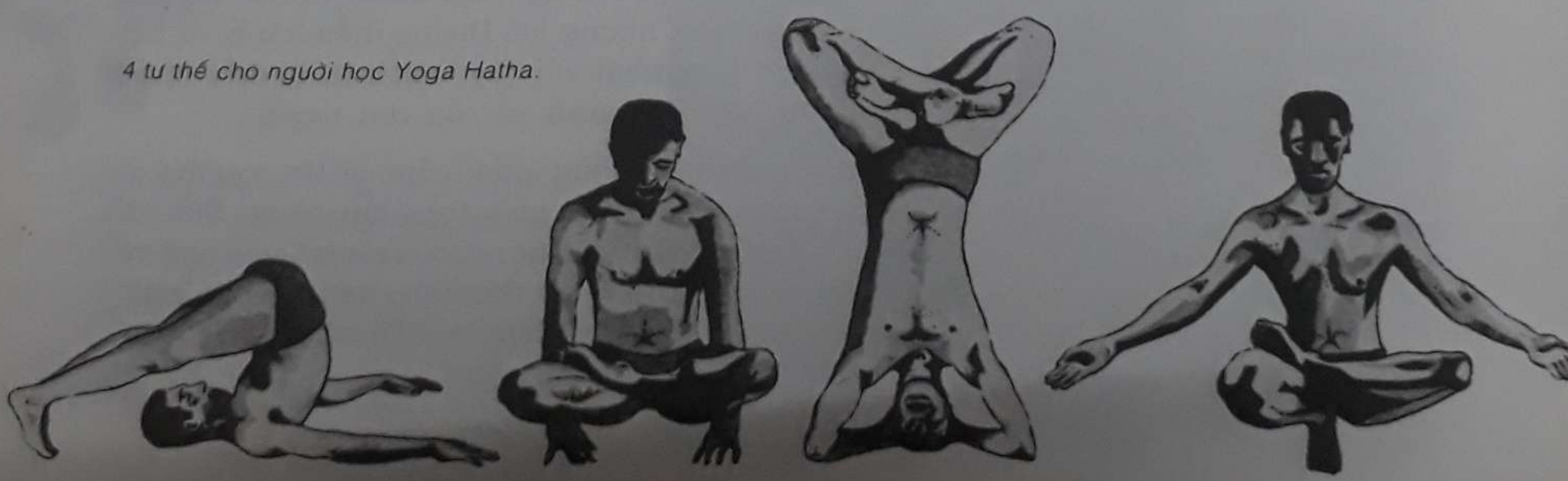

đến cái vũ trụ như là chỉ có khoảng không trống rỗng, rồi đến có vũ trụ như là ý thức thuần khiết, rồi như là không còn hiện hữu nữa. Cuối cùng đạt tới giai đoạn cả ý thức suy nghiệm cũng biến mất. Đây là những kỹ thuật làm rỗng không đầu óc dọn sạch con đường đi đến tri thức và sự sáng suốt thánh thiện. Đúng là sự sáng suốt được hiểu rất khác nhau; với Phật giáo, đó là đạt được Niết Bàn; với người Ấn giáo, đó là tách rời linh hồn ra khỏi thiên nhiên; với đồ đệ Shankara, đó là hội nhập với Brahman...

Do ảnh hưởng của Đạo giáo, chiêm nghiệm Phật giáo đến thế kỷ thứ 7, có thay đổi tại Trung Quốc và sau đó vào thế kỷ thứ 12 tại Nhật Bản. Phái Thiền tông, tìm kiếm sự giác ngộ bằng các phương pháp chính thống. Như Đạo giáo, Thiền chú tâm đến tinh thần cởi mở và hòa điệu với thiên nhiên. Người học đạo phải đến với một tôn sư Thiền đạo và sự giác ngộ đi thẳng từ tôn sư đến đệ tử. Cũng như Yoga Phật giáo, Thiền gia dùng kỹ thuật gọi là Mondo, thầy sẽ tới hỏi trò những câu hỏi bất ngờ để trắc nghiệm chiều sâu và kỹ thuật gọi là Koans, đề ra những câu bí ẩn gọi là Thai để cho học trò suy nghiệm, với phương pháp "siêu thực" để cắt đứt dòng tư tưởng. Chẳng hạn, một mẫu Mondo: "Ai cột nhà ngươi thế?" – "Không ai cột con cả!" – "Vậy sao nhà ngươi tháo?" một mẫu Koan: "Khi nhà ngươi vỗ một tay thì nó kêu làm sao?".

Với thiền gia, giáo thuyết Đại thừa về Tuyệt đối thể trở nên thực tế: vì Tuyệt đối thể nằm trên mọi hiện tượng, cho nên phải tìm nó. Sau hết, Niết Bàn và kinh nghiệm thường nhật không tách rời nhau. Do đó, Thiền gia có một tinh thần hoàn toàn giải thoát trong cuộc sống nhập thể. Đó là lý do ảnh hưởng đại chúng của Thiền đạo trong giới hiệp sĩ Nhật Bản thời Trung Cổ. Chẳng hạn, thuật kiếm và cung, lấy tinh hoa từ Thiền đạo và suy nghiệm, người bắn cung thiền phải học đo chiều dài mà không cần nhắm. Người kiếm sĩ phải có lối đâm bất chợt.

Tất cả Thiền đạo đều hướng đến sự đào luyện tinh vi siêu việt. Chẳng hạn trong nghệ thuật cần phải học hỏi một thời gian dài, nhưng sản phẩm cuối cùng phải xuất hiện bất chợt và tức khắc. Cũng vậy, thực hành chiêm nghiệm chỉ là một phương tiện, các tư tưởng siêu hình phải lần lần tiêu diệt vì sự vô ích của tưởng tượng. Dù Thiền đạo chỉ là một phần của Yoga, quan niệm của Thiền đạo không tách rời vũ trụ, như Đạo giáo, mà là hòa đồng với kinh nghiệm và thiên nhiên.

Một nhà sư Phật giáo Thiền định đang cào cát trong sân tu viện tại Nhật bản. Vườn thiền trải đá và cát trắng. Người ta tin rằng, qua đó có thể nảy sinh ra những ý tưởng tuyệt vời.

NHỊ NGUYÊN LUẬN THỜ THẦN LỬA

Tôn giáo đa thần ở Ba Tư cổ đại, liên quan mật thiết đến người Aryan xâm lăng Ấn Độ. Tên của nhiều vị thần thờ cúng tại Ba Tư thì giống và thường là trùng hợp với các vị thần của thánh ca Veda. Chẳng hạn, thần Mithras của Ba Tư tương đương với thần Mitra của Ấn giáo; Haoma tương đương với Soma v.v... Nhưng tôn giáo đa thần này đã được thay thế bằng tôn giáo độc thần của nhà tiên tri Zarathustra, còn được gọi là Zoroaster, sinh vào khoảng thế kỷ thứ 6 tr.CN nhưng cũng có trường phái cho rằng sớm hơn nữa.

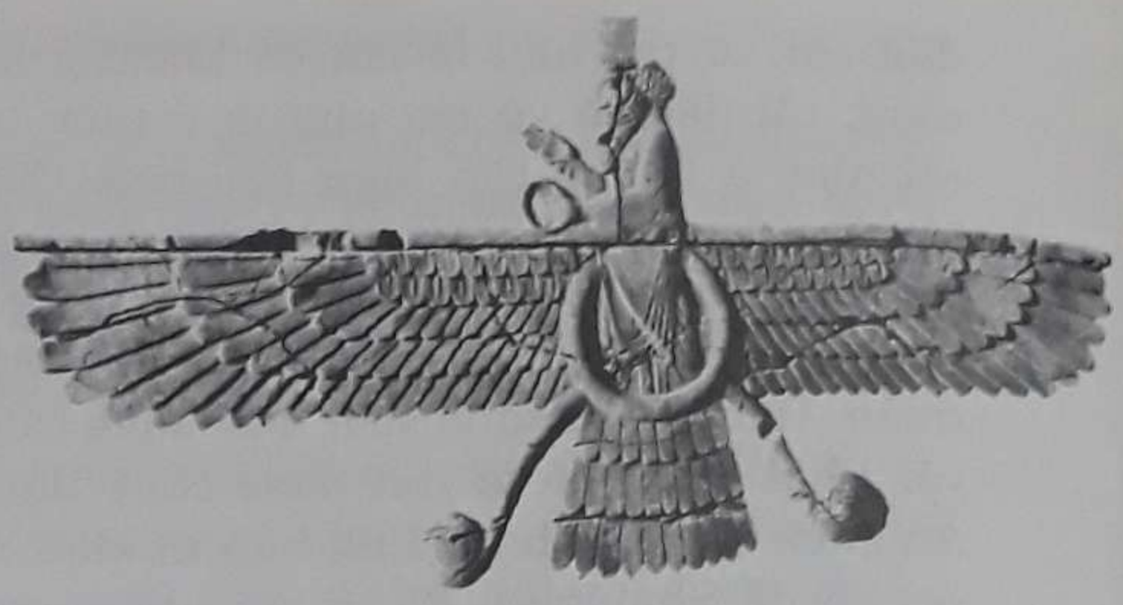

Chiếc cánh biểu tượng của Ahura Mazda, "Chúa Khôn ngoan" trong Bái hỏa giáo, tìm thấy tại Persepolis vào khoảng năm 500 TCN.

Zoroaster là con một thầy tư tế của một bộ lạc du mục, khi đến tuổi trưởng thành ngài rời bỏ gia đình ra đi, ăn chay và cầu nguyện và đã được một thiên thần mang đến ngai của *Ahura Mazda* (chúa khôn ngoan – tên của Zoroaster gọi thần linh) và được giác ngộ. Sau đó, Zoroaster thuyết giáo cải hóa tôn giáo đa thần, nhưng lúc đầu kết quả không bao nhiêu. Sau đó, ngài đến cải hóa vua Vishtaspa và triều đình, và tạo được ảnh hưởng lớn. Nhưng khi Vishtaspa thất bại trong một cuộc chiến tranh, kinh thành bị phá hủy, Zoroaster lúc ấy đã già và bị chết thảm.

Chân dung của Mithras tìm thấy tại Dura, Jordan vào thế kỷ 2 sau CN.

Tiên tri Mani, qua tranh vẽ của một họa sĩ Thổ Nhĩ Kỳ từ thế kỷ 9-10 CN.

Ahura Mazda là một vị thần quan trọng của tôn giáo sơ khai Ba Tư, liên quan đến đạo đức và bổn phận của cư dân (có nghĩa là bản chất luân lý rất mạnh). Mặc dù, Zoroaster đã sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, luôn luôn ngài xác quyết Ahura Mazda là thần linh duy nhất. Các thần linh khác, Zoroaster gọi là quỷ, hay chỉ là những phương diện trừu tượng của bản chất Ahura Mazda. Bởi vì thần linh chỉ có nghĩa là thiện, Zoroaster gọi tinh thần xấu xa là quỷ, luôn luôn gây chiến với Ahura Mazda. Các bản văn sơ khai ghi nhận Druj (dối trá) là quỷ đối ứng của Ahura Mazda, nhưng về sau thù nghịch lên tột đỉnh được gọi là Angra Mainyu (hay là Ahriman) tinh thần quỷ.

Bức tranh cái đầu bị chặt của Mani do người Hồi giáo vẽ ra vào thế kỷ 14. Ông bị các giáo sĩ Bái hỏa giáo giết chết.

Theo đạo Thờ Lửa (Zoroastrianism), lịch sử vũ trụ là một cuộc chiến đấu liên tục giữa hai sức mạnh thiện và ác mà chiến thắng cuối cùng thuộc về thần Ahura Mazda. Những chuyện của loài người cũng được suy xét trên

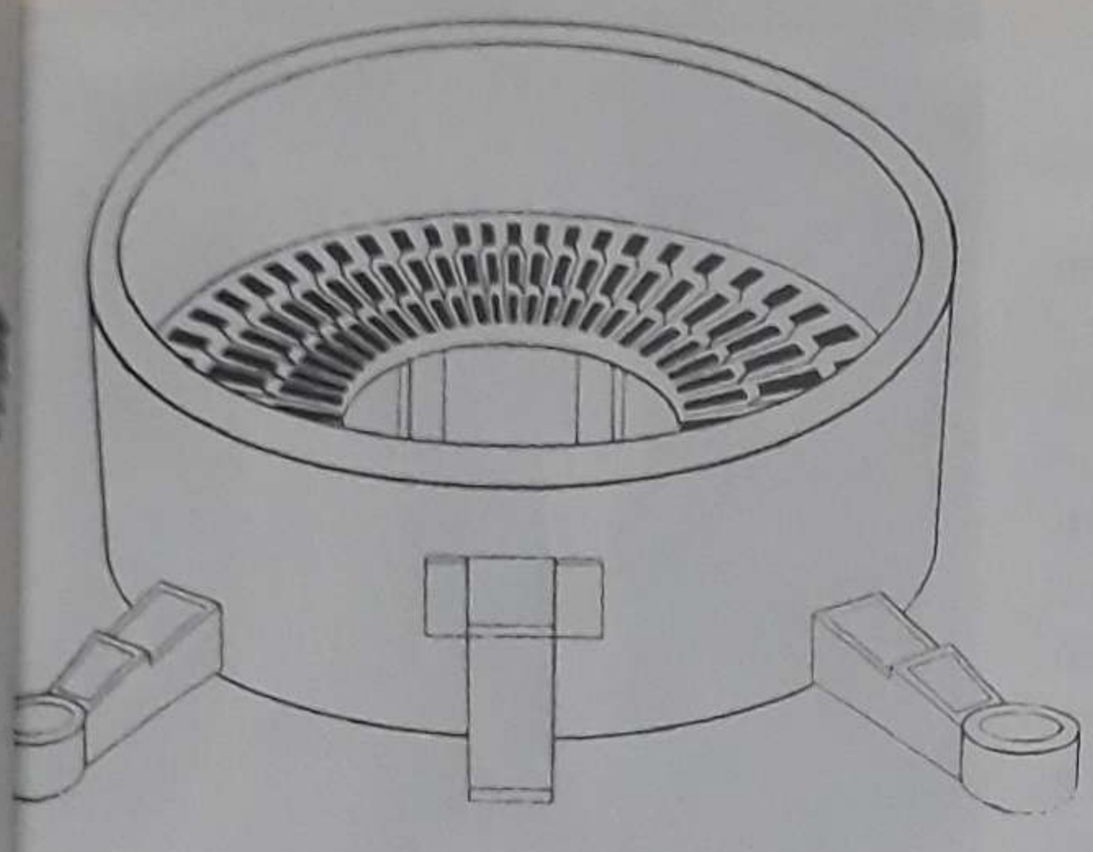

"Tòa tháp lm lặng" nơi chôn cất xác người theo Bái hỏa giáo để khỏi "làm ô nhiễm trời đất" Xác đươc đặt ở vòng bên trong cho kên kên ăn thịt, xương đươc ném xuống hố ở giữa. Sau đó là các nghi thức thanh lọc.

cuộc đấu tranh vũ trụ này. Những ai thật sự tôn kính Ahura Mazda thì phải thành thật và ngay thẳng, họ sẽ được thưởng ở đời sau, quỷ sẽ bị phạt còn kẻ nào lưng chừng giữa thiện và ác sẽ giữ nguyên tình trạng quân bình. Khi Ahura Mazda chiến thắng lần cuối cùng, sẽ có cuộc phán xét chung cuộc, và linh hồn thánh thiện sẽ được tái sinh trong một thế giới được khôi phục. Những ý tưởng này chúng ta nhận thấy quen thuộc vì nó ảnh hưởng đến nền thần học Do Thái và Kytô giáo.

Khi đạo Thờ Lửa phát triển và bành trướng, một số thần linh bị Bái hỏa giáo loại trừ lại xuất hiện trong đức tin (đặc biệt là việc thờ thần Mithras, một vị thần quan trọng của Đế quốc Roma). Cùng lúc đó, nền văn hóa kiến trúc đền thờ phát triển.

Cố gắng của các nhà thần học đạo Thờ Lửa là giải quyết sự liên hệ giữa thiện và ác (vấn đề quan trọng của các tôn giáo độc thần), đưa đến tầm quan trọng của thuyết nhị nguyên giữa Ormazd (tên người ta gọi thần Ahuma Mazda) và Ahriman. Ahriman nắm được một số quyền lực ngoài sự kiểm soát của Ormazd (làm sao quỷ có thể đến từ Thượng Đế). Giải pháp khác được đề ra, khoảng giữa thế kỷ thứ 2 và thứ 7, sau thời suy thoái, Bái hỏa giáo được canh tân. Giải pháp này nhằm vượt lên nhị nguyên thiện ác của thời kỳ sơ khai: cả thần linh lẫn ác quỷ đến từ Tuyệt đối thể gọi là vô định thời gian.

Giải pháp nhị nguyên sơ khai thể hiện nơi giáo phái Manichaean của người Ba Tư Mani (216-277) trong đó các yếu tố của Bái hỏa giáo, Phật giáo, Kytô giáo hội tụ lại. Thần linh là thiện, vật chất là ác. Thoát vòng luân hồi là mục tiêu của cuộc sống. Giáo thuyết Manichaean đã ảnh hưởng mạnh đến Thánh Augustin trước khi ngài trở lại Kytô giáo.

Đạo Thờ Lửa lần lần bị người Islam (Hồi giáo) dập tắt trên đất nhà. Để khỏi bị hành hạ, một số tín hữu di cư đến Ấn Độ. Hiện nay, đa số sống tại Bombay, gọi là người Parsees (người Ba Tư). Khả năng nấu nướng và ý thức bén nhạy với nền giáo dục hiện đại đã tạo cho họ một ảnh hưởng đáng kể. Người Parsees đã giữ được cho đạo Thờ Lửa tồn tại.

Bức tượng con quỷ Ahriman trong Bái hỏa giáo, đầu sư tử. Ahriman còn xuất hiện như là thần Mithras của La Mã. Huy hiệu Bái hỏa giáo và Trái địa cầu dưới chân có nghĩa con quỷ này là "ông hoàng của Thế giới "mà các tín đồ phải tránh xa.

MOSES VÀ DO THÁI GIÁO CỔ ĐẠI

Vào tiền bán đệ nhị thiên niên kỷ tr.CN, một nhóm dân của bộ lạc Semitic và Hebrews, rời vùng Mesopotamia tiến về phía Philistine (Palestine). Một số khác về Ai Cập, tới đây họ bị bắt làm nô lệ cho tới thế kỷ 13 tr.CN. Moses là thủ lĩnh của nhóm di dân rời khỏi Ai Cập, và là người lập nên tôn giáo cổ đại cho dân Hebrews, gọi là Do Thái giáo. Kinh nghiệm quyền lực thần linh trên núi Sinai khiến ngài tuyên ngôn rằng: Yahweh là Thượng Đế duy nhất của 12 chi tộc Hebrews – con cái của Israel, còn gọi là Do Thái. Những chứng tích của khảo cổ, thần thoại cổ truyền, và lịch sử cho thấy sau thời Moses, người Do Thái đã kết hợp đức tin Yahweh với các thần linh khác. Vả chăng, người Do Thái tin rằng các dân tộc khác cũng có quyền tôn thờ thần Yahweh của họ. Tóm lại, đức tin mà Moses tạo nên có tính chất nội bộ của một dân tộc hơn là một tôn giáo độc thần cho cả thế giới.

Cốt tủy của tôn giáo Moses là Yahweh đã ký một giao ước hay hợp đồng với dân tộc của ngài, và đổi lại, dân tộc ngài có toàn quyền tự do lựa chọn ngài. Do đó, lịch sử Do Thái, qua các tiên tri, là một chuỗi những giai đoạn trung thành và bất tuân Yahweh.

Sau khi chiếm được Palestine (khoảng 1200 tr.CN) lối sống thay đổi từ du mục sang đời sống nông nghiệp cố định, khiến cho tôn giáo thay đổi. Niềm tin về Yahweh gốc là vị thần của cư dân sa mạc, được điều chỉnh lại cho thích hợp với cuộc sống mới. Một số người Do Thái, nhất là Nazarites, phủ nhận lề luật mới và coi thần nông nghiệp là quỷ. Còn số khác quá khích, lại say mê thần nông nghiệp địa phương là Baal (*ba'al* nghĩa là chúa tể theo tiếng địa phương người Semites).

Trung tâm tôn giáo của đa số người Do Thái là Jerusalem, thời Salomon đã dựng lên một đền thờ nguy nga tráng lệ (thế kỷ thứ 10 tr.CN), có tính cách thờ thần linh hơn là thờ Yahweh. Sau khi Solomon chết, vương quốc bị chia đôi: Israel ở phía Bắc, Judah ở phía Nam (gồm các bộ lạc Judah và Benjamin). Đến năm 722 tr.CN, vương quốc phía Bắc bị người Assyri tàn phá, 10 chi tộc bị diệt. Truyền thống Do Thái được bảo vệ ở vương quốc phía Nam, thường xuyên bị các bạo chúa Assyri cướp phá. Tuy nhiên, thời kỳ từ thế kỷ thứ 8 tr.CN đến cuộc đi đày ở Babylon (năm 586 tr.CN Jerusalem rơi vào tay Babylon), là thời kỳ phong phú nhất trong lịch sử của Do Thái giáo cổ đại. Đó là thời kỳ của các Tiên

Moses đứng dưới chân núi Sinai, giới thiệu cho các bộ tộc Do Thái bộ bia đá ghi 10 Điều răn của Thượng Đế. Tranh do họa sĩ Tây Ban Nha Haggadah vào thế kỷ 14 vẽ ra. Dân Do Thái được người kế vị Moses là Joshua dẫn vào vùng đất Canaan, chiếm được thành Jericho, mà truyền thuyết nói rằng có đến 7 lớp tường ngăn chận (ảnh vẽ trong quyển Kinh thánh Farhi vào thế kỷ 14).

tri, hơn bất kỳ người nào khác, đã xây dựng một đức tin tôn giáo thực sự độc thần.

Các Tiên tri chú tâm đến đạo đức và phê phán các tập tục. Tiên tri đặc biệt tự nhận là phát ngôn nhân của Chúa Trời đến với toàn dân, kêu gọi sự ngay thẳng và lương thiện với Thượng Đế. Isaiah (thế kỷ thứ 8 tr.CN) phê phán những con vật hiến tế đền thờ. Theo tập tục, nghi lễ hiến tế để được tha tội và làm nguôi cơn giận của Chúa Trời, nhưng nhà Tiên tri quả quyết lễ vật dâng Chúa Trời chỉ cần một tinh thần trông cậy, một con tim thống hối:

Tiên tri Jeremiah, người đã thấy trước sự tàn phá của vương quốc phía Nam vào năm 586 tr.CN, và quốc gia sẽ thống nhất, ông cho rằng đây là thời kỳ khủng hoảng trầm trọng của giao ước giữa Chúa Trời với nước Israel. Ngài tiên đoán một hình thức mới của giao ước, hướng về hiệu lực cá nhân hơn là sự sùng bái nông cạn có thể làm nền tảng cho mối quan hệ với Yahweh. Tuy thế, rồi Israel lập quốc lại. Năm 538 tr.CN, khi thành Babylon bị vua Ba Tư là Cyrus đánh chiếm thì người Do Thái được phép trở về Jerusalem.

Cuộc đi này khiến người Do Thái tin tưởng rằng Yahweh không chỉ là Chúa Trời của một dân tộc, một địa phương, nhưng ngài cai trị vận mạng của tất cả các quốc gia. Sự đau khổ của quốc gia Do Thái là phản ánh trong sách Servant Saga (Bầy tôi Saga), thuộc tập Isaiah. Bầy tôi sẽ chuộc lỗi lầm của cư dân và sẽ là ánh sáng cho muôn dân (ngoài Do Thái). Do đó, người Do Thái sẽ là một công cụ của Thiên Chúa dùng để cứu thoát các dân tộc. Các lý chứng trên khiến người Do Thái theo độc thần. Là Chúa của người Israel, Yahweh liên hệ sâu xa với đời sống con người và tham dự vào lịch sử dân tộc, ngài là đấng tạo dựng, ngài là chúa của cả loài người. Do đó, Do Thái giáo, hơn bất kỳ đức tin cổ đại nào chú trọng đến ý nghĩa của lịch sử, và trong sự độc quyền thờ cúng Yahweh, bất kỳ thỏa hiệp nào với đa thần giáo cũng đều vô giá trị.

Trong thời kỳ đi đày và sau này, người Do Thái chú tâm nhiều đến đời sau. Dĩ nhiên, bởi mối quan hệ mật thiết giữa Chúa Trời và loài người như lời giảng dạy của các Tiên tri, cái chết không thể cắt đứt được giao ước ấy. Niềm tin này kết hợp trong sự chờ đợi đấng Messiah, tức sứ giả của Chúa Trời gởi đến để lập quốc trở lại. Niềm hy vọng cá nhân và tập thể được thể hiện nơi giáo thuyết về sự phục sinh và xây dựng luật thần linh trên địa cầu.

Hai cảnh vẽ về Kinh thánh Cựu Ước vào thế kỷ 17. Trên: Tiên tri Elijah (thế kỷ 9 TCN) được một chiếc xe lửa mang lên Trời. Đệ tử ông Elisha, lao theo nắm tay áo kéo lại, khiến nó đứt ra và nước sông Jordan bị tách ra làm hai dòng. Dưới: hai gã dân ông chạy trốn vào đền thờ tại Botzer Bozrah. Theo Kinh thánh Cựu ước, luật Moses có một đoạn cho phép 6 thành phố dùng làm nơi trú ẩn của bọn giết người.

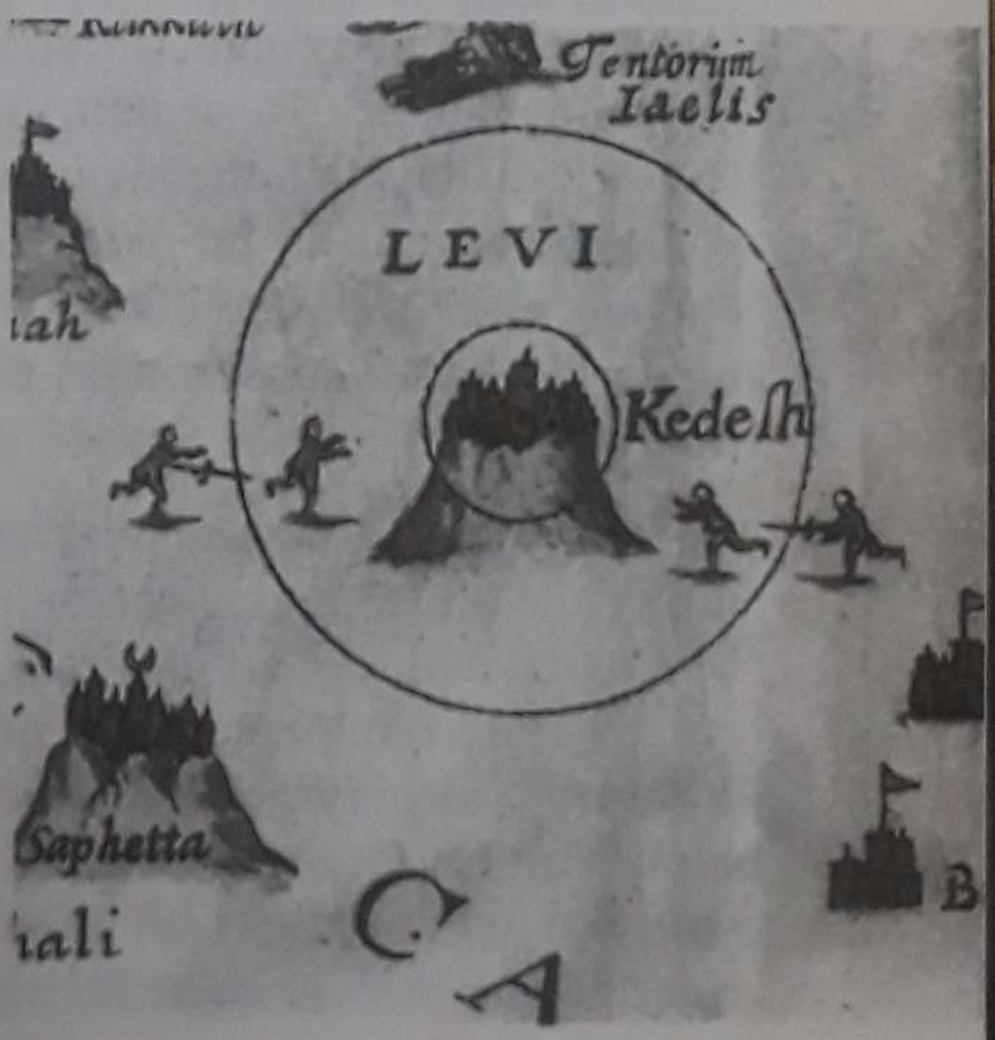

DO THÁI GIÁO ĐẾN THỜI JESUS

Giữa thời kỳ đi đày (586 tr.CN) và thời kỳ của Christ, người Do Thái phải chiến đấu để bảo vệ nền văn hóa và tôn giáo của họ. Sự chiếm đóng Palestine của Alexander Đại đế (mất năm 323 tr.CN) có nghĩa là trên một thế kỷ rưỡi Palestine bị đặt dưới lề luật Hy Lạp (với các vua Ptolemy Ai Cập, và sau đó các vua Seleucid của Syria). Cũng có nghĩa là ảnh hưởng Hy Lạp thâm nhập đời sống Do Thái. Cuộc khởi nghĩa của Judas Maccabaeus, bắt đầu năm 168 tr.CN) và kéo dài sau cái chết của ông với các người em là Jonathan và Simon, đưa đến sự thành lập quốc gia Do Thái độc lập năm 141 tr.CN. Đến mãi năm 63 tr.CN Do Thái lại bị lệ thuộc La Mã dưới triều Pompey. Thời kỳ này Do Thái bị phân chia làm nhiều nhóm: Pharisee Sadducee, Zealot và Essene và chịu sự thống trị văn hóa và chính trị La-Hy.

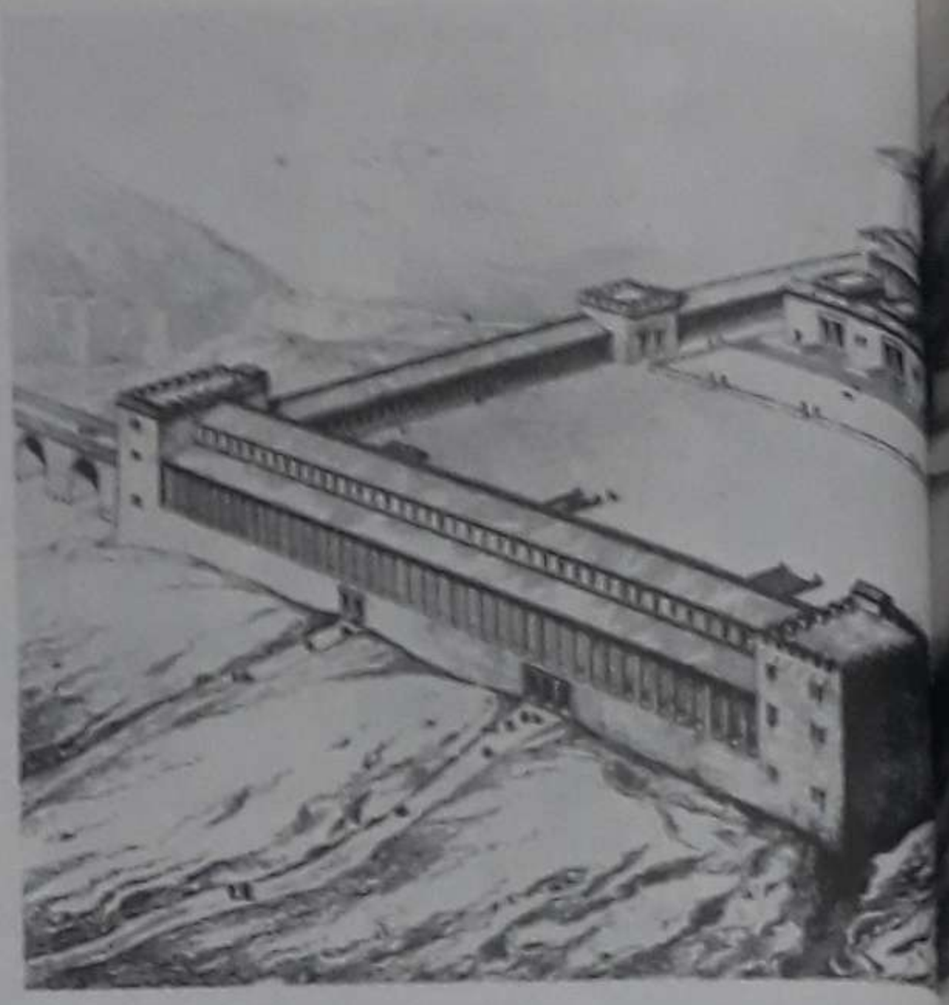

Mô hình đền thờ Jerusalem lần thứ ba, được phác họa vào thế kỷ 19, theo kích thước mà Herod đại đế mô tả lại trong Kinh thánh vào thế kỷ 1 TCN.

Trong khi Do Thái giáo vẫn giữ chặt sự sùng bái Đền thờ Jerusalem, sau thời kỳ đi đày, người ta trở nên chú tâm đến các sách Luật, sách Torah, kể cả 5 quyển đầu của sách Cựu Ước, các sách Tiên Tri, các thơ-Kethubim, phần còn lại của sách Cựu Ước. Sự chú tâm đến sách Torah cho thấy lý do người Do Thái có thể chịu đựng cuộc tàn phá Jerusalem và đền thờ vào năm 70 bởi quân La Mã. Từ thời đi đày về sau, người Do Thái tăng thêm việc thờ cúng tại các Thánh đường Do Thái là bởi lòng sùng đạo của dân chúng chứ không do hình thức nghi lễ. Vì thế đền thờ trở thành điểm hội họp của người Do Thái theo chủ nghĩa quốc gia đồng thời là nơi hành hương và cầu nguyện.

Đến thời Christ, đền thờ được xây dựng lại lần thứ ba. Đền thờ nguy nga tráng lệ thời Solomon bị phá hủy năm 586 tr.CN và đền thờ mới xây dựng lại sau thời kỳ đi đày. Những đến thời kỳ Juda Maccbaeus, đền thờ thứ nhì đã hư mục, Hero (37-4 tr.CN) vua xứ Judaca dưới thời La Mã bắt đầu xây lại theo kiểu tráng lệ nhất. Mãi đến năm 64 mới hoàn thành, một thời gian ngắn trước khi bị phá hủy lần cuối cùng.

Đền thờ thứ 3 gồm những khối nhà và sân với nhiều bậc khác nhau, xây trên những nền đất rộng lớn. Sân ngoài đền thờ dài 250 yard (thước Anh), vây quanh bằng những hàng cột. Đó là nơi tụ tập rất tốt của các con buôn, các tay đổi bạc và các tiến sĩ luật. Ở tầng cao hơn, là nơi tôn nghiêm, có bàn thờ để hiến tế súc vật theo nghi lễ phức tạp. Nhưng nơi thiêng liêng nhất của đền thờ là gian Điện Trong (nơi linh liêng) ở trong

cùng. Nơi đó để trống, có một bàn thờ bằng đá dành cho vị tư tế cao cấp vào thắp đèn trong Ngày Xá tội, ngày linh thiêng bắt buộc cầu nguyện và ăn chay hàng năm. Sự trống không và tính đơn giản biểu tượng cho sự hiện hữu vô hình và linh thiêng của Chúa Trời. Người không phải Do Thái không được phép vào vòng tường rào của Đền thờ, một lề luật mà cả người Hy Lạp lẫn La Mã (người thống trị) cũng phải tôn trọng.

Một số người Do Thái muốn bảo vệ Do Thái giáo tránh khỏi ảnh hưởng của việc quá chú tâm đến lề luật và nghi lễ. Quan trọng nhất trong số đó là nhóm người Pharisees (từ này có lẽ do chữ Perushim có nghĩa là phân tích), nhưng họ không giữ đức tin tôn giáo. Họ bảo sách Torah được phụ thêm bằng truyền khẩu, trong đó các nhà làm luật (các Tiến sĩ Luật) chế định và làm sáng tỏ lề luật có sẵn. Họ cũng tin rằng người chết được sống lại, thiên thần hiện hữu và Ý Trời liên tục tham dự vào lịch sử.

Những niềm tin này được coi như là sự canh tân do nhóm người Sadducee (nguồn gốc tên gọi này không rõ ràng) chủ xướng. Họ chỉ biết có sách Torah, nhưng khi họ giữ đạo họ lại cũng thỏa hiệp với văn hóa La-Hy. Họ giữ Đền thờ và kiểm soát hệ thống thuế để trùng tu Đền thờ, họ có quyền hạn lớn, nhưng không ra ngoài phạm vi cho phép của nhà cầm quyền La Mã.

Nhóm người thứ ba gọi là Zealot (họ tỏ ra nhiệt thành đối với luật), chống đối La Mã quyết liệt. Nhiều học giả cho rằng cuộc họp tại Qumran (chép trong Cuộn giấy Biển Chết (Dead Sea Scrolls) được tìm thấy năm 1947 là của nhóm người Zealot, nhưng có lẽ là cuộc họp của nhóm người Essene. Nhóm Essene là một tổ chức sống chung và khổ hạnh gần bờ Biển Chết. Sách Torah là căn bản đời sống nghiền ngẫm của họ, một đặc điểm của nhóm người nghiên cứu Kinh Thánh.

Cuộn giấy Biển Chết (cuộn giấy tối cổ được phát hiện ở Biển Chết) chứa đựng giáo thuyết của "thầy chí thánh" người đã cam kết ở hội nghị Qumran đối với giao ước mới với Chúa Trời và canh tân lại lề luật cho tới thời đấng Cứu Thế tới. Một số học giả cho rằng có sự tham dự của đấng Christ, nhưng e rằng quá đáng chăng?

Đến thế kỷ thứ 1 tr.CN, ngôn ngữ Do Thái trở nên hạn chế, chủ yếu dùng để cầu nguyện và tế lễ. Giọng nói bình dân là Aramaic, trong khi các học giả lại nói tiếng Hy Lạp, một ngôn ngữ Đông Hy Lạp.

Văn bản cổ nhất của Sách Isaiah, tìm thấy trong các cuộn giấy da ở Biển Chết có niên đại khoảng 100 TCN-100 SCN.

CHƯƠNG BA

KYTÔ GIÁO VÀ HỒI GIÁO

Tất cả người Kytô giáo đầu tiên đều là Do Thái. Đối với họ, Jesus là đấng Messiah hay Cứu thế mà Thiên Chúa hứa cho người Israel. Vấn đề trọng đại ở những năm đầu của giáo hội là Phúc âm chỉ giới hạn cho người gốc Do Thái. Qua những cố gắng của tông đồ Paul, quyết định tối quan trọng Kytô giáo là tín ngưỡng cho tất cả mọi người. Thời kỳ phát triển nhanh cùng với những bàn cãi và thảo luận về đức tin. Đến cuối thế kỷ thứ 5, đã phác họa những điểm chính yếu của đức tin Kytô giáo. Cũng trong thời kỳ này, tôn giáo bị chính quyền La Mã đàn áp. Đến thời Theodosius I (379-395) Kytô giáo lại là tôn giáo độc nhất được phép phát triển.

Đến những năm đầu của thế kỷ thứ 7, khi các tu viện gây ảnh hưởng văn hóa trong "thời Âu châu đen tối", một niềm tin độc thần khác xuất hiện ở Ả Rập là Hồi giáo. Được thuyết giáo bởi nhà tiên tri Mohammed, Hồi giáo là kết quả của sự chắt lọc tinh hoa của Do Thái giáo và Kytô giáo. Đến thế kỷ thứ 8 Hồi giáo trở thành sức mạnh chủ đạo, và lịch sử Âu châu trong thời kỳ thịnh vượng của Kytô giáo gắn liền với lịch sử Hồi giáo, cả trong chiến tranh và văn hóa. Hơn nữa, trong bầu khí khoan dung hơn của thế giới Hồi giáo, các trường phái tư tưởng Do Thái giáo phát triển. Bị đuổi ra khỏi nước vào thế kỷ thứ 2, người Do Thái bị hành hạ nhiều ở Âu châu thời Trung Cổ. Thời này, người Âu châu không chấp nhận bất kỳ niềm tin nào khác ngoài Kytô giáo, trong khi đó thế giới Hồi giáo lại khoan dung tiếp nhận.

Đóng đinh thánh giá. Người Kytô giáo đầu tiên ở Jerusalem tuyên bố rằng: Jesus Nazareth, đấng Cứu thế được mong đợi từ lâu của dân Do Thái, đã sống lại từ cõi chết. Khi Paul bắt đầu tuyên truyền điều này cho các dân tộc không phải Do Thái, Ky tô giáo bắt đầu phổ biến khắp toàn cầu. Từ đây cho đến cuối thời Trung Cổ, lịch sử Âu châu phần lớn là lịch sử Kytô giáo. Tương tự , tôn giáo độc thần do Mohammed xây dựng tại Ả Rập vào thế kỷ thứ 7 SCN nhằm thống nhất các dân tộc thành một đế quốc khổng lồ, đã làm thay đổi dòng lịch sử.

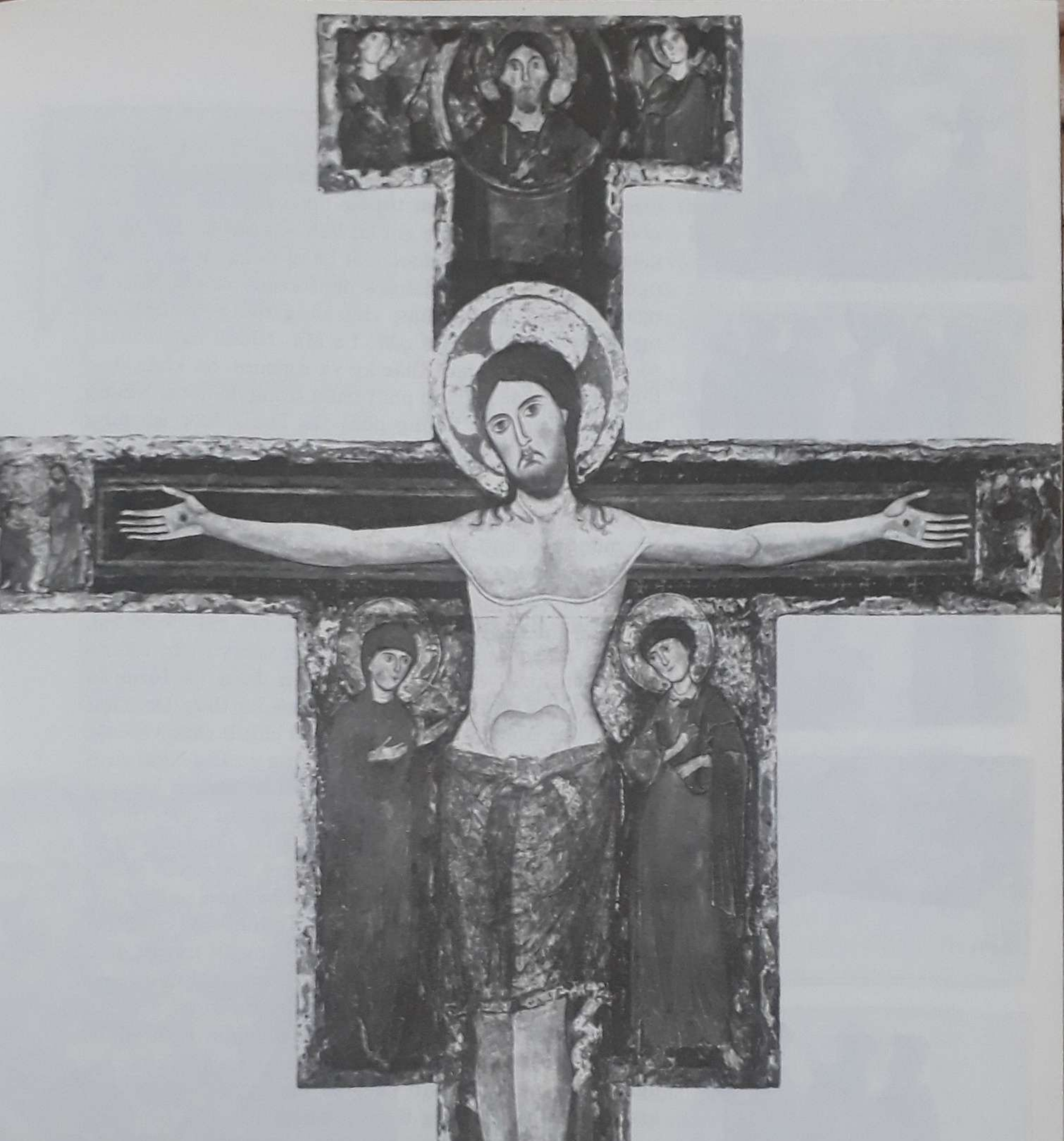

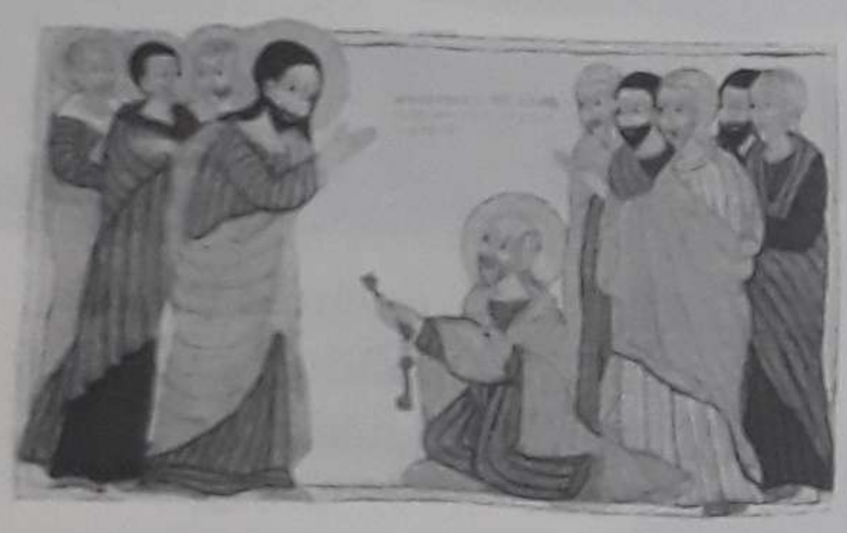

Bức tranh vẽ từ thế kỷ 17 tại Ethiopic nói về các đệ tử của Chúa Jesus. Từ trên xuống: John Baptist làm phép rửa tội cho Chúa Jesus. Chúa đuổi quỷ ra khỏi một người bệnh. Giao chìa khóa Thiên đàng cho Peter. Chúa bị đóng đinh trên thập tự. Chúa sống lại và đệ tử hoài nghi Thomas.

SỨ MỆNH CỦA JÉSUS

Kytô giáo dậy lên như một phong trào trong lòng Do Thái giáo, phát khởi từ niềm tin và ngôn ngữ Do Thái. Tuy nhiên các sách Tân Ước ghi lại lịch sử và cuộc đời thuyết giáo của Jésus, không được viết bằng tiếng Aramaic một ngôn ngữ bản xứ của Hebrew được Jésus và các môn đệ ngài sử dụng, nhưng được viết bằng tiếng Hy Lạp của người Hy Lạp thuộc Đế quốc La Mã. Nhiều người trong số dân này, theo phái Khắc kỷ và Epicure. Số khác theo tôn giáo dân tộc Hy Lạp phát triển trong đế quốc. Nhưng tiếng Hy Lạp (chứ không phải Do Thái) được sử dụng và phát triển trong Kytô giáo trong nhiều thế kỷ sau khi vị sáng lập qua đời.

Nhiều học giả đã nghiên cứu về Phúc Âm (còn gọi là tin mừng) và bàn thảo rất kỹ lưỡng. Các kết luận rất phức tạp, nhưng đa số đều đồng ý rằng Phúc Âm theo hình thức hiện tại, không ghi lại đầy đủ tất cả cuộc đời và các lời giảng dạy của Jésus. Các tác giả Phúc âm, theo trí nhớ mà ghi lại lúc viết Tân ước và căn cứ các lời truyền khẩu và các bản văn tiên đoán về Jésus là đấng cứu thế, về xã hội Kytô giáo sẽ kế thừa Do Thái giáo cổ đại. Mặc dù không có lịch sử chính thức về cuộc đời Jésus, hầu hết các học giả đều đồng ý rằng Ngài sinh vào khoảng năm 4 tr.CN và chết tại Jerusalem khoảng 35 năm sau. Người ta tin rằng ngài bắt đầu chức Thánh sau khi tới với một nhóm người Do Thái sùng đạo tự tụ tập quanh John Baptist là người kêu gọi mọi người chuẩn bị dọn đường đón cuộc đại phán xét của thần linh. Phần lớn, Jésus giảng thuyết tại Galilee: Thánh chức của ngài kết thúc không quá ba năm và có lẽ là người thuyết giáo ít nhất. Thính giả nghe ngài nói về Nước Trời đến bằng nhiều cách khác nhau. Có người nghe ngài nói luật La mã đáng ghét sẽ bị phá bỏ, có người nghe ngài nhấn mạnh đến ngày cuối cùng của thế giới, có người khác lại nghe ngài bảo hãy tuân theo sứ mạng của Israel. Lời kêu gọi mọi người sống theo phương cách mới trên căn bản yêu Thiên Chúa và tất cả mọi người.

Jésus thuyết giảng về sự khiêm tốn và đơn sơ, tự đặt mình bé nhỏ "như con nít", không cần phải giữ tất cả các lề luật tỉ mỉ của Do Thái giáo mà cần phải yêu Thiên Chúa và anh em đồng loại một cách chân thành. Phải chê ghét tội hơn là kinh bỉ người tội lỗi là phương cách sống đúng đắn.

Phúc âm chứng minh Jésus chẳng những là nhà tiên tri và đạo đức, mà còn hơn thế nữa. Rõ ràng ngài không bao giờ công khai tuyên bố ngài "là con Thiên Chúa",

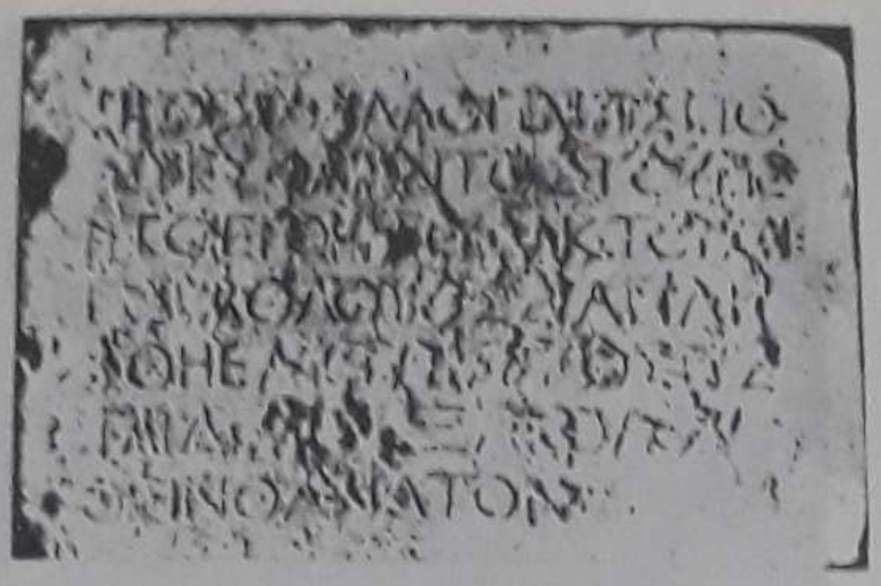

Phiến đá vôi có từ thời Đền Jerusalem được tái tạo, cùng lúc với Chúa Jesus. Dòng chữ Hy Lạp cấm người không phải là Do Thái vào bên trong nội điện, kẻ vi phạm sẽ bị tội chết. Đây là nơi quen thuộc của Chúa Jesus. Ngay từ lúc còn bé thơ, Ngài đã thường xuyên đến đây để tranh luận về triết lý với các bô lão.

Căn bản giáo lý của Kytô giáo là cuộc đời Chúa Jesus ghi trong Kinh thánh. Người Kytô giáo thế kỷ IV dùng cái chén bằng bạc này để chứa rượu trong các nghi lễ tưởng nhớ các biến cố lớn trong đời Chúa Jesus.

nhưng các tác giả Phúc Âm quả quyết ngài là đấng Messiah. Người ta chép lại: ngài chữa những bệnh lạ lùng bằng dấu hiệu của quyền lực thần linh, và tiên đoán trước cái chết là để hoàn tất sứ mạng của ngài. Ngài bảo: "Con của Người phải chịu nhiều đau khổ, phải bị giết chết, và sẽ sống lại sạu ba ngày". Jésus đồng hóa ngài với người đầy tớ đau khổ (báo trước của Isaiah), bị "đồng hóa với tội lỗi" và sẽ được "nâng lên và nhấc lên".

Jésus nói trong những cuộc tụ tập hành lễ của người Do Thái và nói giữa thinh không. Không bao lâu, ngài thu hút được đông đảo quần chúng nhiệt thành. Trong số đó, có một số người theo làm môn đệ của ngài. Chúng ta được biết Ngài có một nhóm gồm 12 người cho tới ngày ngài chết, để nghe quan niệm của ngài về sự tương quan duy nhất với Thiên Chúa: "Tất cả mọi vật được Cha ta giao phó cho ta và không ai biết Con ngoài Cha hay biết Cha ngoài Con, và những kẻ Con chọn sẽ được tỏ cho Cha" (Luke X:22, Matthew XI:27).

Trong tháng cuối cùng của cuộc đời, Jésus đến Jerusalem để tham dự lễ Vượt qua của người Do Thái. Nơi đây ngài gặp sức mạnh của kẻ thù là giáo quyền Do Thái, đặc biệt nhóm Sanhedrin-Hội đồng kỳ mục. Những kẻ này lo sợ ngài có thể tổ chức một cuộc nổi dậy của dân chúng chống lại Do Thái giáo chính thống liên kết với thế quyền của đế quốc La Mã. Ngài bị bắt vì tội lộng ngôn, tự xưng mình là đấng Messiah. Nhà cầm quyền Do Thái kết án ngài phải chết và được đưa đến chính quyền La Mã, Pontius Pilate, do lệnh ông này Ngài bị treo thập giá.

Giáo hội Kytô giáo sơ khai được xây dựng trên xác tín Jésus đã sống lại từ cõi chết bởi quyền lực của Thượng Đế và trong 40 ngày, ngài đã hiện ra với Peter và các môn đệ khác. Sau đó ngài vinh quang về trời. Xác tín này là sức mạnh phát triển của Phúc âm Kytô giáo tiên khởi ghi trong Đạo luật các Tông đồ:

"Tôi nói về Jésus xứ Nazareth, người từ Thiên Chúa mà đến và đã được biết qua nhiều phép lạ, điềm và dấu hiệu, mà Thiên Chúa đã tác động qua tay Ngài như các bạn đã biết rõ. Khi người từ bỏ các bạn vì ý chí thận trọng và vì dự định của Thiên Chúa, các bạn dùng người ngoại đạo để đóng đinh và giết chết người, nhưng Thiên Chúa làm cho người sống lại, đưa người ra khỏi sự đau đớn của cái chết, bởi vì cái chết không thể cầm giữ được người". (Act II.22-24)

PAUL VÀ GIÁO HỘI SƠ KHAI

Vấn đề lớn mà người Kytô giáo sơ khai ở Jerusalem phải đối phó là tin mừng có thể đem tới các dân tộc khác không? Họ rất ý thức đối với di sản Do Thái giáo của họ. Do đó, đền thờ vẫn là nơi cho họ tụ tập và hành lễ. Trong nội bộ Do Thái giáo cũng có căng thẳng. Truyền thống Hellenistic đã ảnh hưởng mạnh đến tư tưởng của một số người Do Thái sống rải rác trong thế giới La-Hy, như phái Tân Plato và phái Khắc kỷ và những người Do Thái Hellenic không được chuẩn bị sẵn sàng để tuân giữ lề luật, khi họ theo Kytô giáo. Chẳng hạn Stephen một người Do Thái Hy Lạp bị Hội Đồng Sanhedrin xử tử vì tội lộng ngôn, trở thành vị thánh tử đạo đầu tiên của Kytô giáo, Stephen tin rằng cổ luật chỉ là một phương tiện đưa đến luật mới và Đền thờ chỉ là một biểu tượng của các vật thánh. Chắc chắn giáo hội sơ khai không thể hấp dẫn những người ngoài Do Thái khi phải theo lề luật Do Thái mới trở thành Kytô hữu (chẳng hạn phải hội họp và giữ các luật lệ ăn uống).

Sau khi Stephen bị giết, các Kytô hữu bị truy lùng ráo riết, họ phải rời bỏ Jerusalem đến Judaea và Samaria. Cộng đồng Kytô hữu phát triển tại các đô thị khác, giữa người Do Thái và các dân tộc khác. Một trong những tay truy lùng Kytô hữu hăng hái nhất là Saul hay Paul, gốc người Tarsus. Ông ta đã tham dự cuộc hành hình Stephen; do sự yêu cầu, vị tư tế ở Jerusalem đã cho phép ông ta đi bắt và trừng trị các tín đồ Kytô giáo bất kỳ ở đâu. Cuộc đời ông ta và lịch sử thế giới thay đổi khi trên đường đi đến Damascus ông gặp một phép lạ và nghe tiếng gọi của Jésus, thầy của những kẻ bị ông truy lùng, ông hối hận và chịu phép rửa tội. Sau ba năm cầu nguyện và ăn chay, Paul bất ngờ trở lại Jerusalem. Nơi đây, ông gặp các tông đồ Peter và James nhưng ông lại thấy không cần phải

Thánh Paul tranh luận với người Hy Lạp và Do Thái (hình vẽ trên men sành sứ tại Anh trong thế kỷ 12): "Đối với người Do Thái thì tôi là Do Thái để chinh phục họ... Với người không phải là Do Thái, sống ngoài luật lệ, tôi cũng thuộc về họ... Tôi phải là tất cả để chinh phục, và cứu thoát mọi người" (1 Cor. IX:20-22)

Trang đối diện: 6 đệ tử Chúa Jesus đi thuyết giáo cho các dân tộc (ảnh trong một quyển sách Hy Lạp vào thế kỷ 11).

Bản đồ cho thấy ba lần đi thuyết giáo của Thánh Paul. Từ đó ông đã lập ra các Giáo hội tại Hy Lạp và Tiểu Á. Lần cuối cùng, ông đến La Mã và bị bắt, rồi bị hành hình vào năm 65 sau CN.

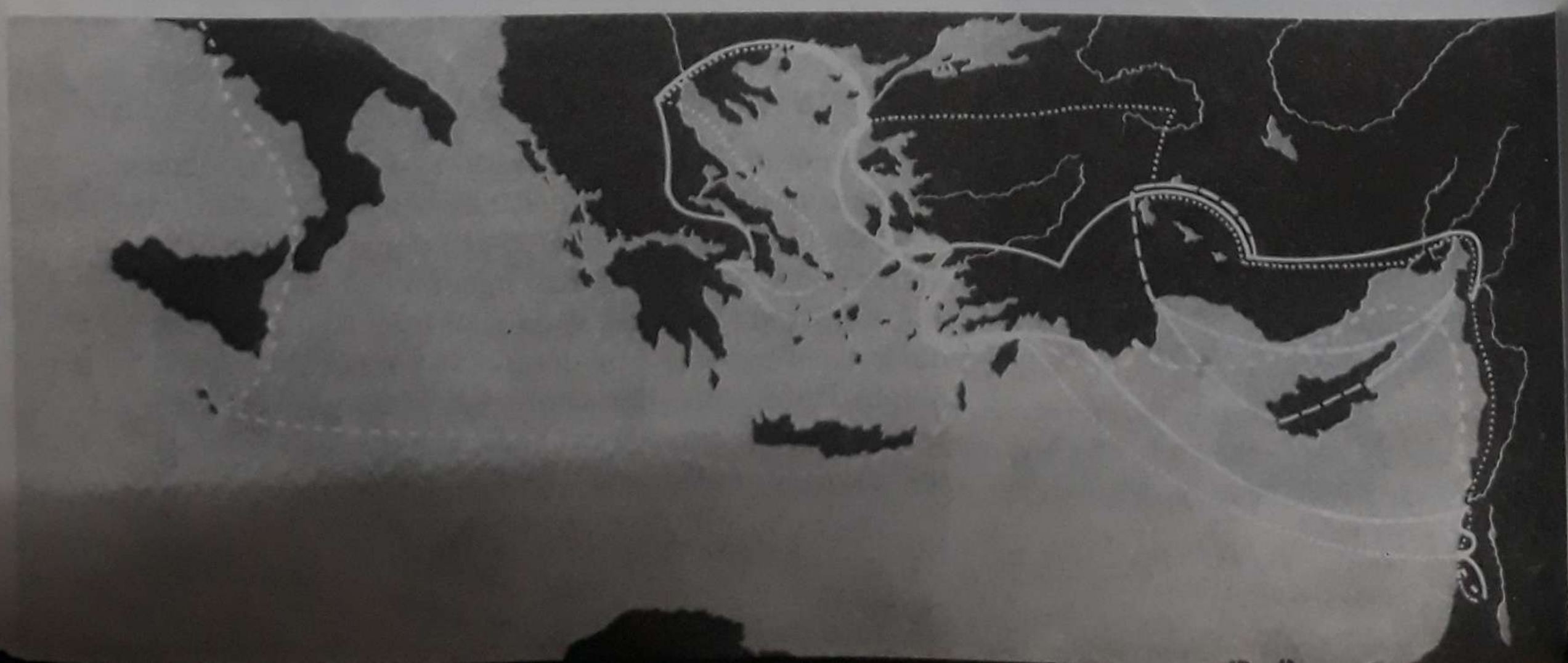

học nhiều về cuộc đời tại thế của Jésus. Với Paul, sứ mạng chính của người Kytô giáo là: "Đấng Kytô đã chết cho tội lỗi của chúng ta, theo lời chép: ngài đã được chôn, ngài đã sống lại vào ngày thứ ba, theo lời chép ..." (I Cor. XV:3-4). Chỉ có Paul hơn tất cả các tông đồ tiên khởi, đã nhấn mạnh đến thần tính của Jésus và thập tự giá.

Paul đã hấp thụ một nền học vấn chính thống nghiêm khắc, nhưng điều đó đã chứng tỏ không có cản ngại đối với xác tín của ông ta rằng có thể thuyết giáo cho tất cả các dân tộc cũng như dân tộc Do Thái. Với khả năng tri thức tuyệt vời, cộng với sự can đảm của một đức tin không gì lay chuyển nổi, ông quả quyết Kytô giáo phải là một tôn giáo mở rộng cho tất cả mọi người chứ không cho riêng một dân tộc. Nhưng thắng lợi không phải dễ dàng, ông ta phải trải qua ba thách thức và các hành trình phiêu lưu kiệt lực, và suýt chết, đi đến các đô thị khác của Tiểu Á và Âu Châu để đến với những cộng đồng Kytô hữu nhỏ bé nhưng nhiệt thành. Nơi nào Paul cũng gặp sự chống đối quyết liệt của giáo quyền Do Thái; nhưng sự chống đối của các Kytô hữu Do Thái mới thật là vất vả và nản chí. Sau khi các tông đồ, đồng ý với Paul tại Jerusalem là giáo hội sẽ được mở rộng và chào mời các dân tộc khác (Act XV) thì cuộc tranh luận mới chấm dứt, nhưng Paul đã phải chiến đấu gay go hơn bao giờ hết, để bảo đảm rằng Kytô giáo không đơn giản là một môn phái Do Thái giáo.

Paul bị bắt tại Jerusalem và sau đó bị giải đến tòa án La Mã với tội trạng khích động tôn giáo. Ông bị Nero hành hình tại Roma khoảng năm 65 - hai năm sau tông đồ Peter cũng chết ở đây. Các bức thư của Paul gởi các giáo hội do ngài thành lập, hiện còn giữ và là phần quan trọng nhất của Tân Ước. Đặc biệt các bức thư của sứ đồ gởi Colossian và Ephesion cho biết ông đón nhận Tin Mừng ra sao và diễn giải bằng truyền thống văn hóa Hy Lạp. Tất cả tư tưởng Kytô giáo sau này mang dấu vết tư duy của Paul.

Những biểu tượng của Kytô giáo lúc sơ khai: Chúa Kytô là mục tử hiền từ. Mỏ neo biểu tượng của hy vọng và nỗi thống khổ. Con cá biểu tượng đức tin Kytô giáo. Bởi vì chữ cá trong tiếng Hy lạp có thể hiểu là viết tắt của nhiều dòng chữ sau đây: Jesus Christ, con Thiên Chúa, Đấng Cứu chuộc, *hoặc:* Cành cọ chiến thắng *hoặc:* Sứ giả của Thánh Linh, *hay:* Cành oliu hòa bình và xu hướng mới ; Con tàu Giáo Hội mang Đức tin đi qua bão táp cuộc đời.

Bức tranh mô tả Cộng đồng Kytô giáo đầu tiên nhóm họp tại Nicae năm 325 SCN do hoàng đế Constantin triệu tập để giải quyết vụ tranh chấp Arian. Hội đồng này xác lập các tín điều cơ bản của Kytô giáo còn tồn tại đến ngày hôm nay.

NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU CỦA GIÁO HỘI

Sau khi Paul chết, Kytô giáo phát triển và xây dựng căn bản rất nhanh trong thế giới văn minh. Các học giả tính rằng vào đầu thế kỷ thứ 3, 1/6 dân số đế quốc La Mã là Kytô hữu (khoảng 70 triệu dân). Với sự phát triển đó, bản chất và tổ chức Kytô giáo hẳn nhiên phải thay đổi quan trọng. Khi các nhà lãnh đạo tiên khởi của giáo hội còn sống, họ đã nhắm đến việc xây dựng giáo thuyết, vì ý thức rằng họ đã lãnh nhận quyền lực từ chính của Chúa Kytô. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 2, việc liên kết các cộng đồng Kytô giáo ở rải rác khắp nơi vào một tổ chức trở nên khó khăn hơn thời các tông đồ. Giáo hội Roma, được công nhận là giáo hội thủ đô của đế quốc và là giáo hội đã nhận được lời giáo huấn của cả hai tông đồ Paul và Peter (người Kytô hữu coi như là vị giám mục đầu tiên của thành Roma và đầu tiên trong hàng Giáo phẩm) giữ địa vị trọng yếu ở phương Tây, cũng như các giáo hội Alexandra và Ephesus là trọng điểm của phương Đông. Tuy nhiên, bàn cãi và tranh luận về những tư tưởng căn bản của Kytô giáo không thể kết thúc dù là cuộc gặp gỡ chung của các nhà lãnh đạo các giáo hội. Mãi đến năm 325 khi Hội đồng được Hoàng Đế Constantine mời họp tại Nicaea thuộc Tiểu Á để thảo luận về giáo thuyết.

Một trong những vấn đề được cộng đồng đề ra là Thuyết ngộ đạo (gnosis tiếng Hy Lạp gọi là tri thức). Đây là một cái tên để diễn tả hoạt động tri thức và huyền bí, phát triển mạnh trong giáo hội Kytô giáo vào thế kỷ thứ nhất (xuất phát từ Hy Lạp và phương Đông) Gnostics nhấn mạnh đến sự quan trọng căn bản của tri thức khi nhận lãnh bí mật truyền thống. Họ cho rằng đã nhận được tri thức này từ chính các Tông Đồ hay từ chính các vị sáng lập các giáo đoàn. Họ cuồng nhiệt tin vào bản chất Nhị nguyên luận; sự giao tranh giữa Ác và Thiện và phủ nhận Tuyệt đối thể có thể trực tiếp liên hệ với thế giới vật chất bất toàn hảo, như là Đấng Sáng tạo hay Đấng Cứu chuộc. Do đó, Thiên Chúa hóa thân làm người là chuyện không thể có được. Thay vì, sự nhập thể là một vấn đề trọng đại cho các nhà tư tưởng sơ khai của Kytô giáo. Marcion (khoảng năm 150) không thể hòa hợp được nhân tính và thần tính của Chúa Kytô, ông bảo: "Là Con Thiên Chúa, Kytô chỉ là một con người. Với nhiều người thì nếu đức Kytô là Thiên Chúa thì như vậy có hai Thiên Chúa và như thế phủ nhận tôn giáo độc thần sao?". Praxceas (khoảng năm 200) rất lo tránh lỗi lầm này và lại rơi vào một thái cực khác, ông bảo toàn thể các

Thần thánh hóa thân làm Chúa Kytô, do chính Chúa Kytô chịu đóng đinh trên thập giá.

Cả hai quan điểm này bị Tertullian (khoảng 160-230) phủ nhận kịch liệt, ông được coi như là tác giả đầu tiên sử dụng thuật ngữ "Ba ngôi" (the Trinity). Nhưng chính Tertullian, vì lo sợ Giáo hội bị đồng hóa với trần thế, nên gia nhập vào nhóm có thế lực, nhưng là dị giáo đi ngược lại giáo hội, gọi là Montanists, cho rằng đức Kytô không tham dự vào công việc của thế gian. Ông lên án sự lỏng lẻo của kỷ luật Giáo hội và còn bảo tránh né ngược đãi là có tội.

Marcion, cũng chống lại giáo hội và xây dựng chủ thuyết riêng. Ông bảo rằng: Chúa tể của Tình yêu trong Tân Ước không phải là Thiên Chúa của lề luật trong Cựu Ước. Ông cho rằng, các tác giả viết Tân Ước, chỉ có Paul là thực hiện viên mãn công cuộc, nhờ đã thoát hẳn ra ngoài những thiên kiến của Do Thái giáo. Những lý thuyết này tự nhiên lôi kéo được giới tri thức trong thế giới Hellenic đang bị bối rối vì sự liên hệ giữa Cựu Ước và Tân Ước. Chính Tertullian đã lần lượt phủ nhận quan điểm của Marcion (sau này bị kết án là dị giáo).

Trong khi các nhà thần học phương Đông theo văn hóa Hy Lạp phát triển các truyền thống khác biệt với các nhà thần học phương Tây theo văn hóa La Mã. Clement của xứ Alexandria (khoảng 150-220) nhấn mạnh đến khía cạnh sức khỏe mà ông coi như là hào quang của triết học Hy Lạp, đã phân cắt nhiều dự tưởng của phái Gnostics (phái ngộ đạo). Ông cho rằng sự ngu dốt là đầu mối của tình trạng vô phúc của loài người hơn là tội lỗi. Trong lúc đó, ông cũng nhấn mạnh đến sự đầy đủ và trọn vẹn của truyền thống Kytô giáo thông qua giáo hội và các nhà lãnh đạo, Giáo hội chống lại phái Gnostic.

Origen (khoảng 185-254) là con của Clement tin ở sự đầu thai. Ông cho rằng qua những kiếp liên tục, linh hồn có thể từ từ lên trời hay xuống địa ngục. Sau khi thân xác chết đi, một số người sống đời sống thiên thần và một số người khác sống kiếp ma quỷ. Việc này kéo dài cho tới cuộc khủng hoảng cuối cùng; trong đó mọi thụ tạo với ý chí tự do (bao gồm cả quỷ) sẽ được cứu thoát. Theo Origen, thế giới vật chất là biểu tượng và hình ảnh của một thực thể hoàn hảo hơn, do chiêm nghiệm, người ta có thể được tỏ lộ vinh quang thực sự của Kytô giáo.

Mặc dù có nhiều học thuyết bị Giáo hội sơ khai phủ nhận, nhưng chính điều đó đã góp phần xây dựng một nền tảng cho học thuyết Kytô giáo làm cho nó thành thần học chính thống vậy.

Bức tranh khảm trên mồ tại Bắc Phi (khoảng 400 SCN) cho thấy một nhà thờ Mẹ Giáo hội. Đây là kiểu nhà thờ ra đời tại Syria vào thế kỷ thứ 4, và được làm tiêu chuẩn cho cả thế giới Kytô giáo trong suốt thời gian trên 1000 năm.

Ảnh vẽ trong tu viện Chính thống giáo trên núi Sinai cho thấy các linh hồn bị quỷ dữ tấn công khi họ đi trên chiếc thang về hướng Chúa Jesus. Kẻ nào giữ được mình sẽ lên đến Thiên đường. Kẻ sa cơ sẽ rơi xuống Địa ngục.

ỔN ĐỊNH VÀ PHÂN HÓA

Sự trở lại Kytô giáo của Hoàng đế Constantine (khoảng năm 312) mở ra con đường xây dựng nền tảng giáo thuyết Kytô giáo, với những cuộc thảo luận và tranh cãi mà chính Hoàng đế sẽ giải quyết. Năm 325, ông cho triệu tập Hội đồng đầu tiên trên thế giới tại Nicaea.

Đặc biệt, theo ý kiến của Arius người Alexandria (khoảng năm 250-336) thì Hội đồng là một nỗ lực nhằm giải quyết các khó khăn càng lúc càng nhiều trước sự bành trướng của đế quốc. Nhóm người Arian xúc động vì sự can đảm của nhiều Kytô hữu đã xác định rằng Con là Thượng Đế, đồng nghĩa với Cha. Nhóm người Arian tin Cha đã tạo ra Con trong khi tạo dựng vũ trụ. Do đó, đức Kytô không hẳn là Thượng Đế đúng nghĩa. Sự thay đổi sâu xa này được đặt ra tại Nicaea khi Đức tin Nicene được chấp nhận với những cố gắng của Athanasius người Alexander (khoảng năm 293-373). Đức tin này xác nhận Cha đồng bản thể với Con. Cả hai cùng là Thượng Đế cũng như Thánh Linh. Giáo thuyết về Ba Ngôi – tức là người cùng bản thể hoàn tất.

Công đồng Nicaea lần thứ hai diễn ra vào năm 787 SCN do Hoàng đế Constantine VI chủ trì (ảnh giữa, bên phải) bác bỏ việc đập phá ảnh tượng, và buộc phải tôn thờ ảnh thánh. Chính sách này được Giáo hoàng Leo III đề xướng để ngăn chặn việc tôn thờ ảnh tượng quá đáng.

Đến thế kỷ thứ 4 và thứ 5, xuất hiện giáo thuyết của thánh Augustine (khoảng năm 354-430). Augustine chỉnh đốn lại các dị giáo của thế hệ ông. Đặc biệt có ý nghĩa trong sự phát triển sau này của tư tưởng Kytô giáo là cuộc tranh luận lâu dài giữa Augustine với Pelagius. Pelagius chống lại những gì mà ông cho là quyền lực con người và ý chí tự do như là một sự đề cao không thích hợp. Auguste hướng giáo thuyết của ông về tội lỗi tổ tiên. Bởi tội này làm cho con người mất quyền lựa chọn điều tốt, cũng không bị cưỡng bức phải chọn điều xấu, nhưng vì tội lỗi, khiến con người thiên về con đường hấp dẫn hơn, và chắc chắn là chọn điều xấu và phải bị phạt. Chỉ có Thiên Chúa mới có thể xóa bỏ tì vết này trong bản chất con người bằng ân huệ – không có gì bắt buộc – của Ngài. Do ân huệ này mà con người được cứu thoát, mặc dù không thể do sức cố gắng riêng của con người. Dù vậy, sự cứu thoát phải được Thiên Chúa toàn năng xác định ngay từ khởi thủy – tiền kiếp (predestination). Suy luận đưa Augustine đến sự cực đoan (chẳng hạn, một đứa trẻ chết trước khi được rửa tội, phải xuống địa ngục). Nhưng ông đã đưa vấn đề ân huệ và tự do đến hình thức mà chưa có nhà thần học nào trước đó đã bàn tới.

Mề đay vàng in hình Constantine Đại Đế. Năm 312 ông tin theo Kytô giáo. Năm 325 ông triệu tập Công đồng đầu tiên tại Nicaea.

Đa số các nhà tư tưởng Kytô giáo ở thế kỷ thứ 5 bận rộn xây dựng giáo thuyết về sự Hiện thân. Hội nghị tại Nicaea đã cho rằng đức Kytô cùng lúc mang

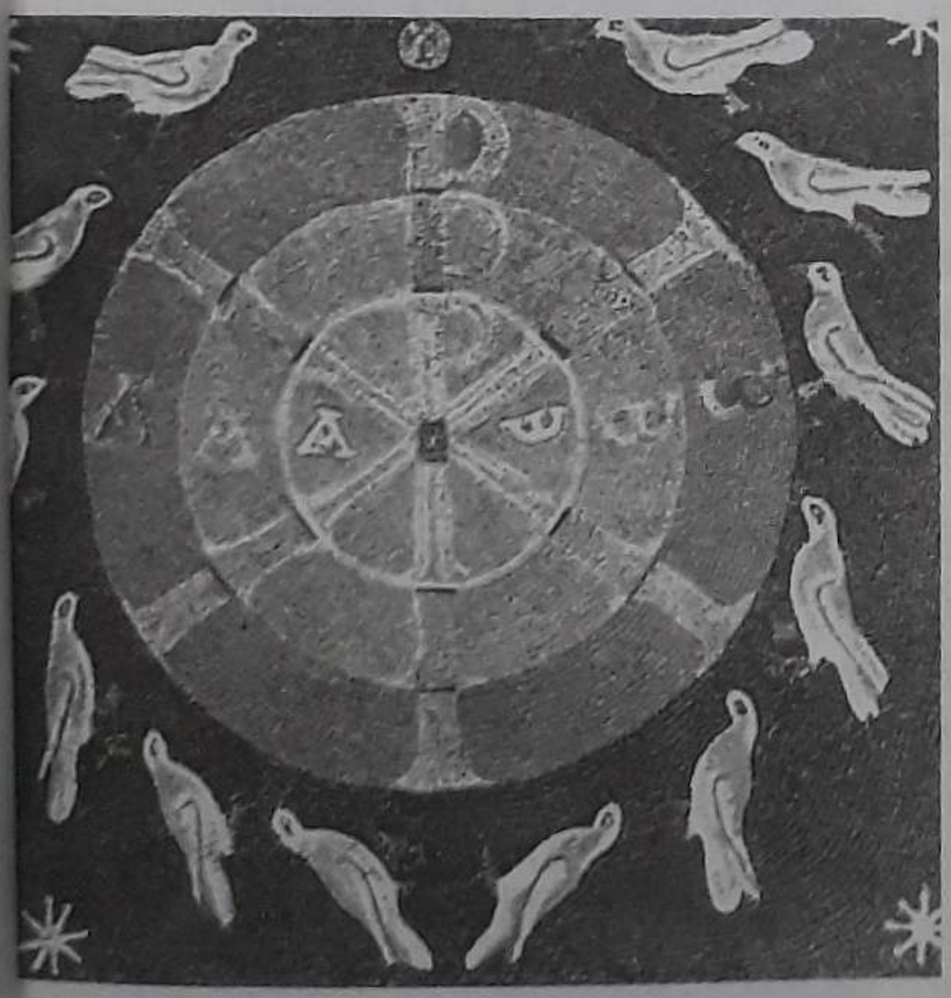

Bức tranh cẩn về Chúa Jesus tại Italia năm 500 SCN. Chữ XP trong tiếng Hy Lạp là Christ, vây quanh bằng bảy chim bồ câu, biểu tượng các linh hồn. Ký hiệu ba trong một này là biểu tượng của học thuyết về ba ngôi. Ở giữa: chữ Alpha và Omega lập lại 3 lần có nghĩa là Ba ngôi bao trùm cả vũ trụ.

hai bản chất Thiên Chúa ngôi Con và con người với đầy đủ ý nghĩa của danh từ. Nhưng vấn đề đặt ra là Thiên Chúa trở thành con người bằng cách nào? Tại Autioch, người ta theo giải thích của Nestorius (chết khoảng năm 451) rằng Đức Kytô có hai bản chất làm người: một bản chất con người đầy đủ và một bản chất thần linh hoàn toàn. Hai bản chất này hiện hữu liên tục một cách hài hòa, chứ không bao giờ trộn lẫn vào nhau. Đối nghịch với Nestorius nhất là Cyril (cũng người Alexandria, năm 376-444) cho rằng Thượng Đế không trở thành con người theo nghĩa thông thường và bản chất con người do đó không có gì ảnh hưởng.

Nhiều người Kytô giáo theo truyền thống Alexandria đã chấp nhận quan điểm trái ngược và cực đoan của Apollinarius (310-390) rằng sự hợp nhất giữa Thượng Đế và con người hoàn hảo, nhưng thần tính sẽ thay thế nhân tính như là một cơ quan chỉ huy trong con người đức Kytô. Ở đây đã phủ nhận nhân tính của đức Kytô như là một nhân tính đúng nghĩa. Tại Hội đồng Chalcedon năm 451, vấn đề này lại được bàn thảo và cuối cùng quyết định là trong con người đức Kytô có hai bản tính khác biệt nhưng không thể phân cách được.

Năm 324, Hoàng Đế Constantine xây thành Constantinople, Roma mới, bên cạnh thành phố Byzantium của Hy Lạp, di chuyển quyền lực đế quốc từ phía La tinh đến Hy Lạp. Các cuộc xâm lăng của dân Italy dã man vào thế kỷ thứ 5 đã chấm dứt quyền lực truyền thống Roma tại đây, đến cuối thế kỷ, phần Tây của Đế Quốc bị tiêu diệt. Do đó, hố chia cách giữa giáo hội Đông và Tây càng ngày càng sâu. Người phía Tây Hoàng Đế nhằm khống chế đường lối và đức tin của Giáo hội, trong khi người phía Đông lại chán ghét việc phát triển quyền lực của các giám mục Roma và Giáo hội không đối thủ của hàng giáo phẩm Roma.

Sự khác biệt về quan điểm và tầm quan trọng giữa Đông và Tây, cho đến nay vẫn còn là đề tài tranh luận chưa giải quyết nổi, là câu này của Cộng đồng Nicene: "... Thánh Linh từ Cha và Con sinh ra", mà Giáo hội Tây thêm vào và Giáo hội Đông bỏ đi. Sự thoát ly và phân hóa không thể tránh khỏi, và tái hợp là một điều khó khăn khi quyền lực của Hồi giáo nổi lên tại Địa Trung Hải. Năm 1054 một cuộc tranh luận giữa Đức Giáo Hoàng Leo IX và Đức Giáo Trưởng Constantinople về quyền giáo chủ đã xác định sự phân hóa lần chót. Giáo hội Tây lấy tên chính thức là Công giáo (có nghĩa là toàn thế giới) trong khi Giáo hội Đông lấy tên là Chính Thống giáo.

SỰ NỔI LÊN CỦA MOHAMMED

Mohammed ("Tán tụng Tối cao") sinh vào khoảng 570 tại Mecca, Ả Rập. Trước khi chết vào năm 632, ngài đã thành lập một tôn giáo độc thần, 14 thế kỷ sau đó đã phát triển chiếm hầu hết các phần đất trên thế giới, đã hợp nhất được các dân tộc sống rải rác trên bán đảo Á Rập và hình thành một đế quốc vĩ đại trong lịch sử.

Truyền thuyết tôn giáo của các dân Semitis này dường như là hình thái nguyên thủy của nó là thuyết vật linh, mà Allah được coi là đấng tối cao. Mecca là trung tâm hành hương, nơi đó có đền Kaaba, được coi là trú điểm của các thần linh. Đây cũng là một thành phố thương mại quốc tế, ở giao điểm của các con đường nối liền Nam Á Rập, Á châu và Âu châu.

Là một đứa trẻ mồ côi, Mohammed được người chú ruột chăm sóc và tìm việc làm cho ông trong một đoàn khách thương qua lại các sa mạc. Ngài cưới một quả phụ giàu có tên Khadijah là chủ đoàn khách thương, hai người ở với nhau có vài đứa con. Với nghề nghiệp không được thành công mấy, nhưng qua những cuộc xuất thần, Mohammed nhận thấy tương lai của ngài phải là một vị lãnh đạo tôn giáo. Phản ứng đầu tiên của cuộc xuất thần, tiên tri Mohammed thấy sợ quỷ, ngài định đi tự tử. Nhưng sau một thời gian suy tư, làm sáng tỏ tâm trí, ngài tổng kết được những điều sẽ được đem ra giảng dạy là: Allah là Thượng Đế và Mohammed là tiên tri của ngài. Nhân danh Allah, Mohammed đã động chạm đến sự sùng bái thần tượng của đền Kaaba, khiến các thương gia ghen ghét và các nhà lãnh đạo Mecca thấy bị đe dọa về nguồn lợi các du khách hành hương.

Dù Mohammed có thể qui tụ quanh ông một nhóm nhỏ đồ đệ trung kiên (trong đó có Khadijah và nhiều người trong gia đình bà), sự phát triển tại Mecca chậm vì bị đe dọa và hành hạ. Tuy nhiên những đoàn người lũ lượt hành hương là các thính giả rất tốt, nhất là tại Medina, một thị trấn cách Mecca 280 dặm về phía Đông Bắc, họ vui mừng đón nhận nhà tiên tri và lập thành một giáo đoàn tại đây. Năm 622, Mohammed quyết định "bay" từ Mecca đến Medina. Biến cố "bay" này là phát khởi cho sự mở rộng vùng ảnh hưởng của Mohammed.

Hầu hết giáo thuyết của Mohammed xây dựng trên căn bản độc thần của Do Thái giáo, và có lẽ ngài được những người Do Thái ở Medina ủng hộ, vì họ cũng đang chống phá đa thần giáo. Nhưng không bao lâu, mâu thuẫn xảy ra và để công khai hóa vấn đề, ngài chọn ngày thứ sáu

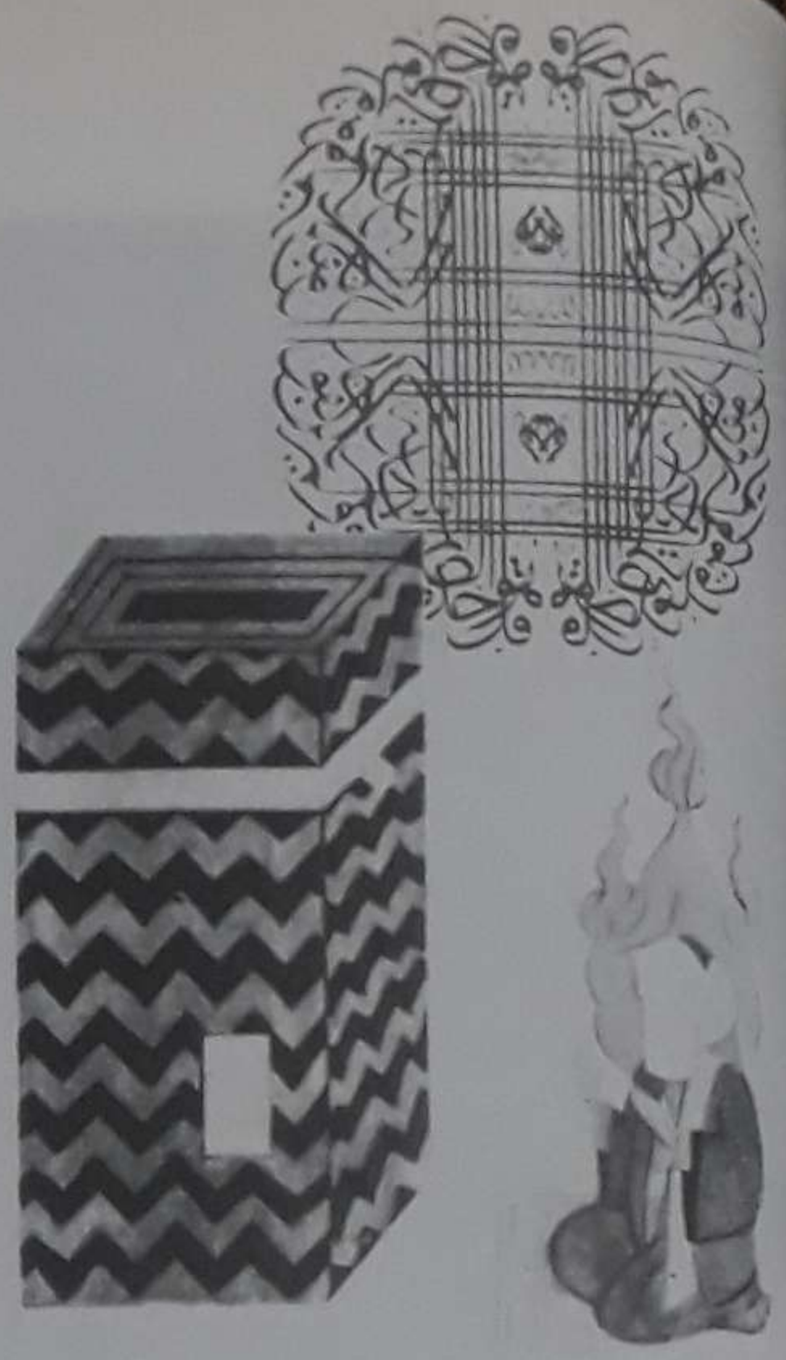

Bức tượng Mohammed đang cầu nguyện tại Kaaba sau thị kiến đầu tiên với đấng Alla. Từ đó Ngài bắt đầu truyền bá Hồi giáo. Khuôn mặt được che, bởi vì người Hồi giáo cho rằng vẽ mặt của Ngài là phạm thánh. Dòng chữ trên là lập lại 4 lần đoạn Sura 112 của Kinh Koran, nói rằng Alla là độc tôn và duy nhất.

Bức tiểu họa tại Thổ Nhĩ Kỳ vào thế kỷ 16 kể lại những sự kiện trong cuộc đời của Mahommed. Trên cùng: các giáo sĩ Kytô giáo mang thức ăn cho chàng trai trẻ Mahommed trong một chuyến đi du lịch đến Syria. Trên: Thiên thần Gabriel từ Mecca bay đến một ngôi nhà thờ ở Medina để giáo huấn cho Mohammed.

Tín đồ Phi châu hành hương đến Mecca, mặc chiếc áo cổ truyền phơi vai đứng trước Kaaba. Tòa nhà hình khối có phủ vải che bên trong chứa tảng đá đen mà Mohammed nói rằng: Thiên thần Gabriel đã mang tặng cho Abraham, tổ phụ dân Do Thái.

làm ngày Sabbath, thay vì ngày thứ bảy của Do Thái giáo. Ngài cũng thay thế ngày xá tội của Do Thái giáo (một ngày kiêng ăn hoàn toàn và cầu nguyện) có bằng Ramadan (theo nghĩa đen là "tháng nóng") là một tháng buộc nhặt. Tuy nhiên, kinh Coran, một quyển sách chứa các lời giáo huấn của Mohammed, cho thấy chịu ảnh hưởng của truyền thống Do Thái giáo và Kytô giáo.

Sự xác quyết đầu tiên của kinh Coran thì đấng Alla là Đấng Tuyệt đối và duy nhất. Jésus của Tân Ước được vinh danh như Abraham của Cựu Ước; hay là người kế tục của Abraham. Còn chính Mohammed, một vị đại tiên tri, không một danh từ nào có thể diễn tả được. Thần tượng phải phá bỏ vì làm nhục vinh quang của đấng Alla. Vì uy quyền của đấng Alla vô giới hạn, cho nên không có ý chí tự do. Mọi biến cố đều không thể thoát khỏi ý muốn của Allah, nên con người phải nghiêm chỉnh và vâng chịu. Cho nên tôn giáo này còn gọi là Islam (sự phục tùng) và tín hữu gọi là Moslem (người chịu phục tùng). Đến ngày cuối cùng, có sự phục sinh và phán xét. Kẻ nào không chú ý tới lời tiên tri sẽ bị những hình phạt khủng khiếp; kẻ nào vâng phục và nhất là những kẻ chiến đấu vì sự thật, sẽ được bảo đảm cứu thoát và hưởng khoái lạc trên thiên đàng.

Tại Medina, Mohammed nhận thấy giáo huấn không được nhiều người nghe như ý muốn, nên ngài quyết định thay đổi đường lối bằng vũ lực và chiến tranh. Thành phố Mecca bị đánh chiếm vào năm 630, và các thần tượng bị tiêu hủy. Nơi đây trở thành trung tâm hành hương vì là nơi sinh của nhà tiên tri. Trước khi ngài chết vào năm 632, các bộ lạc Ả Rập được thống nhất dưới kỷ luật và đức tin của Mohammed.

Năm nhiệm vụ trói buộc mỗi người Moslem. Nhiệm vụ thứ nhất, Kalima, hay là câu tuyên xưng đức tin: "Không có Thượng Đế nào ngoài Allah và Mohammed là tiên tri của người". Nhiệm vụ thứ hai là cầu nguyện mỗi ngày năm lần, các lời kinh và cử chỉ được hướng dẫn cẩn thận, và nếu tín đồ không cầu nguyện trong Mosque – giáo đường – dưới sự hướng dẫn của một Imam, có thể cầu nguyện riêng quay mặt về hướng Mecca. Nhiệm vụ thứ ba là ăn chay trong tháng Ramadan. Nhiệm vụ thứ tư là bố thí, và cuối cùng, nếu có thể, mỗi người hồi giáo phải đi hành hương Mecca ít nhất một lần trong đời. Những đòi hỏi đạo đức của Hồi Giáo không khắc nghiệt Tục lệ đa phu hay đa thê được coi là hợp pháp từ lúc khởi đầu. Cấm ăn thịt heo và uống rượu mạnh. Với kỷ luật đơn giản và cứng rắn khiến Hồi giáo có thể phát triển từ Hymalaya đến dãy Pyrenée trong một thế kỷ sau khi nhà tiên tri qua đời.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỒI GIÁO

Islam dưới thời các Caliph (giáo chủ đạo Hồi) đầu tiên (những người kế vị Mohammed) đã nhanh chóng phát triển thành quyền lực thế giới. Trong vòng 100 năm sau khi Mohammed qua đời, các quốc gia Iraq, Ba Tư, Syria, Ai Cập và Bắc Phi đã thần phục dưới kinh Coran và ngọn giáo của những người tin vào chân lý. Đầu thế kỷ thứ 8, phần lớn Tây Ban Nha đã bị thu phục, nhưng đến năm 732, sự bành trướng của hồi giáo đã bị người Pháp, dưới quyền lãnh đạo của Charle Martel đã chận đứng.

Chắc chắn, vào những thế kỷ khởi đầu truyền giáo, người Islam đã tuyên truyền rằng Kytô giáo đã trở nên một hình thức cực kỳ phức tạp. Hồi giáo không đòi hỏi nơi tín hữu nhiều và có một nền thần học dễ chấp nhận. Hơn nữa, người Kytô hữu Á Rập, phần lớn là nhóm Nestorian hay Monophysite, là từ phái Apollinarian đã trải qua những bài học cay đắng dưới ách thống trị của đế

Cái nắp chụp bằng sắt được trang trí bằng vàng và bạc của người Thổ Nhĩ Kỳ trong thế kỷ 15. Nó là chiến lợi phẩm của thành phố Constantinople, vốn rơi vào tay Hồi giáo vào năm 1453. Những dòng chữ trên đó là giới luật Hồi giáo Mameluke, theo hệ phái Ai Cập.

Bức họa vào thế kỷ 18 cho thấy một nhóm người Hồi giáo tại Đế quốc Mogul Ấn Độ. Năm 1340 thủ lĩnh Thổ Nhĩ Kỳ Mohammed Tughluk chiếm được toàn phía Bắc và Trung Ấn Độ. Hai thế kỷ sau, Babar, con trai của thủ lĩnh Timur xây dựng một đế quốc Hồi giáo tập trung ở các vùng đồng bằng Bắc Ấn Độ. Vào thế kỷ 17 khi đế quốc Mogul tàn lụi, nó đã phủ trùm lên toàn cõi Ấn Độ, ngoại trừ vùng cực nam.

quốc Byzantine, đã sẵn sàng thay đổi quan niệm chính trị và thần học. Sự chiến thắng của người Hồi giáo còn được thúc đẩy do sự suy yếu rõ rệt của Đế quốc Byzantine và Ba Tư.

Nhưng những chiến thắng này, lại phát sinh phân hóa trong lòng Hồi giáo. Sự khác biệt sâu xa nhất về đức tin của Hồi giáo là sự tranh chấp về uy quyền kế vị Mohammed. Phái thiểu số gọi là Shi'ite cho rằng quyền kế vị phải do truyền thống Ali, cháu ngoại của Mohammed. Nhưng một nhóm đa số khác gọi là Sunnite phủ nhận điều này. Thực ra, sau khi Mohammed chết không có ai độc quyền cai trị Hồi giáo. Sự tranh chấp quyền lực đưa đến phân hóa đế quốc Hồi giáo chỉ một thế hệ sau Mohammed. Tuy nhiên, người Hồi giáo bản chất ít khoan dung, ngay cả trong việc giải thích cũng khác biệt quan trọng. Dù thế nào, niềm tin duy nhất đặt trên kinh Coran vẫn tồn tại.

Sự mở rộng lãnh thổ, khiến người Hồi giáo mở rộng chân trời trí tuệ của mình, nhất là cuộc đánh chiếm Syria và Ai Cập sau khi nhà tiên tri chết, khiến các học giả Hồi giáo chịu ảnh hưởng của Triết học và khoa học Hy Lạp. Trong các thế kỷ sau đó, nhiều công trình của thế giới cổ đại được di chuyển về Ả Rập. Một học giả vĩ đại nhất là Al'-Ghazzali (chết năm 1111) mà học thuyết về thần học và pháp luật có thể coi là người thừa kế của Hồi giáo. Về sau, Al-Ghazzali được gọi là Sufis – các nhà tu khổ hạnh đại diện cho bí nhiệm truyền thống tư tưởng người Hồi giáo. Al'-Ghazzali đề cập đến cái mà ông gọi là Triết lý giả mạo, ảnh hưởng sâu sắc đến Averroes, một nhà tư tưởng Ả Rập lừng danh (sẽ nói sau).

Ảnh hưởng tư tưởng và niềm tin Moslem không giới hạn trong không gian và thời gian. Trước hết, phải biết sự nổi dậy chính trị do ảnh hưởng của người Hồi giáo, là một quyền lực mới của thế kỷ thứ 7 và thứ 8. Với sự sụp đổ của Constantinople vào năm 1453 là sự chỗi dậy của Turkey, của người Hồi giáo – một biến cố làm lung lay cơ cấu Âu Châu. Ngày nay với 300 triệu người Hồi giáo trên thế giới so với 15 triệu người Do Thái giáo và 800 triệu người Kytô giáo, phần lớn họ sống trong vùng xích đạo, nơi đạo Hồi giáo thành công nhất.

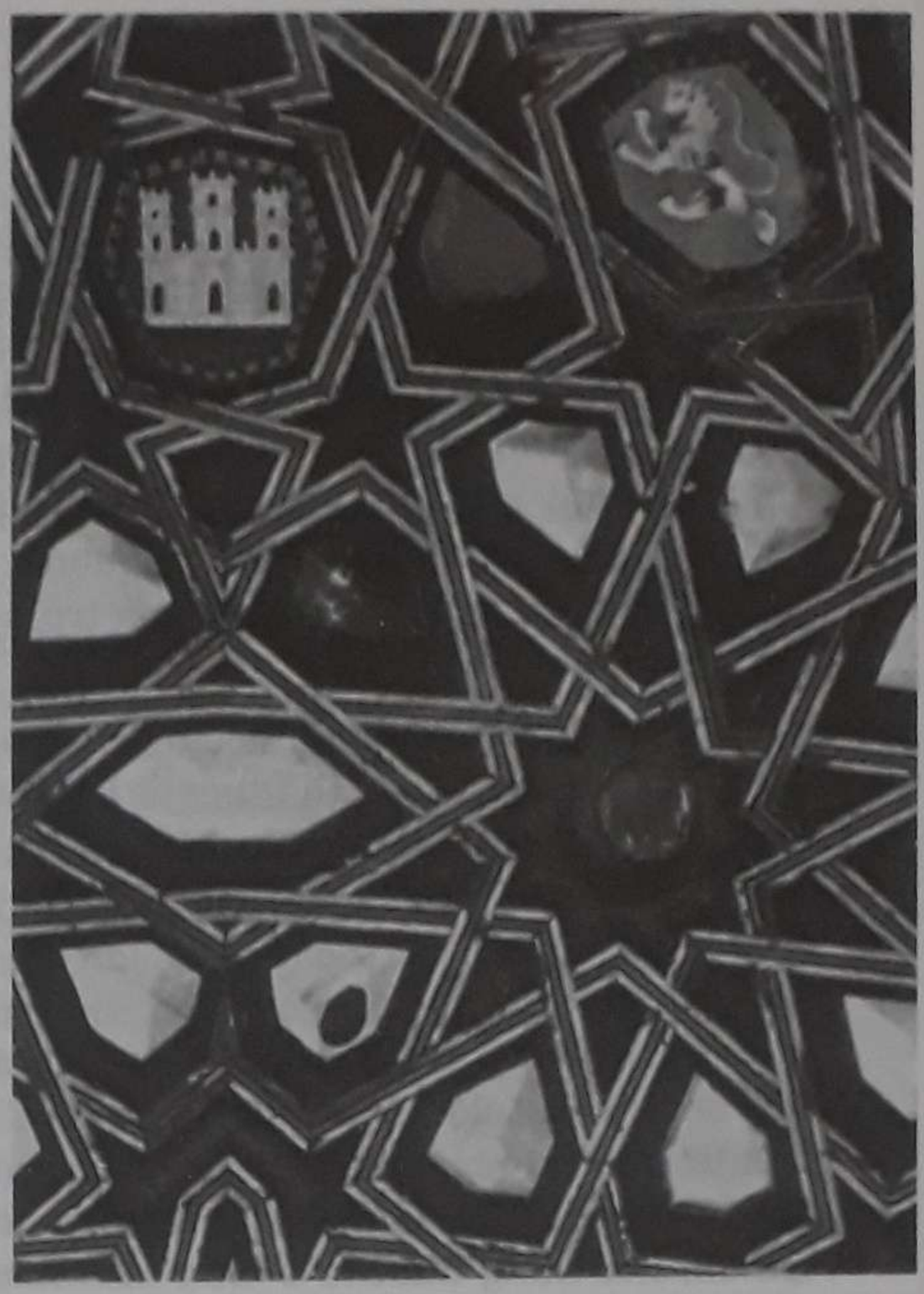

Mái vòm nhà của tòa lâu đài Hồi giáo Nasdrid ở Granada, Tây Ban Nha (1232-1492). Hồi giáo cai trị Tây Ban Nha suốt 7 thế kỷ. Năm 1492 Ferdinand Aragon và Isabella Castille đánh đuổi được họ. Người Kytô giáo đã bổ sung thêm trên mái vòm các thứ vũ khí của vùng Castille và Leon.

Phụ nữ Hồi giáo tại Hyderabad, Pakistan. Họ mang khăn che mặt, một phong tục có trước khi Mohammed ra đời. Phụ nữ vốn bị xem là tài sản của đàn ông nên phải được cất giấu kỹ!

CÁC TU VIỆN TÂY PHƯƠNG

Sự phát triển của Giáo hội Kytô giáo, đặt ra những vấn đề mà Giáo hội sơ khai không có. Khi người Kytô hữu còn là một nhóm nhỏ và thường xuyên bị bách hại, họ dễ dàng thực hiện những đòi hỏi rất anh hùng của Tân Ước. Nhưng đến khi Giáo hội phát triển, không thể nào tránh khỏi số đông người thờ ơ trong phụng vụ và sự cám dỗ của thế giới bên ngoài càng trở nên mạnh mẽ và tế nhị hơn.

Trong tình trạng này, nhiều người đạo đức nghĩ rằng cần phải xa lánh thế tục, từ bỏ những ràng buộc của gia đình và nhà cửa, để hiến mình hoàn toàn cho phụng sự Thiên Chúa. Khuynh hướng này gia tăng khi tai họa giáng lên Đế quốc La Mã, và những lời kêu gọi thiết tha của thánh Augustine. Sống như người ẩn tu, độc lập cả với đời sống cộng đồng của giáo hội, đời sống của thánh Anthony tại Ai Cập là một điển hình (250-350). Đời sống Tu viện phát triển ở phương Đông (nhóm nổi tiếng nhất là ở trên núi Athos tại Hy Lạp, từ thế kỷ thứ 10, vùng đất này ngày nay còn do quyền các tu sĩ cai quản, và đàn bà không được bén mảng đến gần). Chế độ tu viện phương Đông rất nghiêm khắc, nhưng đã xây dựng được lý tưởng: đời sống xây căn bản trên cầu nguyện.

Tại phương Tây, thánh Benedict xứ Nursia, đã sáng lập (480-543) và đặc trưng của nó là tính tiết chế để làm căn bản cho các thế hệ tu sĩ và nữ tu. Benedict nhận thấy sự nguy hiểm trong các hoạt động không có nghỉ ngơi xảy ra hết tại tu viện này đến tu viện khác đã thành chủ đạo của đời sống tu viện cổ đại sơ khai. Do đó, ngài đề cao ngoài những đức tính cổ truyền như nghèo khó, khiêm tốn và vâng lời, còn một đức tính quan trọng là thanh tịnh. Xây dựng riêng cho cộng đồng tại Monte Cassino của ngài, quy chế của ngài được áp dụng phổ biến sau khi ngài chết, và các tu sĩ mở rộng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu đã trở nên những người bảo vệ nền văn minh truyền thống trong suốt thời kỳ xâm lăng man rợ ở phương Tây. Họ cũng đóng vai trò quan trọng trong cuộc phục hưng văn hóa dưới thời Charlemagne, khi thánh Benedict xứ Aniane (khoảng năm 750-821) đưa ra các qui chế thành thể chế bắt buộc.

Trong thời này, các tu viện là trung tâm hoạt động truyền giáo cũng như trung tâm học tập

Một trong 20 tu viện trên núi Athos tại Hy Lạp, nơi thành viên Giáo phái Chính thống Hy Lạp do thánh Basil sáng lập đã hình thành một cộng đồng tu trị kể từ thời Trung cổ.

Thánh Benedict ở Nursia, người sáng lập dòng Benedictine năm 529, đang trao quyển sách giới luật cho tu sĩ Abbot John . Abbot John với vòng hào quang vuông, tượng trưng người sống. Còn Benedict có hào quang tròn, bên cạnh một thiên thần, tượng trưng cho người đã chết. Giới luật này thống trị các tu viện Tây phương trong suốt nhiều thế kỷ.

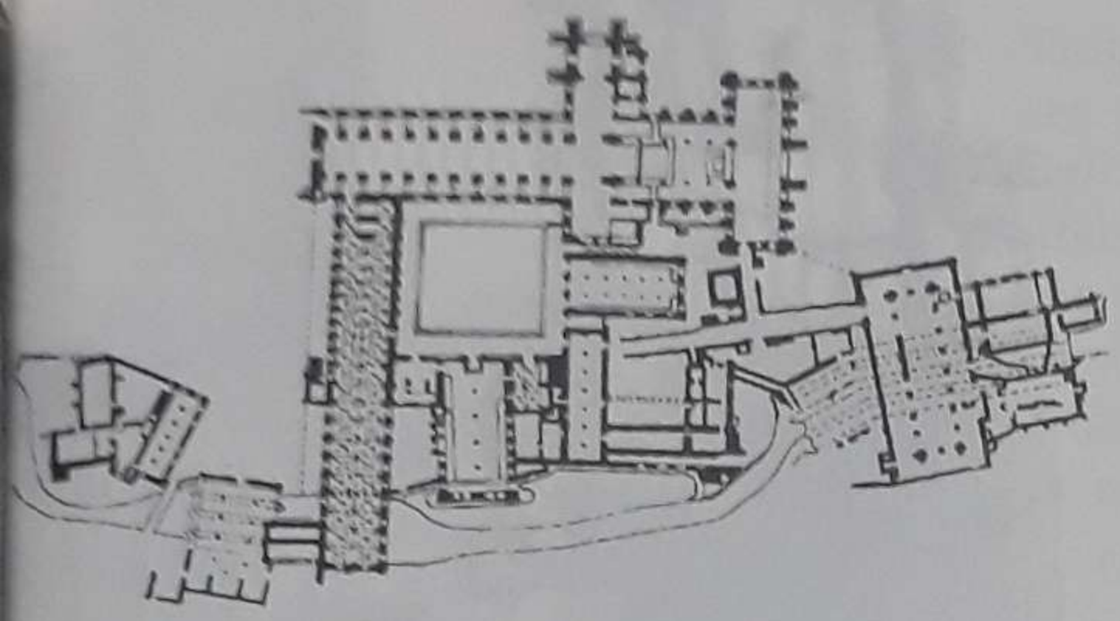

Sơ đồ tu viện Fountains tại Anh quốc, do các thầy tu dòng Cistercia thành lập năm 1132. Đó là một tu viện Tây phương điển hình. Nó giống như một ngôi làng. Tòa nhà chính là nhà thờ (ở trên cùng) nối kết với với nó là một chuỗi gồm nhà ăn, phòng ngủ, nhà bếp, bệnh xá và nhà khách.

Bức họa trên tường của tác giả Giotto (khoảng 1276-1337) mô tả thánh nữ Clare (1194-1253) khóc than bên xác chết của thánh Francis xứ Assisi (1182-1226) Ông này đã sáng lập dòng các thầy tu ăn xin đầu tiên. Dòng Clare Khó nghèo dành cho phụ nữ. Thánh nữ Clare, bắt chước thánh Francis cũng lập ra giáo phái "cái bang nữ "cho vui!

và văn hóa. Từ các tu viện lớn ở Ai-len, các thừa sai được gởi đi Anh Quốc và lục địa Âu Châu, trong thời Dark Ages (thời Đen tối). Qua nhiều thế kỷ, truyền thống Kytô giáo sơ kỳ và cổ học được lưu giữ trong các thư viện khổng lồ của các dòng tu ở Ai-len. Cuộc xâm lăng của người Viking, vào thế kỷ thứ 8, khiến trường phái Ai-len trở thành trung tâm của Âu Châu, nơi đây họ đã làm sống dậy Giáo hội.

Năm 910, một tu viện mới theo truyền thống Benedictine được thành lập tại Cluny và trở nên tâm điểm cải tổ giáo hội. Những cố gắng quan trọng nhằm tái lập sự khắc khổ và đạo đức của các tu viện thời sơ khai. Với những người Cluniac chẳng hạn, đòi hỏi căn bản là cải tổ nghi thức phụng sự cho trang nghiêm và kỹ lưỡng; với người Carthusia, xây dựng năm 1084, đặt nặng kỷ luật im lặng và cô lập; với người Cistercia, xây dựng năm 1098, chọn nơi xa xôi và làm việc cần lao theo truyền thống Benedictine. Sau đó, thánh Bernard xứ Clairvaux, một giáo sĩ vĩ đại nhất thời Trung Cổ, đã liên kết tất cả lại.

Một số khác, tổng hợp các đặc tính tu viện, lại chú tâm đến đời sống phục vụ tha nhân. Các tu sĩ Franciscan và Dominican Friar không ở trong dòng Thánh Francis xứ Assisi (1182-1226) quy tụ quanh mình một nhóm người vô sản kể cả cá nhân lẫn tập thể để phục vụ người nghèo và sẵn sàng phục vụ các linh mục giáo xứ. Thánh Dominic (1170-1221) chú tâm đến thuyết giáo và giảng dạy, chống lại các tà phái dưới mọi hình thức.

Hai trường phái của Franciscan và Dominican không bao lâu trở thành các trường đại học vào thế kỷ thứ 13. Trong các trường đại học mới này, các vấn đề thần học và triết học (trong các thế kỷ này, chưa phân biệt) được bàn cãi hăng say, quan niệm về Thượng Đế và thế giới thời Trung Cổ được hoàn thiện một cách đầy đủ.

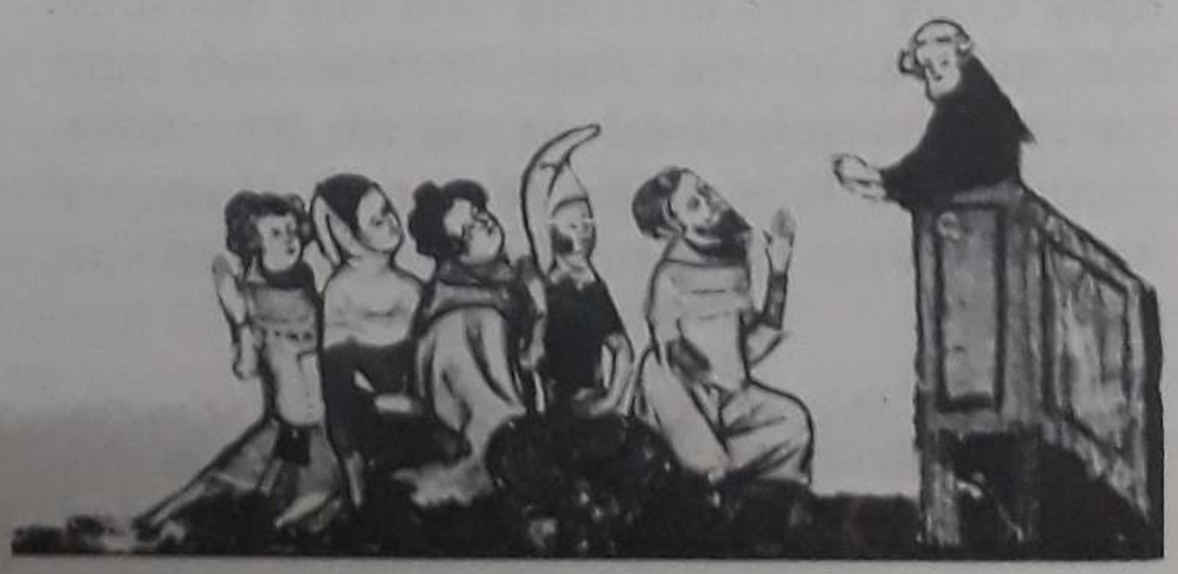

Bức họa vào năm 1344 tại Pháp cho thấy một tu sĩ "Cái bang" (ăn xin) đang thuyết giáo giữa trời. Vào thế kỷ 12 các nhà truyền giáo chỉ chơi với dân nhà giàu, ở các đô thị phát triển. Các thầy dòng Dominique và Francisco đã phục hồi lại uy tín cho giáo hội nhờ các chính sách dành cho người nghèo.

KYTÔ GIÁO VÀ CỘNG ĐỒNG LOÀI NGƯỜI

Khi Tây Âu trở lại Kytô giáo, nhiệm vụ hàng đầu của Giáo hội là giáo dục nhân dân vì chỉ có các tu sĩ và linh mục là hạng người có thể đọc và viết. Hơn nữa, chỉ có hàng tu sĩ là có những phương tiện đào tạo niềm tin tôn giáo của cả Âu Châu thời đó. Các cố gắng tri thức của các học giả nhằm tuyên dương đức tin của chỉ một phần thiểu số rất nhỏ. Không phải tất cả dân chúng thời Trung Cổ đều sùng đạo, chỉ một thiểu số thắc mắc về chân lý của những lời giáo huấn của Giáo hội và sự đúng đắn của các mệnh lệnh. Phương tiện truyền thông khó khăn, đức giáo hoàng phải đặt một số lớn các tổng giám mục và giám mục đầu tiên ở các nhà thờ địa phương.

Giáo dục tôn giáo do các tu sĩ thực hiện thường rất sơ đẳng. Sự hiện hữu của Thượng Đế và thần tính của đức Kytô được phổ biến và đa số các lời giáo huấn là về đạo đức hay phải tuân giữ các bổn phận tôn giáo. Việc xưng tội với linh mục được bắt đầu vào thế kỷ thứ 5 và được coi như một phương tiện quyền lực đối với những hành vi mà giáo hội kết án là đê hèn và tội lỗi. Tư tưởng con người còn tương đối đơn giản và giáo hội giáo huấn bằng ngôn ngữ sáng sủa – sách báo, họa phẩm, và điêu khắc – rằng nguồn đau khổ là hình phạt của tội lỗi. Thời Trung Cổ, đức tin về quỷ là một yếu tố quan trọng trong tư tưởng tôn giáo. Giáo hội cũng chấp nhận đức tin rằng các thánh và thiên thần có thể thuyết phục do sự can thiệp của ơn Chúa. Với người bình dân, các thánh được tôn kính gần như tôn thờ, giá trị căn cứ vào số người hành hương và các phép lạ của thánh tích (như xác chết không thúi rữa của các thánh).

Trong khi đi hành hương là một sự kiện quan trọng của đời người, sự tham dự lễ Mass ngày Chúa Nhật là trung tâm của đời sống tôn giáo và đức tin. Nghi lễ theo cách thức La tinh với cuộc tham dự của tín hữu; điểm nhấn mạnh là sự hiến tế của lễ Mass, sự hiến tế mình và máu thánh đức Kytô cho

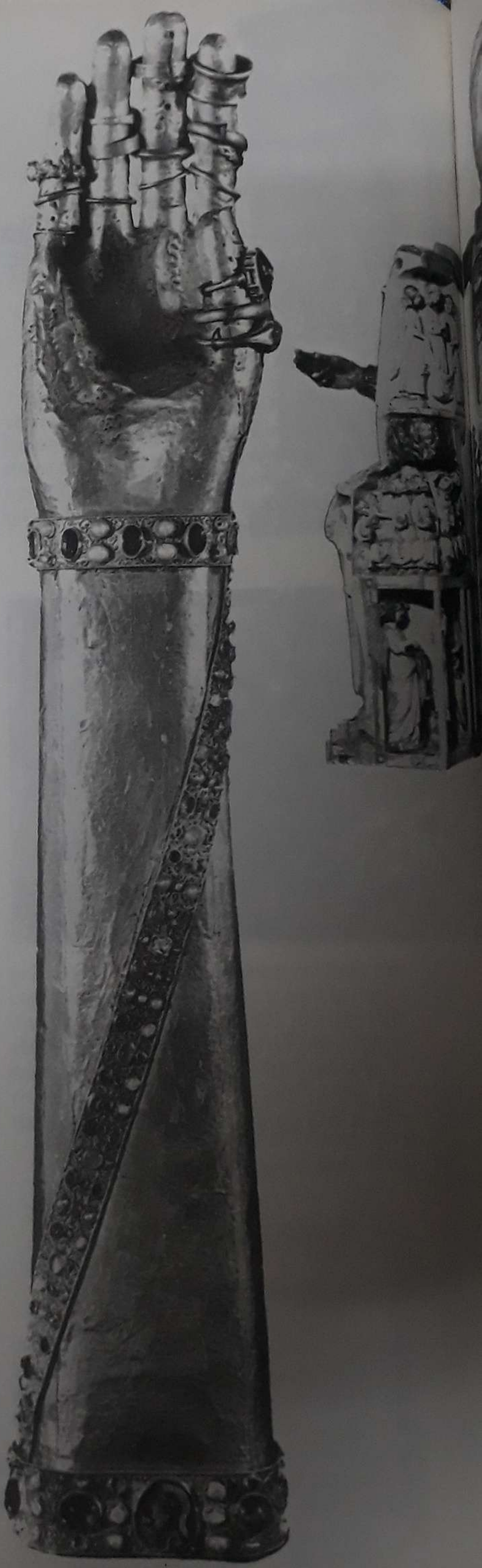

Cánh tay làm bằng vàng cẩn đá quý vào thế kỷ 11 tại Đức chứa bên trong cánh tay thực của thánh Blaise. Người ta tin nó có khả năng chữa được nhiều thứ bệnh.

Bức tượng Đức trinh nữ Maria bộ ba, đóng mở như một cái tủ mô tả các giai đoạn trong đời của mẹ Chúa Jesus.

Bức tranh vào thế kỷ 15 mô tả Đức Mẹ & Chúa Jesus hiện ra với thánh Bernard Clairvaux (1091-1153). Ông là người tạo ra một nền tảng triết lý mới cho Kytô giáo.

Thiên Chúa dưới hình thức bánh và rượu nho, sau khi trở thành bí nhiệm của Thiên Chúa do lời kinh và nghi lễ của vị tư tế. Sự tham dự này là bắt buộc (chia phần bánh thánh và rượu của lễ Mass) mỗi năm một lần sau khi xưng tội. Rồi đến bài giảng lễ; rồi các tu sĩ và linh mục khác đi thăm viếng toàn giáo khu. Nhưng trên hết, là thánh lễ Mass và kính nhớ Mary là mẹ đức Jésus và các thánh.

Dĩ nhiên, trong số những người hoàn toàn hiến mình cho đời sống tôn giáo, cũng có nhiều giả dối để được một vị trí tri thức hoàn hảo và một nền giáo dục khá hơn. Sự sa đọa này trở nên trầm trọng vào thời Trung Cổ, như trường hợp của Johannes Scotus Erigena (815-877) một nhà thần bí Ai-len bị kết án là phiếm thần. Qua các tác phẩm ông dịch thuật về sự thần bí thế kỷ thứ tư, Erigena đã gây được nhiều ảnh hưởng trong thần học Trung Cổ. Nói về thần Dionysius ở Areopagite được ghi lại trong tông đồ công vụ, và đã tạo thành một hệ thống thần học dựa căn bản trên Kytô giáo và phái Tân Plato. Đến thế kỷ thứ 12, các nhà thần học này bị thánh Bernard xứ Clairvaux đả kích. Nhị nguyên luận không hẳn chỉ là nguyên tắc để đi tìm Thiên Chúa, nhưng còn do kinh nghiệm nội tại mỗi linh hồn. Cùng thế kỷ này tại Paris, Hugh St. Victor (1096-1141) và con là Richard St. Victor (chết năm 1173) đã phân biệt ba loại tri thức: *Cogitation*, suy tư là công việc thường trực và đúng đắn phải theo; *Meditation*, nguyện ngắm bằng lời kinh để nghiệm chứng thần linh và *Contemplation*, chiêm nghiệm, đặt linh hồn trong im lặng để nhận trực tiếp ảnh hưởng của Thiên Chúa. Sự chiêm nghiệm là con đường độc đáo của các nhà thần bí.

Một trong những nhà thần bí nổi tiếng nhất thời Trung Cổ là Johannes Eckhart dòng Dominican (1260-1327). Ông này chịu ảnh hưởng của St. Augustine và St. Thomas Aquinas sâu sắc qua các tác phẩm về Dionysius Areopagite và các tác giả Tân Plato. Eckhart cũng như Scotus Erigena bị kết án là phiếm thần và bị đức giáo hoàng khiển trách. Tuy nhiên, ông vẫn gây được ảnh hưởng đối với các nhà thần bí người Đức vào thế kỷ thứ 14 và các nhà thần bí sau này tại mọi nơi.

Còn nhiều tác giả quan trọng khác đã chứng minh rằng có những con đường mộ đạo khác cho người bình thường không có trình độ cao. Thực hành suy nghĩ, cầu nguyện và chiêm nghiệm khiến người ta tiến đến gần Thiên Chúa và đồng nhất với đức Kytô. Tác phẩm nổi tiếng và thông dụng nhất là *Imitation of Christ* (gương Chúa Jésus) của tác giả người Đức St. Thomas Kempis (1380-1471).

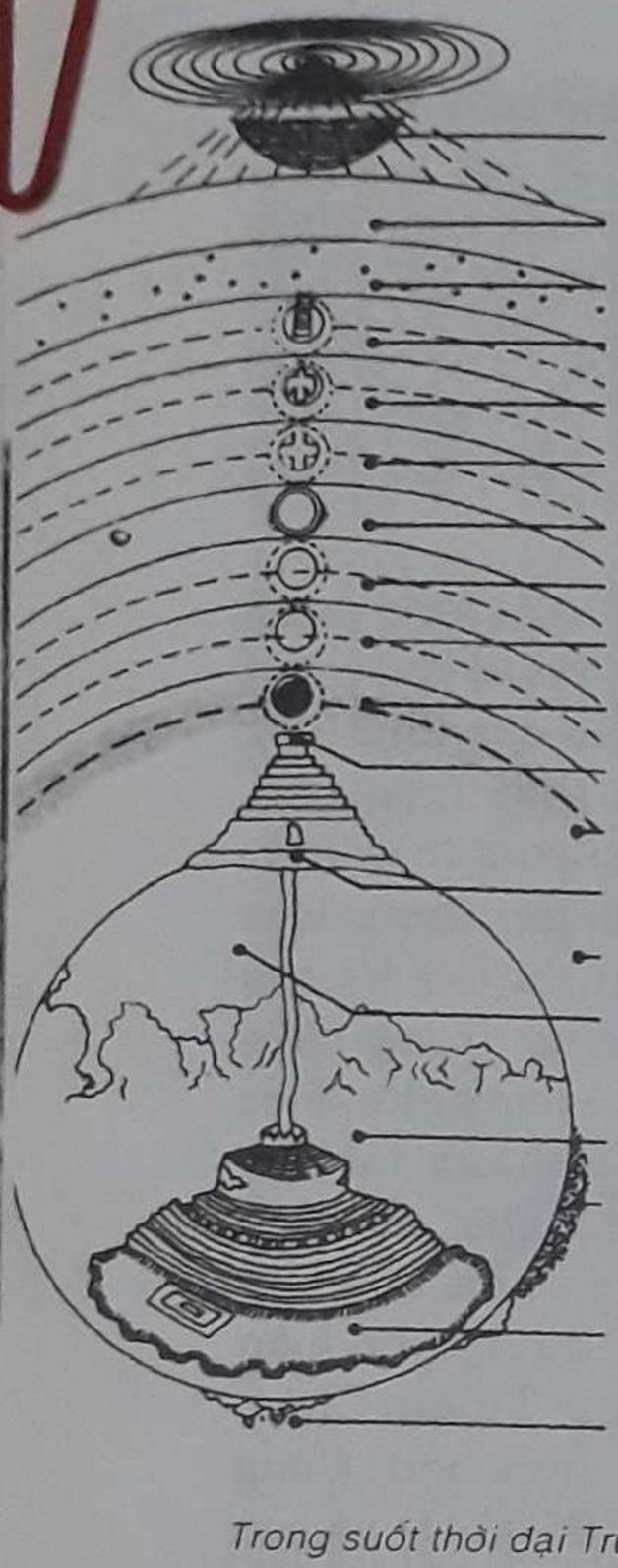

Trong suốt thời đại Trung cổ, Kytô giáo thống trị vũ trụ quan con người. Người ta xem vũ trụ như một "nhà thờ khổng lồ "giống như mô tả của Dante Alighieri vào năm 1300. Cùng với hầu hết người Âu châu trung cổ Dante tin rằng: Chúng ta đang sống vào giai đoạn sau cùng của thế giới. *Ông ức đoán Ngày phán xét sau cùng sẽ diễn ra vào năm 1800! Dù bị ảnh hưởng bởi Aristotle và Ptolemy, hai nhà thiên văn tại Alexandria vào thế kỷ thứ 2, vũ trụ quan của ông suy luận từ Kinh Thánh Cựu ước và rất giống với mô hình của người Do Thái (ảnh dưới).*

VŨ TRỤ QUAN THỜI TRUNG CỔ

Quan niệm về vũ trụ của người Âu Châu thời Trung Cổ là quan niệm tôn giáo, phần lớn suy nghiệm từ Thánh kinh, nhưng cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng Hy Lạp, đặc biệt là của Aristotle. Đó là một vũ trụ quan bao gồm tất cả nhằm giải thích sự vật bằng sự đáp ứng của chương trình siêu phàm của Thiên Chúa về vũ trụ mà con người là trung tâm điểm. Dù quan niệm của giới trí thức có khác với quan niệm bình dân về lý luận, nhưng tựu trung không có mâu thuẫn trên những vấn đề căn bản như con người và vũ trụ hiện hữu ra sao, và tại sao có sự hiện hữu. Sự tưởng tượng của Dante về vũ trụ, một sức tưởng tượng hoàn hảo của mô thức thời Trung Cổ cho thấy không khác với quan niệm của người Hebreux cổ đại. Theo đó, Thiên đàng và địa ngục ở hai đầu, địa cầu ở giữa, là trung tâm của vũ trụ, nơi diễn ra đại thảm kịch và sự cứu rỗi linh hồn con người. Mỗi sự vật, mỗi biến cố đều nhằm vào việc cứu chuộc con người của thần linh, không có điều gì xảy ra do may rủi hay tai nạn, mặt trời mọc hay lặn, những cái vỏ của con beo, bệnh hoạn và lành mạnh, tất cả đều có mục đích và ý nghĩa lịch sử thành hình của vũ trụ theo thời gian có thể kể như sau:

Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ trong 6 ngày theo định luật thiên nhiên. Con người đầu tiên là Adam, được Thiên Chúa tạo dựng bằng đất sét theo hình ảnh của ngài, và người đàn bà đầu tiên là Eve, được tạo từ xương sườn của Adam. Nhưng vì phạm tội (gọi là tội nguyên thủy), nên họ bị đuổi ra khỏi ánh mắt của Thiên Chúa, phải sống bằng sức lao động của chính mình, luôn luôn phạm tội và phải chết. Nhưng Thiên Chúa đã hứa chuộc con cái trở về ơn nghĩa của ngài qua đấng cứu chuộc được sinh ra từ dòng dõi Eve. Trong khi chờ đợi, đôi lúc ngài lại can thiệp vào đời sống con người để dọn đường. Do đó, Noah được cứu khỏi lụt hồng thủy, được gởi đến để rửa sạch tội lỗi của con người. Sau đó, Thiên Chúa lại giúp đỡ Moses chu toàn sứ mạng thần linh để làm thủ lãnh nhóm dân Hebreux, được Thiên Chúa riêng chọn để giữ niềm tin và các lề luật của ngài cho tới ngày đấng Cứu thế đến. Jésus là đấng đã được các tiên tri và John Baptist báo trước là con Thiên Chúa đầu thai. Qua cái chết trên cây thập tự, ngài đã xuống địa ngục,

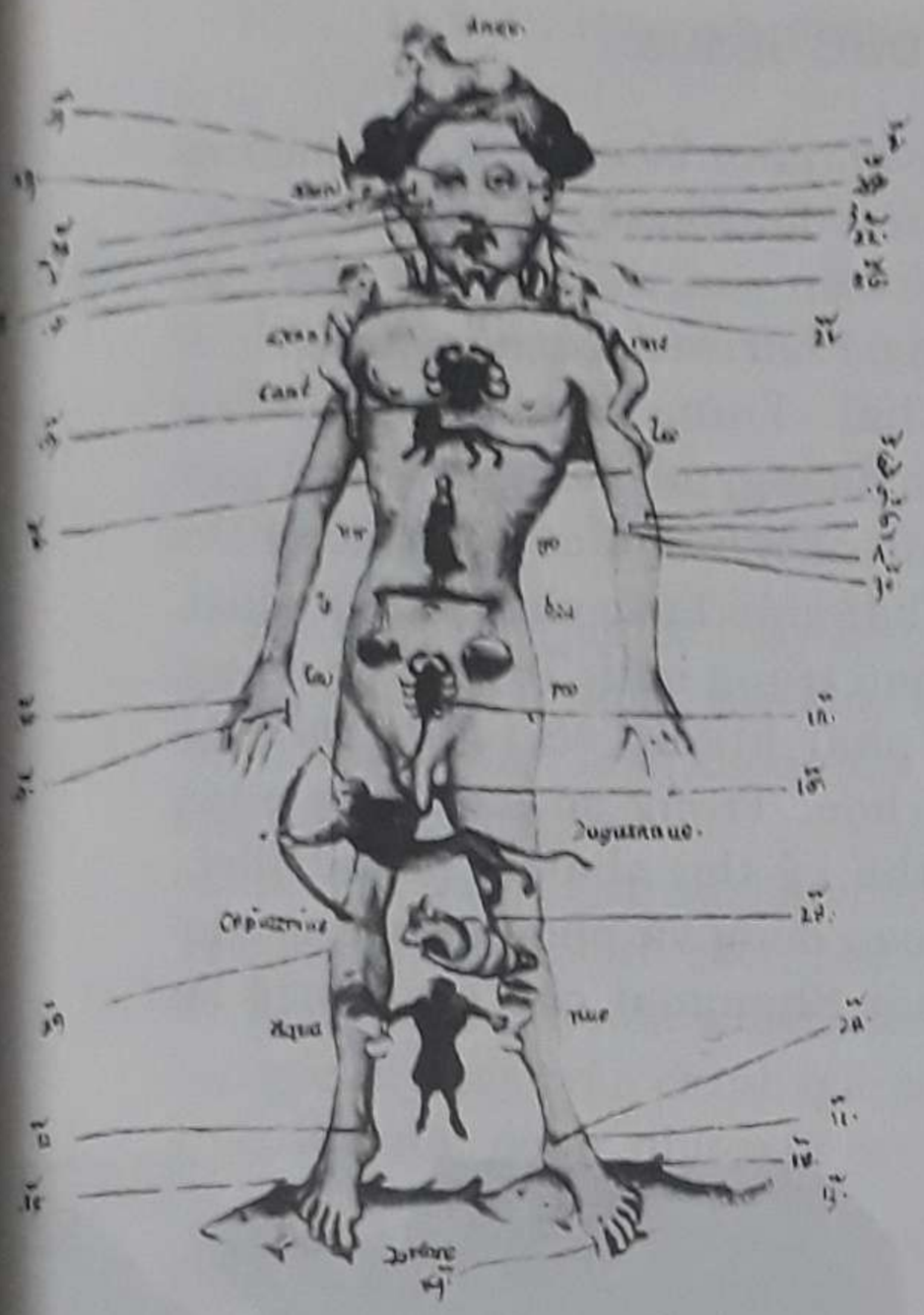

Bảng chỉ dẫn "cắt lể" vào thời Trung cổ. Vào thời Trung cổ, y thuật dựa vào chiêm tinh học. Cắt lể máu là hình thức chữa trị cho hầu hết các chứng bệnh. Nhưng không được phép làm khi Mặt trăng đi vào chòm sao Thiên ngưu, hay Bảo bình. Trăng tròn cũng phải cử...

Tượng đúc bằng đồng thế kỷ 12 tại Lorraine mô tả một người đang chiến đấu với con rồng. Người ta tin vũ trụ có nhiều quỷ dữ và thiên thần, nên dễ dàng chấp nhận các hình tượng quái gở du nhập từ nước ngoài, các vùng đất mới khám phá.

rồi sống lại và lên Thiên đàng, ngài đã cứu chuộc loài người trở lại tình trạng ân nghĩa tự nhiên ban đầu, và do đó mở ra con đường trở về Vương quốc Thiên đàng. Do quan niệm này, tất cả những ai sạch tội được nhận vào Thiên đàng, hoặc ngay sau khi chết, hoặc sau khi được rửa sạch tội nơi luyện tội. Những ai từ chối Thiên Chúa phải sa vào Địa ngục, vương quốc của Lucifer, là chủ lãnh các thiên thần sa ngã.

Đời sống là cuộc chiến đấu liên tục giữa hai sức mạnh thiên thần và ác quỷ. Ác quỷ dùng những cám dỗ để bao vây hòng lôi kéo người tín hữu ra khỏi đức Kytô. Đến ngày cuối cùng, đức Kytô sẽ trở lại phán xét, mọi người chết sẽ từ mồ sống dậy, để được đưa về Thiên đàng hay bị nhốt dưới Địa ngục. Trong khi chờ đợi, mọi người phải cảnh giác đề phòng ác quỷ. Đặc biệt, chứng bệnh điên được coi như bị quỷ ám, và người ta rất tin ở ma thuật, kẻ nào liên minh với quỷ dữ sẽ chịu những hình phạt cực kỳ khủng khiếp. Có các thánh và thiên thần sẽ trợ giúp cho cuộc chiến đấu với quỷ dữ.

Theo tưởng tượng của người bình dân, Địa ngục ở dưới đất, thật sâu trong lòng đất cách xa Thiên đàng ở mãi khỏi bầu trời xanh. Đất có hình chữ nhật nằm ngang, chung quanh có nước bao bọc. Bên trên là bầu trời, có mặt trời, mặt trăng, các hành tinh chuyển động và các ngôi sao do các thiên thần mang đi. Thiên nhiên là một phép lạ thường trực. Theo Aristotle, vũ trụ gồm trong 4 nguyên tố: khí, lửa, nước và đất. Theo bản chất, khí và lửa đi lên, nước và đất đi xuống. Do đó, mọi vật trong vũ trụ có khuynh hướng, tiến đến thế quân bình, trong khi từng vật một có khuynh hướng tự lấp đầy. Theo quan điểm này, thiên nhiên sẽ ngưng tiến hóa và vũ trụ sẽ đứng yên khi thực hiện được trạng thái hoàn hảo.

Có lẽ, yếu tố quan trọng nhất trong vũ trụ quan Trung Cổ là quyền lực. Thiên Chúa đã tạo dựng vũ trụ và điều khiển nó. Bên dưới người là các cấp bậc từ thiên thần và các thánh cho đến con người, súc vật và cây cỏ. Sự phát triển của chế độ phong kiến, càng củng cố đẳng cấp trong Giáo hội. Vào thế kỷ thứ 14, niềm tin rất vững chãi của thời Trung Cổ bị John Wycliffe (1320-1384) tấn công, ông bảo không có ân nghĩa thần linh, không có con người – kể cả lời nói của ông ta do truyền thống hay tuyển chọn – có quyền cai trị giáo hội hay quốc gia. Wycliffe tin chỉ có kinh Thánh là quyền lực duy nhất của đức tin. Thêm nữa, ông phê bình giáo thuyết biến thể (thánh thể) và xưng tội với linh mục. Với sự sụp đổ vũ trụ quan vào cuối thời Trung Cổ, Giáo hội mất địa vị thống trị trên đời sống Âu Châu.

Lá bùa của người Do Thái vào thế kỷ 19 có hình dáng bàn tay, viết bằng chữ Cabalist. Nó được gắn trên lá cờ treo tai mỏ của tiên tri Ezekiel trong các nghi lễ hàng năm.

DO THÁI GIÁO SAU ĐỨC JÉSUS

Khi Đền thờ bị phá hủy, năm 70 sau CN ảnh hưởng của phái Sadducces trên đời sống Do Thái biến mất. Vào những năm xáo trộn của thế kỷ thứ nhất và thứ hai, truyền thống Pharisee trở nên mạnh mẽ trong dân tộc Do Thái. Trung tâm của đời sống người Do Thái là giáo đường, nơi cầu nguyện và dạy dỗ, được tìm thấy bất cứ nơi đâu có cộng đồng Do Thái và giáo sĩ Do Thái giáo hoặc chức vị thầy luật giành được vai trò quan trọng mới. Tuy nhiên, vắng bóng một vài môn phái không có nghĩa là thôi tranh luận về thần học. Trong số các môn phái tiếng tăm nhất của thế kỷ thứ nhất là phái Hillel, nói về quan điểm khoan dung và phóng khoáng của đạo Do Thái còn phái Shammai cho sách luật là quan trọng hơn cả.

Một trang của sách Talmud, giới luật của người Do Thái.

Trẻ con Do Thái đang học dịch kinh bằng tiếng Hebrew. Dân Israel hiện nay nói tiếng Yiddish (pha trộn tiếng Đức cổ và Hebrew) và chỉ dùng tiếng Hebrew trong các buổi lễ cầu kinh.

Kể từ thời Đi Đày, có nhiều cộng đồng Do Thái sinh sống rải rác khắp thế giới văn minh. Con số này gia tăng sau những quốc nạn như cuộc phá hủy Jerusalem, và sau này, năm 135, cuộc bạo động thất bại do Bar Cocheba cầm đầu. Sau khi chiến thắng, người Roma cấm tuyệt người Do Thái vào Jerusalem và sáp nhập thành phố vào đế quốc La Mã. Khi đế quốc La Mã suy tàn, người Do Thái cũng mất luôn chút dư vị về sự độc lập chính trị, nhưng truyền thống của họ đã bám rễ sâu ở khắp mọi nơi.

Tại Babylon, một số thầy luật đã ghi lại bản văn quan trọng của truyền thống Do Thái giáo, quyển sách Talmud (lời chỉ dẫn) tập hợp không chỉ các lời chú giải về dân luật và giáo luật, mà còn về thánh thơ, luật đạo đức và các phần tiểu sử, lịch sử, khoa học và dân ca. Chính sách Talmud, cùng một số sách khác ra đời trong những thế kỷ khó khăn này, đã khiến cho Do Thái giáo thay đổi tận gốc rễ ngay trên chính quê hương của nó - cả về hình thức lẫn nội dung như một sức sống đáng kinh ngạc.

Sức sống này bị thử thách một cách khắc nghiệt suốt thời trung cổ nhưng nó không làm người Do Thái nao núng. Trong những thế kỷ huy hoàng của Kytô giáo, người Do Thái bị xã hội Âu Châu bủa vây không ngừng và bị nhục mạ cấm đoán ngay cả trên phần đất của chính họ. Người Do Thái chứng tỏ là những nhà buôn, và nhà ngân hàng thành công, trong khi các hoạt động này người Kytô giáo cấm người Do Thái hành nghề. Tuy nhiên, các hoạt động này họ lại giành được ảnh hưởng mạnh mẽ đến Đế quốc Hồi giáo và họ được tiếp nhận một cách bao dung. Trong khi tại Tây Âu, sự hành hạ và nghi ngờ người Do Thái gia tăng càng lúc càng nhiều vào thời Thập tự quân, Do Thái giáo đã có thể sản sinh một số nhân vật xuất chúng. Có thể lấy thí dụ về Moses Maimonides (1135-1204). Maimonides sinh tại Tây Ban Nha nhưng sống tại Cairo, nơi đây ông viết bằng tiếng Ả Rập quyển *The Guide of the Perplexed* ("hướng dẫn người rối loạn"), gây nhiều ảnh hưởng lớn trên các nhà triết học Kinh viện. Thời Trung Cổ, Do Thái giáo cũng phát triển các thuyết thần bí qua trường phái Cabala, nói về sự can dự thần bí của các thánh thư.

Mãi đến thế kỷ 19, Âu Châu mới có một thái độ văn minh hơn đối với người Do Thái mà nhiều truyền thống đã phân hóa. Tuy nhiên, hành động man rợ của chế độ Quốc Xã (Nazi) tại Đức đã làm mất đi ý nghĩa trên. Ngày nay, Do Thái giáo đã trở thành một sức mạnh của thế giới, và với cuộc lập lại quốc gia Israel năm 1948 một trong những ước vọng sâu sắc nhất của người Do Thái đã được thực hiện.

Phụ nữ di dân đến Israel đang học tiếng Hebrew. Người Do thái từ khắp nơi trên thế giới đang quy tụ về Israel.

הַחוֹמָה

זקני פלשתינה לישראל

ספינת ההגנה

„יציאת אירופה תש"ז"

(EXODUS 1947)

זה שם ספינת המעפילים שהצליחה לפרוץ את המצור הבריטי בחופי הפלגה באירופה. הספינה מתקרבת לחופי המולדת.

„יציאת אירופה תש"ז" מסיעה לארץ־ישראל: 1282 נשים, 1600 גברים, 1017 נערים, 655 ילדים – ביחד 4554 נפש מישראל!

חמש אניות משחית האנית סיירו אחרי שמי נמצור על ספינת המעפילים לאורך כל הדרך. הצי הבריטי נייס את הכוח הזה במטרה ללכוד את הספינה לבל יגיעו אחינו לחוף מבטחים.

הספינה חותרת אלינו!

Tờ truyền đơn này được phổ biến tại Palestine trong thời kỳ thuộc địa Anh. Nó kể rằng: chiếc tàu Exodus 1947 chở 4554 người Do Thái từ Âu châu trở về đã bị hải quân Anh bắt, và giam giữ trên đảo Chypre. Họ chỉ được thả sau khi quốc gia Israel được tuyên bố thành lập vào ngày 14-5-1948.

CHƯƠNG BỐN

CUỘC PHÂN HÓA CỦA KYTÔ GIÁO

Tại Âu Châu thời Trung Cổ, quyền lực của Giáo hội phát triển trong mọi phạm vi của đời sống, bao trùm cả vũ trụ quan người Âu Châu. Nhiều nhà tư tưởng có các cuộc tranh luận và có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng tất cả đều là đấu tranh nội bộ trong Giáo hội. Theo điều kiện tự nhiên và thông thường của loài người, sự duy nhất được bảo đảm hoặc bằng sự tin phục hay bằng bạo lực. Nhưng Giáo hội đã thất bại trong những thế kỷ đầu khi dùng bạo lực để bảo vệ sự duy nhất. Vì những lạm dụng và mua chuộc gia tăng trong thời Phục hưng, các phê phán càng lúc càng nhiều, đến thế kỷ thứ 16, hai nhà cách là Martin Luther (1483-1546) và John Calvin (1509-1564) đã tách khỏi Giáo hội Công giáo và mỗi người thành lập một giáo hội mới. Sự thay đổi này khiến khối đồng nhất Âu Châu bị tan rã và Kytô giáo bị phân hóa.

Cùng lúc ấy, Giáo hội Công giáo Roma dấn thân vào cuộc cải tổ chính sách. Nhưng tất cả những cố gắng hiệp nhất người Kytô hữu lại bị thất bại. Mãi đến khi chấm dứt cuộc chiến tranh tôn giáo vào thế kỷ thứ 17, các Giáo hội mới chịu sống chung hòa bình. Sự thách thức quyền lực tôn giáo đã thành công, sự lớn mạnh của khoa học và sự tiến triển của triết học cuối cùng đã hủy diệt toàn bộ sự thống nhất tư tưởng của Âu Châu. Có nhiều ảnh hưởng mới; chẳng hạn như những người theo tự nhiên bảo rằng không phải chỉ có một tôn giáo nắm trọn sự thật; xuất hiện cạnh tranh với Kytô giáo. Tiếp theo sau cuộc cách mạng Pháp và sự vùng lên của kỹ nghệ, cuộc cạnh tranh trở nên sâu sắc. Tuy nhiên, các nhà cải cách này vẫn công nhận Kinh Thánh là chân lý, con người phải gia tăng nghiên cứu. Ngày nay, cũng như bốn thế kỷ trước, tôn giáo lại một lần nữa bị đem tái đánh giá tận nền tảng.

Bức tranh Đánh cá người *(1614) do họa sĩ Van de Venne, mô tả Kytô giáo và Tin lành tranh giành nhau bắt người! Vào thế kỷ 16, Martin Luther và John Calvin ly khai giáo hội Kytô giáo, mỗi người thành lập một hệ phái riêng. Mặc dù Kytô giáo cố cải tổ nội bộ và gây ra chiến tranh, cũng không phục hồi được sự thống nhất. Mấy thế kỷ sau, Kytô giáo lại phải đối đầu với một đối thủ khác nguy hiểm hơn: khoa học! Ngày nay cả Kytô giáo lẫn Tin lành đều cố giải thích Kinh thánh theo phong cách mới và hòa giải với nhau.*

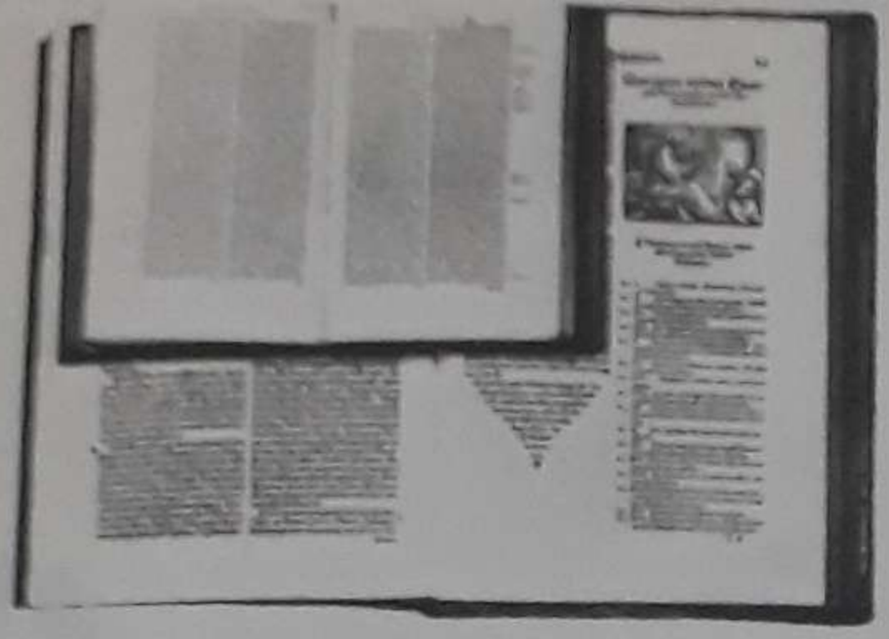

Hai quyển Kinh thánh trong thế kỷ 16 thách thức bản văn chính thức của thánh Jerome. Trên: Bản dịch của Erasmus (1516) được in ra vào năm 1542, kèm theo cả bản gốc Hy Lạp. Dưới: bản dịch khác của Luther (1534) được phổ biến khắp Tây Âu.

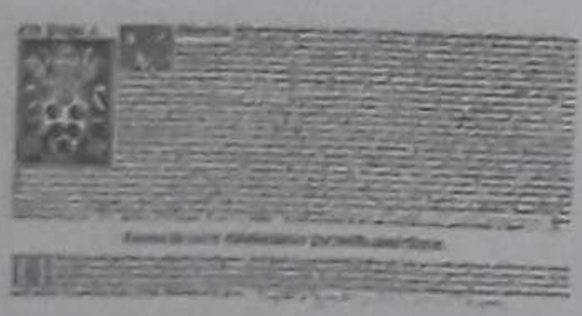

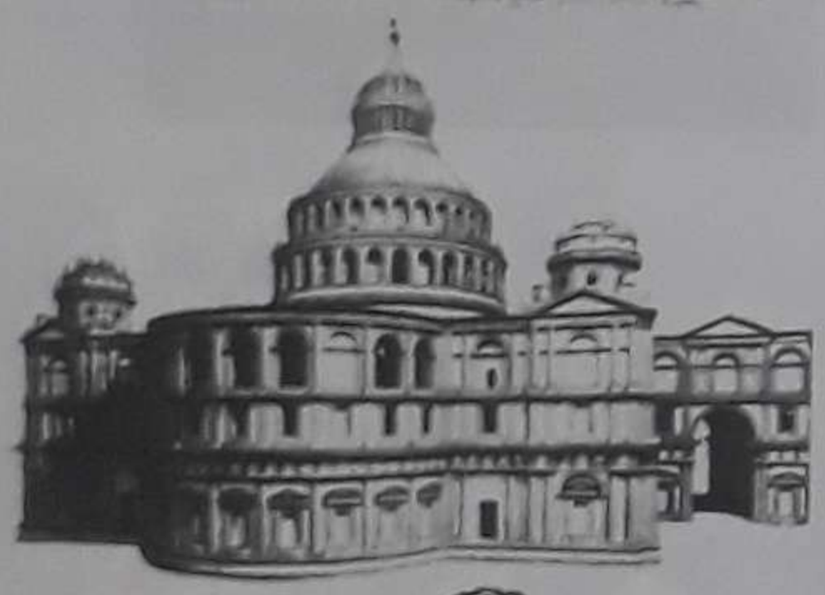

Trên cao: một giấy phép xá tội phát hành vào năm 1515. Sau khi sám hối tội lỗi, người ta phải mua giấy phép xá tội! Giữa: Nhà thờ thánh Peter tại Rome vào thế kỷ 16 được xây dựng lại bằng tiền bán giấy phép xá tội! Dưới: Martin Luther ban thánh lễ (tranh khắc gỗ tại Đức vào thế kỷ 16).

SỰ THÁCH THỨC CỦA LUTHER VÀ CALVIN

Martin Luther, một con người với những xúc cảm dữ dội với cảm quan nhạy bén về tội lỗi, với những tìm kiếm ghê gớm trong truyền thống công giáo một bảo đảm cứu rỗi, nếu không vậy, đời ông trở nên vô nghĩa. Năm 1505, lúc lên 22 tuổi , Luther thề nguyền sống như một thầy tu dòng Augustine. Nhưng đời sống kỷ luật tự nguyện và khổ hạnh của thầy tu, hình như không giảm bớt mối nghi ngờ trong tâm tư. Sự suy đồi của các Giáo hoàng và các lạm dụng trong Giáo hội dường như là một sự mỉa mai đối với lời tự xưng là nơi bảo vệ chân lý và là nhà cứu rỗi của giáo hội. Đến năm 1516, Erasmus phát hành quyển Tân Ước Hy Lạp, với lời dịch sang Latin, các nhà phê bình có thể thấy ngay sự khác biệt giữa Giáo hội chính thức và giáo hội thời các tông đồ sơ khai.

Lúc đó, Luther sống trong một thế giới hầu như hoàn toàn mất hẳn giá trị truyền thống và chỉ khiến sự nghi ngờ của ông càng lúc càng gia tăng. Đến năm 1517, tại Wittenberg, Luther xuất bản 95 luận điểm chống lại sự "xá tội", thách thức quyền lực của giáo hoàng và các giám mục, diễu cợt tính cay độc của Giáo hội, đã mua bán sự cứu rỗi ở đời sau bằng tiền bạc. Sức thuyết phục của sự phủ nhận, cùng với sự giúp đỡ của các ông hoàng nước Đức (muốn quốc hóa giáo hội), không bao lâu hầu hết các tầng lớp dân chúng Đức ủng hộ cuộc thách thức này. Luther cho rằng, chỉ có mỗi cá nhân có trách nhiệm về sự cứu rỗi của chính mình, và không một cơ quan, quyền lực nào có quyền ngăn chặn con người đi trực tiếp đến đấng tạo dựng, hắn có thể tự cứu rỗi mình bằng cách tự nhận biết tội lỗi mình và kiên trì tin tưởng ở Thiên Chúa. Năm 1529, những người ủng hộ Luther phản kháng lại lệnh cấm của đế quốc đặt lên ông và từ đó các hoạt động này gọi là "Tin lành".

Luther là một nhà tư tưởng mạnh mẽ, sắc sảo bởi tính cách phong phú và cực kỳ truyền cảm của ông. Nơi quê hương, ông dẹp bỏ hết mọi dấu hiệu đặc điểm, và với nền văn hóa Đức ông đã đóng góp rất nhiều, ngoài bản dịch Kinh Thánh sang Đức ngữ, các bài thánh ca, sách của ông viết vạch mặt kẻ thù và thuyết giảng những điều ông cho là chân lý. Giáo hội Luther và giáo thuyết, ngày hôm nay không những lan rộng ở Đức mà còn ở Scandinavia và Hoa Kỳ.

Tư tưởng rất có hệ thống của người bạn trẻ cùng thời với Luther là John Calvin, đã cung cấp cho đạo Tin Lành những căn bản rõ ràng và sâu sắc, tách rời hai giáo hội Kytô giáo Tây Âu. Calvin sinh năm 1509 tại Pháp, năm 1536 ông sống tại Geneva. Người Thụy Sĩ tên là Cantons rất sẵn sàng nhảy vào cuộc tranh luận tôn giáo vì lời hô hào của Huldreich Zwingli (1484-1531), người cho rằng

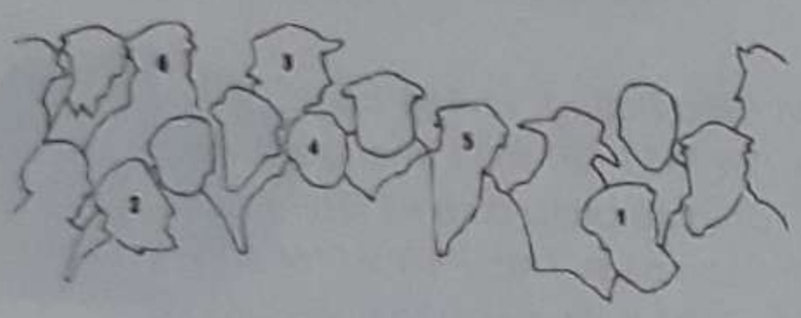

Bức tranh vào thế kỷ 16 mô tả các "anh hùng" Tin Lành. Đó là những người có ảnh hưởng mạnh nhất: 1- John Wycliffe (Anh) 2- John Huss (Bohemia) 3- Huldreich Zwingli (Thuy sĩ) 4- Martin Luther (Đức) 5- John Calvin (Genève) 6- John Knox (Scotland). Nổi lên từ phía Bắc, Phe Cải tổ đã phân đôi Âu châu. Tin Lành phía Bắc, Ky tô giáo phía Nam.

Bản đồ cho thấy sự phát triển của Tin lành trong thế kỷ 16 tại Âu châu. Năm 1929 phong trào khởi đầu tại miền Trung nước Đức (đen). Năm 1555 nó lan ra hầu hết nước Đức và Bắc Âu (nâu). Năm 1600 đã phổ

cuộc cải tổ hình thức tại Đức rất sẵn sàng dặt vấn đề với học thuyết Công giáo. Zwingli đã tranh luận với Luther khi ông này cho rằng trong lễ ban Thánh Thể, thân xác đức Kytô hiện hữu thực sự trong bánh thánh, truyền thống Tin Lành Thụy Sĩ đào sâu gốc rễ hơn người Đức. Tại Geneva, Calvin trở thành người cầm đầu của nhóm các nhà thần học xây dựng nền thần học riêng của Giáo hội ông.

Còn hơn Luther, Calvin chịu ảnh hưởng tư tưởng của thánh Augustine. Theo ông Thiên Chúa là vị chủ thể tuyệt đối và con người là loài hoàn toàn hung ác. Bởi vì con người đã nổi loạn chống Thiên Chúa, nên mất hết quyền tự do sống và phụng sự ngài, nếu không có sự nâng đỡ của ngài, con người không thể nào tránh khỏi bị hình phạt. Nếu Thiên Chúa hoạt động qua đức Kytô muốn cứu con người, thì quyền lực ân nghĩa của ngài không gì có thể chống lại được và người được chọn, chắc chắn sẽ được cứu thoát. Vì quyết định của Thiên Chúa đã có tự đời đời và không lay chuyển, mỗi con người được định mệnh ở Thiên đàng hay hỏa ngục từ lúc chào đời. Calvin trình bày các ý kiến nghiêm khắc này thành hệ thống trong quyển "Institutes of the Christian Religion" (1536).

Calvin nhấn mạnh rằng, các Giáo hội có quyền chọn những quy luật riêng, và có thể liên kết với nhau. Giáo hội Luther được các giám mục cai trị, làm việc chung với các ông hoàng và liên lạc với liên bang một cách tương đối. Giáo hội Calvin không những có giáo thuyết rõ ràng hơn, còn có tổ chức để bảo vệ và phát triển ảnh hưởng và hoạch định mẫu người sống nữa. những nguyên tắc này đã ăn rễ sâu tại các nước Đức, Thụy Sĩ, Pháp, Anh (đặc biệt với John Knox (1505-1572) tại Scotland), Mỹ, Hà Lan và các di dân gốc Đức tại Nam Phi.

Đạo Tin Lành là một thách thức nghiêm trọng với Giáo hội công giáo Roma, cho thấy những nhược điểm mà các nhà tư tưởng công giáo Roma phải nhận thấy. Hoạt động cải tổ đáng kể phải nhằm vào việc loại bỏ những thực tế xấu xa, để đem lại sự trung thành và thuần nhất trong những ngày đầu của Giáo hội.

CUỘC CẢI TỔ PHẢN CÔNG

Cuộc hồi sinh của Giáo hội Công giáo Roma không hẳn chỉ là để đương đầu với người Tin Lành. Tại Florence, Girolamo Savonarola (1452-1498) đã loan báo những bất công trong Giáo hội đương thời và trong xã hội. Các học giả điềm tĩnh hơn như Erasmus hoặc các học giả người Anh Thomas More (1478-1535) và John Colet (1467-1519) đã nhấn mạnh việc Giáo hội cần phải được cải tổ. Tại Ý, vào các năm 1520-1530 một nhóm nhỏ các linh mục và giáo dân đã bắt đầu làm thử. Tại Tây Ban Nha, đức Hồng y Jimenez (1437-1517) đã thanh lọc Giáo hội Tây Ban Nha và khuyến khích học tập.

Ba vị Giáo hoàng chống cải tổ. Trên: Paul IV (1555-59) triển khai quyền lực của Tôn giáo pháp đình và lập ra danh sách Sách cấm. Trái: Pius V (1565-72): cải tổ nội bộ Kytô giáo bằng công đồng Trent. Sau này ông được phong Thánh. Phải: Sixtus V (1585-90) cải tổ triều đình Giáo hội, và công bố quyển Kinh thánh chính thức.

Từ những lý do đó, Giáo hội Công giáo bắt đầu hồi sinh và sự nóng nảy của những người cải cách Tin Lành càng làm cho phong trào lớn mạnh. Đáng kể nhất trong thời hồi sinh này là dòng Jesuits (dòng Chúa Cứu Thế) thành lập vào năm 1534, do thánh Ignatius Loyola (1491-1556) người Tây Ban Nha thành lập. Loyola lúc còn trẻ là một quân nhân, kỷ luật nhà binh đã ăn sâu vào người ông. Là một vị chỉ huy, sau khi bị thương trên chiến trường, trong những tháng dưỡng bệnh, ông đã tìm được ý nghĩa mới của cuộc đời và quyết định hiến cuộc đời cho đức Giáo hoàng và Giáo hội Công giáo. Tổ chức của ông gồm một nhóm nhỏ đồ đệ, đã được đức Giáo hoàng công nhận chính thức năm 1540 và bành trướng nhanh. Được tổ chức theo tinh thần quân đội, người "Chúa Cứu Thế" thề nguyền vâng phục cấp chỉ huy và hành động không thắc mắc những mệnh lệnh nhận được, đời sống tinh thần gồm tóm trong "phục vụ" mà Loyola đề ra như là một tình trạng tuyệt đối tuân phục ý muốn của Thượng Đế. Các dòng tu liên kết với nhau bởi lời thề,

Hình vẽ Công đồng Trent (1545-63) do Giáo hội La Mã triệu tập để đối phó với phe Cải tổ. Công đồng này xác nhận các tín điều rõ ràng hơn, cải tổ lại trật tự tu sĩ và kết án Tin Lành là dị giáo.

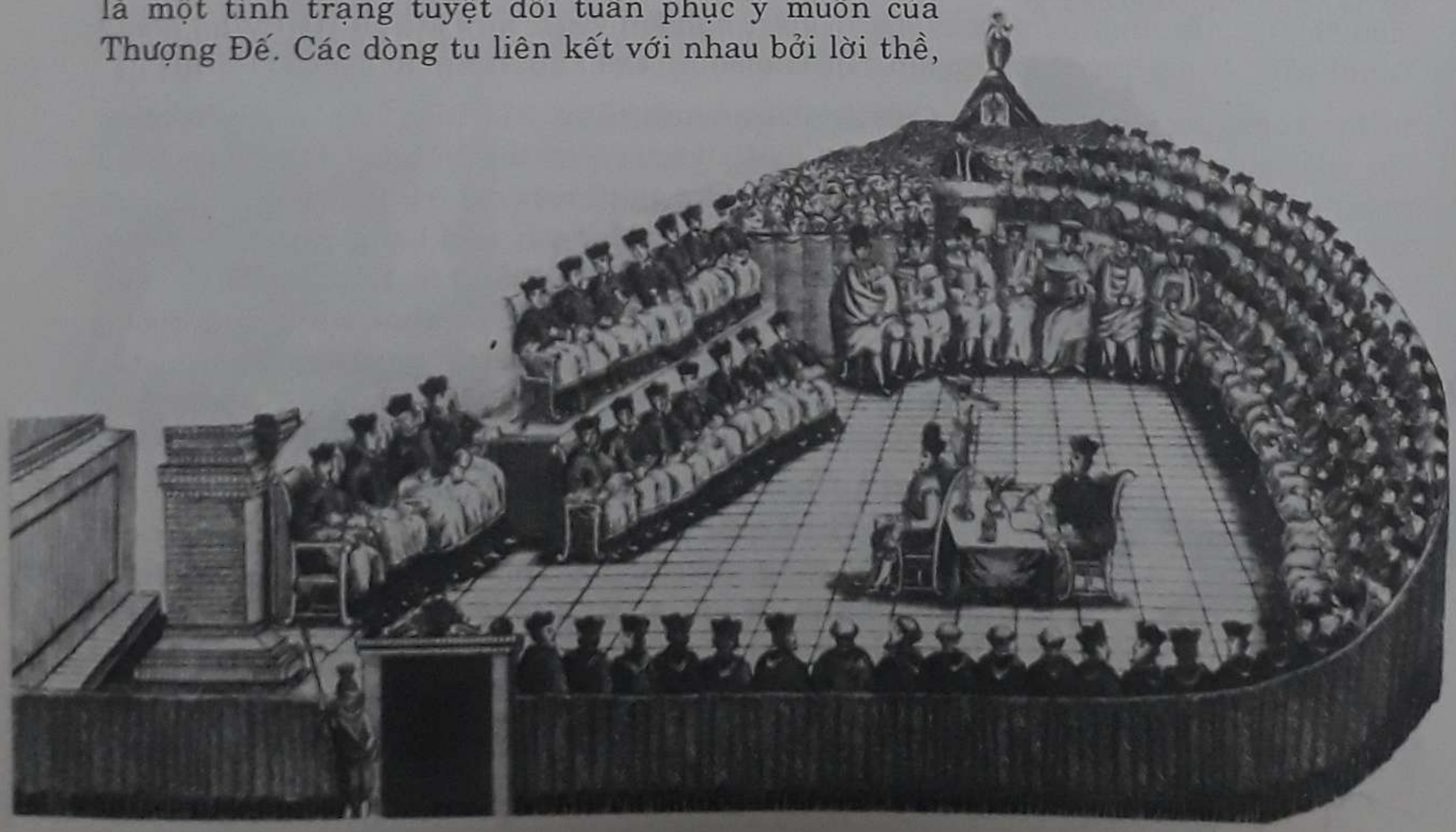

Chiếc mặt nạ bằng đồng của Ignatius Loyola, người sáng lập ra dòng Jesus (Tiểu đệ) và "tướng ấn" của ông ta. Với kỷ luật quân đội, nhóm này truyền đạo một cách bình dân và có ảnh hưởng lớn.

Tin Lành tại Pháp đấu tranh cho tự do tín ngưỡng (1562-98) và bị Vua Louis XIV đàn áp dã man năm 1685. Bức ảnh do tác giả Jacques Callot vẽ vào thế kỷ 17 cho thấy một cô gái Tin Lành bị trói chặt trên cái bánh xe và đánh đập tàn nhẫn. Trong lúc đó, một cô đạo cầm thập tự giá chỉ vào mặt và kết tội nạn nhân.

chứ không phải tính chất tu viện, nhiệm vụ truyền bá của nó là toàn thế giới. Không bao lâu dòng tu này gây được ảnh hưởng lớn về giáo dục và nhiều người đã trở thành nhà giải tội rất nổi tiếng. Một số lớn người Âu Châu đã trở lại Giáo hội Công giáo và các vị thừa sai được gởi đi đến các lục địa, nhất là dưới thời thánh Francis Xavier (1506-1552).

Không phải tất cả những cố gắng của giáo hội đều có tính cách xây dựng và nhiệt tâm. Đến giữa thế kỷ thứ 16, Tòa án Dị giáo, một mô hình được thành lập ở Tây Ban Nha năm 1480, được tổ chức tại Roma dưới sự điều khiển của Hội đồng Công thánh; biện pháp là áp lực và các quan tòa của Tòa Dị giáo có toàn quyền kết án và trừng trị những ai bị nghi ngờ chống lại Giáo hội Công giáo. Mục tiêu nhằm bảo vệ đức tin chống lại cái mà Roma gọi là bệnh truyền nhiễm Tin Lành, và các sách báo phản động, danh sách các sách cấm đọc cũng được đề ra. Người Công giáo bị cấm đọc tất cả các sách được ghi trong danh sách, ngoại trừ được phép đặc biệt. Và trên tất cả là việc triệu tập Công đồng để minh xác giáo thuyết công giáo và tẩy uế lần chót những hoạt động phi Kytô giáo và hơn nữa là phi nhân mà giáo hội đã phải gánh chịu. Một vài người, nhất là những kẻ trực tiếp chịu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Công giáo – Tin Lành, hy vọng Công đồng có thể nối kết người Kytô hữu, nhưng họ đã thất vọng.

Công đồng cuối cùng họp ở Trent, thuộc vùng Alps (Ý), những cuộc họp kéo dài suốt từ 1545 đến 1563. Các phiếu bỏ theo lối cá nhân, mà các giám mục Italy chiếm đại đa số, đưa chiến thắng cho những người muốn gia tăng quyền lực của Đức giáo hoàng và có quyết định cứng rắn với giáo hội Tin Lành. Kinh Thánh La tinh được xác tín thay vì Hy Lạp. Theo định nghĩa về đức tin, số đông có quyền bảo vệ truyền thống Giáo hội. Giáo thuyết Luther nhằm biện chính lại đức tin và giáo thuyết Calvin về tiền định đều bị lên án. Xác tín lại lần nữa bảy phép Bí tích được đức Kytô nhìn nhận là: Rửa tội, Thêm sức, Thánh thể, Giải tội, Xức dầu, Truyền chức thánh và hôn phối (người Tin Lành cho rằng đức Kytô chỉ lập lại bí tích là rửa tội và thánh thể. Giáo thuyết Thánh Thể – Đức tin rằng bánh và rượu trở thành thân xác đức Kytô – được xác tín là sức mạnh của Giáo hội. Những cuộc thanh tra tỉ mỉ để vạch mặt những kẻ dùng tài sản của Giáo hội vào mục tiêu bất chính. Thành lập chủng viện và đại chủng viện để huấn luyện linh mục, Giáo hội Công giáo Roma xác định lại vị trí của mình một cách sâu sắc hơn, quyền lực của Giáo hoàng đối với các thuộc hạ cũng cứng rắn rõ rệt.

Thánh nữ Teresa xứ Avila (1515-82) qua bức tượng của điêu khắc gia Giovanni Bernini. Chìm sâu trong thị kiến tôn giáo thần bí, bà đi khắp xứ Tây Ban Nha và cải tổ dòng nữ tu Carmelo.

Trái: Đức hồng y người Hà Lan Cornelius Jansen (1585-1638) nói rằng con người chỉ có thể được cứu rỗi bằng hồng ân Thượng đế. Học thuyết của ông đã tạo ra nhóm Jansenist. Phải: Nhà toán học và triết gia người Pháp Blaise Pascal (1623-62) một đệ tử ruột của ông cố bảo vệ phe mình khỏi bị La Mã kết án là dị giáo.

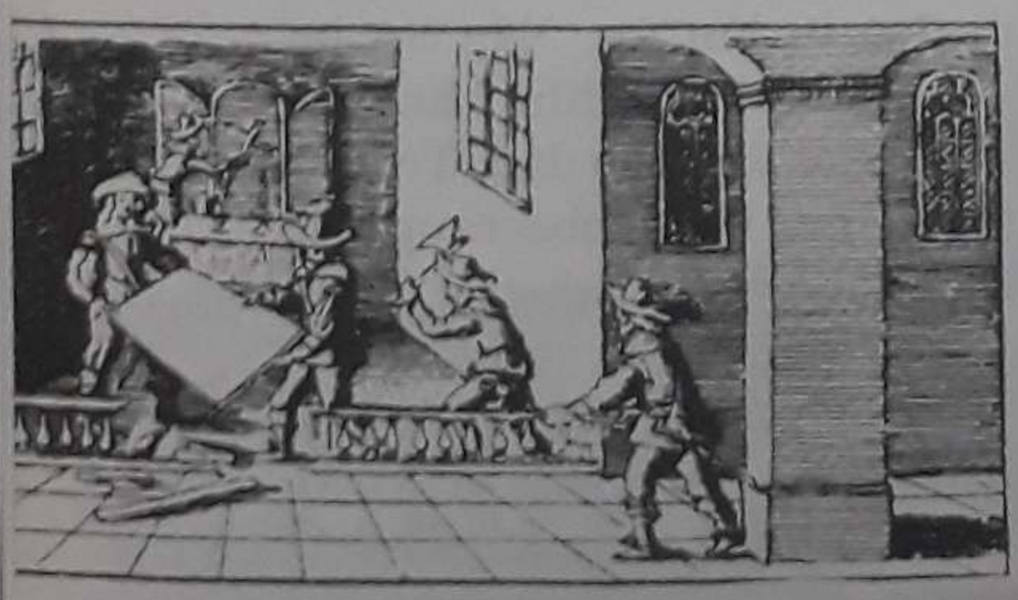

Trong cuộc nội chiến tại Anh (1642-46) Tin Lành và Kytô giáo tàn sát nhau thật dã man!

CÁC PHÁI NHIỆT THÀNH

Lòng nhiệt thành tôn giáo đã phát sinh cuộc Chiến tranh Tôn giáo, còn cuộc Cải cách phản công cũng có một khía cạnh trầm lặng khác: vào thế kỷ thứ 16 đạo Thần bí đã sống dậy – tức cách sống cầu nguyện và chiêm ngưỡng, gác ngoài những tranh chấp lý sự. Tại Tây Ban Nha, thánh Teresa xứ Avila (1515-1582) và thánh John xứ Goss đã tạo được quyền lực và vinh quang về phương diện này của đời sống tôn giáo, cùng lúc này, họ cải tổ lại dòng Trật tự (Carmelite). Lối sống này, không phải không nguy hiểm. Tại Pháp, nhóm của bà Guyon (1648-1717) và đức Hồng y Fénelon (1651-1715) bị kết án là vô vị, thụ động, không thể chu toàn các trách vụ và giáo huấn của Giáo hội. Cuộc Cải cách phản công tại Pháp bị trì hoãn vì cuộc chiến tranh tôn giáo và tình trạng vô chính phủ. Nhưng với nền hòa bình nội tại được vãn hồi, thánh Francois de Sale (1567-1622) đã xây dựng một trật tự tôn giáo mới, tạo sức mạnh kích thích cho giáo hội sống dậy, bằng những bài viết và thuyết giảng. Cùng lúc ấy, thánh Vincent de Paul (1584-1660) đã thiết lập trật tự cho các dì phước, nhằm phục vụ người nghèo khổ và bệnh tật.

Cùng một nhóm tương tự các nhà cải cách theo thánh Abbé de St. Cyran (1581-1643) một người bạn của đức giám mục người Hà Lan là Cornelius Jansen (1585-1638), một khuôn mặt nổi tiếng của nữ tu viện Port Royal, cũng là một đảng viên Jansenist của Pháp. Nhóm Jansenist trở thành kẻ thù của nhóm Jesuits, chịu ảnh hưởng của thánh Augustine, họ tin tưởng tuyệt đối vào quyền lực Thiên Chúa và kẻ thù đã kết án họ là bè đảng của Calvin. Họ kêu gọi trở lại đời sống khắc khổ và đã được biện minh một cách lỗi lạc qua các bức thư châm biếm của Blaise Pascal (1623-1662). Chính quyền Hoàng gia truy lùng họ và Roma kết án họ, nhưng họ đã gây được ảnh hưởng lớn trên đời sống và văn chương Pháp.

Đến thế kỷ thứ 18, nhóm Jansenist cuồng tín đã làm nổ tung quả bom nhiệt thành, ảnh hưởng lan truyền sang Anh Quốc. Nhóm Quaker, chẳng hạn, người ta gọi thế vì vào vào thời kỳ người sáng lập dũng cảm, George Fox (1624-1691) một con người hăng say đã đưa họ vào những cơn chấn động. Họ phủ nhận tất cả mọi hình thức tổ chức của Giáo hội, mọi thánh chức, bí tích, và quyền lực trần thế, tách mình ra khỏi những tranh luận thường trực tại Anh. Tín đồ phái, tái rửa tội chống lại phép rửa tội trẻ sơ sinh và tiên báo ngày tận thế đã gần kề. Bị ảnh hưởng bởi John xứ Leiden (1509-1536) họ tấn công quan niệm tư sản. Họ bị hành

hạ một cách hung bạo, cuộc phân tán khắp Âu Châu của họ vào thế kỷ thứ 16 đã làm sống lại phép rửa tội.

Vào thế kỷ thứ 16 nữ hoàng Elizabeth I (1558-1603) đã thành lập Giáo hội Anh, là một hòa giải giữa công giáo và Tin Lành, nhưng những người quá khích lại muốn hủy bỏ tất cả quá khứ Công giáo. Họ quá trớn đến độ đập phá hết tượng và ảnh trong nhà thờ. Số người quá khích gia tăng trong thời kỳ "chung sức" (Commonwealth) (1649-1660) và xuất hiện Quaker James Nayler (1617-1660) người tuyên bố với dân Anh mình là đấng Messiah.

Đến đầu thế kỷ 18, các nhóm này đã quên quá khứ nhiệt thành của mình, dòng Quaker và dòng Baptist trở nên kính trọng Giáo hội Anh và thôi quấy rối, bằng những lời tiên tri và thái độ kỳ dị. Dĩ nhiên là Giáo hội Anh trở nên tự mãn. Sự lãnh đạm này đã thách thức một nhóm người và họ bắt đầu quy tụ tại trường đại học Oxford, tự nghiên cứu các thánh tích và việc thiện. Do thói quen thông thường, người ta gọi họ là Methodist – người theo Giám lý hội – trong số đó có John Wesley (1703-1791) với người con là Charles (1707-1788) (tác giả của trên 5000 thánh ca) và diễn giả Greoge Whitefield (1714-1770).

Năm 1738, John Wesley trải qua một cuộc thay đổi khi nghe đọc phần mở đầu của thơ thánh Paul gởi dân Roma do Martin Luther chép lại, Wesley hy vọng cải đổi người bị xao lãng bởi Giáo hội mới thành lập, kinh nghiệm tái sinh trong đức Kytô, và làm nên cuộc cải tiến về đạo trong Giáo hội Anh Quốc. Không bao lâu, hàng giáo sĩ tỏ ra nghi ngờ và nhóm theo hội Giám lý phải thuyết giảng ngoài trời, thường là với những đám đông rất lớn, John Wesley đã đi bộ hoặc đi ngựa trung bình 8000 dặm mỗi năm. Mặc dù nhiệt thành với giáo hội Anh Quốc, vẫn không thể cạnh tranh nổi với Whitefield như là một diễn giả, nhưng ông có một khả năng cải đổi con người và xây dựng một Giáo hội mới với một tổ chức chặt chẽ.

Những kết quả của việc hồi sinh tôn giáo đã được đa số công nhận như là công lao của Wesley như là ý thức xã hội quốc gia đã được đánh thức. William Wilberforce (1759-1833) tấn công vào định chế về lao động nô lệ; Hannah More (1745-1833) kêu gọi lập thêm trường học. John Howard (1726-1790) đả kích lao tù dã man. Charles Simeon (1759-1836) cầm đầu một nhóm người công nhận những nguyên tắc "phúc âm" của Wesley, còn ảnh hưởng nhiều đến các nhân vật trong Giáo hội nước Anh.

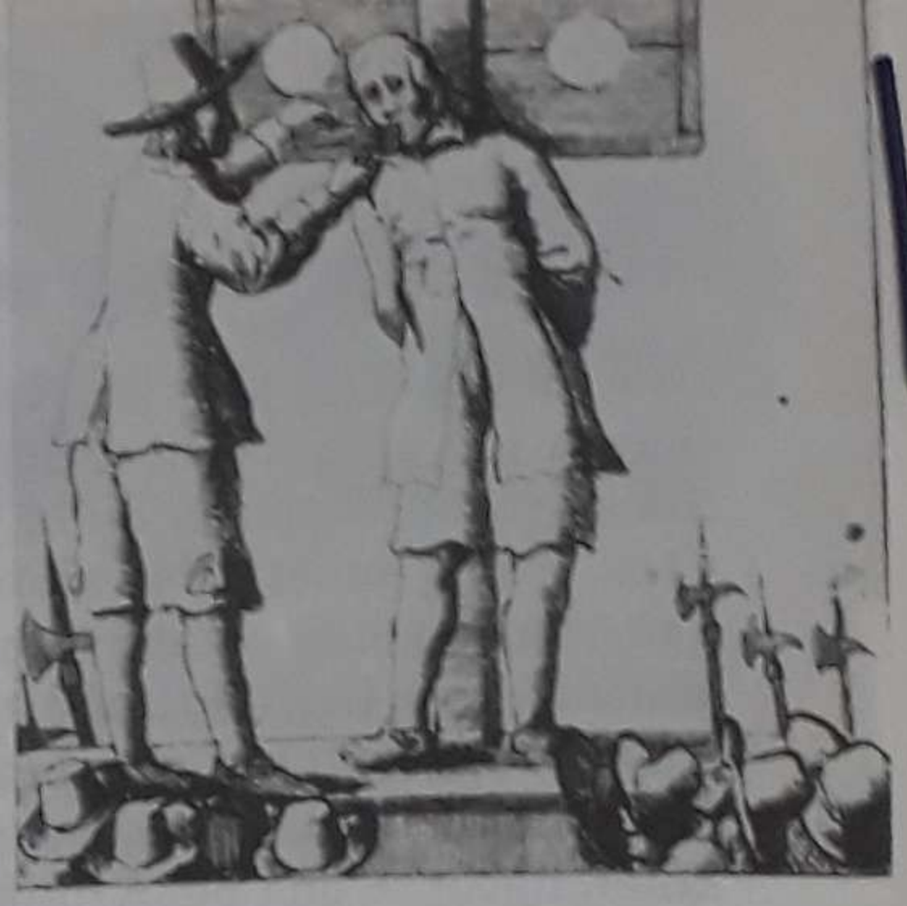

Một bức họa vào thế kỷ 17 mô tả cảnh Quaker James Nayler người Anh bị hạ nhục giữa đám đông. Ông ta được tôn xưng là Chúa Cứu thế vào năm 1656 khi cưỡi ngựa vào thành Bristol. Bị kết tội phạm thánh, Nayler bị nhục hình giữa đám đông và bỏ tù.

Trái: George Fox (1624-91) sáng lập Hiệp Hội Huynh đệ. NHững người theo ông ta được gọi là Quakers (Những kẻ gây chấn động). Phải: Nhà thuyết giáo theo phái Tin Lành Methodist, John Wesley (1703-91) rất nổi tiếng. Ông đã từng giảng 40.000 bài thuyết giáo giữa trời cho tầng lớp thợ thuyền.

Bức tranh vẽ cuộc họp của phái Quaker vào thế kỷ 18. Nghi thức căn bản của họ là "im lặng" để nghe tiếng nói của nội tâm.

PHÁI HOÀI NGHI VÀ PHÁI THẦN LUẬN

Đến cuối thế kỷ thứ 17. Người ta ít chú ý đến các biến chuyển tôn giáo đã một thời làm rung động Âu Châu hai thế kỷ trước. Người ta lại bị lôi kéo vào các cuộc bút chiến và sự cuồng nhiệt. Một nhóm nhỏ có ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng, như nhóm Plato ở Đại học Cambridge, sử dụng phương pháp thần học nhẹ nhàng và khá lý tưởng. Trong triết học, nguyên lý Cartesian dẫn đầu và khoa học tự nhiên đạt được những tiến bộ ngoạn mục. Tất cả những điều này khiến người ta phê phán nhiều hơn về các phép lạ của Kinh Thánh, khiến các lý thuyết của phái Latitudinarian phát triển, nhằm giải thích theo nghĩa "rộng" các vấn đề trên. Các đức giám mục như Edward Stillingfleet (1635-1699) và John Tillotson (1630-1694) cố gắng giản lược đến tối thiểu những yếu tố siêu nhiên trong Kytô giáo, và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tư cách đạo đức thích hợp và tôn giáo xây dựng trên căn bản tự nhiên và lý luận.

Chân dung nhà triết học người Pháp gốc Do thái Michel de Montaigne (1533-92).

Nhà triết học John Locke trong tác phẩm *Reasonableness of Christianity* ("Khả năng lý luận của Kytô giáo") (1695) cho rằng chỉ có một số rất ít đức tin làm nòng cốt. Sự thay đổi tận gốc rễ được đề ra bởi các nhà Thần luận, đã rút ra nhiều khái niệm và phương pháp từ các nhà hoài nghi như Michel de Montaigne (1533-1592) là người cho rằng không có cái gì chắc chắn cả. Người Thần luận tiền phong là Lord Herbert xứ Cherbury (1583-1648) đã đề ra năm mệnh đề, trở thành mẫu mực của những người kế tục: 1/ Có Thượng Đế; 2/ Ngài phải được tôn kính; 3/ Bằng những hành vi thực tế; 4/ Ăn năn tội lỗi là một bổn phận, có một cuộc đời khác nữa để được thưởng hay bị phạt. Trong tác phẩm *Christianity not Mysterious* (1696) ("Kytô giáo không có phép lạ") John Toland một tác giả được ưa thích của phái Thần luận còn hơn cả những nhà tư tưởng sáng lập phái này, cho rằng tôn giáo thực sự không thể có mâu thuẫn với lý luận hoặc bên trên hoặc bên ngoài nó. Matthew Tindal (1655-1656) muốn chứng tỏ rằng những điều ghi lại của Tân Ước, thực sự không giúp ích gì thêm cho tôn giáo đã được hoàn hảo ngoài mục tiêu đơn giản là xác nhận lại những điều đã được biết hay có thể biết trong tác phẩm: "*Christianity as Old as the Creation*" (Kytô giáo Cổ xưa và Sáng tạo) (1730).

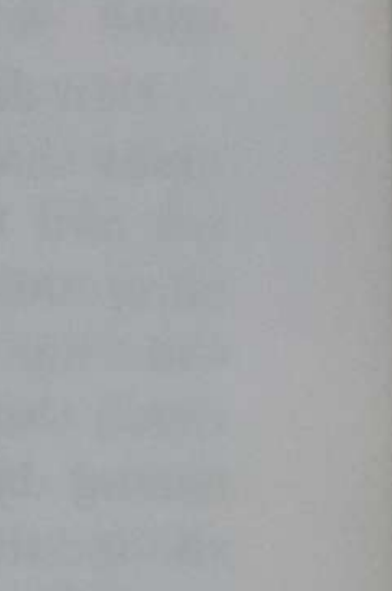

Trang đầu quyển sách Religio Medici của tác giả phái Hoài nghi người Anh Sir Thomas Browne (1605-82) xuất bản năm 1645. Ông chủ trương Giáo Hội và Kinh thánh không có khả năng dẫn dắt loài người.

Các nhà tư tưởng chính thống Kytô giáo giờ đây bắt đầu suy nghĩ lại những niềm tin của họ trên những đề mục sâu xa như thế như là lý tính và thiên khải. William Law (1686-1761) tác giả tác phẩm *Serious Call to a Devout and Holy Life* ("Tiếng Gọi Bí nhiệm của đời sống Đạo đức và Thánh thiện", gây ảnh hưởng lớn lao ở nhiều thế hệ Kytô hữu Anh Quốc, đồng thời ông quả quyết trong tác phẩm *Case of Reason* (Chứng cớ của Lý tính) (1731) rằng lý luận của phái Thần Luận không chính xác và không thích hợp. Ông nhận thức rằng, tôn giáo

Trên: Ngài Herbert Cherbury (1583-1648) chủ trương chẳng cần ai giáo huấn cả. Chính vũ trụ là bằng chứng quá đủ để tin có Thượng Đế.

Phải: Huy chương tưởng nhớ Matthew Tindal (1656-1733) người triển khai học thuyết của Herbert trong quyển Ky tô giáo xưa như Trái đất, *còn gọi là Kinh thánh của phái Thần luận.*

Trang bìa quyển Bách Khoa toàn thư của Diderot in năm 1764. Các nữ thần thể hiện cho ý tưởng: khoa học và nghệ thuật khai mở tâm linh. Nhóm Bách khoa này chủ trương: chỉ có lý luận mới đi đến khai ngộ.

còn phải cống hiến những chuộc tội sâu xa và điều đó không tìm thấy trong cấu trúc lý thuyết của những người thời bấy giờ. Đức giám mục George Berkeley (1685-1753) trong tác phẩm *Alciphron* (1732) đã cố gắng xây dựng lại một căn bản thực sự của tôn giáo đại chúng. Ông loại bỏ nghi ngờ đối với những niềm tin đơn sơ được chấp nhận là thực hơn hết và do đó làm dịu đi những phản đề nổi tiếng về tinh thần và vật chất. Năm 1736, Giám mục Butler (1692-1752) xuất bản tác phẩm *Analogy of Religion* (Phép loại suy của Tôn giáo), không bao lâu sau trở thành nền tảng bảo vệ cho Kytô giáo chính thống ở Anh Quốc. Butler phủ nhận điều cho rằng chúng ta có thể đạt được chắc chắn trong lãnh vực thiên nhiên, hình ảnh phái Thần luận đưa ra về thiên nhiên hoàn hảo và sáng chói không hợp với kinh nghiệm con người. Có nhiều điều mâu thuẫn và bi kịch trong thiên nhiên. Không chắc chắn, nhưng có lẽ đó là sự hướng dẫn, tương đương như vậy trong tôn giáo – đây là một vấn đề về thực hành hơn là về lý thuyết. Kytô giáo chính thống đã tấn công lý luận, gay gắt hơn cả là triết học của David Hume (1711-1776) một loại hoài nghi chủ nghĩa xuất phát từ Locke và Butler, nhưng Hume đã giản lược đi khá nhiều.

Tại Pháp, lý thuyết của Locke tấn công gay gắt giáo hội, trong khi Pierre Bayle (1647-1706) cố gắng đánh phá tận nền tảng đức tin về siêu nhiên và sách Khải huyền trong Kinh Thánh. Nhà phê bình quyền lực hơn cả là Voltaire, chịu ảnh hưởng nhiều của nhóm Thần luận Anh. Phương pháp của Voltaire là phá hủy. Ông chỉ trích gay gắt tất cả những hành hạ và áp lực, dẹp bỏ các phép lạ, các lời tiên tri và đặc biệt kêu gọi chú tâm đến quyền lực làm nên các sách kinh. Trong tác phẩm *Candide* (1759) ông chế giễu các đức tin. Trong khi đó nhà phê bình chính thức Kytô giáo, Jean Jacques Rousseau (1712-1778) lại nhấn mạnh đến sự đòi hỏi xúc cảm trong tôn giáo.

Denis Diderot (1713-1784) và nhóm xuất bản bộ sách *Encyclopedie*, là nhà hoài nghi chủ nghĩa, thích sự thật có lý và đơn giản của tôn giáo tự nhiên hơn là những cải tổ cầu kỳ của kinh điển. Sau Locke, Voltaire và nhóm Encyclopedist nền thần học Kytô giáo không bao giờ có thể được như thế nữa. Quan niệm đã bị phân tán sâu sắc hơn sau thời Cải cách, và những ý kiến mới đã khiến người ta xét lại đức tin của mình. Nhà văn Đức Gotthold Ephraim Lessing (1729-1781) cho rằng không có bất kỳ một đức tin tôn giáo nào đưa ra yêu sách độc quyền chân lý. Ông bảo vệ tôn giáo và lưu ý con người rằng sự nghiên cứu lịch sử về nguồn gốc Kytô giáo trở nên rất quan trọng vào thế kỷ tới.

Thánh Francisco Solano (1549-1610) thừa sai Tây Ban Nha đến Mỹ châu rửa tội cho một thổ dân da đỏ trên dòng sông Plata. Các cố đạo theo chân bọn thực dân Tây Ban Nha xâm nhập Mỹ châu để truyền bá Kytô giáo và văn minh Âu châu.

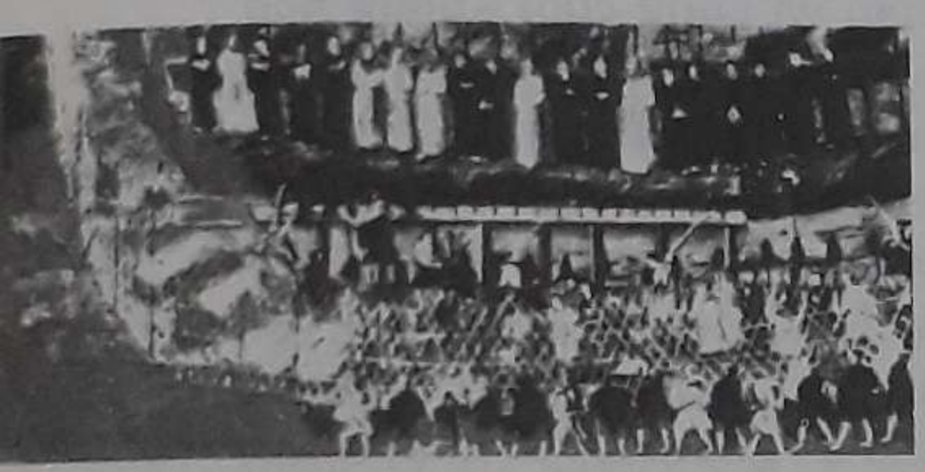

Hai bức họa mô tả các thừa sai của Giáo hội La Mã bị tàn sát trong thế kỷ 17. Trên: người Nhật tại Nagasaki thiêu sống 22 cố đạo trong lúc tín đồ của họ quỳ gối cầu nguyện. Dưới: Dân da đỏ Bắc Mỹ đánh và giết các thừa sai dòng Jesuits. Sau thắng lợi ngoạn mục ở Đức, Áo và Ba Lan các tu sĩ dòng Jesuits tìm cách chinh phục Mỹ, Phi và Á châu.

PHÁT TRIỂN VÀ SỨ MỆNH TRUYỀN GIÁO

Có ba thời kỳ truyền giáo lớn trong lịch sử Kytô giáo, thời kỳ chinh phục Âu Châu; thời kỳ các năm sau cuộc Cải cách và đáng kể là thời kỳ thế kỷ thứ 19. Thánh Paul, con người hoạt động do sự điều khiển trực tiếp của Chúa Kytô đã chịu nhiều gian khổ và nguy hiểm để mang lại đức tin cho vùng Tiểu Á và Âu Châu. Qua nhiều thế kỷ, nhiều người đã tiếp tục công cuộc của ngài ở nhiều quốc gia. Các thừa sai Kytô giáo đã chinh phục Abyssinia (thừa sai Fromentius, 330), Ireland (thừa sai Patrick, 389-481), Anh (thừa sai Columba, 521-597; và thừa sai Augustine Canterbury chết năm 604), Frisia trên bờ biển phía Bắc xứ Netherland ngày nay (thừa sai Willibrord 658-739), Đức (thừa sai Boniface 680-755), Scandinavia (thừa sai Anskas 801-865) và dân Slav (thừa sai Cyril 827-869 và thừa sai Methodius 826-885). Cho tới thế kỷ thứ 11, các vị thừa sai tập trung ở Âu Châu qua dân Nestorian, một số tới Ceylon, Malabar và Trung Quốc. Suốt thời Trung Cổ, người ta không dám nghĩ Giáo hội có thể đến với mọi người, mặc dù có nhiều người như Ramón Lull (1235-1315) đã cố gắng đem niềm tin Kytô giáo đi chinh phục người theo Hồi giáo.

Cuộc cải cách Tin Lành không làm gì để khuyến khích sứ mệnh của các truyền giáo: Người Tin Lành lo mải mê củng cố thành quả mới của họ. Với các nhóm nhỏ bé, họ không đủ sức quảng bá Phúc âm đi xa hơn. Bên cạnh đó, hầu hết các vùng thừa sai hải ngoại do quyền lực Công giáo đế quốc kiểm soát, gồm cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Nhưng bên trong các vùng đất này, cuộc Cải cách phản công đã gây được hoạt động sôi nổi, nhất là dòng Jesuit; lại có tham vọng lôi kéo người Tin Lành trở lại đạo. Hội thừa sai Công giáo cho vùng Paraguay (1586) đã cố gắng áp dụng những nguyên tắc Tân ước vào đời sống kinh tế và xã hội nhưng sau cùng thất bại.

Nổi tiếng nhất là các hoạt động của Francis Xavier dòng Jesuit (dòng Tên). Giáo hội ghi nhận ngài đã đem 700.000

người trở lại và tặng cho ngài danh hiệu Tông Đồ Ấn Độ và Nhật Bản. Các thừa sai dòng Tên (Jesuit) cũng đạt nhiều thành công ở Trung Quốc, vào năm 1800 đã có 300.000 Kytô hữu. Những nhà truyền giáo này đã tự nguyện cho cuộc chạm trán giữa niềm tin và hành lễ của đông đảo người theo Khổng giáo với hoạt động Phúc âm Kytô giáo, Kytô giáo đã bị phê bình nhiều ở Pháp và Roma. Năm 1622, Giáo đoàn truyền giáo được thành lập ở Roma để phối hợp các hoạt động thừa sai Công giáo. Dưới sự hướng dẫn của ủy ban, nhiều sứ mệnh mới đã được hình thành.

Trong thế kỷ thứ 18, hoạt động thừa sai Kytô giáo hơi giảm sút, trong khi Đạo Tin Lành bắt đầu chú ý với những bước khởi đầu. Thomas Bray người Anh (1656-1730) thành lập Hội Phát triển Tri thức Kytô hữu (1698), từ đó lập thêm Hội Truyền bá Thánh Kinh (1701) chú tâm đến các hoạt động thừa sai ngoại quốc. Phái Moravians (ngày nay nhập vào giáo hội của Luther, xưa kia thuộc nguồn gốc cải cách của John Huss người Bohemia vào thế kỷ thứ 14) đã xem các hoạt động thừa sai như là sức sống. Nhóm nhỏ này đã thành lập nhiều cuộc truyền giáo hơn bất kỳ nhóm giáo khác của giáo hội Tin Lành từ 1732 đến 1752. Phái Moravian chịu ảnh hưởng trực tiếp của Wesley, mà các phương pháp và nguyên tắc sau này được áp dụng cho các vụ thừa sai ngoại quốc. Tại Anh Quốc, sau thế kỷ 18, đế quốc phát triển, các Hội lớn nhanh: Hội Thừa sai Methodist (1786); Hội Thừa sai Baptist (1792); Hội Thừa sai giáo hội (1799); Hội Kinh Thánh Anh Quốc và Hải ngoại (1804) đã xuất bản kinh thánh với 500 ngôn ngữ. Tại Mỹ, Đức, Pháp, Hà Lan, Scandinavia cũng phát triển tương tự.

Sang thế kỷ 19, phương tiện giao thông cải tiến giúp mở ra nhiều vùng đất mới cho hoạt động thừa sai. Chẳng hạn, nhà thám hiểm David Livingstone (1813-1873) qua những cuộc hành trình, đã dọn đường cho những cuộc truyền giáo mới. Giáo đoàn truyền giáo hoạt động trở lại, và Giáo hội Công giáo Roma thu được một số lớn người trở lại đạo nhất là từ Phi Châu và Á Châu. Sau nhiều năm các cộng đồng này phát triển phạm vi công việc kể cả y khoa và giáo dục. Nhiều Giáo hội đã độc lập hẳn với Âu Châu. Hội Thánh Công giáo Nhật Bản, liên kết với giáo hội Anh Quốc, được thành lập năm 1887. Năm 1947, Giáo hội Nam Ấn Độ thống nhất từ nhiều truyền thống Kytô giáo khác nhau. Khi đất thuộc địa cáo chung và nhiều quốc gia thu hồi độc lập, những vấn đề mới được đặt ra. Giai đoạn hiện tại, là thời kỳ củng cố các giáo hội hơn là tìm kiếm các sứ mệnh thừa sai mới.

Trên: ảnh hưởng của các thừa sai Kytô giáo nơi dân tộc Ibo ở Tây Phi châu thể hiện bằng tượng Chúa đóng đinh dưới dạng một chú bé học trò. Nhưng cây thánh giá này lại được trang trí cho một ngôi đền, thờ Ala, nữ thần đất của người Ibo!

Dưới: Bức ảnh chạm khắc vào thế kỷ 18 cho thấy một cơ sở thừa sai Moravia ở Greenland. Trong cùng thế kỷ này các nhóm thừa sai Moravia bắt đầu ra đời tại Phi châu, Bắc và Nam Mỹ báo trước thời kỳ đại phát của các thừa sai Kytô giáo trong thế kỷ 19.

Thánh Kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng. Từ trên xuống dưới: tiếng Georgia, một ngôn ngữ vùng Transcaucasia. Tiếng Mông cổ. Tiếng Dân da đỏ Cree ở Bắc Mỹ. Sự phát triển của các thừa sai Tin lành trong thế kỷ 19 dẫn đến phổ biến Kinh thánh trên toàn cầu. Năm 1800 Kinh thánh được dịch ra 71 ngôn ngữ. Năm 1900 có 567 ngôn ngữ và năm 1928 có 856 ngôn ngữ!

Bức hoạ này tưởng nhớ đến quyển phổ thông đầu phiếu sau cuộc nổi dậy ở Paris vào tháng 6-1848. Các nhà cách mạng trong thế kỷ 19 chỉ mong muốn có được điều quý giá này. Với các lãnh tụ giáo hội, họ chẳng biết nên theo nhà Vua hay các thế lực Cách mang.

SỰ THÁCH ĐỐ CỦA KHOA HỌC

Các nhà tư tưởng thế kỷ thứ 18 làm phát sinh tinh thần phê phán khiến cho quyền lực tôn giáo không bao lâu sau phải công nhận. Những người còn trung thành với đức tin truyền thống đã bắt đầu chú tâm đến các lý thuyết khoa học, triết học và lịch sử. Nhiều vấn đề mới được đặt ra do những thay đổi vũ bão về xã hội và chính trị: sự vùng lên của chủ nghĩa tự do, sự va chạm quyền lực của chính phủ sau cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, sự chia lìa giữa Quốc gia và Giáo hội. Tại Pháp, Félicité Lamennais (1782-1854) tìm cách phối hợp Công giáo Roma với chủ nghĩa tự do mới và cho là không có việc quốc gia trên nguyên tắc phải đứng sau quyền lực Giáo hội, về mặt đức tin và đạo đức.

Suốt thế kỷ 19, mối tương quan giữa tôn giáo, khoa học, lịch sử, triết học và chính trị lần lần thay đổi. Cùng lúc đó, con người bắt đầu suy nghĩ khác về chính nội dung của tôn giáo. Immanuel Kant (1724-1804) đã cố gắng chứng minh sự cần thiết của đức tin tôn giáo bằng cách bàn về sự vững chắc của ý thức đạo đức. Mọi người đều biết những hoạt động nào bị cấm và hoạt động nào phải làm. Vì thế, phải có một Thiên Chúa để hình thành những quy luật này, phải có tự do để con người tiếp nhận hay từ chối, phải có bất tử để cho phép con người có thể sống hoàn hảo theo tưởng tượng của chính con người F.D.E Schleiermacher (1768-1834) khởi đi từ khía cạnh con người có ý thức tôn giáo. Ông không cần biết những tranh luận thần học cổ truyền và những cố gắng triết học để chứng minh là có Thiên Chúa. Thay vào đó, ông đi tìm cái căn bản trong tất cả các tôn giáo và xây dựng từ cái mà con người cảm thấy mình phải lệ thuộc hoàn

Trang bìa quyển sách Chủ nghĩa biểu tượng và thần thoại (1824-25) của nhà thần học người Đức Ferdinand Baur. Các công trình nghiên cứu khoa học của ông dẫn đến nghi ngờ sự xác thực của Kinh thánh Tân ước. Phân tích bằng máy vi tính vào năm 1964 đã khiến các học giả phát hiện Thánh Paul chỉ thực sự viết có 5 bức thư. Phần còn lại là... đồ dỏm!

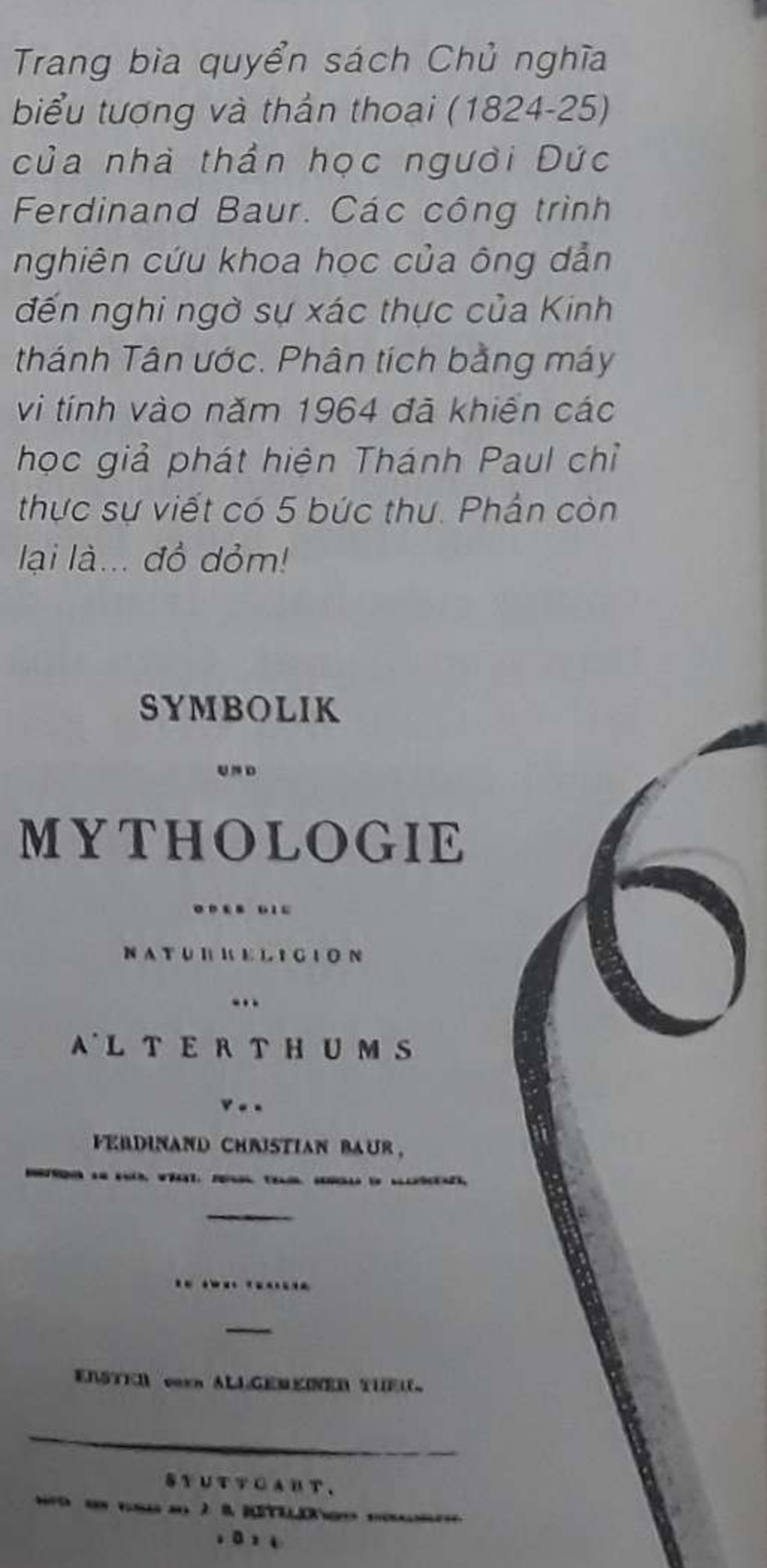

Ảnh bìa tác phẩm Cuộc đời Chúa Jesus *(1837) của tác giả David Friedrich Strauss, trong đó ông nói cuộc đời của Chúa hoàn toàn là chuyện huyền thoại.*

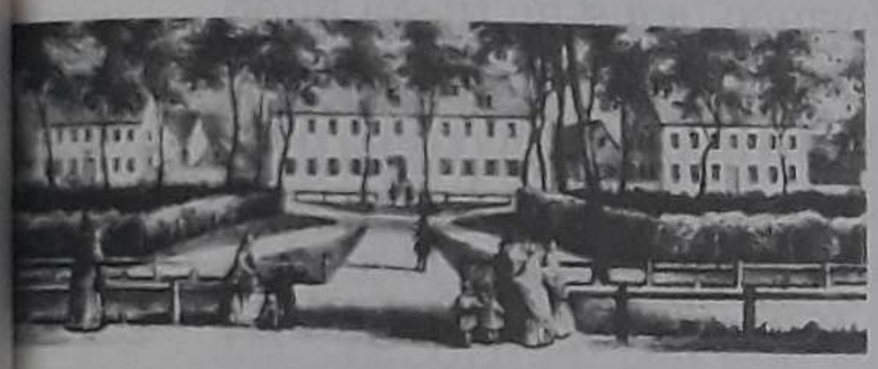

Trên: Trường Moravia tại Niesky, nơi xuất phát của nhà triết học người Đức Friedrich Schleiermacher (1768-1834) với bức chân dung bên cạnh. Ông nói rằng: tình cảm chứ không phải lý trí là nền tảng của tôn giáo.

Đối với nhiều người, những phát hiện của thế kỷ 19 nhằm củng cố niềm tin vào Thiên Chúa nhiều hơn hủy hoại nó. Trái: ảnh bộ xương khủng long phục chế trong tác phẩm Địa chất, Khoáng chất dưới cái nhìn của Thần học thiên nhiên *(1836). Tác giả là Đức hồng y William Buckland.*

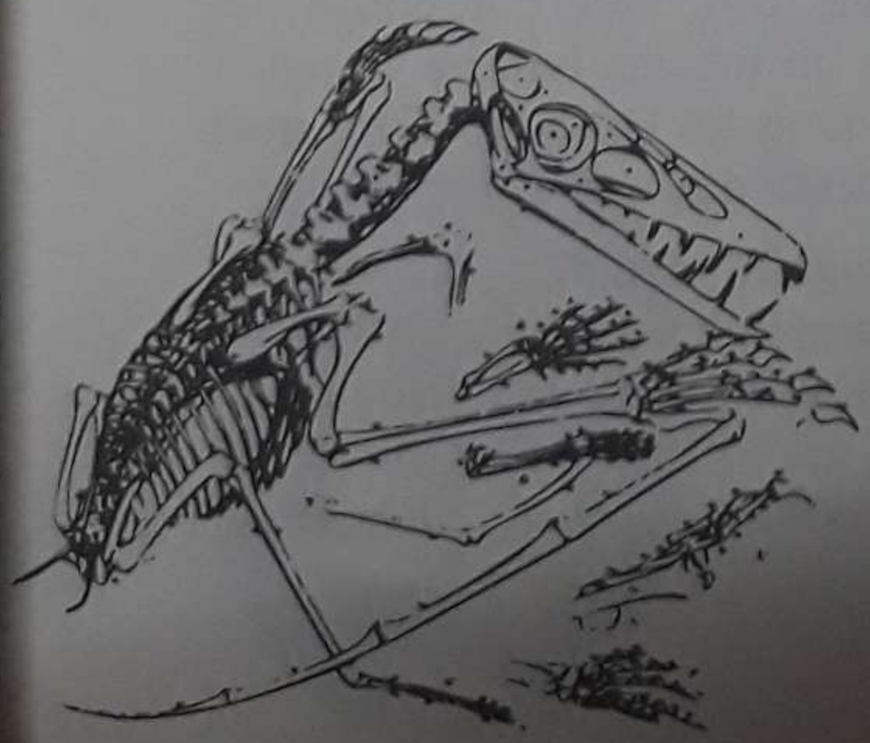

toàn vào Chúa. Điều này không hợp với Kytô giáo, nhưng đức Jésus lại quang diễn nó mạnh mẽ nhất. Schleiermacher và các người đồng thời với ông đã có một thái độ mới và một sự linh hoạt mới vào tư tưởng tôn giáo.

Kant và Schleiermacher dẹp bỏ siêu hình học, cả triết học, cả lợi ích tôn giáo cũng không có cái nào thực tế cần thiết để con người nương tựa. G.W.F Hegel (1770-1831) phủ nhận rằng thực tế cuối cùng không thể cảm nghiệm được, bởi vì nếu cảm nghiệm được, thì chúng ta có thể nhận ra là nó hiện hữu. Trên căn bản những điều chúng ta biết, ông thiết lập một hệ thống triết học lớn, trong đó tôn giáo chiếm vị trí hạ cấp. Mỗi tôn giáo diễn tả một ý tưởng Tuyệt đối, tuy không hoàn hảo, và do đó chỉ phản ánh chân lý. Đồ đệ Hegel và D.F Strauss (1808-1874) đã gây chấn động bởi cho rằng cuộc đời của đức Jésus chỉ là một huyền thoại. Với những ý niệm huyền học thông thường, Giáo hội sơ khai đã gán cho Jésus một thần tính, để tôn vinh như là đấng cứu thế Messiah. Jésus là ai, hay làm cái gì, điều đó không quan trọng, Jésus chỉ đáng được chú ý như là sự biểu hiện của Tư tưởng Hegel.

Một đồ đệ khác của Hegel, là F.C Baur (1792-1860) đã xem Tân Ước chỉ là một tổng hợp các tài liệu lịch sử, và nhấn mạnh rằng, dù đồng nhất trên bề mặt, nó ghi lại cuộc đấu tranh và phát triển các ý tưởng về đức Kytô và Kytô giáo. Trong những năm đầu của Giáo hội, có những người theo thuyết phổ độ cho rằng Kytô giáo dành cho mọi người, và có những người từ lâu chống lại thái độ hạn chế của người Kytô – Do Thái. Mối bất hòa không được hòa giải, mãi đến thời của thánh Joan phúc âm, hai thế kỷ sau.

Baur và trường phái Tübingen của ông phủ nhận lịch sử liên kết của Tân Ước. Tương tự như vậy, các học giả về Kytô giáo khảo sát Cựu Ước và không thể chấp nhận tất cả như là sự thật. Các lý chứng khoa học đã gia tăng mối nghi ngờ này. Đặc biệt, Sir Charles Lyell (1797-1875) với các lý thuyết địa chất, đã đụng chạm về sự tạo dựng ghi trong Kinh Thánh. Charles Darwin (1800-1882) với cuốn The Origin of Species (Nguồn gốc các loài) (1859) đã gia tăng khó khăn cho Kytô giáo, vì nguyên lý tiến hóa của ông không những đánh đổ cuộc sáng thế của Kinh Thánh mà còn dường như làm đảo lộn tất cả ý tưởng Kytô giáo về nguồn gốc cũng như tính chất của con người, về tương quan giữa con người với Thiên Chúa về số phận tinh thần, về tội lỗi và sự giải thoát của con người nữa. Đây hoàn toàn là vấn đề chọn lọc tự nhiên và cái tồn tại phải là cái thích hợp nhất. Sự đánh đổ này vô cùng gay gắt và người nhạy cảm có cảm tưởng rằng khoa học và tôn giáo đang phải trực tiếp đương đầu nhau.

Trái: Emanuel Swedenborg (1688-1772) nói rằng thế giới thiên nhiên tùy thuộc vào thế giới tinh thần, vốn xuất phát từ Thiên Chúa – Con người thần linh- là tình yêu và khôn ngoan vô tận. Những người theo ông lập nên Giáo Hội Jerusalem mới, và tin ông đã nhìn thấy Đấng cứu thế lần thứ nhì.

Phải: Bà Blavatsky sáng lập ra Thông thiên học từ những tiết lộ của kinh Upanishad, và tin vào điều huyền bí.

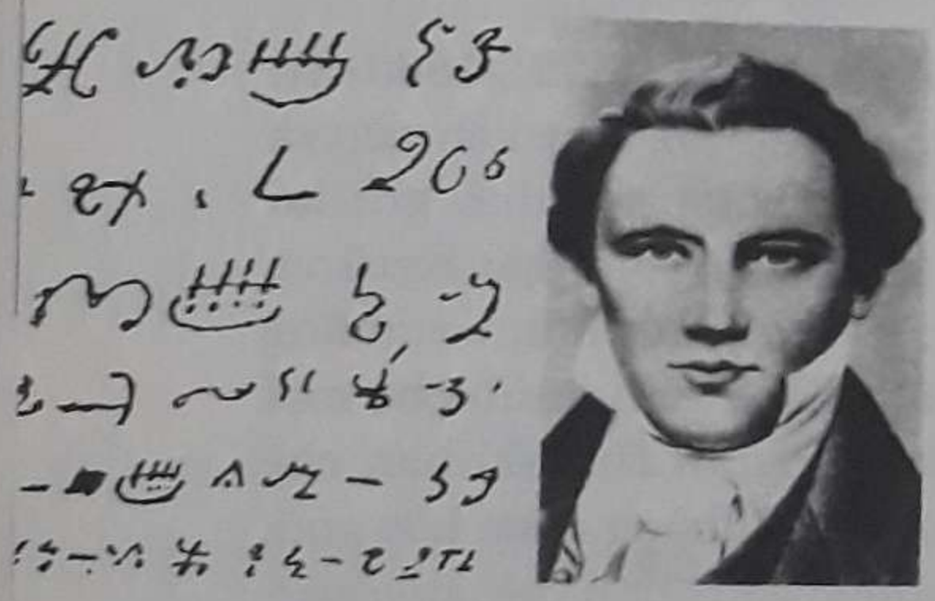

Trên, phải: Joseph Smith (1805-44) nhà sáng lập Giáo hội Jesus Christ của Các thánh ngày sau

Trên, trái: Bản sao những dòng chữ trên bảng vàng mà Smith nói rằng: nhờ sự chỉ dẫn của thiên thần, ông đã tìm thấy Sách Mormon. Năm 1847 để trốn khỏi sự truy nã, một nhóm người theo Mormon do Brigham Young dẫn đầu đã đến Utah và thành lập thành phố Salt Lake City, theo hình vẽ vào năm 1871 sau đây.

CÁC GIÁO PHÁI HIỆN ĐẠI

Bởi khoa học và lý luận va chạm mạnh với đức tin, nhiều hình thức mới của Kytô giáo và các tôn giáo khác xuất hiện. Các nhà tôn giáo tránh đụng chạm ở các lãnh vực mầu nhiệm, huyền bí, huyền thoại và siêu hình học rắc rối. Nhà toán học và khoa học Thụy Điển Emanuel Swedenborg (1688-1772) đã dẹp bỏ nền thần học hẹp hòi, và chú tâm trực tiếp đến thế giới thực thể vô hình. Những ý tưởng tương tự xuất hiện trong học thuyết của Thông thiên học do bà E.P. Blavatsky chủ trương tại New York năm 1875. Trụ sở của tôn giáo này đặt tại Ấn Độ nơi sách thánh được thiên khải. Các nhà Thông thiên học tin vào biến hóa của linh hồn, phủ nhận sự bất tử của cá nhân và phủ nhận sự hiện hữu của một Thượng Đế nhân tính. Tôn giáo này phát triển ở nhiều quốc gia và đã lôi kéo được những người theo phái Nhân luận học (Anthroposophist) mà người khởi động là Rudolf Steiner (1861-1925).

Dù được biết nhiều là phái Mormon, song họ tự gọi mình là Giáo hội Jésus Kytô của các Thánh Ngày Sau chót. Nhà sáng lập là Joseph Smith (1805-1844), đã cho rằng năm 1830, đã nhận được một quyển sách đặc biệt: sách Mormon, viết trên các mảnh vàng. Nhà lãnh đạo kế tục của môn phái là Brigham Young (1801-1877) đã hướng dẫn 4000 tín đồ định cư tại thành phố Salt Lake năm 1847. Người Mormon tin rằng họ có thể làm được phép lạ. Trong nhiều năm họ thực hiện chế độ đa thê và đa phu với căn bản là để giải thoát linh hồn khỏi tình trạng vong thân. Họ công nhận nhiều điểm của Kytô giáo cổ truyền, nhưng cho rằng Ngôi con khác biệt với Ngôi cha, và Thánh Linh chỉ là một ảnh hưởng chứ không phải là một ngôi. Nhiều nghi lễ của họ trong vòng bí mật và chúng ta biết rằng để kết hợp họ dùng nước thay cho rượu và họ rửa tội cho người chết (có nghĩa là người chết được rửa tội ủy nhiệm để vào cuộc sống bất diệt). Họ tin Chúa Kytô sẽ trở lại cai trị cùng với các thánh khoảng 1000 năm trước khi thế giới bị tận diệt.

Ngày nay, phải kể Spiritualism (thuyết Duy linh) và những cố gắng truyền bá người chết sống lại theo niềm tin lâu đời rằng tính chất con người còn lại sau khi chết. Một người Mỹ là Andrew Jackson Davis (1826-1910) đã thành lập một Giáo hội với chủ trương trên. Mục tiêu chính của thuyết Duy linh là nhận những tin tức của bạn bè và người quá cố qua trung gian của các đồng tử. Giáo hội Kytô giáo đã nhìn tổ chức này với ánh mắt đầy nghi ngờ.

Khoa học Kytô giáo cũng xuất hiện ở Hoa Kỳ và ảnh hưởng bây giờ là quốc tế. Bà Mary Baker Eddy (1821-1910) đã thành lập Giáo hội Đầu tiên của các nhà Khoa học Kytô giáo năm 1879, bốn năm sau khi xuất bản tác phẩm *Science and Health with a key to the Scriptures* ("Khoa học

và Sức khỏe với một chìa khóa cho Thánh thư"). Bà cho rằng tất cả mọi vật chất – và những đau đớn thể xác đơn giản chỉ là ảo ảnh. Khi người ta nhận biết nó, như đức Kytô là một nhà khoa học, người ta có thể thoát khỏi mọi đau đớn thể xác. Chỉ có trí tuệ là hiện hữu và đáng kể. Các nhà khoa học Kytô giáo chú tâm đến sự cứu chữa đức tin hơn là cứu chữa bệnh tật.

Các phái này hầu như không cần biết đến sự phát triển cùng thời về phê phán quyền năng kinh thánh. Hầu hết họ xây dựng niềm tin về quyền năng trực tiếp của thế giới linh cảm với Thiên Chúa. Một người Ailen tên là John Nelson Darby (1800-1882) chẳng hạn, đã thành lập một giáo phái năm 1830, mà các đệ tử được gọi là Plymouth Brethren. Ông cho rằng Kytô giáo ngày nay không dung hợp với Tân Ước. Truyền thống của Giáo hội và các nhà lãnh đạo là một chướng ngại của đạo chân chính và mỗi người tín hữu có thể trực tiếp đến với Thiên Chúa. Ông cũng tố giác luôn tất cả các Kytô hữu khác và cho rằng tất cả bọn họ không đủ tư cách là tín đồ. Một người anh tên là John Thomas (1805-1871) đã thành lập phái Christadelphia (có nghĩa là "các anh em của đức Kytô"), họ tự gọi như thế vì với họ tên gọi Kytô hữu đã trở nên sáo rỗng qua việc rời bỏ các mẫu mực của Tân Ước. Họ nghiên cứu giải thích rất cẩn thận các sách tiên tri và thánh thư và cho rằng đức Kytô sẽ trở lại lần thứ 2 để báo trước sự trị vì của ngài trong 1000 năm. Có một phái cho rằng có những can thiệp thần linh cấp bách và đầy tai họa trên thế giới hiện đại. Phái khác, hiện đang tách rời, là Giáo hội Công giáo Tông đồ, cầm đầu bởi mười hai tông đồ, do một người Scots tên là Edward Irving (1792-1834) thành lập.

Các phái mới khác, khi bác bỏ Giáo hội thời bấy giờ đều kém tính cách mạng, và đều muốn cứu vớt nhiều người hơn. Phái mạnh nhất là Quân đội Giải phóng, do một người Anh tên là William Booth (1829-1912) thành lập. Tư tưởng của ông xuất phát từ Methodism (Hội Giám Lý), nhưng ông tổ chức hoạt động theo kiểu quân đội, cho những người thất học trong các tỉnh mới thành lập. Trước hết, ông thuyết giảng phúc âm bằng những từ đơn giản nhằm tạo cảm xúc trong việc cứu vớt các linh hồn. Sau đó, các hoạt động nhằm vào việc chăm sóc các nhu cầu vật chất của người nghèo.

Trái: William Booth (1829-1912) nhà sáng lập giáo phái "Đạo quân Cứu thế "(1878) một tổ chức bán quân sự phổ biến khắp thế giới. Mặc quân phục, các sĩ quan tổ chức hội họp ngoài trời, giảng giải Kinh thánh một cách bình dân.

Phải: Một nhóm Đạo quân Cứu thế chơi đàn guitar, 1964.

Trái: Mary Baker Eddy (1821-1910) người sáng lập Giáo phái Khoa học Kytô giáo. Bà nói rằng: Tinh thần là chân lý bất diệt. Vật chất là sai lầm chết chóc. Và con người vốn là tinh thần, theo hình ảnh của Thượng Đế.

Phải: Andrew Jackson Davis (1826-1910) người sáng lập Giáo hội Tâm linh. Phái này tin cá nhân tồn tại sau khi chết và tìm cách liên lạc với người chết thông qua các "đồng tử "

Trái: Rudolf Steiner, người Đức (1861-1925) sáng lập ra Giáo phái Anthroposophic. Ông nói rằng con người có thể thực thi quyền lực tinh thần của mình, thông qua trung gian nghệ thuật để đạt tới một thế giới cao hơn.

Phải: Một trong các tòa nhà ở Goetheanum, trung tâm văn hóa tại Thụy sĩ của phong trào này. Tại đây Steiner đề xướng kiểu dáng kiến trúc và các hình thức nghệ thuật mới.

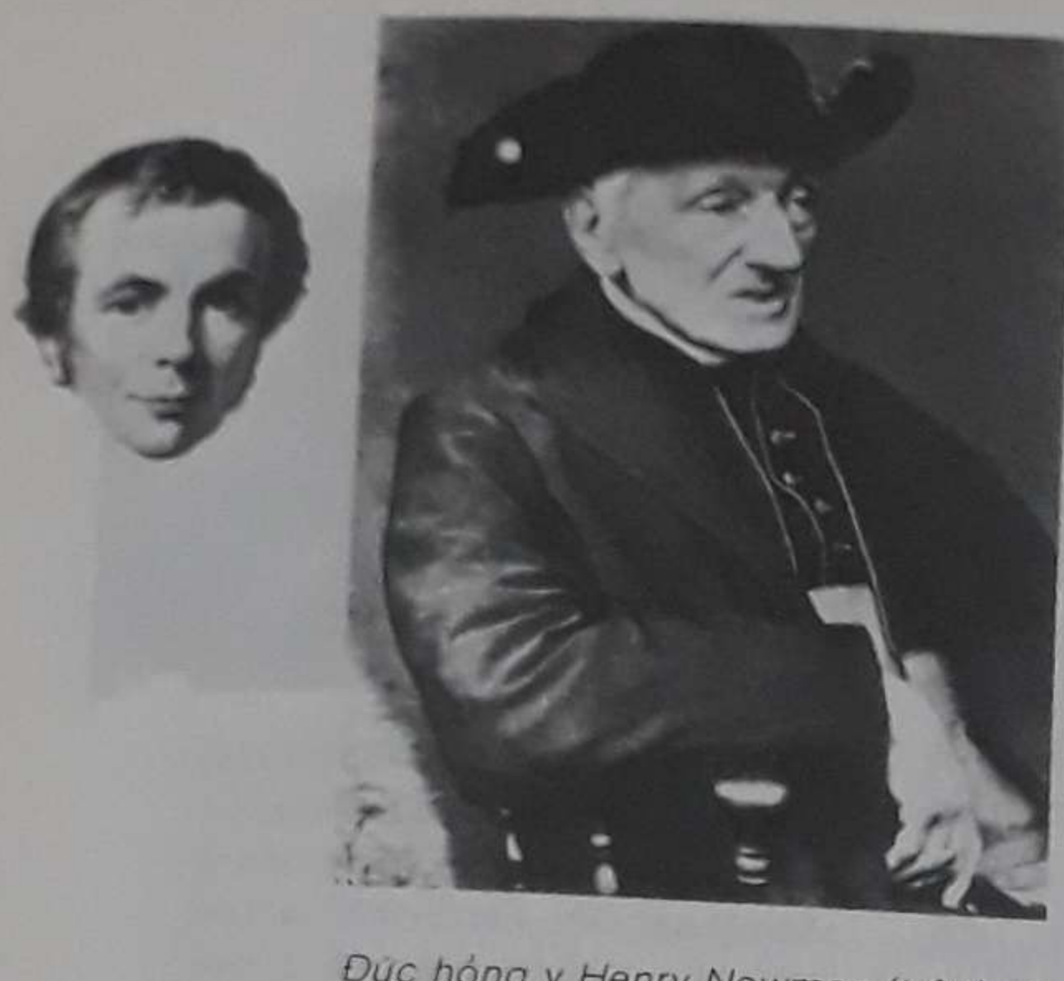

Đức hồng y Henry Newman (trên) và John Keble (trái). Trước khi Newman gia nhập Giáo hội La mã,ông và Keble cầm đầu phong trào Oxford trong Giáo hội Anh giáo.

QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI CHÍNH THỐNG

Cuộc va chạm giữa tôn giáo và khoa học ở thế kỷ 18 không đánh bại hoàn toàn đức tin vào kinh thánh như là lịch sử. Albrecht Ritschl (1822-1889) đã phản ứng sâu sắc chống lại phái hoài nghi lịch sử và triết học của trường phái Tübingen. Ông cho là tôn giáo không phải lệ thuộc vào triết học, bất kỳ sự liên kết nào giữa đức tin và siêu hình học đều là tai họa, như phúc âm Kytô giáo sơ khai đã bị phái Hy Lạp làm hư hại. Ông tách khoa học ra khỏi tôn giáo bởi vì sự khác biệt rõ nét giữa một đàng khảo sát sự vật, một khảo sát giá trị. Tôn giáo không liên quan đến những đối tượng sự vật. Kytô giáo là câu trả lời cho nhu cầu đạo đức mà đức Jésus phác họa khi thuyết giảng về Vương quốc của Thượng Đế. Ritschl và các môn đệ quá nghi ngờ tất cả các hình thức của thuyết Thần bí, coi đó như là một lẩn tránh sự thách thức về Kytô giáo, của những người có trách nhiệm đối với đám đông nhiệt thành tìm hiểu.

EXCOMMUNICATION OF THE ABBÉ LOISY.

(FROM OUR OWN CORRESPONDENTS.)

ROME, MARCH 8.

The *Osservatore Romano* publishes a decree from the Congregation of the Inquisition with yesterday's date, by which sentence of greater excommunication is pronounced against the Abbé Loisy by name and person. The decree states that this step is taken at the express command of the Pope, who, having hitherto delayed action in the hope that the Abbé Loisy might repent of his errors, is now forced to recognize his contumacy.

PARIS, MARCH 8.

The major excommunication now pronounced against the Abbé Loisy by decree of the Congregation of the Inquisition has long been expected here, being, indeed, but a develop[ment] of the previous measures taken against him. Already were his works placed on the I[ndex] made the object of pastoral letters by [some] French prelates, but he himself was de[prived] the right of celebrating Mass about [a year] ago. The Paris [organ] is repr[esented] rendered [by] distinguished [writer] what [he] exercise[s] the sig[nature] French waiting adoption the Va[tican]

Năm 1870 Giáo Hội La ã tuyên bố quyền bất khả sai lầm của Giáo hoàng. Ảnh cho thấy dân chúng tụ họp tại Nhà thờ thánh Peter để nghe tuyên cáo này. Để củng cố cho quyết tâm này, năm 1908 Vatican ra lệnh "dứt phép thông công" lãnh tụ giáo phái Methodist, Alfred Loisy công bố trên tạp chí The Times tại Luân đôn. Công trình phê phán Kinh thánh của Loisy bị kết án và liệt vào sách cấm.

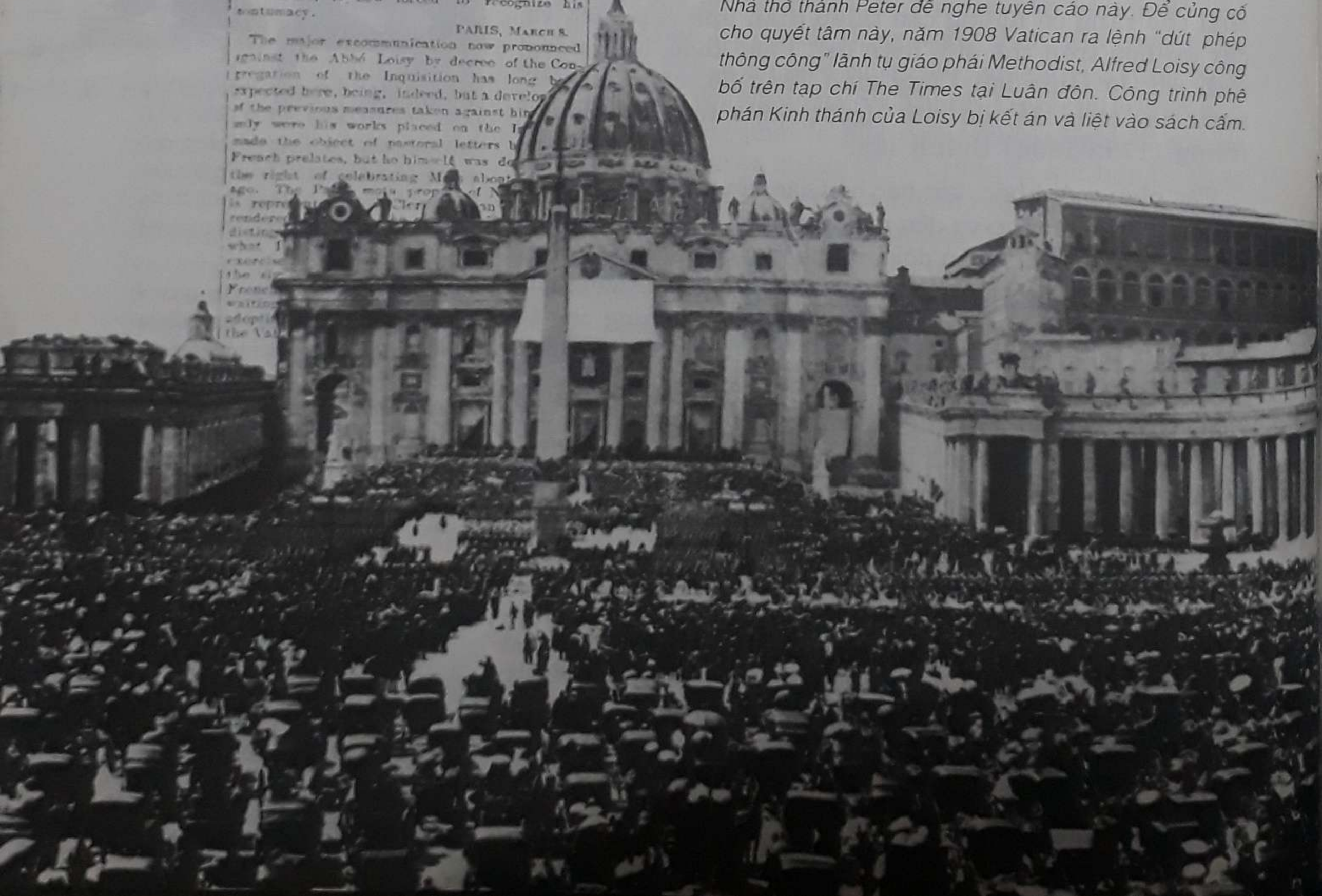

Phong trào Oxford lại có phản ứng rất khác chống lại sự phát triển của phái hoài nghi trong truyền thống Kytô giáo. Thủ lĩnh là John Keble (1792-1866) và J.H. Newman (1801-1890) nhấn mạnh đến quyền lực thần thánh của giáo hội. Newman và một số người khác rời bỏ Giáo hội Anh Quốc trở lại công giáo Roma, nhưng lời giảng dạy vẫn ảnh hưởng đến tư tưởng Anh giáo. Các nhà thần học Anh giáo xét lại giá trị tầm quan trọng của lịch sử truyền thống đức tin công giáo, và sự huyền nhiệm của cộng đồng Thần thánh lại một lần nữa là trung tâm điểm của đức tin và nghi lễ Anh giáo.

Tới thế kỷ thứ 19, nhiều nhân vật giáo hội cố gắng tìm hiểu những lý thuyết mới và những ý kiến để giảng dạy về Kytô giáo mà không phải đụng chạm. Sự nguy hiểm là cuối cùng không thể phân biệt được giáo thuyết Kytô giáo có thể bị bỏ quên. Người Kytô hữu chính thống đã tỏ sự bất bình này vào năm 1860 đã chống lại Anh giáo khi phái này cho rằng những kết quả của cuộc phê phán Kinh Thánh vẫn không làm ai lưu tâm. Bên trong giáo hội Roma, nhiều trường phái cố gắng nắm lấy tư tưởng hiện đại, cả đức Giáo hoàng Pius IX trong tác phẩm Syllabus of Errors (1864) đã lên án chủ yếu là: mệnh đề cuối cùng trong 80 mệnh đề bị lên án là: "giáo hoàng Roma có thể và phải hòa giải, và tự mình phải tự điều chỉnh theo sự tiến bộ, chủ nghĩa tự do và nền văn minh mới".

Tuy nhiên, quan điểm hiện đại Kytô giáo, bùng lên vào các năm 1890-1910. Có nhiều thủ lãnh sáng chói, như người Pháp tên Alfred Loisy (1857-1940) và người ủng hộ ông là Baron Von Hügel (1852-1925). Loisy nhằm đánh đổ các lý luận của Adolf Harnack (1851-1930) người Đức, người kế thừa Ritschl, đã trình bày Kytô giáo bằng các thuật ngữ đơn giản như là niềm tin vào ngôi Cha thần thánh và dẹp bỏ tất cả giáo thuyết là những nội dung siêu hình không phù hợp. Cái mà người Kytô giáo sơ khai coi là gia bảo của tầng lớp thượng lưu được tuyển chọn của thế giới siêu nhiên, không giống người công giáo chính thống hiện đại. Loisy công nhận nhiều phương pháp phê bình Kinh Thánh mới, ông cho rằng chân lý Kytô giáo không thể nắm được nếu sự thiên khải bị giới hạn ở tin mừng Phúc âm, vì Giáo hội tiếp tục cái mà Kinh Thánh đã bắt đầu.

Đức giáo hoàng đã phủ nhận tư tưởng bảo vệ Giáo hội của cha George Tyrrell (1861- 1909). Tư tưởng của Tyrrel khiến người ta nhớ tới Schleiermacher công nhận rằng kinh nghiệm tôn giáo sâu sắc nhất được tìm thấy nơi Giáo hội Kytô giáo, nhưng ông phủ nhận sự cần thiết của thần học nhà trường. Giáo lý là hướng dẫn cần thiết đến chân lý, nhưng không cần lý luận tri thức để tiến đến chân lý cuối cùng và cũng không có áp đặt kinh nghiệm tôn giáo.

Mô hình "Ngọn tháp Giáo hội Hình thức cao" của George Cruikshank (1868) nhằm chọc quê trò hề Giáo hoàng của Phong trào Oxford phổ biến trong Giao hội Anh giáo. Những tên "khùng nghi thức" cầm cờ xếp hàng đi vào ngọn tháp đầu lừa, úp cái nón của thằng điên và vô số chuông. Còn giáo hoàng là cái chong chóng, xoay theo chiều gió.

TÌNH TRẠNG HIỆN TẠI

Trong thế kỷ thứ 19, nhiều yếu tố tổng hợp, đã làm mất đi sự tin cậy thần học. Albert Sweitzer (sinh năm 1875) trong tác phẩm *Quest for the Historical Jésus* (1910) đã duyệt lại nhiều nỗ lực gần đây nhằm tái hiện cuộc đời đức Kytô. Ông kết luận rằng, tất cả những cố gắng – như nhà triết học Pháp J.E Reman (1823-1892) – nhằm phác họa lại chân dung đức Kytô cho người hiện đại nhận ra, được coi là thất bại. Đức Kytô bị trả về vai trò lịch sử và được công nhận như một người đã tin tưởng ngày cuối cùng của thế giới đã gần kề, và tin mình là đấng Cứu thế. Những biến cố của thế giới đại chiến I (1914-1918) và ảnh hưởng lớn mạnh của nhà triết học Đan Mạch Kierkegaard đã gây phản ứng dữ dội trong giới các nhà tư tưởng Kytô giáo liên kết với nhà thần học Thụy Sĩ Karl Barth (sinh năm 1886). Barth thất bại bởi ông không tin nơi quyền lực con người, đã nhấn mạnh đến siêu nhiên và kinh thánh, kêu gọi quyền năng như Kytô giáo nguyên thủy và Kytô giáo Cải tổ. Hố sâu giữa Thượng Đế

Albert Schweitzer, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1925 đang kiểm hàng cứu trợ tại một bệnh viện Pháp ở Phi châu Xích đạo. Ông nói rằng: Jesus nên được hiểu là một người Do Thái trong thời kỳ Hy Lạp tin rằng mình là Đấng cứu thế và ngày tận thế đã gần kề.

Sinh viên Anh tham gia cuộc vận động chống đói nghèo vào tháng 3-1963. Dù hay tranh cãi nhau về thần học, họ đều muốn chống đói nghèo và đau khổ.

Binh sĩ Pháp tham gia Thế chiến I cầu nguyện trong nhà thờ. Nhiều người tin rằng lý trí có thể thay thế tôn giáo. Nhưng khi con người phải đối diện với cái chết, tôn giáo mới trở nên thực sự thiết yếu.

Nhà thuyết giáo người Mỹ Billy Graham đang thao thao bất tuyệt trước Quốc hội Hoa Kỳ tại Washington vào năm 1964. Nó chứng minh niềm tin Kytô giáo vẫn còn ăn khách trong một thế giới mơ hồ về trí tuệ.

và con người chỉ có thể nối liền qua đức Kytô và mỗi người phải tự trao toàn bộ đức tin của mình nơi đức Kytô. Chỉ có một hành động có thể cứu rỗi, tất cả những cái khác là trí tuệ hay huyền bí hoàn toàn không thích hợp.

Các nhà phê bình chống đối, xem công việc của Barth là lập lại bệnh hoạn của lý luận có thể gây tai họa. Họ cho rằng chỉ lý luận này không thôi, không thể thỏa mãn đa số người. Nhiều thay đổi gây xúc động trong việc tôn sùng quốc gia như những hành động khủng khiếp của Quốc xã Đức. Không cần biết đến triết học Hegel, nhiều người đã thấy được nơi quốc gia và quyền lực của nó sự thể hiện của Đại Tư tưởng, sự dễ dãi này phát sinh chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và hy sinh cá nhân cho tập thể. Những người biện hộ cho tôn giáo cổ truyền cho rằng: khi đức tin tôn giáo suy đồi, con người không tránh khỏi đồng hóa Quốc gia với Tuyệt đối thể.

Những nhà tư tưởng hiện đại khác cho rằng đối với con người, khi một hình thức lịch sử của tôn giáo cổ điển không còn thích hợp, người ta đi tìm một đức tin khác thay thế. Một tôn giáo thực chất là một thái độ đối với vũ trụ như là một tổng thể. Ví dụ, do sự tiến hóa, một nguyên lý nhằm kết hợp niềm tin của con người, với hy vọng rằng Thiên Chúa đã đi vào dĩ vãng. Những ý kiến như thế được tìm thấy trong các phái: chủ nghĩa Duy lý, hoạt động Đạo đức và chủ nghĩa Nhân bản khoa học. Các nhà tư tưởng tôn giáo gần đây bị ngăn trở vì nền triết học hiện đại không cân xứng với sự chiêm nghiệm của họ. Trường phái Barth cung cấp một giải pháp cho những kẻ không thể hòa giải được lý luận và đức tin: Rudolph Bultmann (sinh 1884) cho rằng Kytô giáo có nghĩa là đến với con người vào thế kỷ đầu tiên, trong Thuật ngữ Messianic của người Do Thái, trong Thuật ngữ Hellenism và thần thoại Hy Lạp. Vì những quan niệm đó ngày nay không còn ý nghĩa nữa, nên tinh thần phúc âm phải nhằm chuyển sang một ngôn ngữ mà con người hiện đại có thể hiểu. Do biến chuyển này, phải phân biệt cho ra nội dung của Kytô giáo với hình thức được thể hiện.

Các Hoạt động Giáo hội Toàn thế giới lớn mạnh, đã khiến người Kytô giáo phải xét lại những khác biệt. Trong sự phát triển này đức Giáo hoàng John XXIII (1958-1963) là người quyết định. Bên ngoài giáo hội Roma, các nhà tư tưởng như nhà thần học Đức Paul Tillich (sinh năm 1886) đã sẵn sàng bỏ các quan niệm cổ truyền: Thượng Đế được hiểu không bằng triết học hay siêu hình học lỗi thời mà bằng "tương quan tối hậu của con người". Các nhà thần học tự hỏi phải chăng có một Thượng Đế nhân tính? Nhiều người cho rằng đây là sự suy thoái cuối cùng của Kytô giáo. Người khác lại cho rằng những cải cách này là dấu hiệu của sức sống liên tục.

Biểu tượng của Hội đồng các Giáo Hội Kytô giáo là một con tàu, với cột buồm là cây thánh giá bên dưới dòng chữ Hy Lạp: oikoumene *có nghĩa là* Thế giới con người. *Ra đời năm 1948 nhằm thống nhất Kytô giáo, hội đồng có hơn 200 thành viên giáo hội tham gia. Họ liên minh với nhau về tín điều và công tác xã hội.*

Cuộc hội ngộ đầu tiên sau 500 năm giữa Đức Thượng phụ giáo chủ Chính thống giáo và Giáo hoàng Paul VI tại Jerusalem năm 1964. Sau nhiều thế kỷ chia rẽ, một tinh thần mới nhân hậu và hợp tác giữa thế giới Kytô giáo.

PHẦN II

CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI TƯ TƯỞNG

Hai món quà lớn nhất mà nền văn minh cổ Hy Lạp cống hiến cho thế giới là thói quen phân tích tri thức và khả năng lý luận chặt chẽ. Người Hy Lạp dường như có những người đầu tiên say mê chân lý chân chính. Với khám phá logic, những thắc mắc về tư tưởng có phương tiện giải bày một cách hiệu nghiệm. Các nhà triết học đầu tiên của Tây Phương là các nhà chiêm tinh học, đã tổng kết các lý thuyết, trên căn bản suy luận hơn là trực giác về toàn thế giới vật lý. Thời Trung cổ, hệ thống hàm súc nhất này của triết học Hy Lạp bị chìm trong giáo thuyết của Giáo hội Kytô giáo và sức mạnh của một xã hội có tổ chức chặt chẽ.

Sự thống nhất này không bền. Tư tưởng về sự chú tâm riêng biệt trên sự vật được bùng lên vào thời Phục Hưng, trước hết với những hình thức ít nhiều huyền bí và rồi rõ rệt hơn trong cái mà ngày hôm nay chúng ta gọi là tinh thần khoa học. Từ thế kỷ thứ 17, các lý luận mơ hồ của triết học được thay thế bằng khuynh hướng liên tục và hiệu nghiệm. Khuynh hướng triết học ăn sang lý luận minh chứng của toán học, đào sâu khả năng sáng tạo và xây dựng trí tuệ, mặt khác thúc đẩy sự quan sát của các giác quan.

Trong thế kỷ 19, xã hội kỹ nghệ đầu tiên do khoa học tự nhiên xây dựng đã trở nên hiển nhiên, với một số triết gia, nó đã quay lại chống với chính khoa học thiên nhiên. Và họ đã la lên để cầu cứu chân lý. Hiện nay, các nhà triết học đã phân ra làm hai; một số theo truyền thống nhằm hoàn thành các phương pháp tư tưởng khoa học; một số khác tin tưởng vào khả năng siêu việt của trí tuệ, có thể tìm ra con đường khác, đặc biệt là tri thức về chính con người.

Bề mặt hoa hướng dương làm cho ta kinh ngạc với cách sắp xếp chính xác của nó. Dường như cố gắng lý giải ý nghĩa trật tự vũ trụ của con người đã được tưởng thưởng.

CHƯƠNG NĂM

CÁC NHÀ KHOA HỌC TRIẾT HỌC HY LẠP

Người Hy Lạp, khác với tất cả các dân tộc trước đó trong quan niệm về thế giới. Nền văn minh sơ khai của họ xây dựng trên thần thoại và cổ tích, nhưng căn bản là yếu tố logic và khoa học. Họ cho rằng lý luận đích thực phải theo các nguyên tắc tổng quát và do đó họ được coi là người phát minh ra triết học. Triết học Hy Lạp, không giống tư duy của người Mesopotamia hay Ai Cập mà giống như những bước đầu tiên của khoa học lý luận và toán học.

Mặc dù người Hy Lạp không thừa kế được nền văn minh Phương Đông về các môn: sao, kim khí, thảo mộc và một số khác, nhưng đó chỉ là tình cờ. Nó giúp con người có thể đương đầu với những tình huống đặc biệt chứ không cho con người một cái nhìn tổng quát về bản chất của thế giới. Chẳng hạn các kiến trúc sư Ai Cập biết rằng khi một sợi dây phân ra 12 phần bằng nhau, căng ra làm một tam giác với các cạnh dài 3, 4 và 5 làm thành một tam giác vuông góc. Nhưng với người Hy Lạp, Pythagoras thì nói về định lý tổng quát của tam giác vuông góc. Khái niệm về chứng minh là phát minh đặc biệt của người Hy Lạp. Đó là khởi thủy của khoa học và triết học, chống lại lý luận mơ hồ của thời kỳ tiên khởi.

Hơn nữa, các nhà tư tưởng Hy Lạp thống nhất một điều là những nghiên cứu của họ chủ yếu không nhằm vào lợi ích thực tế. Họ tìm hiểu thế giới vì chính đòi hỏi của nó. Nền triết học cổ điển của chúng ta khởi đi từ những nhà tư tưởng này, do đó về sau triết học Hy Lạp còn quan trọng cho tới ngày nay. Để hiểu những vấn đề lớn của triết học và khoa học, chúng ta phải trở về học lại nguồn gốc Hy Lạp.

Một góc của đền Parthenon tại Athens. Sự cân đối hình thức và đường nét là đặc trưng của nghệ thuật cổ Hy Lạp từ thế kỷ 5-4 TCN. Đối với các nhà triết học hay "những kẻ yêu sự khôn ngoan" của Hy Lạp cổ, tri thức là hiểu biết có hệ thống thực tại. Họ đi tìm bản chất thực của sự vật với niềm tin rằng thế giới là có thể điều tra, suy luận và đồng nhất. Những ý tưởng này đã khởi đầu cho khoa học, là nền tảng của mọi khoa học kể từ đó.

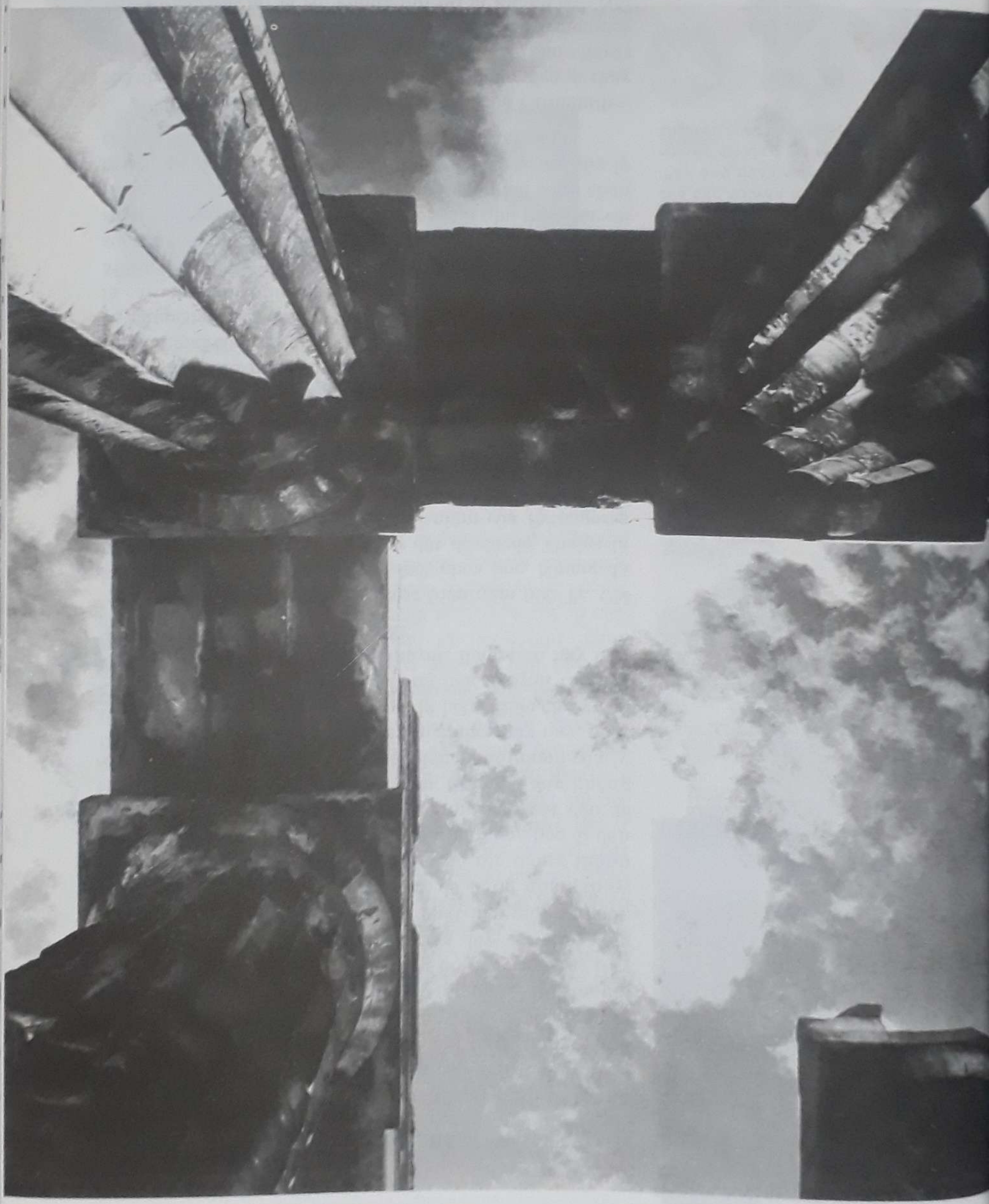

CÁC NHÀ TRIẾT HỌC HY LẠP SƠ KHAI

Các nhà triết học khoa học đầu tiên xuất thân từ thành Miletus, một trung tâm thương mại của dân Ionian, trên bờ biển Aegean. Họ cố gắng phác họa tổng quát về thế giới, nó đã thành hình ra sao và thay đổi ra sao: Thales (640 – 546 tr. CN) nhà sáng lập trường phái Milesia, nổi tiếng vì ông cho rằng mọi vật đều do nước mà ra. Đây là hình thức đầu tiên của chủ nghĩa duy vật (tin rằng tất cả mọi vật được tạo thành từ chất liệu giống nhau), không phải phỏng đoán. Điều này dễ dàng nhận thấy; do nước bị bốc hơi thành mây, sau đó rơi xuống thành mưa. Từ những sự kiện quan sát đó, nhà khoa học đi đến kết luận tổng quát hay giả thuyết rằng mọi vật đều do nước mà thành. Quan điểm sai lầm, nhưng ở đây không quan trọng dĩ nhiên là rất thuận lợi: vì nội dung của lý thuyết này không xa lợi ích của khoa học ngày nay, phải nghiên cứu đến hình thức của các lý luận. Điều chú ý của chúng ta là phương pháp hệ thống hóa nguyên tắc duy vật; bước tiến dần về một giả thuyết. Bước tiến này mãi đến nay vẫn còn là nguyên tắc.

Heraclitus, người Ephesus, xuất hiện năm 500 Tr. CN không đặc biệt tham gia theo đuổi khoa học. Nhưng đã khởi đi từ lý thuyết về sự xung đột do đồ đệ Thales là Anaximander đề xuất, rồi từ khái niệm của Pythagoras về sự hài hòa, ông thiết lập lý thuyết mới về cái gì làm cho thế giới tiến triển; tại sao nó không hỗn độn và va chạm nhau? Câu trả lời: là những sự thay đổi vô số và liên tục trong thế giới xuất hiện theo một tỷ lệ hay mức độ định sẵn. Do đó có sự cân đối nằm ẩn sau cái thoạt xem có vẻ như mâu thuẫn. Bằng cách giữ trong mức độ, thì thế giới tiếp tục tiến triển. Thế giới là một quá trình va chạm hoặc thay đổi, vốn là bản thể của nó. Điều đó là cái mà Heraclitus nói: "Sự xung đột là cha của mọi sự". Mọi vật thay đổi không ngừng, cũng như bạn tắm dưới sông hai lần, lần thứ hai nước sông đã khác, do đó con sông không phải hoàn toàn lúc nào cũng như thế. Đối với Heraclitus, nguyên lý căn bản là lửa, ngọn lửa chập chờn thiêu hủy và làm biến thể vật chất, là biểu tượng của lý thuyết rằng mọi vật luôn luôn ở trạng thái động.

Một quan điểm trái ngược hoàn toàn là của Parmenides, thành Elea miền Nam Italia. Theo ông, không có gì thay đổi cả. Có sự lạ lùng khi chúng ta khảo sát chủ thuyết duy vật của ông. Vào khoảng năm 470.tr.CN, Parmenides truyên bố "tồn tại là có, không tồn tại là không có". Nói khác đi, nếu mọi vật do một chất liệu căn bản mà ra, thì nó không thể chiếm trọn không gian, hay nó không

Địa dư của thế giới Hy lạp tạo điều kiện cho các trường phái tư tưởng đối kháng nhau có thể cùng chung sống. Bản đồ cho thấy địa danh nơi các triết gia và nhà văn đã nói ở Chương 5 và 11 đã từng sống qua và dạy học trò.

Democritus đã từng nói: có một loại hạt cơ bản, vô hình là nguyên tử tạo nên mọi vật. Hình thái đa dạng của thế giới là do sự khác biệt của hình thức, cách sắp xếp và vị trí của các nguyên tử. Bản vẽ cho thấy ông quan niệm cùng một nguyên tố lại có thể tạo ra nhiều chất liệu khác nhau.

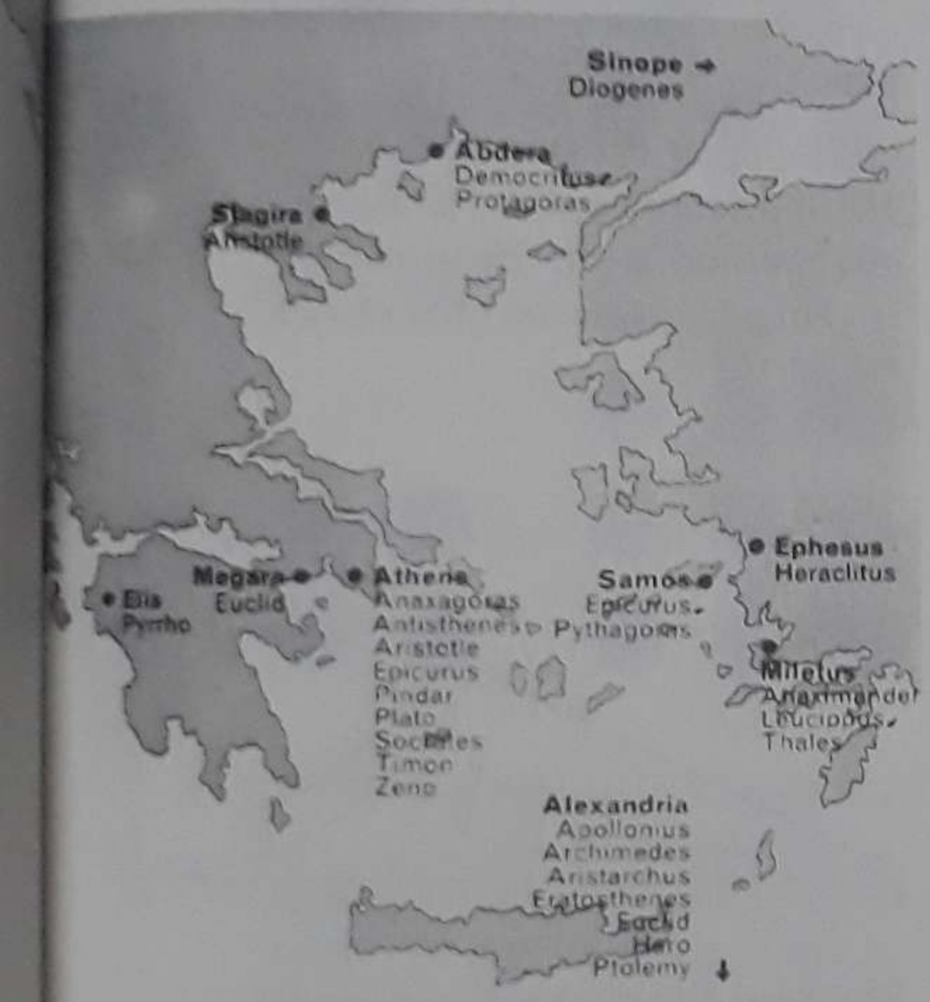

có. Do đó, Parmenides cho rằng thế giới là một khối đặc đồng nhất hình cầu, vì nó đang có hơn bất kỳ ở đâu khác.

Đây là kết luận logic về lý thuyết chất liệu căn bản. Một lý thuyết cố gắng gồm tóm mọi vật trong thuật ngữ về chất liệu gọi là lý thuyết Monist (nhất nguyên luận). Các phê phán của Parmenides chứng tỏ rằng nhất nguyên luận vật chất không đứng vững. Trước hết điều này cho thấy chúng ta đòi hỏi một quan niệm phải có cái gì lấp đầy không gian, trong đó mới có thể xảy ra chuyển động. Nhiều nhà khác cũng đồng ý với Eleatic. Empedocles (490 – 430 tr.CN) tại Sicily đã cho nước, khí, lửa và đất là nguyên tố căn bản. Bốn "gốc" sự vật này hòa hợp và chia tách theo các nguyên lý của Tình yêu và Xung đột. Nhưng các gốc ấy chỉ nhân lên mà không thực sự tạo dựng Anaxagoras (500 – 428 tr. CN) một người Ionia tại Athens đã gây được sự chú ý nhờ nói đến sự phân ly vô tận, thực ra không thể áp dụng vào vật chất, mà chỉ là một đặc tính của không gian.

Và cuối cùng đến các nhà nguyên tử học. Họ chấp nhận cái chất liệu căn bản của Parmenides, bẻ gãy vũ trụ ra thành những hạt cực nhỏ, với nhiều hình thể khác nhau đến độ không thể cắt được nữa. Vay mượn từ Heraclitus lý thuyết về sự chuyển động liên tục, các nhà nguyên tử học giải thích sự thay đổi là do sự di động của các nguyên tử không thay đổi trong không gian. Vì hình dạng các nguyên tử thay đổi tạo thành thế giới hiện hữu. Những tính chất khác nhau do hình dạng nguyên tử và sự sắp xếp của nó. Do đó, vị ngọt bởi các nguyên tử hình tròn, vị chua là do các nguyên tử hình đầu kim. Leucippus – người Milesia khoảng giữa thế kỷ thứ năm trước CN– là người đầu tiên đề xướng thuyết nguyên tử và sau đó Democritus kế tục. Một trăm năm sau, nó thành trọng tâm của học thuyết Epicure và được diễn tả đầy đủ trong tác phẩm của triết gia người Roma tên là Lucretius vào thế kỷ thứ nhất trước CN.

Vào khoảng 585 TCN, Thales người ở Miletus (trên, trái) đặt ra câu hỏi: vũ trụ hình thành từ cái gì? Câu trả lời "nước"của ông chẳng bao lâu sau bị bác bỏ, nhưng nó đã khởi đầu cho nghiên cứu khoa học. Đệ tử ông - Anaximander (giữa) lại nói đó là một tiến trình "ngưng tụ" và "khí loãng". Đối với Heraclitus tại Ephesus (trên, phải) lửa là nguồn gốc của vạn vật. Còn Ionian Anaxagoras (phải) lại đưa ra lý thuyết phân hóa vô tận. Trong đó "có một phần sự vật trong mọi vật".

PYTHAGORAS VÀ SỰ KỲ DIỆU CỦA CÁC CON SỐ

Một đầu mối khác của tư duy triết học là lý thuyết toán học của Pythagoras – vào thế kỷ thứ 6 trước CN– khởi từ khám phá thấy tiếng kêu của sợi dây đàn liên quan với chiều dài của chúng theo một số chắc chắn. Phái Pythagoras nhìn thế giới dưới ánh mắt của một bài toán khổng lồ. Để có quyền lực trên chúng, người ta phải tìm những con số trong sự vật. Quan niệm này gây ảnh hưởng lớn trên Plato và trường Academy của ông, và sau này trong cuộc Phục sinh của khoa học vào thế kỷ thứ 16 và thứ 17 đều trở về với học thuyết của Pythagoras, cho rằng chỉ có thể hiểu được vũ trụ khi xem nó như một vấn đề toán học. Ngày nay, các khoa vật lý toán học cũng theo phương pháp của Pythagoras.

Trái: Cha đẻ khoa hình học: Pythagoras người gốc Samos (thế kỷ 6 TCN) Ông xem các con số là chìa khóa của vũ trụ (bức tượng vào thời trung cổ tại Chartres)

Phải: Euclid ở Alexandria (thế 4 TCN) kế thừa sự nghiệp Pythagoras đưa hình học lên một dạng thức tồn tại đến gần 2000 năm (ảnh vẽ vào thế kỷ 15)

Trường phái Pythagoras là nhóm người đầu tiên thực hiện những nghiên cứu vô tư như là đạo sống. Họ cho rằng điều đó cao hơn tất cả. Chúng ta hàm ơn họ về khái niệm của lý thuyết (có nghĩa là "cái nhìn bị thấy"). Đi vòng quanh và nhìn vào thế giới luôn luôn có giá trị cao đối với người Hy Lạp. Ở đây, khái niệm của lý thuyết là một cuộc đeo đuổi vô vị lợi và khách quan của tri thức.

Qua công trình toán học, phái Pythagoras biết rằng các thực thể toán học huyền ảo hơn thực nghiệm toán học trong thế giới nhạy cảm. Một vòng tròn vẽ trên cát là một vòng tròn thô kệch, nhưng có giá trị của nó, con đường có bề dày và có thể không bằng phẳng. Một vòng tròn toán học, trong đó người ta chứng minh những định đề toán học, thì không phải nhìn bằng mắt, đó chỉ là một hình ảnh trong tư tưởng. Từ đây lý thuyết về ý tưởng (tiếng Hy Lạp, ý tưởng có nghĩa là hình ảnh) hay hình thức do Socrates khai triển.

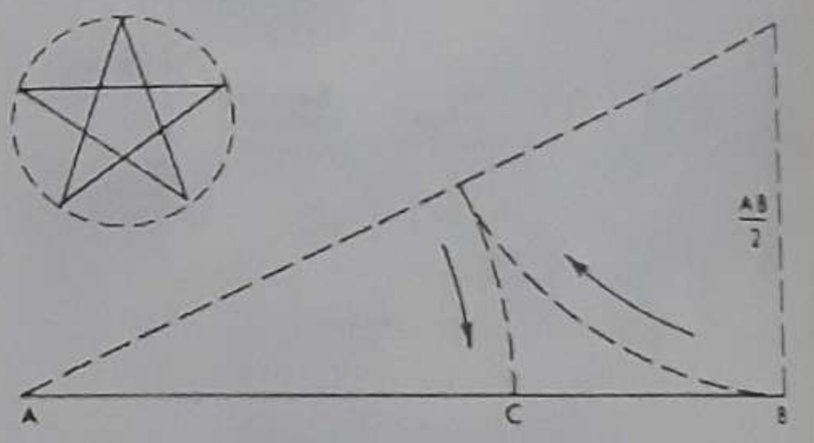

Khoảng cách"vàng" mà phái Pythagoras sử dụng để làm biểu tượng cho mình: hình ngôi sao 5 cánh đều. . Đường AB cuộc chia tại C sao cho CB đối với AC cũng giống AC đối với AB. Điểm chia này là một số vô tỉ. Họ xem số vô tỉ là một phát minh làm đảo lộn lý thuyết cân đối dựa trên các con số.

Phái Pythagoras xem các con số như là những đơn vị có kích thước không gian nào đó. Các đơn vị này được coi là không thể phân cắt và vĩnh cửu. Điều này đưa đến những hậu quả vụng về. Chẳng hạn khi chúng ta áp dụng định lý nổi tiếng của Pythagoras cho một tam giác là hai cạnh và đường chéo của một hình vuông, chúng ta sẽ thấy không có bất kỳ số đơn vị nào thể hiện số đo của cạnh huyền. Do đó, Pythagoras gọi những con số này là "không đo được". Người Roma gọi nó là "số căn", một danh từ ngày nay vẫn dùng trong toán học.

Lý thuyết của Pythagoras về đơn vị, bị phái Eleatic phê phán gay gắt, đặc biệt với Zeno – đầu thế kỷ 5 tr.CN – ông cố gắng chứng minh rằng nếu bạn khởi đi với những tiền đề của Pythagoras bạn sẽ tới những kết luận không

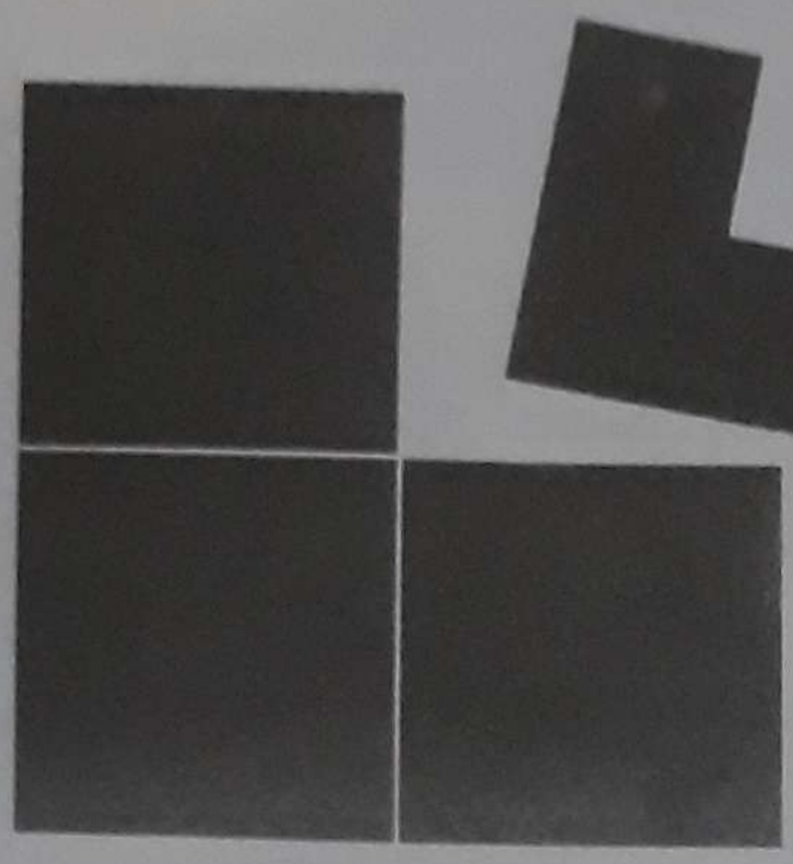

Trái xa: Zeno tại Elea (thế kỷ 5 TCN) chứng minh chuyển động là bất khả trong thế giới của Pythagoras. Bởi vì nó dựa vào hai khái niệm xung khắc lẫn nhau: thời gian và không gian hình thành từ các đơn vị không thể phân chia được. Thế mà chúng lại có thể phân chia đến vô tận. Hình trái cho thấy một phần tư hình vuông có thể phân chia đến... vô cực lần!

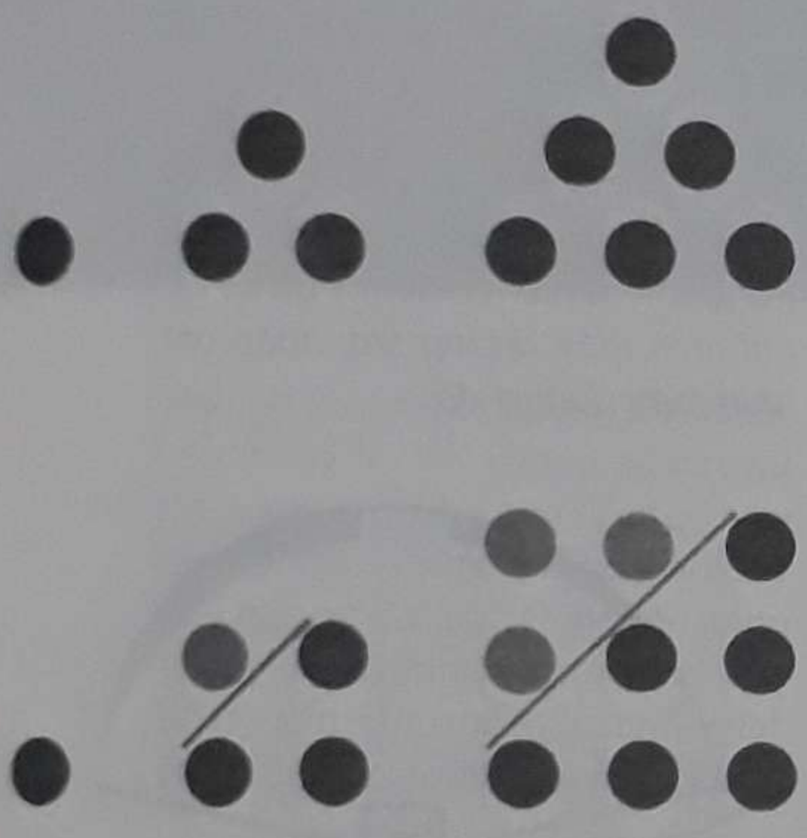

Đệ tử phái Pythagoras thoạt đầu xem con số như là các mô hình hay gnomons (tiếng Hy Lạp có nghĩa là "cái biết được"). Số hình thành từ các chấm và có thể nhận ra với các dạng hình học của chúng: tam giác, vuông, và chữ nhật.

tưởng. Lý thuyết của Pythagoras cho rằng một đường thẳng hình học là do một số những điểm hợp thành. Mặt khác, chúng ta có thể cắt đôi một đường thẳng. Vô số lần cắt sẽ không thích hợp với một đơn vị không thể phân cắt của Pythagoras. Từ điểm này Zeno suy rộng đến "mâu thuẫn của chuyển động". Câu chuyện nổi tiếng nhất là cuộc chạy đua giữa Achille và con rùa: con rùa được phép khởi hành trước, Achille chạy sau nhưng sẽ không bao giờ bắt kịp con rùa: khi hắn tới điểm mà con rùa khởi hành, thì điểm đó đã dời đi và cứ thế, hắn sẽ không bao giờ tới được cái điểm đã đi trước hắn. Các phê phán vi tích của Zeno về đơn vị của Pythagoras đã dọn đường đầu tiên cho một loại toán tương ứng, xem đường thẳng hình học là những đại lượng liên tục.

Truyền thống toán học Pythagoras đã được Trường Academy của Plato kế thừa. Người kế thừa vĩ đại nhất và cũng là người sắp xếp thành hệ thống là Euclid – của xứ Alexandria, xuất hiện năm 300 tr.CN – Tác phẩm vạn thế của ông – quyển *Elements* – ghi lại bằng hình thức suy lý những khám phá của toán học Hy Lạp cho đến thời của ông. Một định lý nổi tiếng của Euclid chứng minh rằng có vô số những số nguyên tố, nghĩa là những số không có thừa số. Trong đó ông sử dụng phương pháp lý luận gọi là "*reductio ad absurdum*" (dẫn đến phi lý) trong đó người ta chứng minh một mệnh đề bằng cách chứng minh sự ngược lại sẽ đưa đến kết luận phi lý.

Euclid dựa trực tiếp vào truyền thống Pythagoras, toán học ngày nay nói chung cũng làm việc theo phương pháp tương tự như ông đã làm.

Mâu thuẫn Achilles và con rùa của Zeno: Achilles chạy nhanh hơn con rùa, vốn cũng bắt đầu chạy. Khi Achilles chạy đến điểm khởi đầu của con rùa (1) thì nó đã đến điểm (2) Khi Achilles đến điểm (2) thì nó đã đến điểm (3) và cứ thế Achilles luôn tiến đến gần hơn, nhưng không bao giờ bắt kịp con rùa. Bởi vì anh ta luôn phải đến điểm mà nó đã bỏ đi!

PHÁI NGỤY BIỆN VÀ SỰ KHÔN NGOAN THỰC TẾ

Khi người ta gặp phải sự lộn xộn bất đồng tư tưởng, người ta có thể áp dụng hai giải pháp như sau: người ta cố gắng tìm đâu là sự thật, nếu có nhiều khẳng định khác nhau thì phải cân nhắc chọn ra một quan điểm chính xác và toàn diện hơn; hoặc là người ta có thể đi tìm chân lý bằng cách gạt bỏ tất cả mọi lý thuyết để đi ngay vào thực hành.

Tình trạng dùn đẩy của các lý thuyết của thời tiền Socrates đã gặp trường hợp này; có người bảo thế giới thành hình do một chất cơ bản; người khác bảo do nhiều chất; người bảo không có gì chuyển động; người khác lại bảo không có gì đứng yên. Thế thì thế nào? Trong hai cách thức đề ra. Plato đã chọn cách thứ nhất như chúng ta sẽ thấy. Đại khái, con đường gọi là Sophist (ngụy biện) (từ tiếng Hy Lạp *sophos* nghĩa là "láu cá").

Nhóm ngụy biện không hẳn kết tụ thành một trường phái. Người ta gọi là nhóm vì những việc làm của họ giống nhau – họ là những người trợ lý chuyên nghiệp, đi từ nơi này đến nơi kia và nói để kiếm tiền. Họ cố vấn trên mọi vấn đề, nào là làm sao để kiếm sống, đặc biệt với những áp phe chính trị của quốc gia thành bang (một hình thức tổ chức cai trị tại Hy Lạp). Một công dân có thể do dự trước đoàn bầu cử và xin họ hướng dẫn. Vì thế Socrates gọi họ là những người nói làm sao cho điều xấu trở thành tốt.

Với khả năng bách khoa như thế, nhóm ngụy biện hình thành một hệ thống giáo dục cố vấn cho công dân Hy Lạp, họ đã làm một việc hữu ích. Tổng hợp các truyền thống triết học, giá trị của họ là mơ hồ. Pindar (522 – 443 tr.CN) cho rằng thói quen này là vua của tất cả. Từ những kiến thức thay đổi khác nhau, mỗi hành động hữu ích và có giá trị của họ, lại chứng minh hơn nữa sự thiếu sót của một chân lý độc lập nào đó. Ý nghĩa của từng sự vật dường như phải được liên kết với con người với cách sống khác nhau của họ.

Người nổi tiếng nhất của phái Ngụy biện là Protagoras, sinh tại Abdera khoảng năm 485 tr.CN. Chủ thuyết của ông cho con người là thước đo của tất cả mọi vật. Cái nhìn của mỗi con người về thế giới là sự thật cho chính hắn. Do đó, không có cái nhìn về chân lý nào có thể tách rời khỏi con người. Chúng ta đang bị chìm đắm trong các hoạt động của con người, mà chúng ta thích hay không thích, nhưng điều đáng kể là quan niệm của chúng ta phải hữu dụng. Do đó, không có nghĩa gì khi bảo rằng quan niệm của người này đúng hơn quan niệm của người

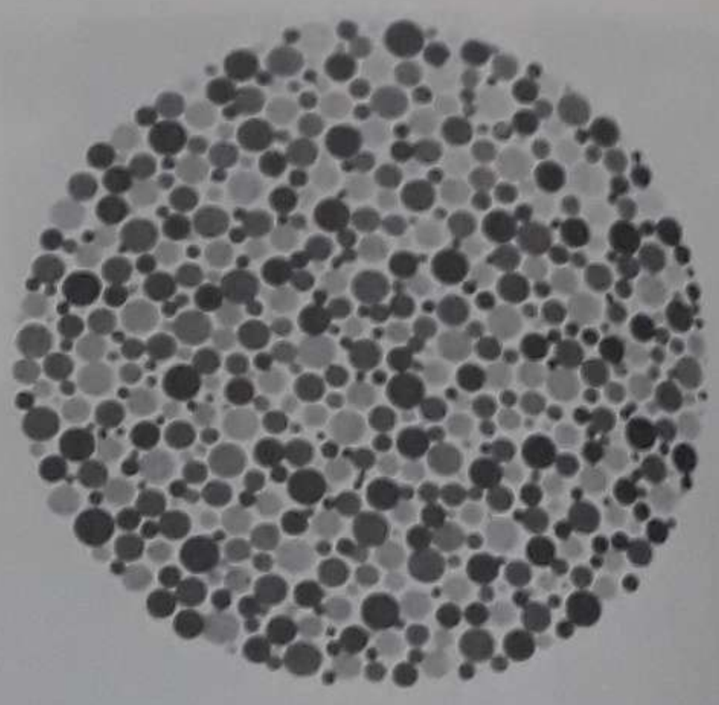

Phái nguy biện tin rằng con người là thước đo mọi chuyện trên đời này. Hình trên cho thấy sự thật đối với một người, lại không thật đối với người khác. Trong lúc người bình thường nhìn thấy một con đường màu đỏ và một con đường màu tím trong chùm điểm màu, thì có kẻ lại chỉ nhìn thấy đường tím, hoặc chỉ nhìn thấy đường đỏ.

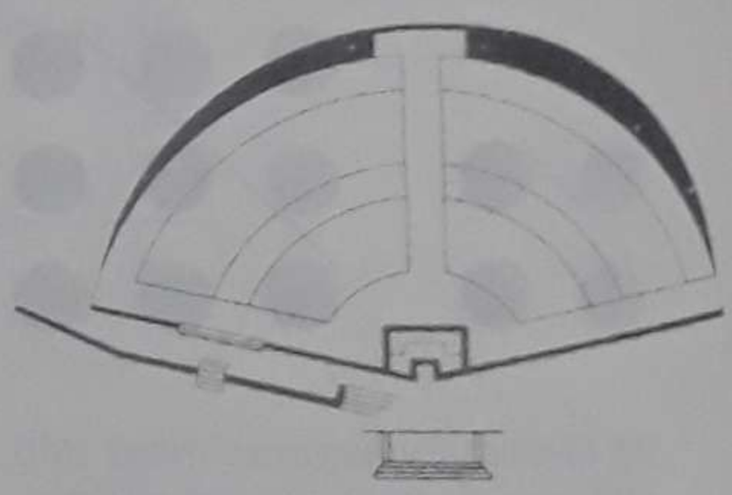

Sơ đồ Pnyx, nơi hội họp của Hội đồng Athens.

Sân khấu cho diễn giả. Nhóm Sophist lý luận rằng: một công dân tốt là người có thể thống trị Hội đồng. Một công dân tốt đồng nghĩa với con người tốt. Do đó khi dạy cho công chúng cách ăn nói, thì họ đang dạy điều tốt. Quan điểm này bị Socrates chống lại.

Thầy và trò tại một trường ở Athens vào thế kỷ 5 TCN. Trong số các su phụ có người xuất sắc như Protagoras. Những điều mà họ dạy cho học trò đã trở nên nguồn sáng trí tuệ của Athens. Nhưng họ dạy để lấy tiền, điều mà Plato chống lại. Bởi vì ông có nguồn thu nhập khác.

Nhóm Sophist cho rằng thắng đối phương là quan trọng hơn tìm chân lý. Lập luận này đã được Hoàng đế Đức Kaiser Wilheim II thể hiện bằng hai bức tranh biếm họa vào năm 1916. Để tranh thủ được sự ủng hộ của các nước trung lập, ông ta mô tả nước Đức như một kẻ sắp chết đói vì bị Anh quốc phong toả. Và để được người dân Đức ủng hộ, ông mô tả họ như những kẻ mập map khi được Chính phủ của mình chăm sóc.

khác, mà tốt nhất là phải bảo tất cả họ đều đúng. Chẳng hạn, quan điểm của người chuyên môn về nghề nghiệp của hắn thì phải hay hơn người thường. Một lời khuyên thực tế đáng ca tụng, nhưng người ta sẽ không được gì thêm nếu muốn đào sâu hơn nữa.

Một mẫu người Ngụy biện điển hình xuất hiện trong Tập I sách đối thoại Republic của Plato trong đó Socrates cố gắng tìm kiếm một định nghĩa về công lý; trong cuộc đối thoại, nhà ngụy biện Thrasymachus, một cách độc địa, bảo công lý là lợi thế của kẻ mạnh; mà quả vậy, đó chính là hành xử của các chính quyền. Socrates biết điều này, nhưng cái mà ông đang tìm là bản chất của công lý, chứ không phải là nói về ai có thể và ai không thể thực hiện công lý.

Nhà Ngụy biện, với những cố gắng khác nhau, nhắm vào thực tế hơn là lý thuyết, và họ đã đề ra một đường hướng mới cho các nhà tư tưởng Hy Lạp. Các triết gia đầu tiên đã dồn hết sự chú tâm vào thiên nhiên và vào toán học. Phái Ngụy biện lại đặt con người làm trung tâm của tất cả mọi thứ, như các tác giả lớn về bi kịch của thế kỷ thứ 5 tr.CN Aeschylus (525 – 456 tr.CN), Sophocles (496 – 406 tr.CN) và Euripides (480 – 406 tr.CN). Do đó vấn đề xã hội và đạo đức lại chiếm hàng đầu. Socrates, chính là một giáo sư thượng thặng, cũng dành một phần chú tâm đến phái Ngụy biện. Cũng như ông, họ nghi ngờ các cơ cấu sẵn có do các hoạt động đào sâu tận gốc rễ. Phái Ngụy biện phần nào là báo điềm cho hoạt động của chủ nghĩa hoài nghi.

Theo Socrates (trên) triết học có nghĩa là nói: tìm kiếm sự thật bằng những câu hỏi và trả lời"nơi mà lý luận có thể dẫn đến được"Cơ hội lý tưởng cho điều đó là bàn tiệc, như hình vẽ (trên, bên trái). Khi đó các ông ngồi bên bàn tiệc, uống rượu và lý luận.

SOCRATES - NGƯỜI TÌM KIẾM VÔ VỤ LỢI

Socrates, người thành Athens là một mẫu người điển hình nhất đi tìm chân lý vô tư. Cuộc đời ông, từ năm 470 đến 399 tr.CN bao trùm thời kỳ văn hóa cổ điển vĩ đại Hy Lạp. Ông đã nhìn thấy quyền lực vinh quang của Athens dưới thời Pericles và cũng đã chứng kiến cuộc chiến tranh dai dẳng của Peloponnesia, cuối cùng kết thúc trong chiến bại của Athens.

Những gì chúng ta biết về Socrates phần lớn do Plato, đồ đệ của ông ghi lại. Chính Socrates không viết gì, là một con người hay lơ đểnh trong công việc mình, chỉ chú tâm đến các tìm kiếm hơn là thành quả đã đạt được. Con người ông đạm bạc và có vẻ khó thương, nhưng ông có thể làm cho thính giả và bạn bè kinh sợ vì khả năng hùng biện và sự sâu sắc của tư tưởng. Hồi còn trẻ, ông là một quân nhân và đã chiến đấu can trường, khả năng chịu đựng của ông phi thường. Với tư cách một công dân, ông can đảm nói lên tiếng nói của công lý, ngay cả trong duyên cớ không được ưa thích.

Đầu tiên, Socrates chú tâm đến các nghiên cứu khoa học của phái Iony và các người thừa kế, nhưng ông thấy rằng lý thuyết của họ không giúp cho người ta mở mang trí tuệ được. Do đó ông bỏ khoa học và quay sang những vấn đề đạo đức. Phương pháp mà ông sử dụng là phương pháp hình học của các nhà toán học, bắt đầu từ các giả thuyết và từ đó rút ra các hệ quả.

Ông là nhà phê bình kiên nhẫn về con người và công việc, và là người làm giảm nơi con người tính tự phụ và kiêu căng. Do đó mà nhiều người oán hận ông. Vì gây được ảnh hưởng lớn trong con cái giới trẻ quý tộc, nên người ta cho là ông phá hoại tuổi trẻ, nhất là các năm sau khi phái quý tộc cổ điển Athens mất quyền lợi, và

Thành phố Athens vào thế kỷ 4 TCN là một thị trấn nhỏ, có tường bao quanh. Vài ngàn dân sống vây quanh pháo đài Acropolis.

1. Viện Hàn lâm của Plato.

2. Giảng đường của Aristotle.

3. Đài Agora với cổng vòm hai bên.

4. Pnyx.

5. Acropolis.

6. Nhà hát Dionysus.

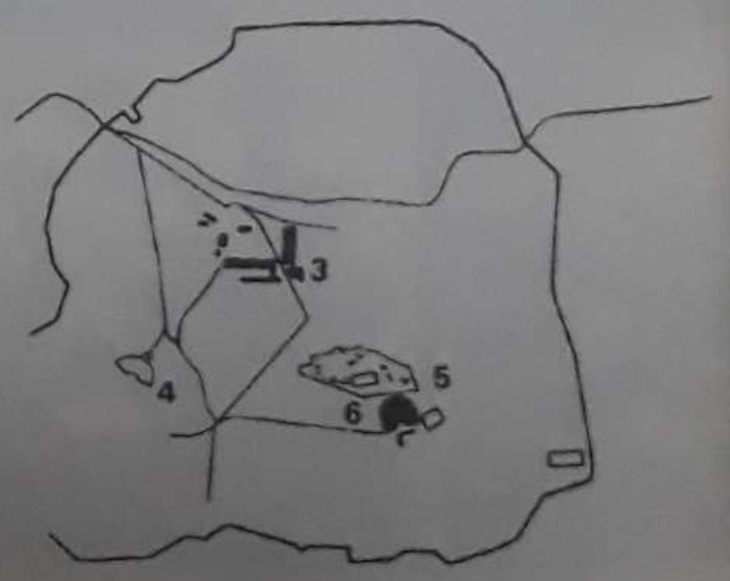

Năm 405 TCN, Athens bị Sparta đánh bại tại Aegospotami. Một hiệp ước với Samos (kỷ niệm khắc trên chiếc phù điêu này) cũng không cứu được nó. Cuộc chiến Peloponnessia kéo dài 30 năm đã kết thúc. Tại Athens dân chúng căm phẫn bọn người quý tộc. Tinh thần mới của Socrates bị tố giác đã gây ra tai hoạ. Năm 399 TCN, ông bị kết án tử hình vì tội bất kính thần thánh.

các nhà lãnh đạo bình dân mới tức giận vì thế lực của ông. Ông lại có thói quen làm cho các nạn nhân của ông phẫn nộ. Ông thường dồn các nhà chuyên môn vào chân tường bằng cách hỏi những câu hỏi thuộc lãnh vực của họ và luôn luôn ông có thể chứng minh rằng họ không thể giải thích được rõ ràng những vấn đề thuộc khả năng chuyên môn của họ. Ông có một cách mỉa mai cho rằng kiến thức của ông là hơn tất cả những người khác chỉ ở chỗ ông biết được cái dốt của chính mình, điều này cho thấy ông khôn ngoan hơn những người cho rằng mình biết nhiều, nhưng thực ra thì không phải vậy. Sự mỉa mai của ông là một vũ khí khủng khiếp để tranh luận. Trong chữ *mỉa mai* (*irony*) có thể dịch là "*nói dèm*", "*nói bớt*" (*understatement*), "*nói móc*". Đây là một thói quen nổi tiếng của người Hy Lạp khiếm nhã và trịch thượng, họ tự cao và khinh bỉ các dân tộc khác. Do đó, họ gọi các đại công trình kim tự tháp của Ai Cập là "cái bánh ngọt".

Nhưng bên cạnh những trò vui khiếm nhã, Socrates đồng thời là một nhà tìm kiếm chân lý đứng đắn; đây mới là điều quan trọng. Khi nghiên cứu triết lý (có nghĩa là lòng yêu sự khôn ngoan) như một phương cách sống, ông theo truyền thống Pythagoras. Đối với Pythagoras, ông theo thuyết Hình thức.

Không phải vô tôn giáo, Socrates có một quan điểm rất rõ rệt về chính ông. Ông không đòi hỏi tôn giáo một cách quá nghiêm khắc, nhưng ông không thể chứng minh được sự khác biệt này. Là một người không dễ tin, ông cũng như hầu hết các triết gia Hy Lạp, đều cảm thấy bị đe dọa bởi trật tự xã hội, đến cuối cùng, trách nhiệm về sự phá hoại và bất kính đổ trút vào ông, một số người đã kết án ông có tội. Tòa án hứa tha bổng nếu ông rút lại tất cả những lời giảng dạy, vì không tuân, nên ông bị kết án phải uống thuốc độc. Cái chết của ông được Plato ghi lại trong tác phẩm theo thể đối thoại là Phaedo.

Cả Plato và Xenophon đều là đệ tử cưng của Socrates. Họ có thể ngồi cả ngày để nghe ông thuyết giảng tại Agora hay các nơi công cộng khác. Phương pháp triết học của ông không truyền đạt mà chỉ dẫn dắt người ta khám phá cái mà ý tưởng mình đã biết rồi.

Triết học của Socrates được học trò của ông là Plato ghi lại dưới hình thức đối thoại. Trong bản văn của Plato, người ta có thể phân biệt những quan điểm mà Socrates nói với những người trong chuyện sau những phần riêng mà Plato ghi lại cho mình. Đặc biệt lý thuyết của chủ nghĩa Hình thức một khía cạnh nổi tiếng của triết học Pythagoras được Socrates nói đến trước tiên. Chúng ta đã ghi nhận nguồn gốc toán học của lý thuyết này. Với Socrates, như Plato ghi lại, lý thuyết này áp dụng cho lý thuyết về tri thức tổng quát. Do đó, Socrates bảo rằng tri thức chỉ là những Hình thức; đối với những bản sao của chúng trong thế giới thông thường, chúng ta chỉ có thể có những khái niệm.

CHỦ NGHĨA HÌNH THỨC

Các công trình của Plato (427 – 347) phần chính yếu là tổng hợp các triết thuyết của thời tiền Socrates dòng dõi quý tộc và được Socrates hướng dẫn, Plato đã thành lập một trường phái lừng danh gọi là Academy, vì tụ họp ở rừng cây Academus, bên ngoài thành Athens. Khi còn trẻ tuổi, Plato đã là một thi sĩ và qua các cuộc đối thoại cho thấy ông có tài văn chương. Với các mối quan hệ có ảnh hưởng, ông có thể dễ dàng chiếm một địa vị chính trị, nhưng khi nhìn thấy Socrates bị rơi vào tay các nhà chính trị, ông nhờm gớm chính trị và quay sang triết học, ngoại trừ có hai tình tiết đáng chán khi ông làm cố vấn chính trị ở Syracuse. Dù ông không khuyên bảo ai điều gì, nhưng bất kỳ nơi đâu ông cũng được chú ý đến (Plato được coi như là vua các triết gia; trong tác phẩm Republic của Plato, Socrates nói rằng thế giới sẽ công bình khi nào các triết gia làm vua và các vua là triết gia. Nhưng Plato không đề cập đến sức mạnh của thằng ngốc làm vua). Cuộc mạo hiểm tại Sicily thất bại, ông trở về giảng dạy tại trường Academy. Trường này hoạt động, cung cấp nhiều giáo sư nổi tiếng, đến năm 529, bị đóng cửa do lệnh của Hoàng đế Byzantine là Justinian.

Trọng tâm của công trình Plato là lý thuyết về tư tưởng hay chủ nghĩa hình thức. Có thể nói, lý thuyết về tri thức liên hệ đến nó là sự tổng hợp các khái niệm của cả Parmenides và Heraclitus. Hình thức là đối tượng của tri thức, tĩnh lặng và vĩnh cửu như "số một" của Parmenides, không hư hoại và không thay đổi, hiện hữu đó, bên trên thế giới sự vật, lý trí có thể nhận ra nó.

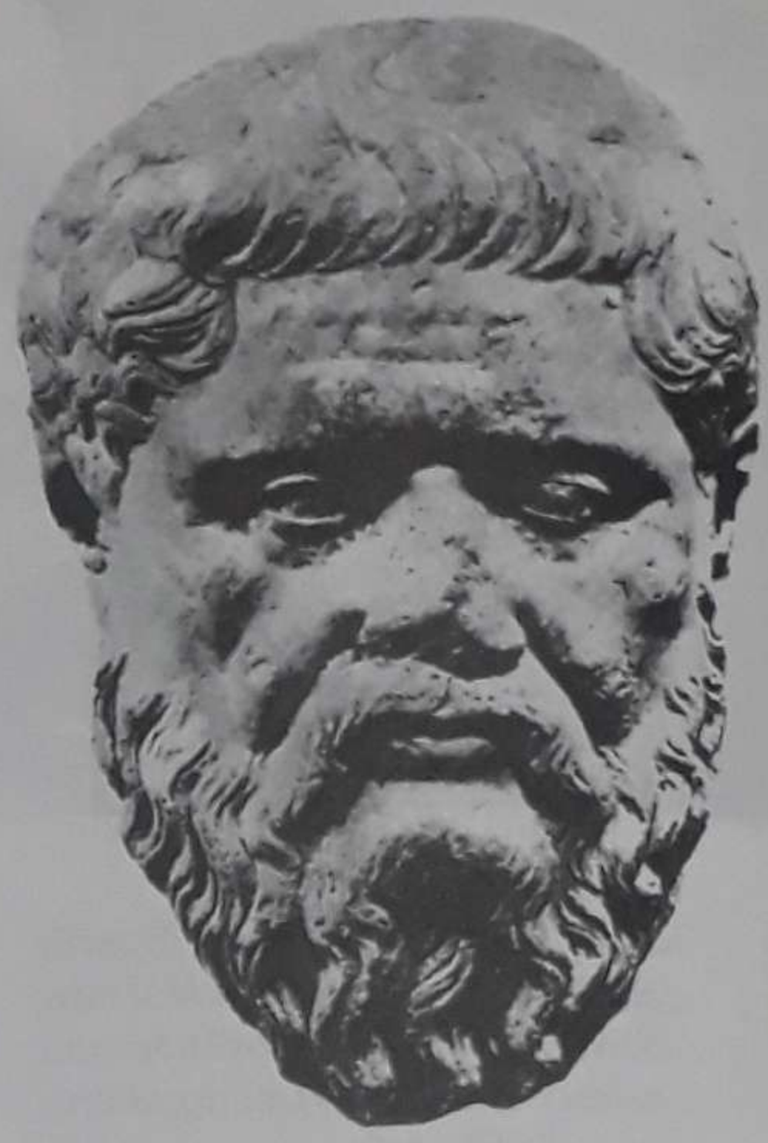

Plato: nhà thơ, chính trị gia và triết gia. Là một đệ tử của Socrates sau này ông đưa triết thuyết của mình vào dạng đối thoại, mà người nói chính là Socrates. Giống như Socrates, Plato tìm kiếm sự thật tuyệt đối và đã bị dẫn dắt rời xa quốc giáo của Athens, được tôn thờ tại điện Acropolis (hình dưới). Plato tin rằng sử dụng trí tuệ để tìm kiếm cái Thiện là hình thức cao nhất của con người, hơn cả việc tôn thờ thần thánh.

Mặt khác, cái mà chúng ta có thể cảm nhận được nhờ các giác quan là sự vật đặc thù của thế giới chúng ta đang sống tạm thời như ngọn lửa chập chờn của Heraclitus, và chúng là đối tượng của quan điểm, là cái hay thay đổi. Socrates nói đến sự vật đặc thù, chẳng hạn một cái tách, mà bản chất của nó góp phần trong Hình thức hay hình ảnh của cái tách, một nguyên mẫu duy nhất và vĩnh cửu của các cái tách hiện hữu trong lãnh vực tư tưởng. Khái niệm này có thể rõ rệt hơn nếu chúng ta nói: có nhiều cái tách với nhiều hình dạng, cỡ, kích thước và màu sắc, nhưng chỉ có một danh từ "tách" để chỉ tất cả chúng. Cái tách thực sự có thể bể, nhưng cái tách trong chủ nghĩa Hình thức thì không bao giờ hư hoại.

Thế giới của chính chủ nghĩa Hình thức cũng có một cơ cấu vững chắc. Các mẫu mực vĩnh cửu cũng được tổ chức theo đẳng cấp. Ở trên đỉnh, là cái đẹp, rồi dưới đó lần lượt là các Hình thức khác xếp loại (tương đương với số Một của Parmenides) lý thuyết hình thức được Socrates áp dụng trong nhiều vấn đề. Chẳng hạn, ông bảo sự bất tử của linh hồn là vì linh hồn thuộc Hình thức, trong khi thân xác là sự vật đặc thù của thế giới hữu hình. Do đó linh hồn tồn tại mà thân xác mất.

Trong phần về Parmenides, đoạn đối thoại viết sau, Plato đã phá hủy lý thuyết Hình thức. Đây là cuộc gặp gỡ giữa Socrates, Parmenides và Zeno tại Athens khoảng năm 450 tr.CN. Parmenides lúc đó đã già, và để cho học trò là Zeno thay thế, trong khi Socrates còn trẻ và còn ít kinh nghiệm. Parmenides cho rằng chủ nghĩa Hình thức thất bại với các giác quan của ta vì không thể nối kết chúng với các sự vật đặc thù. Để liên kết lại, hoặc chỉ có Hình thức, hoặc chỉ có sự vật và thực tế lại phải liên kết. Đứng trước khó khăn này, Plato đã bỏ lý thuyết Hình thức và tìm cách khác để giải quyết vấn đề tri thức.

Thay vì cứu xét sự mâu thuẫn giữa tri thức và quan niệm, ông quay sang nghiên cứu sự mâu thuẫn giữa thật và giả không phải tìm kiếm trong sự vật, nhưng trong cái mà ta nói về sự vật, tức là trong những sự trình bày ngôn ngữ. Sự khác biệt giữa thật và giả chỉ đơn giản là trong trường hợp thứ nhất chúng ta nói sự vật là như thế, và trong trường hợp thứ nhì sự vật không là như thế. Không có lẽ là một kết luận lý thú, nhưng không quan trọng. Bởi vì nó hàm ý là không có một mẫu mực khác để chúng ta có thể biết là đúng hay sai hơn là phải đi tới để xem coi nó ra sao.

Trong toán học, dường như Plato công nhận các phê phán của Zeno và không chấp nhận quan niệm của Pythagoras về đơn vị. Còn những chi tiết ra sao, hầu như ít biết được.

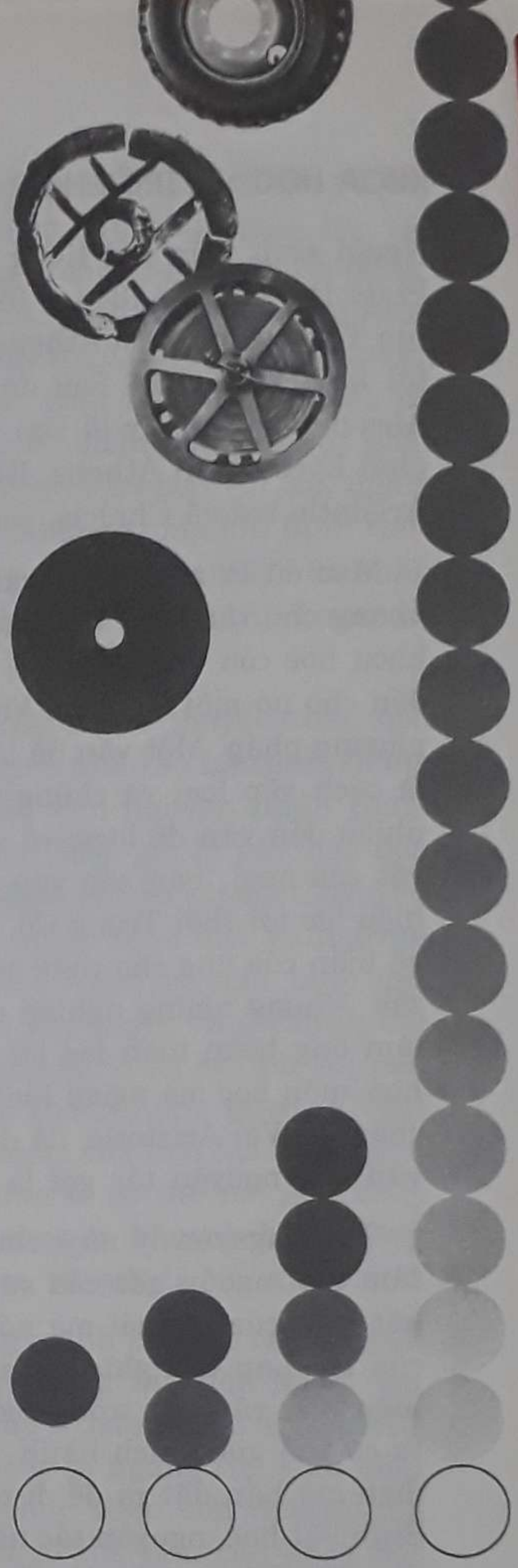

Tại sao chúng ta gọi các vật khác nhau bằng cùng một tên? Chẳng hạn: ba cái bánh xe, đều là bánh xe, nhưng chẳng có cái nào là bánh xe cả. Plato nói rằng: chúng ta nhận ra sự khác biệt này, bởi vì tất cả chúng đều giống nhau, hay có phần trong cái bánh xe ở thế giới trừu tượng của các Dạng thức vĩnh hằng và không thay đổi. Nhưng bằng cách nào cái Cá biệt đó có liên quan tới Dạng thức? Chúng ta cần có cái bánh xe thứ ba mà cả hai đều có phần. Nhưng bằng cách nào ba bánh xe này lại có liên can với nhau? Chúng ta cần có cái bánh xe thứ 4, thứ, thứ 5 và cứ thế...đến mãi mãi.

KHOA HỌC VÀ TRIẾT HỌC CỦA ARISTOTLE

Người sinh viên nổi tiếng nhất trường Academy của Plato là Aristotle (384 – 322 tr.CN). Sinh tại Stagira của Thrace, ông đến Athens năm 366, và ở lại đây cho tới khi Plato chết. Sau đó, ông là nhà giám hộ của Alexander (sau này là Đại Đế). Ông thành lập trường phái Lyceum tại Athens. Khi Alexander chết năm 323 Aristotle trở về Chalcis, sau đó một năm ông qua đời.

Mặc dù là một nhân vật của trường Academy, ông không chú tâm đến toán học của thời đại, nghiên cứu khoa học của ông thuộc về Sinh vật học. Điều đó đưa đến cho nó một tiếp cận khác đối với nhiều vấn đề về phương pháp. Một vấn đề lớn của các nhà sinh vật học là cách xếp loại và chúng ta thấy Aristotle liên quan nhiều đến vấn đề logic về xếp loại. Sơ đồ xếp loại thú vật của ông, "bản sắp xếp thiên nhiên" còn có giá trị hiệu lực tới thời Trung Cổ, và công trình Sinh vật học về biển của ông cho thấy ông là một nhà quan sát sâu sắc. Nhưng những nghiên cứu về các lãnh vực này đã làm ông hoàn toàn lạc lối khi bước sang khoa Vật lý học, môn học mà người Ionia và Plato đã bước gần đến chân lý. Với Aristotle, đã đưa vào Vật lý học và Thiên văn học nguyên tắc gọi là *Teleology* (Mục đích luận).

Theo nguyên lý này, chúng ta không cần phải chú tâm đến nguồn gốc của sự vật, nhưng phải để ý đến kết cuộc của nó: cái mà nó đang hướng về (chữ *Telos* của Hy Lạp có nghĩa là mục đích). Phương pháp suy luận này rất hay trong tương quan xã hội, để chúng ta có thể giải thích hành vi con người từ những mục đích mà hắn đặt ra để đi tới. Nhưng khi áp dụng vào Sinh vật học, nguyên tắc này dẫn tới kết luận sai lầm, dù rằng bên ngoài có vẻ như thành công. Aristotle dùng nó để giải thích tại sao thú vật và cây cỏ lớn lên, mà không cần biết sẽ trở thành cái gì, vì mục tiêu đeo đuổi của chúng chỉ là sự lớn lên thôi.

Trong Vật lý học và Thiên văn học, rõ ràng nguyên tắc này không có giá trị. Giải thích viên đá từ trên trời rơi xuống là vì nó đi tìm trung tâm của sự vật, là không giải thích được gì hết. Chủ thuyết của Aristotle rất có ảnh hưởng ngay cả bây giờ chúng ta nói theo lối ấy song điều ta muốn nói khác xa với Aristotle; hòn đá rơi vì chịu sức hấp dẫn vạn vật, một vấn đề rõ ràng và có thể quan sát thấy trong thế giới vật lý.

Triết thuyết của Aristotle là sự vật sẽ trở nên cái mà nó đã ôm ấp bởi vì "tiềm năng" của nó. Có thể

Aristotle (trên, trái) là một trong các đệ tử của Plato tại Academy. Nhưng chẳng bao lâu sau ông tách rời thầy và lập ra trường phái riêng của mình: Lycéum. Là một con người bách khoa, ông viết cho thời đại mình và cả thời trung cổ về luân lý, đạo đức, thiên văn, sinh học, vật lý, lý thuyết chính trị, và phê bình văn học. Ông trở thành sư phụ của Alexander Đại đế (hình trên trong đồng tiền) người sáng lập ra đế quốc Hy Lạp.

Lý thuyết về hình thức vàvật chất đã ảnh hưởng tư tưởng Tây phương trong suốt 2000 năm. Vật chất là một chất cơ bản mà mọi vật khác đều dựa vào để tồn tại. Hình dáng khiến cho vật chất trở nên cá biệt. Auguste Rodin (1840-1917) sử dụng ý tưởng này khi ông tạc tượng bàn tay Thượng Đế đang nắn một con người.

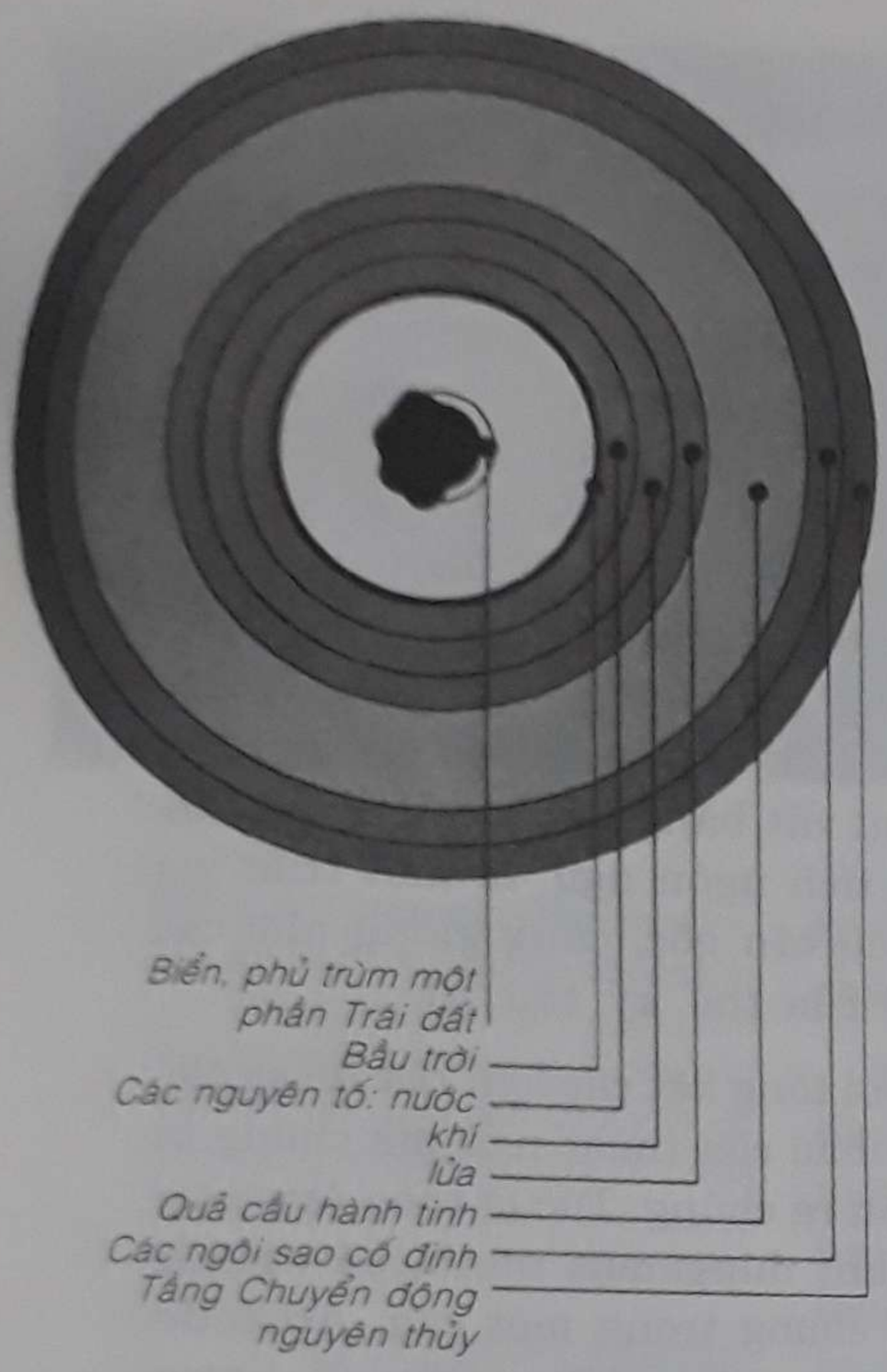

Theo Aristotle, vũ trụ gồm một loạt những quả cầu thủy tinh rắn, đồng tâm (quả cầu là hình dáng hoàn hảo nhất) quay quanh địa cầu với nhiều tốc độ khác nhau. Chuyển động do quả cầu ngoài cùng gọi là Primum Mobile- Chuyển động nguyên thủy- *điều khiển. Dù lý thuyết này đã được đưa ra từ thế kỷ thứ 3 TCN, nó đã thống trị cả thế giới tây phương đến thời Copernicus.*

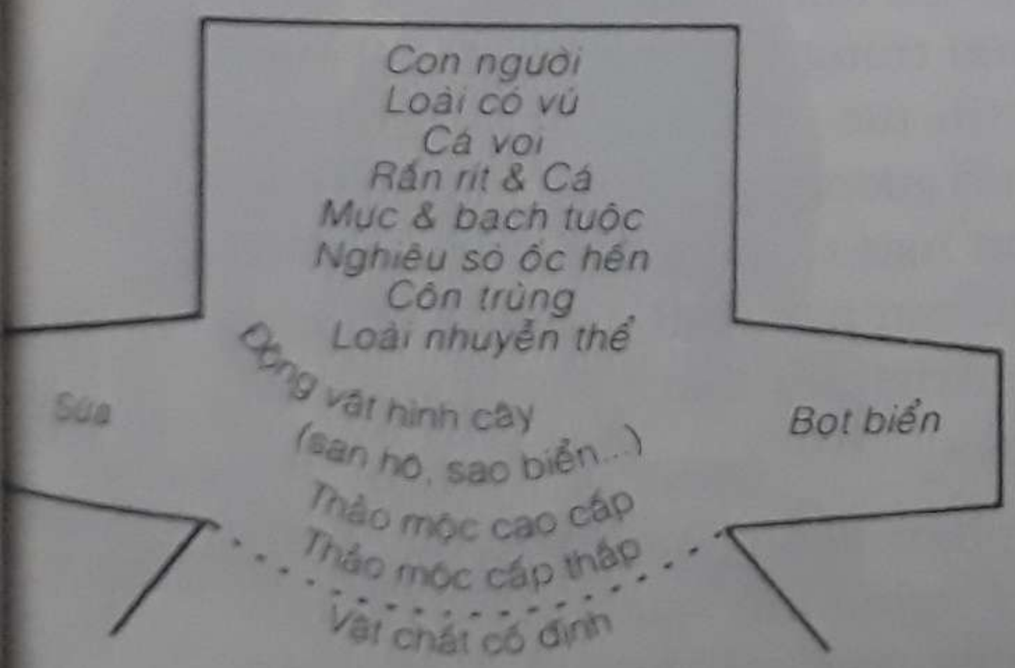

Bậc thang thiên nhiên của Aristotle. Là một nhà sinh vật học xuất sắc, ông tìm cách xếp loại thiên nhiên. Ông nhận thấy có sự tiến triển giữa các loài sinh vật, nhưng không đi đến tận nguồn như thuyết tiến hóa của Darwin khi nói rằng: chúng có liên can với nhau.

nói tỷ dụ này; trái sồi chắc chắn sẽ trở thành cây sồi, có nghĩa là, trái sồi có bổn phận phải lớn lên thành cây sồi vì nó mang trong tự thân "hình dáng" của cây sồi. Lý thuyết của Aristotle nhằm làm sáng tỏ vấn đề sự vật và hình thức. Mỗi vật đều mang trong mình một căn bản, chất liệu vô hình mà nó sẽ thành tựu. Hình thức sẽ hướng dẫn sự vật phải như thế nào. Lý thuyết này có bà con với chủ nghĩa Hình thức của Socrates. Nhưng trong khi hình thức của Socrates là thăng hoa (ở bên trên sự vật nhận thấy) thì của Aristotle là tiềm ẩn (ở bên trong sự vật cảm thấy).

Trở lại thuyết của Aristotle về thuyết nhân quả là sự tương quan giữa nguyên nhân và hậu quả, chúng ta thấy rằng ông nói đến bốn nguyên nhân tham dự vào bất kỳ biến cố nào được gọi là gây hậu quả trên biến cố khác. Đó là nguyên nhân vật chất, nguyên nhân hình thức, nguyên nhân hiệu quả và nguyên nhân kết thúc. Chẳng hạn, nghĩ về một bình gaz phát nổ khi bị một mồi lửa chạm vào. Chính cái bình là nguyên nhân vật chất, vị trí của nó với mồi lửa là nguyên nhân hình thức, chúng ta có thể gọi là điều kiện cần. Sự va chạm của mồi lửa là nguyên nhân hiệu quả – mà chúng ta có thể nói gọn là lý do – nguyên nhân cuối cùng là khuynh hướng hay sở thích của hỗn hợp gaz và oxy là nổ cháy.

Bởi Aristotle tin tưởng mãnh liệt vào các nguyên nhân kết thúc, nên ông không thể tiến bộ về vật lý học và vì học thuyết của Aristotle còn ảnh hưởng quá lâu nên khoa học vật lý bị ngừng trệ. Cần phải trở lại lý thuyết toán học theo con đường của Pythagoras và Plato mới có thể làm cho khoa học hiện đại hồi sinh kể từ thế kỷ thứ 17 trở đi.

Mặc dù, chủ thuyết của Aristotle được các nhà thần học Kytô giáo sử dụng nhiều về sau, đối với ông, thượng đế đơn thuần là một dụng cụ để hoàn thành lý thuyết về nhân quả. Ông bảo rằng, tất cả các nguyên nhân là những biến cố tự nó có nguyên nhân. Do đó, chuỗi nguyên nhân này bắt đầu với một nguyên nhân không có khởi đầu, ông đã lật đổ tận nền tảng khái niệm đầu tiên rằng sự vật có nguyên nhân. Ông không thể nhận ra rằng vũ trụ không có khởi đầu như các nhà nguyên tử học đã nói. Nhưng dầu sao, Thượng Đế của ông chỉ là một cấu trúc của một triết gia chân chính và đứng ngoài các công việc của con người.

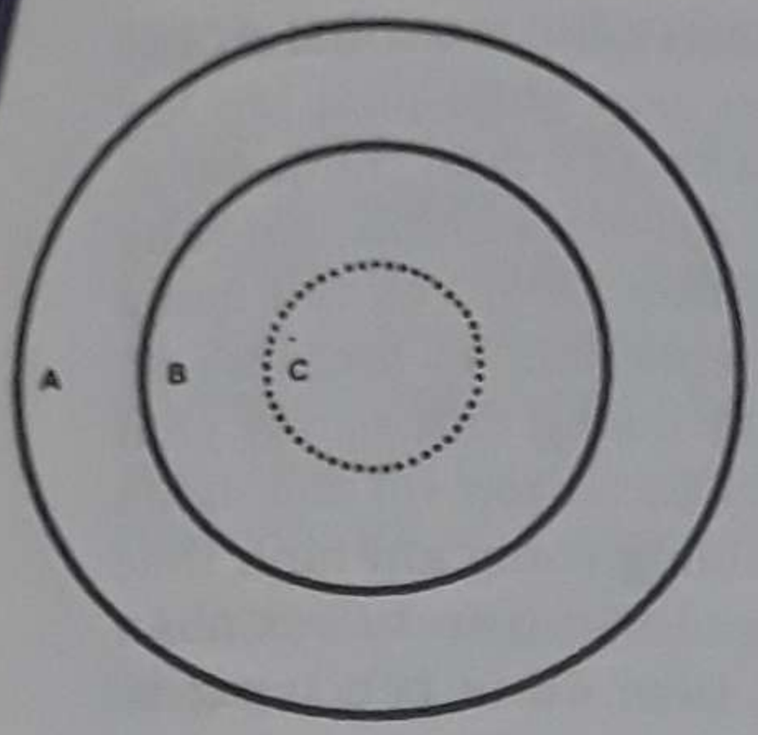

Biểu đồ phương pháp lý luận tam đoạn luận, do nhà toán học người Thụy sĩ Leonhard Euler phát minh vào thế kỷ 18. Trên: Tất cả B là A, tất cả C là B. Do đó tất cả C là A. Dưới: không có B nào là A, không có C nào là B. Do đó chẳng có C nào là A.

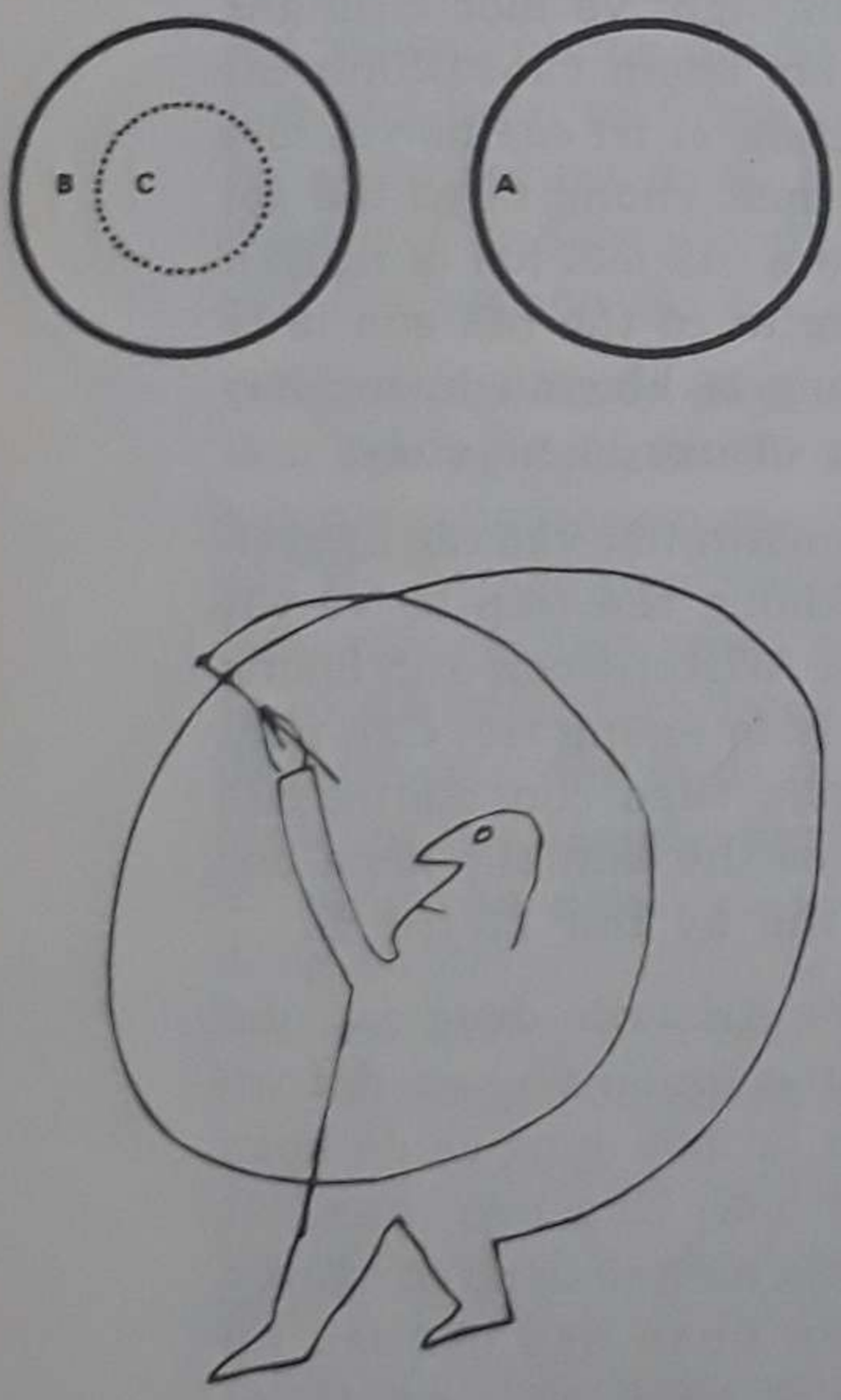

Nhà triết học vẽ một vòng tròn trong lý luận của mình: tranh biếm họa của Saul Steinberg, người Mỹ. Các triết gia như Aristotle tìm cách hệ thống hóa lý luận sao cho có thể mô tả thực tế một cách chính xác, lại thường diễn tả "trật lất" thực tế

LUẬN LÝ HỌC CỦA ARISTOTLE

Aristotle là triết gia đầu tiên đã sắp xếp thành một tổng kết có hệ thống lôgic. Đây là vấn đề đầu tiên của các triết gia sơ khai, nhưng hôm nay vẫn còn được xử lý tỉ mỉ. Chính ông không gọi là logic, mà điều này mãi về sau mới được dùng đến. Dĩ nhiên, mỗi người phải học cách phân biệt nhiều kiểu khác nhau của ngôn ngữ, và để nói đúng, nếu họ muốn hiểu thế giới. Do đó Socrates đã nói rằng, điều mà chúng ta phải làm là tìm kiếm chân lý trong những tổng kết các sự vật, có nghĩa là trong ngôn ngữ. Logic, có liên quan với việc chúng ta có thể nói như thế nào về sự vật bằng ngôn ngữ. Aristotle, với những cố gắng phân tích ngôn ngữ, là một triết gia ngữ học luôn luôn đào sâu tận gốc, cũng giống như các triết gia ngữ học Oxford của thế kỷ thứ 20.

Chúng ta hãy bắt đầu với tổng kết các loại của Aristotle. Đây là những mẫu khác nhau của thuật ngữ mà chúng ta phải bắt đầu ngay khi nhận ra chúng. Tức là theo Aristotle ý nghĩa của những chữ khi đứng một mình, sẽ nghịch nghĩa với những chữ đặt chung trong một câu. Aristotle xếp thành 10 loại: chất liệu, phẩm chất, lượng số, tương quan, vị trí, thời gian, địa điểm, tình trạng, tác dụng, hiệu quả. Đây là những nét chính yếu nhất mà chúng ta có thể nói về sự vật. Chất liệu, nằm dưới sự vật, hình thức nội tại là chúng ta có thể nói về cái gì, những phạm trù khác một cách tổng quát là chúng ta sẽ nói nó ra sao (lôgic Aristotle về sau ảnh hưởng đến các nhà văn phạm, như thế chúng ta còn đang nói về chất liệu, một chữ được coi như có tính chất văn phạm trong một câu). Để sáng tỏ, hãy xem một quyển sách (chất liệu), nó nặng (phẩm chất) và dày 2 inche (chất lượng) của anh (tương quan) và nằm (địa điểm) mở ra (tình trạng) trong tay anh (vị trí). Trong lúc này (thời gian), mang tin tức (tác dụng) cho anh đọc (hiệu quả). Tỷ dụ có tính chất gượng ép, nhưng nó cho thấy Aristotle đã phân tích ngôn ngữ ra sao. Ngôn ngữ không phải là một tình cờ, nó được con người sử dụng để đối phó với thế giới quanh mình. Aristotle bảo rằng, ngôn ngữ phản ảnh thế giới thực.

Đối với Aristotle một phán đoán, hay một mệnh đề là một nối kết của những ý nghĩa hay quan niệm rời rạc. Vì ông bảo, quan niệm tương ứng với thực tế, một phán đoán là đúng, nếu các quan niệm nối kết cùng tương ứng với các sự kiện của thế giới.

Aristotle tìm ra hai nguyên tắc tổng quát để chứng minh quy luật "mâu thuẫn" (không sự vật nào có thể có hay không có một bản chất xác định) và quy luật "loại

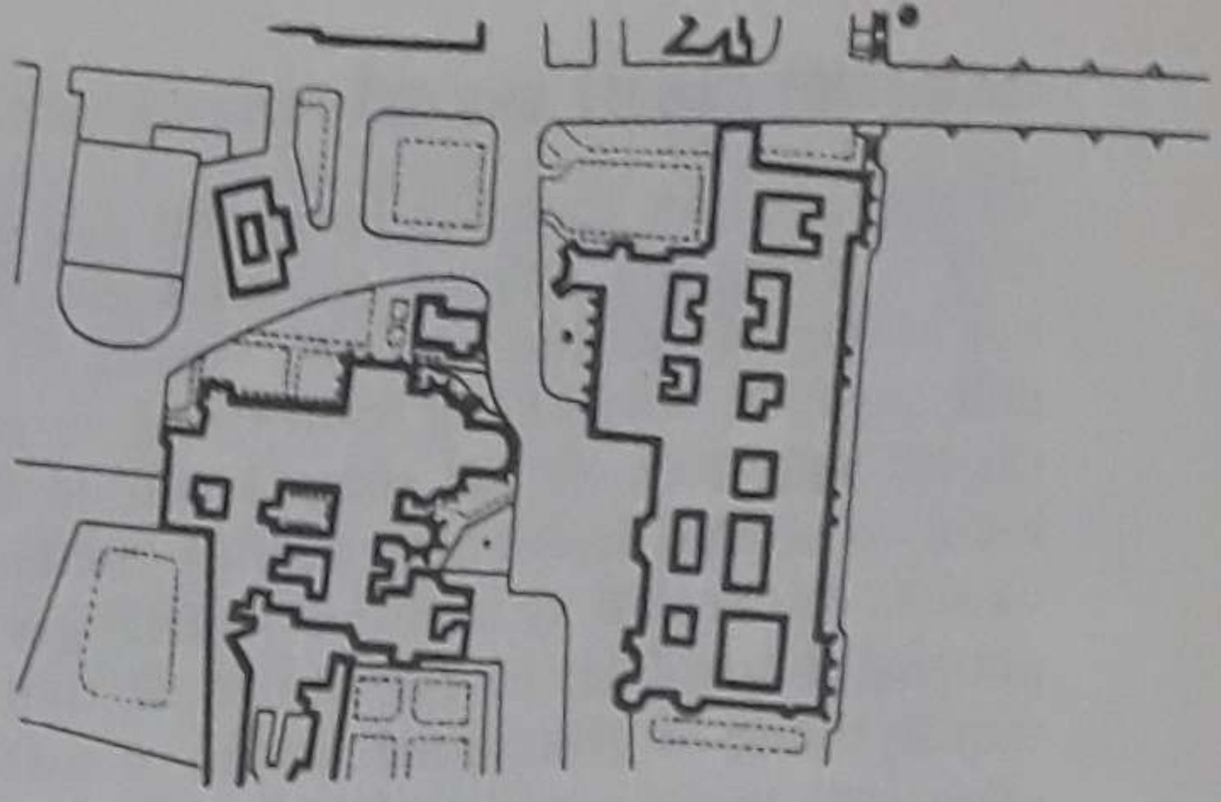

Không ảnh chụp vùng Westminster, tại Luân đôn cùng với bản đồ của khu vực. Đối với Aristotle, ngôn ngữ là tấm bản đồ phản ánh thực tế. Giống như độ chính xác của bản đồ tùy thuộc vào những nơi mà nó mô tả, độ chính xác của lý luận tùy thuộc vào thực tế của các khái niệm mà nó chứa đựng.

Lý luận trong hành động. Trước khi đi một nước cờ, người ta phải ước đoán nhiều đường binh. Được trang bị bằng những định luật trong cờ tướng và luận lý học, máy vi tính đã minh chứng: mình có thể là một tay chơi cờ thương thặng.

trừ ở giữa" (mọi vật đều phải có hay không có một bản chất xác định).

Bây giờ chúng ta có thể xem xét đến lý luận suy diễn hình thức, hay phép tam đoạn luận. Tam đoạn luận là một sắp xếp hình thức của những mệnh đề sao cho từ hai mệnh đề có thể rút ra kết luận. Các mệnh đề thuộc loại bao trùm sự vật như "mọi người phải chết". Phải có ba vế, vế giữa bao trùm cả hai. Tỷ dụ này sẽ rõ ràng: mọi người phải chết, Socrates là người nên Socrates phải chết. Nơi đây chúng ta có hai vế, từ đó rút ra kết luận. Aristotle đã sắp xếp hết sức có thể trên ba vế, để thành một tam đoạn luận vững chắc. Nghĩa là, sao cho kết luận không nằm trong hai vế (ở đây, ông bỏ ra ngoài những cái mà sau này phái lôgic Stoic tìm thấy).

Lý thuyết tam đoạn luận là một sắp xếp tài tình của luận lý suy diễn, được công nhận là hoàn hảo trong một thời gian dài. Lý thuyết Aristotle được áp dụng hiệu quả trong toán học. Chúng ta vẫn thường phát triển một cách máy móc những mệnh đề không phải thuộc loại bao trùm sự vật, nhưng chứa những liên hệ như "ở giữa". Vậy, nếu xét những điểm trên một đường thẳng, chúng ta bảo: "A nằm giữa B và C" và "B nằm giữa C và D" vậy "A nằm giữa C và D".

Lý luận chặt chẽ cho thấy rằng các kết luận theo sau các tiền đề, điều đó không chứng tỏ rằng các tiền đề đúng hay sai. Nếu biết rằng tiền đề đúng, chúng ta có thể xác định kết luận đúng, nhưng không ngược lại; một kết luận đúng có thể do tiền đề sai. (Trái đất hình vuông, vuông tối đa thì tròn, do đó trái đất hình tròn). Đối với những nhà khoa học xây căn bản thuần túy, Aristotle đã đặt ra những nguyên tắc đầu tiên, bán chính xác, được các nhà toán học áp dụng. Nhưng đó không phải là tất cả cho khoa học, ngày nay chúng ta còn có những nguyên tắc khác đủ gây tin tưởng cho mọi người.

CÁC TRIẾT GIA HY LẠP CỔ

Từ thời các nhà khoa học Ionia đến thời cổ điển của các nhà tư tưởng lớn Athens, các triết gia đã xét đến gần hết những vấn đề của triết học. Những điều họ bỏ không giải quyết là điều không quan trọng và nó vẫn còn tồn tại tới ngày nay. Sự vật sống là vấn đề để các nhà tìm kiếm vô tư khai triển. Suốt thời kỳ Hellenic (Hy Lạp cổ) và theo sau là thời kỳ cổ điển, các triết gia đã dùng nhiều phương pháp để xét những vấn đề cũ, tiếp tục và sửa đổi truyền thống cũ. Những mâu thuẫn cũ xuất hiện dưới ánh sáng mới trong một hệ thống khác.

Epicurus (trái) và Zeno (phải) sáng lập hai trường phái tư tưởng lớn nhất tại Athens sau Aristotle gọi là phái Epicureanism và Khắc kỷ (Stoicism). Epicurus là một nhà duy vật, lý giải mọi sự việc theo nguyên lý tự nhiên, không cần đến sức mạnh siêu nhiên của thần linh. Trái lại đối với Zeno, không có gì xảy ra ngoài kế hoạch đã định trước của Thượng Đế.

Mâu thuẫn giữa người theo phái nhất nguyên và những người theo phái đa nguyên vẫn tiếp tục. Phái Epicurus công nhận thuyết nguyên tử, trong khi phái Stoic đối lập với truyền thống cổ truyền theo nhà sáng lập Aristotle. Epicurus (342 – 270 tr.CN) công nhận những nguyên tắc của Democritus khi ở tại Ionia, và gần nửa đời người về sau ông đã hướng dẫn một trường ở Athens. Đây là một loại đại học, gồm một nhóm người sống và học hỏi với nhau, trong khi tìm kiếm rộng rãi những biểu lộ của các biến cố sự vật. Trong đó không có gì mới, Pythagoras đã sống như vậy. Nhưng trong khi các triết gia sơ khai là những người hoạt động với những tìm kiếm náo nhiệt trong thế giới sự vật, những người mới này không biết gì cả. Đối với Epicurus, đối tượng của triết học tự nhiên là con người tự do, thoát khỏi sợ hãi và mê tín. Ông theo đuổi rất sâu rộng lý thuyết nguyên tử của Democritus. Ông bảo mỗi sự vật có lý do tự nhiên của nó, do đó, chúng ta không cần phải chú ý đến một Thượng Đế can dự vào sinh hoạt của thế giới. Không có gì xuất phát từ cái không có mà cũng chẳng có gì tan biến vào cái không có. Nguyên tử và khoảng không để chuyển động là vĩnh cửu, không có bắt đầu cũng không có chấm dứt. Nguyên tử không thể phân cắt được bằng phương pháp vật lý, và thế giới quanh ta gồm những nguyên tử di động theo các đường thẳng song song. Nhưng, khi Democritus cho rằng có một chuyển động xoáy tròn ban sơ từ đó thế giới xuất hiện, Epicurus cắt nghĩa sự thành hình của vũ trụ là do sự tách rời bất ngờ khối chuyển động thẳng của các nguyên tử, tạo ra những va chạm, và sau đó phát sinh những biến cố. Khởi hành từ nguyên lý chặt chẽ của phái xác định vật lý, đưa đến sự hiện hữu của ý chí tự do, một vấn đề đầu tiên được đặt ra. Khi sự va chạm bắt đầu, tất cả chuyển động sau đó được xác định một cách máy móc. Để giải quyết trật tự thế giới, như một cơ thể độc đáo, Epicurus đã dùng lý thuyết chọn lọc của thiên nhiên (vấn đề đã được Empedocles đề xướng): trong số các tổng hợp nguyên tử xuất hiện, cái nào không thích hợp sẽ bị đào thải.

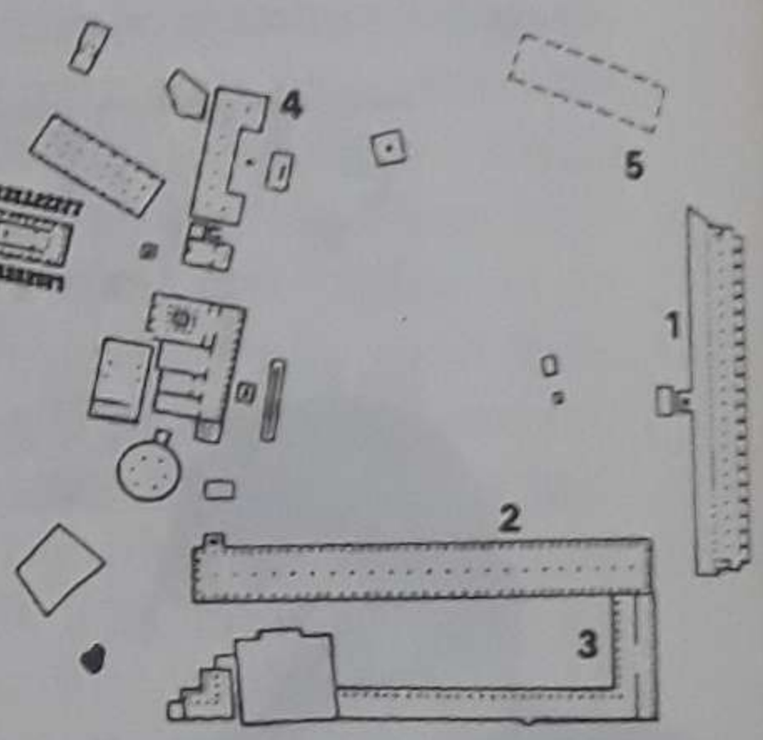

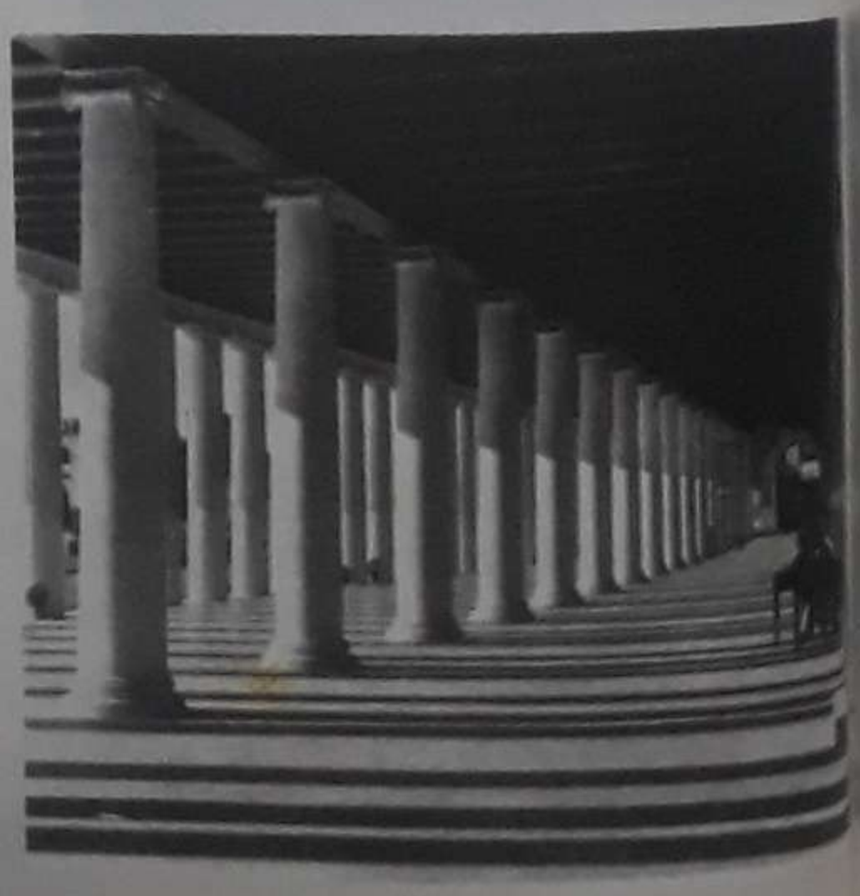

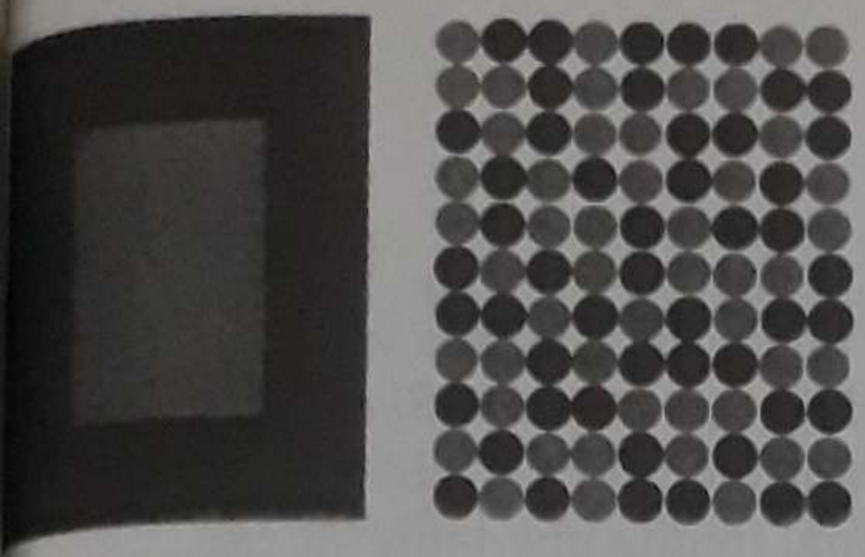

Quan điểm của Epicurus (trái) và Zeno (phải) về linh hồn. Màu đen để chỉ xác, màu nâu chỉ hồn. Phái Epicurus cho rằng linh hồn nằm trong ruột thân xác và gây tác động lên nó. Thông tin về thế giới đi qua giác quan, đến linh hồn. Phái Stoic tin rằng linh hồn phân tán đều trong thân xác, làm cho nó nối kết với nhau, chính là nguồn gốc của cảm nhận và lý luận.

Tên Stoic xuất phát từ chữ Stoa *– đó là hàng hiên có cột mà người Hy Lạp xây chung quanh đền Agora hay tại chợ Athens để che mưa nắng. Qua nhiều thế kỷ những kiến trúc này đã được di dời đi, nhưng trên nguyên lý cơ bản vẫn còn giữ nguyên như sau (trái):*

1. Hàng hiên Attalus, bây giờ được xây mới lại hoàn toàn (ảnh dưới, trái)

2. Trung hiên

3. Đông hiên

4. Hàng hiên Zeus, nơi Socrates thường xuyên lui tới.

5. Hàng hiên có sơn, nơi ra đời của phái Stoic.

Dưới: Trái với phái Stoic, phái Epicurus xa lánh xã hội, và rút lui để có một cuộc sống thanh tịnh, vui thú hơn. Dưới: một vườn cây oliu tại Hy Lạp. Họ tin rằng, các thần linh cũng rút lui vào khoảng không gian trống nằm giữa các thế giới để luyện công!

Ảnh hưởng Anaximander, Epicurus cho rằng có vô số thế giới (mà ngày nay ta gọi là ngân hà). Các thần sống ở khoảng không gian nằm giữa các thế giới và hoàn thành số mạng, tách rời khỏi thế giới mà Epicurus nhận ra.

Phái Stoic lại đề ra một chủ thuyết khác biệt tận gốc rễ và đối lập hẳn. Danh từ này lấy từ chữ *stoa* là hàng ba, do Cypriot thành lập tại Athens, có người đệ tử là Zeno (320 – 250 tr.CN), đừng lẫn với Zeno thành Elea. Ông bảo thế giới được điều động bởi những quy luật tự nhiên, vững bền, do Thượng đế đặt ra. Sự quan phòng của thần linh được sắp xếp trong dòng lịch sử, mỗi vật xuất hiện với mục đích riêng và thế giới hướng về một mục tiêu tiền định. Thượng Đế điều hành mọi vật và đồng thời hiện hữu trong mọi vật với tính chất nội tại như hình thức tiềm ẩn của Aristotle.

Zeno, người kế tục của ông, đã có những khám phá quan trọng về logic hình thức. Ông bắt đầu với khảo sát các phương pháp mà mệnh đề được nối kết với lập luận. Họ là những người đầu tiên sử dụng phương pháp bao hàm vật chất: sự tương quan này nói về hai mệnh đề, nếu mệnh đề thứ nhất đúng, mệnh đề thứ hai không thể sai. Chẳng hạn, hãy xét sự tương quan giữa hai phần này: "Nếu bạn nghiên cứu phái Stoic kỹ lưỡng, bạn sẽ gặp các lý thuyết luận lý". Họ bắt đầu khảo sát lập luận giả thuyết, tỷ dụ như hình thức: "Nếu" p là đúng, q là đúng; nhưng q sai, do đó p sai"các mệnh đề cách thức cũng được diễn tả tương tự (những mệnh đề phải dùng các chữ như phải, có thể, nên). Cùng lúc họ đặt những căn bản khoa học cho sự nghiên cứu văn phạm (mà phái Ngụy biện đã phát minh).

Bên cạnh quan điểm cho rằng thế giới như một toàn thể liên kết, phái Stoic cho rằng linh hồn là các nối kết con người như một chất liệu vi tế chen lẫn khắp châu thân con người, như Thượng Đế hiện hữu khắp nơi trong thế giới. Quan điểm của Epicurus trái ngược lại: rằng thân xác là linh hồn tại chỗ, rằng tri thức chứ không phải linh hồn, là nguồn gốc chân lý và không thể lý luận. Ngược lại là phái Stoic cho rằng linh hồn có thể quan sát và lý luận được.

Trong khi Epicurus và những nhà nguyên tử học xem vật chất không có khả năng tự chuyển động. Phái Stoic trở lại với Heraclitus và chủ thuyết của ông là tất cả vật chất hoạt động liên tục, và sự hỗn loạn có thể tránh được vì sự vật có khuynh hướng đối chọi nhau để tạo cân đối – quan điểm này trước đây là của Pythagoras. Chủ thuyết đạo đức của Epicurus và phái Stoic liên hệ rất gần với các lý thuyết chiêm tinh học sẽ được nói đến sau này.

Các triết gia theo phái tiêu cực: Antisthènes (trái) nói rằng không thể biết được cái gì cả. Ông xem đạo đức là thoát khỏi mọi ước muốn. Đệ tử ông: Diogenes (phải) người sáng lập ra phái Cynic nói rằng: bản chất của thiên nhiên là chống lại văn minh.

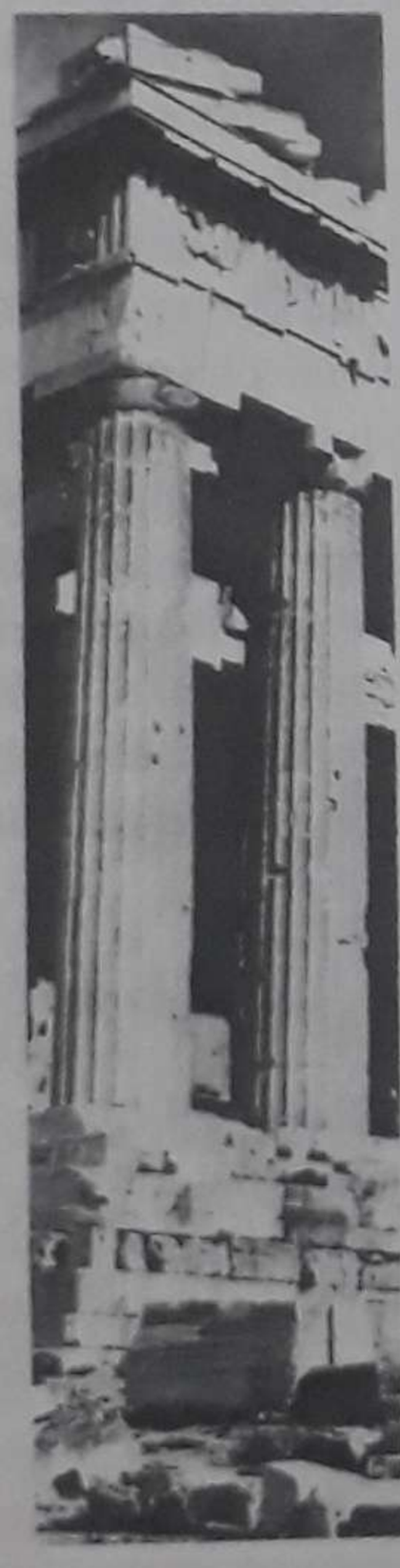

Trái: cổng vào Đại Tháp mộ của Đức Phật tại Ấn độ, thế kỷ 2 TCN. Phải: Một góc đền Parthenon. Lãnh địa bao la của Đế quốc Hy lạp đã mang về nhiều niềm tin lạ của các dân tộc, khiến cho phái Hoài nghi nói rằng: sự thật chỉ là tương đối.

CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI

Giữa hai học thuyết mâu thuẫn nhau của Epicurus và Stoic còn có phái thứ ba đó là phái Hoài nghi (từ chữ *Skeptikos* có nghĩa là "ngẫm nghĩ"). Họ tìm hiểu tất cả, không đặt cho mình những nguyên tắc riêng, nhưng phê bình tất cả. Với quá nhiều quan niệm mâu thuẫn nhau của các triết gia thời tiền Socrates, đối với những người hoài nghi, không có cái gì có thể đứng vững. Sinh hoạt của họ có những nguồn gốc rõ ràng. Một trong số đó là biện chứng pháp của Zeno, người Elea đã làm xáo trộn các triết gia với "mâu thuẫn" của ông. Lý do khác làm cho người hoài nghi thất vọng khi đối diện với những thay đổi không thể giải thích của tập quán con người. Và chúng ta cũng để ý tới trường phái Cynic (*Kynikos* có nghĩa là "giống như chó") do Diogenes sáng lập (thế kỷ thứ 4 tr.CN), nhằm dẹp bỏ những tiện nghi của đời sống văn minh, trở về lối sống vật chất trần truồng và đơn giản như loài chó. Ông là người thừa kế của Antisthenes, ông này lại muốn bắt chước Socrates. Socrates nói rằng ông chỉ biết rằng ông không biết gì cả. Với Antisthenes điều đó trở thành một nghịch lý đang phát triển mạnh là không có gì có thể biết được. Chúng ta có thể nói được một vật là nó, điều đó tầm thường; hoặc là cái gì khác, điều đó phải sai. Ở đây, chúng ta đã gặp vấn đề của Parmenides. Zeno phái Stoic, lúc đầu là người của phái Cynic, nhưng về sau đã từ bỏ tinh thần phủ nhận triệt để của triết thuyết này.

Với phái Hoài nghi, sự vật hoàn toàn đảo ngược, sự nghi ngờ chính là chủ đề trung tâm của triết thuyết. Pyrrho, người Elis, triết gia đầu tiên của phái Hoài nghi (thế kỷ thứ 4 tr.CN), đã tham gia cuộc viễn chinh sang Đông của Đại đế Alexander. Ông nói không có sự vật gì có chân lý hơn sự vật khác, tất cả đều tùy thuộc vào lễ nghi và tập quán của con người. Do đó, chúng ta có thể tránh được những phán quyết hồ đồ. Người kế vị của Pyrrho là Timon, đã phê phán phái logic, ông cho rằng họ không thể đi đến đích chỉ bằng suy diễn. Họ từ bỏ lối suy diễn kiểu logic nguyên xi và đánh đổ tận gốc rễ triết thuyết Aristotle, với những nguyên lý nền tảng của khoa học lý luận của phái này. Điều này quả không hấp dẫn cho các người thừa kế của Aristotle, khiến họ chống đối phái Hoài nghi dữ dội. Tóm lại tất cả những vấn đề đặt ra đều bị đánh dấu hỏi ngay từ đầu, đây là quan niệm của phái Kinh nghiệm luận. Không có thể nghi ngờ tất cả ngay từ đầu đối với lời chỉ trích chặt chẽ mà người Hoài nghi muốn phủ nhận thì họ sử dụng những nguyên lý rất logic. Cơ bản là người Hoài nghi đánh bại đối thủ trừ phi họ giữ im lặng hoàn toàn. Do đó, giống như

Epicurus, người Hoài nghi kiên định cố gắng tách riêng ra. Bằng hết sức có thể, họ tránh né nghị luận và hành động.

Về sau, các nhà tư tưởng hoài nghi vạch ra một chuỗi lập luận để chứng minh rằng lý luận là không thể liên kết và mọi vật đều phải bị nghi ngờ. Đối với họ, sự vật là tương đối: con người khác nhau ở nơi quyền lực, các giác quan cung cấp những dữ kiện thay đổi và rời rạc, ở cùng đích mỗi vật liên kết với thói quen và tục lệ của con người. Chúng ta không bao giờ biết được sự vật như chính bản thể của nó. Sự vật bao giờ cũng giữ lại phần che dấu con người.

Nếu chúng ta có thể tin vào mắt mình, bức ảnh trên cho thấy hai phụ nữ sinh đôi, nhưng một người khổng lồ, người kia thì nhỏ thó. Thực ra do căn phòng bị vặn nên tạo ra ảo giác. Hơn nữa hai đường A và B (trên cùng) có cùng một chiều dài. Hướng của mũi tên đã làm cho B thấy dài hơn A. Vì giác quan có thể đánh lừa ta, nên phái hoài nghi nói rằng: ta không thể nào biết được thực tế.

Các hoạt động của phái Hoài nghi chấm dứt vào thế kỷ thứ 2, với Sextus Empiricus, do ông mà chúng ta biết được các hoạt động của phái. Lập luận của ông đánh phá tận gốc khá nhiều học thuyết logic và siêu hình học. Chẳng hạn, học thuyết tam đoạn luận, được phê phán là đầy đủ vì nó dựa và lý luận vòng tròn: kết luận đã ngầm chứa trong tiền đề. Đây là thủy tổ phái phê bình của J.S. Mills (thế kỷ thứ 19) xây căn bản trên quan niệm sai lầm rằng câu nói như: "mọi người phải chết", chỉ có thể được nói khi quan sát mọi người. Empiricus đã bỏ mất thuyết nhân quả bảo rằng biến cố chỉ xảy ra đồng thời có thể được liên kết, gọi là nguyên cớ. Mối quan hệ nhân quả được coi như là một cấu trúc tinh thần (quan điểm này được Hume nói đến ở thế kỷ 18). Chống với phái Khắc kỷ (Stoic), ông bảo rằng, không có sự phù hộ của thần linh. Dĩ nhiên ông phủ nhận Thượng đế. Những lập luận xuất phát từ những giả định trái ngược nhau về Thượng đế của các nhà thần học đương thời sẽ đưa đến kết luận sai. Chúng ta không thể nói Thượng đế tốt hay xấu, không thể nói Thượng đế hữu hạn hay vô hạn. Bởi vì, nếu ngài tốt, ngài sẽ không chấp nhận được tôn thờ, nếu ngài xấu thì không có gì tốt cả, nếu ngài vô hạn thì không có chuyển động và không có linh hồn (bởi vì linh hồn được coi là nguyên lý của sự sống và chuyển động), nhưng nếu ngài hữu hạn thì không hoàn hảo, vì chỉ có cái toàn bộ mới là hoàn hảo.

Như đã thấy, không một ai có thể nói điều này nếu cho thấy trước sự loại bỏ lý luận. Sau đó người Hoài nghi chủ yếu quan tâm đến như để đánh thức các nhà giáo điều ra khỏi cơn mê của họ. Với những mục đích thực tế mà họ thực hiện, dĩ nhiên còn phải có kinh nghiệm theo sau. Sự đóng góp của phái Hoài nghi là cảnh cáo chúng ta coi chừng những điểm không tưởng của lý thuyết và nâng cao giá trị của sự kiện đang được trắc nghiệm. Điểm mà người Hoài nghi đặc biệt nhắm tới là làm sáng tỏ nền tảng mà con người có thể sống mà không bị xáo trộn bởi những vấn đề sai lầm của siêu hình học.

Omphalos hay là rốn – một tảng đá "trung tâm" của vũ trụ tại Delphi, nơi quy tụ các tiên tri. Chống lại chủ nghĩa giáo điều của của cả hai phía bình dân và trí thức, phái Hoai nghi có quan điểm phê phán rất gay gắt.

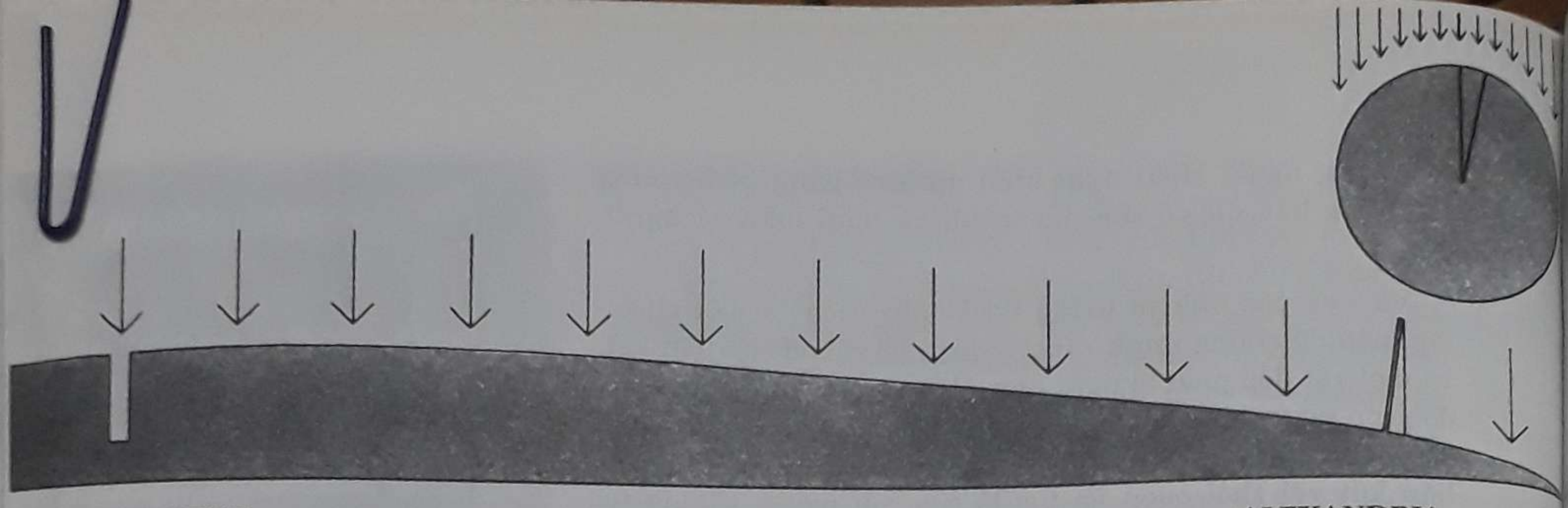

Eratosthenes đã tính ra vòng tròn Trái đất vào năm 230 TCN như thế nào? Vào buổi trưa mùa hạ chí, Mặt trời chiếu thẳng ngay đỉnh đầu tại Syene (Aswan). Cùng lúc đó tại Alexandria cách 500 dặm về hướng Bắc, Mặt trời tạo một góc nghiêng 7° 12' so với đường thẳng đứng. Nó tương đương 1/50 chu vi vòng tròn. Vì cả hai cùng nằm trên một kinh tuyến, nên khoảng cách giữa hai thành phố bằng 1/50 chu vi trái đất. Vậy chu vi Trái đất vào khoảng 25.000 dặm.

NỀN KHOA HỌC CỦA ALEXANDRIA

Trong truyền thống Hy Lạp, sự lớn mạnh của triết học và khoa học đi song song nhau. Các nhà triết học tiên khởi, đã suy nghiệm về cấu trúc vật lý của thế giới và những tiến trình của các biến cố trong thiên nhiên. Các môn Toán học, Thiên văn, Vật lý, Y khoa, Tâm lý là những đối tượng của thời kỳ tiền Socrates. Sau thời kỳ cổ điển, truyền thống khoa học sống mạnh tại Alexander. Đây là một thành phố do Alexander Đại đế xây dựng ở bờ biển Địa Trung hải, trên phần đất của Ai Cập năm 332 tr.CN. Đến năm 300 tr.CN, nơi này trở nên một hải cảng thịnh vượng và là một trung tâm văn hóa lớn. Một thư viện lớn được xây bên cạnh một trường học mà học viên vừa làm việc vừa học tập. Tại Alexandria hoạt động khoa học bắt đầu đồng thời với hoạt động văn học khi các học giả bắt đầu chuyên môn hóa sớm hơn các nhà tư tưởng Hy Lạp.

Nhà toán học Euclid, một khuôn mặt khoa học lớn của thành Alexandria. Archimedes (287 – 212 tr.CN) từ Syracuse của đảo Sicily đến đây để học, đồng thời với Apollonius, người phát minh ra hình conic (đường cắt giữa một cái nón và mặt phẳng), hai nhân vật cừ khôi của trường phái Alexandria.

Thiên văn học luôn chiếm vị trí sôi động trong hoạt động của các nhà tư tưởng tiên khởi. Đặc biệt Pythagoras đã tiến dần đến lý thuyết về các thiên thể di chuyển tự do trong không gian với chuyển động hình tròn. Khó khăn là các hành tinh (*planet*) dường như di chuyển sai (do đó có tên là hành tinh có nghĩa là đi lang thang). Có một phương pháp được tìm ra để cứu vãn vấn đề bằng cách đặt những giả thiết thích hợp. (Do đó mà sau này Socrates đã hệ thống hóa phương pháp đặt giả thuyết và suy luận.) Đến thế kỷ thứ 4 tr.CN, nhiều nhà toán học đã cố gắng "giải quyết vấn đề" bằng những chuyển động vòng tròn phụ thuộc Epicycles (ngoại luân).

Cái chết của Archimedes vào năm 212 TCN khi quân Roma vây thành Syracuse. Các nguyên lý về cơ học của ông được dùng làm kim chỉ nam cho các nhà vật lý và toán học, mãi đến thời Galileo. Ông ứng dụng kiến thức của mình để phát minh ra ống bơm- Con vít Archimede- và thiết kế khẩu súng bắn đá, bảo vệ thành Syracuse.

Một trang trong quyển Almagest, *được xuất bản bằng tiếng Á Rập trong thế kỷ 13 về công trình của nhà thiên văn thành Alexandria Ptolemy vào thế kỷ 2 SCN. Được người Á Rập di chuyển sang phía tây, nó là quyển Kinh thành của các nhà thiên văn Trung cổ.*

Đến thế kỷ thứ 3 tr.CN Aristarchus người thành Samos đến học tại Alexandria, đề nghị lý thuyết vũ trụ lấy mặt trời làm trung tâm. Mặc dầu nó rất nổi tiếng vì được Archimedes nhiều năm sau còn nhắc lại, nhưng lý thuyết này bị quên lãng cho tới khi Copernican làm sống lại người ta đã tìm thấy lý thuyết này được viết trên lề một trang giấy viết tay của Copernican, cho biết ông dựa trên lý thuyết của Aristarchus.

Theo lý thuyết lấy mặt trời làm trung tâm, chúng ta có một thí dụ rõ ràng về phương pháp "Cứu vãn vấn đề" bằng cách chọn một giả thuyết thích hợp, người ta có thể giải quyết những hiện tượng quan sát được. Đây là phần cốt tủy của phương pháp khoa học. Tuy nhiên, một lý thuyết khác về vũ trụ đã thống trị một thời kỳ lâu dài. Apollonius đã phát triển lý thuyết chuyển động tròn lấy địa cầu làm trung tâm, mặc dầu phức tạp hơn hệ thống của Aristarchus. Đến thế kỷ thứ hai, lý thuyết này lại được Ptolémy bổ túc, khi cho rằng địa cầu là một hình cầu quay tự do, người ta đã giải quyết được một số vấn đề bằng quan sát đơn giản. Eratosthenes, vào thế kỷ thứ ba tr.CN, đã tính được chu vi của địa cầu nhờ đo góc của ánh sáng mặt trời tại Alexandria và Syene. Kết quả chính xác làm người ta kinh ngạc.

Một trong số các khoa học gia về sau này của thành Alexandria là Hero (khoảng giữa các năm 100 tr.CN và 100). Là một nhà toán học, nhưng ông còn nghiên cứu về cơ khí và đã phác họa một sơ đồ máy móc được coi là như máy hơi nước nguyên thủy.

Ngoài ra, Alexandria còn lừng danh với trường phái Y khoa. Các lý thuyết của những nhà tư tưởng sơ khai được bổ túc với hệ thống nghiên cứu về cơ thể con người.

Hoạt động khoa học của thành phố Alexandria tiếp tục đến thời kỳ Roma, nhưng đã dần dần suy yếu do sự lớn mạnh của Kytô giáo và sự suy yếu của thế lực chính trị ở Alexandria sau khi sát nhập vào đế quốc Byzantine vào thế kỷ thứ 4. Vì nền khoa học Hy Lạp được coi như là cái học vô tôn giáo, nên bị kỳ thị. Trường Academy bị đóng cửa khoảng một thế kỷ trước khi thành Alexandria rơi vào tay người Á Rập năm 640, lúc đó thì thư viện cũng bị tiêu hủy luôn.

Gần một ngàn năm, Alexandria là trung tâm văn hóa của thế giới Hy Lạp. Giờ đây, địa vị lãnh đạo đã chuyển sang tay người Á Rập. Do đó, những tác phẩm của các nhà tư tưởng Hy Lạp được trao cho Tây Âu. Mặc dù sự sụp đổ của Alexandria là một thất bại, nhưng truyền thống cổ điển đã lan truyền đi xa để sống mãi. Khi nào khoa học và triết học song hành, ngày đó tinh thần Hy Lạp trở lại.

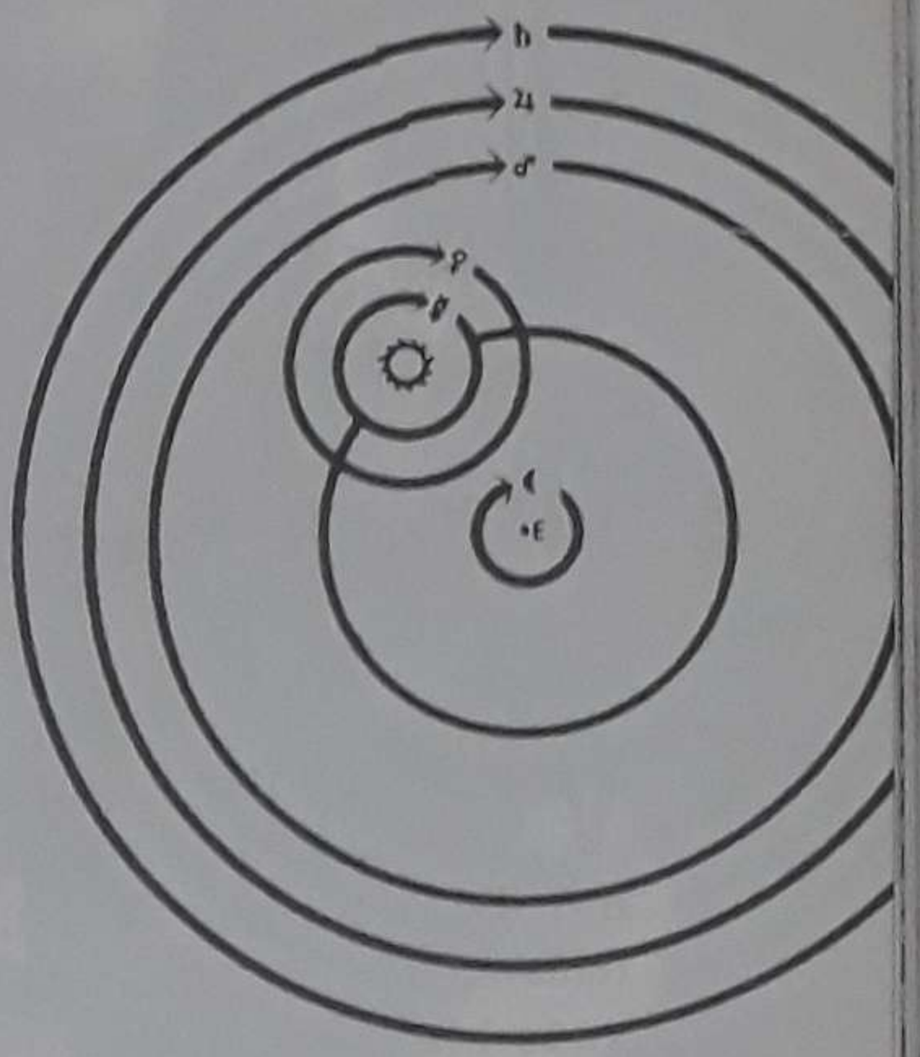

Phát hiện ra Hệ Mặt trời. Vào thế kỷ thứ 4 TCN, Heraclides theo trường phái Pythagoras, đề nghị một vũ trụ lấy Trái Đất làm trung tâm. Ông giải thích những bất thường của Venus và Mercury bằng cách kết luận: chúng xoay quanh Mặt trời. Đó là thuyết Epicyclis. Vào thế kỷ thứ 3 TCN, một đệ tử khác của Pythagoras tên Aristarchus là người đầu tiên đi dời Trái đất đi và nói đến vũ trụ lấy Mặt trời làm trung tâm. NHưng điều ông nói đã bị người ta vất đi trong suốt 1800 năm.

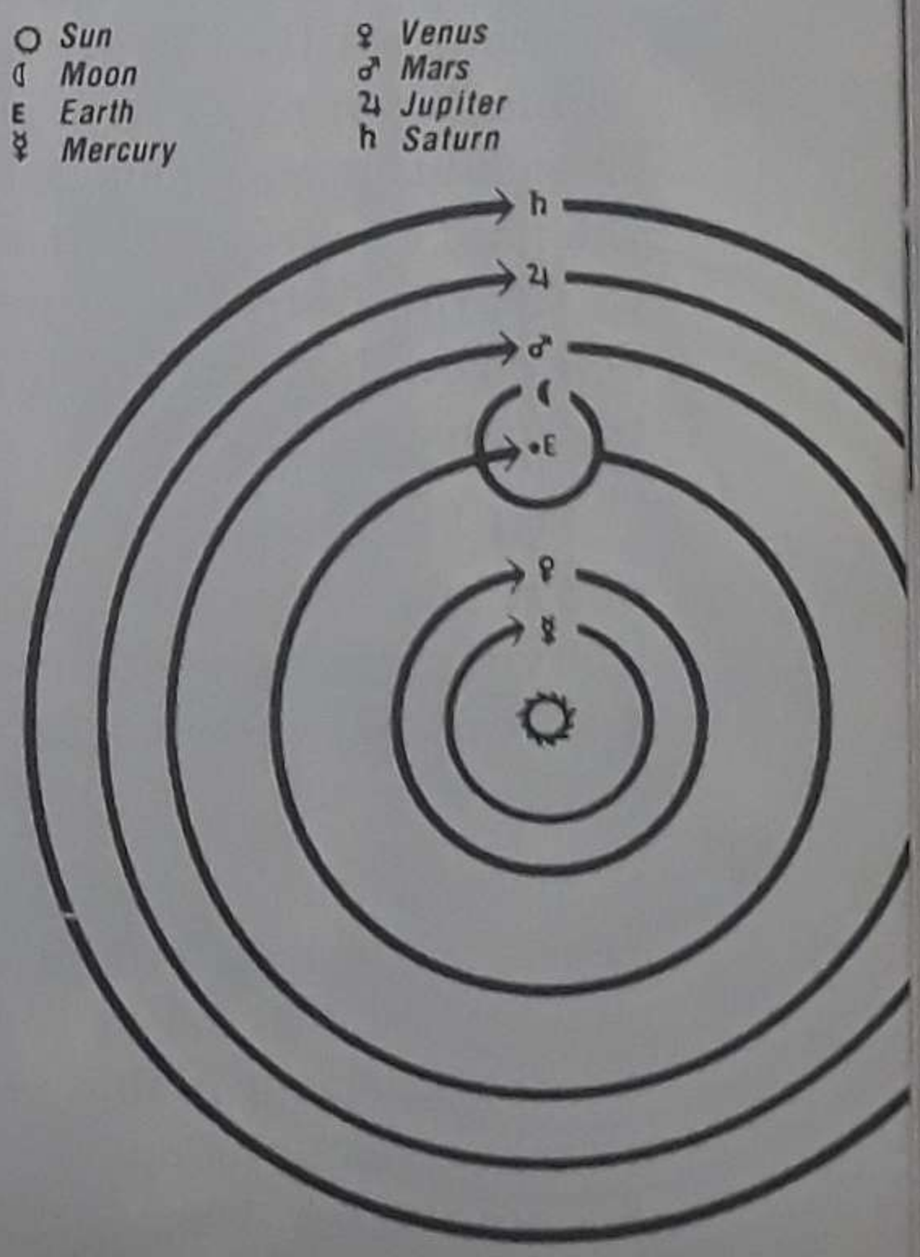

CHƯƠNG SÁU

TRIẾT HỌC KYTÔ GIÁO VÀ TRIẾT HỌC Ả RẬP

Vào thế kỷ thứ 2, khi cộng đồng Kytô giáo của thế giới La Hy bị cuộc bách hại đầu tiên, hay là thời kỳ làm chứng (chữ *martyr* Hy Lạp có nghĩa là làm chứng) xuất hiện các nhà tư tưởng nhằm mục tiêu kép. Thứ nhất, nhằm bảo vệ đức tin Kytô giáo chống lại kẻ phỉ báng và đối nghịch. Thứ hai, họ cố gắng chứng minh rằng triết học Hy Lạp không mâu thuẫn với Kytô giáo, đúng hơn là Kytô giáo cung cấp một hình thức tế nhị và đầy đủ hơn cho nền triết học này.

Do đó, truyền thống triết học của các nhà tư tưởng Kytô giáo (từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 17) là sự kế tục rộng rãi của truyền thống Hy Lạp. Tuy nhiên, vấn đề căn bản của triết học trong thời kỳ này có hơi khác với thời kỳ Hy Lạp. Vấn đề căn bản là: bởi vì người Kytô giáo bao trùm tất cả, nên tương quan giữa đức tin và lý trí như thế nào? Câu trả lời đi từ quan điểm không có đức tin, lý trí không thể có chức năng, đến quan điểm quá khích là đức tin và lý trí hoàn toàn độc lập.

Đại khái, triết học trong thời kỳ này nhằm phục vụ cho thần học, và các nhà tư tưởng suy luận nhiều trên các vấn đề như bản chất của ba ngôi. Nhưng họ cũng bàn đến các vấn đề của triết học cổ truyền.

Một vài nhà tư tưởng quan trọng của thời kỳ Kytô giáo sơ khai, thực ra không phải là Kytô hữu mà là Tân Plato. Sau đó, các nhà tư tưởng Á Rập và Do Thái cũng góp phần vào tư tưởng Hy Lạp và Do Thái, gây ảnh hưởng đến các trường phái Kytô giáo Âu châu. Đến cuối cùng, triết học lại trở về thế tục, chạy đua với khoa học như thời kỳ Hy Lạp cổ đại.

Ba nhà triết học (tranh do họa sĩ Giorgione tại Venetian vẽ vào năm 1478-1511) đại diện cho phái Aristotle, truy tìm chân lý bằng tam đoạn luận. Vào thời Trung cổ, tại Âu châu, triết học và thần học đính liền với nhau. Rắc rối chính của các nhà tư tưởng là mối quan hệ giữa đức tin và lý luận. Trong thế giới Á Rập, triết học được bao trùm bởi lý luận của Aristotle. Khi chủ nghĩa kinh nghiệm tại Âu châu ra đời, đã giải phóng triết học ra khỏi thần học và cho ra đời khoa học hiện đại.

CÁC CHA CỦA GIÁO HỘI

Các nhà tư tưởng Kytô giáo sơ khai thuộc thế kỷ thứ 2 và thứ 3, trong giai đoạn này của tôn giáo mới, cái nhìn toàn cục về giáo thuyết chưa được thành hình. Vấn đề cấp bách nhất là che chở các Kytô hữu khỏi bị bách hại. Trong cuộc hành hạ người Kytô hữu, chính quyền La Mã không chú ý tiêu diệt cái tinh hoa của tôn giáo mới, họ chỉ không ưa các thế lực chính trị ngầm của Kytô giáo. Bất kỳ người công dân nào tuyên thệ tùng phục, hoàng đế và chịu đóng thuế, có thể theo những nghi lễ và thói quen riêng của mình. Đây là sự xúc phạm đối với người Kytô hữu: họ chỉ thừa nhận có mỗi một Thiên chúa mà vương quốc của Chúa không có ở trần gian này.

Do đó, các Cha (linh mục) sơ khai của Giáo hội đã tìm cách minh chứng cho Kytô giáo và tìm những biện pháp an toàn cho người Kytô hữu có thể hành động. Trong các bản văn, những người biện hộ này đã cố gắng trả lời các vấn đề triết học ngoài Kytô giáo, nhưng đã không trình bày toàn diện đức tin Kytô giáo. Vấn đề này được thực hiện vào thế kỷ thứ 4 khi tôn giáo được xây dựng yên ổn.

Mặt khác, sự vùng lên của nền triết học Kytô giáo trong giai đoạn sơ khai này nhằm xúc phạm các đối thủ thế tục: bề ngoài có vẻ như xoa dịu trong khi trả lời. Vì Thales, sáu thế kỷ đầu, với những hoạt động rộng lớn của triết học Hy Lạp nhằm giải quyết những vấn đề của vũ trụ. Nhiều trường phái đã đề ra những giải đáp khác nhau, và các tranh luận vẫn còn đang tiếp diễn. Triết học là một cuộc đeo đuổi khó khăn, đòi hỏi nhiều năm nghiên cứu và chiêm nghiệm, và những vấn đề cố gắng đặt ra, không phải bằng những phương tiện dễ dàng.

Nhưng các nhà tư tưởng Kytô giáo dường như bất ngờ giải đáp mọi sự việc và có vẻ như không phải nghiên cứu kiên trì và vất vả. Họ có thể đưa ra những giải pháp sẵn, tất cả được trích dẫn từ những tác phẩm được thần linh truyền cảm hứng. Đối với các triết gia, xuất thân từ truyền thống Hy Lạp, đều có vẻ lạ lùng về những vấn đề họ có thể đặt ra một cách quá dễ dàng. Và những giải đáp do các nhà tư tưởng Kytô giáo đề ra đều đơn giản và cởi mở.

Chẳng hạn, vấn đề thành hình vũ trụ. Với các triết gia Hy Lạp, sự thành hình của vũ trụ có thể ví như xây dựng một đền thờ từ một đống đá cẩm thạch. Họ xem vật chất không hình thù, đơn giản, đang chờ đợi kiến trúc sư. Bằng một phương pháp khác biệt hoàn toàn, các nhà tư tưởng

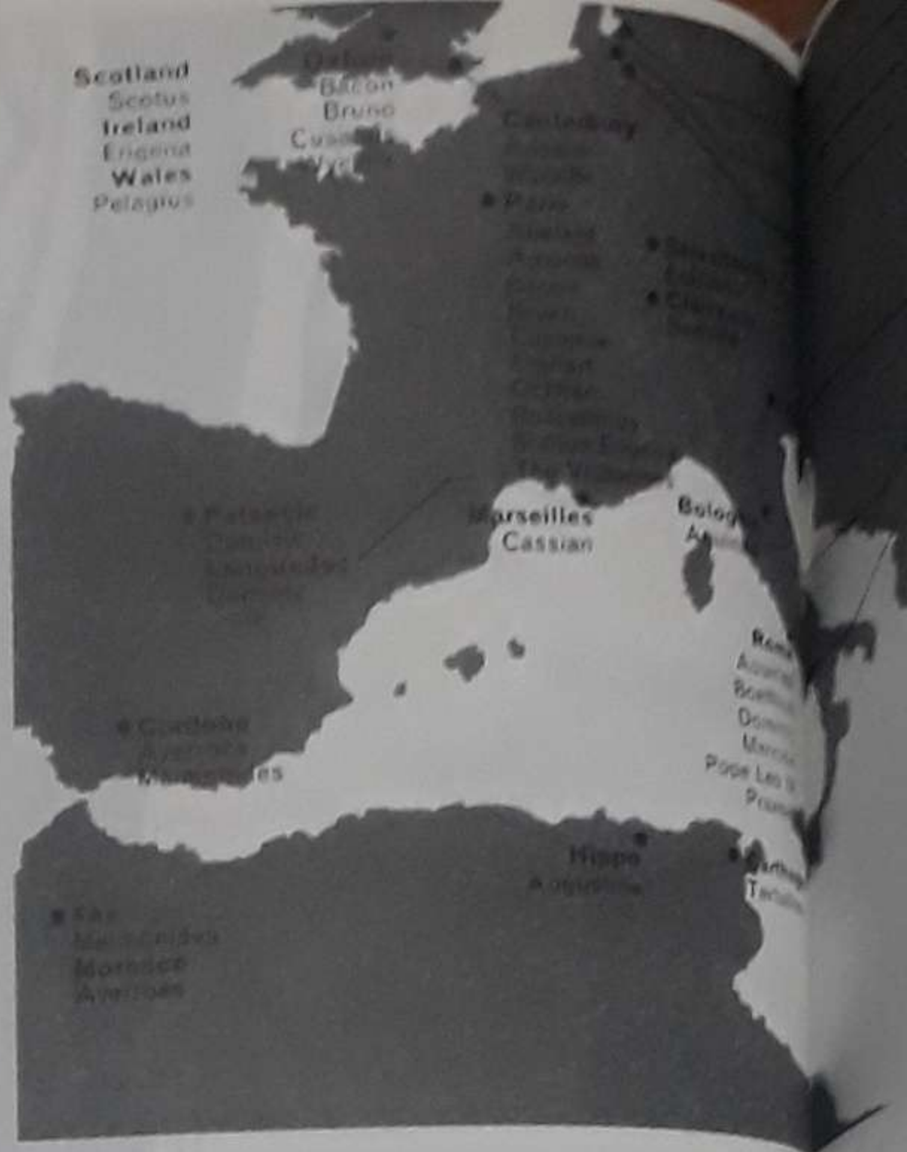

Hoàng đế Commodus (180-192) ăn mặc giống thần Hercule trong tấm da sư tử. Vì từ chối không thờ kính những người như thế, các tín đồ Kytô giáo đã bị tẩy chay. Bởi thế các học giả của họ đã viết những tác phẩm nhằm"xin lỗi" gởi đến những người"ngoại giáo".

Trong nỗ lực tạo ra một nền triết học Kytô giáo, người theo thuyết Ngộ đạo (Gnostic) đã vay mượn từ các tôn giáo khác và triết học Hy Lạp cổ một cách thoải mái. Trong việc bổ sung cho vị thần tối cao Sophia hay Trí khôn thần thánh - họ thừa nhận 7 Đấng Sáng tạo. Đồ đúc (trên) thể hiện Đấng Sáng tạo lao, "chủ nhân của 7 bầu trời".

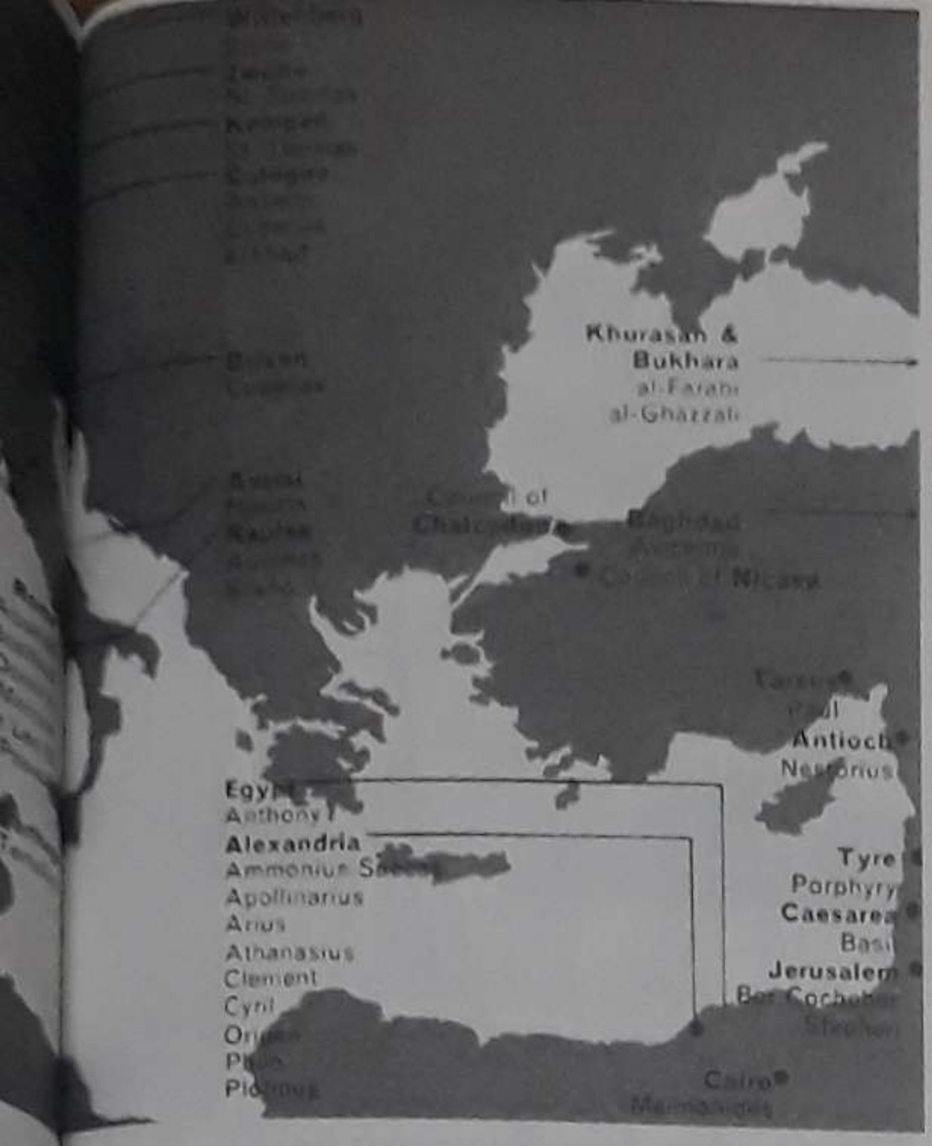

Bản đồ chỉ dẫn các danh nhân kể đến trong các chương 3, 6 và 12. Vào thời Trung cổ, trung tâm trí thức của nhân loại di chuyển từ Alexandria, cố đô của Đế quốc Hy Lạp, đến Âu châu. Nhất là Paris. Thống nhất cùng một ngôn ngữ và niềm tin, các học giả đi dạy đạo lý trên nhiều quốc gia.

Kytô giáo trả lời theo cách khác. Thiên Chúa của họ, cũng như của người Do Thái trước họ, không chỉ điều hành vũ trụ mà còn tạo nên chất liệu của vũ trụ từ hư không. Do đó, không vật nào hiện hữu mà không có lý do của nó. Giờ đây, nếu Thiên Chúa là nguồn gốc của lý do, ngài phải có lý do khi tạo dựng sự vật. Với riêng sự hiện hữu của ngài, không thể giải thích bằng những danh từ chúng ta có thể hiểu được, vì Thiên Chúa là chính lý do của ngài, trong khi, chúng ta là thụ tạo, chỉ có thể hiểu tối đa những lý do ngài có, chứ không thể hiểu được lý do ngài tồn tại.

Kiệt xuất trong các nhà tư tưởng Kytô giáo sơ khai (hay các cha của giáo hội) là Origen thành Alexandria (185 – 254), được Ammonnius Saccas và Clement thành Alexandria nhắc đến như là người tiền trạm của phái Tân Plato. Thần học của Origen có sắc thái Tân Plato mãnh liệt, Thiên Chúa trong học thuyết của ông là một Thượng đế của các triết gia, một vị Chúa tể về tinh thần phi vật chất hơn là một chúa tể bản tính con người. Lý thuyết của Origen về ba ngôi, cho rằng ngôi hai (Lời) đồng bản thể với Thiên Chúa và còn được Thiên Chúa tạo dựng và do đó không thể ngang hàng với ngài. Thuyết này bị lên án khi giáo thuyết chính thống được nêu ra tại công đồng Nicaea năm 325.

Đối với vấn đề đức tin và lý trí, Origen đã trả lời như sau: người ta có thể tin tưởng đúng khi đức tin đứng đơn độc nhưng cùng lúc người ta có thể cố gắng tìm hiểu bằng lý trí. Như thế, Origen đã phân biệt đức tin với lý trí và đã nhấn mạnh đến lý trí. Tertullian (khoảng năm 160 – 230) sinh tại Carthage và trở thành Kytô hữu tại Roma năm 190, đã quả quyết rằng đức tin phải được đặt ở trên lý luận. Về sự Phục sinh ông bảo: "Điều đó chắc chắn, không thể xảy ra được", ở đây lý trí đã đi đến hết giới hạn rồi và đức tin can thiệp vào. Tuy nhiên, phái Gnostic lại cho rằng đức tin là một thái độ tạm thời, để chờ đợi lý trí xác nhận, họ cho rằng thế giới trông thấy được là quỷ và hão huyền. Điều này đưa họ đến chỗ phủ nhận nhân tính của Jesus như là con của Thiên Chúa.

Những tranh luận và bàn cãi ở các thế kỷ đầu của Kytô giáo, đưa đến việc Constantine cho triệu tập công đồng Nicaea vào năm 325. tại đây phái Gnostic, với những quan niệm lệch lạc, đã bị kết án là dị giáo. Do những tranh cãi của các Cha sơ khai, xuất hiện cơ chế xác định của giáo thuyết mà điểm cuối cùng nằm ở đức tin chứ không ở lý trí.

Với các nhà tư tưởng Kytô giáo đầu tiên như Clement (trái) và Origen (phải) và cả nhiều tín đồ cho đến thế kỷ 19, Sách Sáng thế ký trong Kinh thánh trả lời cho mọi vấn đề về vũ trụ. Bức tranh trong thế kỷ 12 cho thấy Chúa Jesus đang cầm cái bánh xe Tạo Hóa (trái) trong đó Vũ trụ được tạo dựng trong vòng 6 ngày. Adam và Eve bị đuổi khỏi vườn Địa đàng (dưới, trái) Cain và Abel giết nhau (phải).

CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG HẬU HELLENISTIC (CỔ HY LẠP)

Trong khi triết học Kytô giáo chầm chậm phát triển nền tảng, thời xưa hơn, truyền thống Hy Lạp tiếp tục kéo dài một thời kỳ đáng kể. Trường Academy tại Athens còn hoạt động mãi đến năm 529 thì bị Hoàng đế Byzantine là Justinian đóng cửa.

Triết học của các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ, trong những thế kỷ đầu của thời kỳ Kytô giáo, nét chính là tổng hợp các chủ thuyết của phái Khắc kỷ (Stoic) với Plato và Aristotle. Philo (30.tr.CN – 40) một người Do Thái sống tại Alexandria, chịu ảnh hưởng rất sớm tư tưởng của Kytô giáo. Ông đã được Hy Lạp hoàn toàn và ông học tiếng Do Thái, ngôn ngữ của tổ tiên. Triết lý của ông gồm những nét chính của Plato và phái Stoic, một giáo thuyết phổ biến trong tầng lớp trí thức của thế giới Hy Lạp cổ. Cùng lúc, Philo chịu ảnh hưởng sâu xa của Do Thái giáo và đã tìm thấy giáo huấn của Moses trong triết học Hy Lạp. Để chứng minh, Philo đã cho rằng sách Pentateuch, sách ghi lại những quan điểm của Moses, là gồm những ngụ ý (ở đây, Philo đã làm như các nhà tư tưởng Stoic đã thực hiện lâu dài nhằm cố gắng hòa đồng các tôn giáo khác nhau trong hệ thống triết lý riêng của mình). Trong quan niệm của ông về bản chất của Thượng đế chứng tỏ Philo chịu ảnh hưởng của Moses về tên gọi Thượng đế là Yahweh – có nghĩa là: "Ta hiện hữu". Do đó Philo bảo chúng ta không thể diễn tả được Thượng Đế. Tất cả những điều ta có thể nói được là ngài hiện hữu, để chứng minh Thượng đế có ảnh hưởng trên đời sống hằng ngày. Philo đã nói đến quyền lực, là cái nối kết giữa Thượng đế và thế giới. Điều này khiến người ta liên tưởng đến sự nối kết giữa hình thức và sự việc đặc thù của Socrates. Dĩ nhiên, khó

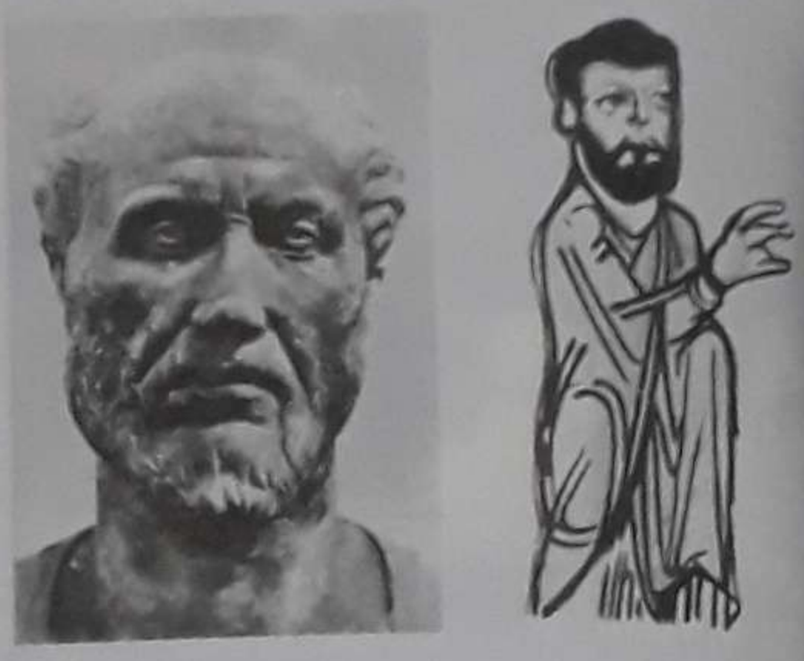

Hai nhà triết học Hy Lạp tại Alexandria vào thời Kytô giáo sơ khai: Plotinus (trái) nhà sáng lập ra phái Tân Plato, với học thuyết Ba ngôi, sau này được đưa vào giáo điều Kytô giáo. Philo (phải) tổng hợp quan điểm Do Thái giáo và triết học Hy Lạp cổ.

Bức họa trên tường tại một nhà thờ Do Thái vào thế kỷ 3 SCN ở Dura Europos trên sông Euphrates nói đến thị kiến của tiên tri Ezekiels về sự phục sinh của Thượng Đế từ đống xương khô. Thiên thần là công cụ để Thượng đế thực thi quyền năng làm cho người chết sống lại. Triết gia người Do Thái Philo cũng tin rằng Thượng Đế vốn vô hình, thể hiện quyền lực qua các thiên thần.

Hai thiên thần giới thiệu Chúa Kytô với vua Ai Cập và một nhà triết học. (bức tranh cẩn trên đá vào thế kỷ 5 SCN) Quan điểm của phái Stoic cổ về thế giới lý luận của thần linh đã giúp cho các nhà tư tưởng Hy Lạp nhận ra sức mạnh tôn giáo bằng lý luận.

khăn là sự giống nhau trong hai trường hợp. Nếu Thượng Đế nằm trên thế giới, như vậy một mặt, Quyền lực trung gian sẽ đồng nhất với Thượng Đế (Philo bảo có tư tưởng trong trí tuệ của Thượng đế) và mặt khác, khi tinh thần hoạt động trong thế giới, thì phải được phân biệt với Thượng Đế. Về sự tạo dựng, Philo theo quan điểm Hy Lạp, rằng đấng sáng tạo sản sinh ra trật tự và sự sắp xếp, chứ không sản sinh ra vật chất cơ bản.

Ảnh hưởng của Plato còn mạnh mẽ trong trường phái Alexandria, Plotinus (khoảng năm 205 – 70) là một học trò của Ammonius Saccas, được coi là nhà sáng lập phái Tân Plato. Sự phân biệt giữa phái Tân Plato và chính Plato là ở giọng điệu và mục tiêu tổng quát. Dù không phải là một Kytô hữu, Plotinus chia sẻ những bận tâm với những người Kytô hữu đương thời về tôn giáo; do đó, các nhà tư tưởng Kytô giáo sau này phải nghiên cứu về ông. Điểm quan trọng nhất của Plotinus là giáo thuyết Siêu hình học về Ba ngôi. Ba yếu tố này là Một, Nous (tinh thần) và linh hồn. Phần đầu tiên là Một, không giống với Thượng đế theo thuyết của Philo (hay là hình cầu của Parmenides), chúng ta chỉ có thể nói rằng: ngài, hay là Điều ấy, hiện hữu. Plotinus gọi Điều ấy là Thượng Đế, đôi khi là Thiện, theo từ ngữ của Socrates sử dụng. Bất kỳ sự diễn tả nào về số Một cũng phải thất bại và chỉ có thể đi đến sai lầm. Nous hay tinh thần, điều thứ nhì, phải được xem như là sự thông minh của trí tuệ. Bản chất của tinh thần xuất phát từ Một, như ánh sáng từ mặt trời. Là một hữu thể lý trí, mỗi người chúng ta đều có một chút thông minh và khi hướng nó đến tinh thần, chúng ta có thể cảm nhận được bản thể của Một (giáo thuyết này là một tiếng vọng của lý thuyết Socrates về hình thức của cái thiện qua sự chiêm ngắm của lý trí). Sau cùng từ tinh thần xuất hiện linh hồn, và linh hồn đến lượt nó phát ra thế giới nhìn thấy được, mà chúng ta có thể nhận thức được, vì mỗi người chúng ta đều góp phần vào linh hồn.

Với Plotinus, thế giới vật chất không phải là quỷ như phái Gnostic chủ trương. Tuy nhiên khi nghiên cứu tỉ mỉ về Plato, chủ thuyết này có một điểm khá là khác biệt, và rõ ràng dấn sâu hơn trong khoa thần bí. Điều mà các nhà tư tưởng Kytô giáo chú tâm đến Ba ngôi của Plotinus là khái niệm về Tinh thần xuất phát từ Một. So sánh tương đương với một nguồn ánh sáng, cả nguồn sáng lẫn ánh sáng được phân biệt mà lại đồng nhất.

Như Plato, linh hồn là nguyên lý cửa chuyển động. Theo nghĩa này, linh hồn ở trong thời gian. Nhưng linh hồn của mỗi con người có tính chất phi thời gian nên do đó tồn tại. Ở đây cá nhân không tồn tại, vì linh hồn trở về với Tinh thần. Lý thuyết này lấy gốc từ Aristotle và của cả Plato.

TRIẾT HỌC CỦA THÁNH AUGUSTINE

Mặc dù thuyết Tân Plato đã ảnh hưởng mạnh mẽ trên các nhà tư tưởng Kytô giáo, dù sao đây là một lý thuyết phi Kytô giáo. Do đó, khi Augustine (354 – 430) đề cập đến lý thuyết về Ba ngôi, ông đã tiếp nhận quan điểm của Plotinus theo phán quyết chính thức về đức tin Kytô giáo chính thống của công đồng Nicaea năm 325. Đặc biệt, giáo thuyết chính thức phủ nhận Ba ngôi như là một đẳng cấp. Ba ngôi bằng nhau của một hữu thể thần tính. Thiên Chúa không phải là kiến trúc sư của thế giới giống như triết học Hy Lạp, nhưng là tinh thần con người muôn đời đã sáng tạo trời và đất. Cái làm cho thế giới trở nên lý luận hay thông minh là "lời" của Thượng đế.

"Lời" đây là một thuật ngữ kỹ thuật có nghĩa là tổng số tất cả các kiểu mẫu lý luận về sự vật, cũng giống như Hình thức của Socrates. Kiểu mẫu này hiện hữu trong trí tuệ của Thiên Chúa và là mẫu mực để tạo dựng vũ trụ. Với lý thuyết về tri thức, Augustine khai triển quan điểm gần giống như quan điểm của Descartes sau này. Ông khởi từ quan điểm cổ điển của Pythagoras rằng con người gồm có một linh hồn trú ngụ trong thân xác. Linh hồn này không tan loãng trong không gian, nhưng cô đọng lại như thực thể tư tưởng và điều này được quả quyết cho nó. Trong khi tư tưởng có thể đúng hay sai, nhưng linh hồn không thể sai về sự việc mà nó suy nghĩ. Gần giống như nguyên lý của Descartes: "Tôi suy nghĩ, do đó tôi hiện hữu".

Linh hồn là một phần thần tính, hình thức sống của thân thể (theo như Socrates) và do đó, nó phải bất tử. Augustine cũng cho linh hồn là trung tâm của giác quan nhận thức, cung cấp những cảm giác khi sự vật bên ngoài tác động vào thân thể. Sở dĩ như vậy là vì nó luôn luôn có ý thức và chờ đợi những gì xảy đến cho cơ thể.

Chúng ta sáng suốt nhất khi gặp được những sự thật dựa trên lý trí. Đây là những khía cạnh về trật tự thế giới của Thượng đế, và nó cần thiết (phải hiện hữu), không thay đổi và không bị thời gian giới hạn. Do đó, khi biết được nó, linh hồn đã tham dự vào cái phi thời gian và không thay đổi. Nhưng chính xác điều đó biểu thị đặc điểm của Thiên Chúa. Khi biết được chân lý phải hiện hữu là chúng ta biết được

Bức vẽ trên tường (vào năm 600 SCN) chân dung của Augustine, cha đẻ của Giáo hội Latinh. Được thánh Ambrose rửa tội tại Milan, Augustine là Hồng y tại Hippo, Bắc Phi châu từ năm 396 cho đến lúc chết năm 430. Triết lý và những bài thuyết giáo của ông trở thành thần học Kytô giáo thời Trung cổ và giúp nghiền nát các phe dị giáo.

Bức ảnh khắc trên cửa đồng của Giáo đường Hildesheim tại Đức (1015) cho thấy Thượng Đế truy đuổi Adam và Eve ra khỏi Thiên đường. Thánh Augustine xây dựng học thuyết trên tội nguyên thủy. Người đàn ông và đàn bà đầu tiên đã lạm dụng món quà tự do mà Thượng Đế ban cho để phạm tội. Vì thế làm cho loài người trở nên hư đốn. Từ đó con người bị kết dính với tội lỗi và cần phải được cứu chuộc.

Thiên Chúa. Ở đây chúng ta lại thấy dấu vết của phái Tân Plato trong tư tưởng Augustine.

Augustine đặc biệt chú tâm đến bản chất của thời gian mà ông coi chủ yếu là hiện tại. Cái mà ta gọi là quá khứ, hiện hữu trước đó, chỉ là trí nhớ của hiện tại. Cũng vậy khi nói về tương lai: nó không có mà chỉ là dự phóng của hiện tại. Khi đo thời gian, chúng ta phải đánh giá sự trôi qua của nó, như tương lai phải kéo dài qua hiện tại để triệt tiêu trong quá khứ. Do đó, thời gian là một giãn nở, nhưng không phải là sự kiện vật lý, mà nó nằm trong ý nghĩ. Thiên Chúa là vĩnh cửu, nên không sống trong thời gian; ngài thấy mọi vật tức khắc. Chúng ta không thể hỏi cái gì đã xảy ra trước khi Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ, vì vũ trụ và thời gian được tạo dựng cùng lúc, nên trước khi tạo dựng không có thời gian.

Là một nhà thần học, đầu tiên Augustine chú tâm đến sự giải thoát. Ông trở lại Kytô giáo vào năm 30 tuổi, khi rời bỏ quê hương Phi Châu, ông đến Milan để dạy về thuật hùng biện. Cuộc đời ông trước đó không được thánh thiện, được thể hiện trong các phần tự truyện của ông trong quyển Confessions. Ông đã tin ở giáo thuyết dị giáo của phái Manichaenism (do một người Ba Tư tên là Mani sáng lập 215 – 74). Phái Manichaenism theo nhị nguyên luận, phân biệt nguyên lý của quỷ dữ mà họ đồng hóa với sự tối tăm. Những quan điểm này, sau đó Augustine từ bỏ. Ông xác nhận quan điểm chính thống một cách quả quyết rằng Thiên Chúa đã cho con người ý chí tự do, với Adam con người tiên khởi đã lạm dụng và do đó đã phạm tội "nguyên tổ". Bởi hành động này, con người bị tước mất ơn Chúa và do đó không thể thoát khỏi tội lỗi, nhưng đa số vẫn có ý chí tự do. Sự cứu chuộc khỏi tội lỗi, đòi hỏi phải có ơn của Thiên Chúa, và điều đó được ban ra, không phải vì hành động tốt, cũng chẳng phải vì xứng đáng (bởi vì trước khi có ơn cứu thoát, không ai xứng đáng), cũng chẳng bởi lý do nào con người có thể hiểu được, nhưng do ý chí vô lượng của Thượng đế.

Giáo thuyết về tiền định của Augustine trở thành căn bản của các tôn giáo cải cách về đức tin (Martin Luther đã có thời là tu sĩ dòng Augustine). Những điều này trái ngược với giáo huấn của Pelagius, một nhà thần học người sống cùng thời với Augustine. Pelagius phủ nhận giáo thuyết về tội nguyên tổ và bảo rằng con người luôn luôn có tự do để chọn điều thiện hơn là điều ác. Về sau các quan điểm này bị kết án là dị giáo và quan điểm của phái Augustine thắng thế. Từ năm 396 đến khi chết, Augustine là Giám mục thành phố Hippo, một tỉnh nhỏ trên bờ biển Bắc phi. Nơi đây ông viết tác phẩm vĩ đại nhất Vương quốc của Chúa trong đó ông bảo Đế quốc La Mã tan rã vì con người hư hoại (Roma rơi vào tay người Goths dưới triều Alaric, 410) chứ không phải vì Kytô giáo như người tà giáo nói. Bởi vì đô thị Kytô giáo vì không ở trần gian này, nên không thể bị cướp phá.

Chúa Jesus chiến đấu bảo vệ thành phố Thiên đàng khỏi thế lực của Quỷ vương. (ảnh bìa quyển Vương quốc của Chúa bằng tiếng Anh của thánh Augustine, vào thế kỷ 12.) Augustine diễn tả lịch sử bằng 6 giai đoạn chiến đấu (tương ứng với 6 ngày Sáng thế) giữa thế lực tốt với xấu. Giai đoạn cuối cùng là Chúa Cứu thế đến trong ngày phán xét cuối cùng.

Bức ảnh vào thế kỷ 11 SCN mô tả Chúa Thánh thần khai tâm cho các môn đồ Chúa Jesus vào ngày thứ 7 sau khi Chúa sống lại. Augustine nói rằng Thiên Chúa ban tặng ân sủng đó cho bất cứ ai Ngài thích, và chẳng có ai xứng đáng để nhận cả. Mỗi cá nhân được tiền định để lên Thiên đàng hay xuống địa ngục, hoàn toàn do Thiên Chúa ấn định.

Trái: chiếc phù điêu bằng ngà voi mô tả Boethius, nhà triết học người La Mã, kẻ rất ái mộ Aristotle. Là một quan chức dưới triều đại Hoàng đế Theodoric Ostrogoth (489-526 SCN) ông bị bỏ tù vì tội phản quốc. (Bức tranh cẩn trên cho thấy cung điện của Theodoric tại Ravenna) Trong lúc chờ đợi hành hình, Boethius viết quyển An ủi của triết học *(ảnh bìa bên dưới. Quyển sách in vào thế kỷ 13)*

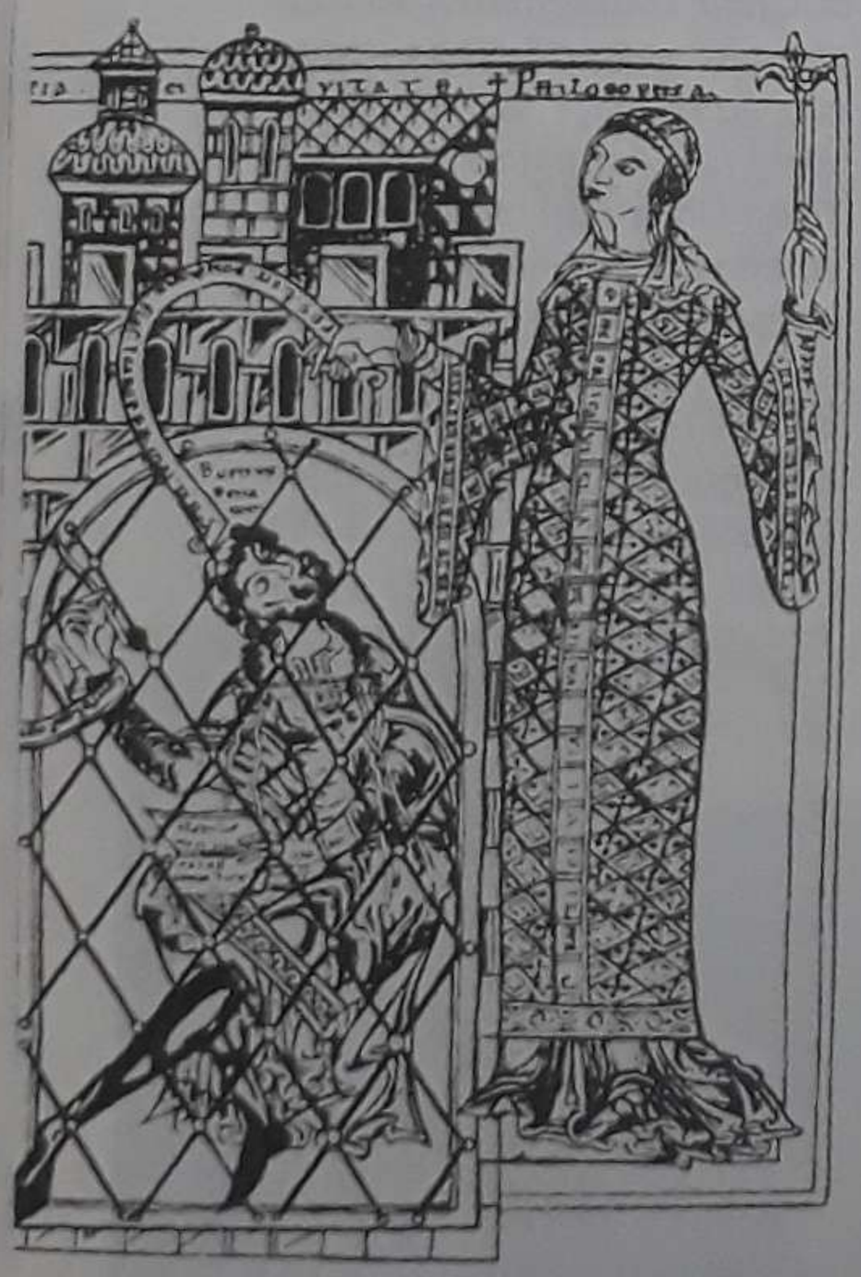

VẤN ĐỀ CÁC CÁI PHỔ QUÁT

Làm sao chúng ta có thể nhận ra nhiều sự vật mà tất cả đều cùng một loại? Chẳng hạn chúng ta biết rằng cái tách cạn và cái tách sâu, cả hai đều là cái tách. Đây là vấn đề của các cái phổ quát. Phải trở lại cái thời mà Socrates đặt vấn đề lý thuyết của Hình thức. Vấn đề này đã làm bận tâm các nhà tư tưởng tế nhị nhất của các trường phái Hy Lạp và Hy Lạp cổ, và cũng là trọng điểm bàn cãi của các triết gia Kytô giáo.

Lý thuyết của Socrates về Hình thức nhằm nói rằng các cái phổ biến nằm bên ngoài và bên trên các vật đặc thù của thế giới thông thường, trong khi Aristotle nói rằng các cái phổ quát nằm bên trong các sự vật đặc thù. Cả hai thuyết này đều thuộc loại *Thực tại luận* (Realism) – một thuật ngữ kỹ thuật chỉ cái phổ quát thực như các đồ vật. Lý thuyết về Hình thức còn được gọi là Thực tại luận Siêu việt, bởi vì nói đến các thế giới nằm bên kia sự vật đặc thù. Thuyết của Aristotle được gọi là Thực tại luận Nội tại, vì khảo sát các thế giới nằm bên trong sự vật đặc thù (trong lý thuyết về tri thức, danh từ thực tại luận có ý nghĩa khác, hoàn toàn khác, là chúng ta nhận thức sự vật trực tiếp như nó đang hiện hữu).

Lý thuyết của các nhà Thực tại luận về các cái phổ quát ngự trị suốt thời kỳ Trung Cổ. Được một đồ đệ của Plotinus là Porphyry (232 – 304) đề xướng. Một người Roma tên là Boethius (480 – 524) đã dịch các công trình của Porphyry sang La tinh, cho rằng ông đã gọi tất cả các thành viên của nhóm có cùng một phẩm chất đặc biệt đó gọi là nhóm tinh hoa; các thành viên khác nhau từng phẩm chất một là nhóm thứ yếu hay không tinh túy. Nhưng các nhà lý thuyết Thực tại luận thất bại trong vấn đề làm cách nào liên kết được cái phổ biến với cái đặc thù. Plato đã cho thấy yếu điểm của Thực tại luận Siêu việt trong tác phẩm *Parmenides* của ông. Với Thực tại luận Nội tại, có khó khăn khi đặt đúng chỗ cái tinh hoa, lúc mà không có cái đặc thù nào có thể chứa nó được, chẳng hạn với "cái tách phổ biến" đặt ở đâu được nếu tất cả cái tách đặc thù bị phá hủy?

Để tiếp nhận được những điểm khó khăn này, số triết gia đã chấp nhận những quan điểm khác nhau về cái phổ quát. Roseellinus (1050 – 1125) một triết gia người Pháp, cho rằng các cái phổ quát là những tên đơn giản, chỉ là một hơi thở của tiếng nói. Học trò của ông là Abelard (1079 – 1142) với quan điểm rõ ràng hơn, cho rằng các cái phổ quát là ý nghĩa của những từ ngữ tổng quát ghi lại một cách đơn giản sự giống nhau của cái đặc thù, không phải một tinh hoa hiện hữu độc lập. Tư tưởng này được gọi là *Duy danh thuyết* (Nominalism). Người Duy danh cho rằng các cái phổ quát chỉ hiện hữu trong ngôn ngữ, chỉ có sự vật đặc thù là thực tế. Do đó, theo Abelard, các cái phổ quát chỉ có trong ngôn ngữ chứ không có trong sự vật, đó là phương cách mà một ngôn ngữ phát âm. Điều

Bức ảnh vào thời Trung cổ mô tả chủ nghĩa Hiện thực ảo, nói rằng vũ trụ là cụ thể, và thực tế nhiều hơn các thế giới đặc thù. 7 giá trị đạo đức được thể hiện bằng hình ảnh 7 phụ nữ ngồi phía sau lưng 7 vị thánh, vốn nhỏ hơn.

này vẫn chưa giải thích được tại sao phải sử dụng ngôn ngữ tổng quát. Nhưng, vì chúng ta rõ ràng đã có thể sử dụng ngôn ngữ tổng quát, và có thể hiểu được, thế giới phải chứa được những vật cho phép chúng ta áp dụng những ngôn ngữ đó cho nó. Điều này dường như trở lại vị trí của Thực tại luận, vì cái cho phép chúng ta nói rằng, nhiều vật khác nhau là những "cái tách" là cái đã có một cái nào đó, hay một cái khác làm cái chung. Nhưng cái khó khăn không phải chỉ là cái bề ngoài. Những cái tách nào có cái chung thì đúng là cái tách mà không có cái nào khác để có thể bảo cho chúng ta biết chúng là những cái tách.

Cặp uyên ương Abelard và Héloise. Bị bác của Heloise ra lệnh "cung hình", Abelard còn bị Giáo hội hành hạ bởi học thuyết Duy danh mà ông truyền bá tại trường đại học Paris.

Phương pháp mà chúng ta kiến tạo các cái phổ quát bằng cách lý luận từ các sự vật đặc thù. Điều này không cho phép cái phổ quát với sự hiện hữu thực sự của chính nó, ngoại trừ sự chính xác của ngôn ngữ. Nhưng những ý nghĩa không có sự hiện hữu như một vật độc lập, mặc dầu, dĩ nhiên chúng ta có thể khảo sát nó một cách tài trí.

Công trình triết học của Abelard không có tác dụng trực tiếp đến thần học. Ông là một Kytô hữu chân thành và cố gắng chứng minh rằng mặc dầu các triết gia cổ điển đã không được ánh sáng của Kytô giáo soi dẫn họ được cứu rỗi, bởi vì họ đã thấy một vài khía cạnh mờ ảo của chân lý vĩ đại ngày hôm nay.

Phù điêu của thế kỷ 13 mô tả một buổi diễn thuyết tại Paris

Dù rằng, phái Thực tại luận dường như đã cung cấp những phương tiện để giải thích Ba ngôi. Abelard chống lại nó một phần bởi vì nếu các cái phổ quát là một chất liệu trong cùng đích có thể gặp Thiên Chúa như hiện tại của tất cả các chất liệu khác – quan điểm phiếm thần không thể thích hợp với giáo thuyết Kytô giáo.

Tuy nhiên, giáo thuyết của phái Duy danh luận (sau này được William Ockham đề cập tới) đã dắt triết học ra khỏi thần học và hướng về Kinh nghiệm luận. Các triết gia truyền thống Thực tại luận (với đỉnh cao là Thomas Aquinas) đã cố gắng hết sức có thể đem lý luận vào thần học, đến nỗi bảo rằng một vài mệnh đề thần học có thể đạt tới nhờ lý luận suông, không cần trợ giúp của đức tin. Đặc biệt, họ tìm những lý luận bằng chứng để chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa. Riêng phần họ, phái Duy danh luận, đã đưa dần dần đức tin ra khỏi lý luận, cho tới khi không có cái nào chen lẫn vào cái nào.

CÁC TRIẾT GIA Á RẬP

Tri thức của triết học Hy Lạp không bao giờ chết hẳn ở phương Tây. Tuy nhiên từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 12, truyền thống Hy Lạp được lưu giữ trong tay người Ả Rập, trước hết tại Syria, sau đó tại Ba Tư và Tây Ban Nha. Suốt thế kỷ thứ 6, các công trình của Aristotle được người Kytô giáo phái Nestoria dịch sang tiếng Syriac (giáo thuyết Nestoria cho rằng đức Kytô có hai bản tính vừa là người vừa là Chúa trời bị cộng đồng Ephesus năm 431 kết án là dị giáo). Do đó, khi người Ả Rập chiếm Syria vào thế kỷ thứ 7, họ đã thừa kế học thuật Hy Lạp trong tay người Nestoria. Nền thần học hồi giáo không là nguồn hứng khởi của các triết gia Ả Rập. Hơn nữa, để phản ứng lại giáo lý nghiêm khắc của thần học, họ đã phát triển các lý thuyết của họ.

Averroës, nhà triết học Ả Rập và là người chú giải Aristotle. Sinh tại Cordova, sau ông phải chạy đến Ma-rốc để tránh sự truy sát của tôn giáo. Averroës nói rằng: dù tôn giáo cần thiết cho quần chúng, con nhà khoa học phải vượt qua tôn giáo để tìm kiếm chân lý thực sự.

Hầu hết các công trình Hy Lạp về khoa học và triết học được dịch sang tiếng Ả Rập và trở thành khởi điểm của sự nghiên cứu của người Ả Rập. Sau đó, đến thế kỷ thứ 13 qua các trường Ả Rập tại Tây Ban Nha, đa số các công trình này được biết rõ hơn tại các nước Pháp, Ý, Anh. Nơi đây là các trung tâm văn hóa của Kytô giáo Âu Châu thời Trung Cổ. Thời kỳ Ả Rập, triết học Hy Lạp đã pha trộn nhiều giữa Aristotle và Tân Plato.

Người Ả Rập đã làm sáng tỏ và cải tiến truyền thống Hy Lạp. Trong Toán học và Thiên văn học, họ đã cải tiến phương pháp tính và các biểu đồ hàng hải, trong khi đó đối với ngành Hóa học họ đã thực hiện vài khám phá về thí nghiệm. Họ cũng nổi danh nhờ thực hành Y khoa. Tất cả những điều này, cung cấp nhanh chóng cho thế giới Ả Rập một bước tiến văn minh vật chất.

Một trang trong bản dịch tiếng Ả Rập quyển sách sinh học De Historia Animalum *của Aristotle vào thế kỷ 13. Trong thế giới Ả Rập, khác hẳn với Âu châu thời Trung cổ, việc nghiên cứu khoa học Hy Lạp và triết học được tách rời khỏi thần học.*

Các triết gia Ả Rập đã đạt nhiều tiến bộ trong việc làm sáng tỏ Aristotle. Al Farabi (870 – 950) và sau đó Avicenna (980 – 1037) đã phân biệt yếu tính và sự hiện hữu. Quan niệm này được Aristotle đề xướng rằng bạn không thể chứng minh một vật hiện hữu bằng cách định nghĩa nó. Nếu chúng ta bảo cái tách là gì (có nghĩa là định nghĩa yếu tính của nó), chúng ta không thể kết luận rằng có những vật được gọi là cái tách. Không ai có thể làm được điều đó.

Avicenna cho rằng sự hiện hữu có thể có hay không có với yếu tính, nó được tách rời khỏi yếu tính. Ông bảo phái Thực tại luận nhấm vào yếu tính dựa trên Plato và Aristotle. Yếu tính xuất phát từ trí tuệ. Trước hết, nó có trong trí tuệ của Thiên Chúa như những mô thức mà ngài tạo dựng sự vật, như quan điểm của phái Tân Plato. Khi một vật hiện hữu, những yếu tính của nó hiện hữu trong nó, như Aristotle nói. Trong trí tuệ con người yếu tính hiện hữu như là kết quả của tư tưởng về sự vật. Để

Dụng cụ đo độ cao thiên thể – Astrolabe- của người Ba tư trong thế kỷ 13. Được phát minh vào thế kỷ 3 TCN, nó được các nhà thiên văn Á Rập triển khai và sử dụng để đo độ cao của thiên thể (và tính thời gian) mãi cho đến khi phát minh ra Kính lục phân *vào thế kỷ 18.*

cập đến thuyết này, có quan điểm cho rằng nếu hai yếu tính độc lập thì có sự vật hay có hiện hữu, nếu không thì giống như độc lập. Do đó, vì linh hồn có thể nhận thức từ thân xác nên linh hồn là vô hình.

Nhà triết học Tây Ban Nha gốc Á Rập Averroës (1126–1198) đã phê bình công trình của Avicenna và cho triết học Aristotle là một khuynh hướng của Tân Plato. Ông phủ nhận sự hiện hữu phải được nghiên cứu riêng mà không có yếu tính. Nói về sự hiện hữu mà trừu tượng là vô nghĩa; thực tế người ta chỉ có thể nói về sự những sự vật hiện hữu. Ông bảo linh hồn con người giống như khả năng thu nhận thông tin, nhưng nó tùy thuộc vào sự sáng suốt trên một nguyên lý tác động của trí tuệ là thứ vĩnh cửu.

Thời Phục hưng, quan điểm này được các nhà tư tưởng tự do của Kytô giáo Âu châu chấp nhận khi họ phủ nhận quan điểm chính thống rằng linh hồn bất tử. Các môn đệ của Averroës đôi khi nghĩ rằng Averroës chống đối lại Hồi giáo (ý nghĩa này sai); thực ra quan điểm của ông là một triết lý bao trùm cả Hồi giáo. Dĩ nhiên, ông chống lại thần học vì ông cho rằng cả đức tin và lý luận đều sai lầm. Phải phân biệt rõ ràng cả hai. Là tôn giáo con người phải nắm lấy nó bất cứ trình độ nào trí tuệ cho phép.

Các học giả Do thái thời Trung cổ tùy thuộc chủ yếu vào truyền thống Á Rập. Ảnh một hoàng đế phương đông giao một quyển sách tiếng Á Rập cho một phiên dịch người Do thái. Ông này (phải) đã từng giao bản dịch ra tiếng La tinh cho vua Charles tại Anjou.

Người Tây Ban Nha gốc Á Rập, cũng là quê hương của các nhà tư tưởng Do Thái, những người có ảnh hưởng lớn đến Triết học kinh viện. Maimonides (1135 – 1204) cũng như những người Á Rập đương thời đã trở về truyền thống Hy Lạp, như Averroës bảo rằng quan niệm về sự hiện hữu của Thượng đế có thể được xây dựng bằng lý luận siêu hình học. Học thuyết này về sau được nhà thần học Italia là thánh Thomas Aquinas lập lại mà giáo huấn còn được giáo hội Công giáo Roma công nhận.

PHÁI KINH VIỆN VÀ AQUINAS

Qua việc dịch thuật và phê bình của các triết gia Á Rập, triết lý Aristotle đạt được một nền tảng mới trong các trường phái của Tây Âu. Vào thế kỷ thứ 13, nền triết học Kinh viện nắm địa vị lãnh đạo trong thần học và trên hết tất cả là công trình của Thomas Aquinas (1225 – 1274) mà giáo thuyết được công nhận là chính thức của Công giáo Roma. Các phê phán của Aquinas về Công giáo Tây phương là tổng kết có hệ thống và không hình thức đầu tiên về triết học của Aristotle. Nhưng Aquinas không chỉ là nhà phê bình, ông còn phát triển quan điểm riêng của mình. Trong các tác phẩm thần học của ông sử dụng quan niệm của Aristotle để lập thành siêu hình học Kytô giáo và thần học dựa trên lý trí.

Trên hết, Aquinas công nhận tiếp cận mới đối với vấn đề siêu hình học về hữu thể. Bắt đầu từ sự phân biệt yếu tính và sự hiện hữu của Avicenna. Dĩ nhiên, sự phân biệt này chỉ diễn ra trong tư tưởng, cả yếu tính và sự hiện hữu đều lệ thuộc vào sự vật đặc thù và không cái nào có thể đứng riêng một mình. Bây giờ chỉ có một trường hợp mà chúng ta không thể phân biệt trong tư tưởng, đó là Thiên Chúa; trong Ngài, yếu tính và sự hiện hữu trùng khớp với nhau. Hay có thể nói toàn thể bản chất của Thiên Chúa đều hiện hữu. Khi Aquinas nói yếu tính của Thiên Chúa là sự hiện hữu của ngài thì không có nghĩa Ngài là hiện hữu thụ động hay tù hãm; với Aquinas, hiện hữu có nghĩa là một tác động của hữu thể vĩnh viễn. Chúng ta không thể bảo Thiên Chúa là gì, mà chỉ có thể bảo Ngài hiện hữu với ý nghĩa đặc biệt của hữu thể. Tất cả những cố gắng diễn tả Thượng đế theo cách khác đều làm cho Ngài trở nên hữu hạn. Dĩ nhiên, chúng ta có thể chứng minh một cách luận lý rằng Ngài hiện hữu, nhưng ý nghĩa của sự hiện hữu đối với chúng ta thì mù tịt vì chúng ta thì hữu hạn vì là vật thụ tạo.

Do đó, chúng ta không thể hiểu được đầy đủ đấng sáng tạo vô hạn vì trong chúng ta yếu tính và hiện hữu là khác biệt. Bằng cơ sở tương tự, Aquinas, phủ nhận cái gọi là lý luận thực thể về sự hiện hữu của Thiên Chúa được Anselm người Canterbury (1033 – 1109) đưa ra. Anselm bắt đầu từ quan niệm về hữu thể hoàn hảo. Ông bảo sự hiện hữu là bản chất của sự hoàn hảo. Và vì sự hoàn hảo bao hàm sở hữu tất cả phẩm chất, hữu thể hoàn hảo mà chúng ta gọi là Thiên Chúa phải hiện hữu. Vấn đề này chúng ta không bắt đầu từ khái niệm trừu tượng. Chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa, mà phải bắt đầu từ sự quan sát

Thomas kẻ chiến thắng, *tên của một bức tranh do Francesco Traini vẽ vào năm 1346. Thomas Aquinas ngồi giữa Aristotle, Plato và đè bẹp được Averroes dưới chân mình. Tiếp xúc với thế giới Á Rập vào thế kỷ 12 tại Âu châu đã dẫn đến sự ra đời của học thuyết*

Tân Plato & Aristotle. *Trong lúc Averroës nói phải tách rời khoa học ra khỏi thần học, thì Thomas Aquinas cố tổng hợp khoa học Hy Lạp và niềm tin Kytô giáo. Ông được ca tụng là đã đặt thần học Kytô giáo trên một nền tảng vững chắc của tam đoạn luận.*

cái hữu hạn là vật được thụ tạo. Rồi cho rằng mỗi vật hữu hạn có thể là dấu vết ghi lại của một chuỗi những nguyên nhân hữu hạn, điều đó sẽ đưa đến nguồn gốc không nguyên nhân (vô thể) gọi là Thiên Chúa. Lối lý luận này nằm trong siêu hình học Aristotle.

Aquinas đưa ra năm bằng chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa được các nhà triết học công giáo công nhận triệt để, nhưng một số người lại cho là bằng chứng ảo. Aquinas bắt đầu mỗi chứng cớ từ kinh nghiệm ghi lại qua một chuỗi những biến cố hữu hạn đến điểm khởi đều được coi là tuyệt đối. Bằng chứng nổi tiếng nhất gọi là lập luận là từ chủ định. Bắt đầu từ sự việc có trật tự trong vũ trụ, Aquinas bảo rằng đó hàm ý là sự hiện hữu của một tác động sản sinh ra trật tự. Sau này quan niệm về Thiên Chúa như một người chủ định đã ảnh hưởng đến tư tưởng của nhiều khoa học gia (hiện nay khoa học không cho là trật tự phải được mong đợi một cách toàn diện. Nhà khoa học tìm kiếm một trật tự trong thế giới vật lý, do đó họ không liên quan đến nguyên nhân đầu tiên điều khiển trật tự đó).

Aquinas bảo, chỉ lý luận không thôi thì không thể giải quyết vấn đề Sáng thế. Nơi đây chúng ta phải trở lại kinh thánh, chống lại Aristotle và Avicenna cho rằng vũ trụ là vĩnh cửu, Aquinas bảo Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ nhưng không có quỷ trong vũ trụ ấy. Nói kỹ hơn, quỷ tương đương với sự bất thiện nằm trong hữu thể hữu hạn là không thể tránh được. Vấn đề quỷ luôn luôn là điều nan giải của các nhà độc thần học và không thể bảo rằng Aquinas đã giải quyết được.

Với Aquinas, linh hồn là một chất vô hình; một mặt nó là hình thức của thân xác theo ý nghĩa của Aristotle, mặt khác nó là sự hiện hữu chủ động gây ra sự hiện hữu của cả con người. Qua lý luận này, xuất phát từ khái niệm siêu hình về sự hiện hữu, Aquinas xác nhận sự bất tử của linh hồn, khi thân xác chết linh hồn còn giữ hình thức của một chất mà yếu tính là sự hợp lý và tiếp tục hiện hữu. Về thái độ sống Aquinas đồng quan điểm với Aristotle là dùng lý luận để lựa chọn điều tốt cho phép chúng ta có thái độ đúng.

Aquinas không đề cập đến lãnh vực thế tục và khoa học. Ông bảo tất cả điều đó chứa đựng trong Aristotle. Ông coi kiến thức này đơn thuần chỉ là những phương tiện để hiểu biết tốt hơn về các luận lý theo lý thuyết. Mục đích tối hậu là sự giải thoát, điều đó đức tin và khải huyền là đủ. Nhưng con người phải hoàn tất cuộc đời mình, điều đó buộc phải rèn luyện linh hồn dựa trên lý trí của họ đến giới hạn nào đó.

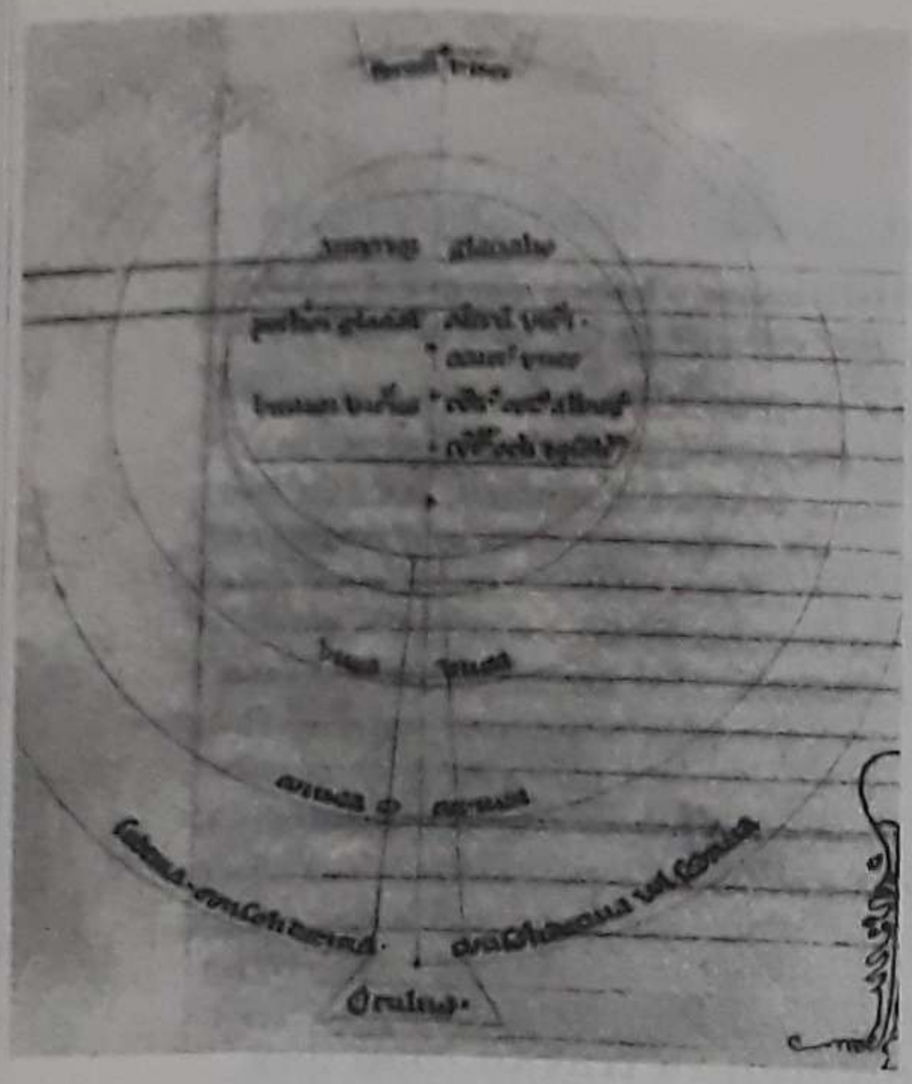

Thầy tu khổ hạnh dòng Francisco, Roger Bacon (trái) nói rằng: lý luận hay kinh nghiệm làcăn bản của mọi khoa học, ngoại trừ thần học. Nó tùy thuộc vào quyền lực thần linh. Trên: sơ đồ quan điểm của Bacon trong tác phẩm Viễn cảnh.

Người chủ trương thuyết Duy danh *trong thế kỷ 14 là William tại Ockham (trái, xa) chống lại học thuyết của Thomas và mở đường cho khoa học kinh nghiệm. Một trang sách trong tác phẩm* Summa Totius Logices.

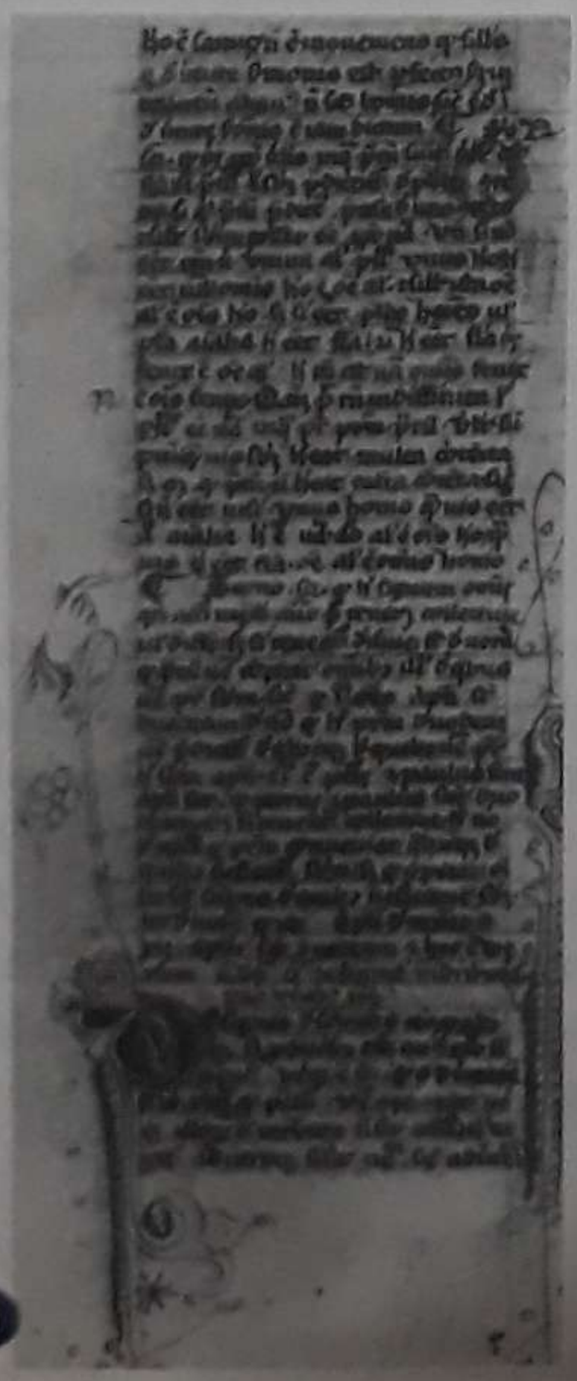

GIÁO THUYẾT CỦA HAI CHÂN LÝ

Giáo thuyết của Aquinas nhấn mạnh đến lý luận và vai trò của nó trong thần học. Một đường lối tương tự cũng được theo đuổi vào thế kỷ 13 và 14, do trường phái Franciscan chủ xướng. Các nhà tư tưởng này nhằm hai mục tiêu. Trước hết, họ cố gắng cải đổi khuynh hướng suy nghiệm trừu tượng, làm sống lại một số quan tâm đến việc nghiên cứu theo kinh nghiệm về vũ trụ như thể tự nó bày ra trước mắt nhà quan sát. Kế đến họ cố gắng tách rời lý luận và đức tin, lãnh vực chuyên nghiệp của họ, và giải thoát thần học ra khỏi thế lực của triết lý truyền thống Hy Lạp. Đổi lại, triết học thôi được coi là đầy tớ của thần học, và do đó trở lại liên kết với khoa học như thời kỳ Hy Lạp. Khuynh hướng này, nẩy mầm cho sự chấm dứt phái Kinh viện, và khởi đầu cho triết học hiện đại.

Roger Bacon (1214 – 94), một thầy dòng người Anh, và cũng là nhà phê bình đầu tiên của phái Franciscan về học thuyết Thomas (học thuyết của Aquinas), nhấn mạnh rằng không cần phải đào bới trong Aristotle hay bất kỳ người nào khác để có những khám phá mới về vũ trụ, mà phải là kinh nghiệm. Tiếp cận của Bacon, gần giống với Averroës, đã có một thách thức với quyền lực chính thống và do đó bị nghi kỵ. Năm 1277, các quan điểm của ông bị kết án và ông phải ở tù 15 năm. Điều này ngăn chặn hữu hiệu sự bành trướng của Averrs. Nhưng cố gắng của Bacon không thực sự thất bại. Mục tiêu của ông nhằm làm một cuộc tổng hợp rộng lớn tri thức, trong đó, thần học được đặt lên ngai vàng. Tuy nhiên, những người chống đối lại ông, đã có lý khi nghi ngờ chú tâm của ông trên toán học và kinh nghiệm có thể đưa thần học đi lạc.

Duns Scotus (1265 – 1308), một Franciscan gốc Tô Cách Lan đã đào sâu hố rẽ giữa thần học và triết học. Chống lại Aquinas, Duns bảo đức tin và khải huyền là sức sống để tìm hiểu chân lý của thần học, lý luận chỉ là giới hạn. Do đó khi tìm kiếm những chứng cớ siêu hình cho sự hiện hữu của Thiên Chúa, Duns không bắt đầu từ sự hiện hữu của những vật đặc thù theo Aristotle như Aquinas đã làm. Ông phủ nhận rằng có hai ý nghĩa siêu hình của hữu thể như Aquinas nói và nhấn mạnh rằng, hữu thể là độc nghĩa, chỉ có một ý nghĩa. Do đó, khi định nghĩa Thiên Chúa, chúng ta phải xét các phương cách hay bản chất tổng quát của hữu thể, và cố gắng để chứng minh rằng hữu thể hiện hữu vô hạn. Duns bảo rằng vì hữu thể có thể là nguyên nhân, hữu thể khởi đầu phải hiện hữu và vì hữu thể khởi đầu không là nguyên nhân nên nó không có giới hạn, và do đó là vô hạn. Bằng cách này, sự hiện hữu của Thượng đế có thể chứng minh bằng siêu hình học. Điều phân biệt giữa Thiên Chúa vô hạn với vật thụ tạo, như Aquinas nói,

không phải là phương cách đặc biệt của hữu thể nhưng là ý chí của thần thánh. Với ý chí này, tất cả các sự vật khác có được sự hiện hữu. Ý chí của Thiên Chúa là tuyệt đối và độc đoán và là một nguyên nhân không có nguồn gốc (vô thể). Ngài không bị giới hạn bởi quy luật của nhân và quả, hơn nữa chính Ngài điều động quy luật này giữa các sự vật. Tương tự, cái thiện là thiện vì Thiên Chúa muốn như vậy chứ không phải vì Ngài biết rằng đó là thiện do hoạt động của lãnh vực thần linh (như Aquinas nói). Do đó, trong Thiên Chúa ý chí là tuyệt đối, và các quy luật nằm bên trên trí tuệ. Trí tuệ là chân lý của con người. Trí tuệ chỉ ghi nhận lại sự lựa chọn của ý chí.

Duns Scotus và học trò (bức tranh vào thế kỷ 14). Là một nhà tư tưởng lớn của thời Trung cổ, Duns dạy tại đại học Oxford, Paris và Cologne. Ông nói rằng – chống lại học thuyết Thomas – bí ẩn của thần học chỉ có thể nói bằng đức tin. Tiết lộ của thần linh không thể dùng ngôn ngữ lý luận mà hiểu được.

Với vấn đề các cái phổ quát, Duns Scotus đề nghị một giải pháp mới, trong đó cố gắng tổng hợp cả hai phái Thực tại luận và Duy danh luận. Ông nói, một vật có thể có nhiều hình thức không phải như Aristotle nói: các hình thức này khác nhau theo "hình thức" (chỉ có một), mà con người không thể cắt nghĩa rõ được: đôi khi sự phân biệt có vẻ như thực, đôi khi chỉ là phân biệt trên từ ngữ. Ngoài ra, ông bảo rằng: mỗi cá tính của một vật đặc thù nằm trong "cái này" của nó, là một hình thức thực.

Các công trình của William of Ockham (1300 – 49) đã hoàn toàn tách rời lý luận với đức tin. Ockham xem siêu hình học chỉ là lãnh vực của thời gian. Những vật cá biệt chỉ hiện hữu, chỉ biết được qua kinh nghiệm và đó là phương cách duy nhất để biết.

Ngoài ra, tri thức này là trực tiếp không qua quá trình trung chuyển. Do đó, Ockham đã loại bỏ hoàn toàn các vỏ ngoài của siêu hình học truyền thống. Ý tưởng, hình thức, bản chất và những dữ kiện khác mà các triết gia đã khám phá trong quá khứ là dư thừa và phải bỏ đi. Đây là giáo thuyết nổi tiếng mang tên "các dữ kiện không cần thiết gia tăng" (còn gọi là lưỡi dao của Ockham).

Vì Ockham chỉ cho sự vật đặc thù là thật, logic của ông hoàn toàn thuộc phái Duy danh. Các khái niệm tổng quát đều sản sinh từ đầu óc suy tư và là các dấu hiệu bẩm sinh dù tự nhiên dẫn dắt chúng ta thế nào để hình thành những dấu hiệu bẩm sinh là hoàn toàn nằm ngoài khả năng của ta. Nhưng nếu các dấu hiệu bẩm sinh, được diễn tả bằng ngôn ngữ, nó trở thành dấu hiệu quy ước, giống như từ ngữ để diễn tả cái đặc thù. Do đó, khi chúng ta sử dụng ký hiệu quy ước, chúng ta phải phân biệt từ ngữ diễn tả đặc thù và từ ngữ diễn tả khái niệm tổng quát. Sự sai lầm của phái Duy danh luận là không nhận ra sự phân biệt này. Từ ngữ cái phổ quát không diễn tả bằng một vật nhưng diễn tả bằng một quan niệm của tư duy.

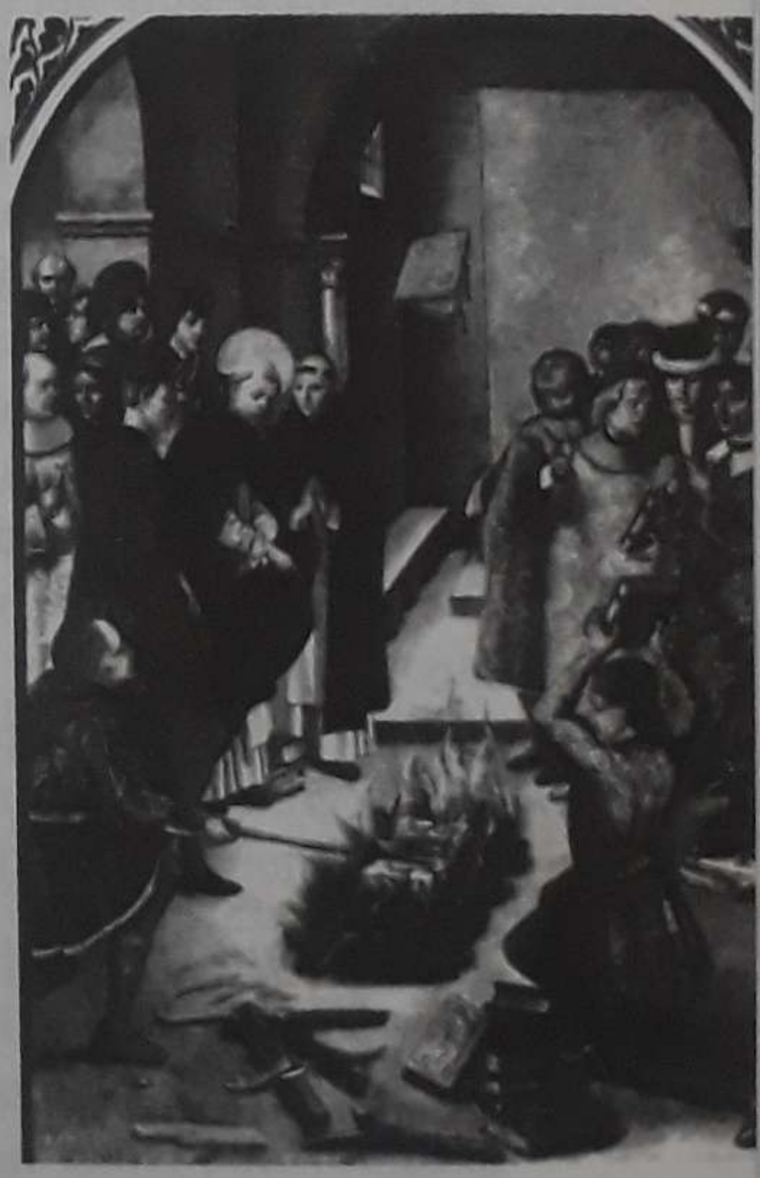

Trong lúc phái thày dòng Francisco phủ nhận học thuyết Thomas, thì phái Dominic vẫn trung thành với truyền thống, theo tôn chỉ của nhà sáng lập vào thế kỷ 13. Trong bức tranh vẽ vào thế kỷ 15 tựa đề Phép lạ của thánh Dominic *những quyển sách tà giáo bị thiêu hủy, trong lúc các sách của Dominic vẫn tồn tại.*

Ockham theo cách trình bày thần học truyền thống cho rằng các cái phổ quát hiện hữu như là các ý tưởng trong trí tuệ của Thiên Chúa. Nhưng ông phủ nhận việc thần học có thể căn cứ vào lý luận với sự giúp đỡ của triết học. Đây chỉ là sự việc của đức tin, chúng ta không thể biết Thiên Chúa qua các giác quan hay bằng lý luận. Chúng ta chỉ có thể tin ngài mà thôi.

KINH NGHIỆM LUẬN VÀ THẦN BÍ LUẬN

Đến thế kỷ thứ 15, khi lý thuyết của Ockham trở nên nổi tiếng, con người cảm thấy thoải mái hơn trong đời sống tôn giáo hằng ngày. Bởi vì nếu lý luận là cái ngự trị công việc thực tế, được phân biệt hẳn khỏi đức tin là cái đặc thù của đời sống tôn giáo, do đó có thể đề cập đến những quan điểm mâu thuẫn trên cùng một sự vật. Chẳng hạn, trên căn bản khoa học bạn có thể nói rằng không có đời sau, trong khi trên căn bản đức tin bạn có thể tin ở một linh hồn bất tử.

Logic Aristotle trước kia là chướng ngại vật cũng lần lần rõ ràng hơn; dĩ nhiên không phải trong chính nó mà là ở chỗ nó có thể lừa nhiều nhà tư tưởng đến chỗ cho rằng tri thức chỉ xoay tròn trong logic. Do đó, khoa học kinh nghiệm và toán học được canh tân đáng kể. Điều này dẫn đến việc đưa vào triết học Plato và Tân Plato những yếu tố của Pythagoras khiến cho chủ thuyết của Plotinus gây được ảnh hưởng hơn.

Về vấn đề luận lý thần học, Ockham đã phủ nhận một cách đơn giản là không có vấn đề đó. Vấn đề này trước kia được giải đáp bằng lý luận, vì thần học không thể đạt tới bằng con đường này nên không có vấn đề chúng ta phải tin một cách đơn giản vì tôn giáo đã dạy như thế. Cũng cần thêm rằng khi đức tin đã mất, không thể dùng lý luận mà có lại được. Đức tin chỉ tùy thuộc vào ân huệ. Sự tách rời triết học khỏi tôn giáo này khiến cho con người đến với Thiên Chúa chỉ do niềm tin vào quyền lực của ngài. Với người Tin Lành, quan niệm mỗi cá nhân đi trực tiếp đến với Thượng đế, không cần qua trung gian quyền lực của giới tu sĩ, ngẫu nhiên đã giải quyết được quan niệm truyền thống của Giáo hội.

Trong khi thần học tách rời khỏi logic đã làm phát sinh một loại thần bí mới suy nghiệm tôn giáo trên đức tin và nội tại. Nicolaus Cusanus (1401 – 1464) một tu sĩ người Đức trong hàng ngũ các hồng y, đã tìm cách tổng hợp triết học và thần học theo phương cách mới của phái Tân Plato. Từ Duns Scotus, ông vay mượn quan niệm Thượng đế là một hữu thể vô hạn, nhưng lại phủ nhận toàn bộ triết lý của phái Kinh viện cũng như logic Duy danh luận của Ockham. Cusanus cho rằng, sự lầm lẫn của tất cả là mâu thuẫn lẫn nhau, ông bảo Thiên Chúa thấm nhập thế giới và ngài là vô hạn. Nhưng vô hạn có nghĩa là hoàn toàn không có giới hạn nên không có chống đối hay trùng hợp với cả chống đối, vô hạn có nghĩa là tối đa tuyệt đối và là tối thiểu tuyệt đối. Trong vô hạn thần bí này tất cả khác biệt đều trùng nhau, tất cả phân biệt

Nhà thần bí người Đức, Hildegard tại Bingen (1098-1179) tin rằng: con người là một phiên bản tí hon của đại vũ trụ. Bên cạnh bà là cảnh vẽ lại một trong các thị kiến: Chúa Jesus đang cai trị trên Thiên đàng, trong tác phẩm Scivias.

Chống lại lý luận khô khan của phái Triết học Kinh viện, đã ra đời phái Tân Plato. Hình vẽ vào thế kỷ 15 cho thấy một nhà toán học đang dùng compas vẽ hình lấy từ thế giới Hình thức (bầu trời, trên cùng). Nhiều trường phái khác đi ngược lại: từ kinh nghiệm dẫn đến hình thức.

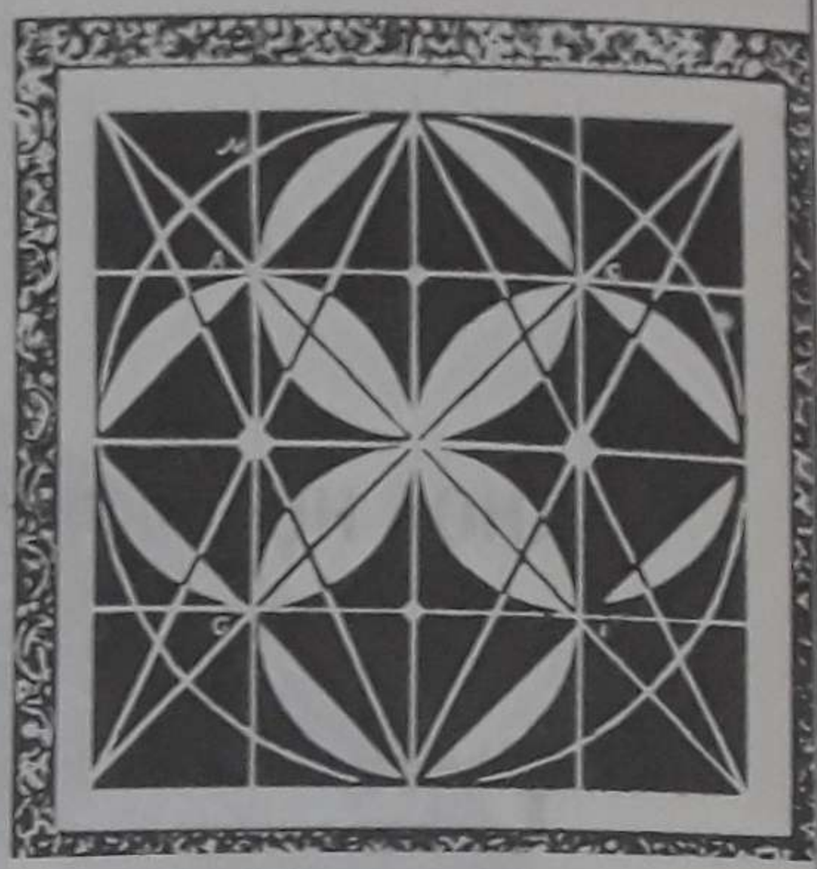

3 biểu đồ của Giordano Bruno (1548-1600): sử dụng học thuyết Tân Plato, nói rằng vũ trụ là tổng thể hài hòa, để lập ra các quan hệ trong toán học. Các biểu đồ này mô tả các thuộc tính của Thượng Đế. Trái: Con người (trí tuệ và quyền lực). Giữa: Trí tuệ (thông minh hay khôn ngoan) Phải: Tình yêu (hòa giải các đối kháng). Bruno tin rằng ba sơ đồ này là tiểu vũ trụ để tìm hiểu sự vận hành của đại vũ trụ.

Nhà thần bí người Đức Nicolaus Cusanus (1401-64) nói rằng: các ý tưởng chỉ là ước đoán. Trí tuệ không thể hiểu được sự vô tận của thực tế cuối cùng, tức là Thượng Đế. Dù rằng ta có thể hiểu được Ngài bằng trực giác, khi linh hồn nằm ngoài sự hiểu biết và ở tình trạng phi-trí tuệ. Khi đó hoạt động bên trong, Ngài và linh hồn hòa nhập làm một.

đều triệt tiêu. Mục tiêu tối hậu đòi hỏi là phải có một cái nhìn thần bí trong đó (lý thuyết này là tiền thân của siêu hình học Hegel). Nhưng sự thông minh hữu hạn của con người không thể hiểu được cái vô hạn của Thiên Chúa. (Không thể có tỷ lệ bằng số giữa hữu hạn và vô hạn.) Nhưng chúng ta có thể hòa điệu một cách thần bí với vô hạn và trong đó kết hợp với Thượng đế.

Điều này cho thấy lý do tại sao Cusanus nói rằng mỗi phần tử của vũ trụ là một tiểu vũ trụ của toàn thể vũ trụ – nó chứa trong nó cái mô hình "mâu thuẫn" của vũ trụ, một giáo thuyết do Anaxagoras nhắc lại cho rằng mỗi vật trong mỗi vật. Đây là quan điểm về sau sẽ được khai triển trong Siêu hình học của Leibniz, mỗi đơn tử là phản ánh của toàn thể vũ trụ.

Trong khi ủng hộ đẳng cấp của giáo hội mà ông có phần trong đó, Cusanus đã có quan điểm tự do về tôn giáo, rằng mỗi con người có thể thờ kính Thiên Chúa bằng những phương cách khác nhau. Nhưng 150 năm sau, người theo tư tưởng ông là Giordano Bruno (1548 – 1600) người Ý, đã bị Tòa án dị giáo kết án vì những quan điểm tương tự và bị đóng nọc để đốt, do đó cuộc Cải tổ đã kích thích tính cố chấp tôn giáo hung bạo. Bruno chấp nhận quan điểm của Cusanus về một vũ trụ vô hạn. Công trình của ông đã tiên báo trước sự vô hạn của các thế giới (ngày nay ta gọi là thiên hà) là người đầu tiên khai triển đầy đủ hệ thống Copernic. Về Thiên Chúa, Bruno đã thực hiện những bước tiến căn bản vượt trên lý thuyết chính thức về Kytô giáo của Cusanus. Thiên Chúa quả thực là điều như Cusanus đã nói. Nhưng với Bruno Thiên Chúa đơn giản ở khắp nơi trong vũ trụ. Đó là bước cuối cùng để nhảy sang Phiếm thần giáo, ông đã bỏ xa triết lý Kytô giáo. Niềm tin Thiên Chúa là vũ trụ trở nên trung tâm tư tưởng của triết học Spinoza.

CHƯƠNG BẢY

KHOA HỌC MỚI VÀ SIÊU HÌNH HỌC

Thế kỷ 16 là thế kỷ cách mạng của tư tưởng con người về vũ trụ. Cho tới lúc bấy giờ quan niệm thịnh hành ở Âu châu là một chắp vá kỳ dị của niềm tin có tính lý thuyết đã suy thoái kể từ Aristotle và Hy Lạp cổ đại, với đức tin lấy từ Kinh thánh và Giáo hội. Các triết gia Trung Cổ thường là những người có quyền lực tinh thần khủng khiếp, nhưng những vấn đề làm bận trí họ không phải là thế giới thực sự chung quanh họ.

Một sự đòi hỏi hiểu biết mới về thế giới thực, về thiên nhiên đã làm chuyển biến triết học và khoa học của thế kỷ 16 và 17. Trước thời này có các nhà triết học tự nhiên (họ tự nhận thế) suy luận và bàn cãi về vấn đề tinh hoa và chất liệu cùng những dữ kiện khác của Siêu hình học; ngoài ra còn có thợ thủ công hay là kỹ thuật gia và trí thức như Leonardo da Vinci (1452 – 1519) làm việc theo phương thức mà ngày hôm nay chúng ta gọi là khoa học gia. Cuộc cách mạng khoa học xuất hiện khi các nhà Toán học, Thiên văn và Vật lý nối kết triết học với kỹ thuật cung cấp cho con người hình ảnh mới và căn bản máy móc về thế giới.

Cùng lúc, chính triết học cũng được cách mạng hóa khẳng định sự độc lập của thần học và Giáo hội ban đầu dù chỉ cung cấp những tư tưởng mới về sự hiện hữu của Thượng đế. Cơ cấu tôn giáo không giống với tư tưởng mới, nhưng các triết gia trả lời cho sự bức hại bằng cách giảng dạy một tôn giáo cao thượng hơn bao dung vĩ đại hơn; chỉ vào thế kỷ thứ 18, nước Pháp mới có nhiều triết gia bình dân dùng triết học để chống lại tôn giáo; hoặc hơn nữa chống lại Kytô giáo và cố gắng phê phán về một tôn giáo thịnh hành.

Khởi đầu cho tư tưởng hiện đại của Tây phương bắt nguồn từ thế kỷ 16 với cuộc cách mạng khoa học: vũ trụ lấy Mặt trời làm trung tâm của Copernicus (ảnh vẽ trong thế kỷ 17) . Trong thập niên 1610 khi các quan sát của Galileo xác nhận điều đó, khoa học tự nhiên đã ra đời. Cùng lúc đó triết học hiện đại cũng bắt đầu với phương pháp hoài nghi có hệ thống mới của René Descartes. Rồi đến năm 1682, Isaac Newton đã cho quan điểm vũ trụ thời trung cổ "về hưu" với mô hình vũ trụ cơ học của mình. Ông đã cung cấp những khái niệm then chốt cho khoa học và siêu hình học mãi đến thế kỷ 20.

SATVRNI
ORBIS
IVPITER
MARTIS
CIRCVS
SOLIS
VENERIS
MERCVRII
LVNAE
TERRA
SIGNA
CORVI
CAPRI
ARIES
TAVRVS
GEMINI
CANCER
LEO
VIRGO
LIBRA
SCORPIVS
SAGITTARIVS
CAPRICORNVS
AQVARIVS
PISCES
MOVENTIS CIRCVLVS
GLOBI SVBLVNARIS CVM IVVA ET QVATVOR ELEMENTIS

V

SỰ RA ĐỜI CỦA KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

Khoa học hiện đại bắt đầu với những khám phá cách mạng của Nicolaus Copernicus (1473 – 1543) một nhà thiên văn người Ba Lan. Trước ông, người ta chấp nhận quan niệm về vũ trụ của Ptolemy vào thế kỷ thứ 2. Hơn nữa thuyết của Ptolemy được giáo hội công nhận giảng dạy. Copernicus đã chứng minh thiên văn học của Ptolemy sai. Địa cầu không phải là trung tâm của vũ trụ như Ptolemy nói, ngược lại mặt trời là trung tâm của hệ thống chúng ta với địa cầu và các hành tinh khác quay chung quanh. Ông cũng bảo địa cầu quay quanh chính mình theo trục riêng của nó.

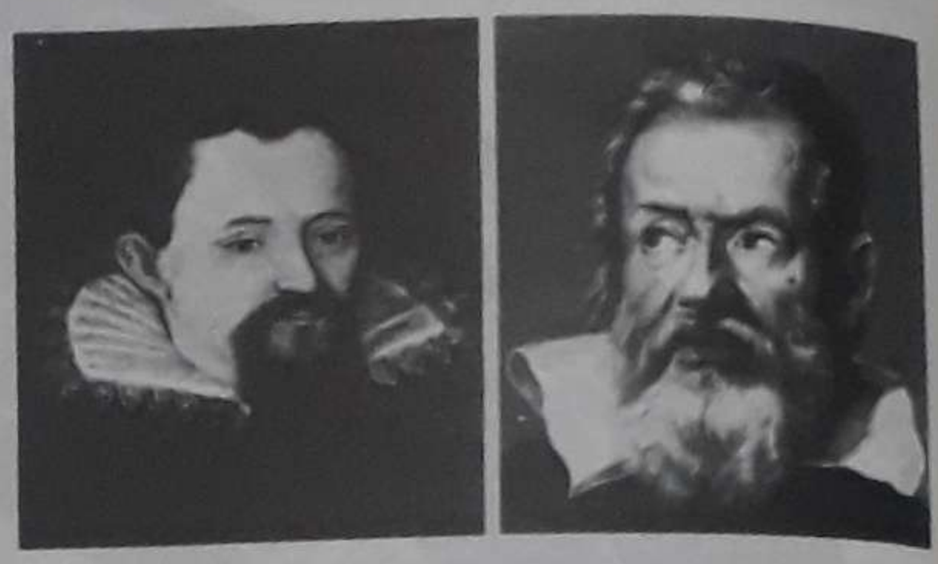

Trên cùng: Nicolaus Copernicus, người làm cuộc cách mang trong thiên văn học khi chứng minh Mặt trời, chứ không phải Trái đất là trung tâm của vũ tru. Trái: nhà thiên văn theo phái Copernicus Johannes Kepler. Phải: Galileo Galilei bị kết án khi bênh vực cho lý thuyết Copernicus trong tác phẩm Đối thoai giữa hai Hệ thống Vũ tru chính.

Copernicus, một con người rụt rè, đã thấy trước công trình của ông có thể làm phật ý người Kytô giáo chính thống, nên đã hoãn xuất bản lại, đến năm 1543 ông cho xuất bản và chọn một hình thức chỉ dành riêng cho các nhà toán học bạn hữu. Một nhà thiên văn và chiêm tinh người Đức là Johannes Kepler (1571 – 1630) nghiên cứu về các sao để bắt đầu với ý định xuyên thấu "các con số thần bí" cai trị vũ trụ. Kepler đồng ý với Copernicus vì cho là đúng còn Ptolemy là sai, ông đã dùng suốt quãng đời còn lại để chứng minh bằng toán học các khám phá của Copernicus. Kepler đã thành lập được ba định luật quan trọng về thiên văn học.

Cả Copernicus và Kepler đều là những nhà toán học không phải là các nhà thí nghiệm, họ làm việc chủ yếu với những ý niệm trừu tượng và số lượng, do đó không thể gọi họ là những nhà khoa học tự nhiên. Nhà khoa học tự nhiên đầu tiên là nhà vật lý học người Ý tên là Galileo Galilei (1564 – 1642). Ông đã kết hợp các phép tính toán học với những quan sát thiên nhiên và là nhà thiên văn đầu tiên sử dụng kính viễn vọng. Với dụng cụ tự chế, Galilei đã quan sát sao và bốn vệ tinh của nó, các giai đoạn của sao,

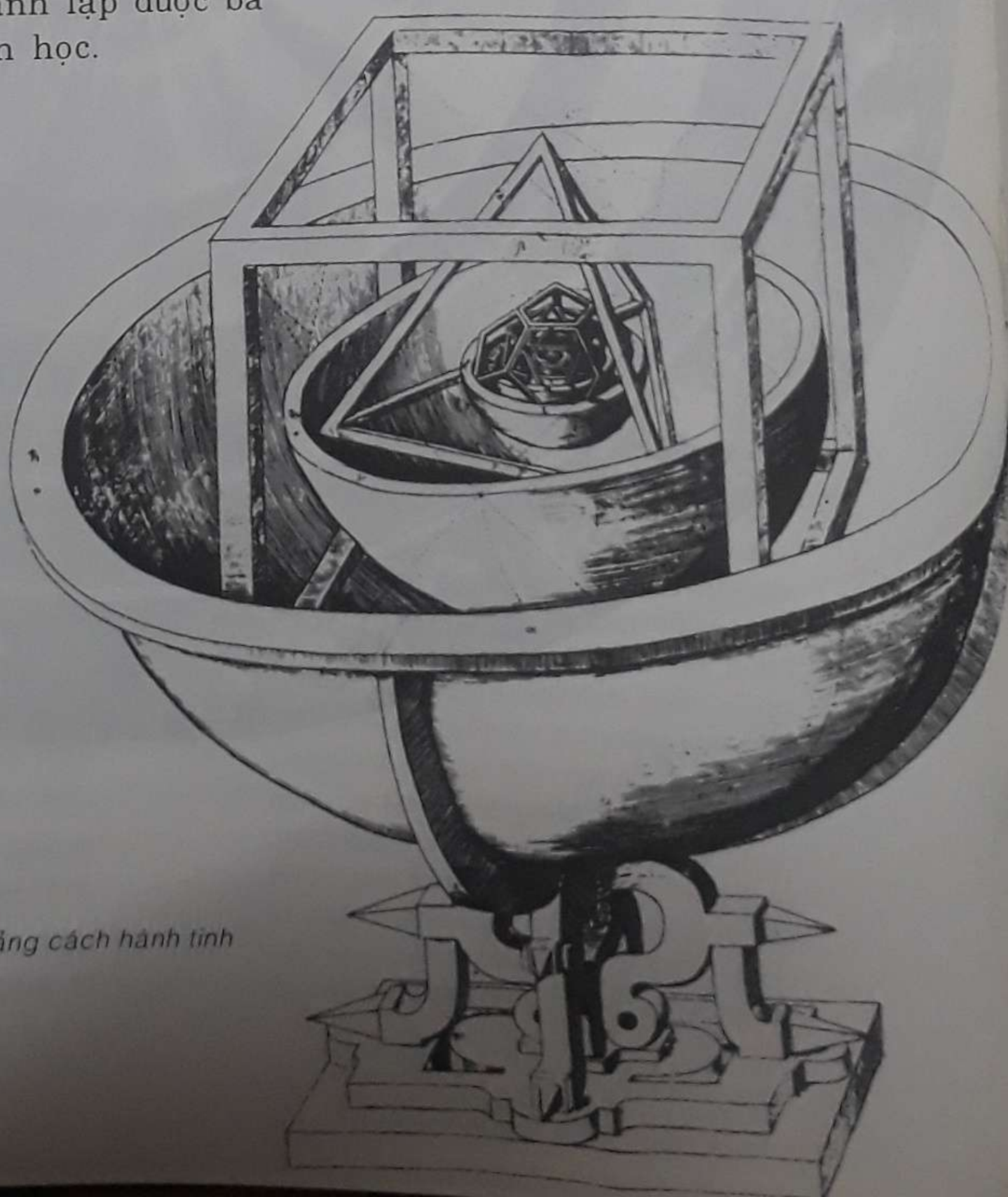

Thiết bị thiên văn do Képler chế tao để đo khoảng cách hành tinh và xác định quỹ đao của chúng

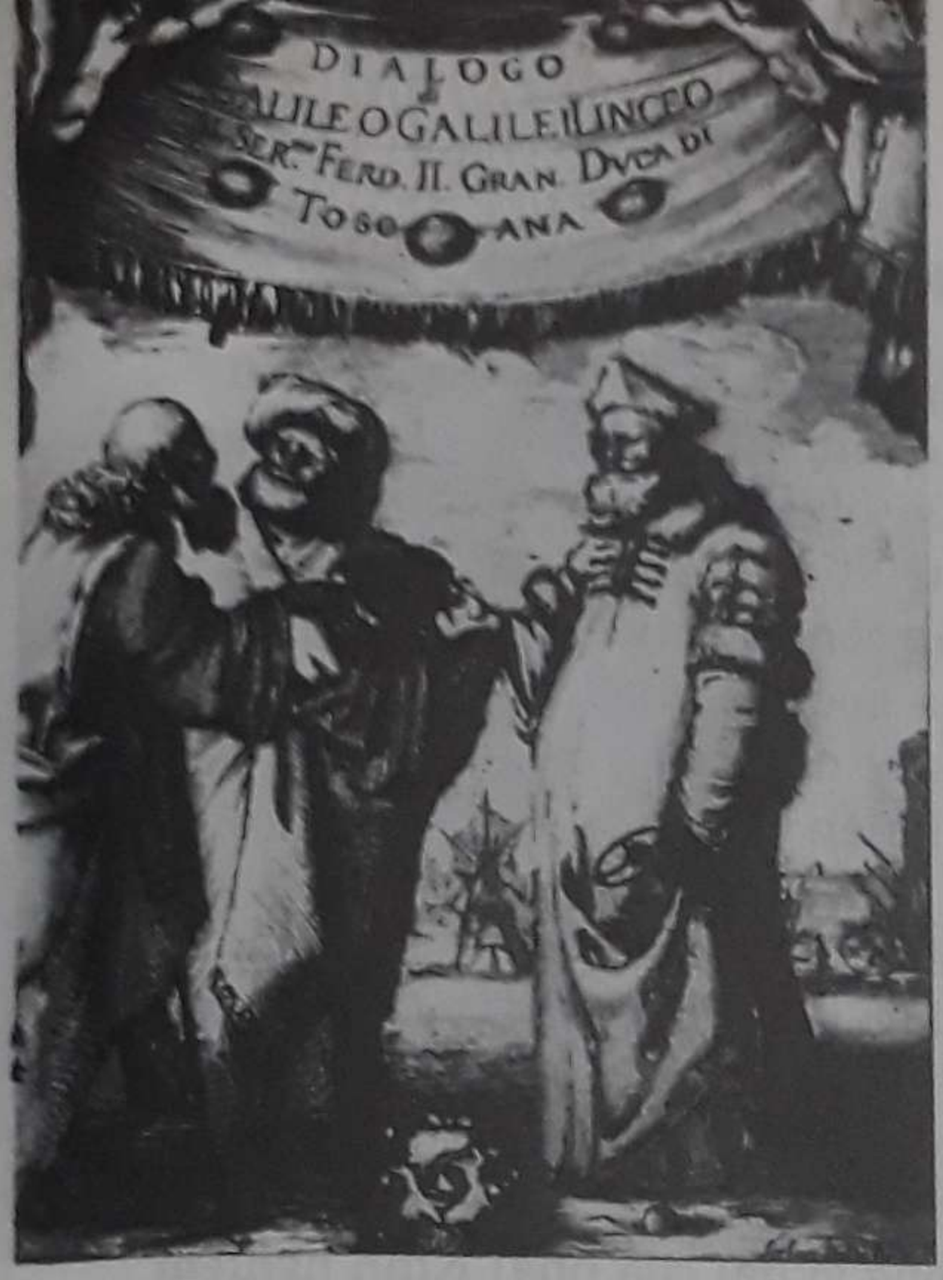

Quyển Đối thoại của Galileo (1632) sử dụng hình thức đối thoại giữa các đệ tử của Aristotle, Ptolemy và Copernicus. Chân dung của họ được phác họa trên bìa sách (trên). Vì công bố tác phẩm là thách thức Giáo hoàng Paul V, nên Galileo bị lôi ra trước Tôn giáo Pháp đình và buộc phải phủ nhận lý thuyết của mình.

Dưới: mô hình đồng hồ quả lắc của Galileo, và bản sao của nó. Đồng hồ quả lắc của Galileo đã đặt nền tảng cho cơ học.

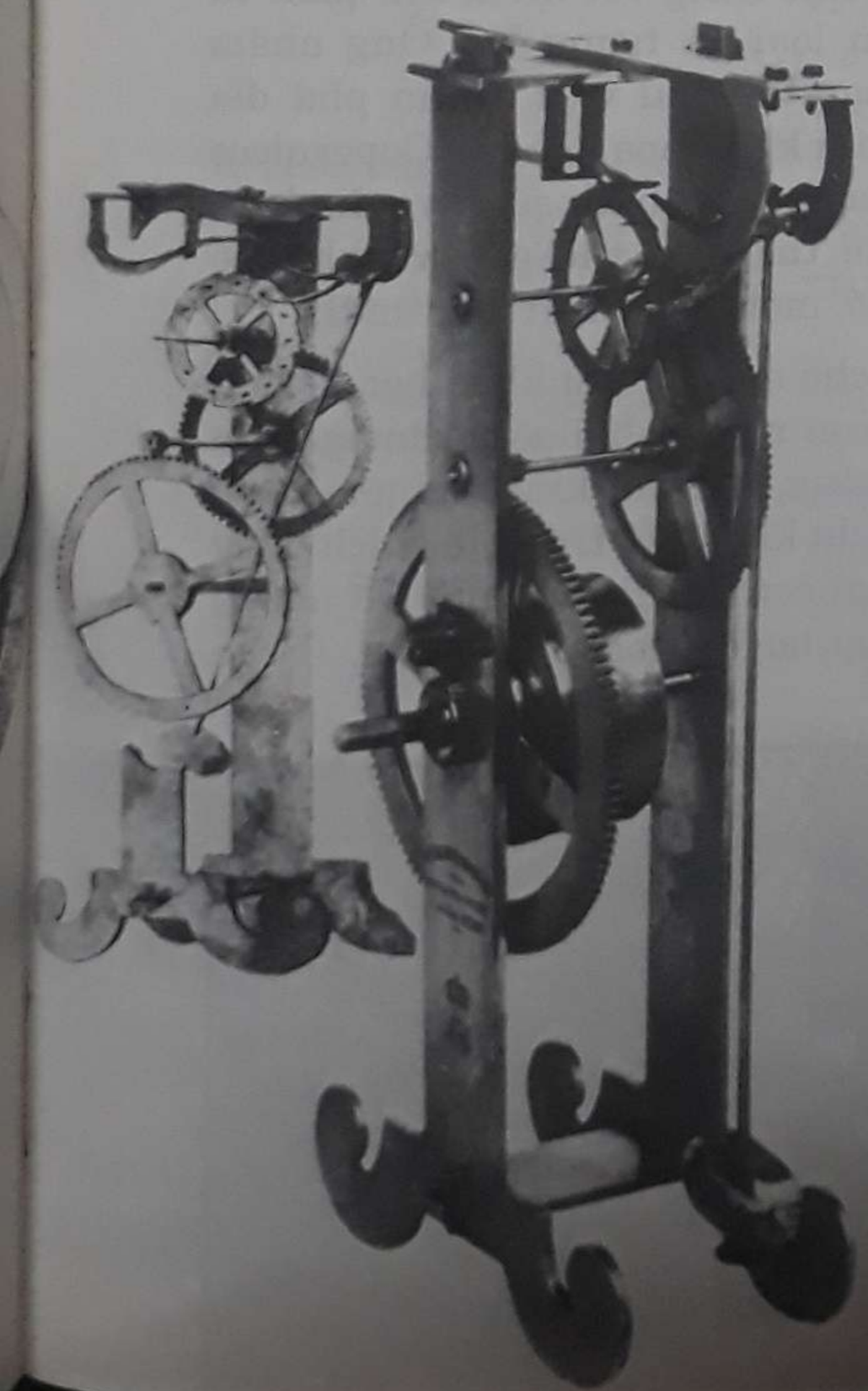

các điểm đen của mặt trời. Các quan sát và phép tính của ông xác nhận là Copernicus và Kepler đúng. Ông nhìn bằng mắt thường và mọi người khác cũng thấy như vậy rằng vũ trụ không đúng theo Ptolemy mà đúng theo Copernicus.

Galileo cũng có nhiều khám phá quan trọng trong ngành cơ học. Ông không chụp viên đạn súng đại bác từ Tháp nghiêng Pisa để chứng minh (chống lại Aristotle) rằng tất cả mọi vật rơi với cùng vận tốc, nhưng ông cho lăn các quả banh xuống một cái dốc để chứng minh rằng khoảng rơi của một vật tỷ lệ với bình phương thời gian rơi. Galileo cũng chú ý lúc lắc đều của những ngọn đèn trên nhà thờ Pisa đưa ông đến ý tưởng về quả lắc, một dụng cụ cho phép ông chế tạo chiếc đồng hồ, một dụng cụ khoa học đầu tiên của thời đại.

Galileo thuộc một mẫu người khác hẳn Copernicus, không chút rụt rè, ông muốn công trình của mình được xuất bản, ông biết lý thuyết của ông về vũ trụ sẽ bị kết án là dị giáo, nhưng ông luôn luôn thích thú thách đố quyền lực và không cải đổi quan điểm. Là con một nhà giáo có tiếng, ông không khó khăn gì để xin một ghế dạy toán tại Pisa. Khi ông 28 tuổi; quận công ở Tuscany, là lãnh chúa Florence đã khuyến khích và trả tiền cho các khám phá của ông; cả đức Giáo hoàng Urban VIII cũng cố gắng thân cận và giúp đỡ ông. Nhưng các phát biểu lần lượt của Galileo đã chọc giận tòa án dị giáo quá mức, ông bị áp lực đe dọa tra tấn để phải phủ nhận lý thuyết của mình và sau đó người ta tha cho ông.

Do đó, tại Ý, tôn giáo đã chiến thắng khoa học, một vài người tin tưởng ở sự rút lại của Galileo, một vài người khác bảo rằng sau khi xác nhận tại Tòa án dị giáo rằng chiêm tinh học của Ptolemy đúng và địa cầu đứng yên, ông đã thì thào trong hơi thở "Dầu sao, nó vẫn quay". Nhưng giáo hội đã thắng. Ngay khi vượt qua giai đoạn Cải tổ đáng kể, đã quét sạch được những ung thối trong hàng ngũ giáo sĩ áp đặt được sức mạnh triết học Kinh viện đã đè bẹp được cuộc cách mạng của Copernicus và nền khoa học mới. Do đó quê hương đã phát sinh ra cuộc Phục hưng mà trung tâm của văn minh Âu châu hiện đại đã đánh mất địa vị lãnh đạo trong cuộc thám hiểm khoa học mới mẻ. Nền khoa học mà Galileo đã châm ngòi di chuyển từ Ý lên phía Bắc, tại các nước Pháp, Hòa Lan, Đức và một thời gian ngự trị lâu dài hơn cả là ở Anh quốc.

Tấm huy chương vào năm 1621 mô tả Francis Bacon (1561-1626) là tử tước St Albans và là người cầm đầu Thượng nghị viện Anh. Bị cách chức vì tội ăn hối lộ, ông sử dụng những năm cuối đời để nghiên cứu khoa học và triết học. Công trình của ông báo trước một thời đại khoa học mới.

BACON VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC

Cha đẻ của nền khoa học Anh quốc là Francis Bacon (1561 – 1626), ông là con người có nhiều tài năng vừa là chính khách, luật sư, nhà đạo đức, nhà thí nghiệm, nhà phê bình văn chương và cũng là triết gia. Ông không có những khám phá khoa học, nhưng công trình của ông nhằm thiết lập phương pháp cho khoa học hiện đại và gây cảm hứng cho các nhà khoa học. Ngày nay, công trình của các nhà khoa học đã quá rõ ràng khiến chúng ta không chú ý đến phương cách đầu tiên mà họ đã thực hiện: quan sát thiên nhiên, thí nghiệm và thiết lập định luật. Bacon đã nhấn mạnh đến phương pháp thực nghiệm (hoặc thực hành) và phương pháp nội suy (đặt giả thiết từ sự kiện), hơn là diễn dịch (chứng minh giả thuyết bằng lý luận) hoặc được sử dụng rất rộng rãi một phần trong công trình của Galileo. Bacon là một nhà tiên phong vĩ đại của phái Kinh nghiệm luận, theo đuổi tri thức bằng kinh nghiệm và quan sát.

Lý luận của Bacon thuộc loại thực dụng kiểu Anh, ông bảo nền khoa học mới không phải là công trình trí tuệ nhằm hiểu biết thiên nhiên nhưng là đóng góp thực tế giúp con người làm chủ thiên nhiên. Khi con người hiểu được thiên nhiên vận động ra sao, họ có thể khai thác nó để sinh lợi ích cho mình. Bacon đã tiên đoán, mà không ai trước ông có thể nhìn thấy, khoa học có thể cải tiến đời sống con người trên quả đất như thế nào.

Bacon thực sự là nhà Phục hưng với niềm lạc quan và niềm tin vĩ đại vào nhân loại và tương lai. Ông nhắm vào những thành quả thực tại như việc khám phá địa dư của Marco Polo, các khám khá khoa học của Copernicus và Galileo, sự tham dự của chữ in, thuốc súng và địa bàn. Tất cả những điều này sẽ thay đổi thế giới và khi thế giới thay đổi cần phải có một nền triết học mới.

Ông đề nghị mẫu mực cho nghiên cứu khoa học là "con ong"; vì khoa học đòi hỏi con người phải sống chung nhau trong một nhóm, có hệ thống, học hỏi kinh nghiệm bằng quan sát trật tự, tổng kết dữ kiện, lưu trữ, giải thích đúng đắn. Khoa học cũng đòi hỏi con người phải phá vỡ những thiên kiến cổ truyền với sự huyền hoặc và mê tín. Bacon

Bacon khuyên mọi người nên theo đuổi tri thức, không chỉ vì lợi ích bản thân, mà còn giúp cho con người khống chế được thiên nhiên, cải thiện cuộc sống của mình. Chẳng hạn nhà khoa học có thể sử dụng phương pháp kinh nghiệm của mình để ứng dụng vào thực tế, như một bức tranh vào thế kỷ 16 mô tả: (từ trái sang phải) thợ làm mắt kiếng, nhà buôn, thợ in, và thầy thuốc.

Một bức tranh của Phần Lan vào thế kỷ 15 cho thấy cảnh một người ở Bruges đi cầu thầy phù thủy. Trong quyển Novum Organum, *Bacon kết án ma thuật và mê tín bởi vì chúng làm hại tinh thần nghiên cứu và ngăn chận con người học hỏi kinh nghiệm.*

đã cảnh giác con người chống lại những Thần tượng truyền kiếp, trước hết là "Thần tượng Bộ lạc" hay là khuynh hướng tin cái điều họ muốn tin của con người, rồi đến "Thần tượng Hang động" là sự thiếu thốn tiện nghi, rồi "Thần tượng Chợ búa" là sự đổ vỡ của ngôn ngữ, "Thần tượng Nhà hát" là sự tôn trọng triết lý cổ truyền. Ông bảo, phải dứt khoát giết chết "con rồng" tư tưởng của Aristotle.

Cuộc đời của Bacon là một định mệnh uẩn khúc, là con trai của một bộ trưởng nghèo thuộc triều đại Elizabeth I, ông bị rơi vào âm mưu mờ ám của các cơ quan cao cấp chính phủ. Đến năm 60 tuổi, là thủ tướng của triều đại James I, ông bị kết án tham nhũng bị áp lực từ nhiệm, năm năm sau cùng của cuộc đời, ông dùng để nghiên cứu và học hỏi. Người ta kể vào một ngày mùa đông, ông đem xác một con gà chết chôn dưới tuyết để thí nghiệm xem cái lạnh có thể giữ thịt tươi hay không, trong khi làm việc thì cái lạnh cóng đã giết chết ông.

Bacon đã chuộc lỗi của ông và đó cũng là tham vọng và dự tính của ông, ông cần quyền lực và tiền để cải thiện thế giới. Không hẳn là ông đề ra những phương pháp mới cho khoa học, nhưng ông đã tổng kết được một số đề nghị thực tiễn. Ông muốn xây dựng một trường trung học lớn, ở đó người ta có thể đeo đuổi các thí nghiệm. Ông muốn các giáo sư khoa học ở bậc đại học phải nghiên cứu về xã hội để khích lệ khám phá. Trong xã hội tưởng tượng của Bacon, viết trong quyển "*New Atlantis*", có một trường trung học khoa học gọi là "*Nhà của Solomon*" một nơi "dâng hiến cho sự học hỏi các công trình và các sáng tạo của Thiên Chúa".

Bacon không nghĩ rằng chương trình tốn kém của ông không thể thực hiện được, ông hy vọng rằng nếu làm chính trị thành công ông có thể được sự ủng hộ của nhà vua, và sẽ có tiền. Ông tin tưởng vững chắc rằng niềm hy vọng tốt đẹp nhất của nhân loại sẽ được một vì vua chuyên chế trị vì, còn nhà vua thì được một nhà triết học làm cố vấn. Nhưng James I có quá nhiều vấn đề riêng biệt để có thể nghe lời nhà triết học, và đã phải cố gắng quá nhiều ở những bài học cũ để có thể tiếp nhận những ý kiến mới.

Bức tranh chạm khắc vào thế kỷ 16 cho thấy một học giả đang nghiên cứu về hàng hải, thể hiện học thuyết của Bacon rằng: khoa học nên là cộng tác viên của kỹ thuật. Trong quyển New Atlantis ông phác họa kế hoạch lập một cơ quan nghiên cứu khoa học tên Solomon 's House. *Mục tiêu là "biết được nguyên nhân và động lực bí mật của sự vật, mở rộng biên cương đế quốc của loài người, và ảnh hưởng lên mọi vật.*

Bacon được may mắn hơn với Charles II là người rất say mê khoa học. Vào thời đại của Charles II, 1660, cuộc cách mạng khoa học của Bacon ở Anh quốc được hoàn tất. Mặc dù, trong cuộc đời, Bacon ít thành công như ông ấp ủ giấc mộng cải tổ nhân loại bằng một nền khoa học mới, không phải chỉ ở trong nước mà còn cho toàn thế giới văn minh. Nhà bách khoa toàn thư Diderot đã viết về Bacon như là "một thiên tài bình thường" đã "không thể viết lại được lịch sử, nhưng đã viết được những cái mà con người còn phải học".

HỆ THỐNG CỦA HOBBES

Trong số các bạn bè giao du và chịu ảnh hưởng của Bacon, có nhà triết học người Anh tên là Thomas Hobbes (1588 – 1679). Là một nhà giám hộ tư người Oxford, Hobbes đã chống lại triết học Trung Cổ Aristotle được giảng dạy tại các đại học, ông bị khích động bởi hình ảnh của Bacon về tri thức thống trị tự nhiên, nhưng ông không chấp nhận phần chủ yếu của Bacon về kinh nghiệm luận, về tin tưởng ở quan sát và thí nghiệm. Hobbes còn có một vị chân sư khác là Galileo. Ông đã gặp Galileo vào năm 1635 khi đi thăm nước Ý. Galileo đã cho Hobbes biết tham vọng thành lập một khoa học làm chủ đạo về tự nhiên con người và xã hội, một khoa học hoàn toàn dựa trên lý luận của hình học. Hobbes tin tưởng ông có thể diễn dịch từ tri thức về thiên nhiên, một tri thức về bản thể con người và diễn dịch từ tri thức về bản thể con người, một tri thức về xã hội chính trị. Nhưng thay vì sử dụng kinh nghiệm luận của Bacon để tính các dữ kiện về sự vận hành của vũ trụ, Hobbes bảo rằng vấn đề có thể giải quyết trong đầu của một người "còn nằm trong phòng kín của chúng ta".

Galileo đã sử dụng viễn vọng kính để quan sát chuyển động của hành tinh, nhưng như Hobbes đã thấy phần sống động của công trình Galileo là các phép tính đã làm "trong phòng kín". Hobbes, như một nhà hình học, đã biết công trình của mình là một tổng quan bao gồm những nguyên lý cơ bản. Một trong những công trình này Hobbes lấy trực tiếp từ Galileo, một nguyên lý kiểu Aristotle tổng quát: chuyển động là trạng thái tự nhiên của cơ thể (Aristotle nói trạng thái tự nhiên là yên nghỉ). Trên nguyên lý này Hobbes đã xây dựng chủ thuyết về tự nhiên, con người và xã hội. Tại sao có vũ trụ vật chất và vật chất chuyển động? Đời sống là gì mà chân tay, tim, óc chuyển động? Cảm giác con người là gì mà có ưa, ghét? (Chuyển động về phía sự vật, chuyển động rời xa sự vật) xã hội là gì mà một "bộ máy nhân tạo", là một tập hợp các cá nhân dưới một trật tự nhân tạo?

Thomas Hobbes (1588-1679) một trong những người sáng lập ra triết học hiện đại. Từ quan điểm: chuyển động là trạng thái tự nhiên của cố thể, Hobbes kết luận rằng con người là một cỗ máy tự nhiên, và quốc gia là một cỗ máy nhân tạo khổng lồ. Trên hình ảnh cơ khí này, Hobbes xây dựng triết thuyết về thiên nhiên, và lý thuyết cá nhân về con người và xã hội.

Chân dung thánh tử đạo Charles I, công bố sau khi ông bị hành hình vào năm 1649. Charles đòi hỏi quyền lực tuyệt đối, lên cao điểm là cuộc Nội chiến, dựa vào thần quyền của các hoàng đế. Ý tưởng này bị Hobbes chống đối trong quyển Thủy quái - Leviathan.

Những biến cố làm thành triết học chính trị là những điều chú tâm nhất của Hobbes. Sự thay đổi nhanh chóng của nước Anh ở thế kỷ 17 không lâu sau đó là do những quy luật quá khứ ảnh hưởng tới. Hoàng gia Stuart không chịu nổi nhu cầu mở rộng quyền hạn của Nghị Viện và Nghị Viện không chịu nổi sự độc quyền của nhà Vua. Kết quả là cuộc Nội chiến như Hobbes đã thấy trước, và để thoát khỏi cuộc chiến ông phải chạy sang Paris. Hobbes không thích chiến tranh và hết sức chú tâm đến học thuyết về xã hội chính trị học của ông để cứu những người cùng quê hương khỏi rơi vào thảm họa và để hướng dẫn mọi người.

Hobbes là người đầu tiên tuyên ngôn chủ thuyết cá nhân không thể hòa giải. Ông đề ra một quan niệm hoàn toàn mới về khế ước xã hội, về sự thỏa thuận nhân dân như là căn bản của quyền lực chính trị. Ông cũng là nhà tiên phong của những lý thuyết hiện đại đặc biệt về chính trị, bao gồm những vấn đề thuộc chủ nghĩa tự do và dân chủ, nhưng chủ thuyết của ông không được chấp nhận lắm. Hoàng gia phiền hà vì ông đã phủ nhận nguyên tắc đầu tiên quyền tuyệt đối của Hoàng đế, Nghị Viện tức giận vì ông đã phủ nhận nguyên tắc căn bản, quyền tự nhiên của nhân dân. Và Hobbes phải rời bỏ Paris (cùng với người học trò là Charles II) khi Oliver Cromwell lên cầm quyền chính thức tại nước Anh (theo quan điểm của ông như vậy là hợp pháp). Khi Charles II trở lại nắm quyền hành, uy tín của ông càng tăng hơn nữa, nhưng ông không hài lòng sự chiếu cố của nhà vua trong xã hội Vương quốc (Royal Society) và khoa học thực nghiệm (mặc dầu hơi tò mò, có một số chứng cớ về phái kinh nghiệm luận trong triết học tự nhiên của Hobbes). Hobbes sống đến tuổi 91, nhưng ông đã phí phạm thời gian vô ích để tranh luận với hai người trong Hoàng gia về vòng tròn có thể trở thành hình vuông (nghĩa là cho biết chu vi và đường kính của một hình tròn, một con số có thể tính ra để khi bình phương lên là trị số của diện tích hình tròn, vấn đề này đã được chứng minh là không thể được).

Ảnh chạm khắc cho thấy cảnh tàn sát người Tin lành trong cuộc nổi loạn ở Ireland vào năm 1641. Trong thời kỳ bạo loạn, Hobbes tìm cách bảo đảm an ninh cho cá nhân và hòa bình.

Hỗn loạn sau cái chết của Cromwell đã khiến Quốc hội phải triệu hồi Charles II trở lại ngai vàng. Ảnh trên cho thấy lúc ông trở lại Luân đôn năm 1660. Triều đại này khởi đầu cho việc chuyển giao quyền lực của vua sang Quốc hội. Một bước tiến quan trọng sang hình thức dân chủ Quốc hội hiện đại.

CƠ THỂ NHƯ MỘT CỖ MÁY

Khi Hobbes bảo quốc gia như một cỗ máy nhân tạo và con người là một cái máy thiên nhiên làm độc giả của ông sửng sốt... Nhưng ý kiến về cơ thể con người là một loại máy không phải chỉ riêng của Hobbes; đó là quan niệm then chốt của tư tưởng ở thế kỷ thứ 17. Người ta biết về một khám phá khoa học vĩ đại của thời đại, là nói về sự vận hành của máu qua nhà sinh lý học Anh quốc tên là William Harvey (1578 – 1657). Là một sinh viên y khoa tại Padua, Harvey đã chú tâm đến các bài viết của Galileo, là một cố vấn vật lý cho Hoàng đế James I, ông là bạn thân của Bacon. Khám phá lừng lẫy của ông được công bố cho thế giới biết vào năm 1628 trong quyển *De Motu Cordis*.

Cho tới khi quyển sách này ra đời, người ta vẫn tin ở lý thuyết của Aristotle và Galen cho rằng máu chảy lên và xuống trong cùng một mạch máu khiến phát sinh "tinh thần động vật" khác biệt với các cơ quan khác. Harvey chứng minh rằng máu chảy và quả tim là một cái bơm (máu được ép ở một phía của tim qua các động mạch và trở về tim ở phía khác qua các tĩnh mạch), động mạch và tĩnh mạch là một hệ thống ống bên trong có các van. Hiệu quả của khám phá này trong y học dĩ nhiên là không thể kể hết nhưng các nhà triết học cũng bị ảnh hưởng sâu sắc.

Họ bị ám ảnh bởi phương pháp của Harvey. Trong cuộc khám phá, Harvey đã mổ cơ thể của trên 80 loại động vật khác nhau, rắn và sò cũng như những thú vật tương cận với con người. Nhưng phương pháp của ông, như chính ông đã giải thích, không phải quá kinh nghiệm như "*giải đáp cấu tạo*" một danh từ được Galileo đặt ra và Hobbes đã chấp nhận. Trong khi làm việc, Harvey tự cảm thấy giải đáp những hệ thống ông đang nghiên cứu trong các yếu tố cấu tạo. Do đó, bằng phương pháp giả thuyết và phác họa ông đã *cấu tạo* được những yếu tố trong trật tự lý luận. Vì theo cách nói của Hobbes là "trong phòng kín trong bóng tối". Theo cách thức của Bacon thì nhìn vào thế giới chỉ thấy có hiệu quả. Tìm ra những nguyên nhân ẩn dấu là một vấn đề của nội tại dựa trên lý trí như tiến trình tinh thần của nhà hình học. Galileo, Harvey và Hobbes tất cả đều tin rằng việc làm trong óc của nhà khoa học có giá trị nhiều hơn bất cứ việc làm nào trong phòng thí nghiệm.

Khám phá của Harvey còn ảnh hưởng đến các nhà triết học một cách khác nữa là khuyến khích họ suy nghĩ về cơ thể con người như một bộ máy. Tuy vậy, khám phá

Chân dung nhà sinh lý học người Anh William Harvey vào thế kỷ 17. Khám phá hệ tuần hoàn máu của Harvey, công bố trong quyển De Motu Cordis (1628) khiến các nhà triết học thời đó tin rằng: định luật cơ học chủ trì mọi vật trong vũ trụ, kể cả con người.

Con búp bê cơ khí do Henri Louis Jaquet-Droz chế tạo vào thế kỷ 18 biết viết dòng chữ Kỷ niệm của dòng họ Jaquet Droz Neuchâtel. Đối với Hobbes trong thế kỷ 17, con người chính là một cỗ máy phức tạp, cũng chịu sự chi phối các định luật cơ học giống như con búp bê. Đối với Descartes, con người là một cỗ máy có linh hồn.

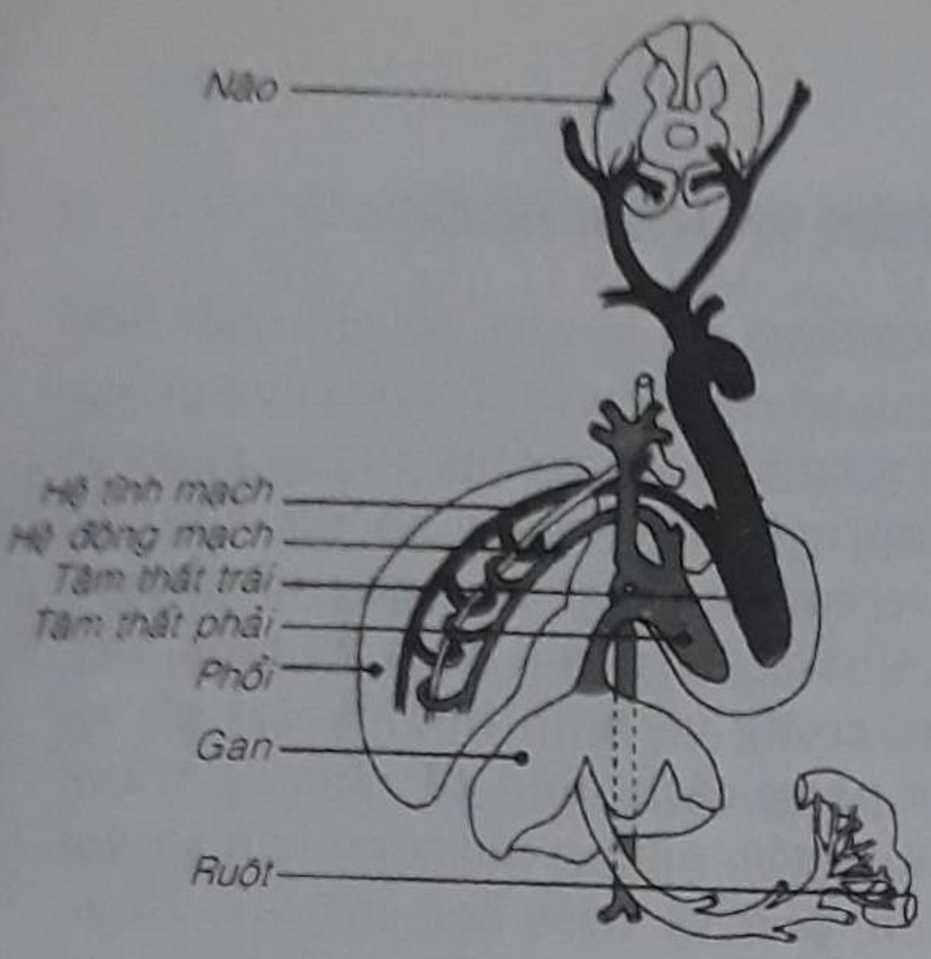

Theo hệ thống tuần hoàn Galen (trên) có ba loại máu vận hành trong cơ thể. Gan tạo ra máu từ thức ăn nhận được qua ruột và nạp vào Tinh thần tự nhiên. Phần đi qua tâm thất phải vào tĩnh mạch, phần đi qua tâm thất trái hấp thu Tinh thần sống, và vào động mạch. Một phần máu này vào óc, hấp thu Tinh thần động vật và vào hệ thần kinh, được tin là trống rỗng.

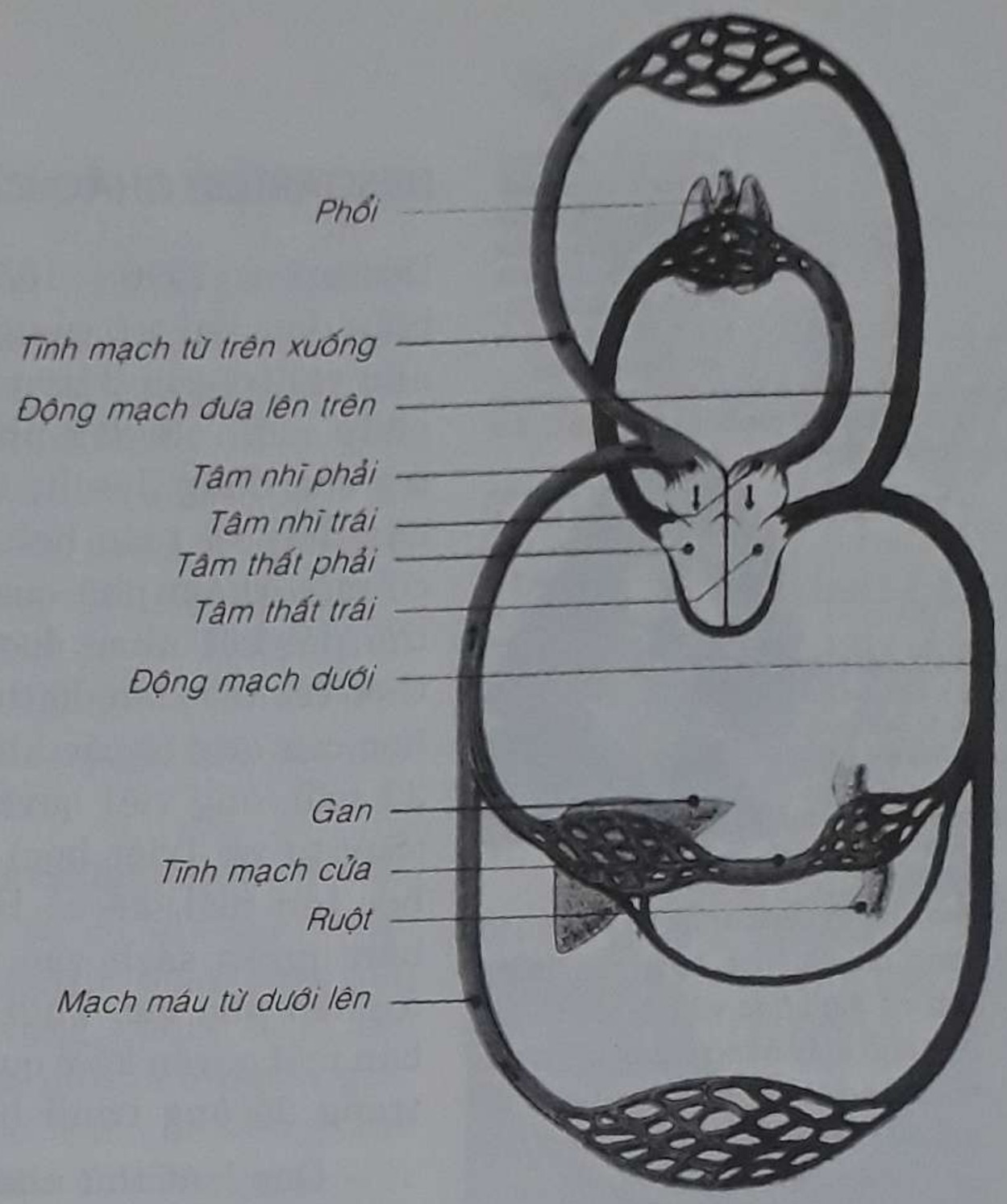

Phải: Biểu đồ khám phá của Harvey: cùng một loại máu chảy trong cơ thể, mang theo oxygen và thức ăn. Nó ra khỏi tim bằng động mạch và trở về tim bằng tĩnh mạch.

một bộ máy gồm có ống bơm, ống dẫn và các van có làm cho họ ngỡ ngàng. Họ không chỉ nghĩ rằng cơ quan vận chuyển máu chỉ là một bộ máy, mà toàn thể con người phải được coi như cái máy trong tất cả mọi hoạt động của nó. Với Hobbes hình ảnh bộ máy là hình ảnh tổng thể. Con người là một bộ máy và không có gì không phải là một bộ máy và tất cả kinh nghiệm con người cũng được giải thích bằng các quy luật máy móc.

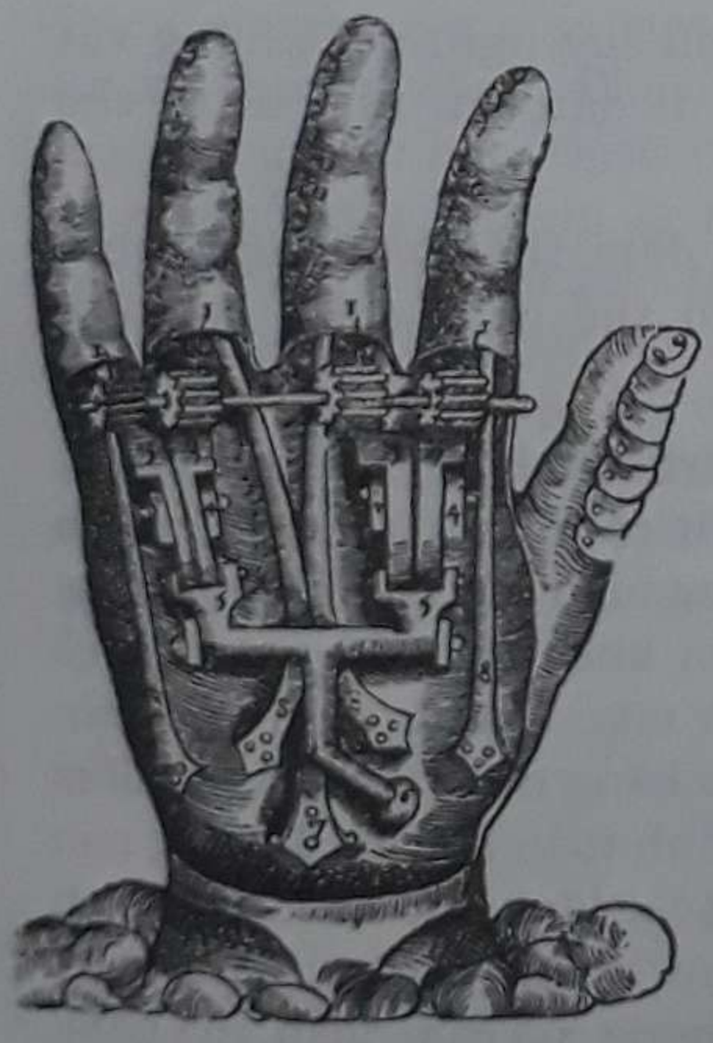

Một bàn tay nhân tạo do nhà giải phẫu học người Pháp Ambroise Paré (1517-90) thiết kế. Giống như Harvey, Paré thành công nhờ vào quan sát trực tiếp. Ông chẳng thèm học tiếng Latinh vốn là ngôn ngữ tiêu chuẩn của ngành y thời đó.

Descartes cũng chú trọng đến cơ thể như là bộ máy nhưng với khía cạnh mới. Với Descartes, không như Hobbes, có niềm tin tôn giáo rằng con người gồm có một linh hồn cũng như thân xác. Thân xác con người không phải chỉ là một cái máy như thân xác của một con vật, nhưng là một cái máy có tinh thần trú ngụ.

Cần chú ý rằng, các lý thuyết khoa học sơ khai của thế giới hiện đại, cũng là của Thiên văn học và Cơ học. Harvey đã ráp gọn khám phá vào trong cái khung bởi vì ông đã biến thân xác con người thành một cái máy. Đó là đặc tính của thiên văn và cơ học nhằm giải thích nguyên nhân khởi đầu bằng các thuật ngữ về sự va chạm và sự hấp thụ, hút và đẩy. Do đó, có thể coi rằng các nguyên nhân là những hình thức cần thiết của hút và đẩy và tất cả những hệ quả dây chuyền của hút và đẩy. Điều đó khiến cho khoa học gia của ba thế kỷ sau có thể cởi bỏ quan niệm cho rằng khoa học chỉ là cơ học.

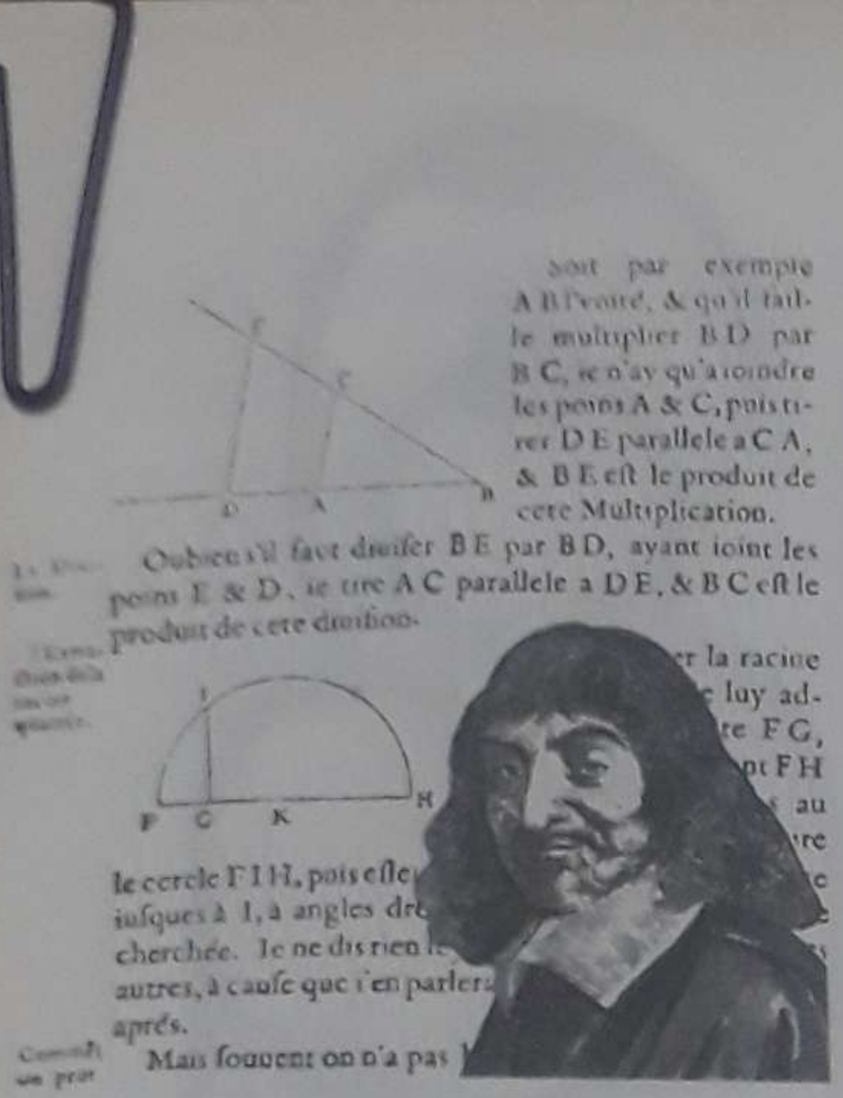

sont par exemple A B l'vnité, & qu'il faille multiplier B D par B C, ie n'ay qu'a ioindre les points A & C, puis tirer D E parallele a C A, & B E eſt le produit de cette Multiplication.

Or bien s'il faut diuiſer B E par B D, ayant ioint les points E & D, ie tire A C parallele a D E, & B C eſt le produit de cette diuiſion.

le cercle F I H, puis eſle
iuſques à I, à angles dr
cherchée. Ie ne dis rien
autres, à cauſe que i'en parlera
aprés.

Mais ſouuent on n'a pas

Chân dung Descartes và một trang trong quyển Hình học, 1637 tổng hợp cả hình học và đại số. Ở đây ông cho thấy bằng cách nào phép tính nhân, chia, trừ và rút căn có thể diễn tả bằng hình học. Khởi đầu cho công trình này là quyển Luận bàn về phương pháp, trong đó chứa đựng các nguyên lý của triết học Cartesia.

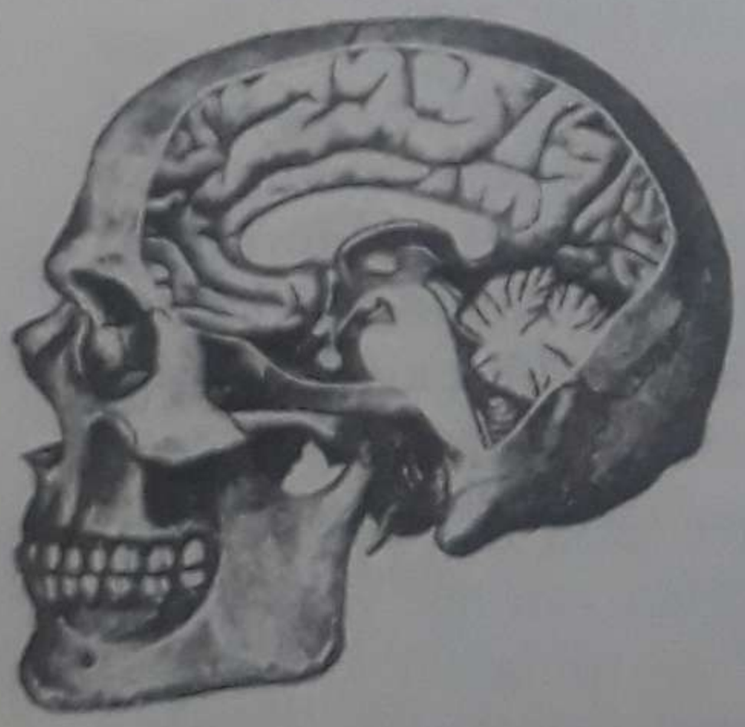

Descartes nói rằng linh hồn tiếp với thân xác qua tuyến yên – pineal gland (màu đen). Nó kiểm soát hướng đi của "tinh thần động vật": hơi bốc lên từ máu giúp cho óc nhận được cảm giác từ các giác quan và linh hồn.

DESCARTES: CHẮC CHẮN VÀ NGHI NGỜ

Descartes (1596 – 1650) được coi là cha đẻ của triết học hiện đại. Vai trò của ông trong Siêu hình học cũng giống như vai trò của Bacon trong khoa học. Ông tìm ra phương pháp mới, phương pháp nghi ngờ có hệ thống. Là học trò của dòng Jesuit, Descartes đã sớm chứng tỏ là một bậc thầy về toán học. Chẳng hạn, vào năm 23 tuổi, ông có một khám phá quan trọng về hình học và đại số, có thể nối kết nhau được bằng cách diễn tả phương trình theo các trục tọa độ thẳng góc, nhưng các công trình toán học của ông bị các khám phá về triết học che lấp. Năm 32 tuổi, ông viết quyển Meditations on First Philosophy (Suy tư về Triết học) và gởi bản thảo cho các nhà triết học tên tuổi, kể cả Hobbes, để xin phê bình. Ông xuất bản quyển sách vào năm 1641 với lời giải đáp của họ ở phần phụ lục. Thời gian sau, ông hoàn thành và xuất bản một quyển kém quan trọng hơn "*Discourse on Method*", trong đó ông trình bày bốn quy luật luận lý:

– Quy luật thứ nhất của tôi là chấp nhận rằng không vật gì là thật mà tôi không thể biết rõ như nó hiện hữu, chấp nhận rằng không có vật gì xuất hiện trong tư tưởng tôi rõ ràng và minh bạch bằng khi tôi không có điều kiện để nghi ngờ nó.

– Quy luật thứ hai là phân tách một vấn đề hay một khám phá thành nhiều phần nhỏ hết sức cụ thể.

– Quy luật thứ ba là bắt đầu suy nghĩ với những vật đơn giản nhất, dễ hiểu nhất đi dần lên nhỏ từ từ cho tới cái phức tạp nhất.

– Quy luật thứ tư là phải đếm thật cẩn thận, phải quan sát thật rộng rãi, để có thể chắc chắn là mình không có thiếu sót gì cả.

Sự canh tân vĩ đại của Descartes là khởi điểm quyết liệt của triết học nhằm nghi ngờ tất cả; nghi ngờ sự hiện hữu của thế giới vật chất, nghi ngờ sự hiện hữu của Thiên Chúa, nghi ngờ sự hiện hữu của người khác và nghi ngờ đến cả sự hiện hữu của thân xác mình nữa. Không có gì đáng tin khi chưa có bằng cớ. Ý muốn có bằng cớ là trung tâm điểm bản chất của Descartes, công trình toán học đã cho ông mùi vị về kiến thức chắc chắn trong các lãnh vực khác bên cạnh Toán học. Bằng chứng minh, ông không cần sự hiển nhiên của kinh nghiệm hoặc công lý chung của cảm quan, mà bằng sự chứng minh dựa trên lý trí và không thể bàn cãi.

Bằng phương pháp mới này, Descartes đã xây dựng một cơ cấu siêu hình học để giải thích bản chất của vũ trụ. Ông bảo trước hết sự nghi ngờ của ông không thể phủ nhận bằng lý trí; vì nghi ngờ cái điều bạn nghi ngờ thì vẫn còn nghi ngờ, nếu tôi nghi ngờ tức là suy nghĩ, và nếu tôi suy nghĩ

tức là tôi hiện hữu. "Cogito ergo sum" do đó, ít ra Descartes cũng đã chắc chắn về sự hiện hữu của tư tưởng: sản phẩm của lý trí. Nhưng ông đã không chứng minh được sự hiện hữu của thân xác. Điều này ít đòi hỏi phải trực diện hơn. Vì Descartes đã đi thẳng từ chứng cớ về sự hiện hữu của chính trí tuệ của ông ta đến trí tuệ của Thiên Chúa. Ông cho rằng con người không thể suy tư về một sự không hoàn hảo của chính trí tuệ con người và không có ý tưởng về một trí tuệ hoàn hảo chỉ có thể đến từ một trí tuệ hoàn hảo. Nói cách khác, chúng ta không thể suy tư về Thiên Chúa trừ phi Ngài phát ra trong chúng ta ý tưởng của chính Ngài. Do đó, ý tưởng hoàn hảo nhất đòi hỏi sự hiện hữu của một thực thể hoàn hảo, đó là Thiên Chúa.

Từ lý luận này, Descartes tiếp tục chứng minh sự hiện hữu của thế giới vật chất bao gồm cả cơ thể của chính ông ta. Vì Thiên Chúa là một thực thể hoàn hảo nên Ngài không thể làm chúng ta thất vọng, chúng ta là sản phẩm sáng tạo của Ngài. Do đó thế giới bên ngoài giác quan của của chúng ta phải hiện hữu. Điều đó không thể bảo rằng giác quan chúng ta luôn luôn chỉ dẫn chính xác cho chúng ta, vì sự chứng nhận của nó không chắc chắn và thường là mâu thuẫn. Nhưng chúng báo tin cho chúng ta một cách kiên định rằng thế giới vật chất hiện hữu.

Do đó, Descartes phân ra 3 loại thực thể: tinh thần sáng tạo (hay là trí tuệ con người), tinh thần không sáng tạo (hoặc Thiên Chúa) và thế giới vật chất (hoặc vật thể). Đặc tính của trí tuệ là suy tư, đặc tính của vật thể trương nở và chuyển động. Chuyển động của vật thể tuân theo các qui luật cơ học. Descartes nghĩ rằng cơ thể con người là một cỗ máy, dù chỉ là một cô máy trong số nhiều cỗ máy. Đối với Descartes, toàn bộ tự nhiên giống như là máy móc, và các qui luật giống nhau chi phối các hoạt động của thế giới vật lý, chi phối các hoạt động của con người, xem như một vật thể. Một mặt, linh hồn (hoặc tinh thần, hoặc trí tuệ) của con người, tinh thần và cơ thể, tiếp tục ám ảnh triết học Âu châu trong suốt 3 thế kỷ tiếp theo.

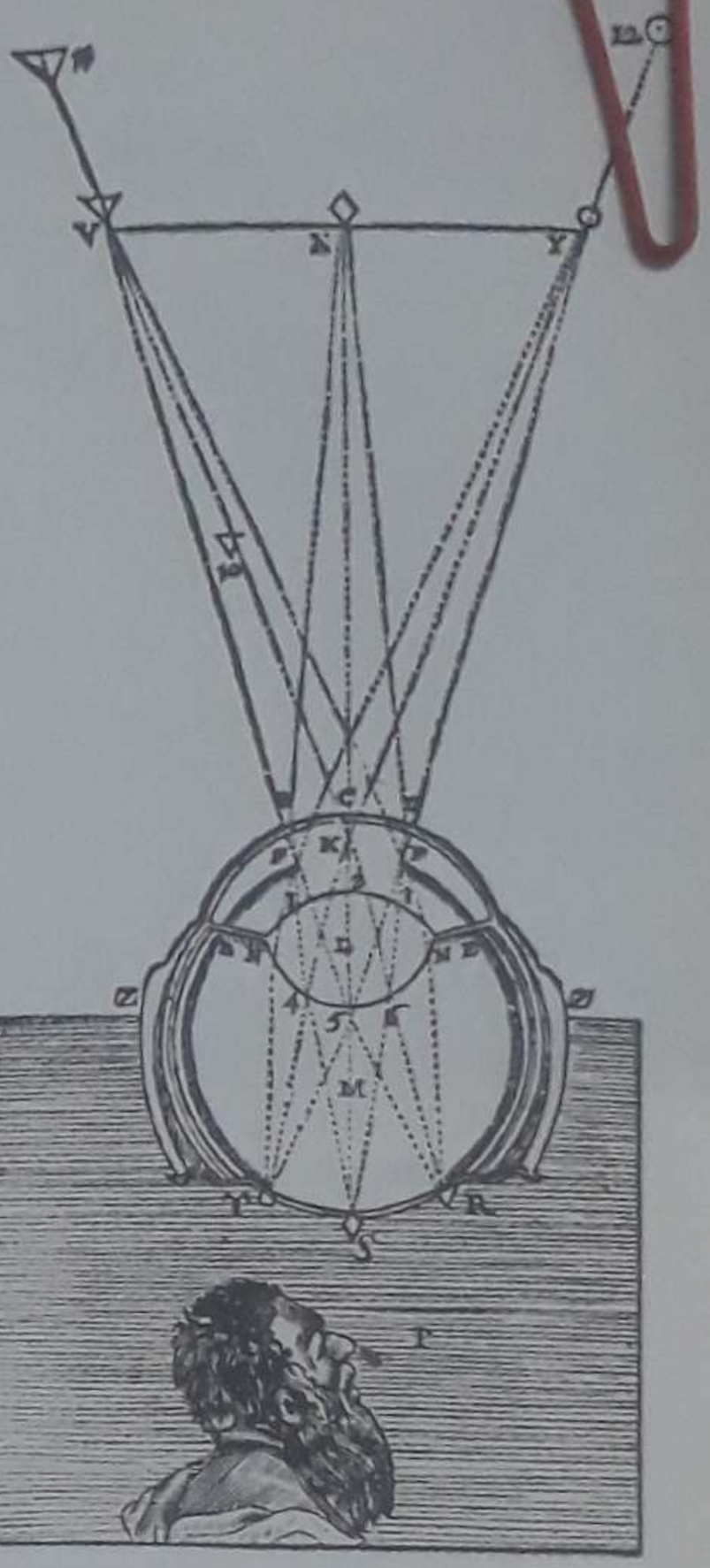

Hai biểu đồ trong quyển La Dioptricus (1637) cho thấy ông chú tâm đến cơ học cảm giác trong cơ thể con người. Ông thể hiện lý thuyết hình học về thị giác của Kepler trong đó những tia sáng từ một vật sáng (VXY) bị một lăng kính L bẻ cong để tạo một hình ảnh hội tụ (RST) trên võng mô. Ở đây được xem như màn hình trước mắt một người ở trong phòng tối. Dưới: Ông cho thấy bằng cách nào giác quan có thể đánh lừa con người. Chà xát một viên bi giữa hai ngón tay bắt chéo (nét liền, đậm) gần sát con mắt, bạn sẽ thấy có hai viên bi (nét chấm phá, nhạt).

DISCOURS
DE LA METHODE
Pour bien conduire la raison & chercher la verité dans les sciences.
PLUS
LA DIOPTRIQVE.
LES METEORES.
ET
LA GEOMETRIE.
Qui sont des essais de cette METHODE.
A LEYDE
De l'Imprimerie de IAN MAIRE.
M. DC. XXXVII.
Avec Privilege

Trang đầu của quyển Luận bàn về phương pháp (1637) xuất bản lần đầu. Descartes dự định phê phán về vũ trụ của Copernic, nhưng bỏ đỡ nửa chừng khi Tôn giáo pháp đình kết án công trình của Galileo, liệt nó vào danh sách sách cấm (phải).

tonte . in Indice incertorum auctorum.
Dialogi Olimpiæ Fuluiæ . vide de Olimpiæ Fuluiæ Moratæ.
Dialogi Sacri . vide Liber inscriptus , Dialogi sacri .
Dialogi sacri, sine nomine auctoris, qui tamen sunt Sebastiani Castalionis hæretici in Indice appendicis incertorum auctorum .
Dialogi & scripta contra Ioannem XXII. vide Guilelmi Ochami .
Dialogo di Christofano Bronzini, Della dignità, & nobiltà delle Done. suspensus donec corrigatur in Decreto 2. Decembris 1620.
Dialogo di Giacopo Riccamati Offanense Interlocutori il Riccamati, & Mutio D. in Decreto 16 Martij 1621.
Dialogo di Galileo Galilei, dove ne i congressi di quattro giornate si discorre sopra i due Massimi Sistemi del Mondo, Tolemaico, e Copernicano in Decreto 23. Augusti 1634.
Dialogo d'instruire i Fanciulli nella Religione Christiana. vide Catechismo, cioe Formulario

SPINOZA VÀ LEIBNIZ

Những người kế thừa vĩ đại của Descartes trong lịch sử triết học Âu châu cũng là các nhà toán học như ông. Benedict Spinoza (1632 – 1677) là một người Do Thái gốc Bồ Đào Nha sống tại Hòa Lan và người Đức tên là Gottfried Wilhelm von Leibniz (1646 – 1716) cả hai đều chia sẻ quan niệm chắc chắn của lý luận và mỗi người phát triển một hệ thống Siêu hình học còn có cả khuynh hướng vượt trội hơn cả Descartes. Công trình chính yếu của Spinoza là quyển *Ethica* (không phải chỉ nói về đạo đức) như một khảo sát về hình học dưới hình thức tiên đề mệnh đề và định đề. Spinoza đồng ý với Descartes về "sự rõ ràng và minh bạch" của ý tưởng đo lường chân lý, và ông bảo lý luận có thể khiến con người biết được sự thật. Cái biết đó (là tình yêu tri thức của Thượng đế) là hình thức tột đỉnh của niềm vui sướng. Lý luận, tự nó có hướng dẫn và phán đoán. Cái làm cho con người sai lạc chính là tưởng tượng, đam mê và các giác quan.

Chân dung Benedict Spizona, và tựa đề quyển sách Posthumous Works (1677) chứa đựng chương Ethica, trong đó nói đầy đủ đến hệ thống siêu hình học của ông. Bị tố cáo là vô thần, Spizona sắp xếp để tác phẩm của mình được in dưới dạng "vô danh" sau khi ông chết.

Spinoza cũng đồng ý với Descarter là lý luận nội tại có thể giúp chúng ta biết được sự hiện hữu của hữu thể tuyệt đối, tức là Thượng đế. Nhưng ông không cho rằng hữu thể tuyệt đối này là Thượng đế của Giáo hội Công giáo của Descartes hay là của Đức tin Do Thái giáo của ông. Quan điểm của Spinoza chống đối lại niềm tin cổ truyền cũng gần giống như quan điểm của Hobbes. Với ông Thượng đế không phải là một người cha trên thiên đàng với các con cái là con người, mà đó chỉ đơn giản là một hữu thể hoàn hảo. Do đó, thuộc hạ của ngài phải là vô số; trí tuệ con người chỉ có thể biết được có hai điều là tư duy và trưởng nỡ. Nhưng, trong khi Descartes cho rằng tư tưởng lệ thuộc trí tuệ sự trưởng nỡ lệ thuộc thân xác thì Spinoza cho rằng tư tưởng và sự triển nỡ lệ thuộc vào một chất liệu duy nhất xuất phát từ Thượng đế. Vì Thượng đế là vô hạn, không có gì trong vũ trụ không phải là Thượng đế, vũ trụ là cái hoàn hảo bởi vì chính Thượng đế hoàn hảo.

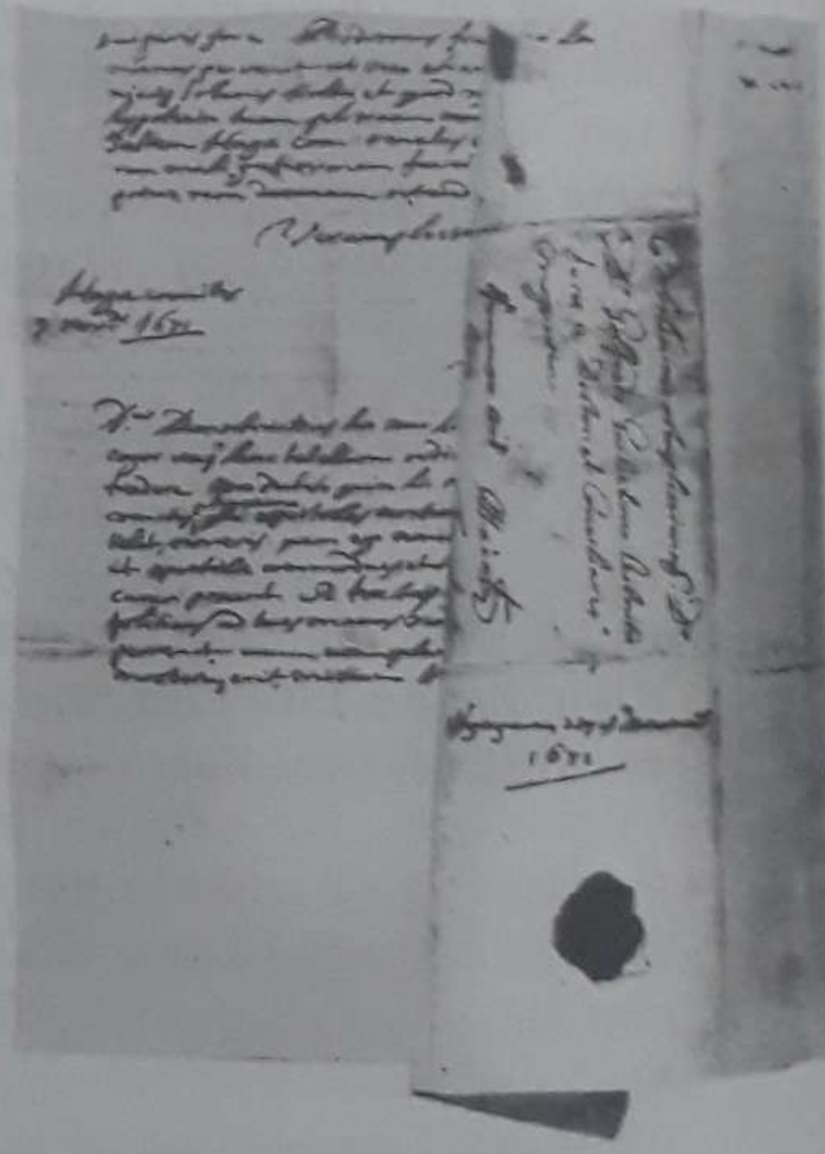

Một bức thư Spinoza gởi cho Leibniz kèm theo bản sao của quyển Khảo luận thần học-chính trị. Trong quyển này Spinoza yêu cầu tôn giáo phải khoan dung. Ông nói: giá trị của tôn giáo không nằm ở sự vững chắc của học thuyết, mà nằm ở thái độ mà nó tạo được đối với tín đồ.

Leibniz cũng đi tới kết luận tương tự bằng lý luận cách khác. Không bằng suy luận như Spinoza. Ông phân biệt hai nguyên tắc chính của lý luận: nguyên tắc mâu thuẫn (phân biệt giữa đúng và sai) và nguyên tắc "lý luận đủ" (với mỗi biến cố hay sự việc có lý luận đủ mặc dù chúng ta có thể không biết đủ). Nguyên tắc lý luận đã chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế; vì lý luận đủ là của vũ trụ và đó là sự được tạo dựng bởi đấng tạo dựng, tức Thượng đế.

Leibniz phát triển lý thuyết mới về chất liệu, trong lúc với Spinoza, chất liệu là một loại toàn diện bao gồm cả

Chân dung Leibniz, và trang bìa quyển sách Théodicé *(1710) công trình triết học hoàn hảo của ông. Trong đó Leibniz xác nhận sự cân đối tuyệt vời của vũ trụ. Quan điểm này cũng được họa sĩ người Hà lan Pieter de Hooch thể hiện qua bức tranh (phải) cùng thời. Nói rằng đó là "một thế giới tuyệt vời nhất có thể được" ông xem sự hiện hữu của quỷ là do bất hoàn hảo của con người.*

Thượng đế và vũ trụ vật chất. Với Leibniz chất liệu bao gồm những đơn vị siêu hình học hay nguyên tử mà ông gọi là các Monads. Monads là những yếu tố của mọi vật, tinh thần cũng như vật chất, không thể phân chia và hủy hoại. Sự khác biệt giữa chúng chỉ có trong nội tại. Không có hai cái giống nhau, không có gì thay đổi được nhau (Leibniz bảo Monad, không có cửa sổ). Sự thay đổi trong vũ trụ là do hoạt động tự hướng dẫn của mỗi Monad.

Vì tất cả các Monads hoàn toàn phân biệt nhau, chỉ có sự can thiệp của Thượng đế sự vật mới có thể nối kết nhau được. Tất cả mọi biến cố trong vũ trụ đều do Thượng đế sắp xếp và điều động vì Thượng đế là hữu thể hoàn hảo, vũ trụ phải là một hệ thống không sai lầm, "vũ trụ hoàn hảo tuyệt đối có thể". Đức giáo hoàng Alexander đã ca tụng Leibniz như sau:

Hoàn toàn trái ngược, quân bình không thể được
Mọi phần tử đều là quỷ dữ
Cái thiện của vũ trụ và thù hận của kiêu căng
Rối loạn lên trong trận giặc thù hằn
Một chân lý sáng ngời, dù sao cũng là sự thật

Cả Spinoza lẫn Leibniz đã tài tình gỡ rối, dầu không giải quyết được các vấn đề trí tuệ của thân xác mà Descartes đã làm cho rối nùi. Spinoza đã không cần xét tác dụng giữa trí tuệ và thân xác, vì ông đã coi nó là hai phương diện song song của cùng một hữu thể tuyệt đối. Monad của Leibniz đã không hỗn loạn vì hiện hữu trong sự quân bình tiền định của vũ trụ, trong đó mọi biến cố vật chất và tinh thần đều hòa điệu bởi Thượng đế.

Leibniz tin rằng mọi tri thức đều dựa trên tổng hợp lý luận của chân lý "nửa vời" Trong biểu đồ này, ông trình bày mọi kiểu tổng hợp của khô hạn, nóng bức, ẩm ướt, và lạnh lẽo. Ông cho thấy kiểu nào là khả dĩ và kiểu nào là bất khả.

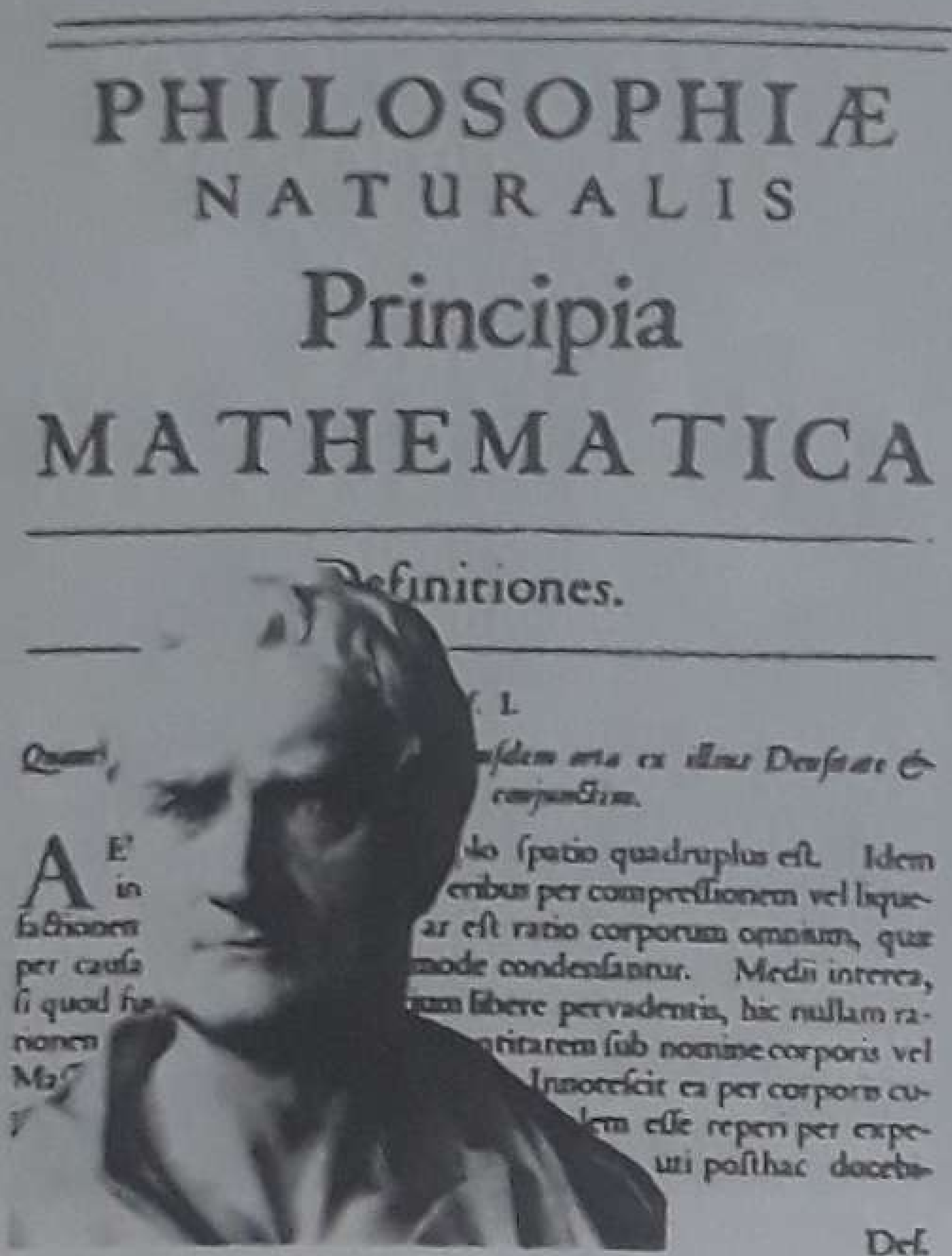
PHILOSOPHIÆ
NATURALIS
Principia
MATHEMATICA

Definitiones.

Chân dung Isaac Newton và trang đầu quyển sách Philosophiae Naturalis Principia Mathematica (1687) trong đó ông đề nghị một bộ luật vật lý đơn giản để tả chuyển động của mọi cố thể trên mặt đất và trên thiên đường!

Dưới: mô hình cơ khí của vũ trụ Newton do tử tước Orrery (1676-1731) thực hiện tại Anh trong thế kỷ 18.

VŨ TRỤ TOÁN HỌC CỦA NEWTON

Nhà vật lý học vĩ đại nhất của thế kỷ 17 là một người Anh tên Isaac Newton (1642 – 1727). Người kế tục của ông ở thế kỷ 20 là Albert Einstein đã nói về công trình của Newton là "có lẽ là bước dài trí tuệ vĩ đại nhất bảo đảm cho con người". Newton là một đồ đệ tồi của Bacon, vì ông không thể hợp tác làm việc với người khác được. Công trình tuyệt hảo của ông không phải thực hiện ở Royal Society, cũng không phải ở Cambridge (ở đây ông được bổ làm giáo sư dạy toán vào năm 27 tuổi), mà trong cô độc như ông đã nói khi trường Cambridge bị đóng cửa tạm và Newton phải trở về quê. Vào các năm 1665 – 1666, Newton khám phá lý thuyết "nhị nguyên luận", rồi phép tính vi phân, rồi phép tính tích phân. Sau đó là khám phá nổi tiếng nhất của ông, đó là các quy luật hấp dẫn. Điều này hoàn tất công trình của Kepler nhằm cung cấp các phép tính toán cho chuyển động của các hành tinh. Ông cũng hoàn thành có lý thuyết về ánh sáng và quang học nhờ lăng kính. Newton thực hiện các khám phá này vào những năm được 23, 24 tuổi, nhưng mãi 16 năm sau mới cho xuất bản. Ông là nhà ẩn dật, không thích đám đông.

Về lý thuyết hấp dẫn, lúc đầu ông gặp nhiều khó khăn. Chuyện kể rằng Newton ngồi trong vườn cây bị một trái táo rơi nhằm và khiến ông nghĩ rằng địa cầu đã hút trái táo. Cái làm ông miên man suy nghĩ là cái gì đã gìn giữ quỹ đạo mặt trăng, khi nhìn thấy trái táo rơi, khiến ông nghĩ rằng chính lực hút đó tác dụng vào mặt trăng như đã tác dụng quả táo. Nhưng ông phải bối rối khi xác định điểm hút của địa cầu. Phải chăng trung tâm của địa

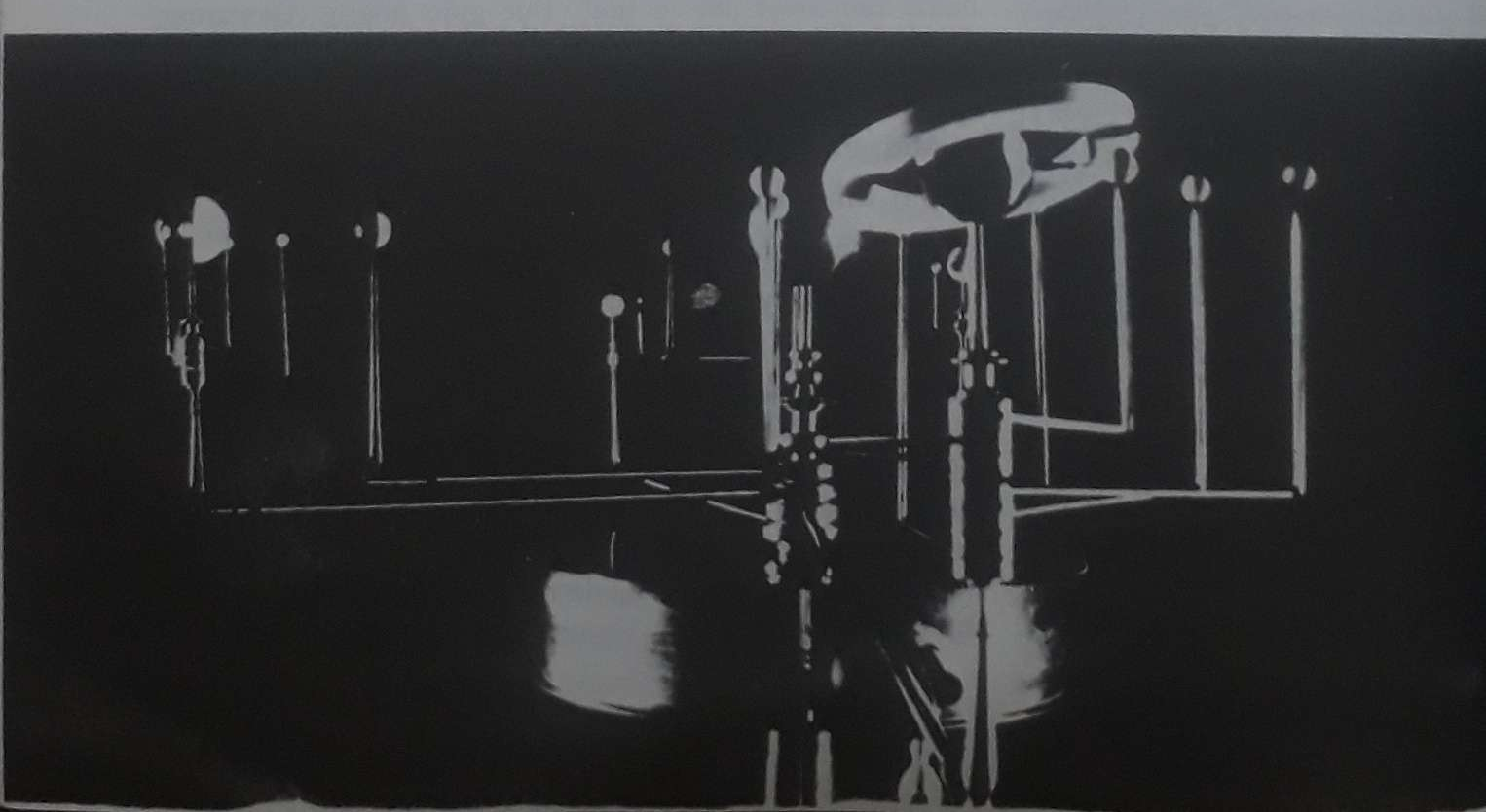

cầu đã hút trái táo? Mãi thật lâu sau ông mới có trả lời chắc chắn về vấn đề này. Do các phép tính hoàn tất đã cho thấy một quả cầu đồng nhất của hấp lực hấp thu các vật thể bên ngoài với tất cả khối lượng về trung tâm điểm của nó. Khám phá này có ảnh hưởng cụ thể tới thiên văn học vì mặt trời và các hành tinh khác được coi như những điểm có khối lượng, các phép tính thiên văn có thể thực hiện với độ chính xác của toán học. Newton thực hiện với các hạt nhỏ hút lẫn nhau, các quy luật này có giá trị.

Trong mệnh đề 71 của tập I trong *Principia*, ông đã cho thấy không phải chỉ có các tâm điểm của thiên thể hút nhau, nhưng lực hút này cũng thay đổi theo tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa hai tâm điểm. tự nhiên được chứng minh không chỉ là cái máy nhưng còn là cái máy cực kỳ cân đối và quân bình. Giáo hoàng Alexander đã viết:

Tự nhiên và luật tự nhiên còn nằm trong bóng tối.

Thượng đế phán: Newton hạ giới và cả vũ trụ bừng sáng.

Dĩ nhiên, Newton, một con người sùng đạo nhiệt thành, đã coi tất cả các khám phá của ông về sự vận hành của vũ trụ như là bằng chứng hiển nhiên về sự hiện hữu của Thiên Chúa, uy lực và hoàn hảo. Ông cũng là con người cực kỳ khiêm tốn do sự nài nỉ mãi của nhà thiên văn học Edmund Halley (1656 – 1742) Newton mới cho xuất bản quyển Principia (Halley đã sửa đổi các chứng minh và trả tiền in). Sự giao tiếp của ông với các bạn ở Royal Society mang nhiều bất hạnh. Một vài đồng nghiệp, có cả Leibniz và một nhà khoa học Oxfort là Robert Hooke (1635 – 1703) đã chua chát bảo rằng đã thực hiện trước những khám phá của ông trong toán học. Những mâu thuẫn này là do thời gian dai dẳng giữa lúc ông khám phá và cho xuất bản công trình. Về các phép tính, không thể nghi ngờ Newton đã khám phá trước Leibniz đến 10 năm, nhưng công thức của Leibniz ngụy tạo hơn và gần gũi hơn với toán học của thế kỷ 20. Newton bớt ẩn dật hơn khi trở về già, khi Hoàng đế James II cố gắng tước các đặc quyền của các trường đại học. Newton là thành viên chống đối tại Nghị Viện cho trường Cambridge. Về sau ông là chủ tịch Rogal Society và mấy năm sau là một công chức quan trọng với chức Giám đốc Royal Mint.

A General Table for Calculating the Motions of Comets in a Parabolical Orbit.

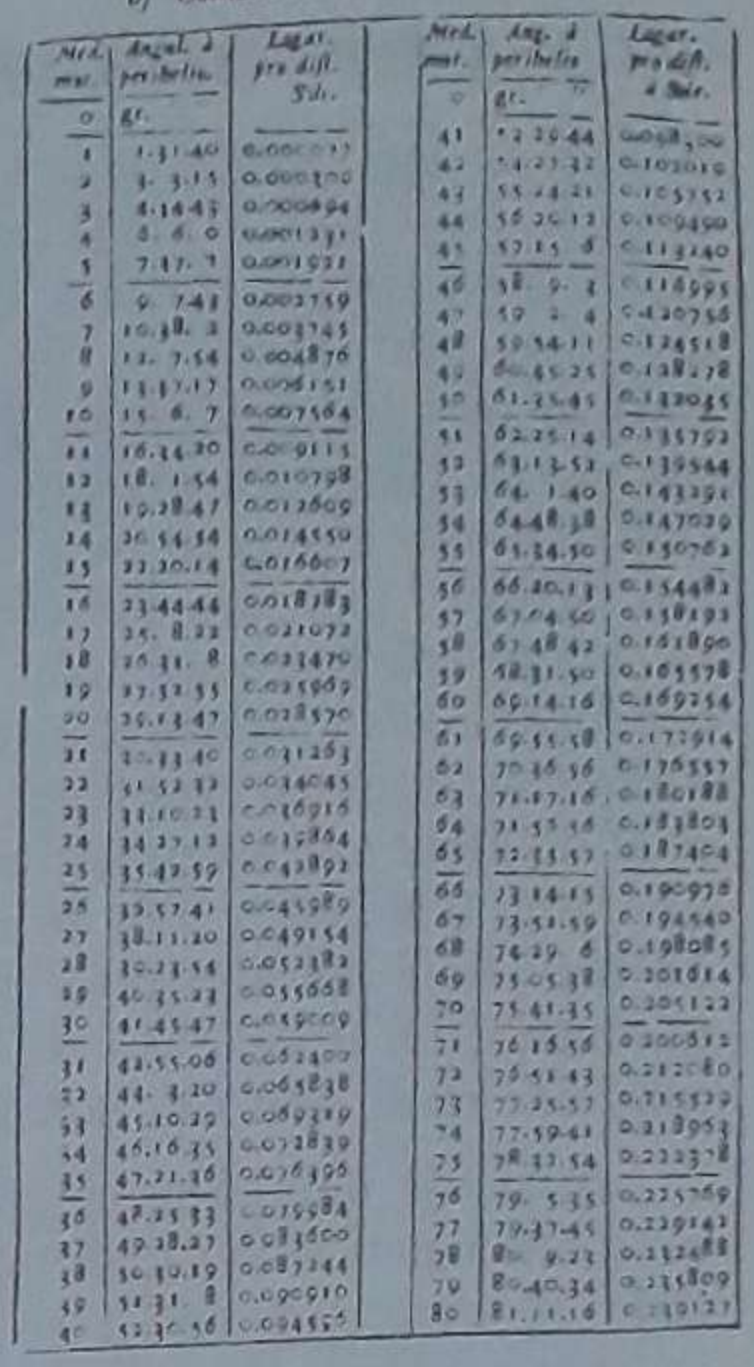

Sau khi thiết lập được luật hấp dẫn, Newton dự định vẽ ra quỹ đạo thật của các sao chổi. Ông tin chúng di chuyển theo hình parabole. Năm 1704, bạn ông là Edmund Halley gom thu các dữ liệu và lập ra bảng số liệu trên đây. Từ đó ông tiên đoán chính xác sự trở lại của sao chổi mà ngày nay ta gọi là Halley. Nó xác nhận định luật của Newton là chính xác.

Trong chiếc kính viễn vọng phản chiếu (1688), Newton dùng mặt kính để gom thu ánh sáng thay vì lăng kính, vì tạo ra độ sai lệch màu sắc. Biểu đồ cho thấy ánh sáng làm cách nào đi qua mặt kính hình cong (A) phản chiếu lại trên kính phẳng (B) sau đó đưa vào mắt quan sát viên (C).

CÁC NHÀ KINH NGHIỆM LUẬN ANH QUỐC

Nhà sáng lập trường phái kinh nghiệm luận hiện đại là John Locke (1632 – 1704) một người Anh. Không như các người đồng thời là Spinoza và Leibniz, ông không phải là nhà Siêu hình học khéo, là vì, công trình của ông không phải là một hệ thống bao quát nhằm giải thích bản chất của vũ trụ. Ngược lại trong quyển "*Essay Concerning Human Understanding*" ông cố gắng chứng minh rằng, quyền lực của con người có giới hạn quá chật hẹp để có thể hiểu được tất cả. Locke nối kết quan điểm kinh nghiệm về tri thức khoa học của Bacon và phương pháp triết học nghi ngờ của Descartes. Trước hết, ông bảo rằng kiến thức mà chúng ta có về vũ trụ phải do khoa học mang lại; kế đó, mục tiêu của triết học, là hệ thống hóa những vấn đề và phân tích những quan niệm đã góp phần vào việc theo đuổi của tri thức. Chính ông đã tự nhận mình là một "tên lao động hạng bét" nhặt bỏ "những cọng rác nằm trên con đường đi đến tri thức".

John Locke lúc 57 tuổi. Ông tin rằng tri thức hình thành từ giác quan. Quan điểm này cũng được Amos Comenius (1592-1670) đồng tình. Ông là nhà tiên phong giáo dục bằng hình ảnh. Để giúp cho học sinh hiểu được những ý tưởng phức tạp, ông vẽ ra những hình ảnh như sau.

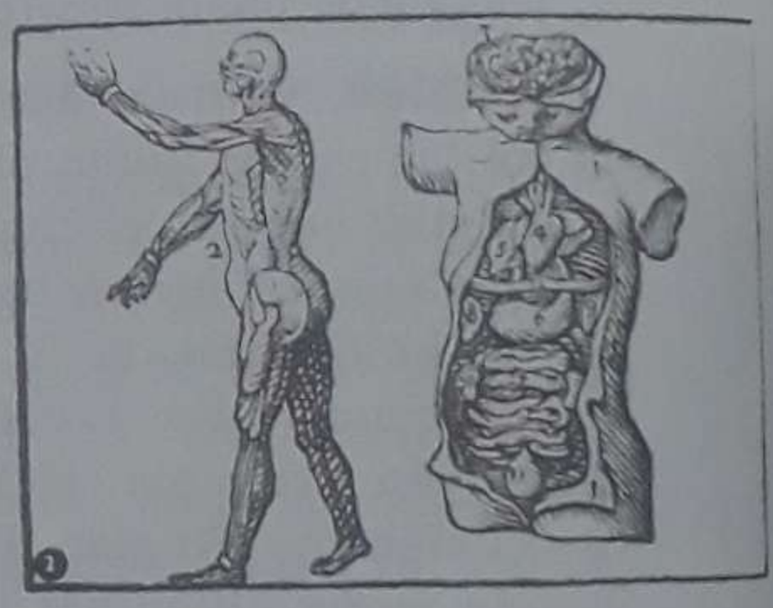

Locke bắt đầu bằng cố gắng lột bỏ quan niệm xưa cho rằng con người sinh ra với một thiên bẩm nào đó dưới hình thức "ý tưởng trời cho". Locke bảo rằng chúng ta sinh ra là không biết gì. Trí tuệ lúc khởi đầu là một tờ giấy trắng. Mọi vật mà chúng ta biết, đến từ kinh nghiệm của giác quan: thị giác, xúc giác, thính giác, khứu giác và vị giác. Các hình thức cảm nhận này cho chúng ta những ý kiến đơn giản mà trí tuệ sẽ cấu thành những ý kiến phức tạp.

Với Locke, ý tưởng cảm nhận là những sự miêu tả hay những sao chép những sự vật của thế giới bên ngoài. Trọng tâm vấn đề của ông là xác định sự tương quan tới mức nào của ý tưởng đến từ giác quan, với sự vật hiện hữu của thế giới bên ngoài. Locke kết luận rằng đối tượng vật chất có hai đặc tính. Bản chất đầu tiên là như sự trương nở, hình ảnh hay hình dạng, số lượng, độ bền hay độ cứng chỉ tùy thuộc vào chính nó. Bản chất thứ nhì như là màu sắc, mùi thơm hay mùi vị chỉ tùy thuộc vào trí tuệ của người quan sát. Bản chất đầu tiên xuất phát từ chất liệu, một chất liệu gì đó kỳ diệu "làm nền tảng" hay "che chở" cho chúng.

David Hume (dưới, phải) nói rằng: chúng ta chỉ có thể tin vào các giác quan khi rút ra kinh nghiệm tức khắc. Mọi ý tưởng khác đều là ức đoán, dựa trên ấn tượng của giác quan - giống như trong trò chơi bịt mắt bắt dê, tranh vẽ của Buff tại Đức vào thế kỷ 18 (bên dưới).

Người kế tục của Locke George Berkeley (1685 – 1753) còn sâu sắc hơn người Anh, giám mục Ailen, cho rằng mỗi lập luận cho rằng bản chất thứ nhì tùy thuộc vào trí tuệ cũng phải đồng

Trên: George Berkeley năm 1725. Ông viết ra học thuyết từ lúc còn rất trẻ, và sau đó làm công tác xã hội. Năm 1728 ông đến Mỹ châu và lập ra một trường cao đẳng tại Bermudas, nhưng thất bại vì không được chính phủ hỗ trợ.

Dưới: Berkeley (phải) tại Rhode Island với vợ và các đệ tử.

thời đúng với bản chất thứ nhất. Berkeley đã tấn công lý thuyết "tiêu biểu" của Locke, những ý kiến mà ta có trong sự cảm nhận không thể là cóp nhặt của những sự vật vật chất, trừ phi những đối tượng ấy cũng là những ý tưởng hay không phải là vật chất chút nào. Berkeley cho rằng không có bất kỳ chất liệu vật chất hiện hữu độc lập trong vũ trụ. Sự vật mà ta thấy tùy thuộc vào sự hiện hữu của nó trong trí tuệ của người quan sát "*Esse est percipi*" (có hiện hữu tất có thể cảm nhận).

Khi các nhà phê bình bảo rằng lý thuyết của ông sẽ đưa đến kết luận khôi hài là sự vật nào không quan sát được sẽ không hiện hữu, Berkeley trả lời rằng sự vật mà con người không quan sát được vẫn hiện hữu vì nó được quan sát trong trí tuệ của Thiên Chúa. Berkeley cho rằng sự hiện hữu của Thiên Chúa được nhận biết nhờ bản chất các giác quan của ta. Chúng ghi nhận trong ta và không phải như hình ảnh mà ta sản xuất ra chúng. Chỉ có một trí tuệ vô tận mới có thể sản xuất được những ý tưởng có hệ thống trật tự mà các giác quan của ta ghi nhận. Công trình của Berkeley làm sống dậy đức tin nơi Thiên Chúa và giải hòa phái kinh nghiệm luận với Kytô giáo.

Nhưng nhà triết học người Scots là David Hume (1711 – 1776) bảo những lập luận của Berkeley nhằm chống lại bản chất thứ nhất của Locke, có thể dùng để chống lại cả Berkeley y như vậy, về lý thuyết trí tuệ cả về phương diện con người lẫn thần thánh. Berkeley đã bỏ chất liệu, nhưng chính trí tuệ là cái gì nếu không phải là một chất đơn giản, không thể chia cắt và vô hình sao? Hume phát triển lý thuyết của Locke về cảm nhận và phản xạ cho chúng ta mọi cảm tưởng và ý tưởng nhưng ông thêm rằng chỉ có chúng là hiện hữu.

Lập luận của Hume dẫn đến phái hoài nghi quá cực đoan nhưng tiến bộ hơn. Ông bảo, lý luận cho chúng ta tri thức không chắc chắn. Chúng ta quan sát các biến cố xảy ra liên tục nhau trong thế giới bên ngoài; nhưng chúng ta không có chứng cớ vững chắc về tương quan giữa nhân và quả. Chúng ta không có lý luận bảo đảm rằng tương lai sẽ như quá khứ. Tất cả *thói quen* của chúng ta là chờ đợi nó đến.

Hume cho rằng tất cả mọi người nhận biết một cách tự nhiên và không suy nghĩ mà bất kỳ vật gì họ quan sát đều hiện hữu độc lập với họ; nhưng không có một cảm giác hay lý luận nào có thể *chứng minh được* sự liên hệ này. Hume nghĩ rằng may mắn mà lý luận không có tác dụng hiệu quả trên niềm tin tự nhiên của con người và cũng may mắn mà các nhà triết học không làm cho triết học của họ quá nghiêm trọng khi dẫn tới một kết luận như thế. Hume luận rằng sự chắc chắn của lý luận mà các nhà triết học tìm kiếm không thể có được một cách logic. Và ông bảo con người mong mỏi ở tri thức lý luận, nhưng chỉ gặp được thói quen, tục lệ mà truyền thống mà thôi.

ÁNH SÁNG NƯỚC PHÁP

Nước Pháp thế kỷ thứ 18 không sản sinh một nhà triết học lớn nào cả. Triết lý của họ hoàn toàn tái phát triển hay đại chúng hóa các lý thuyết đến từ khắp nơi. Nhưng công cuộc đại chúng hóa của họ thành công sáng chói và các trí thức đóng góp một vai trò quan trọng trong đời sống người Pháp và cả Âu châu mà trước đó chưa bao giờ có và sau này cũng không bao giờ được. Cũng như Descartes, các nhà triết học của thời đại Ánh sáng nghi ngờ tất cả những gì không "rõ ràng và minh bạch", sự nghi ngờ của họ về niềm tin hiện hữu và các phê phán của họ về cấu trúc hiện hữu khiến cho công việc vô cùng thú vị.

Con người nổi tiếng nhất là Voltaire (1694 – 1778), lừng danh khi diễu cợt lý thuyết của Leibniz rằng thế giới là tuyệt hảo của tất cả các thế giới. Một tai nạn động đất tại Lisbon năm 1755 với trên 20.000 nạn nhân, khiến cho Leibniz, và quan điểm Kytô giáo cho rằng Thiên Chúa là tình yêu dường như trở nên sai quấy. *Các nhà triết học* thế kỷ thứ 18 không giống thế kỷ thứ 17 trước đó, đều không phải là Kytô hữu. Một số người theo "tự nhiên giáo", một số khác vô thần, nhưng tất cả đều tin con người có bổn phận đạo đức nhằm tìm kiếm lạc thú. Ba anh hùng đều là người Anh – Bacon, Locke và Newton (không nói riêng nhưng hiểu chung). Bacon đề ra mục tiêu toàn thế giới của họ, không thích đau khổ và sự độc ác. Locke lập lại tình yêu tự do và quyền lực thiên nhiên (mà nền quân chủ chuyên chế của người Pháp đã lăng nhục). Newton trình bày hình ảnh của vũ trụ như một cỗ máy hoàn hảo và đây là căn bản của lý thuyết lý luận vật chất của họ.

Denis Diderot (1713 – 1784), đồng tác giả của tác phẩm Encyclopédie, trong đó các ý tưởng về các *nhà triết học* được phổ biến đại chúng một cách hiệu nghiệm đã đẩy phái kinh nghiệm luận của Locke tới chủ nghĩa Thực chứng (*positivism*). Ông không chấp nhận gì cả nếu không được giác quan xác nhận. Thiên Chúa và phần còn lại của Siêu hình học bị dẹp bỏ. Đạo đức bao gồm việc tìm kiếm lạc thú và tránh đau khổ. Một nhà triết học khác, Étienne de Condillac (1715 – 1780) phát huy quan điểm của Locke trong chiều hướng tương tự. Ông bảo, tất cả kinh nghiệm con người gồm có các cảm giác và các ý tưởng mà ông gọi là "*cảm giác chuyển thể*" (chuyển hình thức của tư tưởng). Condillac phác họa lý thuyết của ông bằng hình ảnh một bức tượng được ráp các giác quan lần lượt, khi nó nhận một cảm giác cũng đòi hỏi khả năng chú ý, lạc thú, đau khổ, so sánh, xét đoán, giận dữ, ước muốn, tưởng tượng, ý chí và nhớ, tất cả cái đó gọi là "cảm giác chuyển thể".

Claude Adrien Helvétius (1715 – 1771) trong quyển *De L'esprit*, đã dí dỏm phác họa hình ảnh sống sượng của một

Tượng nhỏ Voltaire. Hoài nghi, tiếu lâm, và là một trong những cộng tác viên thân tín nhất của bộ Bách khoa tự điển của Diderot.

Trái: Denis Diderot, chủ biên của bộ Bách khoa tự điển. Giữa: Claude Helvétius, thuộc phái duy lý cực đại. Phải: Jean Jacques Russeau, nói rằng: đạo đức không dựa trên lý luận, mà là cảm xúc.

Bức ảnh chạm khắc chống dòng Jesuit vào năm 1762. Quốc hội Paris với niềm tin vào tôn giáo tự nhiên đã kết án nhóm này là vô đạo vì vâng lời mù quáng. Ảnh cho thấy các tu sĩ dòng Jesuit bị sàn lọc bởi bàn tay Thượng đế.

Nhân danh lý luận, triết học tuyên chiến với chính quyền và những ý tưởng thống trị. Tinh thần này được phản ánh trong bức tranh khắc gỗ vào cuối thế kỷ 18, mỉa mai nghệ thuật và điêu khắc của Pháp trong thời đó, như là một tập hợp những mô hình cổ điển lỗi thời.

Đại hội đầu tiên của "người Thượng đẳng" diễn ra sau Cách mạng Pháp. Tổ chức tại Paris năm 1791, nó đánh dấu chiến thắng của Thượng Đế mới – Lý luận - đối với tôn giáo cũ.

con người, như là một hữu thể vật lý thuần túy, mà mọi hoạt động được điều động bằng nguyên lý lạc thú và đau khổ. Nhưng Helvétius tin rằng, những nguyên lý lạc thú và đau khổ không hoàn toàn đưa con người đến hành động ích kỷ, nhưng cũng hướng dẫn nó vào xã hội. Lý thuyết tế nhị hơn của Paul Henri d'Holbach (1723 – 1789) khiến cho chủ thuyết duy vật và nguyên tắc lạc thú đau khổ có được căn bản đạo đức hữu dụng, nhằm phân tích cái thiện là hạnh phúc vĩ đại nhất của số đông nhất. Do đó, nếu con người là một cái máy, thì là cái máy có bổn phận đối với chính mình cũng như với các cái máy tương tự. Con người là một cái máy tuyệt hảo trong một vũ trụ cơ khí; cái máy mà *các nhà triết học* (vốn không yêu Thượng đế) phải kính trọng thực sự và không nịnh hót.

Lòng tự tin ngọt ngào của triết học và đức tin sơ khởi của lý luận đã làm bận rộn hai nhà trí thức ngoại quốc là David Hume và Jean Jacques Rousseau (1712 – 1778) người Thụy Sĩ. Hume cho rằng *các nhà triết học* duy vật không thể hòa giải được với chính con đẻ của nó là phái hoài nghi. Bản chất của phái Lý trí là cực kỳ phi lý. Trên căn bản khác, Rousseau cũng đi đến kết luận tương tự. Đặc biệt trong đạo đức, ông tin rằng lý luận hay là những phép tính đặt trên cơ sở lý trí về lạc thú và đau khổ không dẫn đến cách cư xử. *Cảm giác* chủ trì hoạt động của con người, do đó *cảm giác* đạo đức của con người cần phải mở mang.

Rousseau cũng bảo rằng nền văn minh kỹ nghệ và khoa học hiện đại của Pháp và Anh, đã ngăn trở sự phát triển tự nhiên của cảm giác đạo đức, và chỉ sản xuất ra những cuộc họp sa lông thất bại và hạn hẹp kiểu Aristotle ngày nay.

CHƯƠNG TÁM

THỜI KỲ Ý THỨC HỆ

Thế kỷ 19 được gọi là "thời kỳ ý thức hệ" trong triết học, vì đó là thời kỳ mà các triết gia có khuynh hướng tổng hợp vai trò của các tiên tri và học giả. Trong thế kỷ thứ 17 và 18, triết gia là các nhà lý luận học như Descartes hay kinh nghiệm luận như Locke, đã cố gắng giải thích tri thức con người ở tình trạng trừu tượng cao nhất. Thế kỷ thứ 19 trở lại truyền thống của triết gia Socrates nhằm dạy con người cách sống. Tự do, Thiên Chúa, Bất tử, bản chất của vũ trụ, những đòi hỏi căn bản của chính trị và đạo đức và những vấn đề hóc búa khác mà con người trông cậy vào triết học chứ không ở thần học để tìm giải đáp.

Thiên tài Immanuel Kant (1724 – 1804) đã bắt một cây cầu giữa "thời kỳ Lý luận" và "thời kỳ Ý thức hệ", Kant đã cố gắng sáp nhập hai truyền thống triết học thượng thừa của Âu châu bởi một nền triết học không phải Lý Trí cũng không phải Kinh nghiệm luận; lý thuyết của ông được coi là khuôn mẫu tư tưởng của thế kỷ 19, diễn dịch sai cũng nhiều, diễn dịch đúng cũng lắm. G.W.F.Hegel (1770 – 1831) là người kế tục căn bản nhất của ông đã làm nhiều nhà tư tưởng say mê. Nhưng phái lý luận và kinh nghiệm luận lại tách ra. Lý thuyết của Hegel trở thành ảo tưởng, khiến phát sinh phái chống Hegel, một khuynh hướng đặc biệt ở Đức.

Trong Vật lý và Sinh vật học có những khám phá ngoạn mục. Đến cuối thế kỷ, các nhà khoa học phiêu lưu vào Triết học nhưng không kết quả. Một vài người cố gắng phát triển một loại Siêu hình học mới dựa trên những nguyên lý khoa học. Do đó, sự phân hóa cổ điển thời tiền Kant giữa Siêu hình học và Kinh nghiệm luận được ghi nhận vào năm 1900, cũng như 100 năm trước đó.

Triết học thế kỷ 19 gắn liền với các sự thay đổi đột ngột to lớn của thời đại về xã hội và chính trị. Mặc dù các nỗ lực của Immanuel Kant, Siêu hình học mang hình thức "Duy tâm" đã chiến thắng hình thức Duy nghiệm. Các triết gia Duy tâm người Đức cho rằng chân lý như là một hình thức tinh thần hoặc "lý tính tuyệt đối" một quan điểm ảnh hưởng đến chủ nghĩa dân tộc Đức thời bấy giờ. Cuộc cách mạng Berlin tháng 3 năm 1848 không phải nhằm mục đích bảo đảm quyền lợi cá nhân mà nhằm đến việc hợp nhất thành quốc gia Đức.

Ảnh bên: người Đức đưa tang điều hành với quan tài người chết.

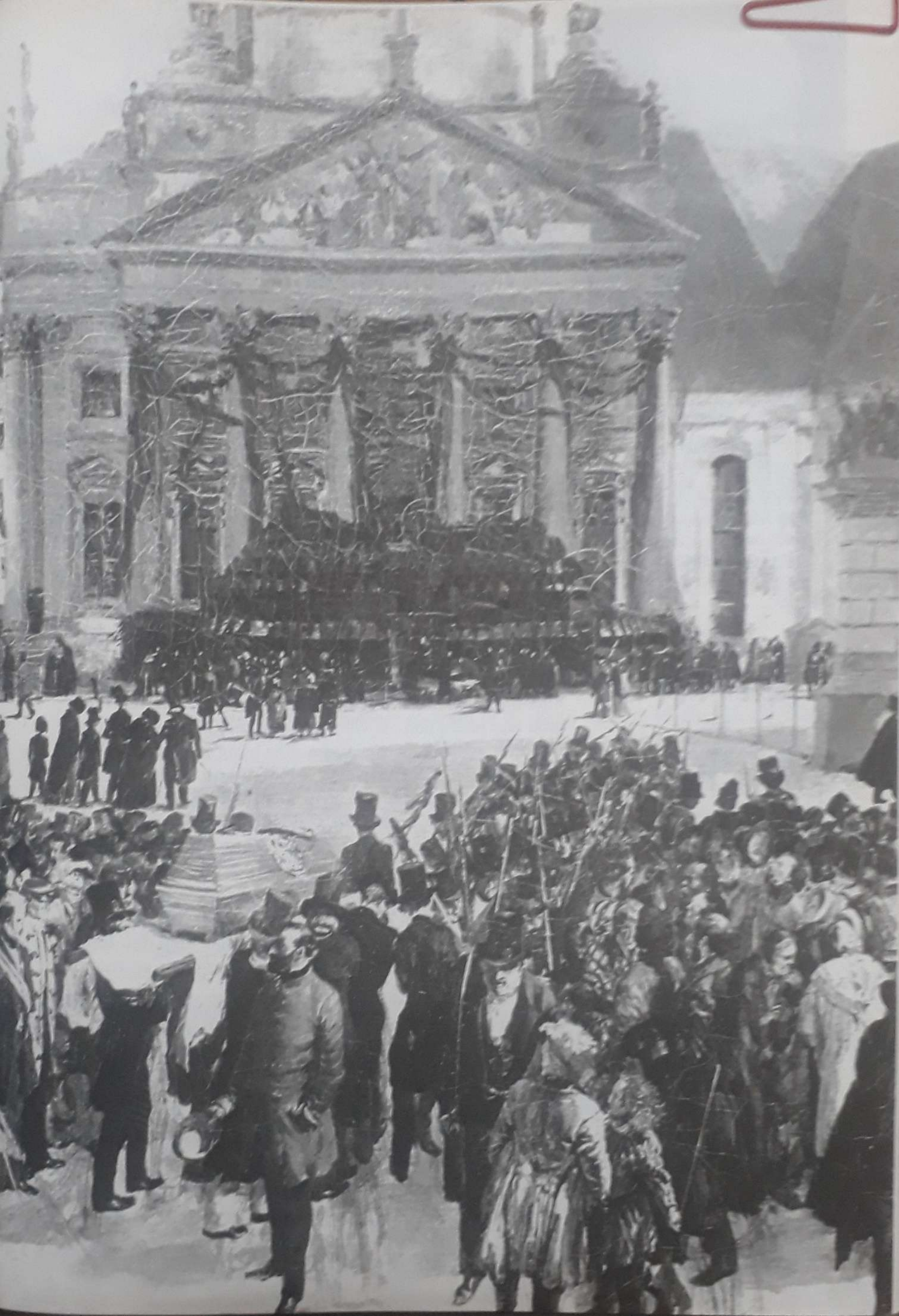

Immanuel Kant (1724-1804). Giao sư Logic học và Siêu hình hoctại Đại học Königsberg và (dưới) trang tựa đề sách "Critique of Pure Reason" của ông (Phê bình Chân lý thuần túy) ông đòi hỏi triết học phải được cách mạng hóa. Đây là tác phẩm triết học vĩ đại đầu tiên được viết ra bằng tiếng Đức (thay vì tiếng Latin hoặc tiếng Pháp). Vì thế, Kant trở thành một trong những người sáng lập triết học Đức hiện đại.

Critik
der
reinen Vernunft

von
Immanuel Kant
Professor in Königsberg.

Riga,
verlegts Johann Friedrich Hartknoch
1781.

CUỘC CÁCH MẠNG KIỂU COPERNICUS CỦA KANT

Hai luồng triết học chính của Âu châu – phái lý trí của Descartes, Spinoza và Leibniz – phái Kinh nghiệm luận của Locke, Berkeley và Hume đã gặp nhau ở Siêu hình học của Immanuel Kant, giáo sư đại học Königsberg. Kant không làm cuộc tổng hợp hai trường phái, còn hơn thế nữa, ông dùng quan điểm phái Lý trí để chống lại phái Kinh nghiệm luận, và dùng quan điểm phái Kinh nghiệm luận để bác lại phái Lý trí và phát hiện ra một hệ thống mới mà ông tin rằng có thể giải quyết những vấn đề của cả hai. Cái này Kant gọi là "cuộc cách mạng Copernicus" trong triết học.

Các nhà triết học trước đó đều đồng ý rằng tri thức là sự thật phải thích hợp với sự vật của thế giới bên ngoài. Kant đặt sự vật trên con đường vòng khác: thế giới bên ngoài phải thích hợp với tri thức. Nếu thế giới bên ngoài là một vật có thể hiểu được, nó phải thỏa mãn một vài điều kiện mà trí tuệ đặt ra. Không vật gì có thể nhận ra được nếu không có tiền định một mẫu sẵn.

Kant không bảo thực tại khách quan hay sự vật tự thân có những đặc thù này. Tri thức về thế giới có thể được nếu sự vật tri thức có một hình thức dễ hiểu nào đó. Một thí dụ trong toán học sẽ làm sáng tỏ vấn đề này. Để giải thích những tính chất của một tam giác đều cạnh, nhà toán học phải làm nhiều hơn cái việc nhìn vào tam giác, phải chứng minh những tính chất của tam giác bằng phương tiện của cơ cấu trí tuệ. Nhà toán học sẽ trở thành nhà khoa học khi hắn đồng hóa với một quan niệm tiền định. Kant bảo, với nhà Vật lý học cũng thế. Galileo và các nhà khai sáng khoa học hiện đại sẽ không thành công nếu chỉ có quan sát thiên nhiên hay "như đứa trẻ kéo dây". Nhà khoa học phải quan sát thiên nhiên trong ánh sáng của những giả thuyết cấu tạo bằng lý luận của riêng mình. Khi nhà khoa học làm điều đó, có nghĩa là đã có khoa học hiện đại. Kant tin "cuộc cách mạng Copernicus" của ông cũng sẽ thành công trong triết học.

Phái lý trí suy nghĩ trong mạch của Descartes và Leibniz đã chết: Kant bảo, Hume đã giết nó. Đây là cơ hội nền Siêu hình học mới thừa nhận hai chức năng đặc biệt. Kant lưu ý đặc biệt đến Vật lý và tin rằng Triết học phải giải thích tri thức khoa học về vũ trụ vật lý ra sao? Kế đến, Triết học cũng có nhiệm vụ đạo đức và tôn giáo, nhà triết học phải giải thích và biện giải cho sự thật của quy luật đạo đức, tự do con người, sự bất tử và Thiên Chúa.

Kant cho rằng các quan niệm như là thuần nhất, nhân quả, và tất yếu là tiên nghiệm - điều đến trước kinh nghiệm - và cho chúng ta có được một kiến thức chắt chẽ về thế giới. Trong khi nhiều triết gia hiện đại không tán thành lý thuyết về kiến thức của Kant, chắc chắn là đặc trưng của quan điểm lý trí của châu Âu nhìn vạn vật bằng hình thức, bằng các thuật ngữ toán học. So sánh sơ đồ bố trí địa lý nhà vườn Pháp kiểu mẫu vào thế kỷ 18 (hình trên) với các tuyến "tự nhiên" trong hoa phẩm người Trung Hoa thế kỷ 17 (ở trên cao).

Trong tác phẩm "Critique of Practical Reason", Kant chứng minh rằng con người được tự do về mặt đạo đức. Trong tác phẩm Toward Eternal Peace, ông hướng đến vấn đề quyền tự do chính trị. Ông đề xuất cần có một tổ chức quốc tế nhằm bảo vệ hòa bình và an ninh. Hiến chương Liên Hợp Quốc (1946) dựa vào luận điểm của Kant. Bức ảnh chụp bên dưới một cuộc họp của Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Kant đẹp bỏ lời kêu gọi của phái Kinh nghiệm luận rằng, mọi tri thức phải phát xuất từ kinh nghiệm của giác quan. Để có một tri thức nối kết với thế giới, Kant bảo, chúng ta cần những quan niệm, những loại hiểu biết; và những điều này trí tuệ tự tìm kiếm lấy. Những quan niệm này và các loại hiểu biết này là do tiền định, không phải phát xuất từ kinh nghiệm. Nhưng thuộc về kinh nghiệm những gì nó có thể. Chúng ta không thể hiểu được thế giới nếu không có những loại chất liệu và nguyên nhân. Không gian và thời gian là những hình thức của trực giác, không có nó không thể có kinh nghiệm. Những khái niệm này là "kinh nghiệm thức" vì nó đặc biệt của thực tế kinh nghiệm. Vì vậy, nó không đến từ thế giới bên ngoài, chúng ta đặt nó vào trong kinh nghiệm của chúng ta.

Với yếu tố "tiền định" trong khoa học, Kant cũng đem vào đạo đức và tôn giáo. Ông phủ nhận rằng, chúng ta có thể chứng minh được Thiên Chúa và niềm tin thông thường rằng, đạo đức lệ thuộc chặt chẽ vào sự hiện hữu của Thiên Chúa như một nhà làm luật siêu nhiên. Ông bảo ngược lại, sự nhận biết Thiên Chúa lệ thuộc chặt chẽ vào tri thức đạo đức. Quy luật đạo đức trong ta sẽ dắt đến nhu cầu tôn giáo của trí tuệ.

Kant viết, "Ought" có nghĩa là có thể. Đòi hỏi đạo đức sẽ vô nghĩa với những hữu thể mất khả năng lựa chọn. Đạo đức đưa đến tự do. Vì con người là hữu thể đạo đức nên phải có ý chí tự do. Kinh nghiệm về đạo đức sẽ dắt nắm đến ý niệm về hoàn hảo, đưa đến sự bất tử của linh hồn. Tương tự, họ cảm thấy cần có một hữu thể tuyệt đối để nối kết đức hạnh với hạnh phúc, vốn bản chất hoàn toàn độc lập. Luật đạo đức đòi buộc mà không hứa hẹn phần thưởng; nhưng Thiên Chúa điều hòa đạo đức với hạnh phúc để khích lệ người có đức tin trong cuộc chiến đấu theo con đường ngay thẳng. Do đó, mặc dầu Kant phủ nhận tri thức về Thiên Chúa trong suy luận siêu hình, ông theo đức tin rằng Thiên Chúa có thể được nhận biết nhờ kinh nghiệm đạo đức.

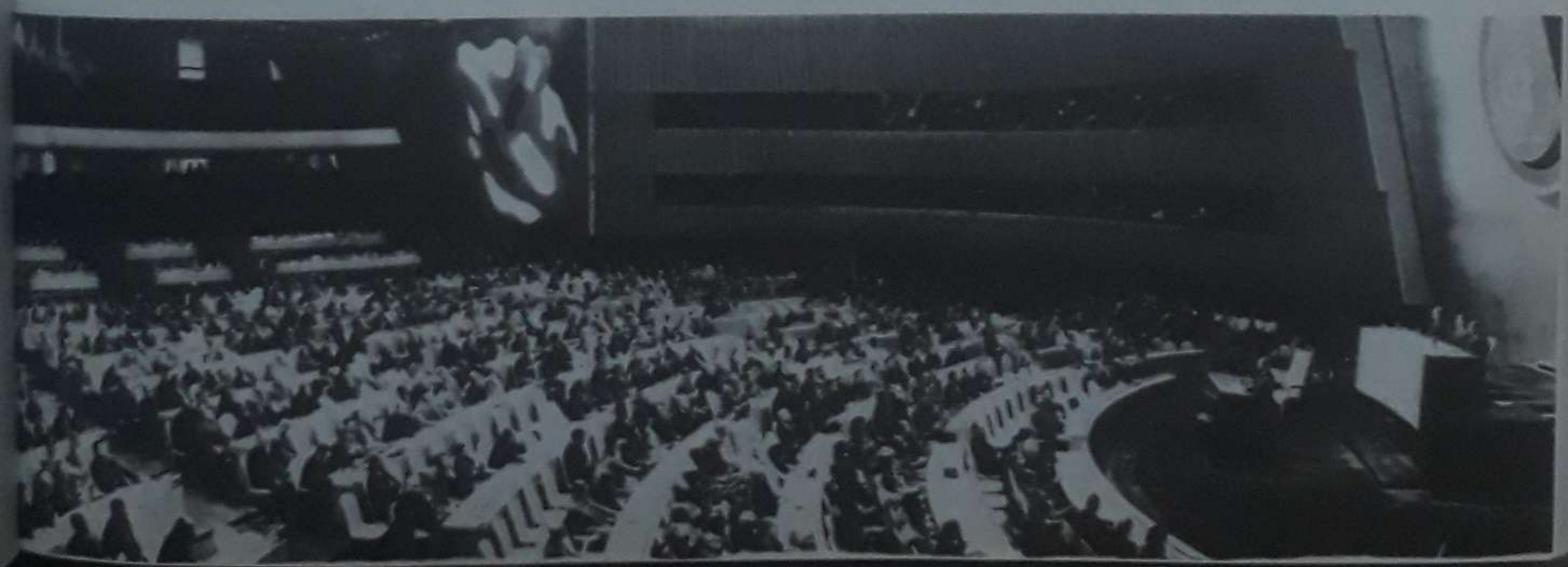

PHÁI LÝ TƯỞNG LÃNG MẠN

Các nhà triết học thế hệ sau Kant chịu ảnh hưởng của ông rất sâu sắc. Họ suy nghĩ về chính mình như Kant và phát triển lý thuyết lãng mạn lý tưởng đến nỗi chính ông cũng phủ nhận. Kant đã loại bỏ Siêu hình học suy nghiệm và hướng đến nền siêu hình học phê bình, nhưng các người kế tục, khởi từ lập luận của ông, lại phát triển những hình thức rõ ràng nhất của suy nghiệm siêu hình. Kant bảo, chúng ta chỉ có thể hiểu được thế giới hiện tượng mà ta đặt những loại lý do riêng của ta, chúng ta không thể biết được sự thực của chính nó. Các người kế nghiệp ông đã bỏ quên sự phân biệt giữa hiện tượng và thực tiễn. Họ bảo chính thực tế có thể biết được và do đó có những đặc tính tương ứng với các phạm trù đặt trên cơ sở lý trí của trí tuệ. Thực tiễn là một hình thức tinh thần hay tư tưởng hay "lý do tuyệt đối" cho nên gọi là "phái Lý tưởng".

Các nhà lãnh đạo của phái Lý tưởng dự định bước sang lãnh vực thần học, nhưng bị vẩn đục bởi những nghi ngờ tôn giáo. Trong khi Kant quay sang Triết học sau khi đã từ bỏ nghiên cứu Vật lý học của Newton. Kế tục ông là Friedrich von Schelling (1775 – 1854) và Friedrich Schleiermacher (1768 – 1834) hai người Đức đã bắt đầu khi còn là sinh viên thần học. Họ mong đợi ở triết học vì họ chắc chắn thất bại nếu vẫn đi tìm trong tôn giáo. Fichte (Johann Fichte 1762 – 1814) cho là phái Lý tưởng, tri thức về thực tế trong đó được xây dựng trên ý tưởng, hay sự hiểu biết là sự lựa chọn "giáo điều chủ nghĩa", trong đó người ta đi từ thực tiễn đến tư tưởng. Ông còn thêm, tri thức triết học phải là tri thức về hữu thể, khả năng của tri thức hoàn hảo nối liền với sự hiện hữu của một

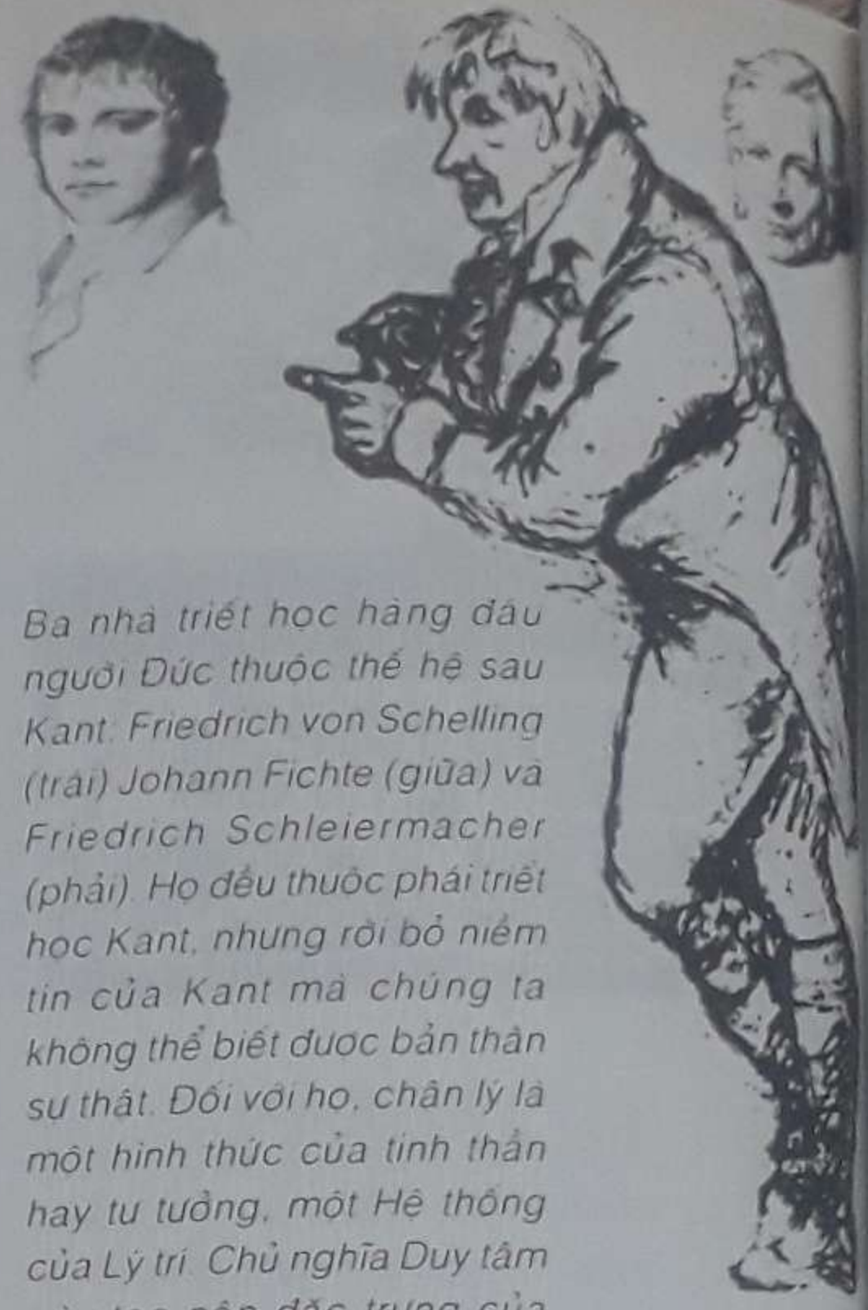

Ba nhà triết học hàng đầu người Đức thuộc thế hệ sau Kant: Friedrich von Schelling (trái) Johann Fichte (giữa) và Friedrich Schleiermacher (phải). Họ đều thuộc phái triết học Kant, nhưng rồi bỏ niềm tin của Kant mà chúng ta không thể biết được bản thân sự thật. Đối với họ, chân lý là một hình thức của tinh thần hay tư tưởng, một Hệ thống của Lý trí. Chủ nghĩa Duy tâm này tạo nên đặc trưng của triết học Đức thế kỷ 19.

Trong sự phát triển của nó, chủ nghĩa Duy tâm liên kết thích hợp với chủ nghĩa Lãng man. Vì Kant tin chắc rằng lý trí con người không thể đạt được chân lý, họ suy tư thay vì cảm nhận và tưởng tượng. William Blake (1757-1827), một nghệ sĩ, nhà thơ, nhà thần bí người Anh cũng giữ quan điểm tương tự. Ông định dùng bức họa về Newton (xem bên dưới) để thể hiện những địch thủ của trí tưởng tượng - triết học duy lý và khoa học kinh nghiệm.

hữu thể hoàn hảo, tức là Thượng đế. Với Schelling, lý do tuyệt đối là căn bản của thực tế, và sự bất toàn triệt để của hiện tại là nền tảng của niềm tin vào Thượng đế, không phải là hữu thể hoàn toàn đầy đủ, nhưng sẽ đầy đủ. Schleiermacher còn giữ tư thế của một nhà thần học chuyên nghiệp nhưng đã không cho rằng Kytô giáo có cơ sở trí tuệ và dựa trên lý trí. Ông nhấn mạnh, tôn giáo xây dựng trên đức tin, một khuynh hướng niềm tin không chứng cớ. Điều mà tôn giáo không làm nổi, thì Siêu hình học có thể làm. Fichte, Schelling và Schleiermacher đòi hỏi ghê gớm nơi triết học. Họ quay về nó với sự cuồng nhiệt hoàn toàn khác hẳn với những tìm kiếm tri thức trầm lặng của các nhà triết học ở thế kỷ 18. Họ mong mỏi sự chắc chắn về bản thể của vũ trụ và ý nghĩa của cuộc sống. Kant, cũng như Locke và Hume đã có sẵn trước điều này.

Những đòi hỏi cảm xúc này thường đưa đến sự kết hợp giữa phái Lý tưởng và phái Lãng mạn. Phê phán của Kant về Siêu hình học lý trí được nhiều người kế tục ông dùng để phê phán toàn bộ phái Lý trí. Nếu lý luận không thể chứng minh sự hiện hữu của thực tế hay Thượng đế hay đạo đức, thì cảm giác và tưởng tượng sẽ thay thế vị trí của lý luận. Triết học đã bị cắt đứt khỏi khoa học mà Kant là người cố nối kết lại, sẽ được các thi sĩ ra tay, họ dẹp bỏ những hình thức luật lệ của thơ văn thế kỷ thứ 18 để trở thành "tiếng nói thực của cảm giác". Nhà thi sĩ, do đó, tin rằng mình có thể giáo dục con người về chân lý hơn bất kỳ trường phái nào khác hay cả nhà khoa học cố nối kết các phép tính và tư tưởng. Thi nhân trở thành triết gia siêu đẳng như Shelley đã gọi là "những nhà làm luật phi trí thức của thế giới".

Nhà thơ Anh Lord Byron (1788-1824), trong y phục Ê-cốt. Byron là nhà thơ đầu tiên đạt được sức tưởng tượng lãng mạn với tập thơ Childe Harold's Pilgrimage. Tập thơ thuật lại những cuộc lang thang của lứa thanh niên sầu muộn hiếu động và đưa vào chuyến du lịch của tác giả đến Tây Ban Nha, Ý, các nước vùng Balkan. Thơ của Byron là cảm xúc tình yêu và cuối cùng cái chết của ông trong chiến đấu cho nền độc lập của Hy Lạp, khiến ông trở thành một người anh hùng.

Hoa phẩm có tựa là Les Natchez của họa sĩ người Pháp Eugène Delacroix thuộc trường phái Lãng mạn, đưa vào một trích đoạn tiểu thuyết Atala (1801) của François de Chateaubriand, câu chuyện tình yêu của một người Da đỏ và một cô gái lai khiến cô phải bị cải đạo Thiên Chúa giáo thỏa mãn nỗi khát khao tôn giáo của các triết gia Duy tâm.

HỆ THỐNG CỦA HEGEL

Trong số những nhà triết học Đức lớn lên trong ảnh hưởng của Kant, chỉ có một thần tượng trí tuệ có thể đứng ngang hàng với Kant là Georg Hegel. Khi Kant xuất bản quyển Critiques, Hegel ở vào lứa tuổi đôi mươi, như những nhà Lý tưởng học cùng thế hệ, ông quay sang triết học vì sự thất bại của thần học. Nhưng Hgel còn nằm trong phái lý trí. Khác với những người đồng thời, ông không chú tâm đến phái Lãng mạn hay nền văn hóa cảm giác. Công trình đầu tiên của Hegel là phê phán Kytô giáo, sau đó ông nghĩ rằng, chỉ phê phán thôi không đủ, còn cần phải thiết lập một hệ thống Siêu hình học gần với chân lý hơn Kytô giáo. Cuối cùng, ông tin rằng đã hội nhập được triết học và thần học. Lấy đề tài của thần học là Thiên Chúa và đề tài của triết học là trí tuệ, ghép hai cái vào nhau trong cái mà ông gọi là Tuyệt đối.

Nét chính của hệ thống Hegel là phương sách của những vật điều hòa được coi như là thường xuyên va chạm nhau. Do đó, đưa đến một loại luận lý mới. Trong khi luận lý cổ điển của Aristotle bảo rằng, người ta không thể cùng một lúc tin hai lý luận trái ngược nhau. Luận lý lý tưởng của Hegel lại đòi hỏi điều đó. Ông gọi nó là "biện chứng pháp" và bảo rằng chân lý được khám phá bởi sự xác nhận và phủ nhận một mệnh đề hay tiền đề đưa ra, sau đó đến phản đề và rồi cả hai hội nhập lại bởi tổng hợp. Tổng hợp lại được dùng làm tiền đề cho một chu kỳ khác với phản đề và tổng hợp mới, cho tới khi đạt tới tổng hợp vũ trụ sau cùng là Tuyệt đối.

Hegel (hình trên) đổ trách nhiệm cho chủ nghĩa cá nhân của triết học cách mạng vì sự phá hoại do cuộc cách mạng Pháp và chiến tranh do Napoleon phát động gây ra, và nhấn mạnh rằng thay vì sự độc lập của cá nhân về di sản văn hóa quốc gia của ông. Vì thế ông khuyến khích sự nổi lên của người theo chủ nghĩa dân tộc và lực lượng bảo thủ thúc giục thành lập Liên bang Đức thay thế nhiều tiểu bang của các lãnh chúa. Ví dụ Bang Hanover các lãnh chúa vắng mặt vì lãnh chúa bang này là vua nước Anh.

Vẽ minh hoạ việc luyện tập thể dục của Đức vào năm 1845. Rèn luyện thể lực trở nên phổ biến ở Đức qua các cố gắng của Friedrich Ludwig Jahn (1778-1852), là người xem thể dục như là phương tiện phát triển thể chất và sức mạnh đạo đức của thanh niên Đức và do đó như một bước hướng đến giải phóng của đất nước. Tình yêu tổ quốc tiến gần tới sự biểu hiện cao nhất trong sự ca ngợi của Hegel về Volksgeist, "tinh thần của nhân dân".

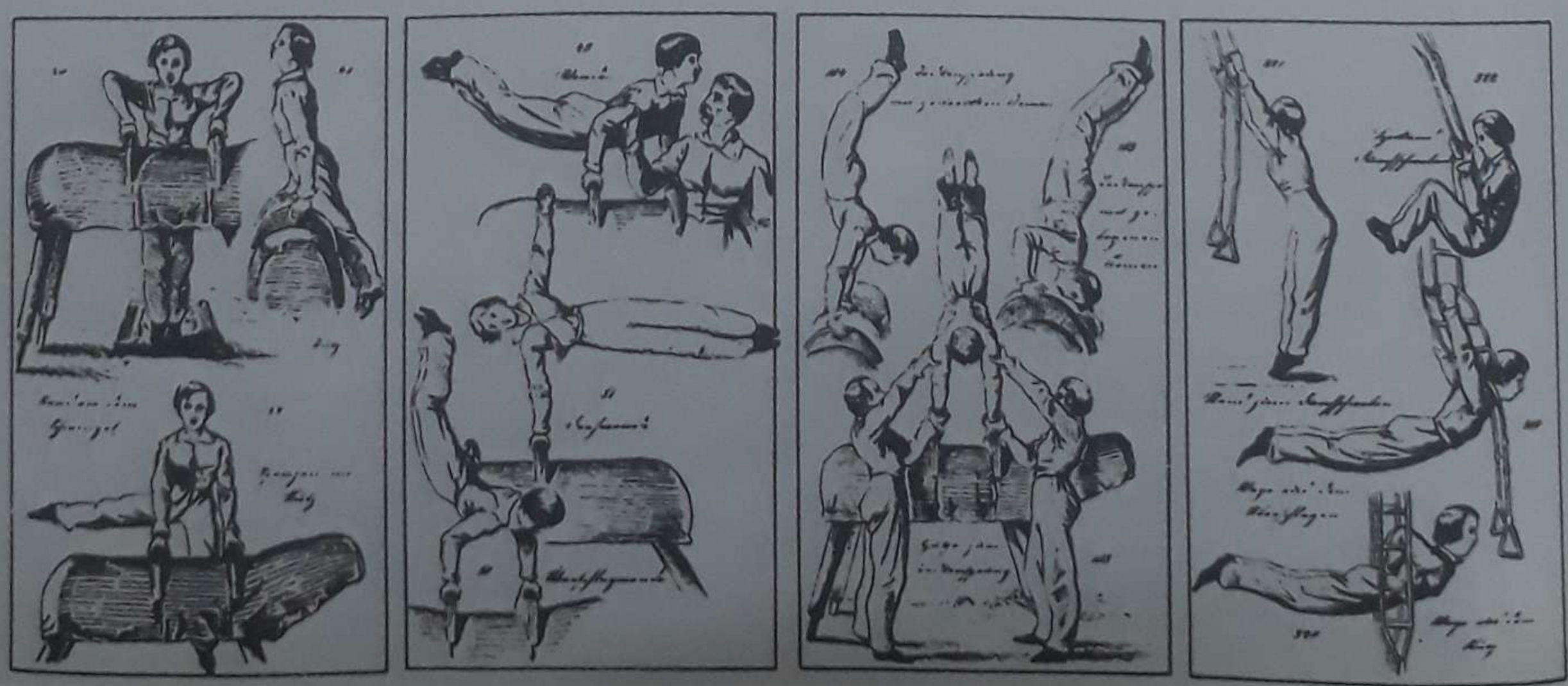

Mũ sắt của lính bảo vệ Hanover khoảng năm 1820.

Hegel ca tụng cái mà ông gọi là "biện chứng tổng hợp" của Kant về phái Lý trí và Kinh nghiệm luận, và mặc dầu ngay cả "biện chứng" của ông cùng lại mâu thuẫn với "biện chứng hệ thống" của Kant. Dẫu trong trường hợp nào, Hegel bảo, chân lý cũng chỉ là một phần. Ông tin rằng Kant trong thời kỳ của ông ta, đã đạt được đỉnh cao nhất của triết học; đến sau Kant, chính ông lại đến gần chân lý hơn, triết học của ông là kết luận sau cùng cao nhất của trí tuệ loài người: Hegel quả không phải là con người khiêm tốn nhất.

Trong "biện chứng" triết học của Kant, Hegel cố gắng giải quyết phản đề giữa trí tuệ là cái biết do nhận thức, với thế giới bên ngoài biết được do trí tuệ. Hegel bảo thế giới bên ngoài không chỉ do trí tuệ nhận biết bằng những phạm trù dựa trên lý trí mà do trí tuệ đặt ra, thế giới bên ngoài chính là trí tuệ. "Cái gì thật thì có thể lý luận và những gì có thể lý luận là thật". Không có phân biệt giữa cái biết trí tuệ và cái mà trí tuệ biết.

Cũng thế, Hegel giải quyết phản đề giữa cá nhân chủ nghĩa và tập thể chủ nghĩa. Kant là một nhà cá nhân chủ nghĩa, khi bảo rằng luật đạo đức do mỗi con người đặt ra cho chính mình. Hegel bảo rằng, tập thể ưu tiên hơn cá nhân; con người phải có kinh nghiệm đạo đức để sống trong tập thể; và mặc dầu sự thật là khi tuân thủ luật đạo đức, con người tuân thủ chính mình là đúng, hắn phải biết quy luật đạo đức sở dĩ có là vì nhu cầu của tập thể. Do đó, khi học hỏi bổn phận, con người không phải chỉ nhìn vào nội tâm, mà còn phải nhìn ra bên ngoài, nhìn vào tập thể mà chính nó là một thành viên.

Cá nhân và Quốc gia, mà các nhà tư tưởng tự do như Kant coi là đối đầu nhau lại được Hegel "tổng hợp". Trong lý thuyết của Hegel về sự tương quan, con người trước hết xuất hiện như một phần tử của gia đình, ở đó hắn tham dự vào tập thể, sau đó con người xuất hiện như một công dân trong xã hội, nơi mà mỗi người có đời sống cá nhân riêng biệt tách rời tập thể, chỉ sống theo đam mê của mình; cuối cùng trong Quốc gia, nơi mỗi người rời bỏ sự cô đơn của chính mình, nhập cuộc vào một tổ chức với một nguyên tắc thống nhất. Do đó Quốc gia, có tính chất đạo đức cao hơn xã hội công dân, chỉ có quốc gia hướng dẫn con người đến một đời sống đạo đức đầy đủ. Điều này khiến Hegel bảo quốc gia là "Thượng đế đi dạo trên mặt đất". Quốc gia theo định nghĩa của Hegel là vũ trụ, luân lý và đạo đức và do đó góp phần vào bản chất thần linh.

Kant bảo con người tự do khi vâng phục chính lý luận của mình hay đạo đức cá nhân. Hegel đồng ý, nhưng thêm rằng đạo đức cá nhân trong tập thể được tổ chức của quốc gia, trong đó con người kinh nghiệm về tự do đầy đủ nhất khi tuân lệnh Quốc gia.

CÁC TRIẾT GIA VỀ LỊCH SỬ

Danh từ "Triết học lịch sử" là do Voltaire đặt ra. Nhưng các lý thuyết – hay triết học về lịch sử đã xuất hiện trong một vài nhà tư tưởng trước đó, dĩ nhiên những công trình hiện đại nhất đều xuất phát từ hai nguyên mẫu. Trước hết là quan điểm của người Hy Lạp cho rằng lịch sử là một chuỗi những vòng tròn, những hoạt động tái diễn liên tục với chu kỳ: phát triển, chín muồi và suy thoái. Với những người có quan niệm này, thái độ đạo đức thích hợp với lịch sử để được chấp nhận – khôn ngoan là đức tính vĩ đại nhất. Kế đến có một quan điểm, đặc biệt của Do Thái giáo và các tác giả Kytô giáo, rằng lịch sử phải nhắm một mục tiêu, một chuỗi những thử thách đưa đến giải thoát sau cùng với sự can thiệp của thần linh. Thái độ đúng đắn của con người với lịch sử là hy vọng.

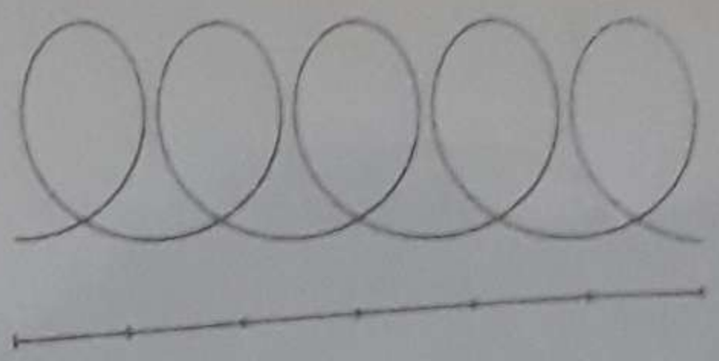

(Trên) Quan điểm lịch sử của người Hy Lạp như một loạt các vòng tròn, thời đại của xã hội con người nối tiếp nhau như các mùa của năm. Quan điểm Thiên Chúa giáo (trên) xem lịch sử như là một sự nối tiếp tiến triển, như vở kịch của sự cứu chuộc mà ý chí lên đến cực điểm là Phán xét cuối cùng.

Quan điểm chu kỳ của người Hy Lạp thể hiện qua các tác giả sử học cổ điển như Herodotus, Polybius, Thucydides và gần đây sống lại với Oswald Spengler (1880 – 1936) và Arnold Toynbee (sinh 1889). Quan điểm Do Thái – Kytô giáo với người tiêu biểu cổ điển là thánh Augustine và tác giả hiện đại là nhà thần học người Pháp tên là Jacques Bénigne Bossuet (1627 – 1704) giám mục giáo phận Meaux. Chống lại Bossuet trong quyển *Discourse on Universal History* (1681) Voltaire viết quyển *Essay on Morals* (1756) trong đó nói đến "triết học lịch sử". Chống lại quan điểm lịch sử hy vọng, Voltaire đã không rơi vào quan điểm cổ điển là chu kỳ. Ông làm cho độc giả hy vọng không kém quan điểm Bossuet, sự cứu thoát dần dần do vật chất mang lại, không có cứu thoát cuối cùng của thần linh.

(Bên trái) Chân dung của Giovanni Battista Vico trên trang bìa cuốn sách The New Science (1725), trong đó ông phác họa một ngành khoa học lịch sử dựa trên ý tưởng về qui luật tự nhiên tổng quát về sự phát triển mà nó điều hành lịch sử của quần chúng nhân dân. Nhưng nơi mà Vico bác bỏ quan điểm về mục đích trong lịch sử, thì Jacques Bénigne Bossuet (phải) trong tác phẩm Discourse on Universal History (1681), cho thấy toàn thể bài giảng về lịch sử như công trình của Chúa trời thiêng liêng mà mục đích là sự thống trị của Giáo hội Thiên Chúa giáo.

Một quan điểm lật sâu tận gốc rễ Bossuet đã tìm thấy trước đó do nhà triết học Neapolitan tên là Gioranni Battista Vico (1668 – 1744) trong quyển *The New Science* (1725), một quyển sách bị người đương thời bỏ quên. Triết lý của Vico về lịch sử gần giống với người Hy Lạp. Ông cho lịch sử không có mục tiêu của thần linh hay con người nhưng theo quy luật riêng của nó, tương đương với các định luật thiên nhiên. Ông phác họa một khoa học lịch sử xây nền tảng trên sự quan sát các nhịp điệu của kinh nghiệm con người. Vico đã khám phá cái mà ngày nay gọi là "chủ nghĩa lịch sử".

Hai sử gia thế kỷ 20, là những người chấp nhận quan điểm tuần hoàn theo chu kỳ của lịch sử: Sử gia Oswald Spengler (xa trái) người Đức và sử gia Arnold Toynbee (trái) người Anh. Cả 2 người cho rằng lịch sử là một chuỗi các nền văn minh, mỗi nền văn minh không thể tránh khỏi từ phát triển qua chín muồi đến suy tàn. Cả hai cho rằng nền văn minh Tây Âu hiện nay đang tiến vào giai đoạn cuối của nó. Spengler cho là cố gắng vô vọng bằng quyết tâm sắt thép của con người để làm chậm lại quá trình tan rã. Toynbee đưa ra hy vọng rằng niềm tin Thiên Chúa có thể làm sống lại chính nó và nền văn minh của nó bằng cách hợp nhất với các đức tin khác để tạo thành một tôn giáo toàn cầu mới.

Được ghi dấu bởi sự giống nhau giữa sự suy tàn của Đế Quốc La Mã với thời đại chúng ta, cả Spengler và Toynbee đều cho rằng lịch sử đang lặp lại. Benedetto Croce (dưới), triết gia người Ý thì cho rằng không thể có qui tắc như thế trong lịch sử - mỗi sự kiện lịch sử là duy nhất. Một bức họa vào thế kỷ 19 về chiến thắng của La Mã (trên cùng) và một trích đoạn công trình "The Fall of the Roman Empire (Sự sụp đổ của đế quốc La Mã) của Samuel Bronston (trên) giúp chứng minh cho lập luận của ông rằng việc tái hiện quá khứ chỉ là tưởng tượng, do đó "tất cả lịch sử là đương thời". Cả hai trích đoạn là những nỗ lực theo chủ nghĩa hiện thực, vì vậy thịnh hành một không khí rất khác nhau.

Các nhà triết học lịch sử trở nên hợp thời và được đề cao ở thế kỷ 19, mà người đổi mới nổi tiếng nhất là Hegel. Với thói quen tự bảo chứng, Hegel đã nhìn thấy sự đồng nhất của tất cả các triết gia lịch sử trước đó trong một tổng hợp siêu đẳng. Ông bảo, lịch sử mang tính chu kỳ và tính mục tiêu, tiến bộ và tái diễn được thần linh và cả con người cổ vũ. Hegel giải thích rằng, mục tiêu của triết học của ông là "một phác họa tối hậu của thế giới khả giác" hay là "biện minh cho con đường của Thiên Chúa". Nhưng Hegel không cần đức tin trong sự cứu rỗi. Ông nghĩ rằng sự nghiên cứu về lịch sử có thể dạy con người sự nhẫn nhục và "điều hòa trí tuệ với sự hiện hữu của quỷ".

Một mục tiêu hoàn toàn khác biệt là triết học lịch sử của Karl Marx, ông tin rằng con người chỉ có thể hiểu lịch sử để tìm cách biến cải nó. Marx tổng hợp một hình thức thế tục hóa dòng Chúa Cứu Thế với niềm tin của Vico về khoa học lịch sử. Một quan điểm chấp nhận Vico ít tham vọng hơn do nhà xã hội học tiên phong người Pháp là Auguste Comte (1798 – 1857) người cho rằng có liên hệ nhân quả giữa những giai đoạn tư tưởng của loài người, từ dị đoan mê tín sang khoa học, với những giai đoạn lịch sử của con người từ chế độ thần quyền sang chế độ cộng hòa sáng tỏ.

Quan điểm khoa học lịch sử của Vico sau này được nhà triết học phái Lý tưởng người Ý tên là Benedetto Croce (1866 – 1952) đề cập tới. Croce nhấn mạnh rằng trong khi trong thiên nhiên sự vật giống nhau xuất hiện trở đi trở lại thì trong lịch sử loài người, mỗi biến cố chỉ xảy ra có một lần duy nhất. Trong khi nghiên cứu thiên nhiên, chúng ta thấy những sự lập lại, có thể cho phép thiết lập những định luật khoa học; trong lịch sử (loài người), không có sự lập lại đó và do đó không thể thiết lập quy luật. Ngoài ra chúng ta ít biết về quá khứ. Các sử gia dùng phương pháp ghi lại và làm sống dậy những công trình quá khứ, tất cả những điều đó hiện hữu trong hiện tại; công việc của nhà sử học là một việc tái xây dựng mang tính chất tưởng tượng chứ không phải kinh nghiệm. Do đó Croce đi đến kết luận rằng "tất cả lịch sử đều là đồng thời" và "mục tiêu của triết học và lịch sử là một".

Viết về lịch sử không được chú ý lắm ở thế kỷ thứ 19, vì các sử gia lo chú tâm đến những vấn đề kỹ thuật. Leopold von Ranke (1795 – 1886) là người nổi tiếng nhất trong các sử gia hiện đại, không phải dựa vào tính chất không phê phán các sách khác, nhưng chỉ dựa vào "lời thuật lại của những cặp mắt khôn ngoan và những tài liệu gần sự thật nhất".

BIỆN CHỨNG DUY VẬT CỦA MARX

Hegel không còn sống để nhìn thấy biện chứng pháp của ông đứng hàng đầu trong chủ nghĩa xã hội khoa học của nhà sáng lập người Đức là Karl Marx (1818 – 1883). Marx đã biến đổi biện chứng pháp duy lý thành biện chứng pháp duy vật. Với Hegel, lịch sử con người là một sự liên tiếp của các thay đổi biện chứng pháp của nhận thức, liên kết logic và đạt đỉnh cao trong sự nổi lên đầy vinh quang của triết học Hegel. Con người quay mặt đi với nhau, và vì mất niềm tin với thực tế, tri thức chân lý có thể trao cho họ sự tự do. Marx công nhận phần tổng quát này, nhưng khi Hegel nói đến sự thay đổi trong nhận thức con người thì Marx nói đến sự thay đổi vật chất và đặc biệt là kinh tế, hoàn cảnh. Giai cấp lao động trong thế giới trưởng giả đồng thời cảm thấy bị bỏ rơi vì họ hoàn toàn là những phần tử sản xuất, nhân phẩm của họ bị phủ nhận và chế độ tư bản xây dựng trên căn bản bóc lột. Với Hegel, tự do tùy thuộc vào tri thức; nhưng với Marx, cần phải có tri thức về nhu cầu lịch sử, về mâu thuẫn tồi tệ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, và phải có cuộc đấu tranh sắp tới cho chủ nghĩa xã hội.

Là nhà duy vật, Marx phủ nhận hình ảnh cơ khí về vũ trụ như một bộ máy khổng lồ của thế kỷ 18. Phác họa duy vật chủ nghĩa rõ ràng trong những bức thư Marx gởi cho người cộng sự là Friedrich Engels (1820 – 1895), Marx vẫn luôn luôn lưu ý cơ cấu, bản chất sống động của xã hội loài người và sức mạnh của tư tưởng. Tư tưởng con người có điều kiện như chính hành động của nó. Những phương cách suy luận trước là phản ảnh của giai cấp đặc quyền. Tôn giáo là một dụng cụ để bóc lột, là "thuốc phiện của dân chúng". Nền kinh tế cổ đại không có lý thuyết khoa học, nhưng chỉ là sự phát triển phương thức cướp bóc của trưởng giả (là những kẻ không sinh sống

Tranh biếm họa Đức vào năm 1843 cho thấy con chim đại Phổ đang rình trên người thần Prometheus mới - Karl Marx. Ông ta bị buộc chặt vào một cái máy in bị hư, tượng trưng cho việc đình chỉ tờ báo cấp tiến Rheinische Zeitung, tờ báo mà Marx làm chủ bút. Cùng năm này, Marx đến Paris, ở đây ông gặp Friedrich Engels, hai người đã cộng tác với nhau trong việc phát triển lý thuyết "chủ nghĩa xã hội khoa học".

Friedrich Engels (giữa) và bức tranh biếm họa (trái) châm chọc việc mở Liên hiệp Landtag (Nghị viện tỉnh) của nước Phổ thời vua Frederick William IV năm 1847. Thiếu một chính quyền có hiệu lực khiến cho Landtag xúi giục bất mãn chính trị và tháng 2/1848, cuộc cách mạng ở Paris khuấy động cuộc nổi dậy ở Berlin (phải) và dấy lên rộng khắp trong nước Đức, đúng như tiên đoán của Marx rằng cuộc khởi nghĩa ở Đức được báo hiệu bằng cuộc reo mừng chiến thắng của con gà trống Gallic.

Bản vẽ phác thảo của Gustave Duré về người nghèo dưới triều đại Victoria Luân Đôn. Marx đặt làm cơ sở cho lý thuyết và chủ nghĩa xã hội khoa học trên các điều kiện của châu Âu thời bấy giờ, đặc biệt là ở Anh, nơi ông cùng gia đình đến cư ngụ từ năm 1849. Chia sẻ sự nghèo khổ với các tầng lớp lao động ở London và quan sát sự thịnh vượng của chủ nghĩa tư bản, ông suy đoán rằng đấu tranh giai cấp sắp xảy ra. Ông cho rằng Anh Quốc sẽ thấy sự khởi động của cuộc cách mạng của người lao động toàn thế giới, cuộc cách mạng sẽ dẫn đến xã hội phi giai cấp, xã hội cộng sản.

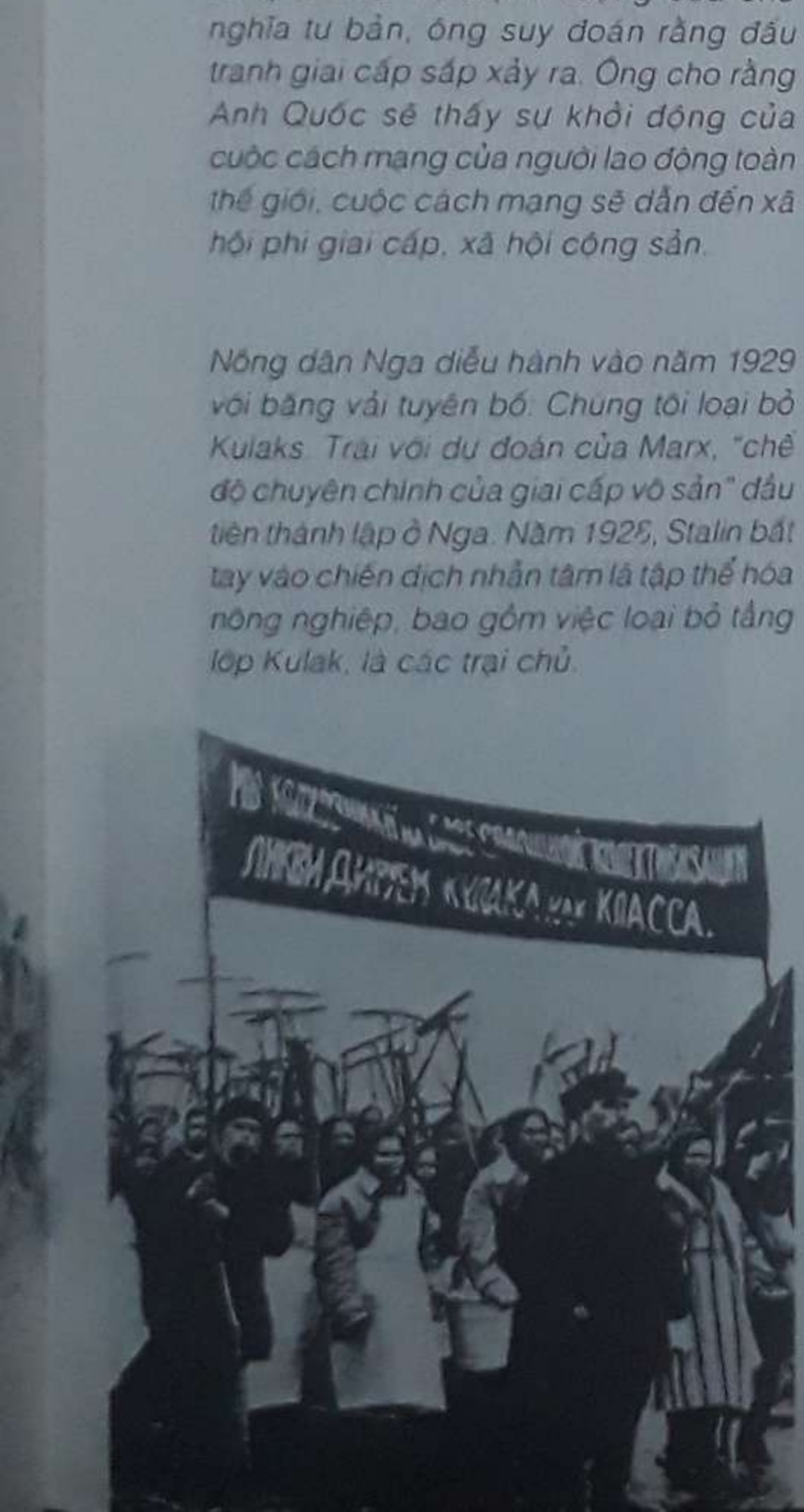

Nông dân Nga diễu hành vào năm 1929 với băng vải tuyên bố: Chúng tôi loại bỏ Kulaks. Trái với dự đoán của Marx, "chế độ chuyên chính của giai cấp vô sản" đầu tiên thành lập ở Nga. Năm 1925, Stalin bắt tay vào chiến dịch nhằm tập thể hóa nông nghiệp, bao gồm việc loại bỏ tầng lớp Kulak, là các trại chủ.

bằng việc bán sức lao động); triết học chỉ đơn thuần làm rõ những tham vọng hay những ảo tưởng của giai cấp thống trị. Nhưng, mặc dầu ông bảo, tư tưởng không thể tách rời khỏi hành động, Marx không muốn giảm bớt giá trị của tư tưởng, và trong khi nhấn mạnh rằng mọi sự thay đổi xã hội phải theo quy luật lịch sử, ông tin rằng tri thức và ý chí có thể thúc đẩy nó tiến nhanh hơn.

Trong số các quy luật của biện chứng pháp duy vật có quy luật "biến đổi chất lượng" và "phủ định của phủ định". Theo Marx, đời sống của mỗi người phải theo điều kiện xã hội nó đang sống và xã hội bị cai trị bởi cơ cấu kinh tế. Do đó, trong nền kinh tế nông nghiệp sơ khai, cơ cấu xã hội là phong kiến và nền văn hóa quý tộc. Với xã hội kỹ nghệ và thương mại, xây dựng trên những phương thức sản xuất mới, xuất hiện một nền kinh tế mới với cơ cấu xã hội mới và nền văn hóa mới: tư sản. Sự thay đổi phẩm chất của nền văn hóa là kết quả của sự thay đổi số lượng trong phương tiện sản xuất. Nhưng những thay đổi này không đến một cách êm dịu, nó phải đi kèm bằng va chạm, bằng cuộc xung đột biện chứng giữa giai cấp phong kiến cũ, chiến đấu nhằm bảo vệ quyền lợi của mình, với giai cấp tư sản mới đấu tranh để giành quyền làm chủ. Chế độ tư bản là phủ định của chế độ phong kiến. Nhưng chế độ tư bản xây căn bản trên sự bóc lột người lao động và do đó chứa sẵn mầm mống của sự hủy diệt chính mình, định mệnh trao lại cho xã hội chủ nghĩa sau khi người lao động giành được quyền lực. Đây là sự phủ định của phủ định.

Nhưng Marx cho rằng, chính xã hội chủ nghĩa sẽ không bị phủ định như thế, vì nó đã hủy diệt cả chế độ phong kiến và tư bản, là cuộc đấu tranh giai cấp trong tự thân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa chỉ còn có một giai cấp là giai cấp lao động, do đó theo luận lý, một cuộc đấu tranh giai cấp nữa không thể xảy ra. Đó là hình ảnh một xã hội không còn giai cấp mà Marx hết sức kêu gọi. Trong thế giới riêng của người lao động, ông cảm thấy công bằng, nhân đạo và hòa bình, sự bạc đãi sẽ không còn nữa. Điều này khiến Marx từ bỏ đời sống sách vở để trở thành nhà hoạt động chính trị. Ông trở thành một nhân vật kiệt xuất của Quốc tế Cộng sản, hoạt động cho thợ thuyền với mục tiêu cách mạng. Mặc dầu xuất thân từ tầng lớp tư sản, ông đã từ bỏ giai cấp mình để hòa mình vào giai cấp thừa kế lịch sử trên mặt đất, và có thể hướng dẫn con người tới một cuộc sống đầu tiên trong tình huynh đệ.

Nhà sáng lập khoa xã hội học hiện đại là Isidore Auguste Comte, một người Pháp. Ảnh hưởng của các nhà triết học Đức như Kant và Hegel không tới ông; ông cũng không đọc Hume, thầy của ông là những triết gia người Pháp thời ánh sáng – Condillac – Helvetius và D'Holbach. Từ giữa các năm 1830 – 1848, khi phái Duy lý hoài nghi của thế kỷ thứ 18 dường như đã dọn đường cho một nền Siêu hình học xây dựng mới. Comte xuất hiện với quyển *Course in Positive Philosophy*, trong đó ông bảo rằng, các thời kỳ của Siêu hình học thì kể ra chỉ khoa học là có tương lai. Mọi cuộc thảo luận triết học về thực tế, tinh hoa, hiện hữu, hình thức, giống đều vô ích và cần bỏ đi. Vấn đề thực tế của đời sống con người và xã hội phải được đánh giá một cách khoa học, bằng những phương tiện mà Comte gọi trước tiên là "vật lý học xã hội" và sau đó là "xã hội học". Comte bảo, khoa học không chỉ để giải thích sự vật, nhưng cuối cùng để giải quyết những vấn đề thực tế, khoa học sẽ giải thoát chúng ta.

Tuy nhiên, Comte không có sức chịu đựng đạo đức của triết học thế kỷ 18. Theo "mốt" lãng mạn mới, ông bị bệnh u uất và ít nhất một lần đã định tự tử. Lúc đó, ông cảm thấy rằng chỉ khoa học không đủ sức giải thoát, nhưng một "tôn giáo khoa học" mới cần phải có để thay thế kiểu "mê tín" cũ. Điều này khiến Comte thành lập "Tôn giáo nhân đạo" giống với nền văn hóa về Hữu thể Tuyệt đối sau này được Robespierre phát động trong cuộc cách mạng Pháp, trừ Con người là đối tượng tôn kính thay cho Thượng đế suy nhược của Robespierre. Tôn giáo nhân đạo của Comte quá kỳ dị nên ít được ủng hộ, nhưng Triết học Thực chứng của ông gây được ảnh hưởng đáng kể tại Anh và Pháp.

Một trong những người ủng hộ ông tại Anh là John Stuard Mill (1806 – 1873) nhà triết học nhân bản tự do. Cha Mill là James Mill bạn của Jeremy Bentham đã truyền thụ cho con nguyên tắc cơ bản nhất và nghiêm khắc nhất của chủ nghĩa Duy lý vị lợi. Đến hai mươi tuổi Mill bị suy nhược thần kinh nên giải tỏa bằng thơ văn lãng mạn, đặc biệt là thơ văn của Wordsworth. Định mệnh đưa ông đến với Coleridge, rồi đến với Schelling và các nhà lý tưởng học siêu hình Đức. Mill không gia nhập trường phái này, nhưng cố gắng tổng hợp phái Duy lý vị lợi của cha ông với nội quan và sự tế nhị của phái lãng mạn mới.

Do đó, Mill đã cải biến những nguyên tắc thực tế để đo lường cái thiện trên phương diện lạc thú, bằng cách

Tranh vẽ Auguste Comte (1798-1857). Trong tác phẩm Course in Positive Philosophy (Tiến trình trong Triết học Thực chứng) Comte cho rằng trật tự tiến triển từ cái đơn sơ nhất đến cái phức tạp nhất. Toán học được tiếp nối bởi Thiên văn học, vật lý học, hóa học, sinh vật học (kể cả tâm lý học) và cuối cùng là Xã hội học. Đối với Comte, hệ thống trật tự này cung cấp cho triết học Thực chứng cái mà trật tự xã hội xác thực xuất hiện trong đó.

Cơ bản của triết học Thực chứng là đức tin của nó trong khả năng khoa học không chỉ để giải thích mọi thứ, mà sau cùng giải quyết tất cả những vấn đề thực tế. Một đức tin tương tự được thể hiện trong họa phẩm của Horace Vernet, tác phẩm The Genius of Science (1847) (Tinh thần khoa học). Nó đem vinh quang cho tinh thần khoa học phú cho con người một hình thức vận chuyển mới mang tính cách mạng, đó là máy hơi nước.

Chiếc máy may Singer đầu tiên (1851). John Stuart Mill nghi ngờ rằng liệu máy móc sử dụng lao động có đóng góp phúc lợi xã hội không. Ông cho rằng cải thiện xã hội tùy thuộc vào "sự xúc động xã hội về tình nhân loại". Cũng vậy, Comte cho rằng chỉ một mình khoa học sẽ không thể cải thiện xã hội được, thay vào đó ông đặt đức tin của ông vào Tôn giáo Nhân loại của ông

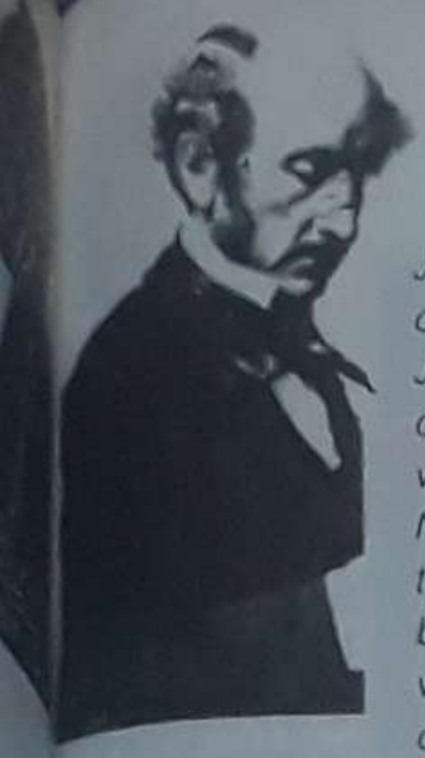

John Stuart Mill được người cha là James Mill đào tạo. James Mill là người chia sẻ quan điểm vị lợi về đạo đức với Jeremy Bentham. Nhưng họ dạy rằng điều thiện phải được đo lường bằng số lượng của niềm vui thích. Mill cho rằng chúng ta cũng phải xem xét đến chất lượng. Vì thế một số hành động nào đó có thể có giá trị hơn các hành động khác và người hy sinh vì đại nghĩa là hy sinh cái hạnh phúc của riêng họ vì mọi người, biểu lộ "đạo đức cao nhất có thể tìm thấy ở con người".

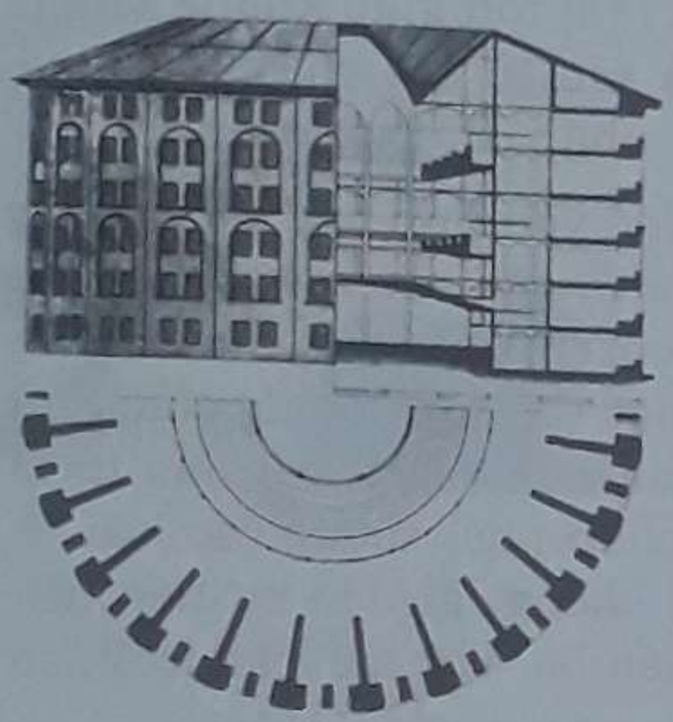

Bức vẽ một nhà tù kiểu mẫu của Bentham. Triết học Vị lợi của ông "phổ cập hóa" chủ nghĩa hưởng lạc và Bentham định hướng cuộc sống của riêng ông đến lợi ích công cộng hơn là lợi ích cá nhân. Là người cải cách luật pháp vĩ đại nhất Bentham nêu ra việc xem xét lại hệ thống hình phạt trên nguyên tắc là chức năng của hình phạt không phải là trả thù mà là ngăn ngừa tội phạm.

Bức tranh châm thể hiện nữ hoàng Victoria đi lễ nhà thờ. John Stuart Mill phê phán kịch liệt tập quán Thiên Chúa giáo điều mà ông đồng nhất hóa với đạo đức của "tầng lớp trung lưu" kiểu cách vào kỷ nguyên Victoria và tính vô cảm trước điều thiện và cái đẹp. Ông đề xuất nên thay thế bằng cách gieo trồng tự do cá nhân.

dựa vào sự phân biệt giá trị giữa các loại lạc thú, đưa đến sự phân biệt giữa con người (thà là Socrates bất bình còn hơn một con heo sung sướng). Mill không đi xa như Comte đến Tôn giáo nhân đạo, nhưng ông đã xem hữu thể con người ở tình trạng tốt là "một đối tượng sang trọng để chiêm ngắm sang trọng". Mill không chú ý đến tư tưởng của Comte về chương trình xã hội, vì ông nghĩ rằng nó hủy diệt tự do của con người. Đây là tư tưởng chủ yếu của Mill, ông xây dựng lý thuyết chính trị và xã hội toàn diện trên nguyên lý tự do, giản dị, trái ngược với tập thể, phân biệt con người với súc vật và do đó, nền giáo dục tự do của mỗi cá nhân là điểm cao nhất của nỗ lực con người.

Mill cũng như Comte tin tưởng ở khoa học mà nghi ngờ Siêu hình học. Nhà siêu hình học nổi tiếng nhất ở Anh quốc cùng thời là Sir William Hamilton người Ét-cốt, đã kêu gọi cái mà ông gọi là cảm giác chung chống lại chủ nghĩa Duy Ngã của truyền thống Locke (lý thuyết rằng cá nhân chỉ là chắc chắn tối hậu của sự hiện hữu của nó) Hamilton bảo rằng, kinh nghiệm cảm nhận phát sinh hai chân lý "là tôi hiện hữu" phân biệt với cái "cái tôi hiện hữu".

Mill phủ nhận điều này, bảo rằng kinh nghiệm của giác quan chứng tỏ sự hiện hữu của không cái gì khác ngoài kinh nghiệm giác quan. Ông bảo rằng, cảm nhận của giác quan liên kết cái khiến chúng ta tin ở sự hiện hữu của thế giới bên ngoài. Nhưng nó không cho chúng ta bằng chứng rằng thế giới bên ngoài hiện hữu. Dĩ nhiên, chúng ta đã nói về thế giới bên ngoài, nhưng quan niệm này chỉ có thể được phân tích đầy đủ như là "một khả năng xuyên thấu của cảm giác", bảo rằng một vật hiện hữu là bảo rằng nếu bạn ở vào vị trí có thể thấy được nó "hiện hữu", một danh từ để chỉ thực tế có thể thay thế bằng danh từ "nếu" để chỉ cảm giác. Nhà triết học không cần phải tìm kiếm bất kỳ kiến thức nào về thực tế như vậy.

Trong lý thuyết về logic, Mill cố gắng chứng minh logic được cấu tạo trong "triết học về kinh nghiệm" cũng như lý thuyết về tri thức. Ở đây Mill theo sát Bacon. Ông nhấn mạnh rằng phương pháp của khoa học là nội suy – một sự gom góp tri thức bằng quan sát có hệ thống và kinh nghiệm. Như Bacon, Mill khinh dễ logic diễn dịch, nhưng ông vượt cả Bacon trong cố gắng áp dụng phương pháp nội suy cho khoa học xã hội mới, cũng như cho việc xây dựng khoa học tự nhiên. Ước vọng của Mill là chống lại Siêu hình học không phải trên lý thuyết suông mà còn trên ý tưởng học. Ca tụng Wordsworth và Coleridge, Mill ghi nhận rằng loại siêu hình học lý tưởng của họ (cũng như các giáo sư người Đức của họ) đã đồng hóa với quan điểm cố chấp về chính trị, đạo đức và tôn giáo mà họ ghê tởm. Mill không thấy bóng dáng Siêu hình học trong lý thuyết của ông và đã không thể hoàn tất sự vững chắc luận lý của Hume.

Trái: Các cánh tay của loài động vật linh trưởng, kể cả loài người. Khả năng để chụp nắm - đặc điểm phân biệt của loài - là nhỏ trong số các thành viên thấp hơn theo thứ tự (A, B, C, D) và gia tăng phát triển nhiều hơn là các loài linh trưởng cao hơn. Chú ý rằng loài người có những ngón tay tương đối ngắn và một ngón tay cái dài, thuận tiện cho việc chống cự.

A. Thú có túi ôpôt
B. Tree Shrew
C. Calago
D. Tarsier
E. Khỉ đầu chó
F. Dưới ươi
G. Người

Hóa thạch của một con iguanodon, một loài khủng long ăn cỏ khổng lồ. Trừ bộ não tương đối nhỏ, loài này đông đúc vào khoảng 70 triệu năm. Nó trở nên tuyệt chủng vì không đủ cỏ ăn nuôi sống trong thời kỳ trái đất chuyển đổi thảo mộc.

Phải: Bức tranh thế kỷ 19 về những người Eskimo săn cá voi trong biển Bắc cực. Loài người sống được nhờ sức mạnh của mình để thích nghi với môi trường và đáp ứng nhu cầu sinh lý của chính mình. Ví dụ, người Eskimo chống giá lạnh Bắc cực bằng y phục bằng da lông thú, trong khi chế độ ăn uống của họ chủ yếu tạo ra năng lượng làm mập.

THUYẾT TIẾN HÓA

Tư tưởng chủ đạo của thế kỷ 19 là thuyết Tiến hóa. Đây không phải hoàn toàn là một tư tưởng mới; Anaximander (thời Hy Lạp cổ đại) bảo rằng, những giống loài khác nhau không được tạo dựng một cách riêng rẽ, nhưng là hậu duệ của một tổ tiên chung. Nhưng đến thế kỷ 19 tiến hóa được triển khai bằng quan sát kinh nghiệm bao quát. Nhà tự nhiên học người Anh là Charles Darwin (1809 – 1882) đã thực hiện khám phá này (đồng thời với một người bạn là Alfred Wallace) và năm 1859 Darwin chứng minh sự tiến hóa xuất hiện thế nào trong quyển *"The Origine of Species"* (Nguồn gốc các loài). Có một nguyên lý mà ông gọi là "sự chọn lọc tự nhiên". Công trình của Darwin chống đối sâu sắc tôn giáo chính thống, ông đã đưa ra bằng chứng hiển nhiên làm tôn giáo khủng khiếp. Tất cả những khám phá tiếp sau từ địa chất, khảo cổ, giải phẫu, sinh vật, đều xác nhận Darwin đúng.

Nguyên lý "chọn lọc tự nhiên" với đỉnh cao là "sự sống còn của loài biết thích hợp nhất", câu nói mượn của nhà triết học Anh quốc Herbert Spencer. Lập luận của Darwin là những cá nhân thích hợp nhất với môi trường sống, thì có khả năng tái sinh sản nhanh nhất. Nếu bắt đầu từ tổ tiên, phẩm chất siêu đẳng sẽ phân phối xuống các loài và cứ như thế. Nhưng Darwin đã không lẫn lộn sự tiến hóa với sự cải tiến liên tục hay là tiến bộ. Với các loài, loài nào

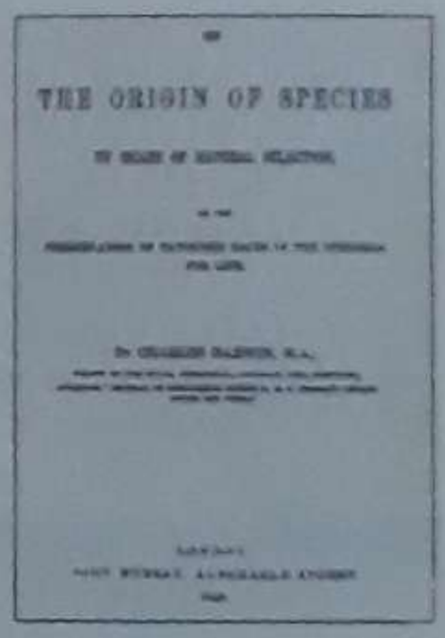

Chân dung của nhà tự nhiên học người Anh Charles Darwin (1809-1882) mà thuyết Tiến hóa của ông trình bày trong tác phẩm "Nguồn gốc các loài" chứng minh rằng loài người là một phần của trật tự tự nhiên, và vì thế cung cấp cơ sở cho các lý thuyết mới về giá trị đạo đức và thay đổi xã hội.

Trái: chân dung của nhà tự nhiên học người Phap Jean Baptiste Pierre de Lamarck (1744-1829), ông cho rằng sự tiến hóa như là đạt được những điều khác thường có lợi. (Phải): Triết gia tiến hóa người Anh là Herbert Spencer (1820-1903).

Trái: Cừu đực merino từ Saxony đưa vào Úc vào đầu thế kỷ 19.

Phải: Cừu merino Úc hiện nay. Việc sinh sản được điều khiển chu đáo như thế có thể phát triển một số đặc điểm nhưng có thể nói rằng động vật ít có chuyện may rủi trong một môi trường thay đổi. Hitler muốn điều khiển việc sinh sản cho con người như là để thanh lọc "giống nòi Aryan" từ dòng máu đổi bại của giống giống "hạ đẳng" và "pha tạp". Tấm hình dưới đây chụp từ một tờ Công bố đảng Quốc xã năm 1934 minh hoa thí dụ người Aryan lý tưởng của Hitler.

thích hợp nhất với môi trường sống nhất sẽ là loài bị tiêu diệt trước nhất khi môi trường đó thay đổi. Do đó, mặc dầu có sự thay đổi liên tục và khuynh hướng nhắm về sự thích hợp nhất để sinh tồn, cũng có chu kỳ phản chứng, trong đó loài thích hợp nhất sẽ bất ngờ trở thành không thích hợp nhất. Với Darwin, yếu tố động lực sống trong hệ thống tiến hóa là "sự thay đổi may rủi" hơn là do khả năng nội tại. Lý thuyết của Darwin hiện nay được xác nhận qua các khám phá mới của các nhà di truyền học.

Tuy Darwin không làm nên sự tiến bộ của Siêu hình học và ông chẳng phải là triết gia. Nhưng ảnh hưởng của những khám phá đó ăn sâu rộng vào các triết gia. Vì Darwin không chỉ biện bác những lập luận về sự hiện hữu của Thượng đế, mà còn chạm đến quan điểm duy vật về vũ trụ như một bộ máy khổng lồ. Darwin bảo rằng các triết gia đã đặt ông trước thiên nhiên, nhận ông vào trật tự của thiên nhiên bên cạnh các đối tượng tự nhiên khác.

Khám phá của Darwin cũng ảnh hưởng đến tư tưởng đạo đức. Trước hết khiến con người dẹp bỏ sự giải thích "của phái Liên tưởng" vì lý do của cảm giác đạo đức và chấp nhận một lý thuyết thuộc các đặc ân của tự nhiên cho con người những cảm giác này để bảo vệ đời sống. Kế đó là thay thế quan điểm phân tích giá trị đạo đức trong câu "Hạnh phúc vĩ đại nhất thuộc nhóm vĩ đại nhất", thuyết tiến hóa đã khuyến khích việc phân tách sự vật về giá trị đạo đức như là những tiến bộ xã hội và sinh vật học của các loài.

Thuyết Tiến hóa được khám phá trước tất cả bởi Herbert Spencer (1820 – 1903). Cả ngay trước khi xuất bản quyển "*The Origin of Species*" (Nguồn gốc các loài sinh vật), Spencer đã đặt nền tảng thuần túy trên suy nghiệm lý thuyết tiến hóa tương tự như Darwin, mặc dầu ông chưa bao giờ tưởng tượng được những khám phá chính của Darwin, nguyên tắc chọn lọc tự nhiên. Khi Darwin xuất bản công trình của ông, Spencer chấp nhận nguyên lý tiến hóa với lý thuyết dễ hiểu về con người, xã hội và nhân loại. Mặc dù Spencer cũng như Mill, lo âu đến một "triết lý kinh nghiệm", ông bảo rằng luật tiến hóa có thể là một cái gì được chấp nhận dần dần về bản chất cũng như ảnh hưởng của nó.

Do đó, trong khi Comte và Mill mải mê với những lý thuyết khoa học, thuộc về phương pháp một cách rộng lớn thì Spencer đưa ra một lý thuyết toàn diện về vũ trụ, mặc dù là công trình thuần túy khoa học. Ở đây, Spencer thực sự là một nhà Siêu hình học, không phải là nhà khoa học cũng không phải là nhà triết học về khoa học. Spencer có một số đồ đệ, nhưng ông giáo dục theo tinh thần triết học tiến hóa để sau này kế nghiệp, đó là các ông Ernst Haeckel, Henri Bergson, Leslie Stephen, Wilhelm Ostvald, William Clifford và Karl Pearson.

CHỦ NGHĨA PHI LÝ THẾ KỶ 19

Nhiều triết gia thế kỷ 19, chịu ảnh hưởng của Hegel sâu rộng, một số khác hoàn toàn không dính líu đến việc giảng dạy của ông, nhưng có một số người đối nghịch và quyết định chống lại ông. Nhóm này thường được gọi là "phái phi lý". Cái lý mà họ chống lại là cái lý của Hegel, nói khác đi, chính những người phi lý lại là những người duy lý.

Chân dung Arthur Schopenhauer (1788-1860) trên nền tờ in hình ảnh Hegel đang thuyết trình tại Đại học Berlin, nơi hai người cùng dạy học. Schopenhauer muốn làm thanh khiết triết học của Kant vì ông cho rằng đã bị Hegel làm sai lạc đi. Vì thế, trong khi ông bác bỏ quan điểm của Hegel về chân lý như là một "Hệ thống của lý tính" thì quan điểm riêng của ông cho rằng chân lý là ý chí, mâu thuẫn với quan điểm của Kant.

Kiện tướng của nhóm là Arthur Schopenhauer (1788 – 1860) một giảng viên của Đại học Berlin khi Hegel là giáo sư chính thức dạy về triết lý. Schopenhauer chứng tỏ sự coi thường của mình trong những bài giảng của ông. Ban đầu ông theo Kant, xem biến tính biện chứng của Hegel về chủ thuyết của Kant như là một điều tai hại căn bản, và ông đề nghị trở lại chân lý khởi điểm của Kant về "cuộc cách mạng Copernicus" trong Siêu hình học. Tuy nhiên ông chỉ trở lại một phần của Kant để trang hoàng thành một lý thuyết khác với Kant lẫn Hegel.

Schopenhauer lấy từ Kant nguyên lý rằng trí tuệ không thể hiểu biết sự vật qua chính nó, nhưng chỉ có thể giới hiện tượng trong đó nó đặt những loại hiểu biết tiên nghiệm. Ông thêm vào một quan niệm hoàn toàn mới và phi – Kant, là tri thức không tùy thuộc lý luận mà tùy thuộc ý chí. Để biết được thực tế, chúng ta phải nhìn thẳng vào trong và như tế chúng ta thấy chính mình như là ý chí. Chúng ta trở nên giác ngộ khi biết được ý chí của chính mình. Tri thức chỉ trở nên quan trọng khi nó là đầy tớ cho những nhu cầu và ước muốn của chúng ta. Khi chúng ta hành động là chúng ta khai triển hay thực thi mục tiêu của ý chí.

Để hiểu được chính mình phải hiểu được thực tế. Với các lý thuyết gia trước kia nghĩ rằng tri thức của chúng ta gồm có các ý tưởng và bảo rằng vũ trụ cũng phải như thế, Schopenauer bảo rằng, vì kinh nghiệm của chúng ta là ý chí, vũ trụ tự nó cũng phải là ý chí.

Ông không bao giờ phân tích trọn vẹn quan niệm này, đôi khi có vẻ như ông bảo vũ trụ làm làm bằng năng lượng và như thế, ông coi ý chí siêu hình như là ý chí đơn thuần để sống. Ý chí siêu hình được coi như là mù lòa và không nghỉ ngơi. Theo ngôn ngữ đạo đức, có nghĩa là không bao giờ được thỏa mãn (ý chí bị ngưng trệ) do đó, chỉ có một thái độ sống hữu lý là khắc kỷ, hay một cố gắng thường trực từ bỏ, cũng như lời kêu gọi của các tôn giáo, để hoàn thành sự yên nghỉ bằng cách tiêu diệt ý chí, nhưng điều này chỉ có thể là một vấn đề đáng thương, một hình thức ý chí chống đối. Schopenhauer không là gì cả nếu không phải là một người bi quan.

Cho rằng đức tin, chứ không phải lý trí là cơ bản của tôn giáo, Kierkegaard (trên), công kích Giáo hội vì chủ nghĩa Duy lý của Giáo hội và tính tự mãn trưởng giả của Giáo hội. Tinh thần phê bình tương tự được phản ánh trong tranh đả kích ở Đức vào năm 1905, tranh miêu tả một giáo sĩ, vẻ lo lắng đang "che chở gia đình ông ta trước cảnh tượng của sự trần trụi."

Trên: Triết gia Đức Friedrich Nietzsche (1844-1900) cho rằng con người bị truyền thống Thiên Chúa bao phủ - qui tắc của sự hèn yếu và phục tùng. Nietzsche đề xuất rằng họ phải hướng tới lý tưởng "übermensch", một người hùng sẽ kết hợp trí tuệ bao trùm (trên cùng, trái và phải) của một Shakespeare hoặc Goethe với ý chí xâm lược của một Napoleon.

Một hình thức thứ nhì chống đối lại chủ nghĩa Duy tâm Hegel do nhà triết học tôn giáo Đan Mạch là Sören Kierkegaard, (1813 – 1855) nhà sáng lập chủ nghĩa hiện sinh. Kierkegaard là nhà tu từ văn học vĩ đại có tài châm biếm khi chống lại quan điểm vũ trụ trưởng giả ngăn nắp của Hegel và là nhà bút chiến cừ khôi, khi phê phán sự chuyển thể trưởng giả của con người vào trong chức năng của nó đối với quốc gia, giáo hội và gia đình. Kierkegaard phát triển chủ nghĩa lãng mạn sống động của những người Đức đồng thời với Hegel thành siêu hình học cải tiến và tế nhị, tinh vi đến nỗi phải chờ một trăm năm sau mới phổ biến rộng rãi. Trong khi Schopenhauer đưa ra quan niệm ý chí gia tăng lý luận thì Kierkegaard phát triển quan niệm cảm giác. Nhưng không giống các nhà lãng mạn Đức, ông không chú ý đến cảm giác cường điệu hoặc thi vị. Theo Kierkegaard chúng ta chỉ có thể biết thực thể đạo đức và siêu hình học qua cảm giác khó chịu. Sợ hãi và lo lắng làm cho chúng ta biết được Bản chất. Trong lo sợ và run rẩy, chúng ta hiểu được cái chết là gì và sự hiện hữu ra sao. Tương tự, cảm giác tội lỗi và hối hận cho chúng ta biết được cái chết và tự do của ý chí. Hơn nữa, sự khao khát đau khổ của chúng ta về một thế gian là trật tự và chủ ý, trong phiền muộn, trong bất ổn chúng ta biết được Thượng đế là gì.

Lãnh đạo của nhóm thứ ba của các nhà triết học chống Hegel là Friedrich Nietzsche (1844 – 1900) đã tổng hợp các ý tưởng của Schopenhauer mà ông đã đọc và của Kierkegaard mà ông chưa bao giờ đọc tới. Cũng như Schopenhuaer, Nietzsche tin vào quyền tối thượng của ý chí, như Kierkegaard ông có cảm giác sâu sắc về sức mạnh tâm lý, định hướng tư tưởng nhận thức của con người. Nietzsche, dù không phải là một triết gia có hệ thống, là một tác giả sáng chói thích diễn tả quan điểm của mình dưới hình thức phức tạp và làm rối loạn độc giả. Hơn nữa, chính Nietzsche cũng bị rối loạn. Ông muốn giống loại người như Voltaire giáo dục con người tiến bộ hơn là bằng cách thủ tiêu mê tín và làm sáng tỏ dần dần tâm trí con người. Nhưng Nietzsche miễn cưỡng quyết định rằng niềm tin của con người không phải do lý luận hay suy nghĩ điều khiển, và không bị thay thế bằng lập luận duy lý. Điều này khiến ông thất vọng nơi con người và triết lý. Ông chỉ thấy hy vọng ở "*Übermensch*" (siêu nhân), một loại cá nhân đặc biệt độc đáo như nghệ sĩ, thi sĩ hay anh hùng lịch sử. Nietzsche gặp ý chí siêu hình không phải với cuộc đời suy nghiệm định hướng của Schopenhauer, nhưng với cuộc đời hoạt động của những hữu thể ưu việt được lựa chọn. Ông nghĩ rằng (sai nhé!) lý thuyết này được quy luật chọn lọc tự nhiên của Darwin chấp nhận.

THỜI ĐẠI VÀNG SON CỦA KHOA HỌC

Thế kỷ 19 là thời kỳ vàng son của khoa học Âu châu. Nguyên lý chọn lọc tự nhiên có lẽ là khám phá sôi nổi nhất; nhưng từ năm 1800 khi công bố lý thuyết chấp nhận có mục đích của J.B.P de Lamarck (1744 – 1829) tới năm 1896 khi công bố lý thuyết vô thức của Sigmund Freud (1856-1939), thế kỷ với những khám phá mới tiến bộ vượt bậc trong ngành sinh vật học. Đồng thời với những khám phá ngoạn mục của vật lý học, James Clerk Maxwell (1831 – 1879) cố gắng hệ thống hóa quan niệm về lực, nổi bật trong ngành điện lực đưa đến một quan điểm mới về năng lượng. James Prescott Joule (1819 – 1889) chứng minh rằng tổng số năng lượng trong một hệ thống cô lập là không thay đổi, số lượng mất đi trong công tác được chuyển sang hình thức nhiệt. Đây là nguyên lý "bảo toàn năng lượng" hay là quy luật thứ nhất của khoa tân nhiệt động học. Quy luật thứ hai của nhiệt động học cho rằng, trong một hệ thống kín có một tiến trình không thay đổi nhằm nhắm đến sự phân phối hoặc phát tán năng lượng gọi là entropi, năng lượng được biến thành nhiệt. Theo cách nói của vật lý học cổ điển thuyết này bao hàm sự trì trệ mà vũ trụ phải đuổi kịp.

Những khám phá trong ngành vật lý mới sau năm 1890 dẫn đến sự sụp đổ của vật lý học cổ điển thay thế bằng vật lý lượng tử. Năm 1803, nhà hóa học người Anh John Dalton (1766 – 1844) đã khám phá nguyên tử hóa học, coi nó như thể một đơn vị không thể phân cắt của vật chất. Một trăm năm sau, Ernest Rutherford (1871 – 1937) chứng minh trong công trình chất phóng xạ rằng, nguyên tử có thể bị phá vỡ. Tư tưởng của Newton về thời gian và không gian tuyệt đối, đã ngự trị ngành vật lý trên hai trăm năm bị lật nhào khi thuyết tương đối của Albert Einstein chứng minh rằng thời gian và không gian chỉ tương đối đối với người quan sát.

Trong khi khoa học tiến vọt lên thì một hố sâu chưa từng có xuất hiện giữa các nhà khoa học và các nhà triết học. Mặc dù vẫn tiếp tục nói về khoa học, song những nhà triết học càng lúc càng nghiêng về việc tìm hiểu công việc của các nhà khoa học. Điều này thúc đẩy một số nhà vật lý học cuối thế kỷ cố gắng hợp nhất hai ngành và thành lập một triết học khoa học chặt chẽ. Can đảm và có ảnh hưởng trong số họ là nhà vật lý học người Áo, Ernst Mach (1838 – 1916) tìm kiếm phục hồi kinh nghiệm cổ điển của Locke, Berkeley và Hume. Mach công nhận rằng khoa học hoạt động với những khái niệm không có tính kinh nghiệm: số, thời gian, nguyên nhân, vô định và v.v. Nhưng ông nhấn mạnh rằng khoa học không xem những quan niệm đó tùy thuộc vào thực tế. Chúng là những dụng cụ của trí tuệ sáng tạo ra để cho chúng ta "cảm thấy thoải mái trong vũ trụ", và cho phép chúng ta hệ thống hóa những tư tưởng về kinh nghiệm của chúng ta. Chẳng hạn, có thể nói về vấn đề, nhưng khi đó, nhà khoa học không

Trong các thành tựu vĩ đại của các nhà vật lý thế kỷ 19 có việc khám phá điện năng và hiện tượng từ trường, những thứ luôn luôn được xem là các lực riêng rẽ, sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng được khám phá vào năm 1931, khi nhà vật lý người Anh Michael Faraday (hình trên, ông đang phát biểu) khám phá ra nếu một nam châm chuyển động bên trong một cuộn dây thì một dòng điện được tạo ra. Faraday tiếp tục tạo ra các động cơ và các máy phát điện dựa trên thí nghiệm.

Khai thác từ các khám phá của Faraday và của các nhà vật lý khác, James Clerk Maxwell (phải), vào những năm 1870 đề xuất một lý thuyết tổng quát về điện từ như là các lực riêng rẽ và gợi ý là ánh sáng là điện từ. Phương trình của Maxwell là cơ sở cho vật lý học thế kỷ 20 về điện từ. Mặc dù ngoài việc tìm thấy chúng, thì họ còn - như là qui luật của Newton - có một vai trò trung tâm trong lịch sử khoa học.

Vào thập kỷ 1840, James Prescott Joule (phải) chứng minh rằng khi cơ năng biến thành nhiệt năng hoặc nhiệt năng biến thành cơ năng thì lượng cơ năng tương đương với lượng nhiệt năng - Vì thế ông chứng minh rằng nhiệt không phải là một yếu tố năng lượng nhưng là một hình thức năng lượng. Nguyên tắc "bảo toàn năng lượng" này về sau được biết như là Qui luật đầu tiên của Nhiệt động học.

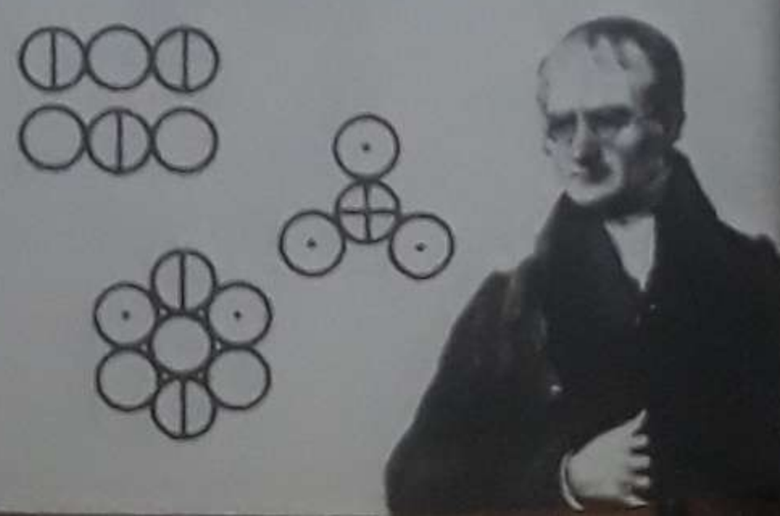

Từ khám phá của Faraday về cảm ứng điện từ theo sau đó là sự phát triển của máy phát điện, trái tim của các nhà máy điện hiện đại. Ảnh trên chụp đầu máy xe lửa Mỹ chạy bằng điện năng. Khi các phương trình của Maxwell về tác động của sóng điện từ trong không gian được chứng minh qua thí nghiệm, con đường được mở rộng cho phát minh radio và TV. Bên dưới, một hình ảnh truyền hình về Thế vận hội tại Rome, 1960.

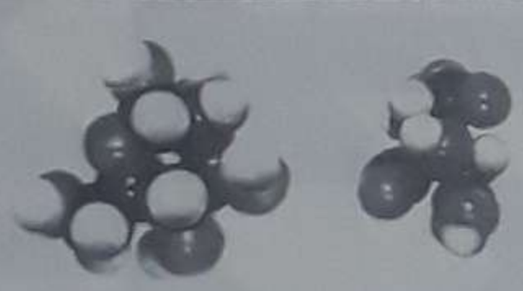

Các mô hình của một phân tử đường (trái) và một phân tử acid citric (phải). Thuyết nguyên tử của Dalton giúp các nhà hóa học hệ thống hóa kiến thức của họ và vì thế dẫn đến việc phát triển ngành hóa học hiện đại. Nên biết rằng các nguyên tử luôn luôn kết hợp theo một tỷ lệ đơn giản.

Bên trái: Đầu thế kỷ 19 John Dalton làm sống lại thuyết nguyên tử. Ông cho rằng một nguyên tố có nguyên tử riêng của nó, và ông cho rằng khi những nguyên tố tạo thành hợp chất thì các nguyên tử của nó kết hợp theo một tỷ lệ thức đơn giản. Về sau, ông thực hiện một ký hiệu tượng trưng để diễn tả các nguyên tử của các nguyên tố khác nhau (Các ví dụ bên cạnh chân dung của Dalton).

làm bất kỳ một phát biểu dứt khoát nào về cấu trúc thực sự của thế giới bên ngoài, nhà khoa học chỉ có việc nói về những cảm giác thực sự và có thể sự vật mà chúng ta có thể xác nhận kiến thức là những cảm giác của riêng ta, nó được chia sẻ và có thể xác nhận qui mô cảm giác chung. Chúng ta không biết thực tế và Mach đã cố gắng chứng minh khoa học không đòi hỏi một kiến thức như thế.

Đồng thời ở đại học Cambridge, Anh Quốc, nhà toán học William Kingdon Clifford (1845-1879) đạt được nhiều tiến bộ tương tự. Giống như Mach, Clifford tin rằng triết học phải từ bỏ sự cải tiến Hegel và phải trở về Locke, Berkeley Hume nếu muốn thích hợp với nền khoa học tân tiến. Clifford, một nhà hình học chuyên nghiệp, bảo rằng, ánh sáng của những khám phá Tân phi – Euclid, cho rằng, hình học là một "khoa học vật lý" mà những tiên đề không phải là một *priori* hay siêu hình học, mà phải dựa trên kinh nghiệm. Công trình của Clifford được nhà toán học người Anh là Karl Pearson kế tục (1857 – 1936) với những phân tích có tính kinh nghiệm về quan niệm của những "quy luật khoa học" theo thuật ngữ của xác suất thống kê.

Tại Pháp, nhà vật lý học Jules Henri Poincaré (1854-1912) tìm cách thanh lọc ngành khoa học siêu hình. Dù Poincaré đã sẵn sàng hơn Mach trong việc lưu ý tới tất cả những quan niệm trừu tượng của khoa học đơn thuần như là biểu hiện; ông cho rằng các nguyên lý giống như thiên nhiên đồng dạng phần lớn là thẩm mỹ. Chúng ta đòi hỏi đơn giản về thiên nhiên cùng một trật tự hình thức với đòi hỏi về nghệ thuật và về lý luận tương tự.

Một người đồng hương trẻ tuổi của Poincaré là nhà vật lý học Pierre Duhem (1861 – 1916) chịu ảnh hưởng tôn giáo sâu sắc, đã làm một cuộc tổng hợp mới giữa chủ nghĩa thực chứng và Công giáo. Ông thừa nhận rằng Siêu hình học không có ý nghĩa trong khoa học. Nhưng điều này không ảnh hưởng đến tôn giáo, vì tôn giáo cũng không cần Siêu hình học mà chỉ căn cứ trên kinh thánh. Do đó trong triết học Duhem có thể đề cập đến quan điểm cực đoan nhất của Mach và Poincaré, trong khi trong tôn giáo ông vẫn liên kết với giáo thuyết. Lý luận phải tách rời hoàn toàn khỏi đức tin, cũng như với Kierkegaard và với nhiều nhà trí thức Kytô giáo của thế kỷ 20.

CHƯƠNG CHÍN

THẾ KỶ 20

Trong các thế kỷ theo sau hệ thống Trung cổ bị phá vỡ, triết học Tây phương phần nhiều vẫn còn giữ được thống nhất. Nhưng đến thế kỷ 19, những dấu hiệu phân hóa sâu sắc hiện ra. Tại Đức các triết gia lãng mạn kiến tạo các hệ thống siêu hình học rộng lớn, thay thế tôn giáo có ý đồ chống lại quan điểm cơ khí về thế giới do khoa học tự nhiên tạo dựng. Nhưng tại Anh, triết gia đã trở thành đầy tớ của khoa học một cách rộng rãi. Các nhà triết học Âu châu nhìn đạo đức và chính quyền như một trật tự có tính duy lý của bản chất sự vật và thấm nhập vào con người sống trong đó. Nhưng các nhà triết học Anh giải thích chúng theo phương cách cá nhân chủ nghĩa và dựng lên theo quy ước cho sự hoàn tất mục tiêu của con người.

Trong thế kỷ 20, sự phân hóa trở nên vô hạn. Với người Âu châu, triết học thực hiện hầu hết việc phục vụ cho tôn giáo cổ truyền. Nó cứu xét ý nghĩa của đời sống con người và lịch sử. Nó xử sự với con người như với một tên tay sai - kẻ thực hiện và trong toàn bộ phạm vi hành động của nó. Ngược lại triết lý của thế giới nói tiếng Anh thì duy lý. Đề mục chính của nó là tự nhiên và sự chứng minh kiến thức con người. Con người được xem như một kẻ quan sát của thế giới và của chính mình, hơn là quan sát toàn thể cuộc đời của hắn. Với người Âu châu, triết học phân tích có vẻ như mỏng manh, tầm thường và Kinh Viện. Với người Anh, các triết học hiện sinh có vẻ như chủ quan, phi lý và vô trách nhiệm. Sự đối đầu này, một phần được giải thích do truyền thống liên tục và dài lâu của chính quyền dân chủ, và không bị ngoại xâm của các quốc gia thuộc thế giới nói tiếng Anh. Nhưng những dấu hiệu gần đây về sự hàn gắn, có thể cho thấy các nhà triết học Âu châu đều biết sự thất bại chung của tất cả các quốc gia tiến bộ ngày nay.

Tác phẩm Composition *(1954) của Victor Vasarely. Nhiều nghệ sĩ thuộc phái Trừu tượng hiện đại thủ làm một tổng hợp giữa chủ nghĩa chủ quan với một tiếp cận phân tích chặt chẽ, một khuynh hướng mà triết học hiện đại còn thiếu sót. Các nhà triết học hiện sinh châu Âu quan tâm đến ý nghĩa của đời người và lịch sử của nó, trong khi các triết gia Anglo-Saxon nghiên cứu một cách khách quan bản chất của kiến thức con người. Nhưng một số triết gia đề xuất áp dụng các phương pháp phân tích hiện đại đối với toàn bộ phạm vi của hoạt động con người. Liệu một tổng hợp các phương pháp và mối quan tâm như thế sẽ được hoàn thành?*

TOÁN HỌC MỚI VÀ LOGIC MỚI

Trên hai ngàn năm, các quy tắc của Aristotle về lý luận chính xác – học thuyết của ông về tam đoạn luận – vẫn còn ngự trị. Người ta bằng nhiều thử thêm vào những giải thích logic suy diễn hoặc thay thế nó. Các nhà thuộc phái Khắc kỷ tiến hành những quy tắc của loại lý luận mà Aristotle đã không còn chú ý tới. Đôi khi, những người ủng hộ ông một logic quy nạp cho việc khám phá như Bacon và Mill. Nhưng những triển khai và phê bình đó đều không có tác dụng bền vững. Chưa đến giữa thế kỷ 19, cuộc cách mạng logic của thời hiện đại bắt đầu. Năm 1847, nhà toán học người Anh George Boole (1815 – 1864) xuất bản tác phẩm *Mathematical Analysis of Logic*, trong đó Boole khảo sát các quy luật logic của Aristotle bằng phương pháp Tân đại số. "Tất cả A là B" sẽ là "A (-B) = 0", tức nói rằng, nhóm đồ vật là A, không là B thì không có các bộ phận. Bước tiến quan trọng ở đây không phải là hình thức toán học căn cứ vào các quy luật logic; mà là các nguyên lý do Aristotle đề ra, như các quy tắc mà ngày nay được lập thành một hệ thống và được đối chiếu bằng một số những giả định khởi đầu rõ ràng một cách trực giác.

Đồng thời có sự thay đổi đáng kể xảy ra trong toán học. Nhà toán học người Đức là Bernhard Riemann (1826 – 1866) đưa ra một định hướng mới phi – Euclide và người bạn đồng hương của ông là Georg Cantor (1845 - 1918) phát triển lý thuyết số chuyển hạng (xem biểu đồ). Các lý thuyết này hoàn toàn là những cơ cấu tri thức. Trong khi những lý thuyết toán học sơ kỳ có thể áp dụng dễ dàng cho sự vật và các tiến trình và thế giới vật chất khả giác, khả năng chấp nhận những lý thuyết này hoàn toàn nằm trên những biện pháp logic khắt khe và chỉ tùy thuộc ở người nghiên cứu. Trong khi đeo đuổi theo "biện pháp khắt khe" này, nhà toán học Ý là Guiseppe Peano (1858 – 1932) đã chuyển phần lớn toán học cổ truyền sang hệ thống suy diễn có tổ chức, tất cả xuất phát từ năm tiên đề không chút nghi ngờ về quan niệm số.

Hai luồng tư tưởng này, hệ thống toán học logic và sự phối hợp logic của toán học, chung nhau trong công trình của nhà toán học Đức, Gottlob Frege (1848 – 1925) và triết gia người Anh, Bertrand Russell (sinh năm 1872) người cứu thoát tư tưởng mù mờ của Frege khám phá chủ yếu, mà họ làm việc một cách độc lập là một định nghĩa về con số theo ngôn ngữ của khái niệm logic của một nhóm: một số là một nhóm của những nhóm. Bất cứ hai vật nào tạo thành một nhóm gọi là cặp. Nhóm của tất cả các cặp là số hai. Nhóm của tất cả các bộ 3 là số 3, v.v... Với định nghĩa về số này, họ có thể chứng minh rằng những tiên đề của Peano không thể được chấp nhận như là chủ yếu,

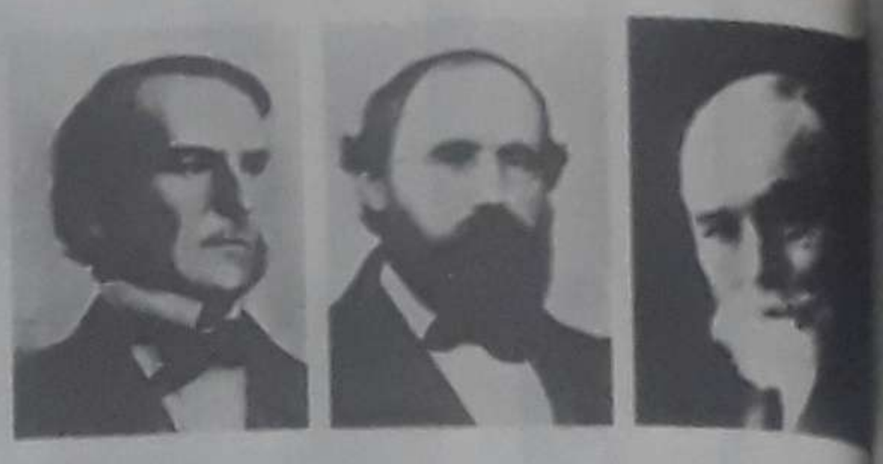

Ba nhà toán học thế kỷ 19, đặt toán học trên một cơ sở thuần logic, phi Kinh nghiệm. Trái: George Boole, người giới thiệu một môn Đại số học mới, phi-số lượng của logic hình thức. Giữa: Bernhard Riemann, môn hình học "elliptic" của ông trong đó các đường song song không gặp nhau, đưa môn hình học vượt xa hơn các mối liên hệ không gian quen thuộc. Phải: Gottlob Frege, nỗ lực của ông chuyển hóa toán học ra khỏi logic điều được Whitehead và Russell dự đoán. Nghiên cứu này đối với một hệ thống hoàn chỉnh của logic và toán học vấp phải một sự thụt lùi, tuy nhiên, khi Kurt Godel chứng minh rằng không có hệ thống định nghĩa toán học nào có thể chứa đựng trong chính nó chứng cớ của tính vững chắc của riêng nó.

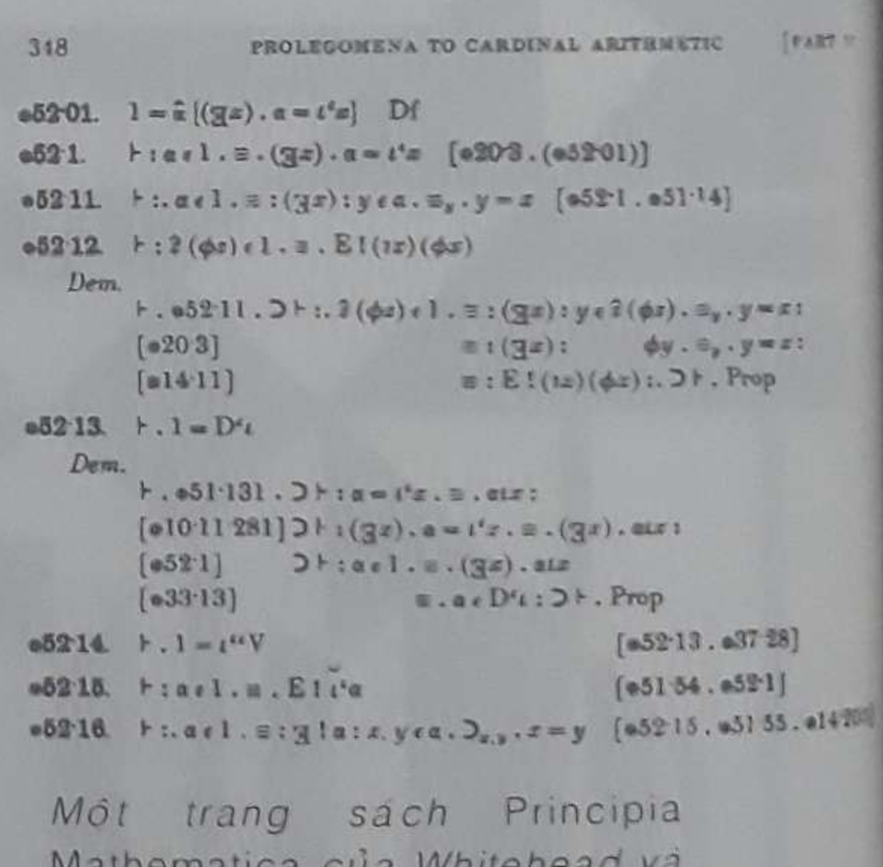

348 PROLEGOMENA TO CARDINAL ARITHMETIC [PART

⁎52·01. $1 = \hat{\alpha}\{(\exists x).\ \alpha = \iota`x\}$ Df

⁎52·1. $\vdash : \alpha \in 1 .\equiv .(\exists x).\ \alpha = \iota`x$ [*⁎20·8.(⁎52·01)]

⁎52·11. $\vdash :. \alpha \in 1 .\equiv : (\exists x) : y \in \alpha .\equiv_y . y = x$ [*⁎52·1 . *⁎51·14]

⁎52·12. $\vdash : \hat{\iota}(\phi x) \in 1 .\equiv . E!(\imath x)(\phi x)$

Dem.

$\vdash .$ *⁎52·11 $. \supset \vdash :. \hat{\iota}(\phi x) \in 1 .\equiv : (\exists x) : y \in \hat{\iota}(\phi x) .\equiv_y . y = x :$
[*⁎20·3] $\equiv : (\exists x) : \phi y .\equiv_y . y = x :$
[*⁎14·11] $\equiv : E!(\imath x)(\phi x) :. \supset \vdash .$ Prop

⁎52·13. $\vdash . 1 = D`\iota$

Dem.

$\vdash .$ *⁎51·131 $. \supset \vdash : \alpha = \iota`x .\equiv . \alpha \iota x :$
[*⁎10·11·281] $\supset \vdash : (\exists x) . \alpha = \iota`x .\equiv . (\exists x) . \alpha \iota x :$
[*⁎52·1] $\supset \vdash : \alpha \in 1 .\equiv . (\exists x) . \alpha \iota x$
[*⁎33·13] $\equiv . \alpha \in D`\iota : \supset \vdash .$ Prop

⁎52·14. $\vdash . 1 = \iota``V$ [*⁎52·13 . *⁎37·28]

⁎52·15. $\vdash : \alpha \in 1 .\equiv . E!\breve{\iota}`\alpha$ [*⁎51·54 . *⁎52·1]

⁎52·16. $\vdash :. \alpha \in 1 .\equiv : \exists ! \alpha : x, y \in \alpha . \supset_{x,y} . x = y$ [*⁎52·15 . *⁎51·55 . *⁎14·20]

Một trang sách Principia Mathematica *của Whitehead và Russell chứng minh các ký hiệu được dùng trong logic toán học. Chúng định nghĩa một số hạng như là tập hợp của toàn bộ các tập hợp tương tự với một tập hợp đã cho. Vì thế, mỗi tập hợp của 3 đối tượng là một ví dụ của số 3, mà chính nó là tập hợp của toàn bộ các tập hợp như thế. Nói chung, đối với số hạng, đây là một tập hợp của toàn bộ các số hạng đặc thù.*

Các nhà hình học thế kỷ 19 chứng minh rằng các tiên đề của Euclid chỉ có giá trị hạn chế. Ví dụ, định lý của Euclid về tổng số của các góc trong của một tam giác luôn luôn bằng 2 góc vuông, thì không đúng với tam giác (ở trên) vẽ trên bề mặt quả cầu. Rõ ràng là nó lớn hơn 180°. Mở rộng cách như thế trên mặt phẳng cong của không gian cong, Bernhard Riemann chứng minh rằng một loại không gian mới có thể có giới hạn nhưng vô tận về sau này, Einstein áp dụng hình học Riemann cho vũ trụ vật lý.

Vào khoảng năm 1900 nhà toán học Georg Cantor phát triển một tiếp cận mới về vấn đề vô định. Ông chỉ ra rằng các chuỗi vô định của số tự nhiên không phải là một tập hợp rộng hơn chuỗi vô định của những số bằng nhau, biểu đồ dưới đây biểu lộ sự phù hợp một - một giữa hai chuỗi. Vì thế, trong trường hợp của các tập hợp vô định, một phần chứa đựng (nhiều thuật ngữ) như là tổng số. Trên cơ sở rằng Cantor đã phát triển lý thuyết của ông về số "Siêu hạn", với ảnh hưởng sâu sắc trên toán học và logic toán.

nhưng còn có thể suy diễn từ những quy luật cơ bản của logic học. Trên quan điểm này, gọi là "Luận điểm logic" toán học trở thành phần mở rộng của logic học. Trong tác phẩm *Grundgesetze der Arithmetik* (1893 – 1903) của Frege và tác phẩm *Principia Mathematica* (1910 – 1913) của Russell và A.N. Whitehead, logic học và toán học nhập chung trong một hệ thống đơn lẻ, tất cả xuất phát từ một logic cơ bản mới mà Russell gọi là *"phép tính mệnh đề"*. Trong hệ thống này, lý giải bổ sung cho lý thuyết tam đoạn luận của Aristotle chỉ chiếm lấy một vị trí tương đối không quan trọng.

Thành tựu này tạo ảnh hưởng sâu xa đến triết học. Trước hết, nó đặt chân lý toán học ở một vị trí đảm bảo, như một điều nào đó, hoàn toàn khác hẳn với chân lý kinh nghiệm đạt được do việc sử dụng các giác quan. Và cuối cùng, đây là sự phản đối tiêu cực đối với vị trí Duy tâm của Hegel cho rằng chân lý là một vấn đề của cấp độ. Thứ nhì, như một mô thức để phân tích và tổ chức của ý tưởng trong công trình Russell và trong triết học phái Thực chứng. Cuối cùng, Russell chứng minh rằng một hình thức từ ngữ có thể điều chỉnh theo văn phạm mà không sai lạc ý nghĩa logic: Để giải quyết mâu thuẫn trong câu này: "Tôi đang nằm" – đúng nếu nó sai và sai nếu nó đúng – Russell đề ra lý thuyết về các mẫu, chứng minh rằng một câu nói đúng văn phạm sẽ không cần đúng hay sai. Do đó, ông mở đầu cho thuyết Thực chứng rằng, bên ngoài các mâu thuẫn hiển nhiên có nhiều mệnh đề khác không có ý nghĩa đặc biệt là trong Siêu hình học, Đạo đức học và Thần học.

Tuy nhiên, năm 1931, niềm hy vọng của Russell về một hệ thống logic học và toán học hoàn hảo có thể được thành lập lại bị tiêu tan. Nhà logic học người Áo là Kurt Gödel khám phá rằng mỗi hệ thống logic chứa tất cả số tự nhiên – nghĩa là, cho phép lập lại các quy trình ở ngoài bất kỳ giới hạn nào – cũng phải chứa những mệnh đề không thể chứng minh trong nó. Với quan điểm này, logic học trở nên độc lập với triết học. Trong lúc mà logic học có ảnh hưởng mạnh nhất với triết học thì lại là lúc nó bắt đầu vuột đi.

Những phát triển trong logic học toán học đã trở thành vùng đất của các chuyên gia và là đề tài tự nó đã trở thành một ngành bí truyền của toán học. Cùng lúc đó, quan niệm của Leibniz cho rằng ngôn ngữ là một loại phép tính lại trở nên thông dụng.

Albert Einstein, thuyết Tương đối tổng quát của ông (1916) cung cấp một giải thích mới về sự hấp dẫn. Một thử nghiệm vào năm 1919 lần đầu tiên chứng thực lý thuyết này. Theo thuyết tổng quát, ánh sáng của một ngôi sao bị cong về hướng mặt trời, khi nó ngang qua trường hấp dẫn của mặt trời. Vì thế, đối với những người quan sát từ mặt đất, hình ảnh của ngôi sao phải xuất hiện bị dịch chuyển khỏi vị trí của nó (xem biểu đồ). Hiện tượng nguyệt thực vào ngày 29 tháng 5, 1919 là cơ hội để kiểm tra giả thuyết này và do đó đảm bảo tính đúng đắn của nó. Suốt nguyệt thực, các nhà thiên văn chụp ảnh các ngôi sao có ánh sáng đi ngang qua vành bóng tối của mặt trời (ảnh chụp bên dưới phải). Các nhà thiên văn so sánh các tấm hình chụp này với các tấm ảnh khác của cùng các ngôi sao ấy chụp lúc mặt trời ở trong phần khác của bầu trời và kết quả đúng theo giả thuyết của Einstein, một sự khác biệt rành rành trong vị trí của các ngôi sao, mà trùng khớp chặt chẽ với độ lệch ánh sáng như Einstein tiên đoán

KHOA HỌC CHUYỂN MÌNH

Cho đến cuối thế kỷ 19, các nhà khoa học căn cứ vào hình ảnh một vũ trụ cơ học dựa trên các khám phá của Newton hai thế kỷ trước. Trong hình ảnh này vũ trụ vật lý được coi như một sắp đặt những cố thể vật chất với chất lượng có thể đo được và được sắp xếp trong thời gian và không gian tuyệt đối không giới hạn. Những cố thể này tạo chuyển động cho nhau bằng sự va chạm và lực hấp dẫn theo quy luật chặt chẽ và không thay đổi. Nhưng đến đầu thế kỷ 20, rõ ràng những giải thích của cơ học cổ truyền không còn thích hợp.

Khi Albert Einstein (1879 – 1955) đưa ra lý thuyết tương đối năm 1905 và năm 1916, quan niệm của Newton về không gian và thời gian tuyệt đối không thể bảo vệ được. Để đo vận tốc và gia tốc, chúng ta có thể bảo khi hai biến cố đồng thời, nhưng khi khoảng cách không gian xa, những biến cố ghi nhận được chỉ đồng thời một cách tương đối với một người quan sát và không đồng thời tương đối với tất cả những người quan sát khác. Einstein bảo rằng "mỗi cố thể" quy chiếu (hay hệ thống cực độ) có thời gian riêng của nó; trừ phi, chúng ta nói về cố thể quy chiếu với hệ thống thời gian; sẽ không có nghĩa gì nếu bảo thời gian của một biến cố. Tương tự, khoảng cách là một quan niệm tương đối, bởi vì mỗi cố thể quy chiếu, nằm trong một trạng thái chuyển động, tương đối với các cố thể khác.

Newton đã bằng lòng với thái độ hấp thụ của cố thể như một hiển nhiên mà không giải thích; Einstein suy diễn từ hình ảnh không gian hình học. Khi nghiên cứu tư tưởng này, Einstein kết luận, không gian không phải là Euclide. Nếu chúng ta khảo sát ánh sáng theo đường thẳng, thì chúng ta phải chấp nhận hình học phi – Euclide của Riemann. Quan điểm này về không gian được kinh nghiệm xác nhận năm 1919. Đưa đến kết luận rằng không gian, mặc dù không giới hạn lại giới hạn, cũng như mặt phẳng hai chiều của hình cầu.

Những nghiên cứu về thiên văn cũng bảo rằng thời gian cũng vậy, có giới hạn, bản chất của ánh sáng xuất phát từ các thiên hà xa xôi, cho thấy rằng chúng đang rời xa ta. Có thể tự nhiên kết luận rằng toàn bộ vũ trụ vật lý xuất hiện từ một vụ nổ có một thời gian xác định nào đó trong quá khứ để bắt đầu triển nở (mặc dầu có nhiều khoa học gia giải thích sự rời xa của các thiên hà theo cách khác). Các nhà khoa học hôm nay công nhận vũ trụ với hình ảnh hoàn toàn khác hẳn thời Newton: một vũ trụ đó là không gian thời gian có giới hạn và không còn nằm trong không gian và thời gian tuyệt đối nữa.

Trong ngành hóa học và vật lý học, những phát kiến của thế kỷ 19, đã khiến các nhà khoa học tin rằng đã đến gần sự tổng hợp toán học của tất cả mọi hiện tượng vật lý. Nhà

Ảnh chụp thiên hà xa xôi, chụp từ đài Thiên văn trên núi Palomar ở California. Ánh sáng tự nhiên nhận được từ các thiên hà xa xôi cho biết chúng di chuyển ra xa chúng ta, và vì thế rõ ràng là vũ trụ giãn nở. Nhưng liệu vũ trụ có phải có nguồn gốc từ vụ nổ ở mốc thời gian xác định trong quá khứ hay không, hay là luôn luôn tồn tại trong một tình trạng liên tục tạo thành, để lại một câu hỏi gây tranh cãi giữa các nhà thiên văn.

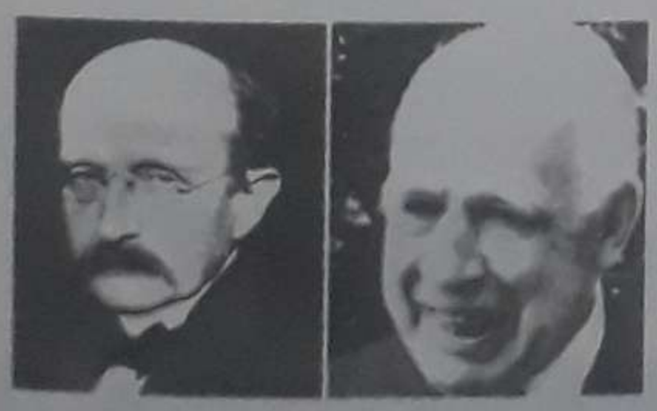

Xa trái: Max Planck, thuyết lượng tử của ông lật nhào vật lý học cổ điển vì nó chứng minh rằng vật chất phát ra ánh sáng và hơi nóng không thành một dòng liên tục mà thành từng phần riêng rẽ hoặc lượng tử. Trái: Niels Bohr, cùng với Ernest Rutherford, chụp hình nguyên tử như một loại thái dương hệ, trong đó các electron liên tục chuyển động xung quanh một tâm nguyên tử nặng.

hóa học người Anh John Dalton (1766 – 1844) đã giới thiệu một trật tự dễ hiểu trong hóa học với lý thuyết nguyên tử về các nguyên tố. mỗi nguyên tố gồm một loại nguyên tử riêng của nó. Mỗi phân tử có một loại riêng "kết hợp nguyên tử". Một người Anh khác là Michael Faraday (1791 – 1867) và một người Tô Cách Lan, James Clerk Maxwell (1831 – 1879) đã hệ thống hóa các quy luật điện và từ trường. Những biến cố này với ánh sáng được nhận thức như những chuyển động sóng trong môi trường ête hoàn toàn trong suốt, hơn là coi như những luồng hạt cực nhỏ. Nhưng tất cả đều được coi như cùng loại với những quy luật cơ học cũng như những áp dụng trong vật chất thông thường. Cũng như năng lượng được khảo sát theo ngành khoa học mới là Nhiệt động học. Dường như tất cả tiến trình có thể được hiểu như những chuyển động của vật chất hoặc ête.

Tuy nhiên, thế kỷ 20 đưa đến những khám phá được coi như làm thất bại đối với những tư tưởng đã được chấp nhận về vật chất và nguyên nhân. Năm 1900, nhà vật lý học người Đức Max Planc chứng minh trong thuyết Lượng tử của ông rằng, vật chất phát nhiệt và ánh sáng không theo luồng liên tục, nhưng bằng những túi cách biệt mà ông gọi là "quanta". Cùng lúc đó, sự nghiên cứu về chất phóng xạ ghi nhận nội tại phức tạp của nguyên tử. Sự khác biệt của những loại nguyên tử khác nhau được giải thích rằng, có những hạt dương và âm mang điện tử (ngày nay gọi là proton và electron) kết thành nguyên tử. Giữa các năm 1910 và 1914, nhà vật lý học người Anh Ernest Rutherford và Niels Bohr người Đan Mạch, mô tả nguyên tử như một loại hệ thống hành tinh, trong đó các electron mang điện tích âm quay quanh một nhân mang điện dương nặng hơn.

Nhưng thuyết Lượng tử của Planc bảo rằng, vị trí của một electron cá biệt không thể xác định được. Người ta chỉ có thể nghiên cứu theo phương cách giống như cách hành xử của ngành thống kê về xác suất. Do đó, dường như quen thuộc, nguyên nhân cơ học là kết quả của nhiều xuất hiện may mắn. Hơn nữa, người ta có thể đo được chính xác vị trí của một electron và do đó có thể biết được chính xác vận tốc của nó. Kể từ công trình của nhà vật lý học Đức Werner Heisenberg sau những năm 1920, ngành Vật lý Lượng tử được đeo đuổi theo chiều hướng thuần túy toán học, đơn giản như một kỹ thuật tiên đoán. Các phương trình của chúng không chuyển biến thành các mô thức xuất hiện cơ cấu nguyên tử, nhưng chỉ đơn giản cung cấp một loạt quy luật đưa tới những kết quả tương tự.

Đến cuối đời, Einstein tìm kiếm trong xác nhận cổ truyền về hiện tượng thay thế nguyên tử. Nhưng trước đó, các nhà vật lý học đã thất bại khi tìm kiếm vật thay thế dễ hiểu cho tập hợp đơn lẻ của các quy luật đã làm thành cuộc tổng hợp vĩ đại của Newton.

SIÊU HÌNH HỌC TIẾN HÓA

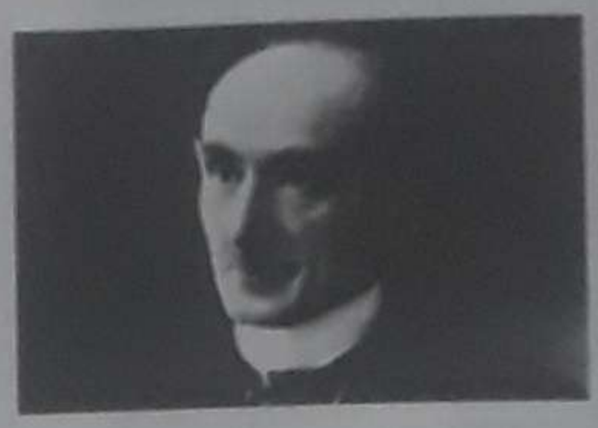

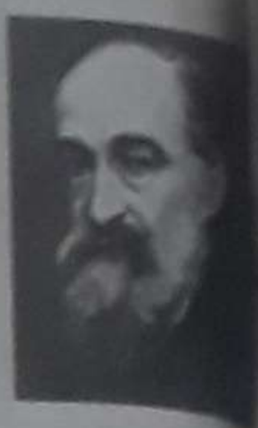

Triết học thế kỷ 19 được ngự trị bởi tư tưởng phát triển, cả trong lịch sử con người và toàn thể vũ trụ. Trong thuyết tiến hóa của Darwin, tư tưởng này mang hình thức khoa học. Do đó, một đệ tử của Darwin mang quan điểm tiến hóa về đời sống và trí tuệ, phối hợp với một đệ tử của Newton với quan điểm cơ học về sự vật trong một hình ảnh xác định đơn giản của vũ trụ.

Nhà triết học người Pháp là Henri Bergson (1859 – 1941) đã dùng phân nửa sự liên kết này để chống lại phần kia. Ông dùng tư tưởng tiến hóa về trí tuệ để nghi ngờ loại tư tưởng đã phát sinh lý thuyết cơ học vũ trụ vật chất. Với lý thuyết này thực thể vật lý là một hệ thống những chất không thay đổi trong chuyển động đều. Theo Bergson, vũ trụ là một dòng chảy với chất sống không thể phân chia thành những phần cố định và xác định, cũng chẳng thể là chủ thể cho những quy luật không thể thay đổi.

Bergson khởi từ chủ thuyết phê phán khả năng của trí tuệ có thể đạt đến tri thức thực sự. Như nói về hành động, trí tuệ phải chia cắt luồng sự vật liên tục ra thành những đoạn riêng lẻ. Theo cách thức của không gian thời gian không thể biểu hiện những khoảng cách liên tục, những đoạn tách rời. Chống lại trí khôn, Bergson sử dụng trực giác, nó nhận biết bản chất thực của thời gian như một sự kéo dài, và bản chất của vũ trụ như một tiến trình không thể phân chia thích hợp. Ông so sánh thực tại như một luồng sóng lướt; vận động hướng về phía trước của nó là dòng chảy sáng tạo tự do của sức đẩy sống còn; những giọt ngưng đọng rơi xuống bị vỡ ra lại là vật chất.

Mặc dù không kiên định trong cơ cấu lý luận của Bergson tiếp cận tổng quát của ông là hợp thời. Ông từ bỏ thuyết cơ học, tiên đoán rằng sẽ có khủng hoảng trong khoa học vật lý. Hai nhà siêu hình học khác là Samuel Alexander (1859 – 1938) người Úc và Alfred Whitehead (1861 – 1947) người Anh, dựa vào tư tưởng của Bergson bảo rằng, thực thể vật lý như một dòng hoạt động liên tục. Họ tổng hợp nó với lý thuyết Hiện thực về tri thức và chủ thuyết Tân Vật lý để thiết lập hệ thống siêu hình học.

Trong tác phẩm *Space, Time and Deity*; Alexander đã lướt qua thuyết Nhị nguyên luận của Descartes về trí tuệ và thể xác để đến một lý thuyết về vũ trụ kiểu Aristotle. Nguyên liệu của thực thể là không gian – thời gian, mà

Ba nhà siêu hình thế kỷ 20 đặt cơ sở các hệ thống của họ trên các ý tưởng về tiến hóa và tiến triển. Đối với Henri Bergson (trái), chân lý là một dòng hoạt động liên tục và tiến triển. Ý tưởng này được Samuel Alexander (giữa) và Alfred Whitehead (phải), cả hai người chấp nhận loại bỏ thuyết nhị phân cổ xưa giữa trí tuệ và vật chất, và kể cả các tiến triển tinh thần trong giải thích siêu hình của họ về chân lý tiến triển.

Các phi hành gia Mỹ không trọng lượng "trôi" về phòng điều khiển chật hẹp của một máy bay trong khi tập luyện cho các chuyến bay vào quỹ đạo trái đất. Trong các điều kiện như thế, con người có khuynh hướng trở thành lẫn lộn và mất phương hướng. Để sử dụng thuật ngữ học của Whitehead, họ là những người nhận thức được người nào không tư cảm nhận lâu hơn những phản ảnh hưởng lẫn nhau của Bản thể mà họ nhận thức. Thoát ra khỏi trọng lực, họ đã mất đi hình thức sơ khai của họ về mặt nhận thức: Nhận thức vật thể của họ về sự vây quanh của áp lực của Bản thể và sự hiện hữu của họ.

Theo Bergson, trí tuệ miêu tả sai thời gian như một sự nối tiếp của các đơn vị phân biệt, riêng rẽ, hơn là như các tấm hình tốc độ cao bên dưới làm ngưng lại các cử động liên tiếp của con ngựa chạy nước kiệu. Trong thực tế, chuyển động của con ngựa thì liên tục (ảnh trái). Một cách tương tự, Bergson lập luận rằng, bản chất thực của thời gian là khoảng thời gian nó trôi trong một sự liên tục không thể phân chia.

Alexander đồng hóa với Chuyển động Thuần túy. Khi một mẫu nhịp điệu nào đó được thành lập, một mức độ mới của sự hiện hữu có giới hạn xuất hiện. Tiến hóa của mức độ mới này, ông gọi là "sự xuất hiện", vay mượn quan điểm nhằm giải thích sự xuất hiện tận gốc rễ của một loại sự vật hoặc phẩm chất mới trong vũ trụ. Mô thức này của Alexander về vấn đề này là sự liên kết giữa trí tuệ với những điều kiện tiên quyết về sinh lý trong bộ óc. Do đó, trước hết có trong mẫu xuất hiện là trật tự cơ học của vật chất với phẩm chất đo được hoặc "nguyên thủy" (như kích thước, hình dáng và số); rồi đến phẩm chất thứ nhì như màu sắc, mùi vị, xuất hiện; từ đó tới đời sống; từ đời sống để cuối cùng tới trí tuệ. Mục tiêu lý tưởng của toàn bộ công trình là Thượng đế "đang tạo dựng" hơn là Đấng tạo dựng.

Alexander hướng đến việc nêu vấn đề hơn là giải quyết vấn đề. Do đó, có những giải đáp tri thức hơn trong công trình của Whitehead nhưng khó hiểu hơn. Trong một đề cương tổng quát, hệ thống của ông là một công trình tự nhiên chủ nghĩa của triết học Plato. Ông bác bỏ thuyết cơ học của Newton về vũ trụ và quan niệm cổ truyền của Descartes rằng tri thức xuất phát từ nhận thức rõ ràng và phân biệt hình ảnh sự vật. Sử dụng căn bản va chạm hơn là quan sát, Whitehead bảo rằng hình thức sơ khởi của nhận thức là "nắm lấy" hay là nhận biết cố thể mà Đấng tạo hóa dùng để áp lực bao vây hay chống lại chúng ta. Do đó, kẻ nhận biết phải góp phần tác động vào thiên nhiên mà nó nhận biết. Những biến cố, hay cơ hội trong thế giới là những phát hiện ngắn của cảm giác hay kinh nghiệm. Trong cái mà chúng liên kết nhau, những biến cố này làm thành một trật tự triển khai không thời gian của bản chất. Chúng cũng liên kết với thế giới phi thời gian, của sự vật vĩnh cửu, như hình thức hay ý tưởng của Plato. Mỗi biến cố là một nối kết đặc biệt của sự lựa chọn từ những khả năng vĩnh cửu. Hệ thống được nối liền với Thiên Chúa. Ngài là nguyên lý giới hạn xác định những khả năng có thể thực hiện trong dòng chảy thực sự của những biến cố.

Trong hệ thống này, trí tuệ và tự nhiên không chống đối nhau như cách thức của Descartes. Trí tuệ đơn giản là những nhóm phức tạp những biến cố. Trong khi quan niệm cổ điển cho ý thức thuộc tính đặc biệt của trí tuệ, Whitehead xếp nó vào liên hệ nhân quả giữa những biến cố phức tạp. Thực ra, ông diễn tả những liên hệ nhân quả đó như một loại hiểu biết bởi một biến cố khác.

Triết gia Thực dụng William James (phải), với người em Henry, một tiểu thuyết gia. Áp dụng các giáo lý triết học của ông vào tâm lý học, James xử lý ý thức như tiến trình có chức năng và sử dụng các phương pháp kinh nghiệm về sinh vật học để tìm kiếm những nền móng sinh lý học cho hành vi và các hoạt động tinh thần.

Tâm lý học Sinh vật của James được các nhà theo chủ nghĩa hành vi phát triển, họ xử lý việc học hỏi không như một tiến trình tinh thần nội tại mà như một đáp ứng sinh lý cho một tình thế. Các thử nghiệm minh họa trong đó con khỉ tập luyện bằng cách trả lời các tình thế đòi hỏi sáng kiến.

Các bức tranh này minh họa các thử nghiệm mà trong đó, con khỉ được biết thực phẩm luôn luôn nằm bên dưới vật thể lẻ của một bộ ba hoặc từ những nối tiếp của các cặp đôi - không nhìn thấy các vị trí màu sắc, hoặc sức nặng của các vật. Thử nghiệm này chứng tỏ rằng loài khỉ có khả năng sơ đẳng hiểu được các khái niệm trừu tượng như "trường hợp kỳ quặc".

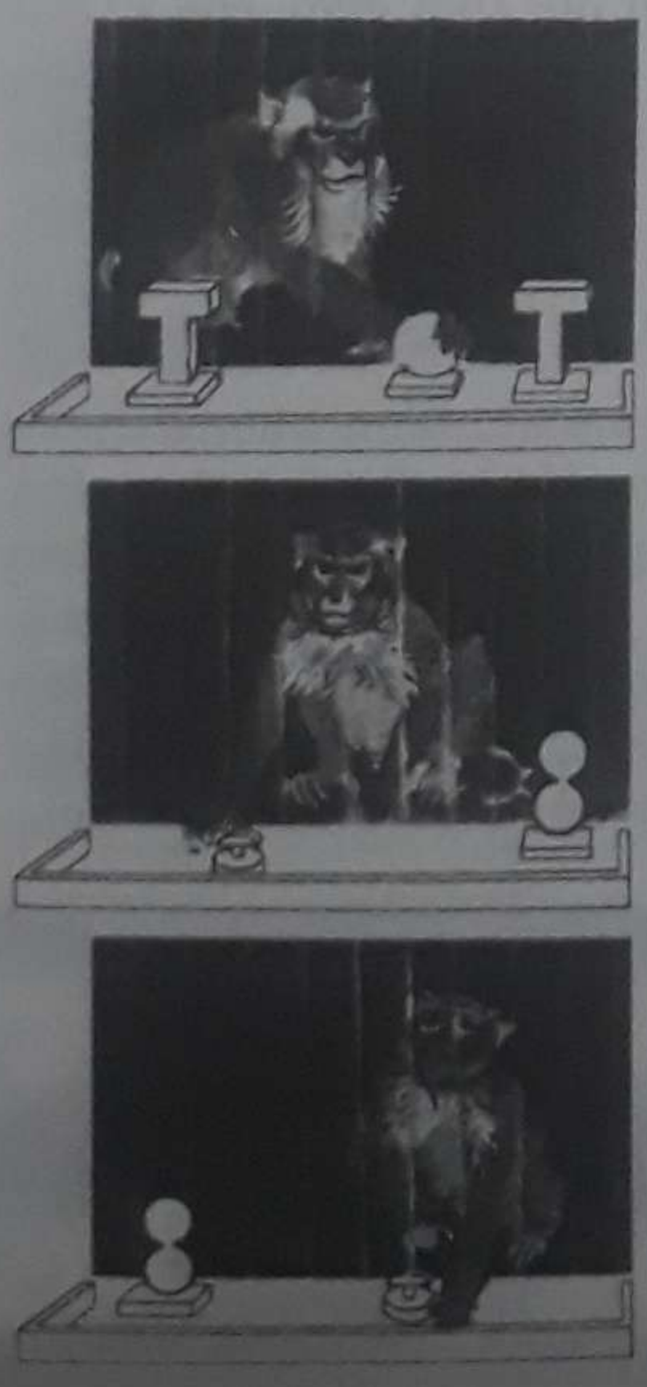

CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG: NIỀM TIN LÀ CÔNG CỤ

Chủ nghĩa thực dụng là công trình của người Mỹ, nhằm chống lại phái trí thức, phát triển mạnh vào cuối thế kỷ 19; nhấn mạnh đến hoạt động, một tính chất công cụ của trí tuệ. Với người thực dụng, suy nghĩ là câu trả lời sinh lý của cơ thể sống đối với chướng ngại vật. Niềm tin và lý thuyết là những giả thuyết cần cho hành động, không phải là chân lý cố định để suy tư. Khoa học là một công cụ có thể sai lầm, không phải là một cố thể chân lý vĩnh cửu, giả định rằng thiên nhiên đồng nhất là một thích hợp vô cùng thực tế, không phải là sự kiện được lập ra để điều khiển hoạt động tự do của con người.

Chủ thuyết Thực dụng có nhiều điểm tương đồng với phê bình trí tuệ của Bergson. Nhưng, trong khi đi đến một phương pháp tiến bộ hơn để tìm kiếm chân lý bằng cách xác tín rằng trí tuệ là một dụng cụ sinh lý, người thực dụng đã vui vẻ chấp nhận những giới hạn của nó. Đa số người trong phái Thực dụng chịu ảnh hưởng của Kant. Ông bảo rằng trí tuệ chỉ có thể biết về thế giới như là trật tự của trí tuệ. Niềm tin tôn giáo không thể coi là thật, nhưng có thể chấp nhận như những định đề của hoạt động đạo đức. Như Kant, người thực dụng muốn bảo vệ Thượng đế và ý chí tự do khỏi chủ nghĩa tự nhiên hoài nghi khoa học của thời họ. Nhưng họ không ước muốn như Kant chấp nhận con đường siêu hình học với tri thức siêu việt về khoa học tự nhiên.

Nhà sáng lập phái Thực dụng là người Mỹ Charles Sanders Peirce (1839 – 1914) là người căn bản nhất và sâu sắc nhất môn phái. Tư tưởng của ông dựa trên nguyên tắc rằng ý nghĩa của quan niệm được tìm kiếm, không phải trong những hình ảnh nảy ra trong trí tuệ, mà trong hiệu quả thực tế. Do đó một niềm tin không có hiệu quả thực tế là vô nghĩa.

Peirce loại bỏ phái Quyết định và nhìn thế giới như một hệ thống phát triển thích hợp với quy luật phát triển của thói quen hành động. Khoa học cũng là một hệ thống phát triển, một cố gắng phối hợp và liên tục, để làm cho thế giới sáng sủa.

William James (1842 – 1910) luôn luôn nhấn mạnh rằng, kinh nghiệm phải là trắc nghiệm của chân lý trong khoa học. Nhưng trong thế giới tôn giáo sự rõ ràng của giác quan không đặt thành vấn đề, một niềm tin đúng hơn sẽ dẫn đến thái độ hiệu nghiệm và thỏa mãn hơn. Công trình của James về chủ nghĩa Thực dụng được phê bình như là một dụng cụ bảo vệ niềm tin giải khuây. Thuyết của ông về tri thức lý luận chặt chẽ hơn. Phái Kinh

Trái: C.S. Peirce, người lập ra chủ nghĩa thực dụng, khăng khăng cho rằng bất cứ phát biểu nào nhắm vào chân lý phải có kết quả thực tế. Cả Peirce và John Dewey (phải) đều đồng tình với quan điểm của William James rằng "chân lý làm thỏa mãn". Các vấn đề đơn thuần là công cụ trong nghiên cứu chân lý của chúng ta, chỉ những phán xét cái mà các vấn đề của chúng ta giúp chúng ta có thể đạt đến "chân lý".

nghiệm luận căn bản, một cách nói của James, chống đối cả với sự phân biệt sâu sắc của trí tuệ và cá với thân xác suy diễn từ Descartes, và chống lại quan niệm của các nhà Kinh nghiệm luận Anh như Hume và Mill rằng, đời sống tinh thần là một chuỗi của những cảm giác và hình ảnh phân biệt rõ ràng. Chống lại phái Nhị nguyên về trí tuệ và thân xác, James bảo rằng, chất liệu cơ bản của vũ trụ không phải là tinh thần hay vật chất, nhưng đơn giản là chính kinh nghiệm. Trí tuệ là một cơ cấu phức tạp không phải làm bằng chất liệu cơ bản mà bằng một chất liệu khác. Ông bảo rằng, kinh nghiệm không phải là một chuỗi điều khoản phân biệt, nhưng là một dòng liên tục.

Trong công trình của nhà thực dụng lớn cuối cùng là John Dewey (1859 – 1952) nhấn mạnh đến sinh vật học. Theo quan điểm của Dewey, tư tưởng là câu trả lời của một cơ thể cho khoảng gián đoạn trong kiểu hành vi quen thuộc của nó. Khi suy nghĩ, con người bắt đầu bằng sự phát hiện một vấn đề và tiếp tục giải đáp bằng kinh nghiệm. Triết học cổ truyền liên quan quá nhiều với tiến trình suy tư cần được người nghiên cứu thực tế lưu ý. Các nhà kinh nghiệm luận Anh quốc không trình bày bản chất của kinh nghiệm các nhà Duy lý Cartes thất bại với niềm tin là sơ đồ của hoạt động. Cả hai đều bị ám ảnh bởi "vấn đề chắc chắn", nhưng niềm tin là dụng cụ và dụng cụ luôn luôn phải được cải tiến. Triết học thực sự không loại trừ quy tắc mà sự suy nghĩ nghiêm túc phối hợp với vấn đề thực tế. Có thể phê phán và cải tiến những giả định tri thức căn bản của con người và quy tắc quản lý xã hội (chính Dewey là nhà phê bình nổi tiếng về nền văn hóa Mỹ đương thời, nhất là ý kiến về giáo dục). Với bản chất của một nhà tự nhiên học nhiều hơn hai tác giả trước, Dewey không chia sẻ sự chú tâm đến Siêu hình học của Peirce và cũng chẳng để ý đến nền tảng tôn giáo của James. Ông chỉ chú tâm đến sự quan trọng xã hội của triết học, ông là phát ngôn nhân số một của những người cùng thời ở Mỹ về trí thức tự do.

Trong các quan điểm về giáo dục của ông, Dewey chống lại các phương pháp giáo dục độc đoán thế kỷ 19 (minh họa bên phải). Ông đề xuất một chương trình giảng dạy nhằm phát triển khả năng con người và chuẩn bị cho cá nhân đối với đời sống hiện đại. Ngày nay, ảnh hưởng của ông ở các trường học phương Tây là hiển nhiên.

Ở trên: Thiếu nữ Anh trong lớp dạy nấu ăn.

Cuộc tấn công chủ nghĩa Duy tâm do G.E. Moore dẫn đầu vào đầu thế kỷ 20 so với bài phê bình về vấn đề chủ nghĩa Duy tâm bài "To be is to be perceived". Moore đặt cơ sở lập luận về sự phân biệt giữa tác động của nhận thức với đối tượng trên điều mà tác động được hướng đến. Về sau đồng nghiệp của ông là Bertrand Russell (trên) đã viết về lý thuyết của Moore. "Với một cảm giác của cuộc trốn thoát khỏi nhà tù, chúng ta tự cho phép nghĩ rằng cỏ thì xanh, mặt trời và các ngôi sao tồn tại nếu không có người nào nhận thức chúng và cũng nghĩa rằng có một thế giới vô tận đa đoan của tư tưởng Plato. Thế giới mỏng mảnh và hợp lý bỗng nhiên trở nên giàu có, biến đổi và vững chắc".

Người ta hình dung "tư tưởng Plato" như thế nào. Vào những năm 1880, một nghiên cứu của Sir Francis Galton chứng minh rằng nhiều người có một hình ảnh tinh thần của mỗi số hạng và điều đó họ cũng hình dung kết quả của chúng trong một hình thức xác định. Một số người thấy rõ các số hạng như việc bắt đầu trong cận cảnh (foreground) và lướt nhanh trong một cung đi lên đến 100 (xem biểu đồ bên dưới)

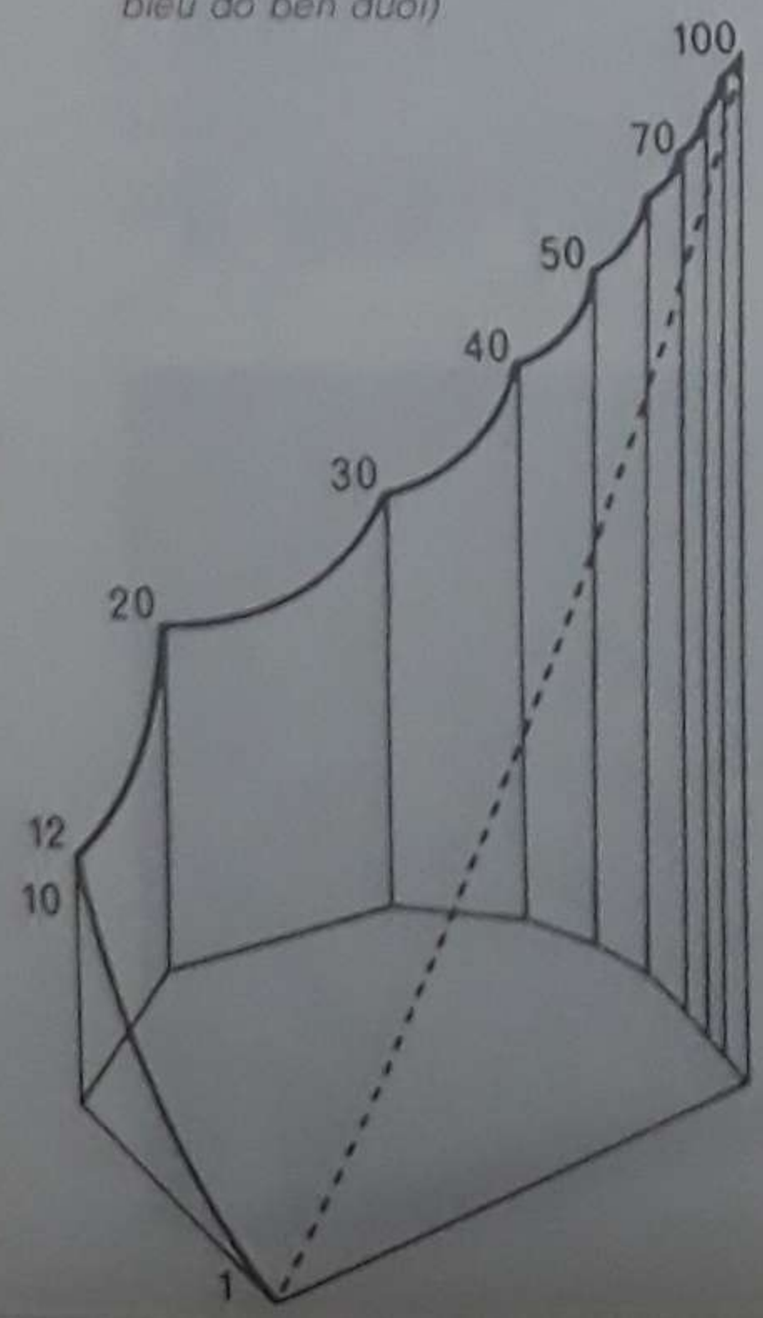

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA TRÍ TUỆ VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NÓ

Triết học của Georg Hegel đến nước Anh hơi muộn vào khoảng 40 năm sau khi ông qua đời năm 1830. Trong một phần tư sau cùng của thế kỷ, Chủ nghĩa Duy lý của Hegel ít được chú ý ở Đức nhưng là tư tưởng thịnh hành ở Anh. Trong thập niên đầu của thế kỷ 20, nó bị phê phán gắt gao bởi hai nhà triết học trẻ của Cambridge là Bertrand Russell và G.E. Moore (1873 – 1958).

Năm 1903 trong tác phẩm *Refutation of Idealism*, Moore công kích quan điểm Duy lý rằng chỉ có sự vật mà trí tuệ có thể nhận biết trong bản chất chính là tinh thần. Lý luận của Moore nhắm vào sự phân biệt giữa hoạt động và nhận thức với đối tượng mà hoạt động nhằm hướng tới. Một hoạt động, như là nhìn một cái cây, dĩ nhiên thuộc về tinh thần. Nhưng không phải đối tượng của nhận thức là cái cây cũng như là tinh thần. Cùng tinh thần đó, Russell bảo rằng đối tượng của tư tưởng – những quan niệm lý luận và toán học, trong đó trí tuệ có liên quan khi lý luận – không phải là những ý tưởng của trí tuệ chúng phải được nhận biết như những đối tượng vũ trụ, theo như Plato, hiện hữu trong thực tế của chính nó. Cũng giống như những sự vật vật lý chúng có thể được trí tuệ xem xét kỹ lưỡng, nhưng không thể nào tùy thuộc hay bao gồm bên trong trí tuệ. Trong khi phái Duy lý bảo rằng niềm tin tăng hay giảm tùy thuộc vào mức độ liên kết với những niềm tin khác, Russell bảo rằng, chân lý nằm trong sự tương quan giữa niềm tin và sự kiện độc lập.

Phái Duy lý phác họa thế giới như một trí tuệ tuyệt đối bao trùm, trong đó trí tuệ của cá nhân con người là một phần mảnh vụn. Muốn hiểu được thế giới, phải nhìn nó một cách hoàn toàn thần bí như một hệ thống toàn diện và không thể phân cắt. Từ đó mà phương pháp *phân tích* bằng cách nhìn vào sự vật, trong khoa học, không thể phản ảnh đúng đối tượng sự vật. Chống lại quan niệm xem thế giới như một vật lớn. Russell và Moore bênh vực phái Đa nguyên luận (pluralism), họ nhìn thế giới như một phức tạp có thể hiểu được bằng phương pháp phân tích của khoa học.

Một trong những vật tạo thành thế giới là vật lý – những vật liệu hiện hữu trong không gian. Một số là tinh thần – trí tuệ và trạng thái của nó. Một số khác nữa là trừu tượng, không phải trong không gian cũng chẳng phải trong thời gian, là đối tượng của tư tưởng, như vũ trụ, con số và các mệnh đề. Mặc dầu Russell và Moore trở về với vị thế cũ là những đối tượng tức khắc của cảm nhận không phải là vật chất, nhưng là những cảm nhận riêng rẽ của người nhận biết, họ tiếp tục bảo rằng, một thế giới vật lý độc lập có thể bảo là hiện hữu như nguyên nhân của cảm

Trong khi mà những người theo chủ nghĩa Duy tâm thấy thế giới như một tổng số hệ thống và không thể phân chia, hiện thân của trí tuệ, thì Russell và Moore bảo vệ thuyết Đa nguyên. Họ cho rằng không phải các đối tượng của tư duy (ví dụ. vũ trụ, số hạng vấn đề) cũng không phải các đối tượng của nhận thức tự nó là tinh thần trong tự nhiên. Các đối tượng của tư duy (trên cùng) thì trừu tượng, chúng vượt qua đối tượng vật chất của nhận thức (giữa) hơn là trong phương cách mà thế giới Plato của Hình thức vượt quá thế giới của các đặc điểm. Trí tuệ cá nhân (dưới cùng) có thể nhận thức được và biết được các khía cạnh độc lập này của chân lý nhưng không tham dự.

Như Moore, triết gia Úc Franz Brentano (trên) phân biệt giữa tác động của trí óc với đối tượng của nó. Đặc điểm phân biệt của tác động tinh thần là sự tồn tại của nó hướng đến một đối tượng như một tác động tinh thần có thể trở thành đối tượng của tác động tinh thần xa hơn

nhận của chúng ta. Những niềm tin theo kinh nghiệm thực tương ứng với thế giới vật lý này. Chân lý cần thiết của logic học và toán học tương quan với trật tự đối tượng hiện hữu của vũ trụ trừu tượng. Giá trị cũng vậy, là những đối tượng; chúng ta biết được chúng qua khả năng của trực giác đạo đức.

Nhóm các nhà lý tưởng học này trở thành triết lý hàn lâm chính thức ở Anh giữa thế chiến thứ nhất và thứ hai, sau đó lại gia nhập thêm Russell và Moore. Lý thuyết xác thực của họ không quan trọng bằng sự phá hoại phái Duy lý của họ, và hơn nữa, nó đề ra bút pháp chuyên nghiệp khô khan ra vẻ triết gia. Chính các nhà Duy lý khảo sát các vấn đề triết học riêng rẽ, theo phương pháp trung lập, dè dặt, rõ ràng và lý lẻ. Phương pháp còn lại của các lý thuyết chuyên nghiệp được bảo vệ trước nhất.

Sự phân biệt của Moore giữa hoạt động của trí tuệ và đối tượng của nó đã được nhà triết học người Úc là Franz Brentano (1838 – 1917) đề cập trước đó. Brentano không đồng ý ngành "tâm lý học khởi nguyên" thời ông, nhấn mạnh đến các nguyên nhân đặc biệt là các nguyên nhân sinh lý của tình trạng tinh thần. Ông đề nghị một khoa gọi là "tâm lý học quảng diễn", mục tiêu là sự diễn tả chính xác chính những trạng thái hơn là nghiên cứu những nguyên nhân và hậu quả của nó. Phương pháp của khoa học mới này là nội quan – một sự chú tâm khép kín, hướng nội về những trạng thái đặc biệt của trí tuệ và kinh nghiệm của chính mình. Brentano tin rằng, mọi hoạt động tinh thần "đều có chủ tâm". Do đó ông bảo rằng, mọi hoạt động tinh thần đều hướng tới một cái gì khác ngoài chính nó, tất cả những cái này gọi là đối tượng. Người kế tục của Brentano là Edmund Husserl (1859 – 1938) đã coi phương pháp nghiên cứu trí tuệ này, mà ông gọi là "Hiện tượng luận", như là một phương pháp đặc biệt của triết học.

Hiện tượng luận của Husserl trước tiên đối lập với quan điểm Kinh nghiệm luận trước đó của Hume và Mill cho rằng, sự phân tích những kinh nghiệm riêng biệt là đối tượng sự vật đặc biệt của triết học. Husserl bảo rằng, lý luận xây trên nội quan, không phải trên tổng quát hóa từ những kinh nghiệm cá biệt. Ông bảo rằng, bằng cách cẩn thận hướng các chú tâm của ta, và kiểm soát các thói quen, các phán đoán, chúng ta có thể biết được tinh hoa lý luận thuần túy của những hoạt động tinh thần khác nhau. Nhiệm vụ của triết học là khảo sát thế giới tinh hoa. Phương pháp "Hiện tượng luận" của Husserl là cơ cấu kỹ thuật của phái hiện sinh hiện đại.

Qua tất cả những khác biệt của chúng, hai luồng triết học sống động nhất của thế giới hiện đại – nền triết học phân tích Anglo – Saxon và hệ thống hiện sinh Âu châu đã có cùng một căn bản. Đó là sự phân biệt giữa hành động của trí tuệ và đối tượng của nó do Moore và Brentano đề ra để chống lại phái Duy lý.

WITTGENSTEIN VÀ NHÓM VIENNA

Vào các năm gần trước đại chiến thứ nhất Bertrand Russell và học trò của ông là Ludwig Wittgenstein (1889 – 1951) thành lập lý thuyết ngôn ngữ gọi là "Thuyết nguyên tử logic". Wittgenstein sinh tại Áo, sống và viết tại Anh. Năm 1922 ông xuất bản tác phẩm *Tractatus Logico – Philosophicus*, quyển kinh thánh của phái nguyên tử logic, trong đó ông áp dụng logic học mới của Russell để phân tích, không phải trên toán học nhưng toàn diện.

Ludwig Wittgenstein, trên trang sách từ tác phẩm Tractatus Logico-Philosophicus (1922), trong sách này, ông trình bày một lý thuyết về ý nghĩa dựa trên sự giả định rằng bản thể tinh túy của các phát biểu phải là các sự kiện hình ảnh. Ông đi đến tuyên bố rằng hầu hết các phát biểu của triết học truyền thống - kể cả của chính ông đều không có ý nghĩa, và chức năng thích đáng của triết học là phân tích ngôn ngữ cũng là quan điểm của phong trào thực chứng logic sinh ra từ tác phẩm nêu trên của Wittgenstein.

Wittgenstein bắt đầu từ quan niệm rằng, bản chất tinh hoa của lời nói là nhãn ảnh của sự việc. Một câu nói để diễn tả một việc có thể là câu nói có nghĩa, nếu nó diễn tả một sự việc đang xảy ra, đó là sự thật. Nhưng câu nói không có hình ảnh hoặc là tương đương với sự nối kết hình ảnh là vô nghĩa. Những câu nói phân tích logic học và toán học (chẳng hạn, nếu không có X bằng Y, thì không có Y bằng X; hai nhân hai là bốn) là một loại câu nói phức tạp có giới hạn; chúng là phép lập lại một ý với nhiều chữ khác nhau, tuy nhiên chúng hữu ích vì sự thiếu thốn của ngôn ngữ. Hầu hết các mệnh đề của triết học cổ truyền đều không có nghĩa, do đó Wittgenstein đã rất can đảm khi nói rõ ràng chắc chắn. Theo cách thức tư tưởng này, Russell còn thêm một số sự việc gợi hình bằng những câu nói. Theo phái Kinh nghiệm luận thì căn bản của James, ông coi chúng như là sự xuất hiện của những kinh nghiệm đặc biệt.

Trong tác phẩm *Tractatus*, Wittgenstein viết: "Mọi triết lý đều là sự phê phán của ngôn ngữ" và ý tưởng cho rằng, ngôn ngữ là nội dung chủ đề thích hợp của triết học được phát triển do phái "Thực chứng logic" mà sách *Tractatus* đã mở ra. Nguồn gốc của phái Thực chứng logic là một nhóm các nhà triết học, nhà toán học, khoa học gia người Áo tự nhận là Nhóm Vienna. Đến cuối năm 1920, họ trở thành một cơ quan và trong những thập niên sau, ý kiến của họ được quảng bá rộng rãi. Từ đây dọn đường cho sự xuất hiện tại Mỹ và Anh những nhân vật của Nhóm khi họ chạy trốn sự chiếm đóng của Nazi ở Áo.

Sự xúc phạm của chủ nghĩa Thực chứng logic về Siêu hình học và Thần học đối với nhiều người có vẻ là triệu chứng của tình trạng suy tàn chung của các giá trị luân lý sau thế chiến I (trên). Các hình ảnh thu nhỏ của Marlene Dietrich vào những năm 1930 ý tưởng của một phụ nữ gây tai họa trong một trích đoạn từ phim ảnh của Đức, phim "The Blue Angel" (Thiên thần Xanh)

Như Wittgenstein, phái Thực chứng loại bỏ triết học cổ truyền sử dụng ngôn ngữ như một hệ thống lạm dụng. Với họ, luận lý của Russell đặt ra mẫu mực cho sự liên hệ giữa các câu nói với nhau, trong khi lý thuyết về ý nghĩa của Wittgenstein đặt ra mẫu mực cho liên hệ giữa câu nói với thế giới.

Lý thuyết trọng tâm của phái Thực chứng logic là có hai và chỉ có hai loại câu nói có ý nghĩa và do đó, chỉ có hai loại tri thức. Đó là lời nói kinh nghiệm chắc chắn của thần học tự nhiên, được thành hình do quan sát và những mệnh đề phân tích của logic học và toán học, là đúng vì bản chất

của ý thức của chúng mà thôi. Những phát biểu không phải kinh nghiệm, cũng chẳng phải phân tích, đặc biệt là câu nói của Siêu hình học và Thần học, tất cả đều vô nghĩa hay hơn nữa, chúng hoàn toàn là những phát biểu của cảm giác, cũng như trong trường hợp của các phán đoán giá trị.

Phái Thực chứng tin rằng nhiệm vụ thích đáng của triết học là làm sáng tỏ ý nghĩa của những phát biểu khác nhau. Nó cũng phân tích những hình thức khác nhau của câu nói bằng những yếu tố đúng đắn. Họ chấp nhận quan điểm của Russell về căn bản kinh nghiệm của biện luận, nhưng diễn tả theo phương pháp khác gọi là "khả năng biện minh". Theo nguyên tắc này, một câu nói chỉ có ý nghĩa kinh nghiệm nếu nó được biện minh bằng kinh nghiệm giác quan. Mỗi câu nói mang ý nghĩa phải liên kết với kinh nghiệm chứng nhân sau cùng của niềm tin, hoặc là phải có thể phân tích ra được những câu nói như vậy. Những câu nói phân tích được biện minh bằng cách phản ánh trên ý nghĩa mà quy ước của con người đặt trên chúng.

Mặc dầu đồng ý với nhau về phương pháp đúng đắn của triết học cố chấp, sự thống nhất ban đầu của nhóm không được duy trì đến cùng. Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất là Rudolf Carnap (sinh năm 1891) đề cập đến câu nói về vật chất – nghĩa là ngôn ngữ của vật lý – làm căn bản kinh nghiệm của hệ thống thay vì câu nói về kinh nghiệm riêng tư. Ông bảo, không đồng ý với phái lý tưởng rằng, chân lý của những câu nói căn bản này không nằm ở sự tương quan với sự kiện có thể quan sát, nhưng trong liên quan giữa chúng với nhau.

Không có hoạt động triết học hiện đại nào gần khoa học thiên nhiên hơn của nhóm Thực chứng logic. Vào lúc mà quan điểm khoa học về vũ trụ bị suy yếu đi do sự suy thoái của truyền thống cổ truyền Newton, phái Thực chứng logic đã can đảm và có uy tín lớn đã đứng ra che chở cho phương pháp suy tư của khoa học.

Nhà Thực chứng logic Otto Neurath (1882-1945) phát triển một hình ảnh ngôn ngữ quốc tế bằng các ký hiệu, gọi là "isotypes", trong một cố gắng vượt qua các vấn đề thông tin trong giáo dục. Việc sử dụng các ký hiệu Isotype của ông là minh hoạ bằng biểu đồ bên trên, trích từ tập đầu sách Visual History of Mankind, sách này do Neurath và Viện Isotype soạn thảo.

Một trong hàng trăm đơn vị (cỡ hiện thời) về vòng logic được sử dụng trong máy tính FX-1 tại viện kỹ thuật Massachusetts Mỹ. Thiết kế máy tính có những nguyên do của nó, cuộc cách mạng trong logic mà cũng qua Russell, chủ nghĩa Thực chứng logic đem lại. Thực vậy, để phân tích dữ liệu cung cấp cho máy, máy tính được lập trình cùng qui tắc với logic mà nhà Thực chứng logic dùng đến trong các phân tích của họ về ý nghĩa đầy đủ của các vấn đề.

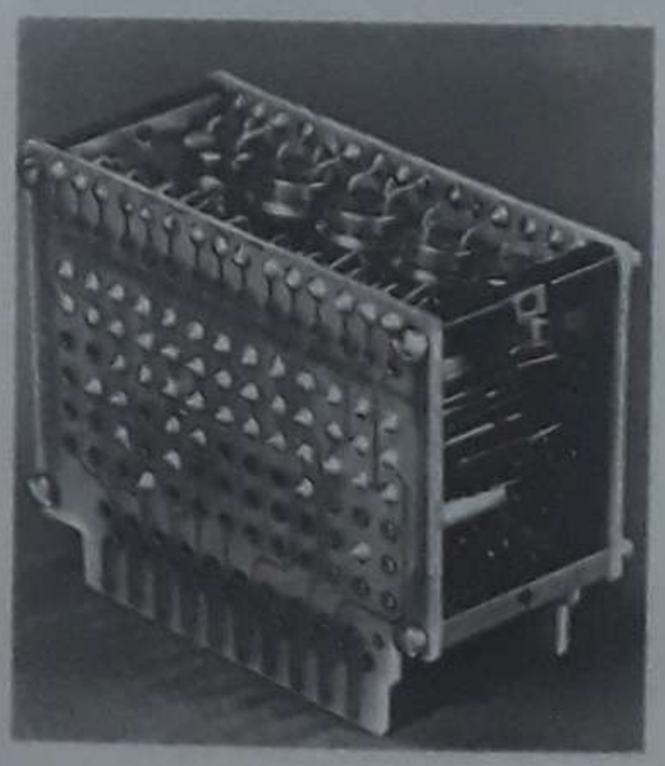

Trong đời sống sau này, Wittgenstein khẳng định rằng ý nghĩa của một từ ngữ không cố định hoặc xác định, vì nó nằm trong chức năng của từ ngữ được sử dụng vào lúc đó, ông bảo "Ngôn ngữ không phải là một phép tính". Ngoài chức năng được miêu tả thuần túy của nó, nó có nhiều sử dụng khác - một số sử dụng từ ngữ được minh hoạ (trái) trong ngôn ngữ điệu bộ hoàn hảo của các ngôi sao phim câm.

TRIẾT LÝ NGÔN NGỮ

Từ giữa năm 1930 cho đến khi chết năm 1951, Wittgenstein còn làm thêm một công trình khác nữa là "Triết lý Ngôn ngữ", từ tác phẩm Tractatus. Với những sửa đổi và dưới những tên như "phân tích ngôn ngữ", "triết học ngôn ngữ thông dụng", trở thành dòng tư tưởng chính cho thế giới triết học Anh ngữ từ giữa năm 1945 và 1960. Mặc dầu có hơi khác biệt với phái Thực chứng, những điểm chính vẫn còn là: hầu hết triết học xuất hiện qua sự lạm dụng ngôn ngữ, mục tiêu của nền triết học mới, triết học thực sự phải làm sáng tỏ những quy luật sử dụng đúng đắn của nó.

Sự khác biệt chính giữa sách *Tractatus* và triết lý sau này của Wittgenstein là ý kiến mới của ông về sự chính xác của ngôn ngữ. Ý nghĩa của một câu nói không tùy thuộc vào sự tương quan với những trạng thái kinh nghiệm sự vật, đó là việc sử dụng thường trực và được sắp xếp của một câu nói. Ngôn ngữ có nhiều hiệu dụng bên cạnh khả năng diễn tả thuần túy của nó. Các câu nói không liên hệ nhau chặt chẽ, một cách toán học như logic học của Russell. Mặc dầu, lý luận toán học chặt chẽ là một bức vẽ hoạt kê của toàn bản văn. Wittgenstein bảo "ngôn ngữ không phải là một bài toán".

Lý thuyết này, có nhiều điểm tương tự với thực hiện phổ biến trước của G.E.Moore, đối đầu với những mâu thuẫn của các triết gia cổ điển, thực hiện cái mà họ nói trong hầu hết trường hợp thường và văn hóa, bảo rằng, không chắc chắn với niềm tin của cảm giác chung, chúng ta biết một cách hoàn hảo là sự thật. Một vài nhà siêu hình học bảo rằng thời gian không hiện hữu. Và Moore hỏi: "có ý nghĩa gì không, khi bảo rằng tôi không ăn cơm sau khi điểm tâm? Wittgenstein đưa kỹ thuật này sang lý thuyết tổng quát. Siêu hình học là một loại rắc rối tinh thần, một mê cung với nhiều cấp độ khác nhau về một sự việc rõ ràng. Không có khuynh hướng bảo Siêu hình học là cần, nhưng phải chẩn bệnh và chạy chữa cho nó. Nó gây ra bởi sự lạm dụng ngôn ngữ mà chính sự giống nhau về ngôn ngữ có thể lừa chúng ta. Nó có thể được cải tiến bằng cách kiểm soát cẩn thận cách sử dụng ngôn ngữ hiện tại. "John nuôi một người khách" và "John sợ hồn ma" về phương diện văn phạm rất giống nhau. Nhưng tác động khác xa nhau. Bạn không thể nuôi một con ma, nhưng bạn có thể sợ nó.

Lý thuyết mới của Wittgenstein về ý nghĩa là áp dụng của quan điểm này. Vậy nghĩa là gì? Loại câu hỏi này có thể gây ra rối loạn. Wittgenstein bảo, thay vì hỏi, chúng ta có thể tìm hiểu ý nghĩa thế nào của một chữ, chúng ta nên tìm hiểu chữ nào tương tự với chữ đang sử dụng nhất. Một áp dụng khác của quan điểm này là triết lý về

trí tuệ. Chúng ta thường nghĩ rằng những động từ như "biết" và "hiểu" là tên gọi của những kinh nghiệm nội tại, những sự việc và biến cố tinh thần. Nhưng chúng ta bảo rằng, chúng ta hiểu được sự vật bằng cách xem xét những gì ta có thể làm được, chứ không phải bằng cách quan sát những gì xảy ra trong dòng tri thức của cá nhân ta. Chẳng hạn, muốn hiểu một kỹ thuật toán học, có thể mang nó ra cho công chúng thấy được sự chính xác.

Phần sau này của Wittgenstein giống nhiều với các nhà triết học ngôn ngữ thông thường ở Oxford cầm đầu bởi Gilbert Ryle (sinh năm 1900) và J.L.Austin (1911 – 1960). Trong tác phẩm *Concept of Mind* (1949) Ryle đề ra một lý thuyết nói thẳng hơn và kém đảo lộn hơn triết lý về trí tuệ của Wittgenstein. Ryle đồng hóa những trạng thái tinh thần với các vị trí của đức hạnh và đã can đảm công kích quan điểm Cartesian cho rằng, những biến cố tinh thần là những biến cố nội tại, mà chỉ có cá nhân riêng biệt đạt tới. Sự khác biệt giữa các triết gia Oxford này và Wittgenstein là họ chú tâm trên những quy luật để sử dụng đúng những chữ của chính họ và khám phá chúng, nhất là trường hợp của Austin trong những chi tiết có tình và chóng chán, trong khi Wittgenstein chú tâm hơn đến sự giải quyết các phức tạp của Siêu hình học và nghiên cứu những chi tiết sử dụng chỉ dành cho mục tiêu này.

Còn một điểm khác biệt căn bản hơn nữa giữa Wittgenstein và các nhà triết học ngôn ngữ thông thường. Trong sách *Tractatus*, Wittgenstein nhấn mạnh đến phần triết lý riêng của ông là phi cảm giác và triết lý này không phải là một lý thuyết về ngôn ngữ và thế giới, mà là một hoạt động gạn lọc. Ông xác nhận mục tiêu này ở công trình sau. Ông bảo rằng, mục đích duy nhất của ông là diễn tả ngôn ngữ như nó đang hiện hữu, để gom từ những nhắc nhở hữu ích đối với sự phức tạp của Siêu hình học. Các nhà triết học ngôn ngữ bình thường Oxford, mặc dù bị phê bình là cẩn thận quá lố, vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, cố gắng của riêng Wittgenstein nhằm tránh lỗi lầm lý thuyết là một thiếu sót rõ ràng, điểm quan trọng chính của phần sau công trình của ông là sự rõ ràng và nguồn gốc có tính lý thuyết.

Hơn cả phái Thực chứng, triết lý ngôn ngữ đã tự đặt một kết luận tiêu cực thuần túy phê phán. Chối bỏ quan niệm cổ điển cho rằng, triết học tự nó có thể có những khám phá, cả những trường phái lấy khuôn mẫu trí tuệ từ triết lý bên ngoài nó. Phái Thực chứng lấy từ logic học và khoa học, triết học ngôn ngữ lấy từ cảm giác chung. Như một sức mạnh xã hội, phái Thực chứng có vẻ như cách mạng trong cuộc phá hủy những điều chắc chắn cổ truyền. Triết lý ngôn ngữ đưa đến một thái cực khác của chủ nghĩa tuân thủ trong cách suy tư và xác tín thông thường.

Wittgenstein bảo "Đừng đòi hỏi ý nghĩa mà đòi hỏi sử dụng". Đối với ngôn ngữ thông thường các triết gia tại trường Oxford muốn kêu gọi "người bình thường" nói. (Trên: Nông dân Anh tại một cuộc đấu giá). Vì thế họ cũng lo âu lập các qui tắc việc sử dụng đúng các từ ngữ, một dự án khó khăn khi "thành ngữ tự nhiên" được suy diễn liên miên. Ví dụ, khi người bình thường nói lên thì xảy ra điều gì, như Humpty Dumpty trong tác phẩm Through the Looking-Glass của Lewis Carroll nói "Khi tôi sử dụng một từ ngữ, nó có ý nghĩa ngay là tôi chọn nó để nói lên điều gì - không nhiều thì ít. (Sir John Tenniel minh họa ở dưới)

PHÁI HIỆN SINH

Hầu hết các triết học đều đã nói ít nhiều đến sự hiện hữu. Điểm đặc biệt của phái hiện sinh là họ chú tâm đến sự hiện hữu của con người. Bắt đầu từ ý niệm rằng, sự hiện hữu của con người, tách biệt nó ra khỏi mọi loài khác, bởi khả năng tự quyết định vận mạng của mình. Phái hiện sinh bắt đầu bằng sự hăng hái bênh vực cá nhân của nhà triết học tôn giáo người Đan Mạch là Sören Kierkegaard (1813 – 1855). Chống lại chủ thuyết lạc quan tự mãn của hệ thống bao trùm toàn diện của Hegel, Kierkegaard nhấn mạnh đến sự kiện hung bạo không thể giải thích được về sự hiện hữu của con người trong một thế giới không phải do nó tạo dựng. Kierkegaard là một tín đồ Kytô giáo nhiệt thành, ông nghĩ rằng, Kytô giáo ngày hôm nay dễ dãi và rỗng tuếch. Với ông, đức tin Kytô giáo xây trên biến cố mâu thuẫn và ngây ngô rằng, Thượng đế hiện hữu như một hữu thể nhân tính trong lịch sử, một biến cố xoay quanh lòng tín nhiệm của toàn diện nhân tính, chứ hoàn toàn không do sự tán thành của lý trí.

Hiện nay, hình thức ảnh hưởng nhất của phái Hiện sinh đã bớt tính chất thần học, đôi khi còn vô thần nữa. Chủ thuyết dẫn giải trong tác phẩm *Being and Time* (Hữu thể và Thời gian) của triết gia Đức là Martin Heidegger (sinh năm 1889) và tác phẩm *Being and Nothingness* (Hữu thể và Hư vô) của triết gia Pháp là Jean Paul Sartre (sinh năm 1905). Ý tưởng trọng điểm của họ là con người duy nhất. Có một loại hiện hữu đặc biệt mà Heidegger gọi là "*Dasein*" và Sartre gọi là "*Pour-soi*". Sartre bảo rằng sự hiện hữu đi trước tinh hoa. Có nghĩa là tinh hoa của con người, cái mà nó là, cần phải được chính nó xác nhận. Bản chất của những vật tự nhiên đến với nó từ bên ngoài, nhưng con người có được tự do hạn chế để lựa chọn bản chất đó. Những vật tự nhiên hoàn toàn thực tại, nhưng con người là một hệ thống khả năng có thể lựa chọn. Sự khai mở hay sự bất hoàn hảo này được Sartre diễn tả một cách lắt léo là "hư vô" nó lan truyền hay xuyên thấu con người. Trong khi những vật tự nhiên hoàn toàn cố định, con người là một hữu thể dự phóng, đấng sáng tạo ta ra khả năng của chính mình, nó sống trong tương lai và do đó không thể thoát được thời gian. Nhưng tự do của con người về việc tự sáng tạo phải khó khăn. Nó cố gắng vượt thoát bằng nhiều dụng cụ để bắt chước sự vật tự nhiên bằng cách sống theo thói quen, máy móc cho thích hợp. Đây là "sự không thật", một tội lỗi chung và đáng chết của đạo đức hiện sinh.

Cả Heidegger và Sartre đều sử dụng phương pháp hiện tượng luận của Husserl trong khám phá bản chất sự hiện hữu con người. Với Heidegger, con người khác biệt với các

Martin Heidegger (dưới, trái) và Jean Paul Sartre (dưới, phải) cả hai cho rằng một người là duy nhất trong cái mà người ấy xác định sự hiện hữu của riêng nó. Nhưng, Heidegger nói chúng ta cố gắng thoát khỏi tính xác thực bằng cách nỗ lực sống chỉ bằng lề thói thông thường, bằng cố gắng hợp lý hóa hiện hữu. Chúng ta phải hiện thực hóa, Sartre bảo chúng ta như thế đó là "Không có ở trong, không có gì cả. Tôi không là gì cả.

Tôi tự do". Giống như tác phẩm Man in Blue *(trên), Bản chất xác thực của con người không cố định đặc điểm, nó là một tiềm năng. Sartre bảo "Sự vật hoàn toàn là cái gì chúng xuất hiện như thể - và đằng sau chúng - không có gì cả". Nếu một vật đặc biệt - ví dụ chiếc xe hơi bị bỏ phế (dưới) - khuấy động lo âu trong chúng ta. Không phải vì chúng ta sợ, Heidegger và Sartre đã nói với chúng ta, sự sợ hãi Hư vô.*

vật khác do ba điểm chính. Trước hết, họ nhận biết rằng mình hiện hữu trong một thế giới không do chính mình tạo dựng, trong đó họ cảm thấy bị bỏ rơi. Thứ hai, họ nhận biết mình là một hữu thể trung gian hoặc không hoàn hảo, do đó sống dự phóng vào tương lai. Sau cùng, họ nhận biết rằng, họ là một hữu thể hữu hạn, do đó họ phải chết. Chết là trở về với hư vô chấm dứt sự hiện hữu làm người, nhưng không hoàn tất mà còn phải bổ túc nữa. Nó gợi lại sự lo âu tự nhiên của con người, sợ cái không, mà đặc biệt Heidegger đồng hóa với sự lo sợ chính "hư vô". Chúng ta tránh né sự lo sợ bằng cách ẩn núp trong "sự không thật", bằng cách giấu mình trong thói quen. Nhưng ý thức siêu hình học không thể bị bóp chết. Chỉ cần sự nhận biết cởi mở và tế nhị về cùng đích của con người có thể gột bỏ mặc cảm tội lỗi của "sự không thật". Chúng ta phải giải quyết và "sống hướng về cái chết".

Trong khi Heidegger xét cá nhân đơn độc trong thế giới tự nhiên, Sartre chú tâm đến cá nhân trong tương quan với những hữu thể của con người khác. Con người "cái Pour Soi", vật hiện hữu cho chính mình và hoàn toàn không ở trong chính mình, được nhận ra nhờ sự tự ý thức. Mỗi hoạt động tinh thần và những trạng thái của nó, cần phải được sự tự ý thức biết đến. Có nghĩa là, chúng ta không thể nào thoát khỏi là nạn nhân của sự phân hóa nội tại. Mỗi vật mô tả hành động trong một trình độ, là đối tượng của một tri thức suy tư kế tiếp. Do đó, ta không thể nào không ích kỷ, vì hoạt động của ta là một trò chơi tác động. Ta biết được kẻ khác nhờ cảm xúc mà họ hướng về ta – như xấu hổ – khi nhận biết về tha nhân, ta phải khó khăn mà nhận ra rằng ta hoàn toàn là đối tượng của họ và ta chống lại số mạng này. Quan điểm ảm đạm của Sartre về tình yêu : đó là một cố gắng vươn tới thống trị tha nhân theo phương cách mà nó không thể giảm thiểu chúng ta như tình trạng một đồ vật.

Những quan điểm này về vị trí con người trong thế giới và trong xã hội loài người là nghiêm khắc và bi quan. Rõ ràng chúng là lời kêu cứu của con người nhạy cảm vào cuối thế giới đại chiến thứ hai, một thời kỳ lo lắng cho tương lai của loài người. Khoa học đã bứng rễ đức tin tôn giáo, và những biến cố chính trị đã bứng rễ các lý tưởng chính trị. Xây dựng trên đức tin về sự tiến bộ của con người, nó là tôn giáo thay thế chủ yếu của thời đại. Những cảm xúc của phái Hiện sinh với những vấn đề đau khổ của kiếp con người đã thê thảm hóa những cảm giác lan rộng về sự lầm lẫn và tuyệt vọng.

Phái Hiện sinh tạo được ảnh hưởng đáng kể trong văn chương hiện đại. Chính Sartre đã viết những tiểu thuyết về thân phận của con người dưới nhãn quan hiện sinh.

TRIẾT HỌC VÀ VĂN HÓA

Nhiều người tin rằng triết học do bản chất của nó là một chủ thể đặc biệt, do nó mà những hình thức đặc biệt và những đòi hỏi của tư tưởng xuất hiện, bởi nó mà họ bắt đầu công trình và do nó mà họ tự tách mình ra để trở thành một chủ thể tự trị. Trong lịch sử tư tưởng Tây phương, toán học, thần học, khoa học tự nhiên, khoa học con người và khoa học xã hội đã lần lượt thâu hồi độc lập ra khỏi triết học. Và việc này kết cục sẽ đi về đâu? Liệu rằng triết học có bị tiêu diệt hoàn toàn không? Hay chủ thể lại trở nên siêu độc lập hơn nữa, tách rời khỏi mọi khoa học?

Những phương pháp đặc thù và ảnh hưởng triết học lớn nhất của thế kỷ 20 – phân tích luận lý ngôn ngữ và khảo sát hiện tượng luận về nhận thức – đều cố gắng đưa đến một triết học tự trị. Cả hai đều nhìn nó như một phản chiếu, một loại cấp thứ yếu. Thế giới có nhiều khía cạnh để phát huy những hình thức tư tưởng đặc biệt. Nhiệm vụ của triết học là phản ảnh lại những hình thức tư tưởng khác biệt này đầy đủ như nó phản ánh với thế giới, hoặc bằng cách khảo sát ngôn ngữ. Trong đó kết quả được diễn tả, hoặc bằng cách khảo sát hiện tượng của chính tác động tư tưởng. Theo quan điểm này, triết học nắm một vị thế liên lạc hoàn toàn thụ động của một khán giả giữ nhiều tư tưởng bị khảo sát. Công việc của nó là tìm hiểu và làm sáng tỏ tư tưởng và ngôn ngữ không sửa đổi nó.

Nhưng nhiều triết gia, trong khi đồng ý rằng, triết học tự bản chất là phản chiếu, lại phê bình gắt gao quan điểm triết lý tự trị. Một trong các người đó là triết gia người Anh R.G.Collingwood (1889 – 1943). Ông bảo rằng, khi triết học bắt đầu phản ánh chính bản thể của nó, nó trở nên tự – ý thức một cách tuyệt đối và biến thể. Tư tưởng về một triết học tự trị dường như cũng đưa đến chối bỏ trách nhiệm xã hội của chủ thể, chối bỏ phần còn lại của đời sống trí tuệ con người.

Đặc biệt, Collingwood tin rằng triết học vẫn còn có một vai trò quan trọng trong sự phát triển tri thức. Ông bảo, trong mỗi giai đoạn lịch sử, có một hình thức đặc biệt của tư tưởng, vì sự kiện tự tách mình ra khỏi triết học, lại đặc biệt phải cần đến sự xem xét kỹ lưỡng của triết học; với thời đại chúng ta, lãnh vực chính của vấn đề là lịch sử hay tổng quát hơn là khảo sát tổ chức của công việc loài người. Collingwood bảo rằng, lịch sử không chỉ đơn giản là việc ghi lại những biến cố quan sát được, vì hoạt động con người không phải chỉ đơn giản là một loạt những việc xảy ra có thể quan sát được. Mặt khác, lịch sử cũng không thể chịu một công thức tổng quát cũng như những biến cố trong thiên nhiên. Nó phải được tìm hiểu nội tại như

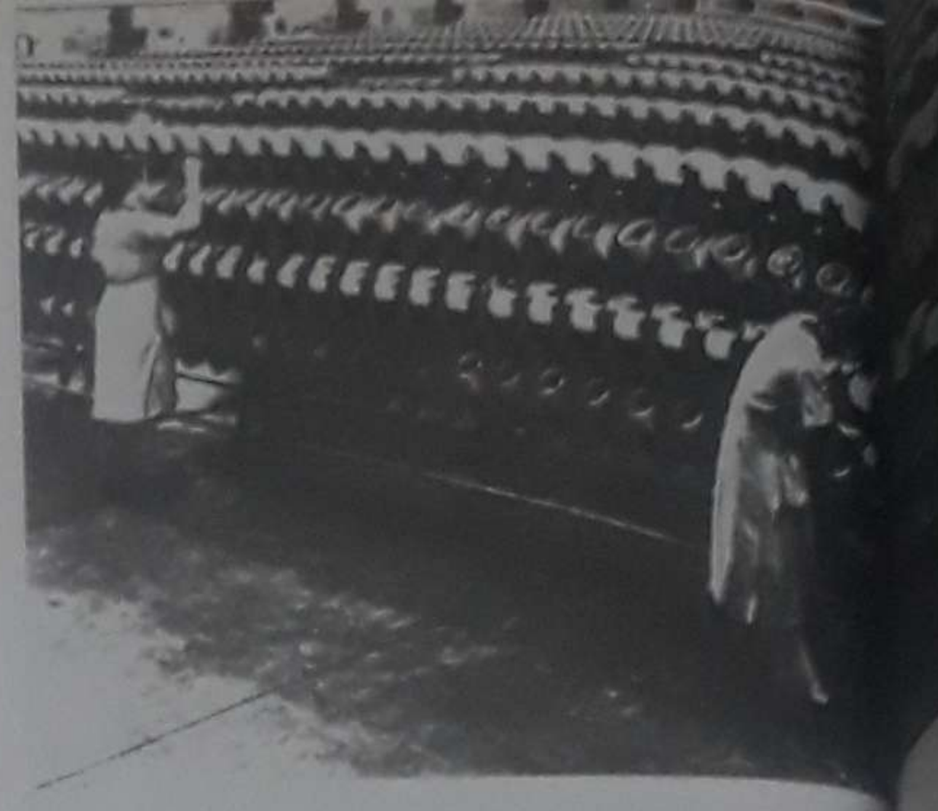

150 năm trong quá khứ, tiến bộ công nghiệp làm biến đổi cấu trúc xã hội và tạo ra một xã hội và những vấn đề tâm lý hoàn toàn mới. Ví dụ, một hiệu quả của tự động hóa (minh họa ở trên trong nhà máy sợi dệt) phải gia tăng các vấn đề sức khỏe, tinh thần trong đội ngũ lao động công nghiệp, là người có khuynh hướng cảm thấy rằng máy móc cướp đi khả năng của họ, ngay cả sinh mạng của họ. Một số người cảm thấy rằng không có vị trí nào cho họ trong xã hội hiện đại, và trong một số trường hợp, cảm nhận về bệnh tinh thần này là tất cả, như với người đàn ông bên dưới, ông ta là bệnh nhân của một bệnh viện tâm thần. Nhưng các vấn đề ấy là vấn đề triết học? Nhiều triết gia thế kỷ 20 chắc chắn cho rằng họ tùy thuộc về phạm vi của các ngành khoa học xã hội, mà những môn đồ mới của ngành khoa học này nảy sinh ra từ triết học. Nhưng có thể triết học tự phân ly ra ngoài thế giới và tái sinh như là một môn học phản ánh, tự động. Một số người cho rằng không thể.

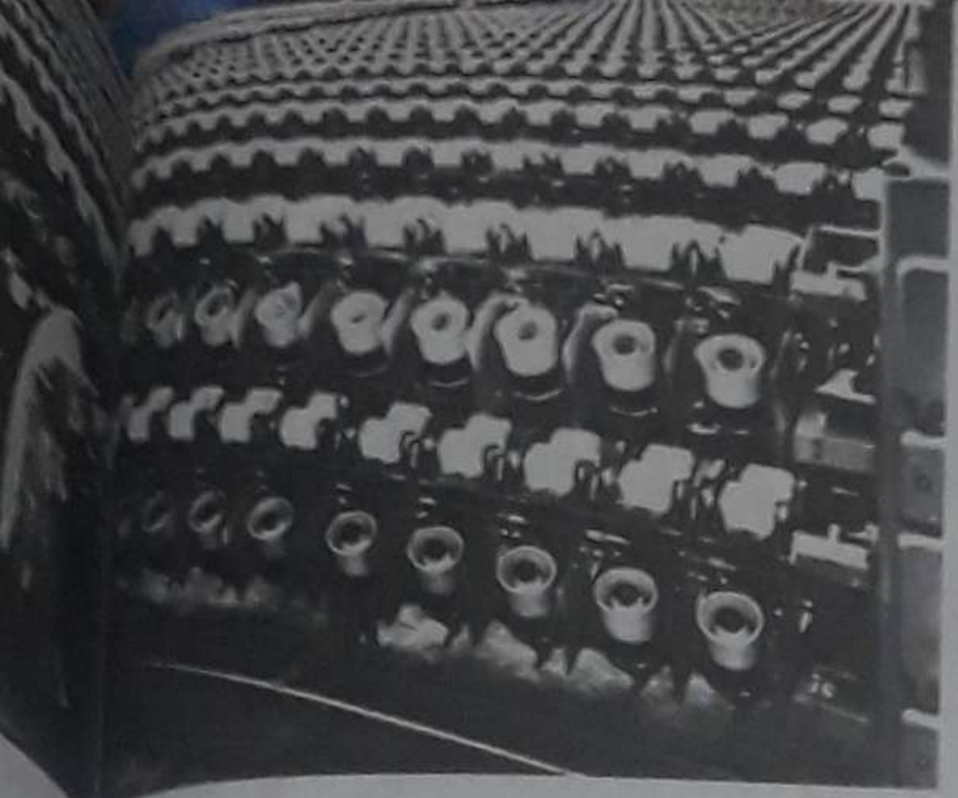

một chuỗi dài của một biến cố duy nhất trong một hoàn cảnh duy nhất. Với quan điểm của ông, hoạt động của con người là một vấn đề cần sự nghiên cứu triết học, đi đôi với thừa nhận rằng triết học, như bất kỳ một hình thức tư tưởng chặt chẽ nào khác, tự nó là một hình thức hoạt động. Không cần công nhận vai trò thụ động mà các triết gia ngôn ngữ và hiện tượng luận gán cho nó.

Một triết gia khác, người Áo là Karl Popper (sinh năm 1902) cũng tin rằng tư tưởng tự nó là một hình thức hoạt động. Truyền thống chính của triết học Tây phương là trình bày sự phát triển tri thức như một công việc máy móc, trong đó lý luận và quan sát kinh nghiệm ghi nhận những sự kiện cho trí tuệ. Popper bảo rằng, các cơ nguyên trong sự phát triển tri thức là phác họa sáng tạo hay tưởng tượng của giả thuyết. Logic học và quan sát chỉ đóng một vai trò thứ yếu. Với sự giúp đỡ của logic học, chúng ta suy diễn ra được những hệ thống có thể kiểm chứng được từ những phác họa này.

Bằng quan sát của giác quan, ta có thể kiểm chứng được. Nhưng logic học và quan sát chỉ có thể loại bớt những phác họa sai. Chúng không thể xây dựng một lý thuyết tổng quát nào như là sự thật. Tri thức phát triển bằng thử nghiệm và sai lầm, nó không bao giờ hoàn hảo và kết thúc. Áp dụng vào lịch sử, lý thuyết này vẽ ra một sơ đồ bao hàm toàn diện của phái Quyết định lịch sử, như của Hegel và Marx. Dòng lịch sử bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi sự phát triển của tri thức, và sự phát triển này vì đầy sáng tạo và không máy móc nên không thể tiên báo trước. Lịch sử là một mở ngõ không thể tách ra được.

Các nhà triết học này đồng ý là triết học không thể đứng đơn độc. Nó phải tìm kiếm những vấn đề trọng điểm phát triển những môi trường trí tuệ của nó và phải có hiệu quả trên môi trường này. Để giới hạn ý tưởng tự trị đến giới hạn là khái niệm tự hủy. Triết học không thể đòi hỏi công việc làm của những khoa học chuyên môn mà nó bao trùm. Nhưng điều đó không có nghĩa là nó phải chối bỏ những kết quả bất ngờ. Nó phải liên hệ tiếp tục với những phương pháp và giả thuyết và nó phải đóng vai một nhà phê bình chứ không phải là quan sát viên thụ động, trong một nền văn hóa mà sự chuyên môn hóa đã cắt thành mảnh vụn, nhiệm vụ này quan trọng hơn khi trước nhiều.

Bên dưới: Người phụ nữ Ma-rốc bỏ phiếu bầu cử. Cả R.G. Collingwood và Karl Popper vạch ra rằng lịch sử không phải là chủ đề cho các qui luật tự nhiên tổng quát, nhưng lịch sử là một tiến trình sáng tạo, mở-kết. Tuy thế, cả hai đồng ý rằng lịch sử hoặc nghiên cứu về vấn đề con người sống có tổ chức, là một vấn đề rộng lớn trong nhu cầu cấp bách của sự kiểm tra cẩn thận mang tính triết học. Họ lập luận, triết học còn có một vai trò tích cực để xử sự trong sự nảy nở của kiến thức - và do đó trong vấn đề con người - nếu giả sử nó sẽ giữ vai trò của phê bình các ngành khoa học đòi hỏi phải tham gia việc tìm hiểu kiến thức nhân loại trong các lãnh vực đã trở thành đặc trưng.

The Key
Brod St.
Wyne St.
Hw St.
Shamb St.
y Backe
Temple St.

PHẦN III

CON NGƯỜI VÀ TÌNH NHÂN LOẠI

Con người cá nhân nhận biết nhau sau khi đã ý thức được thế giới quanh mình. Trong đó, họ tóm tắt lại các loại lịch sử tri thức. Mọi tôn giáo đều đưa ra những quy luật cho con người xử thế và nói về bản chất của con người. Cái làm cho con người và tương quan xã hội của nó trở thành đối tượng nghiên cứu giải thoát là sự đề quyết của một nhóm người hoài nghi trong số các triết gia Hy Lạp sơ khai rằng, thói quen của hành vi là biểu tượng và cần phải sửa đổi. Khi con người thay đổi tập quán thì có thể cải tiến nó được. Do đó mà có nghề nghiệp đạo đức và tiên tri xã hội, có sự cải tiến những quan niệm mới về thái độ sống đúng của con người và về trật tự xã hội thỏa đáng.

Kytô giáo đã xây dựng tư tưởng đạo đức và xã hội từ quan điểm xác định về linh hồn con người và mục tiêu của Thượng đế đối với nó. Bản chất con người trở nên đối tượng khảo cứu kỹ lưỡng hơn khi vai trò của tôn giáo sụp đổ. Nét chính yếu của thời ánh sáng là quan điểm hoàn toàn thế tục về nhân phẩm con người như một phức tạp tự nhiên của những đòi hỏi hạnh phúc ở trần gian. Với các nhà tư tưởng, thời kỳ này sự trắc nghiệm duy nhất về tương đối giữa các quy luật đạo đức và cơ cấu xã hội là sự tổng hợp toàn bộ các ước muốn thỏa mãn. Khi dự phóng cải tổ đạo đức và xã hội thực hiện, con đường mở rộng cho việc áp dụng các phương pháp khoa học cho bản chất con người và xã hội. Tâm lý học, như ta đã biết, là một loại chính trị dân chủ tự do và khoa học kinh tế xuất phát từ nguồn gốc này, với quan điểm con người như một phần tử của thiên nhiên và hạnh phúc con người là cùng đích của giá trị. Cuộc khủng hoảng của thời đại chúng ta tiên báo cho hệ thống tư tưởng vĩ đại này. Tâm lý học đã nhấn mạnh đến những đòi hỏi phi lý và vô thức của hành vi, xã hội học đã nhấn mạnh đến tính không thể tránh được của những phần ưu túvề chính trị và kinh tế học đã nói đến nhược điểm của chủ nghĩa tư bản.

Sơ đồ thị xã Bristol nước Anh thế kỷ 17, cho biết con người sống thành tập thể cạnh thiên nhiên, tụ họp với nhau sống trong cộng đồng khép kín chặt chẽ như thế nào.

CHƯƠNG MƯỜI

NỀN ĐẠO ĐỨC SƠ KHAI VÀ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI

Hai nguồn cung cấp tin tức chính liên quan đến tư tưởng sơ khai về chính mình của con người, vị trí của mình trong xã hội, tương quan với tha nhân và cuộc sống tương lai, là những tư liệu và ghi chép của các nhà Nhân chủng và Khảo cổ. Nhà nhân chủng nghiên cứu so sánh các xã hội hiện nay đã bị tách rời khỏi dòng văn minh chính của chúng ta, và thay đổi chút ít qua nhiều thế kỷ. Cấu trúc xã hội của một cộng đồng kiểu đó là bộ lạc và mặc dầu tổ chức bộ lạc đã thay đổi nhiều, ông ta có thể tìm kiếm được những nét chính trong niềm tin và cách xử thế.

Các xã hội sơ khai nhất của con người cũng là cộng đồng bộ lạc. Những chứng cớ khảo cổ học từ hai thung lũng văn minh Ai Cập và Mesopotamy đã cho thấy con người đã thay đổi từ cuộc sống hái lượm đến đời sống định cư nông nghiệp ra sao – hoạt động này lên đỉnh cao nhất là cuộc cách mạng của các đô thị và của thương mãi. Tương đương đó, chúng ta tìm thấy một mẫu mới phức tạp hơn về tương quan xã hội. Bằng chứng là những bộ luật tiên khởi, trong thần thoại, phản ánh tư tưởng sơ khai của con người về thế giới và vị trí của mình trong đó, và trong những nghi lễ tập-tục ghi lại niềm tin về linh hồn và đời sau. Như ta đã biết từ các tôn giáo sơ khai, từ đây cũng bắt nguồn của tâm lý học, đạo đức và sự tự ý thức của con người.

Có ý nghĩa hơn cả trong cuộc phát triển đạo đức Tây phương là của bộ lạc Hebrew mà ta gọi là Do Thái. Các bản văn Cựu Ước ghi lại sự phát triển xã hội của họ đến chỗ mà đạo đức – qua các lời dạy của các tiên tri – liên hệ đặc biệt với tương quan đúng đắn giữa cá nhân và Thượng đế.

Người dân với kỹ thuật sơ khai - như là gia đình các người thợ săn ở Trung Mỹ - xem xã hội như một tổng thể hữu cơ liên kết một cách thân bí với môi trường. Tất cả các qui tắc đạo đức của họ được ăn khớp để gìn giữ sự đoàn kết này trong kiếm sống. Với sự định cư ở thành phố và nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp, con người trở nên nhận thức chính mình như là một cá nhân. Trong suy nghĩ về bản chất của riêng mình và của xã hội, con người đô thị nảy sinh nhiều nhận thức với sự cứu vớt cá nhân hơn là sự sống còn của nhóm bầy (Trên cùng: sơ đồ bố trí thành trong khoảng 2300 trước CN)

ĐẠO ĐỨC CỦA BỘ LẠC

Va chạm với xã hội kỹ nghệ của thế kỷ 20, cách sinh hoạt của đa số dân bộ lạc ngày nay bị sụp đổ, họ được chấp nhận vào xã hội đô thị hiện đại. Tuy nhiên còn một số bộ lạc – như người Pygmies ở Congo – vẫn không có gì, vẫn giữ lối sống săn bắn du mục và hái lượm; do đó, họ còn ở giai đoạn đơn giản của tổ chức xã hội. Có một số bộ lạc khác đã tiến đến giai đoạn trồng tỉa và nuôi gia súc, đã phát triển thành một xã hội phức tạp hơn. Tuy nhiên, tổ chức xã hội và thái độ sống của hầu hết các bộ lạc khá giống nhau để ta có thể quan sát một vài đặc tính tổng quát, từ đó ta có thể kết luận bản chất của con người và xã hội thời bộ lạc.

Công việc xã hội, tôn giáo và kinh tế của một bộ lạc được hướng dẫn và kiểm soát hoặc bởi một nhóm đàn anh hay người cầm đầu bộ tộc, hoặc do một tù trưởng, hay lãnh tụ của nhóm. Hoàn cảnh vật chất của bộ lạc, kỹ thuật và kinh tế, xác định hình thái tổ chức, và do hình thái này xuất hiện hình thái đạo đức mà mọi người trong bộ lạc tìm thấy thỏa mãn mọi nhu cầu của đời sống xã hội. Hình thái đạo đức này – những quy ước và luật lệ đạo đức – không bao giờ cứng ngắt, cũng không giống nhau giữa nhóm này và nhóm khác. Nhưng dầu hình thức nào, những quy luật này đều là giềng mối sơ khai của lối sống tốt và an bình cho toàn thể bộ lạc.

Điểm chú tâm này cũng nhằm vào lối sống an bình của xã hội bộ lạc với kỹ thuật sơ khai. Họ luôn luôn bị tùy thuộc vào môi trường xung quanh, không thể dự trữ thức ăn lâu dài hoặc có thể đầu tư những tiện ích bảo đảm cho tương lai. Chỉ có một phương pháp tạm bợ và hơi bảo đảm là đoàn kết nhau thành một nhóm. Hành vi nào có thể đe dọa sự an ninh của bộ lạc sẽ bị cả công chúng và luật lệ tôn giáo lên án.

Người bộ lạc tin rằng, sức mạnh giúp họ giữ hành vi, cũng sẽ giúp họ kiểm soát được sức mạnh huyền bí của thiên nhiên và cảm thông với thần linh. Chẳng hạn, người thợ săn Eskimos cử hành vài nghi lễ cầu xin có nhiều thú và đạt nhiều thành công. Các bộ lạc trồng tỉa như Hopi Indians ở Bắc Mỹ cử hành nghi lễ cầu mưa và vũ điệu nghi lễ để cầu được trúng mùa. Bộ lạc đánh cá Trobriand ở Islande cử hành nghi lễ đóng thuyền để cầu thành đạt. Tất cả những bộ lạc này có những nghi lễ nhằm liên kết tập thể, nếu không liên kết được tập thể thì coi như nguy hiểm vì

Những người da đỏ Maku ở Brazil tập hợp thành quả họ hái lượm được từ rừng trước khi mang chúng về làng của họ. Cuộc sống ngày này qua ngày khác của cư dân bộ lạc giống như người Maku tùy thuộc vào cố gắng hái lượm của họ. Các hình thức thưởng phạt thuộc phạm vi đạo đức giúp ngăn chặn bất cứ người nào từ việc cung cấp phúc lợi của riêng họ trên tài sản chung của bộ lạc.

Vật thờ cao 3 foot thuộc bộ lạc Dogon, Bắc Phi, hình một phụ nữ đang cầu mưa. Vì cư dân bộ lạc đổ cho những nguyên do siêu nhiên tạo nên mỗi sự kiện nếu họ cam kết không làm việc táo bạo mà không cầu khẩn trợ giúp của thần linh và các linh hồn của họ trong các lễ nghi khác nhau. Vì thế tôn giáo giúp họ bảo đảm phù hợp với mọi khía cạnh của đời sống.

sức kiểm soát tà lực yếu đi hay chọc giận các thần linh. Cả hai trường hợp đều gây tai họa cho tập thể. Cảm giác về thái độ đúng và sai bắt đầu cho ý thức đạo đức.

Cùng với những bổn phận đạo đức, tương quan giữa các phần tử trong bộ lạc còn do các quy luật chặt chẽ của quan điểm quần chúng và tôn giáo kiểm soát. Tương quan giữa các thế hệ tuổi tác, giữa nam và nữ, giữa thủ lãnh đàn anh và dân thường, do ước lệ xã hội quy định sao cho tập thể xã hội được vững mạnh và canh tân từ thế hệ này sang thế hệ khác. Và tương quan giữa thần linh và bộ tộc, giữa cá nhân và thần linh cũng được quy định. Người ta tin rằng có một số thái độ thích hợp với sức mạnh huyền bí của thiên nhiên và làm vui lòng các thần linh, một số thái độ khác được coi là nguy hiểm. Do đó, các hành vi hàng ngày cũng được quy định do quy luật cụ thể kiểm soát. Nếu buông trôi, tai họa sẽ giáng trên bộ lạc.

Nếu ta khảo sát những điều cấm kỵ chung của các bộ lạc, có thể thấy rằng mỗi luật điều đều nhằm vào việc bảo vệ cơ cấu cổ truyền của bộ lạc và sự yên ổn của tập thể. Không kính trọng cha mẹ và các đàn anh sẽ bị hình phạt cứng rắn, vì như thế làm suy giảm quyền lực. Ăn cắp của người trong bộ tộc bị kết án, vì gây ra không khí nghi kỵ. Giết người trong bộc tộc bị trừng trị gắt gao, vì làm giảm nhân lực của bộ tộc. Nhưng chính hành vi ăn cắp và giết người không có tội: ăn cắp của bộ tộc khác hay giết người của bộ tộc khác không bị khiển trách trừ khi bị nhóm kia báo thù lại.

Những luật lệ về hôn nhân và quan hệ về nam nữ thay đổi rất khác nhau. Tội loạn luân thường bị kết án, nhưng nhiều bộ lạc coi sự kết hôn giữa các anh em xa nhau không phải loạn luân. Hôn nhân được bảo vệ bằng sự liên kết các nhóm khác nhau – sự liên kết này bảo đảm tính chất liên kết của các nhóm.

Có lẽ hình phạt ghê gớm nhất trong các cộng đồng mặt – đối – mặt này là lưu đày, vì sự nhục nhã và phải cách biệt của tội nhân. Làm ma thuật có thể bị tử hình vì thái độ chống xã hội, đe dọa sự an ninh của bộ lạc.

Do đó, đạo đức bộ lạc gồm những luật lệ xử thế nhằm bảo vệ và củng cố an ninh tập thể cho bộ lạc. Vì những luật lệ này bao trùm huyền bí, tôn giáo cũng như bình dân nên không khó khăn để giữ. Nhưng đạo đức cá nhân ít có ý nghĩa. Tuy nhiên, người bộ lạc không nghĩ rằng luật lệ của họ không phải là luật lệ tổng quát cho mọi người ở mọi thời đại, họ chỉ áp dụng cho một số thành viên trong bộ lạc đặc thù.

Trẻ con thuộc bộ lạc Niam-Niam ở Congo làm lễ thánh tẩy và được thừa nhận là một thành viên của bộ lạc. Ảnh chụp phần nghi lễ mà người mẹ và con cái được xông trong khói. Các lễ nghi như thế là những sự kiện quan trọng trong đời sống, nhấn mạnh tính đoàn thể của xã hội bộ lạc và củng cố mô hình của bộ lạc.

Bên trong ngôi nhà hội ở New Guinea. Cho đến ngày nay, hầu hết cư dân bộ lạc New Guinea vẫn còn hái lượm săn bắt và mô hình đời sống làng nhấn mạnh địa vị cao của các vai trò xã hội của con người. Họ cư ngụ cách xa gia đình trong nhà hội nơi họ giữ vũ khí và tổ chức bộ máy bộ lạc và các lễ nghi tôn giáo.

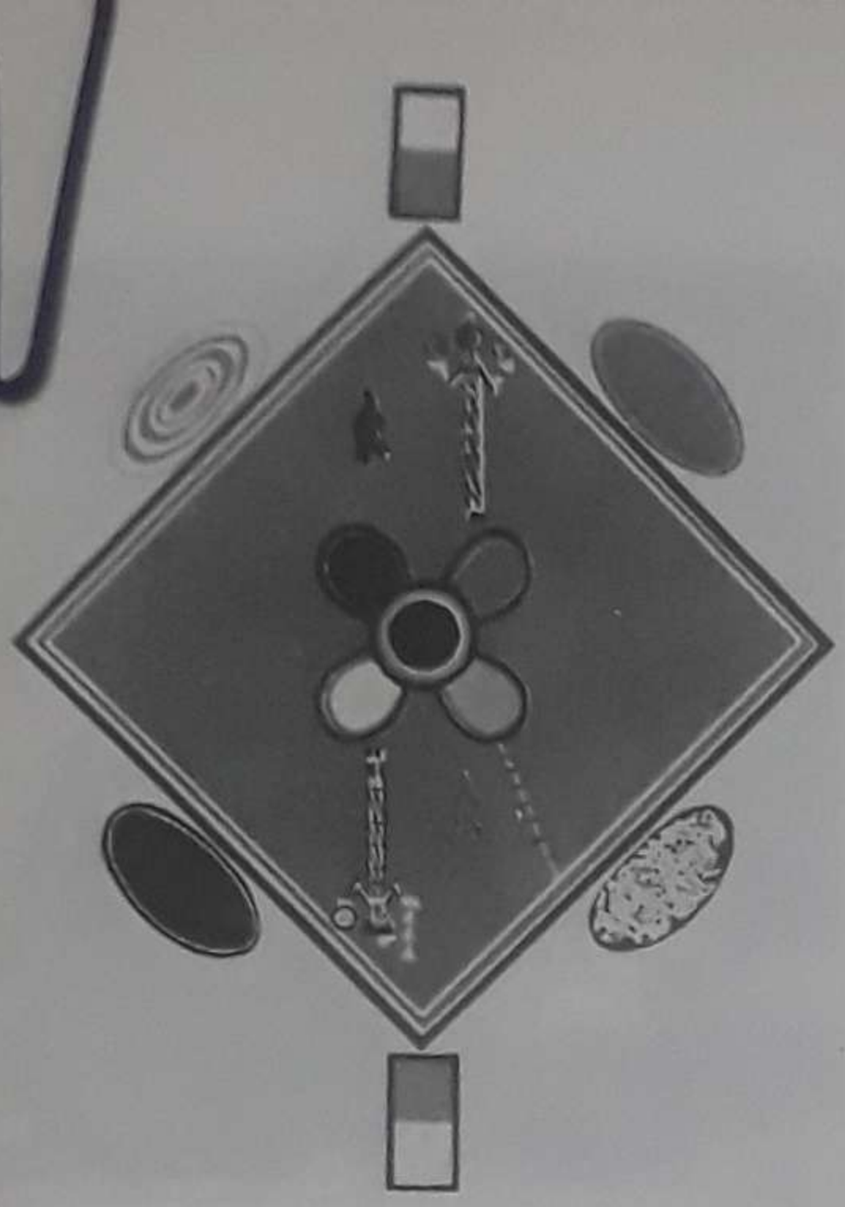

Tái hiện bức tranh cát của người da đỏ Navaho về thần thoại tạo thành bộ lạc. Các vị thần được cho là có xuất hiện trong thế giới này, được bao phủ bằng nước (hình vuông rộng). Vòng tròn trung tâm thể hiện vị trí nơi xuất hiện. Các hình oval tỏa ra chung quanh là 4 thế giới. Các hình được diễn tả bao gồm mặt trăng (màu trắng) và mặt trời (màu đen) đối diện với nó là con lửng, được cho là con vật xuất hiện đầu tiên trên trái đất.

CON NGƯỜI LÀ GÌ?

Những khám phá của các nhà nhân chủng dường như xác nhận ý kiến của các nhà khảo cổ: Người bộ lạc, dù hiện đại hay tiền sử, tin rằng mọi vật chung quanh mình cùng là một loại đời sống như mình. Nếu chân họ vấp phải đá hay một cành cây rơi trên mình và làm cho họ bị thương, người bộ lạc tin rằng đó là do mana, đó là một ý chí cá nhân xấu của hòn đá hay cành cây. Tuy nhiên, mỗi cá nhân trong bộ lạc tự đồng nhất hóa mình một cách toàn diện với bộ lạc, và bộ lạc lại tự đồng nhất hóa mình với những con thú, hay đồ vật mà họ cảm thấy có một mối tương quan đặc biệt với mình – tín ngưỡng vật tổ. Tuy nhiên, qua các thần thoại của họ cho thấy dường như người bộ lạc chỉ dần dần nhận biết chính mình như những cá nhân biệt lập, khi cuộc sống của họ tách rời đời sống tập thể của cộng đồng.

Con người có khuynh hướng đầu tiên về sự tự lập khi họ bắt đầu đặt câu hỏi: "Tôi là cái gì?" Từ câu hỏi căn bản này đưa đến nhiều vấn đề: Trước hết là vấn đề vì sao con người hiện hữu; Thứ nhì là vấn đề kinh sợ cái chết: "Tại sao con người chết?"; Thứ ba là vấn đề sau khi chết. Trong lúc chờ đợi giải quyết những vấn đề này, người tiền sử đã sáng tạo ra những câu chuyện mà ta gọi là thần thoại. Trong các câu chuyện này, câu hỏi tại sao con người hiện hữu, lại kéo theo một câu hỏi rộng rãi hơn là tại sao thế giới hiện hữu. Do các tài liệu văn khố của đền thờ, mà chúng ta biết được thần thoại của các dân tộc Sumery, Babylon, Egyp và Hebrew đều nói về sự sáng tạo thế giới và con người. Hầu hết các dân tộc bộ lạc cũng vậy.

Bức tranh trong một ngôi mộ cổ Ai Cập (khoảng thiên niên kỷ thứ 3 trước CN), thể hiện vị thần đầu cừu là Khnum, được tạo thành hình người trong khi vị thần đầu cò quăm là Thoth chia ra tuổi thọ tối đa được ghi chép trên một nhánh palm (đơn vị đo lường). Người Babylon và người Do Thái cũng tin rằng con người được tạo thành từ đất sét.

Những tư tưởng khác nhau về thần thoại sáng thế đều gần như giống nhau ở chỗ con người được tạo dựng để phục vụ riêng cho thần linh. Nhiều chuyện thần thoại bảo rằng con người làm bằng đất sét. Trong các bức họa nhà mồ ở Ai Cập, "Khnum", vị thần đồ gốm được vẽ theo hình người trên riềng quanh của đồ gốm. Thần thoại Babylon nói con người được tạo dựng bằng đất sét hòa với máu của một vị thần bị giết. Thần thoại Hebrew bảo Yahweh nặn con người bằng đất sét và cho sống bằng hơi thở, do đó mà con người có "linh hồn sống".

Bản chất suy thoái của con người đe dọa nó bằng chính cái chết không thể tránh được. Trong chuyện thần thoại *Gilgamesh* của người Sumery, cái chết của người bạn của *Gilgamesh* là Enkidu được diễn tả như là một kinh nghiệm mới mẽ và khủng khiếp. *Gilgamesh* sợ phải trở thành như Enkidu hết thở và bất động, cho ta thấy rõ ràng con người cảm giác ra sao khi đối đầu với sự kiện gọi là chết.

Thần thoại còn kể tiếp, *Gilgamesh*, sau khi cử hành một vài nghi lễ, đã được các thần linh của thế giới bên kia cho phép gọi hồn của Enkidu trở về nói cho nghe trạng thái chết. Enkidu bảo: "Ngài (chỉ vị thần bên kia thế giới) dẫn tôi đến ngôi nhà tối tăm ... mà không kẻ nào ra được sau khi đã bước vào, trên con đường không có lối trở lại đến ngôi nhà mà người ở trong đó bị tước mất ánh sáng, bụi là cao lương, đất sét là thức ăn. Họ phải mặc đồ có cánh như chim và không nhìn thấy ánh sáng, phải ở trong bóng tối".

Ở đây chúng ta thấy rõ là con người còn sống sau khi chết và giữ lại được nhận thức, khiến có thể nhận ra được đó là cùng một người mặc dù dưới hình thức kỳ lạ của loài chim. Lại nữa những bức vẽ trên nhà mồ của người Ai Cập cho thấy "Ka" linh hồn của người chết hóa thành con chim nhỏ mặt người bay liệng trên nấm mồ. Tương tự, người Cretan bảo linh hồn người chết hóa thành con bướm từ trong kén tơ. Tuy nhiên, kể từ thời sơ khai đến nay, con người đều tin cá nhân vẫn còn sống sau khi chết. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy người sơ khai chôn thức ăn và vũ khí theo người chết để phòng dụng cho đời sau.

Niềm tin ở đời sau thường đưa đến quan niệm rằng linh hồn người chết có thể tạo tác dụng tốt hay xấu trên người sống (phò hộ hay phá phách). Những bản văn sơ khai của người Babylon ghi nhận rằng người Babylon sống trong sợ hãi các *etimmu*, tức linh hồn của người chết, đặc biệt là những người chết bởi bạo lực, hay những kẻ chết không được chôn cất tử tế. Phong tục hiện nay của các dân tộc Phi Châu và các bộ lạc Polynesy cho thấy sự sợ hãi người chết hầu như toàn diện. Người bộ lạc cảm thấy linh hồn của người chết cố gắng trở lại cuộc sống và có thể nhập xác người sống nếu không có biện pháp bảo vệ. Một vài bộ lạc Melanesy treo những lưỡi câu cá chung quanh đường vào trại để ngăn chận linh hồn người chết xâm nhập. Một phong tục khá thông dụng cho người bị tang chế là cắt tóc, gạch mặt và xé quần áo. Hành động đó không đơn giản diễn tả sự buồn rầu, nhưng cũng để đánh lạc hướng linh hồn người chết.

Một niềm tin khác thông dụng và rất lâu đời, là linh hồn người chết biết được tương lai và có thể gọi về từ thế giới bên kia qua một vài nghi lễ, để mách nước cho người sống, những niềm tin này sống mạnh trong tôn giáo "cầu hồn" hiện đại. Những cố gắng nhằm kiểm soát hoạt động của các linh hồn người chết vô hình gọi là ma thuật. Như chúng ta sẽ thấy, niềm tin vào tuần trăng khuyết ma thuật, khi con người tách rời nhận thức của mình ra khỏi cộng đồng và môi trường chung quanh.

Để an ủi linh hồn người quá cố là thủ lĩnh, người bộ lạc Fali ở Tây Phi chôn cất ông ta trong một tư thế ngồi tượng trưng cho việc lên ngôi cai trị của ông ta. Khi lập mộ, họ để lại một cái lỗ nhỏ cho linh hồn người chết được siêu thoát.

Trang hoàng trong một ngôi mộ tại Ur (khoảng năm 3200 trước CN) tin là để thể hiện thần thoại về người anh hùng Gilgamesh túm hai con bò đực. Trong văn bản tái hiện đầy đủ nhất về thần thoại (668 - 626 trước CN), Gilgamesh trải qua một loạt gian khổ trong cuộc tìm kiếm bí mật của sự bất tử.

Nghệ thuật đục khắc Ai Cập (khoảng năm 200 sau CN), tác phẩm về ka, hoặc linh hồn được giải thoát khỏi thân xác trong hình thức một con chim đầu người. Một trong những niềm tin xưa nhất của con người là bản chất của nó là gấp đôi, bao gồm thể xác thì diệt vong, còn linh hồn thì bất tử.

Phụ nữ Fali ở Tây Phi biểu diễn một màn vũ tế thần. Các cư dân bộ lạc thường tin vào sự an toàn của họ tùy thuộc vào các nghi lễ như thế giúp họ điều khiển các sức mạnh tự nhiên và bảo đảm săn thú và hái lượm thành công.

MA THUẬT TRONG ĐẠO ĐỨC VÀ TÔN GIÁO

Khi khảo cứu các tôn giáo sơ khai, chúng ta đã thấy người dân bộ lạc tin rằng, có một số lực vô hình vây quanh mình như Mana, các linh hồn và thần linh. Trong khi cho rằng các thần linh bộ lạc là phúc thần, chuyên bảo vệ đạo đức của bộ lạc, họ coi Mana và các linh hồn như những thế lực, tự nó không tốt, không xấu, mà một người có thể điều động được qua một vài nghi lễ để khiến sự việc xảy ra theo ý ông ta. Hầu hết các bộ lạc cấm sử dụng ma thuật cá nhân chống lại cộng đồng để kiếm lợi lộc. Sự cấm đoán này tạo một cách biệt quan trọng giữa việc sử dụng ma thuật để phụng sự xã hội và chống lại xã hội, đưa đến phán đoán đạo đức. Một nghi thức ma thuật cổ xưa và phổ biến cho cộng đồng được tốt đẹp là "múa thần". Chẳng hạn, người Indians ở Bắc Mỹ, có vũ mặt trời để cầu xin mặt trời xuất hiện điều hòa, múa mưa để xin cho bắp lớn, múa trâu để cầu xin đi săn thành công. Ngược lại, người sử dụng ma thuật để tìm cách kiểm soát những thế lực huyền bí của thiên nhiên, chẳng những để phục vụ lợi ích cá nhân mà còn nhằm mục tiêu điều khiển kẻ khác. Theo quan điểm bộ lạc, hắn đã phạm tội chống lại xã hội và có hành vi phi đạo đức. Chính nghĩa của ma thuật là luôn luôn nhằm tới lợi ích của cộng đồng.

Thời Babylon cổ đại, người làm vật hiến tế được tham khảo qua các vật báo điềm. Để hướng dẫn họ đọc được vật báo điềm, các thầy cúng sử dụng các mô hình của người sống, giống như vật thể hiện ở đây được tạo ra khoảng năm 1700 trước CN, nó có 50 tiết đoạn được khắc chạm những công thức ma thuật.

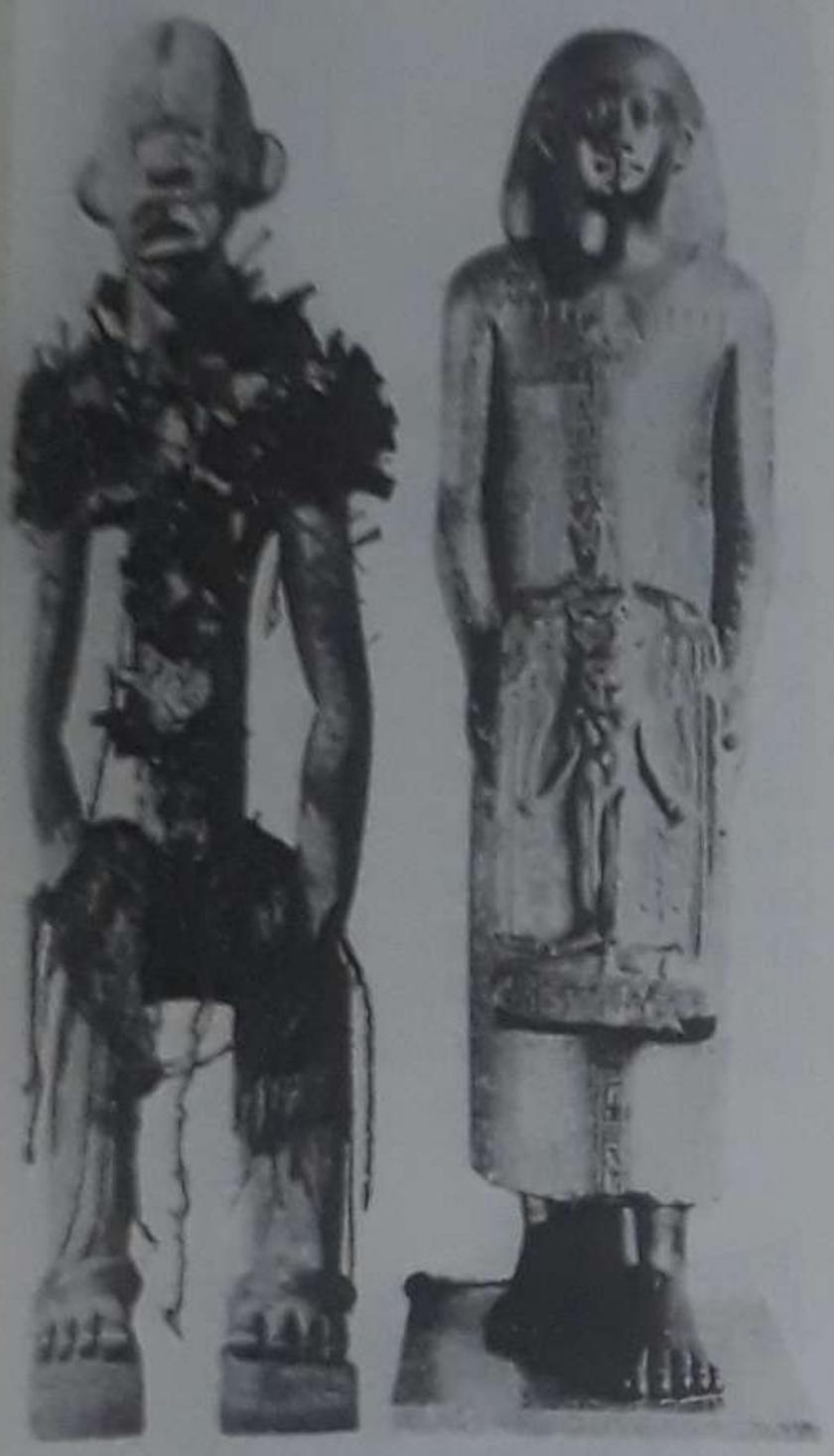

Hai vật thờ dùng đuổi ma quỉ. Hình ảnh bộ lạc ở Congo ở phía bên trái bị đóng đinh bằng các móng cứng cho rằng để đánh thức và gia tăng sức mạnh ma thuật. Tượng Ai Cập (khoảng 350 trước CN), thể hiện một thầy cúng của nữ thần Bast đầu mèo - được phủ đầy công thức ma thuật.

Nhưng niềm tin và thực hiện ma thuật không chỉ giới hạn trong các cộng đồng bộ lạc. Ta cũng tìm thấy nó trong các xã hội đô thị phức tạp hơn. Vào thời kỳ văn minh đô thị của vùng Mesopotamia, các thế lực huyền bí của thiên nhiên hiện thân qua các vị thần linh, mỗi đô thị có một vị thần với đền thờ và các tư tế. Nhưng bên cạnh các lễ nghi tôn giáo, ma thuật vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày, mặc dầu bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Mỗi người có thể thú nhận tội lỗi và xin tha thứ với thần thánh của mình, lại đồng thời cầu một tư tế dùng ma thuật để chữa khỏi sự tấn công của tà thuật và quỷ dữ.

Một bản văn của người Babylon liệt kê công việc hàng ngày của tư tế *Ashipu* mà nhiệm vụ đặc biệt là chỉ trừ tà và bùa phép. Ở đây cho thấy một người đàn bà có mang thai sẽ nhận của vị tư tế một lá bùa để bảo vệ đứa con khỏi tà thuật và quỷ dữ. Lá bùa có chín gút, mỗi tháng trong thời kỳ thai nghén phải tháo một gút và đọc những câu thần chú do vị tư tế truyền dạy. Bệnh đau răng cũng có thể chữa khỏi do việc đọc thần chú.

Ma thuật được sử dụng để bảo vệ đô thị cũng như cá nhân. Nhật thực được coi là một đe dọa tai họa cho đô thị, nhà vua triệu tập một tập đoàn tư tế, đánh trống thần linh, đọc thần chú để xua đuổi tai họa.

Ở đây ta thấy trong giai đoạn phát triển xã hội sơ khai, một hỗn hợp giữa ma thuật, tôn giáo và đạo đức mà mãi đến nay vẫn chưa bị tiêu trừ. Nhiều người trong các xã hội kỹ nghệ hiện đại vẫn còn đeo bùa để tránh nguy hiểm, trong khi các thầy bói, các chiêm tinh gia vẫn sinh sống, và người ta vẫn tin ở các thế lực vô hình điều khiển tương lai. Chúng ta sẽ thấy sau này các tiên tri Israel là những người đầu tiên phân biệt tôn giáo ra khỏi ma thuật và đề xướng một nền đạo đức thoát khỏi những yếu tố ma thuật.

Thể hiện chi tiết của một bức tranh của họa sĩ Canaletto thế kỷ 18 miêu tả "Đám cưới trên biển" ở thành phố Venice - một lễ hội Ngày lễ Thăng Thiên kéo dài từ năm 1000 đến cuối thế kỷ 18. Quan Tổng Trấn - quan tòa của nước Cộng hòa Venetia lái con thuyền và ném chiếc chuông vàng xuống nước tượng trưng cho sự liên hiệp của thành phố với biển và cho rằng bảo vệ thành phố thoát khỏi nguy hiểm.

SỰ XUẤT HIỆN ĐÔ THỊ

Các cộng đồng bộ lạc mà nền kinh tế dựa trên kỹ thuật sơ khai như săn bắn và hái lượm hay tập đoàn trồng tỉa thường có một cơ cấu xã hội đơn giản. Nơi đây đủ chỉ có một số ít vấn đề và thường thì phân biệt rõ ràng giữa nam và nữ. Từ đây đưa đến sự phân công lao động giữa nam và nữ; còn có phân biệt xã hội khác nữa là phân biệt tuổi tác và phân biệt thân tộc. Nhưng với sự lớn mạnh của đô thị, cuộc cách mạng thành phố, cơ cấu xã hội phải chịu những thay đổi cách mạng.

Đào bởi các đô thị cổ Mesopotamia, các nhà khảo cổ đã cho thấy những thay đổi lớn lao này. Nhiều lớp đất khác nhau do các ngôi làng kế tiếp nhau xuất hiện và biến đi trên 1000 năm, cho thấy sự tiến hóa vào khoảng năm 3000, trước Công nguyên của ngôi làng trồng tỉa vào thời Đá mới, với những mái nhà lợp tranh, bên trong đô thị với những nhà xây gạch, đường phố, công viên, đền thờ, cao ốc và tháp đền thờ vĩ đại hay *ziggurat*.

Điều gì xảy ra sau cuộc tiến hóa này? Trước hết là việc khám phá kim loại và các dụng cụ khéo léo bằng kim loại, khiến xuất hiện giai cấp thợ thủ công thoát ly nông nghiệp, tạo thành lớp kỹ nghệ căn bản. Nhưng số thợ thủ công này cần được nuôi dưỡng, do đó nông dân sản xuất và tập trung của cải thừa. Kết quả tương đương xảy ra khi phát minh ra bánh xe (năm 3000, trước công nguyên) cho nghề làm đồ gốm và chuyên chở bằng xe. Do đó, cần phải nhập khẩu nhiều dụng cụ cho các nghề thủ công mới, tạo ra một lớp thợ chuyên môn khác, nên có các nhà thương mại, cũng như thợ thủ công cần phải được nuôi. Dân số gia tăng theo hình thức phát triển này, có nghĩa là có nhiều miệng ăn hơn và nhiều chuyên viên hơn.

Trong khi ma thuật chiếm trọn tư tưởng của các nhà săn bắn sơ khai, tư tưởng được mùa và thời tiết điều hòa nắm vai trò quan trọng đối với xã hội đô thị xây căn bản trên nông nghiệp. Những thay đổi này phản ảnh trong tôn giáo và tổ chức xã hội Mesopotamia. Do đó, với việc nhân cách hóa các thế lực huyền bí của thiên nhiên thành thần linh, chúng ta thấy xuất hiện giai cấp tư tế, mà nhiệm vụ là bảo vệ liên hệ đúng đắn giữa thần linh và cá nhân của cộng đồng. Họ có nhiều kiến thức chuyên môn về các nghi lễ, có thể làm vui lòng thần linh và bảo đảm sự an vui thịnh vượng cho cộng đồng.

Sau cùng, lãnh tụ bộ lạc trở thành nhà làm luật của đô thị, gom tóm nhiệm vụ của một Đại tư tế và chính quyền dân sự, người ban hành luật pháp và nhà lãnh đạo chiến tranh. Quyền lực của mỗi khía cạnh đời sống và xã hội được tập trung trong một người. Một trong

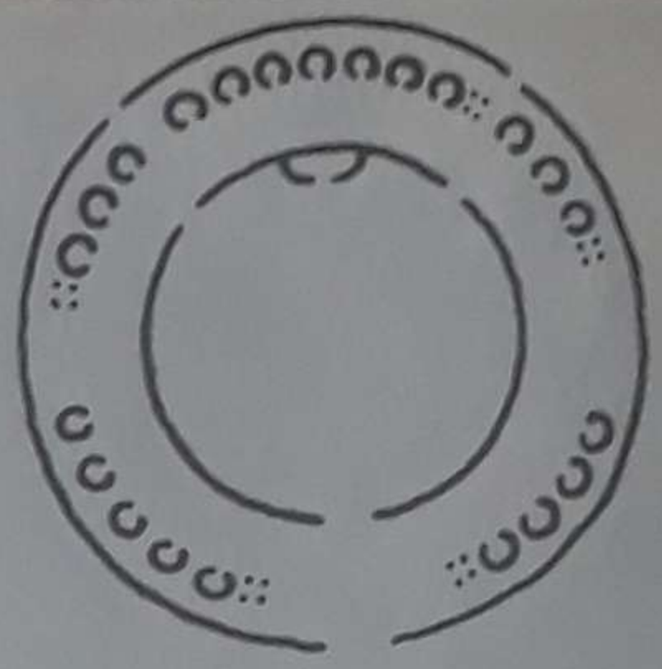

Trên: Chương trình của một làng người Zulu - các túp lều (hình chữ U) được sắp xếp theo địa vị xã hội và các nhà kho (các chấm nhỏ) được bao quanh bằng hàng rào, trong đó nuôi gia súc gia cầm. Tổ chức chặt chẽ như thế là làng bộ lạc tiến triển thành một thành phố. Bản đồ dưới đây thể hiện vùng cư trú của người Ur ở Mesopotamia. (khoảng 1700 trước CN).

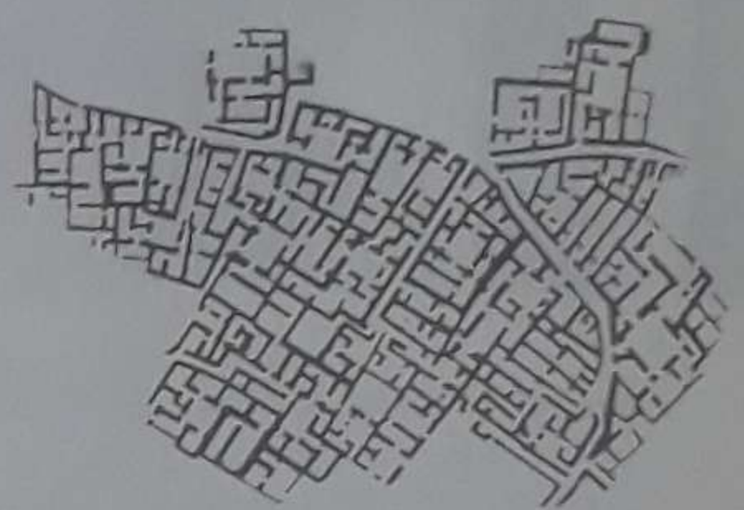

Tái hiện tháp nền đất cao hoặc ở Babylon (dưới), cao khoảng 160 feet, với một ngôi lăng mộ ở trên cùng. Từ đây, thầy tư tế - chiêm tinh gia, quan sát các ngôi sao. Bên trái đền là Esagila, ngôi đền chính của thành phố thần thánh Marduk. Do là trung tâm tôn giáo, thương mại, và đời sống xã hội.

Hố chứa ngũ cốc ở Megiddo, Bắc Palestine, thế kỷ 7 trước CN, chứa được 12800 gia. Các thành thị đầu tiên mọc lên ở những nơi có khí hậu và địa lý mà người nông dân trồng trọt và bảo quản thực phẩm thừa (thặng dư) cung cấp cho thợ thủ công như là thợ làm gốm (từ Ai Cập).

những lý do chính của cuộc phát triển này là nhu cầu kiểm soát nước cung cấp cho vùng đồng bằng Mesopotamia, luôn luôn bị lụt lội và hạn hán. Trước đó vào khoảng năm 4000, trước Công nguyên người Mesopotamia khám phá ra chữ viết, một khám phá quan trọng nhất của loài người sơ khai. Nó cho phép ghi nhận và chuyển đi tư tưởng – bắt đầu cho lịch sử – và sự xuất hiện luật pháp dưới hình thức luật viết. Đọc được các "*cuneiform*" viết trên các bản văn của người Sumer, Babylon, Assyria đã cho thấy những thay đổi từ cuộc cách mạng đô thị.

Với người đô thị, đô thị và các vùng phụ cận thuộc về "Thần chủ", những người canh tác đất đai là kẻ làm thuê. Họ phải trả tiền thuê cho vị thần dưới hình thức tỷ lệ với sản phẩm như lúa, trứng hay gia súc. Số tiền thuê này gom góp lại và giao cho các tư tế chưởng quản và các tư tế cũng sống bằng số lợi tức này.

Cầm đầu tổ chức tư tế là một viên chức cai trị đô thị thay mặt cho vị thần chủ. Theo lý thuyết, ông này được thần linh chỉ định, thực ra có lẽ ông được lựa chọn bằng cách bỏ thăm của nhân dân. "Ensi" hay hoàng đế tư tế, cầm đầu giai cấp thượng lưu (được gọi là Amelu), gồm có các thuộc hạ, các tư tế và gia đình của họ, các viên chức và quân đội. Các thương gia, nông gia và thợ thủ công làm thành giai cấp thứ nhì gọi là "mushkenu". Giai cấp thứ ba gọi là "ardu", gồm có nô lệ, tù nhân chiến tranh, hay những người bị bán hay tự bán mình để cầm cố. Những bộ luật sơ khai cho ta thấy quyền lợi và nhiệm vụ xã hội của những giai cấp khác nhau đã phát triển trong đời sống đô thị.

Phù điêu Assyrian này thể hiện vua Ashurbanipal và hoàng hậu đang dự tiệc trong khu vườn của họ, cho biết cấu trúc đa dạng của xã hội từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 7 trước CN. Họ được phục vụ bởi các người hầu, một tay chơi đàn harp và một tay trống và được cung cấp quả bóng gỗ, đồ mộc,vũ khí do các thợ thủ công khéo tay làm ra.

NHỮNG BỘ LUẬT SƠ KHAI

Nói chung người dân tin tưởng ma thuật dựa vào gian nan, qua thủ thách như là một phương tiện hành xử công lý. Các thành viên bộ lạc Digo ở Kenya còn thủ thách bằng cách bắt kẻ phạm tội phải áp tay vào vật nhọn bằng thép nung đỏ. Nếu bị bỏng rộp chứng tỏ có tội.

Sự phát minh chữ viết của các quốc gia đô thị Mesopotamia khiến có thể ghi lại trên các bản đất sét những bộ luật điều hành đời sống hàng ngày. Các bộ luật cổ này được khám phá và chuyển dịch, từ đó chúng ta có thể biết nhiều về sự phát triển tư tưởng về luật pháp trong một xã hội đã trở nên phức tạp hơn bất kỳ xã hội bộ lạc nào trước đó.

Trong lời mở đầu cho bộ luật Babylon, Hoàng đế Hammurabi (khoảng 1728 – 1686 trước công nguyên) đã bảo rằng, mục đích của ông là "tạo công bằng trên mặt đất, tiêu diệt quỷ dữ và kẻ hung ác, để cho người mạnh không thể áp bức kẻ yếu thế". Danh từ "công bằng" có nghĩa là ngay thẳng. Nhà vua tuyên bố rằng ông đã được thần Marduk kêu gọi "đem lại công bằng cho nhân dân" và thần đã nói với chính ông "Ta đã đặt trước công bằng và chân lý trên mặt đất." Rõ ràng, tư tưởng bình dân về các vị thần của đô thị là người bảo vệ đạo đức, và nhà vua như là người được thần linh chỉ định để gìn giữ trật tự đúng đắn cho xã hội.

Công lý trở nên công bằng hơn với sự phát triển các qui trình pháp luật chính thức. Phù điêu (trên) tại một ngôi mộ cổ Ai Cập (khoảng 2300 tr.CN) chứng tỏ những thủ lãnh làng xã bị chất vấn vì trốn thuế, văn tự cổ hình nêm trong tờ khai và phong bì (dưới) trong một thời đại tương tự ở Cappadocia (Thổ Nhĩ Kỳ).

Trong các luật của Hammurabi, phong tục bộ lạc đã kết tinh trong thói quen hàng ngày của các tương quan của con người trong một tổ chức xã hội cao cấp. Phạm vào các thói quen này sẽ bị trừng phạt bằng những hình phạt quy định sẵn. Tuy nhiên, sự nghiêm khắc của hình phạt thay đổi tùy theo giai cấp người thọ phạt. Chẳng hạn, một người móc mất một người thuộc giai cấp amelu, con mắt của hắn sẽ phải bị móc lại, nếu hắn móc con mắt của một người mushkenu, hắn phải trả một số tiền

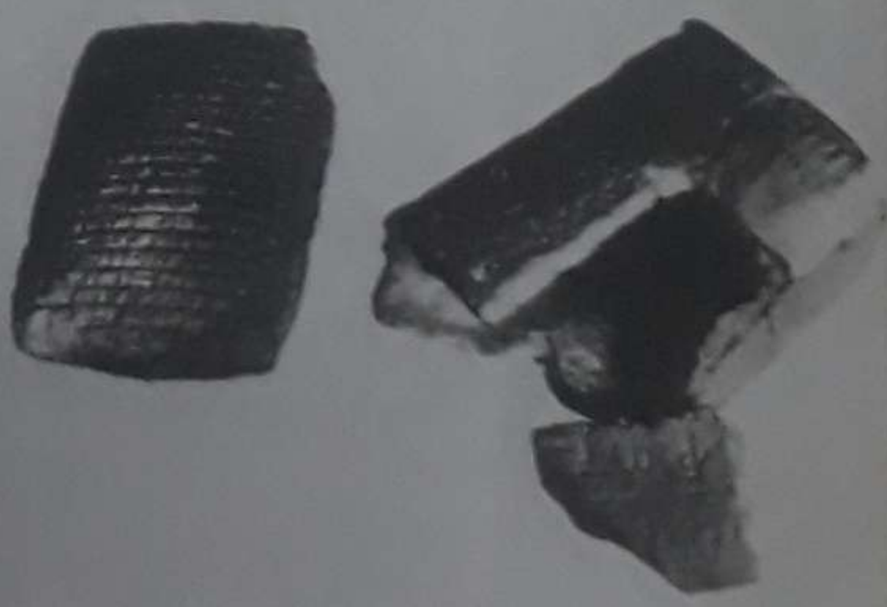

Phù điêu trên bia mộ vua Hammurabi ở Babylon (khoảng 1728-1686 tr.CN) chứng tỏ nhà vua tôn sùng thần mặt trời Shamash. Bia mộ này (được tìm thấy ở Susa ở Iran năm 1901), được khắc khoảng 282 điều qui định, là mẫu sớm nhất được biết về luật pháp hoàn chỉnh.

Để nhận dang sở hữu về mặt luật pháp, người Babylon đã tạo ra con dấu và tem bằng đất sét như hình (dưới), dùng để đóng dấu lên gạch xây dựng. Câu khắc (dưới cùng) như sau: "Shargalisharri, vua của Agade, người tạo lập đền Enlil".

nhất định, nếu hắn móc con mắt của một người nô lệ, hắn phải trả phân nửa giá tiền người nô lệ. Chúng ta thấy trong bộ lạc cũng phải trả tiền bồi thường cho những vụ xâm phạm trật tự xã hội như giết người, đả thương, trộm cắp, theo luật lệ hẳn hoi. Có phân biệt rõ ràng giữa việc ăn cắp trong đền thờ hay trong đền vua, trường hợp này phải tử hình, với việc ăn cắp của người dân thường chỉ phải bồi thường gấp 10 lần giá trị của vật ăn cắp, nếu kẻ cắp không có để bồi thường thì phải xử tử.

Trong phần mở đầu của bộ luật, hoàng đế có nói "cung cấp nước đầy đủ cho nhân dân", chỉ rằng trong các đô thị nằm trên hai nhánh sông Tigre và Euphrate, một trong những nhiệm vụ đặc biệt của hoàng đế là sửa chữa các con kinh dẫn thủy nhập điền. Nếu một người dân quên sửa chữa con kênh dẫn vào ruộng trên đất mình, khiến cho nước ngập lụt và phá hủy hoa màu, mùa màng người láng giềng, hắn phải bồi thường số hoa màu thiệt hại, nếu hắn không thể bồi thường, thì hắn và tài sản phải bị đem bán và tiền thu được sẽ chia cho các người bị thiệt hại.

Khế ước có một vai trò quan trọng mới, không giống như đời sống bộ lạc. Hôn nhân không có giá trị hiệu lực nếu không được phê chuẩn bởi một khế ước có niêm phong và có người chứng. Nếu một người gởi tiền bạc hay tài sản cho một người khác, hắn không thể đòi lại được nếu không xuất trình biên bản có chữ ký và có người chứng cho kẻ được gởi. Kiện tụng thường được quyết định bằng thử thách. Nếu một người tố cáo người khác là phù thủy, người bị tố cáo phải nhảy xuống "con sông thánh" nghĩa là hắn phải nhận lấy xử đoán của thủy thần. Nếu chìm, hắn có tội và người tố cáo có quyền chiếm đoạt tài sản; nếu hắn nổi, thủy thần đã minh oan cho hắn và người tố cáo phải bị tử hình. Một người vợ bị chồng tố cáo không chung thủy cũng được thử thách như vậy.

Đối với người hiện đại, nhiều hình phạt rất độc ác và dã man. Một nhà giải phẫu nếu không thành công sẽ bị chặt bàn tay. Một tên trộm ban đêm khoét vách nhà, sẽ bị giết chết và treo xác tại chỗ hắn đã khoét. Những luật mắt đền mắt, răng đền răng vẫn còn áp dụng, mặc dầu được dần dần cải đổi bằng cách đền tiền. Bắt đầu phân biệt lỗi (phạm đối với cá nhân) và tội (phạm đối với quốc gia). Những bộ luật sơ khai này cho thấy tư tưởng về công bằng như là phải giữ những liên hệ đúng đắn giữa những cá nhân trong xã hội do một quyền lực công bình dù thường bị lẫn lộn và không tồn tại, đã phát triển lần lần khi đời sống đô thị trở nên phức tạp hơn.

HUYỀN THOẠI UY LỰC

Suy tư về bản chất của chính mình và tương quan của mình với môi trường chung quanh, con người sơ khai có khuynh hướng vĩ đại hóa người, vật hay đồ vật mà họ coi như có ý nghĩa đặc biệt. Huyền thoại, những câu chuyện huyền bí và lạ lùng, vây quanh những đối tượng đặc biệt này và do đó tạo uy lực cho cộng đồng. Huyền thoại cũng tạo truyền thống hãnh diện cho nhân dân giúp củng cố nền đạo đức và tổ chức xã hội.

Hầu hết các chuyện thần thoại trong những xã hội sơ khai quy tụ quanh hình ảnh của nhà vua. Tại Ai Cập, ngay trước thời kỳ thượng và hạ Ai Cập thống nhất vào khoảng năm 3200 trước công nguyên, có những huyền thoại bảo rằng hoàng đế là một vị thần, sinh ra theo phép lạ của thần mặt trời "Re". Tên của hoàng đế là Pharaoh có nghĩa là "các nhà (đại gia) vĩ đại" và trên người thường có vùng hào quang sáng; trong các kiến trúc và bức họa ở nhà mồ, hoàng đế được vĩ đại hóa nhiều hơn lúc sống, ông chiến thắng kẻ thù chỉ với chỉ một mình (lạ lùng là tên của chính quyền đế quốc Ottoman là Hùng Vĩ Môn, năm 1300 sau công nguyên, có lẽ là do vay mượn của tên cổ Ai Cập).

Với các dân Sumer, Babylon và Assyria, hoàng đế không phải là thần linh (mặc dù, các hoàng đế của đệ tam triều đại Ur vào khoảng 2140 – 2030 trước công nguyên, lại được thần thánh hóa, lý do còn bí ẩn). Tuy nhiên, dân tộc Mesopotamia chắc chắn coi hoàng đế của họ linh thiêng và có tương quan đặc biệt với thần linh. Trong số các tên hoàng tộc, ta thấy "người được chọn", "con cưng của thần linh" (đối với vị thần trị vì quốc gia đô thị của nhà vua). Và trong các cuộc lễ hàng năm vào mùa xuân để cầu cho đất được màu mỡ, hoàng đế đại diện cho thần linh của quốc gia đô thị, kết hôn với nữ thần, đại diện bởi một nữ tư tế.

Cũng như các hoàng đế Ai Cập, các hoàng đế Mesopotamia biểu hiện trong hầu hết các công trình. Trên tấm bia chiến thắng ở Naram-sin, một vị hoàng đế Sumer, vĩ đại hơn lúc sống dẫn đất quân lính lên một ngọn núi.

Huyền thoại thêm vào sự kỳ diệu và vinh quang còn vây quanh các nhà lãnh đạo kiệt xuất và anh hùng. Trong một huyền thoại kể về Sargon of Akkad; người sáng lập nên đế quốc Assyria, nói rằng, ông là con của một nữ tư tế bị bỏ rơi lúc sơ sinh trong một đám lau và được một người làm vườn đem về nuôi. Tương tự sách Book of Exodus kể chuyện người con gái Pharaoh tìm thấy Mose trong một thùng cây bố hoàng và đem về nuôi ở triều đình, ở đây ông được học tất cả mọi khôn ngoan của người Ai Cập". Cyrus đại đế, vị hoàng đế Ba Tư vào thế kỷ thứ 6 cũng có một huyền thoại tương tự, Romulus người sáng lập thành

Trái: Tượng bán thân của 4 tổng thống Mỹ, khắc vào đá trên núi Rushmore, Nam Dakota. Các tượng này cao hơn 60 feet, có thể là các kiến trúc to lớn nhất do con người tạo ra về từ thời Ai Cập cổ đại. Khởi công vào năm 1929 như là một đài tưởng niệm quốc gia, thể hiện Washington, Jefferson, Theo Roosevelt, và Lincoln.

Roma theo thần thoại, được một con sói cái cho bú và đã lên tới thiên đàng. Elijah, vị tiên tri của dân Hebrew vào thế kỷ thứ 9 đã trở thành đề tài của những huyền thoại về uy lực: Ông gây ra một cuộc hạn hán ba năm tại Israel, ông kêu lửa trời xuống tiêu diệt hai đạo quân của nhà vua sai đến bắt ông và cuối cùng ông về trời trong một cơn xoáy lốc trên một chiếc xe bằng lửa. Những huyền thoại uy lực tương tự tìm thấy trong thần thoại Hy Lạp và thần thoại hiện đại của các xã hội bộ lạc.

Nhiều học giả cho rằng các huyền thoại sáng thế cũng có cùng nguồn gốc như huyền thoại uy lực. Trong bản anh hùng ca sáng thế của người Babylon, câu chuyện vây quanh vị thần trẻ tuổi Marduk, là vị thần đô thị của Babylon. Khi các thần linh già run sợ sự tấn công của con rồng hỗn loạn Tiamat, Marduk bằng lòng bênh vực họ với điều kiện phải giao cho chàng địa vị bá chủ giữa các thần linh. Chàng đã thắng con rồng, hoàn thành công cuộc sáng thế và các thần xây cho chàng một đền thờ vĩ đại ở Esagila, một trong những vinh quang của Babylon. Trong toàn bản anh hùng ca phần sơ khai là huyền thoại sáng thế, phần này cũng là huyền thoại uy lực, chúc tụng Babylon. Lại nữa trong thần thoại Hy Lạp thành Troie do các thần linh xây dựng, trong khi Cựu Ước, cả trong Zion, một cạnh của đền thờ ở Jerusalem, được diễn tả là xây "trên cạnh hướng Bắc", một từ ngữ mượn của thần thoại Babylon và Canaan, trong đó dùng để diễn tả nơi ở của các thần linh.

Thường những đối tượng như đồi, rừng, suối, nước ... đều là đề tài của thần thoại uy lực. Cựu Ước nói đến "tiên tri cây sồi" và "suối nước của đấng hằng sống nhìn tôi" chỉ rằng thần thoại liên quan nhiều đến những đối tượng này.

Những thần thoại như thế hầu như vô tận; những điều kể trên đây đủ cho thấy người sơ khai đã phát triển tư tưởng về uy lực và vinh quang liên hệ đến người, chỗ ở và những việc quan trọng để phát triển nhận thức của họ.

Trái: 4 tượng khổng lồ (mỗi tượng cao 65 feet) của vua Rameses II bên ngoài ngôi đền vĩ đại ở Abu Simbel (do Rameses xây dựng khoảng năm 1250 trước CN, hiến tặng cho Thần Mặt Trời). Tác động truyền khiếp sợ của chúng được các kiến trúc nội thất ngôi đền củng cố, một trong những gì miêu tả Rameses là một ông vua làm việc cống hiến cho chính mình, như là thần mặt trời.

Trái: Thành trì Sant Angelo tại Rome, vốn được hoàng đế Hadrian lập nên (117-138 sau CN) như là một đài kỷ niệm cho chính ông và các người nối ngôi. Lăng mộ của 8 hoàng đế, nó bị biến đổi thành một pháo đài trong thời Trung Cổ.

Trên: Đồng tiền xu miêu tả Romulus và Remus đang bú mẹ sói. Là con của thần Mars, cặp song sinh này được xem như được mẹ sói cứu, sau khi bị ném vào Tiber. Romulus, tạo lập Rome về sau giết chết Remus vì Remus chế nhạo thành phố mới này. Câu chuyện thần thoại thành thế này được liên kết với sự thờ cúng Romulus như là vị thần thành phố.

Phải: Núi Phú Sĩ, từ một bản in của nghệ sĩ Nhật Bản, Katsushika Hokusai. Được tôn sùng như ngọn núi thiêng liêng từ lâu, núi Phú Sĩ còn thu hút hàng trăm ngàn người leo núi hàng năm, họ tin rằng núi Phú Sĩ là "nơi bắt đầu của Trời và Đất".

TƯ TƯỞNG SƠ KHAI VỀ VƯƠNG QUYỀN

Manh nha tư tưởng về vương quyền có thể tìm thấy trong tổ chức xã hội của các dân bộ lạc. Mặc dầu có những bộ lạc không có lãnh tụ và chỉ do một số đàn anh cai trị, họ vẫn bầu ra một người để lãnh đạo tất cả vào thời có chiến tranh. Còn có một người nắm quyền lực quan trọng trong xã hội bộ lạc là "nhà thầy thuốc phù thủy". Cá nhân nhà phù thủy thầy thuốc là người nắm được sức mạnh huyền bí của thiên nhiên hơn bất kỳ người nào trong bộ lạc. Tài năng của ông giúp cho bộ lạc có thể giao tiếp được với những môi trường có vẻ như thù địch. Những đặc tính này khiến ông trở thành một kẻ có uy quyền và là nhà cố vấn. Ngoài nhiệm vụ của một lãnh tụ và nhà thầy thuốc phù thủy, ý tưởng về vương quyền có vẻ như bắt đầu manh nha.

Hai loại vương quyền sơ khai mà ta có thể biết nhiều là của người Ai Cập và Mesopotamia. Có những điểm khác biệt nhau căn bản do một phần ở địa lý và cơ cấu kinh tế xã hội, phần khác do khác biệt về bản chất.

Tại Cổ Ai Cập, cũng như ngày hôm nay, thung lũng khổng lồ của sông Nil chỉ là một dãy đất màu mỡ hẹp giữa vùng sa mạc mênh mông vây quanh. Hàng năm, cơn nước lũ kéo đến làm màu mỡ thêm cho đất và đất đều đổi mới mỗi năm, do đó cần phải có một tổ chức. Do tình trạng địa dư mà Ai Cập đã rất sớm hoàn thành cuộc thống nhất chính trị dưới sự điều khiển của một người. Khi sự thống nhất này hoàn tất (khoảng năm 3200 trước công nguyên), người Ai Cập bảo vệ đẳng cấp tôn giáo, và cơ cấu chính trị vững chắc vây quanh một vị hoàng đế tư tế cho tới khi bị các đạo quân La Mã đánh bại vào thế kỷ 1, trước công nguyên.

Ngược hẳn với tổ chức tập trung của quốc gia Ai Cập, Mesopotamia thời trước đó đã phân chia ra làm nhiều quốc gia đô thị. Thỉnh thoảng, một trong số quốc gia đó dưới sự điều khiển của một nhà lãnh đạo kiệt xuất, vùng lên làm thành một đế quốc, nhưng những đế quốc đó lại nhanh chóng sụp đổ trở lại quốc gia đô thị, hoặc bởi một nước ngoại quốc khác xâm lăng, hoặc bởi sự suy yếu của uy quyền trung ương. Sự xáo trộn lịch sử này vừa do hoàn cảnh địa dư của Mesopotamia – vùng đồng bằng lụt lội

Tượng Ai Cập khoảng năm 900 trước CN, thể hiện một Pharaoh như là vị thần Amon. Trên: bản đồ chỉ dẫn sự thay đổi biên giới của Đế quốc Mesopotamia. Khoảng năm 1810 trước CN, Shamshi-Adad giải phóng Assyria khỏi sự cai trị của Babylon và mở rộng vùng lãnh thổ của nó (▾). Vào thế kỷ thứ 7 trước CN, Ashurbanipal cai trị một đế quốc Assyria rộng lớn (●) rồi bị tan rã sau khi ông qua đời, vào năm 625 trước CN. Hầu hết tôn giáo trở nên một phần của đế quốc Tân - Babylon hoặc đế quốc Chalde(■).

nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates vừa do sự quá khác biệt của các dân tộc trong đó mà bất chấp cả mọi quyền lực.

Do đó tại Ai Cập và Mesopotamia, tư tưởng về vương quyền phát triển rất khác biệt. Tại Ai Cập, từ thuở xa xưa, người ta nghĩ rằng hoàng đế – tư tế không chỉ là đại diện cho thần linh nhưng chính là thần linh nhập thể. Lúc sống ngài là chim ưng Horus và khi chết ngài là thần Osiris, vua của kẻ chết. Ngài là con của thần mặt trời Re, và từ ngài xuất phát ra mọi sức sống tại Ai Cập. Ngôi hoàng đế chỉ là một khía cạnh của bản chất con người, ngài là "vị thần xây dựng trật tự hòa điệu giữa xã hội và thiên nhiên, quyền lực của ngài còn vượt quá phần mộ".

Tại Mesopotamia, trước hết hoàng đế là một "*lugal*" con người vĩ đại, chứ không phải là thần linh. Vương quyền thuộc loại này hầu như chắc chắn vượt quá vai trò lãnh đạo chiến tranh của bộ lạc đương thời. Một đàng, cơ cấu chính trị cổ nhất tại Mesopotamia (trước năm 3000 trước công nguyên); là một hội đồng của mọi người tự do, quyền lực được giao cho một nhóm đàn anh, trong thời tại chức, lại chọn một lugal để chịu trách nhiệm trong một thời gian nhất định, không bao lâu trở thành thường trực và trở thành quân chủ thế tập.

Và, mặc dù chế độ quân chủ di truyền, người Mesopotamia tin rằng thần linh đã chọn người thừa hưởng ngôi vị. Điều này, cùng với nghi lễ hôn nhân của hoàng đế với nữ thần, đã tạo cho nhà vua phần nào bản chất thần linh. Và người đại diện cho thần linh, hoàng đế có nhiệm vụ duy trì lẽ phải và công bình cho nhân dân. Khi quyền lực của các vua gia tăng, họ bắt đầu có các tên gọi như "Vua vũ trụ", "Hoàng đế bốn khu" (tư tưởng về vai trò vũ trụ còn tìm thấy hiện nay trong nghi lễ đăng quang ở Anh, khi nhà vua quay mặt về bốn hướng).

Các bộ tộc Do Thái tự nhận là "con cái của Israel" lại phát triển tư tưởng vương quyền khác biệt hẳn, tất cả xoay quanh Yahweh, vị thần tối cao, là vua cả thế giới.

Tượng vua Ashur-nasir-pal II của Assyria (883-858 trước CN), một nhà chinh phục tàn bạo mà sự trị vì đã dẫn đến một thời kỳ hưng thịnh nhất trong lịch sử Assyria. Bằng quân đội được tổ chức tốt, ông đã đánh bại người Aramae ở phía Tây và mở rộng đế quốc đến tận Địa Trung Hải.

ISRAEL, DÂN TỘC ĐƯỢC LỰA CHỌN

Các bộ lạc Hebrew, nay ta gọi là Do Thái, về phương diện chính trị, không quan trọng trong những cuộc vùng lên và tranh chấp của các đế quốc cổ ở Tây Á. Tuy nhiên trong lịch sử tư tưởng, họ có tầm quan trọng vượt xa người Ai Cập, Babylon và Assyria. Người Do Thái tự nhận là "con cái của Israel" (hay là hậu duệ của Jacob được đổi tên thành Israel có nghĩa là "người dấu tranh với Thiên Chúa", sau khi Jacob chiến đấu với một thiên sứ của Thiên Chúa). Với người Do Thái, danh từ Israel có nghĩa là "dân tộc được lựa chọn của Thiên Chúa". Với ý thức này, họ đã giữ vững qua 6000 năm.

Chúng ta biết được lịch sử sơ khai và những cơ cấu của Israel do những bản văn riêng của Israel, trước hết do truyền khẩu, sau đó do chữ viết. Do những tổng kết tài liệu về huyền thoại, luật pháp, truyện cổ tích, lịch sử, thi ca và triết lý mà người Israel coi như sách thánh, chúng ta có thể học được tư tưởng về Thiên Chúa, công bằng, đạo đức và trật tự xã hội và tại sao người Israel tự nghĩ mình là "dân được lựa chọn".

Theo truyền thống riêng biệt, nguồn gốc của Israel là nối liền cả hai vùng Mesopotamia và Ai Cập. Vào khoảng năm 3000, trước công nguyên một bộ lạc Hebrew từ Mesopotamia di chuyển về hướng nam đến vùng gọi là Canaan (hiện nay là các quốc gia Jordan và Israel). Nhóm này phát triển thành một số bộ lạc với đời sống nửa chăn nuôi, nửa trồng tỉa. Theo truyền thống riêng của họ, mà sự tìm kiếm của các nhà khảo cổ không mâu thuẫn, một nhóm trong số các bộ lạc này vì đói, kéo nhau đến định cư ở Ai Cập. Nơi đây họ bị lưu lại một thời gian (nhưng không chắc chắn). Cũng theo truyền thống, họ bị người Ai Cập bắt làm nô lệ cho đến khi nhà lãnh đạo là Moses xuất hiện.

Là một trẻ sơ sinh có nguồn gốc Israel, Moses được con gái của Pharaoh nuôi dưỡng trong hoàng cung. Vào khoảng năm 1300, trước công nguyên với sự cảm dẫn của Moses, một nhóm bộ lạc Israel trốn ra khỏi Ai Cập đến bán đảo Sinai. Nơi đây, Mose tuyên bố với các bộ lạc tên Thượng đế – Yahweh. Chính ngài đã chọn ông để giải phóng họ khỏi kềm kẹp ở Ai Cập. Ông báo với họ không có thần linh nào khác ngoài Yahweh và cho họ một bộ luật mà ông bảo rằng đã nhận được từ Yahweh. Ông tuyên bố rằng, Israel bị trói buộc bởi

Tượng gỗ của một cư dân Palestine vào thế kỷ 14 trước CN, trong ngôi mộ của Tutankhamen

Minh họa này vào thế kỷ 14 của một bản viết tay thể hiện người Do Thái theo sau một cột khói, trong khi được Moses đưa ra khỏi đời nô lệ

một khế ước huy hoàng với Yahweh, ngài đã chọn họ làm dân tộc riêng. Sau khi Moses qua đời, các bộ lạc được người kế nghiệp ông là Joshua dẫn vào Canaan. Một phần do chinh phục, một phần do lấn chiếm hòa bình, các bộ lạc định cư vĩnh viễn tại Canaan và dòng lịch sử dai dẳng như một quốc gia của Israel bắt đầu.

Suốt thời kỳ đầu ở đất Canaan, các bộ lạc mất thống nhất, vì cùng ngôn ngữ, cùng truyền thống và cùng tôn giáo nhưng lại đố kỵ nhau phân biệt ý thức bộ lạc. Khi xâm lăng bên ngoài đe dọa, mối nguy hiểm chung buộc họ phải sát cánh bên nhau dưới quyền một thủ lãnh chiến tranh duy nhất. Nhưng khi nguy hiểm qua đi, họ lại chia rẽ. Sau cùng, sau nhiều thế kỷ mối đe dọa bị người Philistine thống trị toàn diện (một dân tộc ở phía Nam bờ biển Palestine) khiến các bộ lạc chấp nhận một vị hoàng đế, một cơ cấu mà họ phủ nhận từ lâu. Vị hoàng đế đầu tiên là Saul, được chọn trong bộ lạc nhỏ nhất là Benjamin. Qua những thăng trầm, cả đến việc chia đôi quốc gia thành hai vương quốc độc lập nhau, chế độ quân chủ kéo dài 500 năm. Khi thủ đô Jerusalem bị thất thủ vào tay người Chalde năm 586, trước Công nguyên.

Trong suốt dòng lịch sử, Israel đã phát triển tư tưởng góp phần vào việc thành hình lịch sử tư tưởng Tây phương. Tư tưởng vương quyền của Israel khác xa của người Ai Cập và Mesopotamia. Người thu thập truyền thống Israel và những tài liệu sau khi Jerusalem sụp đổ đã coi tất cả những biến cố của lịch sử (kể từ khi giải phóng khỏi Ai Cập trở đi) là bằng chứng họ được Yahweh tuyển chọn cho mục đích riêng của ngài, và khiến Israel biệt lập hẳn ra khỏi mọi quốc gia khác. Do đó, trong thi ca của Israel và bởi các tiên tri, chúng ta thấy lập lại nhiều lần lời tuyên bố rằng, Yahweh là vua tối cao cai trị mọi thần linh của các quốc gia khác và trên thế giới mà ngài sáng lập. Trong sách Deuteronomy, có một đoạn xác nhận bản chất và nhiệm vụ vương quyền Israel. Có đoạn lạ lùng, là một trong những nhiệm vụ của nhà vua là chép luật cho chính mình và phải đọc hàng ngày để "nó phải học kính sợ Chúa, Thượng đế của nó... và tim nó khỏi bay lên dưới hơi thở của ngài". Hoàn toàn không giống với tư tưởng về vương quyền của Ai Cập và Mesopotamia.

Ý NGHĨA ĐẠO ĐỨC CỦA CỰU ƯỚC

Mẫu mực đạo đức và công bình của người Do Thái căn cứ trên các bản văn phong phú của Cựu Ước. Ở đây, ta tìm thấy trước hết những ghi chú về đạo đức của các bộ lạc Hebrew sơ khai, đặc biệt về những vấn đề như mối thù truyền thống hoặc trả đũa (mắt đền mắt ...), chế độ hôn nhân Levirate (hôn nhân giữa chị em dâu với anh hay em ruột của người quá cố). Rồi đến một loạt những lề luật từ lúc mới định cư của người Do Thái ở Canaan đến khi chấm dứt chế độ quân chủ năm 586, trước Công nguyên và sau cùng, trên tất cả là lời dạy của các tiên tri mà những phê phán gắt gao của họ về thái độ xã hội và tôn giáo cho phép chúng ta thấy rõ, ít ra là đối với các tiên tri, những mẫu mực tối thiểu về đạo đức và công bằng xã hội.

Phân tích tỉ mỉ các bộ luật Hebrew cho ta thấy, có hai loại luật chính. Loại thứ nhất gồm luật đặc biệt kể ra một số vi phạm và trừng phạt khi vi phạm. Bộ luật này gần giống với các bộ luật sơ khai của Mesopotamia như luật của Hammurabi. Loại thứ nhì gồm một số những chế định trở lại không phải do những hình phạt đặc biệt, nhưng vì sợ sự phán xét linh thiêng và truyền bá ra ngoài cộng đồng Israel. Phần thứ nhì của những chế định lại tôn giáo và xã hội, có lẽ là đạo đức của bộ lạc khi ở Canaan. Đạo đức này xây dựng trên thị kiến của Moses với Yahweh khi Israel và Yahweh lập giao ước, gồm có mười điều răn. Do đó thái độ đúng là phải tuân theo những lề luật này và giữ giao ước giữa Israel và Yahweh.

Nữ thần me của người Canaan, khắc chạm từ đá (khoảng năm 1700 tr.CN) được tạo ra ở Palestine. Khi người Do Thái theo tín ngưỡng và lễ nghi người Canaan, thì các nhà tiên tri báo trước cho họ là họ đã phá bỏ hiệp ước với đấng Yahweh

Thế kỷ thứ hai sau CN, phù điêu bằng đá, từ các phế tích của một giáo đường Do Thái giáo ở Capernaum, thể hiện hộp đựng pháp điển (Ark of the Covenant) trên một cỗ xe. Thần thoại Do Thái ghi chép là Hộp - cái rương thiêng liêng đựng các văn bản luật pháp được các thầy cúng bảo vệ, dẫn dắt 12 bộ tộc người Israel suốt 40 năm lang thang trong vùng đất hoang vu của họ. Về sau vua David đưa ra một nơi trang nghiêm để lưu trữ cái Hộp tại Jerusalem, nơi ông lập làm thủ đô nhà nước Israel.

Các tiên tri Cựu Ước góp phần vào truyền thống chung lâu đời giống như nhiều tôn giáo khác. Trong ban chỉ huy đền thờ ở Babylon và Assyria, có một giai cấp tư tế mà nhiệm vụ là báo trước những biến cố và ghi nhận lại ý muốn của thần linh cho các nhà lãnh đạo và dân chúng. Khi một vị hoàng đế Assyria lâm trận, đã đem theo các nhà tư tế này để đảm bảo chiến thắng ở trận địa. Book of Kings (Sách các vua) kể chuyện Ahab, vua Israel, nhóm tụ các tiên tri khi ông dàn quân chống lại Syria và hỏi ý kiến họ về tương lai. Thời kỳ sơ khai ở Palestine, các tiên tri trú ngụ ở đền thờ như Bethel và Jericho. Họ hay xuất thần, thường với âm nhạc ngây ngất được coi như của thần linh, đôi khi họ nói những sấm ngôn.

Nhưng vào thế kỷ thứ 8, trước Công nguyên tại Israel xuất hiện một loại tiên tri mới, không giống với bất cứ nơi nào. Những người này không liên quan gì đến tập đoàn các tiên tri chính thức. Việc đầu tiên phân biệt họ khác người là chính họ tuyên bố đã kinh nghiệm thấy sự hiện diện thực sự của Yahweh. Isaiah đã ghi lại kinh nghiệm của ông bằng lời lẽ chắc chắn. Ông nói "Tôi thấy Thiên Chúa ngồi trên ngai cao và nhấc bổng lên, đuôi áo ngài phủ kín đền thờ". Ông kể lại rằng thị kiến bao trùm lên ông với một cảm giác sâu xa về tội lỗi của chính ông và dân tộc ông. Ông tin rằng mình đã được rửa sạch tội và nghe tiếng của Yahweh giao cho ông mệnh lệnh phân xử dân tộc ông.

Mỗi nhà tiên tri ghi lại những kinh nghiệm tương tự và đã tổng kết thành sấm ngôn, chứa đựng những phê phán gắt gao về tình trạng đạo đức của Israel và các nhà lãnh đạo thế tục và tôn giáo của họ. Một đặc tính khác phân biệt là các nhà tiên tri này không ngừng bảo rằng Thiên Chúa của Israel là một người thật với bản chất đạo đức mà mỗi người có thể trực tiếp tiếp xúc không cần phải qua những suy tư của các tư tế và sách thánh. Yahweh công bình và từ bi, ngài là vua cả thế giới, đấng tối cao của các thần linh nước khác, ngài hướng dẫn dòng lịch sử. Ngài tạo dựng thế giới và giữ gìn sức sống của mỗi vật thụ tạo. Ngài đã chọn Israel để truyền bá là mẫu mực đạo đức của toàn thể vũ trụ. Chăm sóc người góa bụa và trẻ mồ côi. Tử tế với người yếu đuối và bị áp bức, trả nợ, kính cha mẹ, giữ ngày sabbath và các quy luật về ăn uống, tất cả những yếu tố đạo đức này không phải căn cứ trên đặc tính xã hội (mặc dù nó chỉ là hiệu quả) nhưng vì bản chất của Thượng đế. "Các người phải trở nên thánh, vì ta, Chúa tể của Thiên Chúa các ngươi là Thánh." Đây là đạo đức mà các tiên tri Israel truyền bá và đó cũng là điều mới lạ đối với thế giới.

Phù điêu thế kỷ 12 về tiên tri Isaiah (thế kỷ 8 trước CN), là người đã hình dung một Jerusalem mới, trung tâm của Vương quốc. Về sau, chúa Jesus và các người viết sách phúc âm giải thích Servant Saga của Isaiah như tiên tri vai trò và các sự kiện về cuộc đời chúa Jesus như là Messiah.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

THỜI CỔ ĐIỂN

Các lý thuyết xã hội của người Hy Lạp, về con người và lối sống tập đoàn, đã có trước và gây ảnh hưởng trên các lý thuyết về vũ trụ. Trung tâm điểm cho tư tưởng xã hội là khái niệm về cân đối: một đòn cân có sức mạnh trong xã hội tạo ra một trạng thái trật tự tốt. Tương đương với con người: Người Hy Lạp nghĩ rằng tinh thần của con người được cấu tạo như một xã hội thu hẹp. Như một xã hội quân bình nếu nó lành mạnh. Cá nhân con người cũng giống như vậy. Và sự lành mạnh vật lý của thể xác cũng giống như vậy. Có những lý thuyết đầu tiên khảo sát con người như một cá thể, coi nó như một trật tự nhỏ trong trật tự lớn hơn là xã hội.

Người Hy Lạp bảo trật tự được xây dựng trên tri thức lý trí. Trong qui tắc đạo đức – lý thuyết về thiện và ác – nối kết điều thiện với tri thức, điều ác với ngu muội. Với họ, con đường sống tuyệt hảo là theo đuổi tri thức. Điều này đã không chú ý đến huyền bí. Mặc dù nền văn hóa phi giáo dục Orphic đang phát triển, nhưng các nhà triết học Hy Lạp vẫn đi đến với lý trí.

Tại Hy Lạp cổ, quốc gia đô thị là đơn vị chính trị cai trị. Đến thế kỷ thứ 4, trước Công nguyên đế quốc nổi lên và hủy bỏ các thị quốc. Trong thời gian này, các quan niệm chính trị tự trị cổ điển mở đường cho các nguyên lý mới quan trọng, coi mọi người như là anh em.

Quan niệm đạo đức của người Hy Lạp đã giúp cho quan niệm mới của chúng ta về thiện và ác thành hình (mặc dù đạo đức của chúng ta cũng chứa những yếu tố quan trọng của Kytô giáo) lối sống của người Hy Lạp chủ tâm đến thế tục với cuộc sống tại thế hiện tại. Và kết quả là con đường cá nhân chủ nghĩa, người Hy Lạp ít khi đồng ý hoạt động chung. Điều này trả giá bằng sự độc lập của họ, nhưng lối sống của họ đã chinh phục thế giới cổ điển.

Thời cổ điển ở Hy Lạp được đánh dấu bởi đức tin của thời đó nơi sức mạnh của lý luận đã dẫn dắt con người đến chỗ hoàn thiện. Người có lý trí thì gần cái đẹp, chân lý, điều thiện, và sự công bằng. Qua hòa hợp có lý trí của sự khát khao, người ta đạt tới tài năng và đạo đức. Một cách tương tự, sự hòa giải có lý trí giữa các lợi ích cá nhân với lợi ích của đất nước, hoàn thành bởi chính quyền qua thảo luận tự do, giúp chu toàn mọi việc trong hài hòa và trật tự. Chú ý là trong số các triết gia của thời Plato, được thể hiện trong đồ khảm Pompei về một cuộc tranh luận của các sinh viên trường Academy.

LINH HỒN

Từ thuở sơ khai nhất, các triết gia Hy Lạp đã sử dụng những khái niệm đạo đức khi chiêm nghiệm về thế giới. Do đó, Anaximander bảo rằng vũ trụ thành hình do tiến trình phân cách đối kháng của "vô cùng", là chất liệu căn bản, và sau cùng sẽ trở lại để tạo thành một tiến trình hủy hoại nữa, đó gọi là "sự bất công". Những khái niệm đạo đức như cân đối, quân bình và thuần túy đo lường, thường trực xuất hiện trong tư tưởng triết học Hy Lạp. Heraclitus bảo, con người phải sống với đo lường, nếu họ vượt qua giới hạn này, họ sẽ bị sai lầm và bị phạt. Với Pythagoras, linh hồn là một hòa điệu của thân xác. Một thân xác hoàn toàn cân đối sẽ mang một linh hồn quân bình, cũng như một dây đàn càng tốt sẽ phát ra âm thanh quân bình (sau này các nhà tư tưởng từ đó luận rằng linh hồn sẽ chết theo thể xác, cũng như âm thanh sẽ lịm dần khi dây đàn chùng lại. Nhưng chính Pythagoras chấp nhận những yếu tố của tôn giáo Orphic và bảo rằng, có một chu kỳ tái sinh trong đó linh hồn sẽ đi qua một loạt chuyển cư).

Mộ cô gái chơi đàn cithara. Những nhà toán học phái Pythagoras khám phá ra là hòa âm dựa trên các liên hệ của chiều dài dây đàn. Họ tin rằng thế giới hòa hợp cũng vậy, tuy thuộc vào những liên hệ toán học cố định như thế, vì thế chỉ một thể xác mà người ta muốn cân đối hoàn toàn sẽ mang đến một linh hồn hòa hợp.

Socrates rất quen thuộc với triết lý Pythagoras. Bằng nhiều cách, ông theo những nguyên lý này, nhưng lại phủ nhận lý thuyết hòa điệu của linh hồn. Tuy nhiên, từ giả thuyết hòa điệu đưa đến lý luận này rằng, mọi linh hồn đều giống nhau, vì với mỗi hòa điệu dù thế nào, cũng không thể có một hòa điệu hay hơn hoặc dở hơn. Do đó, không thể phân biệt giữa các linh hồn mặc dù có thể có những khác biệt. Do đó chúng ta không thể bảo rằng có những linh hồn tốt hay linh hồn xấu (ngược với quan điểm thông thường của chúng ta), do đó lý luận này không vững.

Socrates có một quan điểm khác, mà nguồn gốc trong chủ thuyết sơ khai của Pythagoras là có ba con đường sống. Lấy ví dụ như ba loại người tham dự các trò chơi Pyth ở Delphi: khán giả, các lực sĩ và những người đánh cá. Tương tự, Socrates bảo rằng, linh hồn có các phần theo thứ tự: phần lý luận, phần cảm xúc và phần tư lợi (ham của cải, tích trữ). Trong một linh hồn lành mạnh, trật tự được bảo đảm, mỗi phần giữ lấy phần việc của mình và tuân lệnh phần trên. Lý luận là chỉ huy, điều khiển cảm giác. Và đổi lại, cảm giác kích thích các hoạt động mà lý luận truyền bảo. Khi các phần xáo trộn trật tự, phần dưới chỉ huy phần trên, linh hồn đang bệnh tật.

Giống như ngọn đèn, theo Aristotle, linh hồn là thể chất vô hình đem đời sống đến cho sinh vật. Ngay khi ngọn đèn tắt lúc hết cả dầu, các linh hồn của thực vật và động vật tan rã khi phần vật chất diệt vong. Chỉ có chức năng lý trí mới nhận ra linh hồn con người, và cho phép con người muốn và biết, thì bất tử.

Lý thuyết này liên quan chặt chẽ với chủ thuyết của Socrates về quốc gia. Tuy nhiên, muốn quan sát rõ ràng nội tâm của linh hồn, chúng ta cần phải khảo sát quốc gia. Theo quan điểm này, quốc gia hay chính thể là một linh hồn phóng đại. Ngược lại linh hồn là một chính thể thu hẹp.

Vì linh hồn lành mạnh do lý trí điều khiển, nó giống như lãnh vực của các Hình thức, vĩnh cửu, đối tượng hoàn hảo của trí tuệ, trong đó Hình thức của cái Thiện là tuyệt đối. Do đó, linh hồn tri thức bị giới hạn bởi cái thiện; sự hiện hữu của nó là chiêm ngắm Hình thức của cái Thiện. Do đó, ác là thành quả của ngu muội do linh hồn bị thân xác điều động. Vật chất có khuynh hướng làm rối loạn nhận thức của linh hồn. Do đó lý luận của Socrates về căn bản bất tử của linh hồn có liên quan tới các Hình thức. Lý thuyết này thất bại vì lý thuyết các Hình thức thất bại.

Lý thuyết của Plato khai triển dưới hình thức đối thoại, bị ảnh hưởng các khái niệm của Heraclites, coi linh hồn như vật chuyển động nguyên thủy, nó có thể tạo ra chuyển động riêng biệt, cũng như làm cho các vật khác chuyển động. Điều này chỉ xuất hiện trên các sự vật sống và do đó là nguyên lý căn bản của nó. Bởi vậy linh hồn đi trước thân xác, và cảm giác của linh hồn là bản chất vật chất của thân xác. Bản chất đạo đức – những cái xác định thái độ – do đó xuất phát từ linh hồn. Điều này không những chỉ nói đặc tính đạo đức tích cực, mà còn nói đến mặt đối lập: là cái ác cũng như cái thiện là bản chất của linh hồn.

Lý thuyết của Aristotle và linh hồn khác biệt hơn. Ông bắt đầu bằng cách phân tích những quan sát khoa học căn bản trong Sinh vật học. Có ba loại linh hồn khác nhau: sự dinh dưỡng, cảm giác và lý luận. Mọi vật sống đều đòi hỏi phải dinh dưỡng, do đó trách nhiệm dinh dưỡng nơi cây cỏ, loài vật và loài người đều giống nhau. Loài vật và loài người đều có khả năng dinh dưỡng và cảm giác. Nhưng chỉ có con người có khả năng lý luận. Tương quan giữa thân xác và linh hồn là tương quan giữa vật chất và hình thức. Chính linh hồn làm thành con người cá biệt, mặc dù không có nghĩa là linh hồn có thể hiện hữu tách rời thân xác. Giống như người đóng dấu, đóng ấn vào thanh kim loại. Khi thân xác hủy hoại, linh hồn cũng thế. Nhưng khả năng lý luận của nó trở về một nơi chứa lý luận mà nó xuất phát.

Để sống lương thiện, phải điều chỉnh mục tiêu hay chủ đích của đời người mà Aristotle coi như sự lành mạnh của linh hồn. Bận tâm chính yếu của đời người nhắm vào cái thiện là thực tập lý luận. Sự việc này hoàn tất khi điều chỉnh đời sống lý luận; Hoạt động suy thoái bởi vì cuộc đeo đuổi tri thức chỉ là phương tiện, thực ra nó phải là mục đích. Giống với các lý thuyết này là quan điểm căn bản về cân đối. Linh hồn hoàn hảo cân đối, hòa điệu và đầy lý luận. Vấn đề lương thiện với lý luận là một đặc điểm của nền đạo đức Hy Lạp. Nó khác với những hệ thống đạo đức sơ khởi phi – triết lý, nhưng liên kết với tôn giáo. Chẳng hạn, nền đạo đức Kytô giáo cho cái thiện tùy thuộc vào Bác ái.

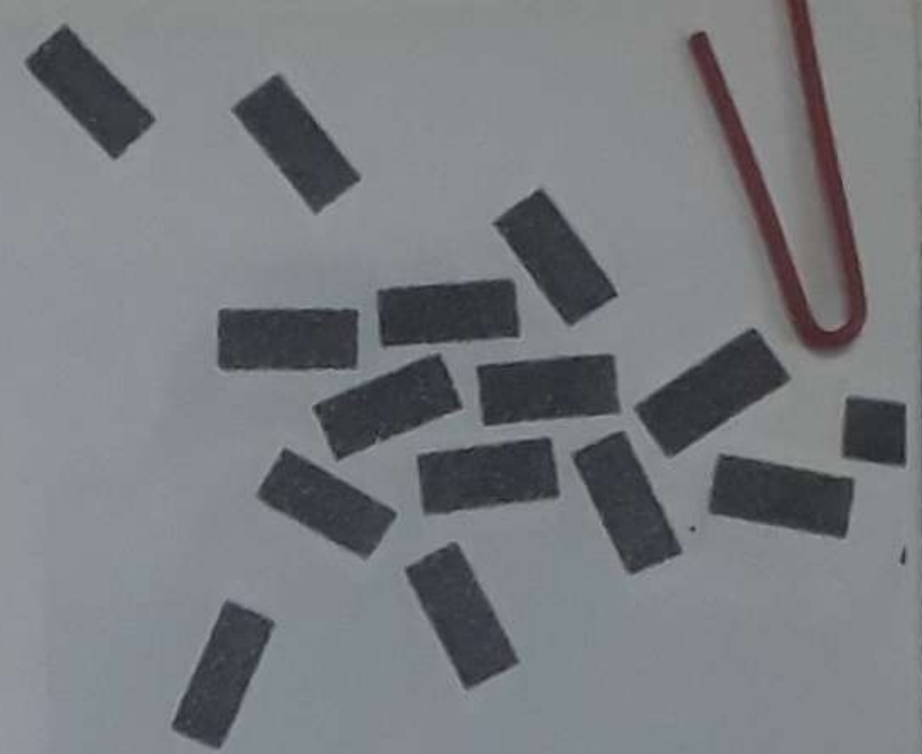

Cái làm nên đặc điểm lý thuyết về linh hồn của người Hy Lạp là sự nhấn mạnh của họ về kiến thức như là mục đích cao nhất của con người, có thể đạt được qua rèn luyện của lý luận. Ngay như người thợ xây, tập hợp những viên gạch một cách có hệ thống để xây một bức tường, lý luận cũng vậy tập hợp các sự kiện thành một hệ thống trật tự của kiến thức.

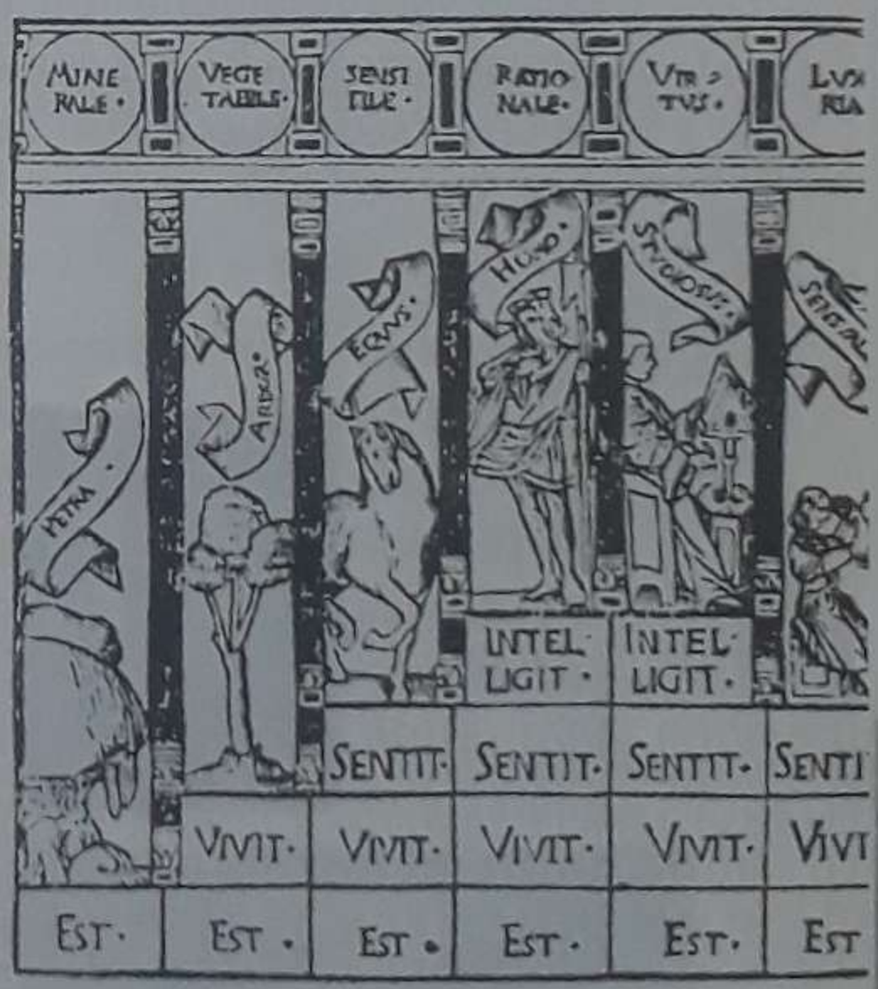

Lý thuyết của Aristotle về 3 loại linh hồn - dưỡng chất cảm giác và lý trí - dựa vào lý thuyết của ông về một thứ bậc của Bản thể, ảnh hưởng đến biểu đồ thế kỷ 16 này. Khoáng chất đơn thuần có đời sống, cảm xúc và lý luận đi theo liên tục trong thực vật, động vật và con người.

Trên: Các khối nhà màu vôi trắng ở thành phố Skyros hiện đại trong Aegean còn tụm lại ở chân núi nơi về thành cổ hoặc thành trì đứng trên cao nhìn ra biển. Vào thời xa xưa, Hy Lạp bao gồm nhiều thành phố như thế; mỗi thành bang sống chen chúc chật ních và tách biệt, hiếm khi liên kết với thành bang khác.

QUỐC GIA

Người Hy Lạp thời cổ đại sống trong các thị quốc hay các chính thể (danh từ này ngày nay đẻ ra chữ chính trị). Các thị quốc này được cai trị theo những cách thức khác nhau, nhưng điểm chung tất cả là một tinh thần độc đoán, mỗi thị quốc chỉ sống chết với quyền lợi riêng tư nhỏ bé của mình. Người Hy Lạp ít khi nhìn xa để có thể hợp nhất nhau lại chống kẻ thù bên ngoài. Nhưng cuộc chiến tranh với Ba Tư vào thế kỷ thứ 5, trước Công nguyên lại là một ngoại lệ. Ở đây, người Hy Lạp lần đầu tiên nghĩ đến nước Hy Lạp, gạt bỏ ra ngoài quyền lợi của các chính thể. Cuộc chiến thắng ngoạn mục đẩy lui người Ba Tư khiến người Hy Lạp có cảm giác hãnh diện đối với người khác.

Có công nhất trong cuộc chiến tranh chống Ba Tư là thị quốc Sparta, và lý thuyết của Socrates về quốc gia sáng chói lên nhờ thí dụ sống này. Lý thuyết này nằm trong quyển sách đối thoại của Plato ở phần "Cộng hòa (Republic) mà đối tượng của nó là khám phá xem công lý là gì". Socrates quả quyết rằng phương cách tốt nhất để giải quyết vấn đề này là khảo sát một thí dụ ở bình diện lớn và sau đó cứu xét những lý do thành hình của một quốc gia.

Socrates bảo rằng mẫu thị quốc phải được tổ chức theo ba loại công dân. Trước hết là người dân thường – công nhân, thợ thuyền và thương gia – là những người làm các nghề khác nhau nhằm cung cấp của cải vật chất cho quốc gia. Rồi đến quân đội, mà nhiệm vụ là bảo vệ thị quốc khỏi đe dọa xâm lăng và giữ an ninh trong nước. Sau cùng là giai cấp lãnh đạo hay giai cấp cai trị có nhiệm vụ điều khiển và làm luật. Phân chia ba thành phần xã hội là phản ảnh của ba lối sống của Pythagoras.

Để bảo đảm quân bình cho hệ thống xã hội này cần phải có ba hệ thống trật tự tách rời nhau, và mỗi hệ thống chỉ coi riêng phần vụ của mình; nhà buôn bán chỉ lo nghệ thuật buôn bán, người quân nhân lo nghệ thuật chiến tranh; và các nhà làm luật lo cai trị. Theo phương pháp này nhiệm vụ trở nên truyền tập.

Các nhà luật pháp trong quốc gia lý tưởng này được giáo dục trong các cộng đồng riêng biệt, trong đó không có tư sản. Họ được huấn luyện về thể chất và trí tuệ một cách cứng rắn. Đến khi hoàn tất huấn luyện, những nhà lập pháp non này bị cấm đọc và làm thi ca, vì thi ca làm cho

Dưới: Thị quốc lý tưởng của Socrates có 3 cấp thứ bậc lao động, thợ thủ công và thương nhân (đáy) chiến binh (giữa) và người cai trị (đỉnh). Trật tự và hòa hợp thắng thế khi mỗi đẳng cấp làm đúng các chức năng khác biệt của mình.

Một chiến binh Hy Lạp (phù điêu đá khoảng năm 500 trước CN), đối diện với một người Ba Tư (từ một cột trụ gạch xây trong một cung điện của vua Darius I, 521-486 tr.CN). Mối đe dọa của việc mở rộng lãnh thổ của đế quốc Ba Tư vào đầu thế kỷ 5 tr.CN, đã khiến cho người Hy Lạp quân sự hóa các thị quốc tách biệt mà liên minh hải phận chống lại kẻ thù chung.

Không như các chế độ dân chủ đại diện hiện đại thành Athens (Hy Lạp) đủ nhỏ để lập chế độ dân chủ thật sự. Người dân Athens tự cai trị. Một trong những bổn phận dân sự là Ban hội thẩm (sau năm 461 tr.CN) họ được trả lương cho công việc này. Mỗi hội thẩm viên có một lá phiếu với một cái trục bánh xe ghi chữ "vô tội", một lá phiếu với một trục bánh xe có lỗ ghi dòng chữ "có tội". Bằng cách giữ các ngón tay trên mỗi trục, thể hiện ý kiến của mình là bắt hay tha.

con người nhu nhược và biến chất các thần linh (núi Olympic không phải là nơi chứa chấp nhân đức). Cuộc huấn luyện lâu dài, sau cùng biến họ thành các triết gia và khiến họ nắm được hình thức của cái thiện. Cuộc sống của họ xây căn bản trên tập thể trong mọi vấn đề – các liên hệ cá nhân rất ít – (các thanh niên Sparta được giáo dục theo phương pháp này, nhưng họ không trở thành các triết gia).

Với tất cả những điều này trong trí tuệ, Socrates phác họa một quốc gia lý tưởng trong đó mỗi giai cấp cố đạt thành nhiệm vụ của mình, do đó tạo điều kiện cho sự quân bình. Điều đáng ngờ là sự phác họa một quốc gia lý tưởng này không hơn không kém một khái niệm lý thú để luận bàn, và chắc chắn Socrates lại chú tâm đến một vấn đề đồng thời khác là một linh hồn hoàn hảo. Phần này hoàn toàn khác hẳn phần trước và có vẻ thực tế hơn.

Thay vì khảo sát những biện pháp lý tưởng để điều hành quốc gia. Plato (tức Socrates, do Plato ghi lại trong các đối thoại) mô tả các loại tổ chức chính trị hiện đại làm thí dụ qua các quốc gia đô thị phức tạp của Hy Lạp. Ông sắp loại thành sáu hệ thống chính phủ tùy theo do một luật, ít hay nhiều, có giới hạn hay không giới hạn cai trị. Tuy nhiên ông bảo rằng, không có hệ thống nào tốt cả, trừ ra một tổng hợp, trong đó luật của một hệ thống và luật của nhiều hệ thống phối hợp nhau theo nguyên lý luật pháp. Mô thức chính phủ quân chủ – dân chủ này được ghi lại ở phần chót đối thoại của Plato, phần luật pháp, trong đó chỉ cách thức lựa chọn công chức và huấn luyện thanh niên. Phần giáo dục này về sau được các trường của Hy Lạp và La Mã áp dụng.

Lý thuyết chính trị của Aristotle xoay quanh nhiều vấn đề của Plato, nhưng chú tâm nhiều đến những vấn đề Plato không đặt thành quan trọng, tức quyền lực với sự giàu có. Vấn đề đặt ra không phải chỉ là có bao nhiêu nhà lập pháp, nhưng vấn đề là họ có thế lực hay không. Một quốc gia lý tưởng là một quốc gia trong đó không quá thừa cũng không quá thiếu người giàu có. Đó là một xã hội bình đẳng với không có kẻ quá giàu, cũng không có kẻ quá nghèo, khi sự bình đẳng quyền lực lật nhào thì quốc gia cũng lật nhào theo.

Aristotle xây dựng lý thuyết trên căn bản các cơ cấu chính trị của người Hy Lạp bấy giờ. Như hầu hết các người Hy Lạp, ông vẫn nghĩ về chính trị theo quan điểm quốc gia đô thị, một loại tổ chức vô quyền chống lại các đế quốc lúc ấy đang thành hình. Quan điểm hẹp hòi này khiến người Hy Lạp mất độc lập ngay trong thời kỳ Aristotle còn sống.

Tượng đồng một thanh niên (khoảng năm 340 tr.CN). Người Hy Lạp ngợi ca thanh niên đầy nam tính và vẻ đẹp gắn với sự tuyệt hảo của đạo đức như mô tả của Aristotle. Tính chất này được cô đúc bằng hình tượng thần Apollo, một vị thần ánh sáng mạnh mẽ duyên dáng tượng trưng cho tuổi trẻ, vẻ đẹp nam tính và âm nhạc.

LÝ THUYẾT VỀ CÁI THIỆN CỦA ARISTOTLE

Chủ thuyết về cái thiện của Aristotle có nhiều liên hệ với các triết gia tiên khởi. Socrates đã coi đời sống thiện hảo là công cuộc đeo đuổi hình thức của các thiện, với Aristotle cái thiện trực tiếp liên kết với mục tiêu của cuộc đời. Giống với nhiều tác giả khác, ông chủ tâm đến mục tiêu tìm kiếm hạnh phúc cuộc đời. Nhưng chúng ta không nghĩ về hạnh phúc cuộc đời như là một tình trạng tối đại hạnh phúc; điều mà Aristotle quan tâm là một cuộc đời với nhu cầu chân lý và do đạo đức điều khiển. Để sáng tỏ hơn, chúng ta phải khảo sát nhiều chiều hướng cuộc đời và đề ra một quan niệm cho nhu cầu của ta. Từ bản chất linh hồn ba phần, Aristotle kết luận cách sống đúng cho con người là nghiên cứu khả năng siêu việt của lý luận. Lý luận phải được thực tập dũng cảm và phải đánh dấu toàn diện đời sống của một cá nhân. Do đó một người muốn có đời sống tuyệt hảo phải đòi hỏi một số thói quen tốt hay những khuynh hướng tốt. Chẳng hạn, một người nhút nhát không thể khỏi bệnh bởi chỉ thiếu một hành động can đảm.

Muốn áp dụng lý thuyết này chúng ta phải cứu xét xem đạo đức nghĩa là gì. Aristotle định nghĩa là khả năng lựa chọn mật độ phải hay cường độ của hành động trong một loạt những điều có thể lựa chọn. Muốn được gọi là đạo đức, phải lựa chọn một con đường trung dung thích hợp. (Ở đây ta thấy có quan niệm về sự quân bình, ảnh hưởng của Pythagoras). Hiển nhiên chúng ta không thể bảo một người nhút nhát là can đảm; nhưng nói cho kỹ, cũng không thể bảo đó là người nóng nảy táo bạo. Do đó, can đảm được đo lường bởi lướt thắng sợ hãi – có thể nói là một sự đối đầu có tính toán với nguy hiểm. Tương tự lòng quảng đại là giúp đỡ một cái gì đó, không quá nhiều cũng không quá ít, như lời khen ngợi, tiền bạc, v.v. Ca tụng một người quá mức hay từ khước đều là những quá khích gây buồn phiền. Điều đó, đại khái, cho là hiểu thế nào là con đường trung dung.

Sử dụng quan điểm đạo đức này, Aristotle phác họa cái mà ông gọi là tâm hồn vĩ đại hay con người phi thường, là người gom tụ trong mình mọi đức tính đạo đức. Trên hết, một con người như thế có một đánh giá đúng đắn về giá trị mình, không quá tự cao mà cũng không quá hạ mình. Thứ đến con người đó phải biết tự biến mình thành vĩ đại, và tự biến mình thành nhỏ bé. Con người phi thường đó có tất cả những khả năng mà một người Athens ở thế kỷ thứ 4, trước công nguyên ao ước có. Hắn có một giọng nói sâu sắc và được cân nhắc kỹ lưỡng, không thô tục cũng không tằn mằn. Hành vi của hắn có mực thước đúng đắn, không hách dịch cũng không đê tiện. Khi xử sự với người khác hắn mềm dẻo vừa phải, không ương

ngạnh mù quáng, không yếu đuối, ủy mị. Hắn không lao vào nguy hiểm khi không cần thiết, nhưng cũng không tránh né bổn phận đòi hỏi. Hắn luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác và miễn cưỡng nhận báo đáp; hắn thích nhắc lại những điều hắn đã giúp người mà không nhận đáp lại. Hắn không nhận thắng lợi bất công của kẻ dưới. Hắn để cho lý trí tự do, hành động với quyết chắc, nhưng không chủ tâm đến những việc nhỏ mọn. Không lệ thuộc ý chí, hắn đứng thẳng trước sức mạnh, nhưng ân cần trước kẻ dưới tay. Tóm lại, người có tâm hồn vĩ đại có tất cả những tuyệt hảo của một người phong nhã "Gentleman". Trong danh sách liệt kê này, chúng ta thấy có nhiều điểm được người Hy Lạp thời cổ ca tụng.

Do đó, đức tính đạo đức gồm trong việc lựa chọn đúng. Aristotle nghĩ rằng những lựa chọn như thế có thể thực hiện theo những quy luật tương đối. Những quy luật có thể được khám phá do thực tập đức tính trí tuệ, liên quan đến khả năng lý luận của ta. Lý luận được coi như mục đích tối hậu. Ước muốn phải phối hợp với lý luận để dẫn đến hành động có tính cách đạo đức. Aristotle bảo rằng người nào thực hiện được tất cả những điều trên là khôn ngoan, nhưng không nói cho ta biết phải đi đến đó bằng cách nào.

Aristotle báo trước rằng không ai có thể tự mãn. Trong lý thuyết chính trị, ông mô tả con người như một con vật xã hội. Do đó, ông bảo rằng, con người cần phải có bạn bè để đánh giá mình hơn là giúp đỡ mình.

Qua các tác phẩm đạo đức Aristotle, hơn bất kỳ triết gia sơ khai nào suy tư theo kinh nghiệm – nghĩa là, ông khảo sát những gì con người hiện đang làm và đang nói, và những phân biệt đạo đức mà họ có chung ý nghĩ. Ông là nhà tư tưởng đạo đức tự nhiên tiên phong; ông bắt đầu với những sự kiện hơn là nguyên lý. Tuy nhiên, đạo đức của ông nối liền với lý thuyết siêu hình học và nhấn mạnh đến lý luận là đặc tính tư tưởng đạo đức của người Hy Lạp cổ.

Mặc dù quan điểm đạo đức của Aristotle không phải là quan điểm đạo đức thời Trung Cổ, nhưng những người phái Kinh Viện tôn sùng tri thức của ông. Tác phẩm điêu khắc thế kỷ 12 này ở một trong những lối đi trong thánh đường Chartres, thể hiện Aristotle mê mải ghi chép.

Vào thế kỷ thứ 5 trước CN, tranh trang trí bình lọ Hy Lạp thể hiện một người cha giúp đỡ cho đứa con trai tự trang bị vũ khí để chiến đấu. Cả hai cha con duy trì cái tinh thần nhạy cảm mà Aristotle gọi là "đạo đức" - chàng trẻ tuổi tỏ ra không sợ hãi, trong khi người cha ngó qua một bên để che giấu nỗi thương cảm của mình lúc chia tay.

Bức tranh của John Zoffany (1725-1810) có tên là "The Third Duke of Richmond out Shooting with his Servant (vị công tước thứ ba ở Richmond đi săn thú với người hầu). Là một tay thiện xạ, vị công tước nhận lời chúc tụng của tên người hầu với thái độ chừng chạc qui phái. Ông là điển hình cho giới qui tộc lý tưởng của châu Âu thời xưa, một thời đại khi Hy Lạp cổ đại cung cấp các mẫu tư duy và nghệ thuật.

Tem kỷ niệm Hy Lạp dùng trong Thế vận hội Olympic tại Rome năm 1960. Từ thế kỷ 9 trước CN, người Hy Lạp tôn sùng các Đại hội Thể dục thể thao như là biểu hiện của tất cả điều tốt đẹp nhất của nền văn minh. Tháng đại hội TDTT là thiêng liêng và được tuyên bố (trên cùng). Games mở ra khi một lực sĩ chiến thắng thắp ngọn đuốc ở Olympia (giữa). Games bế mạc với việc đội mũ miện của người chiến thắng với những vòng nguyệt quế. "Giải cao nhất" theo thi sĩ Pindar.

Đôi khi người Hy Lạp đi quá ranh giới của sự điều độ "phương tiện vàng" của hành vi như bức tranh trang trí bình lọ thế kỷ thứ 5 trước CN thể hiện: Một người vợ chờ người chồng say rượu trở về từ festival hoa kiểng mùa xuân, khi rượu vang của năm trước đã bắt đầu mở nắp.

QUAN NIỆM VỀ TUYỆT HẢO CỦA NGƯỜI HY LẠP

Phải chăng các lý thuyết triết lý là nguyên nhân của quan niệm tổng quát mà nó đề ra? Khó trả lời câu hỏi này, vì có nhiều ảnh hưởng trên cả hai. Các lý thuyết đạo đức có phần nào giúp thành hình phong tục của dân chúng và một phần do dân chúng mà thành hình. Do đó, khi Aristotle phác họa cho ta thấy hình ảnh một con người phi thường, ông đã gom góp nhiều quan điểm về nhân đức của một con người thời bấy giờ. Và ngược lại, quan niệm của người Hy Lạp cổ điển về tuyệt hảo rút ra từ những suy nghiệm của các triết gia và công trình của các thi sĩ và nghệ sĩ.

Muốn nói về đề tài này, phải sử dụng danh từ "lý tưởng" nhưng nó không có ý nghĩa với người Hy Lạp Quan niệm về lý tưởng như chúng ta hiểu thông thường ngày nay thực ra là sản phẩm của triết học Hy Lạp, nó là khía cạnh bình dân của lý thuyết. Các hình thức và lý thuyết của cái thiện xây dựng trên căn bản đó. Đặc điểm của quan điểm Hy Lạp về thế giới, trên hết là cảm giác trật tự. Điều này trước tiên có nghĩa là trật tự xã hội, trong đó có cá nhân giữ lấy phần trật tự nhỏ bé của mình. Cũng như các đô thị do luật lệ của quốc gia cai trị, thế giới vật lý do các quy luật của tự nhiên cai trị (nhưng luật của quốc gia có thể sửa đổi, trong khi tự nhiên do nhu cầu cai quản, cả đến thần linh cũng không thoát khỏi quy luật).

Do đó, đời sống lương thiện là một đời sống có trật tự và hoàn toàn cân đối. Khái niệm về cân đối đo lường và quân bình là quan niệm sống về sự tuyệt hảo. Một người không thể chỉ có một khía cạnh, cả ở thân xác lẫn trí tuệ. Tuy nhiên Aristotle đã xem người Hy Lạp như một dân

tộc duy nhất với sự cân đối hoàn hảo của thể xác và bản chất tinh thần, dân tộc bán khai ở Thrace mạnh mẽ nhưng khờ khạo, người phương Đông xảo trá nhưng yếu đuối.

Người xưa bảo rằng một tâm hồn minh mẫn trong thể xác tráng kiện là của người Hy Lạp. Tuy nhiên, một trong những tổ chức vĩ đại nhất, vượt biên giới các quốc gia đô thị là các trò chơi Olympic tại Olympia. Tại đây, con người từ khắp các phần đất của thế giới Hy Lạp đến tham dự. Các buổi lễ không hẳn chỉ là để tranh dua nghệ thuật; còn có một ý nghĩa tôn giáo nào đó. Mỗi đô thị có một ghế ở Olympia.

Người Hy Lạp, ngay cả bây giờ, không tán đồng sự quá độ. Chẳng hạn, uống rượu, không được cho là chính đáng. Trong mọi vấn đề, biện pháp duy nhất đúng đắn là tuân theo những giới hạn thích hợp. Tội nặng nhất mà một con người có thể phạm là phá vỡ vòng trật tự, đó là thách đố các thần linh. Một người tự lừa mình là phạm tội "hubris", một hành vi dâm đãng thô bạo khiến Zeus tức giận và giáng tai họa qua nữ thần trừng phạt Nemesis. Có lẽ chúng ta có thể định nghĩa "hubris" như là một lầm lỗi hơn là một tội lỗi, vì người Hy Lạp không có ý nghĩa tội lỗi hay nhiệm vụ như trong đạo đức Kytô giáo sau này.

Trong xử thế với người lạ, người Hy Lạp có truyền thống hiếu khách còn tìm thấy ngay tại Hy Lạp ngày nay. Người lữ khách xin chỗ trú ngụ sẽ được nhiệt tâm và rộng lượng tiếp đãi; bằng thái độ chú tâm và ân cần, gia chủ có thể hỏi khách về tên tuổi, quê quán, lý do cuộc hành trình, đi về đâu.

Nói tổng quát là phẩm chất của đời sống con người là điều cần quan tâm. Socrates bảo rằng vấn đề không phải là con người có thể sống dai hay không, mà vấn đề là con người có thể sống tốt hay không. Tuy nhiên, tốt hơn hết là đừng để bị yếu đuối. Có câu cách ngôn "kẻ nào được thần linh yêu mến, sẽ chết yểu". Phải sống với tinh thần cao thượng, phải đối đầu với nguy hiểm một cách can đảm và bình tĩnh. Không có gì nói lên ý nghĩa hay hơn tấm mộ bia khắc cho Leonidas và 300 chiến sĩ Sparta ngã xuống năm 480, trước CN khi chống lại quân xâm lăng Ba Tư đi qua Thermopylae: "Người Sparta chúng tôi nằm đây để bảo cho người lạ biết: hãy tuân giữ luật lệ".

Tóm lại, để mô tả bản chất của một con người tuyệt hảo, người Hy Lạp dùng danh từ ghép *Kalokagathos*, có nghĩa là một cái gì như là Đẹp, Quý Phái và Thiện. Chúng ta đã cố gắng phác họa một vài nét chính mà người Hy Lạp hiểu vấn đề này khi đến thời Phục hưng, người ta chấp nhận lại tri thức của nền văn hóa Hy Lạp, một lần nữa, mẫu thức tuyệt hảo xây trên căn bản của người Hy Lạp cổ điển lại được chấp nhận.

"Người nào mà Chúa yêu thì chết trẻ". Thanaios, tượng trưng của chết (hoặc của Hypnos, người anh em của Thanaios, tượng trưng cho ngủ), chép trên mộ của một chiến binh trẻ - bức tranh trên một lọ dầu vào thế kỷ 5 trước CN, dùng để thoa dầu lên xác chết rồi về sau này bỏ vào trong mộ.

THUYẾT EPICURUS (CHỦ NGHĨA HƯỞNG LẠC) VÀ SỰ BÌNH AN CỦA TRÍ TUỆ

Quan niệm về tuyệt hảo của người Hy Lạp cổ đại đòi hỏi con người phải hoạt động nhập thế: phải chú tâm đến thế giới và phải tham dự vào hoạt động của quốc gia. Một con người bị thất bại trong chính trường bị gọi là "ngốc" mà người Hy Lạp hiểu là "dừng lại ở tư lợi". Do đó, đối với Socrates – mà đồ đệ đều là các triết gia lừng danh về hình thức của cái thiện – đời sống không phải chỉ là những suy tư thụ động mà phải hướng tới những hoạt động chính trị. Điểm đặc biệt của nền đạo đức này là lòng tự tin và tinh thần thượng võ. Người nào áp dụng tinh thần này trong đời sống chắc chắn sẽ thấy mình vĩ đại.

Đến thế kỷ thứ 4, trước CN thị quốc trở nên suy yếu và cuối cùng bị đế quốc cổ Hy Lạp tiêu diệt, nền đạo đức tự tin này cũng suy thoái theo. Đời sống trước kia là hành động, nay bị sự bi quan của suy thoái lấn chiếm. Người công dân không tham dự vào hoạt động xã hội của đời sống chính trị nữa, nhưng có khuynh hướng rút lui để sống một cuộc đời riêng tư cô lập từng nhóm nhỏ chắc chắn, không như ngày xưa hoạt động cho chính trị.

Tiêu biểu cho lối sống mới này là giáo huấn đạo đức của nhà triết học nguyên tử Epicurus. Đối với ông, cái thiện là lạc thú và ông định nghĩa nó như là một tình trạng vắng bóng đau khổ, và sự bình an của trí tuệ. Tình trạng tuyệt đối của lạc thú là tình trạng trong đó linh hồn tự do thoát khỏi mọi ảnh hưởng có thể phá hoại nó. Để đạt được điều kiện an bình này, con người phải từ bỏ bối cảnh chính trị và sống cuộc đời ẩn dật.

Nhưng khi rút lui khỏi thế giới với sự an bình ngoại tại, còn có hai trở lực nội tại cho sự an bình của trí tuệ: đó là sợ hãi các thần linh và sợ chết. Nhưng với Epicurus thần linh không cần phải sợ vì ông bảo rằng họ sống ở ngoài không gian, giữa vùng giao tiếp của các thế giới, và họ không chú tâm tới đời sống con người. Còn vấn đề sợ chết, Epicurus

Thần Attis, vo cua thần Cybele, là nữ thần Me của người Tây Á (phù điêu thế kỷ thứ 3 trước CN). Tục thờ cúng huyền bí ấy trở nên phổ biến như viễn cảnh nhà nghiên cứu văn hóa Hy - La tự tin đối với thời xa xưa lúc suy tàn trong đế quốc Hy Lạp của Alexander (356-323 tr.CN). Bản đồ bên dưới thể hiện phạm vi của đế quốc.

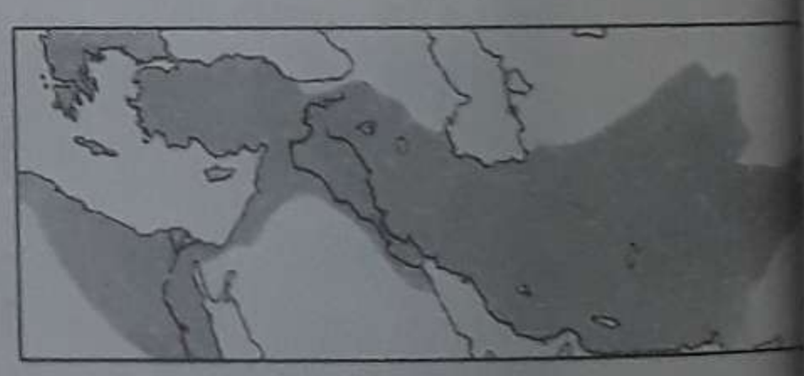

Triết gia đang nghiên cứu. Epicurus đánh giá cao sự yên tĩnh của đầu óc - không chút động tâm - như là niềm vui cao nhất. Để trang bị khuấy động cảm xúc, người khôn ngoan rút lui khỏi đời sống hoạt động, đa đoan và vui hưởng đời sống lặng lẽ tế nhị, niềm vui đẹp đẽ.

Phế tích Palmyra, một thành phố giao thương thời xưa trong sa mạc Syria (về sau là một trung tâm thương mại vận chuyển hàng hóa thịnh vượng) của La Mã. Sự chinh phục và cai trị của Alexander, vùng đất Syria đã mở ra các thành phố như thế chịu ảnh hưởng của Hy Lạp. Nhưng vì nhiều người Hy-Lạp, đặc biệt là Epicurus, suốt đời cống hiến cho hoạt động chính trị trong một đế quốc mênh mông thiếu giá trị như thế.

theo lý thuyết nguyên tử, chứng minh rằng đó là điều phi lý, linh hồn là một tập hợp của các nguyên tử và nối kết với nhau nhờ thân xác, do đó khi thân xác chết, linh hồn cũng chết theo, chúng tự phân hóa nhau. Cái chết do đó không phải là thành phần của đời sống và bởi vậy không có kinh nghiệm. Phi lý khi sợ chính cái chết, vì đó là một chấm dứt mà sau đó không còn gì. Lý thuyết như vậy, chắc chắn loại bỏ sự bất tử của quan niệm cổ truyền. Tuy nhiên, Epicurus dự trù rằng con người vẫn hoàn toàn có đủ lý lẽ để sợ chết do những kinh nghiệm tích lũy trong con người họ.

Epicurus dạy con người rằng trong giờ phút cuối cùng, thái độ đi khỏi thế giới này cũng giống như thái độ của các thần linh đến với con người. Đời sống thiện hảo là đời sống với lạc thú trong đó chỉ tùy thuộc ở các giác quan. Tuy nhiên, chúng ta không nên nghĩ một cách hàm hồ là vật chất về các giác quan theo kiểu bình dân, không thể sánh với sự an lành của trí tuệ. Trong đời sống cá nhân, Epicurus vẫn giữ nét khắc khổ. Lý thuyết của phái Epicurus là một triệu chứng suy đồi của xã hội. Vì nếu không có người nào muốn gánh vác công vụ, hay nhận lãnh trách nhiệm quốc gia phải suy vong. Dùng phép ẩn dụ của Pythagoras đối với Epicurus: tiểu vũ trụ (con người) là hình ảnh của đại vũ trụ. Phái Epicurus như một chi nhánh không nhiệt tình của chính trị, đủ lý lẽ để được coi như là kỳ quặc. Nhưng vì là một lý thuyết về thái độ xã hội, một mô thức sống thiện. Lý thuyết này không thể thực hiện, vì nó phá hoại cộng đồng, trong đó con người phải hoạt động.

Do đó, nền đạo đức của Epicurus, suy cho cùng là một "chủ nghĩa sợ hãi", mặc dù nó đề ra phương cách đuổi sợ hãi. Sự sợ hãi ẩn dấu trong tim phản chiếu ra bằng những cái không chắc chắn bao trùm lấy con người, khiến họ mất hẳn lòng tin tưởng nơi chính mình. Tuy nhiên, nó không thể thoát được các thi sĩ và các nhà kể chuyện cổ, cho rằng con người bất lực trước thần linh. Nhưng, khi con người chứng tỏ tư cách của mình bằng những cuộc phiêu lưu thách đấu, phái Epicurus giải quyết sự bất lực của mình bằng cách đổ thừa cho nghịch cảnh của xã hội và xua đuổi nó ra khỏi trí tuệ của mình.

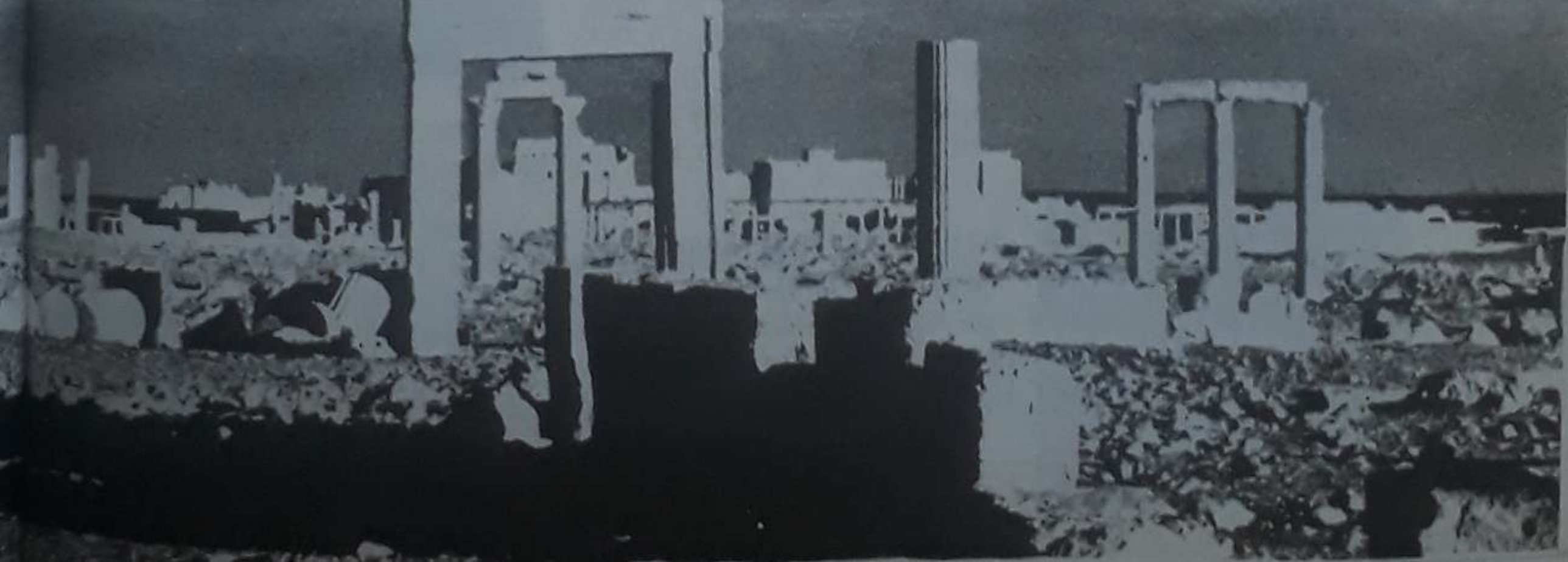

ĐẠO ĐỨC HỌC CỦA PHÁI KHẮC KỶ

Chủ thuyết đạo đức chính thống của thời Cổ Hy Lạp (từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ nhất trước CN) là của phái Khắc kỷ. Trên phương diện giáo dục, phái này thực tế hơn phái Epicurus, hệ thống này thích hợp với trật tự xã hội mới xuất hiện của đế quốc Cổ Hy Lạp và sau này của đế quốc La Mã. Đồng thời, cũng có nhiều liên hệ chặt chẽ với khái niệm của Socrates về đời sống. Sự an bình của trí tuệ mà Socrates nói tới không phải là cảm giác tự do trôi nổi tách rời, nhưng là kết quả của một quá trình: sợ hãi tan dần do tri thức. Điều mà Socrates nói tới là con người không thể bị trói buộc tuyệt vọng với vật chất, là cái không bền. Như Cổ Hy Lạp đã nói, tất cả những gì đến để giữ lại bản chất thuần túy đo lường. Người khắc kỷ chấp nhận tất cả những điều này và đòi hỏi con người phải đối đầu với vận mạng một cách bình tĩnh, và không nao núng khi bị nguy hiểm đe dọa. Những đặc tính này về sau làm thành quan niệm phổ biến của phái Khắc kỷ.

Hệ thống Khắc kỷ cho chúng ta một tổng quan về vũ trụ thuần túy duy vật; mỗi vật trong vũ trụ đều là vật chất, kể cả lý luận. Tuy nhiên, lý luận là bản chất luận lý của sự vật, có thể tìm thấy tới một mức độ nào đó, ở bất cứ đâu. Người khắc kỷ nghĩ rằng lý luận như một loại hơi thở rất tế nhị hay một luồng gió nhẹ, thấm nhập vào toàn thể vũ trụ. Bởi đó, con người phải sống với biện luận của lý luận, và khi thực hiện điều này, họ đã sống theo quy luật của vũ trụ. Quy luật này dẫn dắt đời sống xã hội của con người, do đó, không phải có những phong tục ngẫu nhiên (bất ngờ như các thi sĩ đã có lần than thở) nhưng do những yếu tố luận lý nơi con người. Như thế, nó nằm trong bản chất của sự vật. Aristotle đã nói trước quan niệm này, nhưng ở đây đã trở nên một chủ thuyết về quy luật tự nhiên bảo rằng công lý, chẳng hạn, không phải là khám phá tự ý của một nhóm người, nhưng là vì bản chất của thế giới là như thế.

Aristotle bảo rằng, con người bản chất là một con vật có lý trí, có tự do để lựa chọn, nhưng lý lẽ công chính sẽ làm cho hắn thích hợp với quy luật tự nhiên, và nơi đấy hắn sẽ tìm được tự do nhiều nhất. Vấn đề hòa giải quan niệm giữa ý chí tự do với đức tin trong sự xác định, xuất hiện nơi đây lần đầu tiên, và còn làm bận trí các triết gia mãi mãi.

Lý thuyết chính trị của phái khắc kỷ hoàn toàn khác hẳn với chủ thuyết có tính cách địa phương của các triết gia lớn ở Athens. Vì tất cả con người đều bị một quy luật tự nhiên điều khiển, cho nên họ là công dân không phải của một quốc gia này hay một quốc gia khác, nhưng của

Xác ướp của Artemidorus, một người Ai Cập - Hy Lạp (khoảng thế kỷ 1 trước CN). Nơi hỗn hợp văn hóa của thế giới Hy Lạp cổ làm xuất hiện tư tưởng khắc kỷ mà những khác biệt trong phong tục đều không thích đáng vì toàn thể con người kể cả người nô lệ và dân tộc bán khai - đều giống nhau trong cái mà họ đều được phú cho lý trí.

toàn vũ trụ là thế giới. Trong đó mọi người đều là anh em. Nguyên tắc tình huynh đệ đại đồng đặt ra một giá trị mới của con người và sự tương quan giữa họ với nhau. Chúng ta không thể phân biệt con người hay hơn con người Hy Lạp xưa đã làm, giữa người Hy Lạp và dân mọi rợ, giữa chủ nô và nô lệ. Mọi người, là những kẻ có lý luận, đáng được kính trọng như con người. Quan điểm mới này thích hợp hơn với tinh thần công dân của đế quốc Cổ Hy Lạp mới, hơn là quan điểm hẹp hòi với những đặc quyền của quốc gia đô thị. Chủ thuyết về vũ trụ – như phái Khắc kỷ ở phần tổng quan – trở thành đặc tính chung của các công dân có giáo dục trong thế giới nói tiếng Hy Lạp và sau này trong đế quốc Roma. Jesus Nazareth chắc chắn phải biết điều đó và đã trở thành phần lớn trong thuyết giáo của ông.

Với người khắc kỷ, linh hồn điều khiển thân xác, một lý thuyết trái ngược với phái Epicurus. Vì linh hồn là vật chất, chúng ta có thể nghĩ về nó như một chất "keo" nhuyễn dán các hạt của thân xác lại với nhau. Cũng như Thượng đế dính liền với vũ trụ. Trên quan điểm đó, mỗi con người mang trong mình một phần nhỏ của Thượng đế gọi là lý luận. Khi chết, phần này trở về nền tảng căn bản của chất liệu làm linh hồn. Theo ý nghĩa này, linh hồn có thể nói là bất tử. Lý thuyết này – rằng Thượng đế thấm nhập vào toàn thể các thành phần vũ trụ – còn tìm thấy trong triết học hiện đại, nhất là trong nền đạo đức của Spinoza, người đã đồng hóa Thượng đế với thế giới.

Những lý thuyết này không đồng ý với cơ cấu tôn giáo thời đó. Nhưng, trong khi phái khắc kỷ đòi hỏi con người phải sống với sự biện luận của lý luận, có khuynh hướng bứng gốc các nghi lễ tôn giáo. Phái Khắc kỷ đã có thể hòa giải nền văn hóa đa thần của gia đình Olympia với các thần thánh của các tôn giáo khác. Vì, nếu Thượng đế ở khắp mọi nơi, ngài có thể thể hiện dưới nhiều hình thức. Cũng theo phương pháp này, người khắc kỷ, lần đầu tiên đã làm cho các dân tộc gần nhau hơn trong một tổ chức chính trị. Chủ thuyết khắc kỷ, với nguyên tắc vũ trụ, đã mạnh mẽ kêu gọi các phần tử xã hội tham dự hoạt động con người và nhấn mạnh đến những vấn đề chung của mọi người. Trong đó, có lẽ nó đã xem thường sự khác biệt giữa con người.

Trên cùng: Thần Artemis của Ephesus, nữ thần Mẹ sinh sản của cư dân Tây Á. Trên: Thần Bast, nữ thần mèo đem niềm vui của cư dân Ai Cập. Phải: Thần Bes, thần lùn của cư dân Ai Cập, là thần bảo vệ chống lại các hồn ma bóng quỉ. Sự pha trộn lễ tục Hy Lạp, Ai Cập và Tây Á ở Hy Lạp cổ đại khiến cho những người phái Khắc kỷ duy trì điều đó dù những khác biệt về danh xưng và lễ tục, toàn thể các vị thần được tôn sùng đều là những dạng khác nhau của một vị thần tỏa khắp, thần lý trí Vũ trụ.

Tảng đá Rosetta, chép chữ tượng hình Ai Cập, chữ viết Ai Cập và Hy Lạp phổ biến hoặc bình dân. Nó ghi sắc lệnh tôn vinh thần thánh của Ptolemy V - vua Ai Cập (năm 196 trước CN), là người mà tên tuổi được ghi sát bên mỗi dòng chữ. Giáo dục công dân trong thế giới Hy Lạp cổ đại quen thuộc đối với những ngôn ngữ và văn hóa khác, hoàn nghênh học thuyết về tình anh em phổ biến của phái khắc kỷ.

Đồ trang sức bằng đá cham trổ thể hiện hoàng đế La Mã Augustus (năm 31 trước CN - 14 sau CN) được tôn sùng như thần thánh, những người chiến binh ở dưới ông lôi kéo các nô lệ mới bị bắt. Nổi tiếng về các cải cách luật pháp, tuy thế Augustus hạn chế sự tự do của nô lệ và thường từ chối không cấp quyền công dân đầy đủ cho người lang thang và người tỉnh lẻ. Sự bất tương đẳng này trong luật pháp lại hạn chế việc thực thi công lý một cách công bằng.

Chiến binh La Mã xây doanh trại, trích từ Tru Trajan (98-117 sau CN), lại mô rộng ranh giới đế quốc xa tận sông Danube và sông Euphrates - bản đồ thể hiện các vị trí đóng quân. Với các quân đoàn đem đến "Hòa bình kiểu La Mã" và toàn thể luật pháp bền vững của các quốc gia.

LUẬT LA MÃ VÀ QUỐC GIA THẾ GIỚI

Kẻ kế thừa truyền thống Hy Lạp trực tiếp là người La Mã. Đặc biệt họ nối nghiệp giáo thuyết đạo đức của phái Khắc kỷ. Giáo thuyết này, dễ dàng chấp nhận cho nhu cầu thực tế là sự phát triển của đế quốc, đến cuối cùng, trải dài từ bờ biển xứ Scots đến vịnh Ba Tư. Roma bắt đầu là một quốc gia đô thị, xây dựng vào thế kỷ thứ 8, trước CN trên bảy ngọn đồi ở phía Nam nhánh dưới của sông Tiber. Dần dần phát triển và mở rộng, công dân La Mã đã chứng tỏ là những nhà tổ chức và cai trị vĩ đại. Có những nghệ thuật mà người cổ Hy Lạp không thể khắc phục, vì mẫu người Hy Lạp quá độc đoán trên quyền lợi riêng tư của địa phương. Mặt khác, người Roma đã thiết lập một hệ thống luật pháp cho phép họ cai trị một đế quốc bao la qua nhiều thế kỷ. Hệ thống luật pháp, hệ thống giao thông siêu đẳng và quân đội chuyên nghiệp hiệu lực cao, là ba khí cụ chính giúp họ nắm giữ quyền lực.

Người công dân Roma trước hết phải là người công dân tự do của chính đô thị. Những tranh chấp giữa họ phải xử theo luật dân sự (chữ dân sự trong tiếng La tinh có nghĩa là của người công dân). Nhưng vì luật La Mã mở rộng, trước hết qua nước Ý, rồi đến vùng Địa Trung Hải và xa hơn nữa, cần phải chép những cuộc tranh tụng phải giải quyết cho người công dân lẫn người ngoại quốc. Trường hợp giữa người ngoại quốc cùng quốc gia có thể giải quyết theo luật riêng của quốc gia họ, nhưng những tranh chấp giữa các quốc gia khác nhau, phải có một hệ thống luật tổng quát hơn. Đây là luật của các quốc gia, có hiệu lực và bắt buộc mọi người, từ biên giới của đế quốc đến tận cùng các vùng đất xa xôi của nó. Mọi người đều có thể nghĩ rằng luật các quốc gia do người Roma sử dụng là luật vũ trụ của tự nhiên. Khi quyền công dân mở rộng, luật Roma càng ngày càng được đồng hóa với trật tự tự nhiên của sự vật. (Muốn trở thành công dân phải có quyền công dân.) Quan điểm này phát triển rất dễ dàng vì phái khắc kỷ đã đặt nền tảng cho khái niệm về luật tự nhiên.

SPQR

Hội đồng lập pháp đại nghị La Mã là Nghị viện: vì thế toàn bộ luật pháp được nói đến bằng danh xưng Nghị viện và nhân dân La Mã. Quyền lực của luật pháp được tượng trưng bằng bó que (phù điêu trên bên phải), bằng các bó, các cây gậy và bằng một cái riu (trên, đồng tiền xu bên trái) phía sau L.Junius Brutus, quan chấp chánh tối cao của nước Cộng hòa.

Huy hiệu vàng (trái) ghi hàng chữ SALUS ET GLORIA ROMANORUM (Hạnh phúc và vinh quang cho người La Mã) và chữ viết lồng nhau (phải) của hoàng đế Justinian (527-565 sau CN), người soạn thảo luật La Mã, vì thế việc bảo quản nó cho đời sau như ông làm ra một thứ luật hà khắc và khó chấp nhận.

Phương pháp làm luật thay đổi đáng kể trong thời kỳ La Mã. Trong giai đoạn đầu của Cộng hòa La Mã vào thế kỷ thứ 5 và 4, trước CN, luật pháp được ban hành do các hội đồng công dân bỏ phiếu qua các đề mục được các quan tòa đề nghị. Cùng lúc đó, vì các nhà làm luật không thể tiên đoán trước mọi ngôn phát có thể xuất hiện, các quan tòa điều khiển luật pháp lập thêm những đạo luật mới qua các sắc lệnh trong thời gian họ thi hành nhiệm vụ. Đến thế kỷ thứ 1, trước CN dưới thời đế quốc, quyền lập pháp chuyển thẳng vào tay hoàng đế, hoàng đế có thể chuyển giao nhiệm vụ này cho một vài vị bộ trưởng hay chuyên viên luật pháp. Tới thời Justinian (527 – 565 sau CN), luật pháp ban hành qua nhiều thế kỷ phức tạp đến nỗi không thể áp dụng được. Do đó Justinian ra lệnh nghiên cứu lại, sửa chữa và lập lại luật từ trong đống hồ sơ tập trung (theo hình thức này mà hệ thống luật pháp của Âu châu chịu ảnh hưởng). Bởi đó, không còn một thế lực sống lớn lên bên ngoài điều kiện xã hội mà nó tác dụng.

Sự phát triển luật pháp thả nổi của người Roma, đã vượt ra ngoài những phong tục riêng và đặc quyền của quốc gia đô thị, đến luật pháp vũ trụ của đế quốc. Dần dần nó tước hết mọi đặc quyền, trước hết của giai cấp thượng lưu trong đô thị, sau đó là những quyền lợi đặc biệt của các công dân La Mã. Mục tiêu là thực hiện công lý cho mọi người. Mọi trường hợp giải quyết, phải cân nhắc trên chính sự kiện, không có sự can thiệp nào khác. Do đó công lý được tượng trưng bằng một nữ thần bịt mắt tay cầm hai đĩa cân. Tất cả những điều này thích hợp với quan niệm về vũ trụ của phái khắc kỷ. Nhưng có một phương diện quan trọng mà hệ thống luật Roma dở hơn lý thuyết của phái khắc kỷ, vì nó còn phân biệt giữa người tự do và người nô lệ.

Theo luật La Mã, nô lệ được công nhận là một con người, và vì thế có những quyền lợi tối thiểu. Nhưng nguyên tắc một người có quyền sở hữu trên người khác vẫn còn sống trong hệ thống xã hội Roma.

NỀN ĐẠO ĐỨC THỰC TẾ CỦA NGƯỜI LA MÃ

Quan niệm về con người của phái Khắc kỷ gây ảnh hưởng lâu hơn các học thuyết thời cổ điển, nhưng nó lại là một chủ thuyết bi quan hơn. Và có lẽ nhờ thế nó lại hấp dẫn đối với người Roma, vì quan niệm đạo đức của thời Cộng hòa Roma cổ điển xây trên căn bản cứng rắn, không uyển chuyển với những thói quen nghiêm khắc, hoàn toàn khác hẳn với sự khiếm nhã sống sượng của người Hy Lạp.

Trật tự của thời cộng hòa xây căn bản trên quyền lực tối thượng của người cha, như kẻ cầm đầu trong gia đình– một nguyên tắc phản ảnh trong hệ thống luật pháp. Kỷ luật nghiêm khắc được củng cố và mọi người trong gia đình phải tuân theo người cầm đầu và là người nắm cả quyền sinh tử. Hình thức kiểm soát tuyệt đối này biến mất rất nhanh trong giai đoạn đầu, nhưng người cầm đầu trong gia đình vẫn còn giữ độc tôn những quyền lợi. Một hệ thống đạo đức quý tộc đã tổng hợp được những đặc tính này. Con người phải xử sự với nhiệt tâm nào đó, hắn phải thành thật và ngay thẳng khi cư xử với người khác; và hắn phải tỏ ra có một khả năng hiểu biết nào đó đối với các thần linh và cơ cấu quốc gia mà người Roma gọi là "lòng thành kính".

Khó có thể bảo rằng những đức tính này được áp dụng rộng rãi, nhưng chắc chắn nó được kính trọng một cách sâu xa. Tuy nhiên, khi luật Roma phát triển về phía Đông, và người Roma va chạm với những nền văn minh tiến bộ hơn của người Hy Lạp, ở phía Nam Italia và của Hy Lạp cổ, truyền thống cổ điển được bổ túc với những phong tục đỡ nghiêm khắc hơn của các quốc gia khác. Cần phải tránh

Vua Marcus Aurelius, người trị vì (161-180) được đánh dấu sự chiến thắng lớn của phái Khắc kỷ. Là hoàng đế, ông là đại diện của lý trí: Luật lệ, biểu hiện những nguyên tắc công lý tự nhiên và tình huynh đệ phổ biến. Nhưng khi luật pháp về nô lệ và phụ nữ được nhân tính hóa, người theo đạo Công giáo bị ngược đãi ác liệt.

Sự sụp đổ về chính trị và kinh tế của đế quốc sau triều đại Marcus Aurelius đã để lại hậu quả là truỵ lạc và tham nhũng. Để ha nhiệt tình trang người La Mã đói kém, thất nghiệp, bất bình, các hoàng đế phân phát bánh mì (dưới bên trái: tranh vẽ của một quầy bán bánh mì) và những cảnh trường đấu tự do cho những người đấu sĩ chiến đấu (dưới bên phải: mũ sắt đấu sĩ).

Triết gia Seneca (phải) và triết gia Epictetus (trái), những triết gia hàng đầu chủ nghĩa Khắc kỷ vào thời gian đế quốc tạo dấu ấn các khía cạnh tôn giáo của triết học. Viễn cảnh của người Duy lý và của Chủ nghĩa Khắc kỷ đầu tiên bị tan vỡ như con người đánh mất đức tin vào sức mạnh của chính mình để đạt đến tài đức; bây giờ họ tìm kiếm sự giúp đỡ cao hơn và quyền lực trong những vấn đề đạo đức.

Một hầm mộ La Mã nơi mà Thiên Chúa giáo sơ kỳ lập ra để thờ cúng. Họ sử dụng các dấu hiệu bí mật để tượng trưng cho đấng Christ (dưới bên phải). Đối với các thành viên của đế quốc sụp đổ, họ vỡ mộng hoặc khốn cùng, đạo Thiên Chúa cung cấp cho họ một bộ khung tôn giáo và đạo đức mới.

tan vỡ, mà Plato và Aristotle đã nói tới khi va chạm với người ngoại quốc không như ý mình muốn, can đảm sẽ bị đánh mất, trừ ra lợi ích tối thiểu là buôn bán. Dưới ảnh hưởng triết học Hy Lạp những giềng mối cổ truyền bị xoi mòn và nhân dân bắt đầu phê phán truyền thống. Cùng lúc đó, những đoàn người nô lệ từ phía Đông, đem về La Mã những tri thức về phong tục dễ dãi hơn. Từ thế kỷ thứ ba, trước CN trở đi, lối sống cổ điển của người La Mã bị suy thoái, theo đó, nền cộng hòa cũng suy thoái theo. Đến cuối cùng, đế quốc xuất hiện. Truyền thống cổ truyền của phong tục La Mã được phái khắc kỷ tiếp hơi, mà trong thời kỳ đế quốc thể hiện qua các nhà văn La Mã. Ba tên tuổi lớn cho vũ trụ là tiếng gọi của chủ thuyết phái khắc kỷ. Seneca (4, trước CN – 65, sau CN) là một nghệ sĩ, tổ tiên người Tây Ban Nha. Epictetus (60 –140, sau CN) là một người nô lệ sinh ở Hy Lạp, về sau đã trả tự do và trở thành giáo sư ở La Mã. Marcus Aurelius (121-80, sau CN) là một hoàng đế La Mã và hầu hết triều đại của ông phải đi viễn chinh chống lại cuộc xâm lăng của các bộ lạc phía Bắc. Nhưng những tác phẩm của ba nhà này không thêm một căn bản mới mẻ nào cho chủ thuyết khắc kỷ. Tuy nhiên, người La Mã trên toàn diện không phải là những nhà suy tư tận gốc rễ. Họ là người thực hiện hơn là những thiên tài lý thuyết.

Về sau này, phái khắc kỷ trở thành truyền thống, nhưng nền đạo đức bình dân của người La Mã lại suy thoái hơn bất kỳ thời kỳ nào biết được ở Hy Lạp. Cái mà người bình dân say mê là "bánh mì và trò chơi hát kiệu ném vòng. Bánh mì còn có thể hiểu được; nhưng những trò chơi tổ chức rầm rộ, chứng tỏ sự suy thoái đến một trình độ tàn sát và dã man chưa từng có. Lối sống của người giàu có là như vậy. Và đến khi bắt đầu thời kỳ đế quốc, xuất hiện nền hòa bình vĩ đại của Roma. Và suốt 150 năm, đế quốc được an bình khỏi nội chiến.

Với hình thức về sau, phái Khắc kỷ La Mã có khuynh hướng thiên về tôn giáo hơn, và chúng ta tìm thấy lại những dư âm của chủ thuyết Pythagore cổ cho rằng, thân xác là nhà tù nhốt linh hồn. Thực tế cay đắng của cuộc đời có hai hiệu quả đối nghịch; Những kẻ thiên về trí tuệ suy nghiệm có khuynh hướng tìm kiếm những bảo đảm cho giá trị sau cùng, như đã có trong truyền thống của quá khứ, trong khi khối đông con người chỉ sống cho hiện tại; những người thiên về huyền bí quay sang chủ thuyết tân Plato của Hàn lâm viện về sau, có nhiều ảnh hưởng trên giáo thuyết Kytô giáo.

Trên bình diện lý thuyết đạo đức, Kytô giáo sau cùng nắm địa vị lãnh đạo. Khi La Mã trở thành đô thị của đế quốc, nó còn là trung tâm của một tôn giáo vũ trụ mới.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

THỜI KỲ KYTÔ GIÁO

Lý thuyết đạo đức Kytô giáo bắt nguồn từ hai nguồn chính: Cựu Ước và Triết học Hy Lạp, đặc biệt của phái Khắc kỷ và Tân Plato. Jesus Nazareth bảo con người phải xử sự với nhau công bằng và bác ái, và tuyên bố rằng Chúa Trời của người Do Thái là duy nhất và cho tất cả mọi người. Giáo huấn của ngài, trước hết chỉ rao truyền cho người Do Thái, sau đó lan tràn đến đế quốc La Mã qua các cố gắng của Paul xứ Tarsus, một người Do Thái Cổ Hy Lạp, ông đã bẻ gẫy mối dây liên kết nội tại của tôn giáo mới với Do Thái giáo. Quan điểm đạo đức của Paul được diễn tả nghiêm khắc hơn Jesus.

Lối sống của người Kytô hữu thay đổi khác nhau theo thời gian. Với người ẩn tu sơ khai là xa lánh thế tục; đối với người tu sĩ là đời sống phục vụ và cầu nguyện trong ẩn dật. Các hiệp sĩ Kytô giáo thời Trung cổ đã chứng tỏ là người bảo vệ Kytô giáo chống lại người Hồi giáo không tin vào Kytô giáo.

Khi giáo hội Công giáo được thành lập vững chắc ở Tây Âu, cuộc tranh chấp dai dẳng giữa các nhà lãnh đạo thế tục với quyền lực Giáo hoàng, cuối cùng kết thúc trong thắng lợi của phe thế tục hóa. Với tri thức của nền học thuật cổ Hy Lạp dần dần sống dậy, nguyên tắc giai cấp của xã hội phong kiến yếu đi. Một xã hội mới ngẫu nhiên thành hình, xây dựng trên quyền lực lớn mạnh của quốc gia thành bang và sự góp phần của cá nhân.

Trong lòng giáo hội Công giáo cũng có hai khuynh hướng: khuynh hướng xã hội và khuynh hướng cá nhân. Sự căng thẳng giữa hai khuynh hướng này cuối cùng làm rạn nứt Kytô giáo Tây phương. Hoạt động tách rời của phái Tin Lành xây căn bản trên nguyên tắc cá nhân chủ nghĩa. Đạo đức học Tin Lành trước tiên nhấn mạnh đến sự tự tin và tách rời quan niệm Công giáo của Giáo hội.

Sau 3 thế kỷ bị ngược đãi, đạo Thiên Chúa trỗi nên một sức mạnh hợp nhất đằng sau nền văn minh châu Âu cho đến cuối thời Trung Cổ. Trong khi các tư tưởng của họ biến đổi theo thời gian, tín đồ Thiên Chúa giáo luôn luôn nhấn mạnh đến bản chất nhị nguyên của con người – tinh thần và thể xác. Trong các trích đoạn Kinh Viện, đời sống được thể hiện như là một luân lý cố định chiến đấu chống lại cám dỗ và ma quỷ. Thuyết nhị nguyên này cũng xuất hiện trong cuộc đấu tranh giữa Giáo hội và Nhà nước, một cuộc dung độ mà kết quả trong vinh quang của chủ nghĩa thế tục và sự nổi lên của cả đạo Tin lành và khoa học.

NỀN ĐẠO ĐỨC HỌC TÂN ƯỚC

Có nhiều nền văn hóa và đạo đức xuất hiện trong thế giới La – Hy. Bên cạnh các tôn giáo cổ truyền của Hy Lạp và La Mã, sự thờ cúng thần Isis của Ai Cập, và sự thờ kính thần Mithras của Ba Tư xây dựng được nền tảng, trong khi phái Khắc kỷ và Tân Plato làm thành quan điểm đạo đức của người trí thức. Người Do Thái ở Palestine, khi giữ đức tin của cha ông đã không thoát khỏi ảnh hưởng già dặn của nền triết học Hy Lạp. Phái Khắc kỷ truyền bá quan niệm rằng mọi người là anh em, và các công trình của Hillel (70, trước CN – 10, sau CN) mang lại một hòa khí mới cho nền đạo đức của Do Thái giáo. Đó là bầu khí tôn giáo thời Jesus, sau này gọi là Kytô.

Phụ nữ La Mã thờ thần Isis, nữ thần mẹ Ai Cập. Có một thời tính đại chúng của tục thờ cúng này canh tranh với tục thờ cúng thông điệp Thiên Chúa giáo về sự cứu giúp nhân loại – vì lỗi của Adam – qua sự hy sinh của đấng Christ trên Thập tự. Bức tranh khảm bên dưới thể hiện Chúa thổi hồn cuộc sống cho Adam.

Qua cuộc đời của Jesus (4, trước CN – 30, sau CN) và các lời dạy tìm thấy trong các phúc âm của Tân Ước, và những tài liệu sau này vào thế kỷ thứ nhất và hai. Những chi tiết lịch sử không được hoàn hảo và có phần mâu thuẫn nhau, nhưng vị trí đạo đức thật đầy đủ. Nói chung, như mọi người Do Thái, Jesus không ưa sự chiếm đóng của người La Mã và đã nói rõ rằng, Caesar không phải là kẻ có thể so sánh với Chúa Trời (trả cho Caesar những gì thuộc về Caesar, trả cho Chúa Trời những gì thuộc về Chúa Trời). Jesus cố gắng giải thích ý nghĩa thật sự của các luật Moses. Tuy nhiên, ông tự nhận là người đến để bổ túc cho lề luật chứ không thay đổi nó. Con người đã câu nệ trên chủ nghĩa của lề luật. Jesus bảo họ phải tuân giữ tinh thần của nó. Ông bảo rằng chỉ có một mình Chúa Trời, Cha của ông trên thiên đàng coi sóc vận mạng của tất cả mọi người.

Jesus đã có lần nói chính ông là con của Chúa Trời theo một ý nghĩa trực tiếp hơn, mà chúng ta không thể nói chắc từ Phúc Âm. Nhưng các đồ đệ sơ khai nhất đã coi ông như đấng cứu thế đã được chờ đợi từ lâu. Họ bảo rằng ông đã sống lại và ở với họ sau khi chết và dạy rằng, ông là con của Chúa Trời, điều mà người Do Thái chính thống không thể chấp nhận. Jesus bảo con người phải yêu mến tha nhân như chính mình, và phải hoạt động trong tình huynh đệ ngay cả với kẻ thù. Hành động tối thượng của sự tha thứ là tiếng kêu của Jesus trên cây thập giá: "Lạy Cha, hãy tha cho chúng, vì chúng không biết việc chúng làm". Do đó

Chiều tối trước khi chết, Jesus ban bánh mì và rượu vang cho các môn đồ, bảo họ là bánh mì và rượu vang là xác thân và máu của mình sẽ trở nên thiêng liêng cho họ, và công bố với họ thực hiện nghi lễ tưởng nhớ (Từ luật La Tinh thế kỷ 6). Paul nhấn manh bản chất lễ phước của nghi lễ này, tập trung vào nghi thức tế lễ Thiên Chúa giáo.

Trên con đường đến Damascus để tìm các tín đồ Thiên Chúa giáo, Saul xứ Tarsus, một người Do Thái, đột nhiên bị chói mắt bởi một luồng ánh sáng và nghe có tiếng nói. "Saul, Saul, tại sao ngươi quấy rầy ta?". Saul cải đạo sang Thiên Chúa giáo qua kinh nghiệm này. Saul trở thành Paul, "tông đồ của tôn giáo không phải đạo Do Thái".

Jesus là người trung gian kêu xin sự tha thứ và lòng tốt của Chúa Trời, để chuộc lại tội lỗi của con người.

Những người đầu tiên theo Jesus là người Do Thái và những công đồng Kytô giáo sơ khai bất phục tùng các chi nhánh Do Thái giáo. Nhưng không bao lâu, các thừa sai đã nối kết được Kytô giáo với người Hy Lạp và các dân tộc khác. Người kiệt xuất nhất là Saul xứ Tarsus, một người Do Thái Cổ Hy Lạp trở lại và sau đó sử dụng tên Hy Lạp là Paul. Ông đã đem lại cho tôn giáo mới nhiều hình thức vẫn còn tồn tại tới thời chúng ta. Dẹp bỏ những cấm kỵ về ăn uống và cắt da quy đầu, Paul đã làm cho những người ngoài Do Thái giáo trở thành Kytô giáo. Đối với lề luật ông chỉ coi là quan trọng thứ yếu. Theo Paul, sự cứu rỗi không đến từ sự tuân giữ lề luật, nhưng từ ân huệ của Chúa Trời ban qua sự tự ý hy sinh của Jesus trên thập tự giá.

Paul đồng hóa Kytô với Giáo hội (từ gốc là *ecclesia*, tiếng Hy Lạp có nghĩa là tập họp). Giáo hội là thân thể mầu nhiệm của Kytô, mà những đau khổ của con cái trong giáo hội là chính đau khổ của Ngài. Do đó, một người Kytô giáo không sống riêng tư cá nhân cuộc đời mình, nhưng có đức Kytô sống chung. Qua phép thánh tẩy, con người trở nên một phần tử của giáo hội, và với sự giúp sức của thánh linh, có thể đáp ứng những đòi hỏi đạo đức và tinh thần. Họ giữ sự kết hợp khi tham dự cộng đồng vào việc kính nhớ sự hy sinh của đấng tối cao. Theo cách sống này, họ sẽ được hưởng thiên đàng tại thế bất diệt đời đời.

Tất cả những điều này được tìm thấy trong các bức thư Paul viết cho các giáo hội cần lời khuyên bảo hay sửa đổi. Bởi vì ông tin rằng, con Thượng đế không bao lâu sẽ trở lại, Paul chủ tâm cải đổi con người mà không cần triển hoãn bảo đảm rằng họ sẽ được cứu thoát. Điều này khiến ông trở thành một khuôn mặt độc đáo đối với các thế giới khác. Để đạt sự bảo đảm của linh hồn, con người phải quay mặt đi với đời sống của thể xác.

Paul bị hành hình tại Roma vào khoảng năm 65, sau CN lúc ông 60 tuổi. Mặc dù là người đồng thời với Jesus, cả hai chưa bao giờ gặp nhau. Nhưng qua lời giảng dạy của Paul mà tin mừng của Jesus phát triển ra toàn đế quốc La Mã.

SỰ THÁNH THIỆN VÀ ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

Kytô giáo xuất hiện như một thách đố nhân dân đế quốc La Mã; với tất cả những người được rao giảng, họ nói rằng phải chú ý đến đời sau, hối hận tội lỗi, tìm kiếm ân huệ của Thiên Chúa; đối với các nhà cầm quyền, đó là sự xuất hiện một thế lực đe dọa nền hòa bình và trật tự. Vì người Kytô hữu không tôn kính hoàng đế như một thần linh, cũng không chấp nhận tôn giáo nào khác tôn giáo của họ; họ bảo rằng, chỉ có tôn giáo của họ là đức tin thật. Sự độc đoán này có vẻ là một thái độ nguy hiểm trong một đế quốc gồm nhiều dân tộc, mỗi dân tộc với cách phụng thờ riêng. Trên phương diện này, tôn giáo Kytô khó hòa hiệp hơn triết học phái Khắc kỷ, mà thực ra các khía cạnh đạo đức có nhiều điểm giống nhau.

Sự bức hại người Kytô hữu bắt đầu sau các hoạt động thừa sai của Paul, khi người La Mã bắt đầu nhận ra người Kytô hữu là một nhóm tách rời, khác với người Do Thái. Các cộng đồng Do Thái không bị người La Mã quấy rối vì người Do Thái không tìm cách lôi kéo con người trở lại đạo, cũng không cạnh tranh quyền lực với đế quốc. Mặt khác người Kytô hữu bảo rằng tôn giáo của họ là tôn giáo vũ trụ. Con người ở mọi địa vị xã hội trở lại đức tin mới càng lúc càng vững chắc, thâu đoạt ảnh hưởng cho tới khi không còn bị đàn áp nữa. Năm 312, hoàng đế Constantine trở lại đạo và tuyên bố bình đẳng tôn giáo trong đế quốc. Từ đó trở đi, các tôn giáo cổ truyền dần dần bị đàn áp, mặc dầu hầu hết kiến thức của các tôn giáo huyền bí vẫn còn hiện hữu.

Trong khi Kytô giáo thâu đạt được quyền lực chính trị, truyền thống cũ của Paul trong đời sống của người Kytô hữu không dập tắt. Giáo thuyết gắt gao nghiêm khắc này nhấn mạnh bản chất quỷ dữ của thế giới vật chất, quan niệm này cũng tìm thấy trong phái tân Plato, và phái Gnostic tin tưởng rất mạnh mẽ. Lý thuyết này bảo rằng đạo đức là phải giết chết xác thịt và đàn áp những ước muốn của thân xác. Phái khổ hạnh đi đến chỗ nhiều người bỏ cả những phương tiện sống để sống cô độc trong sa mạc hay nơi hoang vu. Các nhà ẩn tu này xuất hiện vào thế kỷ thứ 3 và là thí dụ sống động của sự từ bỏ đời sống vật chất. Có nhiều người đi quá mức đến nỗi sống trên đỉnh cây cột hoặc trên cành cây, ngọn cây.

Pachomius, người Ai Cập sinh năm 297, là người đầu tiên thay đổi truyền thống này sang lối sống cộng đồng, bằng cách thành lập một tu viện, nơi đó người ta có thể hiến thân cho đời sống trật tự, cầu nguyện, suy nghiệm và sự hy sinh – Basil (330 – 379) đặt ra những nguyên tắc cho các cộng đồng tu viện trong thế giới nói tiếng Hy

Stephen, một trong những trợ tế đầu tiên của Giáo hội Thiên Chúa giáo trở thành thánh tử đạo đầu tiên của Giáo hội khi người Do Thái – kể cả Saul và Tarsus – ném đá cho đến chết bên ngoài cổng thành Jerusalem vì tội báng bổ. (Bức tiểu họa từ thế kỷ thứ 6)

Một trong những cha cố Latin đầu tiên của Giáo hội, Jerome (khoảng năm 340 - 420) đã tự hành xác để chuộc tội trong thung lũng Jordan, được một con sư tử bảo vệ. Cuộc sống ẩn dật của ông ở tu viện Bethlehem (Hậu cảnh) coi ông là một trong những người sáng lập, chế độ tu phương Tây. Bản dịch Kinh Thánh của ông sang tiếng Latin có giá trị trong Giáo hội La Mã. (Bức họa bên dưới vào thế kỷ 14)

Lạp, chiếm nửa phần của đế quốc, và đến cuối thế kỷ thứ 4, những cộng đồng này mọc lên khắp nơi ở Ý, Pháp và Tây Ban Nha. Đến thế kỷ thứ 5, chế độ tu viện đã xây dựng căn bản vững chắc trong toàn thế giới Kytô giáo, từ Syria đến Ireland. Một trong những trật tự nổi tiếng nhất do Benedict ở Nursia thiết lập cho tu viện ở Monte Cassino phía nam Italia. Các đệ tử Benedict đầu tiên học tập làm nghề nông, các nghề thực tế. Nhưng về sau họ trở thành các giáo sư nổi tiếng và các tu viện loại này phổ biến khắp Âu châu. Nguyên tắc tu viện đề ra một lối sống tìm thấy cứu rỗi trong công việc khó khăn và cầu nguyện, quay lưng lại với thế giới vật chất và hướng về thế giới tinh thần. Tuy nhiên, với thời gian, nhiều tu viện không sống theo lý tưởng ban đầu, một số trở nên rất giàu có và lối sống cũng bớt khắc khổ như lúc khởi đầu.

Ở miền Tây Nam Âu châu, các tu viện của người Celt ở Ireland đã trở thành tiền đồn văn minh và của các trường phái. Khi dân Saxons tàn phá nước Anh La Mã, cuộc chinh phục dẫn đến tàn lụi dần nền văn hóa cổ, và Giáo hội Kytô giáo mới thành lập. Kytô giáo được mang đến Anh quốc lần thứ nhì do Augustine, ở phía Nam vào năm 596, và vào thế kỷ thứ 7 do các thừa sai Ireland và các tu sĩ ở phía Bắc. Với sự suy tàn của đế quốc Tây La Mã, các trường thế tục suy thoái theo và chuyển giao nghệ thuật đọc và viết cho các tu viện. Nền giáo dục, qua nhiều thế kỷ dành đặc quyền cho Giáo hội.

Cuộc trở lại Kytô giáo của Âu châu đã từ lâu chỉ là một vấn đề trên danh nghĩa. Nhưng khi cải hóa dân bán khai, các nhà lãnh đạo đeo đuổi tham vọng như chiến tranh với một chút thể hiện tinh thần Kytô giáo. Giáo hội thành lập nhà trọ, nhà thương và giúp đỡ người nghèo. Ngẫu nhiên quyền lực Giáo hội phát triển, và tác động ảnh hưởng trên chính trị. Sự tranh chấp giữa Giáo hội và Quốc gia bắt đầu từ sau thời kỳ đế quốc, tiếp tục với những thăng trầm cho tới khi đến thời Cải cách, phái thế tục thắng thế.

Nhà ẩn dật tu khổ hạnh Thánh Anthony (khoảng 250-350) đang ngồi trầm tư trong sa mạc gần Hồng hải, từ chối mọi cám dỗ của con quỉ ngụy trang như một phụ nữ. (bức tiểu họa thời Trung Cổ). Về sau Thánh Anthony tập họp các môn đồ trong một cộng đồng, vì thế hình thành một trong những tu viện Thiên Chúa giáo đầu tiên.

Minh hoạ từ một quyển sách thánh thi thế kỷ 14, thể hiện y phục của các dòng tu tôn giáo khác nhau. Từ trái sang: dòng Cistercian, dòng Dominican, dòng Premonstratensian, dòng Austin, dòng Franciscan, dòng Carmelite, dòng Benedictine. Suốt thời Trung Cổ, đời sống tu viện khổ hạnh chứa đựng cách sống cao nhất, con đường dẫn đến tinh thiêng liêng.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Suốt thời Trung cổ, xã hội Tây Âu được tổ chức chặt chẽ, cơ cấu sắp xếp theo hệ thống chế độ phong kiến. Đẳng cấp của Giáo hội, bắt chước theo lối thống trị của đế quốc La Mã, cũng có một cơ cấu trật tự. Từ hoàng đế đến kẻ nông nô, từ Giáo hoàng đến người ngoại đạo, xã hội Trung cổ được xây dựng trên một loạt địa vị liên quan đến nhau, cũng cùng phải trả lời trước Thiên Chúa, chúa tối cao của hệ thống phong kiến. Mỗi người sinh ra đối với địa vị và định mệnh của nó phải ở đó. Mặc dù có nhiều người xuất sắc trong lãnh vực riêng của mình, trên toàn diện không có vấn đề hoạt động nổi lên lật đổ trật tự xã hội, do đó ít có lộn xộn xã hội. Khi tầng lớp thấp bắt đầu lay động sau thời kỳ thập tự quân, xã hội Trung cổ đang dần dần tiến xa.

Muốn biết nguồn gốc của chế độ phong kiến, chúng ta phải trở về thời kỳ La Mã. Bên cạnh các cơ cấu hành chánh của đế quốc đã có từ thời Cộng hòa (509 – 31, trước CN), một hệ thống liên hệ riêng tư đã tập hợp một nhóm nhỏ người nắm quyền lực. Do việc hợp tác với thầy mà "các đệ tử" được bảo vệ. Hệ thống vững chắc này càng ngày càng quan trọng trong thời kỳ đế quốc; khi áp lực của các dân man ri bên ngoài đế quốc khiến cho sự an ninh bên trong dần dần trở nên mỏng manh; khi quyền lực dân sự suy yếu thì sự hợp tác giữa trò và thầy trở nên vững chắc. Đến thế kỷ thứ 5, quyền lực trung ương sụp đổ hoàn toàn, con người tìm kiếm sự bảo vệ ở bất kỳ đâu, và chỉ có hệ thống liên hệ riêng tư cổ điển có thể bảo vệ họ. Hình thức lệ thuộc của kẻ yếu vào người mạnh này, cùng với phong tục đẩy tớ với chủ nhân của dân xâm lăng Đức, đã bắt đầu cho hệ thống chế độ phong kiến.

Thoạt đầu, liên hệ phong kiến được xây dựng giữa thủ lãnh hay nhà vua với các thuộc hạ. Nhưng khi uy quyền tuyệt đối của nhà vua suy thoái, giai cấp quân đội quý tộc xuất hiện, mối liên hệ trở nên gián tiếp hơn. Một người trở thành chư hầu của vị lãnh chúa địa phương, ông này lại phải có nhiệm vụ triều cống các nhà quý tộc cao hơn. Do đó quyền lực và sự kiểm soát của họ thường mạnh hơn cả chính nhà vua, mặc dầu trên danh nghĩa là họ được hưởng đất phong của nhà vua. Cuối cùng, nhà vua được coi như là Thiên Chúa của các chư hầu. Ở đây xuất hiện mầm mống tranh chấp giữa Quốc gia và Giáo hội. Vị Giáo hoàng, người cầm đầu Giáo hội, tự nhận mình là người thay mặt cho Thiên Chúa trên mặt đất, và để quyết rằng các nhà lãnh đạo thế tục phải tuân lệnh mình. Tình trạng này trở nên phức tạp hơn. Trên thực tế bởi nhiều giám mục cũng là chư hầu thế tục của

Thiên thần vây quanh đấng Christ ngự trị trên các thánh ở trên trời. (Từ một tiểu họa đầu thời Trung Cổ). Đối với cư dân thời Trung Cổ, thứ bậc trên trời giống với trật tự của xã hội phong kiến. Bức tiểu họa thế kỷ 14 bên dưới thể hiện Vua Philip V nước Pháp (1294-1322), chủ trì Hội đồng đại biểu Tăng đẳng cấp của các chư hầu – quí tộc, tăng lữ, và thị dân – để làm về hệ thống thuế.

các nhà lãnh đạo thế tục. Vì các nhà vua lo sợ chư hầu thế tục bình thường nắm quá nhiều quyền lực, nên đôi khi giao phó các vùng đất của mình cho các giám mục.

Quan hệ phong kiến là một hình thức kế vị, trong đó vị lãnh chúa giao đất phong – hoặc là một vùng đất, hoặc một cơ sở – cho một người tùy tùng giữ (danh từ đất phong có lẽ có liên quan đến danh từ Đức ngữ cổ là chuồng bò). Chư hầu phải phục tùng lãnh chúa bằng cách quỳ gối trước mặt ông ta và phải thề nguyền trung thành. Sau đó, lãnh chúa trao một điều lệ hay một dấu riêng khác của thái ấp cho chư hầu. Ông này, sau khi nhận thái ấp, có nhiệm vụ phải hoàn thành một phục vụ nào đó hay phải cung cấp một của cải nào đó. Đặc biệt, chư hầu phải phục vụ lãnh chúa và phải bảo vệ khi có chiến tranh.

Do đường lối này mà giai cấp hiệp sĩ phong kiến xuất hiện. Những người này có nhiệm vụ phải trung thành với một vài nhà quý tộc thế lực, và phải hợp tác với ông để đánh đuổi kẻ thù hay chiến đấu với các nhà quý tộc khác. Họ là những chiến sĩ kỵ mã, mỗi người được cung cấp ngựa riêng và vũ khí. Trong thời gian nghỉ ngơi giữa các trận đánh, người hiệp sĩ thường giải trí bằng cách đấu dợt với nhau. Loại tranh đấu này không lôi kéo dân quê một cách ồ ạt, và trong mỗi trường hợp đều được các khế ước điều chỉnh lại để giới hạn tranh chấp trong một thời kỳ, ngoài những tranh chấp có tính cách hiệp sĩ này, dần dần thực hành lối cỡi ngựa đấu thương, một hình thức tranh chấp bằng vũ khí.

Như các giai cấp lãnh đạo quân sự thời sơ khai, các hiệp sĩ Âu châu là những nhà bảo vệ lãnh chúa, phát triển một loại đạo đức riêng của họ. Quan niệm chính của luật hiệp sĩ này là danh dự và lòng trung thành. Một hiệp sĩ phải tuyên thệ trung thành với thầy mình, và mục đích của cuộc chiến đấu. Vào mọi thời đại, hiệp sĩ là người bảo vệ kẻ yếu, xử sự một cách điềm tĩnh, khiêm tốn, quảng đại với người khác. Nhà thi sĩ Anh Geoffrey Chaucer (1340 – 1400) trong phần đầu của tác phẩm *Canterbury Tales* (câu chuyện Canterbury) đã mô tả một người hiệp sĩ như là "một kẻ theo tinh thần hiệp sĩ, thật thà và trọng danh dự, tự do và nhã nhặn". Phương cách xử thế lý tưởng này dĩ nhiên là được đề cao hơn là thực tế áp dụng.

Với sự nổi dậy của người Hồi giáo sau thế kỷ thứ 7, các hiệp sĩ gánh vác vai trò mới của người bảo vệ. Vì cuộc chiến tranh chống người Ả Rập và sau này với người Thổ Nhĩ Kỳ, là cuộc bảo vệ không chỉ đất đai, mà còn bảo vệ tôn giáo, các hiệp sĩ Tây phương có lý do chính đáng được cứu rỗi khi hy sinh vì nhiệm vụ trong chiến tranh. Cuối cùng, tinh thần chiến đấu của họ soi đường cho các đạo Thập tự quân, được thành lập để giải phóng Jerusalem khỏi sự chiếm đóng của Hồi giáo.

Hình nộm của một hiệp sĩ thần thánh. Quý tộc thời Trung Cổ muốn kết hợp phong cách hiệp sĩ với tính thiêng liêng hình thành thiên hướng của anh ta trong các thứ bậc tôn giáo của những hiệp sĩ, nổi lên từ các cuộc Thập tự chinh. Các thần thánh được hình thành vào khoảng năm 1118 để dẫn dắt và bảo vệ những người hành hương đến Thánh địa và theo một nguyên tắc tu viện theo kiểu dòng tu Cistercian. Tính chất lý tưởng hóa phổ biến này của người hiệp sĩ được nhại theo tiểu thuyết Roman de Renart thế kỷ 13: Ở đây, con cáo Renart cỡi ngựa đấu thương với chó sói Ysengrin.

Trang trí trên một cái khiên thế kỷ 15 phổ trương ở các cuộc đấu biểu tượng của tinh thần hiệp sĩ thời Trung Cổ: Hiệp sĩ giáp sắt qui gối trước mặt vợ với thần chết ở trên vai anh ta. Cuộn giấy ở bên trên anh ta có dòng chữ: "Bạn hoặc Thần chết".

Khi một phu nhân thổi kèn trumpet, thì 5 phu nhân khác rải hoa hồng lên trên các hiệp sĩ đang cố gắng lao vào Thành trì của tình yêu. (từ sách thánh ca tiếng Anh thế kỷ 14). Các nhà thơ tình yêu xem Tình yêu như một Thành trì, được bảo vệ bằng các kiểu ngụ ngôn: Hổ thẹn, Nguy hiểm, Sợ hãi và Thóa mạ.

HIỆP SĨ VÀ GIAI NHÂN (TÌNH YÊU QUÝ TỘC)

Thời kỳ Thập tự quân (từ cuối thế kỷ 11 đến cuối thế kỷ 13) truyền thống hiệp sĩ khoác vào một hình thức tế nhị nhất, mặc dù các tác phẩm văn chương thời này lý tưởng hóa các biến cố của những thế kỷ trước. Tại Pháp có những "bài ca trang nhã" (những bản nhạc kể chuyện anh hùng). Bản nhạc nổi tiếng nhất ở thế kỷ 12 là *Chanson de Roland* (Bài ca Roland), nói về hiệp sĩ Roland trong đạo quân của Charlemagne đã xâm nhập Ả Rập Tây Ban Nha năm 778, chết trong hậu đội dũng cảm đánh lui sự truy kích của quân ngoại đạo. Tuy nhiên, thái độ lý tưởng của các nhân vật trong truyện đụng chạm đến đường lối chính trị của Charlemagne và triều đình.

Trong các đạo Thập tự quân còn xuất hiện một loại trật tự hiệp sĩ cũng giống như trật tự tôn giáo. Trong khi các đạo quân sơ khai là chuyên nghiệp, các tổ chức hiệp sĩ này có màu sắc tôn giáo và tất cả, trên lý thuyết, bị trói buộc bằng các quy luật hiệp sĩ. Do đó các hiệp sĩ làm thành từng nhóm chiến sĩ đặc biệt. Khi vị lãnh chúa triệu tập, họ tập trung ở triều đình và thái độ phổ biến trong các triều đình đặc biệt này ở thế kỷ 12 là lịch sự. Đặc biệt, hình thức kính trọng đàn bà xuất hiện và được gọi là "tình yêu quý tộc" qua những phiên họp đặc biệt hay phiên tòa các lãnh chúa quý tộc và các bà quyết định một câu hỏi "ga lăng" và phong nhã. Thực hiện tình yêu quý tộc là một lý tưởng, chỉ có trong thi văn của các thi sĩ ở Provence. Nó xây căn bản trên sự tuân phục tuyệt đối ý muốn bất thường của đàn bà mà người hiệp sĩ nhằm chinh phục, mặc dù những việc mà chính cô nàng cũng cho là phi lý. Tuy nhiên càng phi lý càng tuyệt vời. (Thói quen này có khía cạnh huyền bí và tôn giáo, có lẽ liên quan đến việc tôn kính trinh nữ Maria.) Tình yêu quý tộc không làm mất giá trị con người; nhưng đó không phải là điểm chính. Vấn đề là phục vụ phụ nữ. Quan điểm tình yêu này được gọi là lãng mạn (Romantic) (vì các câu chuyện đều viết về thời

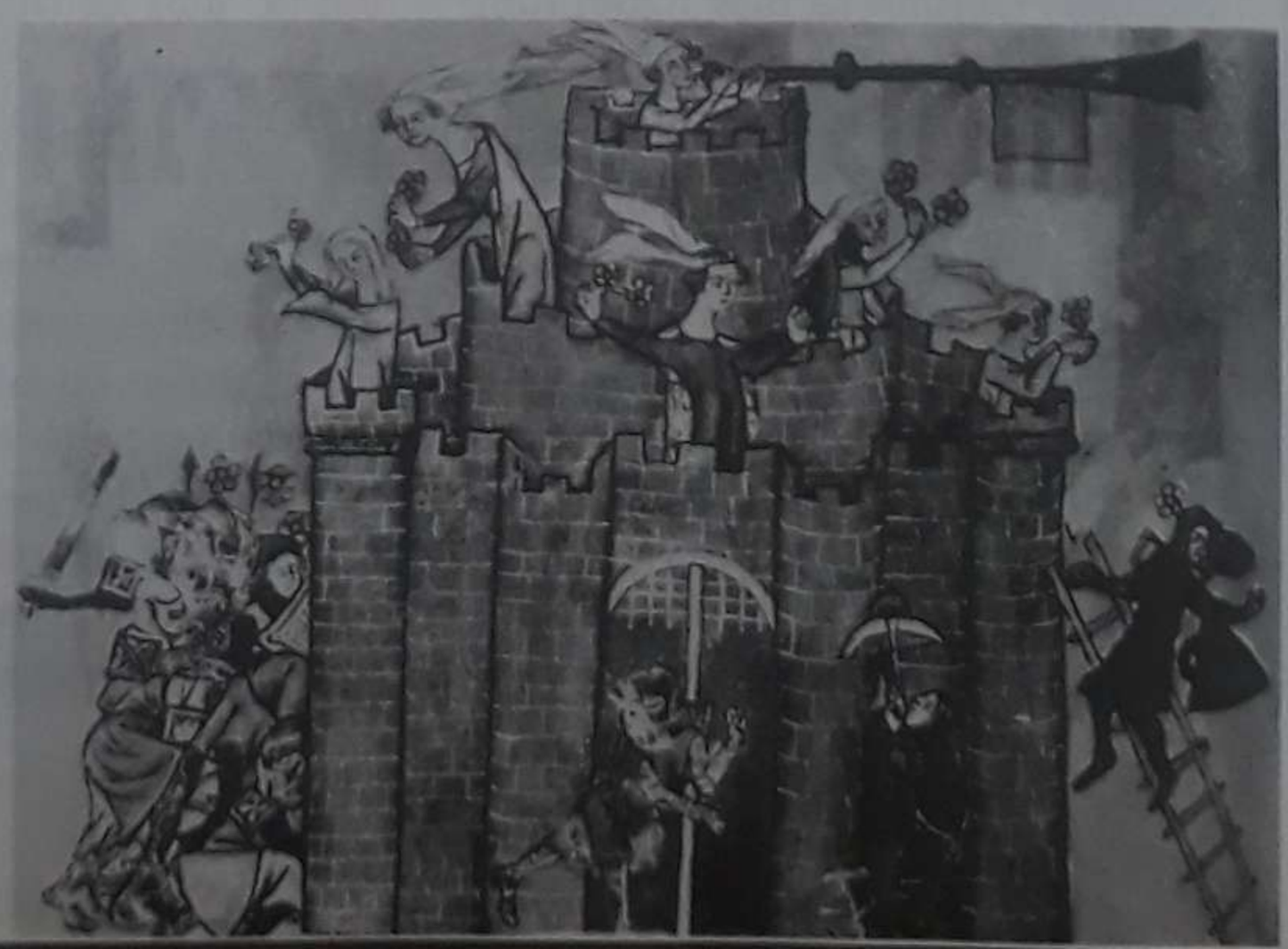

Các Hiệp sĩ tán tỉnh các quý bà trong khu vườn bình dị, Delight, tượng trưng của cuộc sống thanh nhã, mà thói xấu và sự bất hạnh bị ngăn chặn từ đó. Tiểu hoa từ thế kỷ 15 sao chép tập thơ tình ngụ ngôn của thế kỷ 13, tập "Roman de la Rose". Phản ứng chống lại thái độ của Giáo hội đối với niềm đam mê giới tính, các bài thơ trang nhã trở thành một tình yêu báng bổ tôn giáo. Tập thơ Lancelot dựa theo các truyền thuyết Anh Arthuria do nhà thơ Pháp Chrétien de Troyes vào thế kỷ 12, kể về câu chuyện ngoại tình của hiệp sĩ Lancelot và nữ hoàng Guinevere. Bên phải: Lancelot đi qua một cây cầu bằng cây gươm để đến gặp Guinevere, bà chỉ đáp trả tình yêu của anh ta khi nào anh ta chứng tỏ sự dâng hiến của anh ta bằng nhiều thử thách lâu dài.

La Mã, ở Provence). Một vài trường phái cho rằng thực hiện tình yêu quý tộc là một cải thiện địa vị xã hội của người đàn bà, điều này đáng ngờ lắm. Nhưng có lẽ truyền thống đã cho phép người đàn bà hành xử một đôi chút quyền lực trong thế giới đàn ông, là những kẻ vẫn coi họ là đồ vật. Về phương diện quý tộc, hôn lễ bất cứ đâu, đều nhằm vào sự liên kết lãnh thổ hay vận mạng.

Các phiên tòa tình yêu chỉ để giải quyết mọi vấn đề phục vụ phụ nữ của các hiệp sĩ. Có những câu đố đến ngày nay vẫn còn kỳ dị, chẳng hạn như khi người đàn bà bị quân vô đạo chặt ra làm hai khúc, người hiệp sĩ sẽ cứu phần nào trước tiên? Nhưng, đại cương, họ đề ra những mẫu phẩm hạnh và truyền lại những tư cách vẫn còn có giá trị hào hoa cho tới hôm nay, như thói quen ngả nón và cúi mình.

Truyền thống lãng mạn ảnh hưởng lớn lao trong văn chương hơn lúc nào hết. vào thế kỷ 12 tại Pháp, phổ biến những câu chuyện lãng mạn của "người Kytô giáo ở Troyes", nổi tiếng với vần thơ Lancelot, vị anh hùng Arthurian. Thế kỷ thứ 13, *Roman de la Rose*, một tác phẩm ngụ ngôn của Guillaume de Lorris, được Jean de Meung kết thúc với dòng văn châm biếm, tổng kết được toàn bộ truyền thống. Vào thế kỷ thứ 14 tại Italia, Dante và Petrarch đã viết những vần thơ lý tưởng hóa tình yêu theo kiểu lãng mạn. Truyền thống còn sống sót đến ngày nay trong các tiểu thuyết hiện đại.

Với các thi sĩ người Ý, tình yêu lãng mạn như một đam mê huyền bí và trí thức. Nhưng, mặc dù quan điểm tình yêu lãng mạn đưa đến một thay đổi lý tưởng trong tương giao giữa con người không bao giờ trùng hợp với nền đạo đức Kytô giáo nhắm tới. Do đó, câu chuyện của Lancelot, ca tụng áp phe bí mật và giả mạo, giữa một hiệp sĩ và hoàng hậu Guinevere của vua Arthur.

Những câu chuyện lãng mạn đầu tiên có mục tiêu lành mạnh. Ngược lại, văn chương lãng mạn của thế kỷ thứ 19 đưa vào anh hùng ủy mị, con người định mệnh – con người là nạn nhân của định mệnh.

GIÁO HỘI VÀ QUỐC GIA

Sau khi đế quốc Tây La Mã sụp đổ, một thế lực mới thừa kế quyền lợi của đế quốc La Mã, đó là Giáo hội Kytô giáo. Nhưng mặc dầu Công giáo Âu châu do một đức tin thống trị, nó không bao giờ đạt được hiệp nhất như trước đó vào thời La Mã. Điều này xảy ra do lề luật thế tục và lề luật tinh thần trở thành hai ngành riêng biệt với những quyền lợi riêng không thường trực dung hợp nhau. Thời cổ, tôn giáo xây dựng theo cơ cấu của quốc gia, cho nên không có những bất hòa trầm trọng giữa giai cấp tư tế và các nhà lãnh đạo chính trị. Với Kytô giáo vấn đề lại khác: Giáo hội, khi thành lập, tuyên bố địa vị độc tôn, vì họ tự nhận mình là người đại diện trên mặt đất của Thiên Chúa. Khởi đầu cho rạn nứt này là câu nói của Jesus rằng Thượng đế và Caesar mỗi bên có những bổn phận riêng. Augustine vào thế kỷ thứ 5, lần đầu tiên đã nói về chủ thuyết hai quyền lực thế tục và tinh thần trong quyển "Đô thị của Thượng đế".

William xứ Ockham (trái) và Dante Alighieri (phải), hai nhà văn thời Trung Cổ cho rằng sức mạnh tôn giáo và thế tục sẽ được giữ riêng rẽ. Họ đề xuất quyền tối thượng của hoàng đế, và không đồng ý việc tách quyền hành của nhà vua ra khỏi sự thiêng liêng của Giáo hoàng.

Tuy nhiên, từ lâu, quyền lực Giáo hoàng vẫn tùy thuộc quyền lực thế tục. Khi Giáo hoàng Leo III đội mũ triều cho hoàng đế Charlemagne vào ngày lễ Giáng sinh năm 800, đã xác nhận quyền lực của Giáo hội đối với vấn đề bình an tâm hồn; nhưng ông cũng xác nhận quyền lực thế tục nhằm mục tiêu bảo vệ hòa bình và gìn giữ cho đức tin. Chính Charlemagne đã ra điều luật rằng, một người sẽ bị phạt nếu không biết tín lý của cộng đồng Nicene và cầu nguyện với Thiên Chúa. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo thế tục vẫn kiểm soát việc bổ nhiệm các giám mục (như vẫn còn trong Giáo hội Anh quốc). Tuy nhiên, quyền này dần dần bị các Giáo hoàng phủ nhận, và đưa đến cuộc tranh chấp vĩ đại về lễ phong chức (quyền thừa nhận cơ sở Giáo hội). Năm 1075, Giáo hoàng Gregory VII đưa vào những cải tổ hình thức gắt gao đối với các công việc của Giáo hội. Hàng tư tế bị cấm kết hôn, cơ sở tu sĩ không

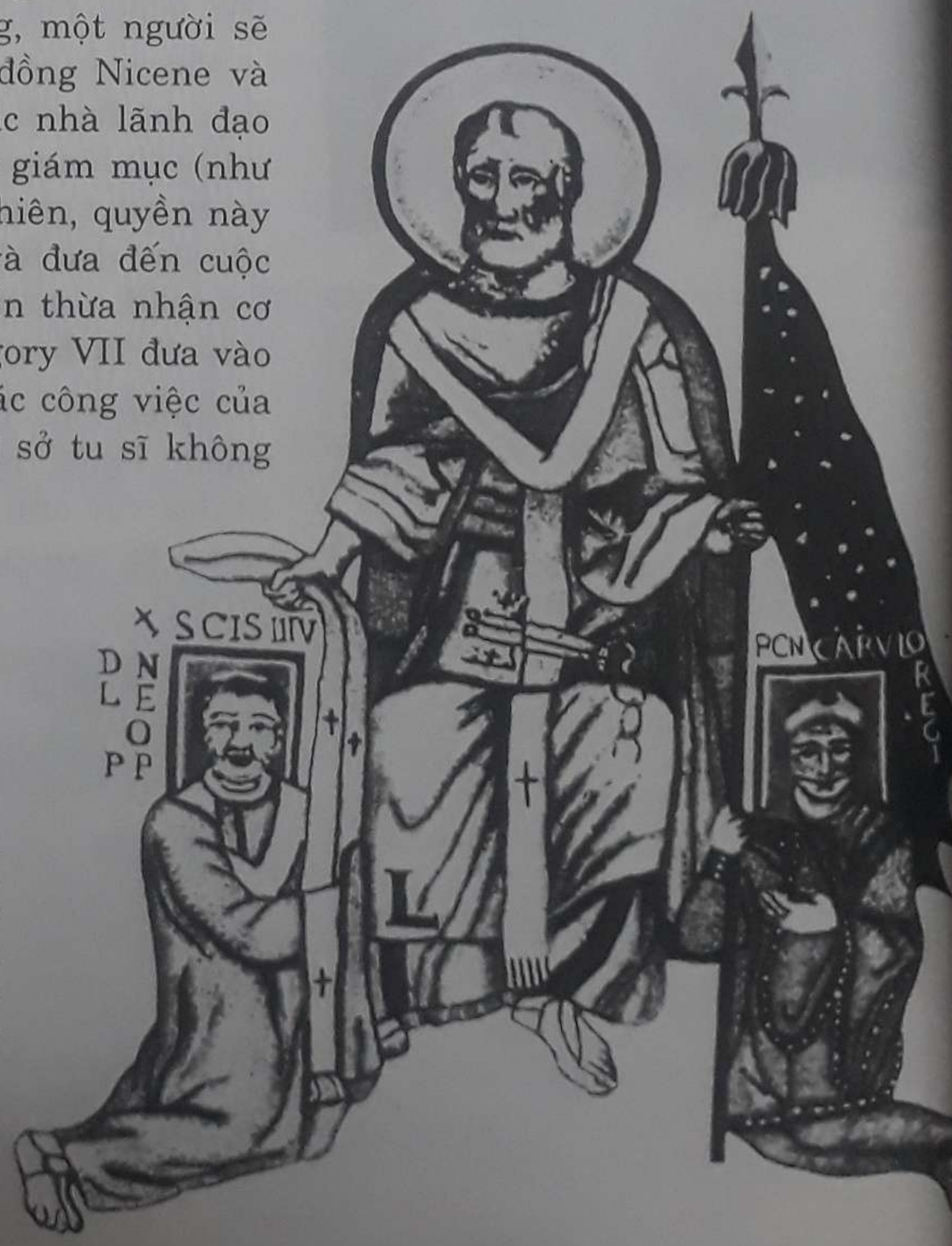

Bức khảm La Mã thế kỷ thứ 8, thể hiện Thánh Peter chuyển giao một áo bào (y phục của Giáo hội), tượng trưng cho uy quyền tôn giáo cho đức giáo hoàng Leo III, và một cây cờ hiệu tượng trưng quyền hành trần tục chuyển giao cho vua Charlemagne thừa nhận quyền tối cao tôn giáo của Giáo hoàng và giữ sự tôn kính phục tùng Giáo hội và Giáo hoàng, duy trì đức tin.

được quyền bán, và trên hết, các nhà lãnh đạo thế tục không được bổ nhiệm Giám mục. Gregory cũng xác nhận lại vị thế uy quyền của chức Giám mục Roma (có người bảo năm 1054, đưa đến rạn nứt Kytô giáo giữa Đông phương và Tây phương). Năm 1077 tại Canossa, Gregory áp lực hoàng đế Henri IV, người cố gắng giữ uy quyền của các nhà lãnh đạo thế tục, phải chịu hình phạt quỳ gối ba ngày ngoài tuyết. Cùng lúc đó, Gregory mở rộng quyền lãnh đạo thế tục của Giáo hoàng, nhất là tại Tây Ban Nha.

Đến thời kỳ Thập tự quân tiếp theo sau, Giáo hoàng gia tăng quyền lực, đạt cao điểm dưới thời Innocent III (1198 – 1216). Sau đó quyền lực Giáo hoàng lần lần suy yếu, vì sự bận tâm đến những vấn đề liên quan đến thế giới làm lãng quên vấn đề tinh thần. Tại Pháp, thế lực đối lập với ảnh hưởng La Mã trong Giáo hội lớn dần và đòi hỏi quyền lãnh đạo thế tục độc lập. Đến sau cùng, các Giáo hoàng phải đến trú ngụ tại Avignon từ năm 1309 đến 1377 với tư cách hơn kém một chư hầu của các vua Pháp.

Trùm lên những biến cố này là các lý thuyết chính trị của các nhà tư tưởng Kytô giáo đồng thời. Thomas Aquinas vào thế kỷ thứ 13, nổi tiếng với quyền tối thượng của Giáo hoàng. Với ông, chính Giáo hoàng đem lại sự thánh thiện cho việc cai trị của hoàng đế. Một vài năm sau, khi Dante Alighieri (1265 – 1321) viết tác phẩm chính trị "De Monarchia", quyền lực của Giáo hoàng đã suy thoái và ông biện hộ cho uy quyền tối thượng của một hoàng đế Kytô giáo như là người thừa kế quyền lực đế quốc Roma cổ điển. Nhiệm vụ của Giáo hoàng chỉ là an ninh tinh thần. Khi Louis Bavaria làm hoàng đế và tranh chấp với Giáo hoàng, Marsiglio xứ Padua (1270 – 1342) năm 1324 xuất bản quyển "người bảo vệ hòa bình" (Defender of Peace, Defensor Pacis), trong đó ông đề ra một quan điểm cách mạng rằng cả Giáo hội lẫn quốc gia cuối cùng đều phải tùy thuộc trên quyết định đa số của nhân dân – người tối thượng thật sự. Nhưng với hai quyền lực thế tục và tinh thần, quyền lực thế tục là tối thượng. Vai trò của tư tế là giúp con người chuẩn bị đời sống vĩnh cửu, các tu sĩ không có quyền can thiệp vào đời sống của quốc gia. Người bạn của Marsiglio là William Ockham cũng cho rằng quyền lực thế tục và tinh thần phải tách rời. Quyền Giáo hoàng, lúc đó ở Avignon, bị kết án là truyền tập, ông phủ nhận hoàng đế lấy thế lực từ Giáo hoàng. Con người phải được tự do tin theo Kytô giáo mà không có sự bắt buộc của đẳng cấp. Năm 1328, Marsiglio bị dứt phép thông công vì đi ngược lại giáo lý, ông cùng với Ockham chạy đến với triều đình của Louis tại Munich.

Như những nhà cai trị nhiều quyền lực, họ cố gắng khẳng định sự độc lập của họ đối với chế độ giáo hoàng. Bức vẽ thời bấy giờ thể hiện sự mất tinh thần của vua Edward I nước Anh năm 1926 trước chỉ dụ của Giáo hoàng Boniface XIII ngăn cấm việc đánh thuế giới tăng lữ. Nhưng bằng cách tịch thu sung công đất đai của Giáo hội, vua Edward buộc Giáo hoàng phải nhượng bộ.

Tình trạng hỗn loạn ở Rome dẫn đến việc Giáo hoàng Clement V vào năm 1309 thiết lập tòa án của ông ở Avignon, lãnh thổ của Giáo hội tại Pháp. Bức vẽ thế kỷ 15 miêu tả giáo hoàng Clement "ruồng bỏ". Giáo hội vợ ông "Tình trạng giam hãm kiểu Babylon" này làm tổn thương quyền lực, uy tín và phân hóa Giáo hội từ 1378-1417, xảy ra cạnh tranh giữa giáo trưởng Avignon và Giáo hoàng La Mã.

Chi tiết tác phẩm The Adimari Nuptials, một lễ cưới Florentine vào thế kỷ 15. Dù trời đang mùa hè, khách mời đều chịu bỏ sự tiện nghi dành cho tính lịch sự nghi lễ, đàn ông, áo choàng không tay viền da lông thú, phụ nữ áo gấm thêu kim tuyến nặng nề. Hành vi cầu kỳ điển hình cho phong cách của các triều thần thời Phục hưng.

Sau năm 1500, báo in giúp mở mang kiến thức đòi hỏi bằng một "nhà học giả và người lịch sự". Ông ta có thể mua sách báo rẻ tiền không chỉ Kinh Thánh và các sách mà còn nhiều loại văn hóa phẩm về qui ước như là Il Libro del Cortegiano của Castiglione và The Governour của Sir Thomas Elyot.

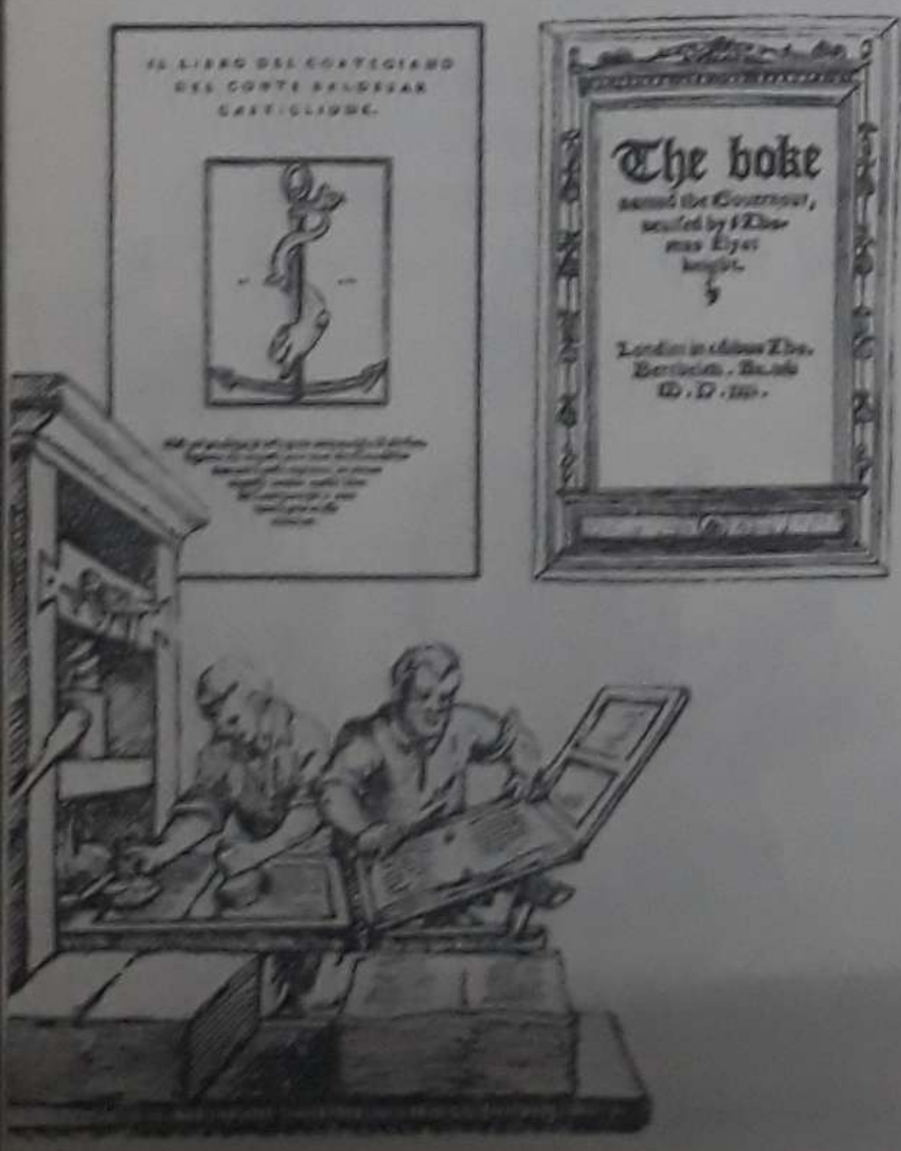

THỜI PHỤC HƯNG

Bên cạnh thách đố chính trị đối với uy quyền tuyệt đối của Giáo hội là cuộc thách thức văn hóa, thường được gọi là thời Phục Hưng – sự hồi sinh của những đam mê và tri thức của truyền thống Hy Lạp cổ điển. Chúng ta không phải nhọc công về cuộc "phục sinh" này, vì tri thức của nền học thuật Hy Lạp cổ không bao giờ hoàn toàn chết, nó ở nhiều thời và nhiều nơi khác nhau vẫn có những trường phái nắm được các tác phẩm tuyệt hảo của Hy Lạp và La Mã. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ 15 tại Ý, một cuộc sống lại bất ngờ và đầy thế lực của tinh thần cổ điển, dẫn đến cuộc cải cách vào thế kỷ thứ 16, và cuộc cách mạng khoa học ở thế kỷ 17.

Hai hoàn cảnh đặc biệt giúp bứng rễ truyền thống Trung cổ và lật nhào các thế lực vững chắc. Trong lãnh vực quân đội, sự khám phá ra thuốc súng bẻ gẫy quyền lực của các lãnh chúa phong kiến, là những kẻ trước đây đã thách đố quyền lực nhà vua. Hơn nữa, phát minh ra súng ống đã dần dần thay đổi nghệ thuật chiến tranh. Thời Trung cổ, con người tham dự trận đánh bằng chính sức mạnh của mình; sự cao lớn là đặc quyền của giá trị cho người hiệp sĩ vì nó giúp cho hắn với xa hơn và đâm chính xác hơn. Nhưng chiến thuật mới chỉ tùy thuộc vào sự nhanh nhẹn và khéo léo, và như thế vóc người lý tưởng trở nên bớt gắt gao hơn. Baldassare Castiglione (1478 – 1529) trong tác phẩm *Courtier* (Đại thần) (1516) đã mô tả các đặc tính và chọn lựa một mẫu sĩ quan lý tưởng đã ghi lại quan điểm mới này. Chẳng hạn nhà toán học, đối với hiệp sĩ Trung cổ, sẽ có ít tác dụng. Nhưng đối với người lính hiện đại ông ta là người rất đắc dụng khi sử dụng pháo binh.

Sự cải tiến vĩ đại khác của thời đại, là nghệ thuật in chữ rời. Cho tới lúc đó, sách vở và các giấy tờ đều phải viết tay, nhưng đến tới nửa thế kỷ thứ 15, Johann Gutenberg phát triển nghề in, có thể sản xuất sách vở với số lượng lớn và nhanh chóng. Trong khi các bản văn của Kinh Thánh là những báu vật hiếm có của các thư viện tu viện, giờ đây đã đến với quảng đại quần chúng; Trên đây là một trong

Trong hoạ phẩm St. Jerome của mình, nghệ sĩ người Venetia Vittore Carpaccio miêu tả việc nghiên cứu học thức con người thế kỷ 16. Quả cầu đầy thiên thể treo trên bàn làm việc của ông tava bản viết tay về âm nhạc đặt dưới chân ông thể hiện thời Phục Hưng, nhà học giả quan tâm đến nhiều thứ.

những nguyên nhân chính đưa đến cuộc cải cách. Nghệ thuật in phát triển khắp Âu châu trong vòng vài thập niên. Những bản văn mới xuất bản của các tác giả cổ điển được phổ biến rộng rãi khiến cho con người có cái nhìn vào nội tại một thế giới khác hẳn, thế giới riêng của mình. Cùng lúc ấy, nghệ thuật in có thể sản xuất được những tác phẩm chính trị bổ túc và truyền đơn. Sự kiểm soát tư tưởng do Giáo hội thực hiện, do đó chỉ là tạm bợ.

Những đam mê mới tìm thấy trong học thuật cổ điển dẫn đến phản ứng chống lại các trường phái Trung cổ, và chống lại các thế giới khác của tu viện. Các trường phái Phục Hưng như Erasmus ở Rotterdam (1466 – 1536) là phái nhân bản (Humanist), tin ở quyền lực và khả năng của trí tuệ con người và đề ra một đời sống hiến thân cho hạnh phúc của đời sống này hơn là đời sau. Cùng lúc đó, lý tưởng Trung cổ của người hiệp sĩ quý tộc được thay thế bằng quan niệm cổ điển về con người tuyệt hảo. Con người thời Phục Hưng cố gắng thực hiện tất cả các điều đạo đức. Sách Đại Thần của Castiglione trình bày đầy đủ những đức tính mà một gentleman phải có. Cũng như một mẫu người Hy Lạp lý tưởng, hắn phải thông thạo mọi nghệ thuật, khoa học, thể thao, sức mạnh và kỹ thuật chiến đấu.

Lý tưởng được thực hiện đáng kể trong nhiều nhà nghệ sĩ thời Phục Hưng, họ thường tổng hợp thi ca và nghệ thuật với kiến trúc và một chút đam mê khoa học. Một trong những con người vĩ đại nhất là Leonardo da Vinci (1452 – 1519) là một nhà kiến trúc, kỹ sư, họa sĩ, thiết kế, thi sĩ, toán học, vật lý học và nhà giải phẫu học. Cái mà thời Phục Hưng chia sẻ với thời Cổ điển của Hy Lạp là chiều rộng vĩ đại của đam mê. Suy tư về vũ trụ không phải chỉ dành riêng cho các nghệ sĩ, các nhà tư tưởng, mà còn cho các chính khách và các nhà lãnh đạo. Lý tưởng hiện đại của các thành phần ưu tú xuất phát trực tiếp từ thời Phục Hưng.

Mặc dù Italia là cái nôi của thời Phục Hưng, từ đó tràn lan khắp Tây Âu, vị thế lãnh đạo không bao lâu rơi vào tay nước Pháp và Anh quốc của Nữ hoàng Elizabeth I. Dưới ảnh hưởng của tôn giáo pháp đình, Italia không còn là nơi trú ngụ cho những con người khao khát trí tuệ. Tuy nhiên nó trở thành một nơi hành hương thời đại của các nhà nghệ sĩ, và đi đến Italia được coi như việc giáo dục một gentleman hoàn tất.

Một nghiên cứu cổ điển lý tưởng hóa của Michelangelo về Lorenzo de Medici, cai trị ở Florence từ 1478-1482. Giống như Michelangelo, Lorenzo được xếp vào hạng trình độ cao thời Phục Hưng. Nổi danh là "Đấng cao thượng", ông là một nhà lãnh đạo nhà nước vừa là một nhà thơ hoàn chỉnh, ngoài ra ông còn là một người đỡ đầu rộng rãi của các nghệ sĩ ở cung điện nổi danh của ông.

NỀN ĐẠO ĐỨC TIN LÀNH

Nền học thuật mới của thời Phục Hưng nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các Giáo hoàng sáng suốt và thích học hỏi của thời đại. Nhưng vì các Giáo hoàng có đời sống quá sang trọng, nhiều nhà phê bình có cảm tưởng rằng tinh thần Kytô giáo đã biến mất. Để có ngân khoản xây dựng đền thánh Phêrô tại Roma, các Giáo hoàng đã cho phép ban phép Giải tội, và công việc này đã bị chỉ trích, nhất là tại Đức.

Thỉnh thoảng ở thời Trung cổ, các chỉ trích nhằm kêu gọi cải tổ Giáo hội. Đến năm 1517, Martin Luther vị tu sĩ dòng Augustine và là học giả, đóng đinh 95 dự án chống lại phép giải tội trên cửa sổ nhà thờ Wittenberg, ông đã đổ tuôn ra cảm giác bất mãn rộng rãi. Lúc đầu Luther không nghĩ rằng ông sẽ là nhà sáng lập một Giáo hội mới, nhưng ông chỉ cương quyết chống lại Roma và Giáo hoàng đã không đi đúng đường lối. Sự đổ vỡ không thể tránh khỏi, và các nhà cải cách coi ông như người cầm đầu của một Giáo hội cải cách mới.

Chịu ảnh hưởng tư tưởng căn bản của Augustine và các công trình của William Ockham, Luther chú tâm đến sự quan trọng của hoạt động ân huệ thần linh. Con người được cứu rỗi bởi đức tin chứ không do việc làm. Đức tin là một vấn đề hoàn toàn cá nhân, và cầu nguyện là sự việc riêng tư của con người với Thiên Chúa (như Jesus nói đến trong bài giảng trên núi, Matt.VI.6.), đẳng cấp của Giáo hội không có trách vụ trung gian. Mỗi con người cầu nguyện riêng và có thể đọc lời chúc cho chính mình. Giáo hội không còn được coi là thân thể Chúa Kytô, nhưng hoàn toàn chỉ là một nhóm người có cùng một đức tin. Các nhà thờ Tin Lành ở khắp nơi là của quốc gia và vấn đề hai quyền lực, thế tục và tinh thần, không có giá trị nữa vì người Tin Lành không công nhận rằng Thiên Chúa cần có người đại diện. Giáo thuyết về ân

Trong việc phản đối chống lại sự đổi bại của Giáo hoàng năm 1517, Luther nói lên quan điểm của tư tưởng Thiên Chúa giáo trên toàn châu Âu. Vào năm 1521, Lucas Cranach làm một loạt tranh khắc gỗ, trái ngược với đấng Christ và Giáo hoàng, "Chống Christ". Trên cùng: Christ lùng sục những người đổi tiền từ Đền thờ. Dưới cùng: Giáo hoàng nhận tiền bán việc xá tội

Với sự cay đắng nhẫn tâm, cả hai mặt trong cuộc đấu tranh chống lại quyền hành của Giáo hội Công giáo sử dụng tất cả các phương tiện truyền giáo cho sự sắp đặt của họ. Các bản khắc gỗ từ các mặt đối chọi miêu tả Giáo hoàng như là một con lừa chơi kèn túi (trái) và Luther như là một quái vật 7 đầu.

Luther cho rằng trong tất cả các tín đồ: Sự cứu rỗi xảy ra bằng đức tin riêng rẽ, mà không phải xảy ra từ việc thiện, hoặc từ lễ phước của Giáo hội. Bức tranh khắc gỗ (1525) minh họa các bài giảng của Luther: Chúa tha cho một người có tội có giá trị hơn là giáo hoàng với toàn bộ đặc ân của ông ta.

Bức khắc gỗ mô tả, bài giảng của Calvin rằng Thánh Kinh, không phải Giáo hội là lời nói không thể sai của Chúa. Trên cơ sở này là nhà cai trị Geneva (1541-1564), Calvin tổ chức một đất nước chính trị thần quyền, chỉnh đốn luận lý bằng luật pháp sao cho tất cả thần dân đều nằm dưới sự giám sát quốc gia.

sủng thần linh mang một hình thức quá khích hơn qua các lời dạy của John Calvin, một nhà cải cách người Pháp, tự lập mình ở Geneva. Theo Calvin, con người đã được tiền định trước là có ân nghĩa hay phải bị tội lỗi, vì Thiên Chúa ban ân huệ cho những người Ngài chọn và biết trước điều ngài muốn. Vì với những lý lẽ hành động của Thiên Chúa con người không thể hiểu được.

Đạo đức Tin Lành tách rời tự do ra khỏi quyền lực truyền thống của Giáo hội, và mỗi con người cần phải cố gắng trên chính nỗ lực của mình. Trong khi hậu quả hiển nhiên của cuộc cải cách là sự sụp đổ các tiêu chuẩn tri thức, cuối cùng, sự tự do thoát ra khỏi giáo lý, đưa đến một tinh thần mới, khiến phát sinh nền khoa học hiện đại và triết học. Nền đạo đức dựa trên sự tự kết hợp, và tiếp xúc trực tiếp với Thiên Chúa, đưa đến một cảm giác lớn lao về trách nhiệm. Người Tin Lành cầu xin xóa tội trực tiếp với Thiên Chúa, không cần sự hướng dẫn tinh thần và giải tội của tư tế.

Giáo hội Tin Lành không phải là nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản như nhiều học giả nói. Chủ nghĩa tư bản bắt đầu và nổi lên vào thế kỷ thứ 12, và được xây dựng vững chắc trong lòng đế quốc La Mã thần thánh vào thế kỷ thứ 15. Những thành công của Giáo hội Tin Lành phía Bắc về vật chất, phần lớn là do nền đạo đức Thanh giáo với sự làm việc gian khổ và xử thế chân thành.

Bởi vì các Giáo hội cải cách không còn là Công giáo nên có rất nhiều chi phái, nhiều phái có Giáo hội khắt khe như những người cuồng tín tệ hại nhất của những ngày tiền cải cách. Đặc biệt phái Thanh giáo đặt ra một quy luật đạo đức rất khắt khe đối với tha nhân. Luật này đặt căn bản một phần trên luật Moises, và một phần trên những tuân giữ khắt khe của giáo thuyết Paul. Đại cương, nền đạo đức Tin Lành tha thứ những yếu đuối của con người hơn truyền thống Kytô giáo cũ.

Đến giữa thế kỷ 16, những hoạt động cải cách đáng kể bên trong Giáo hội, xây căn bản trên trật tự Jesuit của nhà sáng lập Ignatius Loyola (1491... - 1556) vào năm 1540. Nhưng đến ngày nay Kytô giáo Âu châu vẫn còn chia rẽ đức tin. Nghi lễ Tin Lành luôn luôn theo ngôn ngữ của địa phương, trong khi nghi lễ Công giáo Roma chỉ mới bắt đầu bỏ tiếng La tinh của thời Trung cổ để chuyển sang tiếng bản xứ. Với cuộc cải cách, cần phải chuyển dịch Kinh Thánh sang nhiều ngôn ngữ khác nhau cho các dân tộc. Bản dịch lừng danh của Luther đã thành một tài liệu quyết định cho sự lớn mạnh của phái Tin Lành và cho sự phát triển của nước Đức hiện đại.

Vào năm 1513 Machiavelli (trái) công bố tác phẩm The Prince (ông hoàng) dựa theo câu chuyện của Cesare Borgia (phải) – con trai của giáo hoàng Alexander VI – người là một hồng y giáo chủ chinh phục một số lãnh địa và trở thành Quận công Romagna vào năm 1501. Ông trợ giúp nước Pháp trong chiến tranh với Naples nhưng ông mất quyền khi Julius II lên làm Giáo hoàng, và ông chết trong thân phận đày ải tại Tây Ban Nha năm 1507.

Thomas Cromwell (phải) là một người tiêu biểu nhất của học thuyết Machiavelli. Ông sử dụng các phương pháp tàn nhẫn để đàn áp các tu viện nước Anh và sung công tài sản của họ, vì thế khiến cho vua Henry VIII (trái) là một trong những ông vua giàu nhất trở thành hùng mạnh nhất châu Âu. Bức vẽ bên dưới thể hiện một trong những cuộc xét xử do Cromwell ủy quyền, rồi khỏi một tu viện sau khi hành hình ba tu viện trưởng. Bằng việc phân phối đất đai của Giáo hội cho quý tộc, vua Henry VIII chắc chắn giành được lòng trung thành của Nghị Viện (dưới phải).

MACHIAVELLI VÀ CHÍNH TRỊ QUYỀN LỰC

Trong khi Phục Hưng là thời kỳ cải cách văn hóa, đó cũng chính là một giai đoạn chính trị phi nhân và băng hoại. Các quốc gia quê hương của Tây âu dần dần xuất hiện, và truyền thống hiệp sĩ Trung cổ được thay thế bằng những quy luật đạo đức tối tân hơn. Bảo rằng các nhà lãnh đạo ở thế kỷ thứ 15 và 16 tàn nhẫn hơn bất kỳ giai đoạn nào khác, điều đó chưa chắc. Ở đây, có một quan niệm mới về chính trị khác với tư tưởng chính trị cổ, là vì nó phủ nhận các phán đoán đạo đức. Đây, đặc biệt là tranh giành quyền lực mà không cần phải chú ý đến thiện hay ác. Nếu có những chướng ngại trên con đường tham vọng của nhà lãnh đạo, hắn có thể tẩy sạch nó đi. Làm như thế, hắn phải thực hiện sự khéo léo và quỷ quyệt ở nhiều mức độ khác nhau và đồng bạn sẽ ca tụng hắn tùy theo sự khéo léo này. Chính trị quyền lực trở thành một nghệ thuật, và được thực hiện trong tinh thần đạo đức sử dụng quyền lực.

Một trong những khuôn mặt kiệt xuất giữa các nhà lãnh đạo thời Phục Hưng là Cesare Borgia (1476 – 1507), cha của ông là Hồng y Borgia trở thành Giáo hoàng Alexander VI năm 1492. Hai người này là những nhà lãnh đạo kiểu mẫu thời Phục Hưng, và đã làm nhiều cách để củng cố quyền lực Giáo hoàng. Các nhà lãnh đạo cải cách về sau đã phê phán các âm mưu của gia đình Borgia, điển hình như một loại Giáo hoàng thế tục. Loại chính trị thực tế này không chỉ giới hạn giữa các ông hoàng Italia; dòng họ Tudor ở Anh và Louis XI và Francis I ở Pháp đều là những nhà lãnh đạo tương tự.

Henri Tudor, người chiến thắng Lancastrian trong trận "Chiến tranh hoa hồng" trở thành Henry VII năm 1485, đã giành quyền kiểm soát giới quý tộc và củng cố quyền ban hành luật pháp. Louis XI trong triều đại của ông (1461 – 1483) đã củng cố chính quyền trung ương của

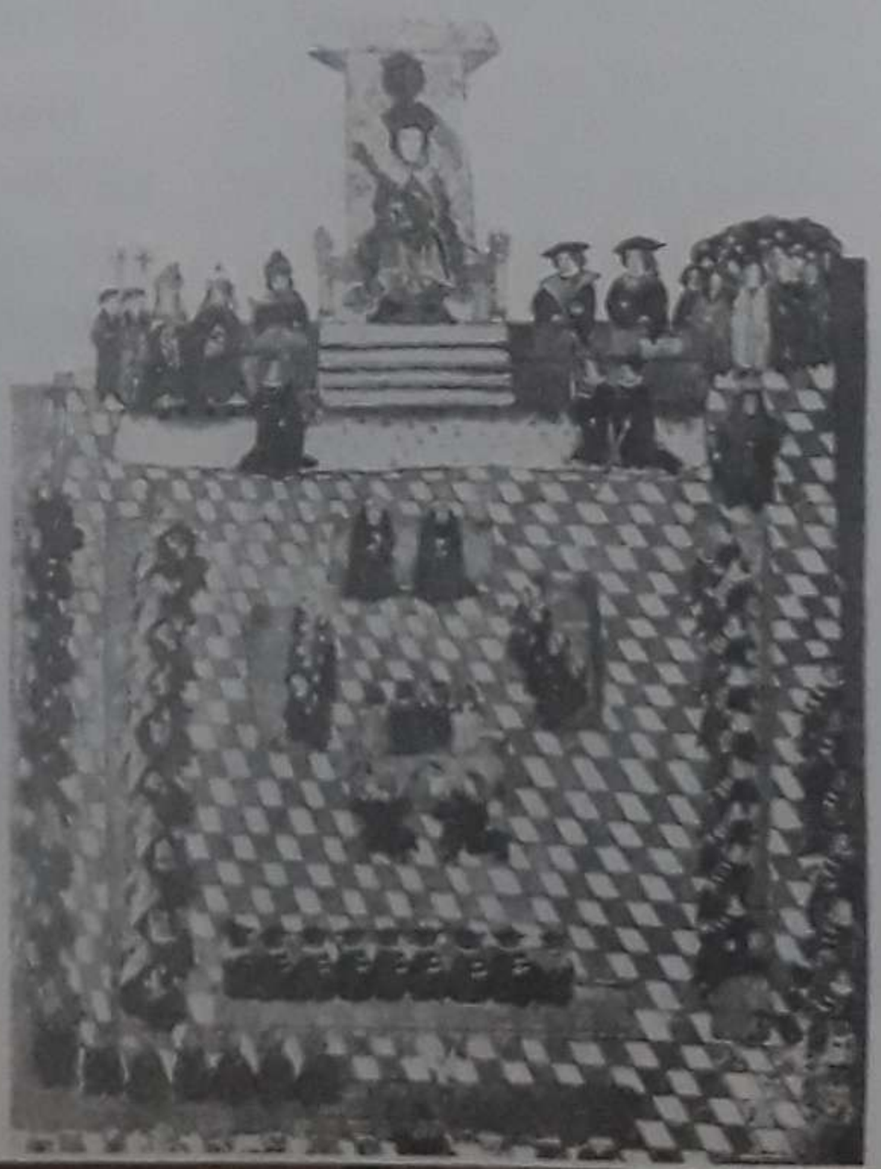

Pháp mới thành lập sau trận chiến tranh một trăm năm. Cả hai đều là những nhà chính trị khôn ngoan kiểu mẫu của các nhà lãnh đạo thời Phục Hưng.

Chính sách xử sự kiểu mẫu của những người này được ghi lại trong quyển sách chính trị lừng danh *The Prince* (Quân vương) (1513) do tác giả Nicolò Machiavelli (1469 – 1527) viết khi bị đi đày vì tình nghi âm mưu chống lại gia đình Medici, vua xứ Florence. Ông đặt ra thành đối tượng những việc phải làm cho một ông hoàng nhằm mục đích trở thành nhà lãnh đạo và nắm giữ được quyền bính. Ghi lại "những gì con người làm, chứ không phải những việc nó phải làm" (câu này của Bacon về sau thêm vào). Ông bảo rằng "Ông hoàng phải biết tô màu bản chất mình cho khéo, phải biết làm một tên đạo đức giả cho tài, và một kẻ che giấu cảm tình cho kín. Vì con người rất đơn giản và nơm nớp lo cho nhu cầu của mình được thỏa mãn lập tức, mà người biết lừa phỉnh không bao giờ bỏ mất cơ hội". Trong khi không khuyến khích các nhà lãnh đạo chính trị phải xấu, Machiavelli bảo rằng họ không nên từ chối cái xấu nếu tình hình đòi hỏi. Nếu có thể họ nên tốt, nhưng nếu ngay như họ không tốt, ít nhất họ cũng phải làm như tốt. Ông kể rằng Cesare Borgia là người thực hiện thành công đường lối chính trị này.

Danh từ "Machiavelli" sau này trở thành thuật ngữ có nghĩa là chê trách, vì thời kỳ ánh sáng và giải phóng đã minh chứng đường lối chính trị thời Machiavel sai lầm. Nhưng làm như vậy là bất công, vì ông không chú ý đến lời khen hay chê, ông chỉ trình bày sự kiện. Tuy nhiên, trong phần sau, *Discourses*, Machiavelli phê bình lối chính trị quyền thuật của các Giáo hoàng như là trở ngại cho sự thống nhất nước Ý. Ông cũng quan tâm nhiều đến sự băng hoại chính trị ở Ý, và tin rằng căn bệnh có thể chữa bằng cách trở lại những đức tính của thời Cộng hòa Roma coi như phục vụ dân sự và kỷ luật quân đội.

Về ý nghĩa chính trị của tôn giáo, Machiavelli bảo trong tác phẩm *Descourses* rằng đức tin tôn giáo là một sức mạnh ổn cố quyền lực. Giáo lý tôn giáo đã vững chãi từ lâu, nên khó có thể bảo nó đúng hay sai. Quan điểm sức mạnh lý tưởng của tôn giáo này tiên báo trước quan điểm của Karl Marx. Người thừa kế trực tiếp lý thuyết của Machiavelli là những nhà độc tài vĩ đại ở tiền bán thế kỷ 20. Ở đây, chủ nghĩa thời cơ và mưu kế một lần nữa được kiện toàn hoàn hảo. Không thể bảo rằng chủ thuyết của Machiavelli hết thời, mặc dù ông ca tụng sự chỉ huy của các nhà chiến thuật.

Một phương diện của lý thuyết quyền lực dường như Machiavelli bỏ quên, đó là ảnh hưởng hủy hoại của chính quyền lực. Nhưng điều này có thể là vì ông viết trong lúc đi đày, đang cố gắng lấy lại nhiệt tình của gia đình Medici.

Sau khi đoạn tuyệt với Giáo hội La Mã, vua Henry VIII nước Anh theo đuổi suốt tiến trình trung gian một cách khôn ngoan, và vì thế tránh được chiến tranh tôn giáo hủy hoại châu Âu. Dưới sự cai trị của ông, cuốn Đại Kinh Thánh (1539) dựa vào bản dịch của William Tyndale, được đưa vào trong toàn bộ nhà thờ. Trang bìa sách thể hiện một đám đông biết ơn kêu lên: "Vạn tuế".

UTOPIAS (NHỮNG ĐIỀU KHÔNG TƯỞNG)

Ba nhà văn trứ danh thời Phục hưng cố gắng nghĩ ra những xã hội hoàn hảo trong tưởng tượng. (Từ trái qua) Thomas More, tác giả của sách Utopia (1516), Thomas Campanella, tác giả của sách City of the Sun (Thành phố mặt trời) (1623), Francis Bacon, tác giả sách New Atlantis (1627).

Trang bìa sách Amerigo Vespucci's letters on Islands newly discovered in his four voyages (1507). Sách này bởi người khám phá Nam Mỹ ảnh hưởng đến Thomas More đặt cơ sở một xã hội hoàn hảo, Utopia, trên một hòn đảo, nam xích đạo và đưa đến giải thích của ông bằng hình thức bản báo cáo của một thủy thủ bị đắm tàu, sống 5 năm trên đảo (trang bìa sách ở bên dưới).

Giấc mơ từ xa xưa của con người về một cuộc sống tốt đẹp hơn đã được diễn tả bằng nhiều cách. Đôi khi họ trở về tình yêu quê hương với câu chuyện thời vàng son, đôi khi họ hướng tới đời sau trong đó sự công bằng, vắng bóng những tranh chấp của con người, được thực hiện do trật tự thần thánh. Nhưng đôi khi có những nhà tư tưởng phác họa ra một tổ chức xã hội nhằm mục đích thực hiện công bằng tại thế và hiện tại. Chẳng hạn, Plato đề nghị chương trình trong quyển Cộng hòa, dù rằng khó có thể thực hiện những điều mà ông coi như chương trình thực tế. Vào thời Phục Hưng, hoạt động của phái nhân bản là một thách đố với hệ thống xã hội đẳng cấp của thời Trung cổ. Trong khi chế độ phong kiến tập trung đối tượng sau cùng ở Thượng đế, các học giả nhân bản chú tâm đến những việc liên quan đến con người. Trong khi truyền thống Trung cổ xem cấu trúc xã hội trước đó là do Thượng đế ban cho và không thể thay đổi. Thời Phục Hưng đề ra những tư tưởng rằng con người là chủ tể vận mạng mình, và có thể sắp xếp lại cuộc đời mình cho tốt đẹp hơn với những phương tiện thuận lợi hơn. Do đó, chúng ta tìm thấy một số tư tưởng mới về xã hội lý tưởng, rất tỉ mỉ trong bối cảnh ở một vùng đất xa xôi tách rời khỏi thế giới.

Những suy tư này thường được gọi là *Utopias* (do chữ Hy Lạp *ou:* không và *topos*: nơi chốn) vì vị trí của quốc gia lý tưởng đó không có thật. Tuy nhiên, một trong những đề tài nổi tiếng nhất của các công trình thuộc loại này thời Phục Hưng là tác phẩm *Utopia* (Điều không tưởng) (1516) của nhà văn người Anh là Thomas More (1478 – 1535). More chịu ảnh hưởng của Plato và hình thức của tác phẩm được gợi ý do cuộc hành trình của Amerigo Vespucci đến Nam Mỹ, in ra năm 1507. Quốc gia của Utopia đặt trên một quần đảo ở xa phía nam đường xích đạo. Nước được chia làm 54 đô thị và quận nông thôn. Hàng năm, mỗi nhóm 30 gia đình bầu lên một vị quan tòa, mỗi nhóm 10 quan tòa sẽ do một vị khác cao hơn chỉ huy. Các quan tòa bầu ra một ông hoàng trong danh sách bốn người được dân lựa chọn. Ông hoàng được bổ nhiệm lo cho đời sống, nhưng có thể bị truất phế bất kỳ lúc nào nếu ông tỏ ra không đủ sức và bị cô lập.

Tháp Babel (1563) của Pieter Brueghel, ảnh hưởng đến quan niệm Thomas Campanella về tư tưởng tác phẩm City of the Sun (Thành phố Mặt trời). Toa lạc ở trên một ngọn đồi và phân bố thành 7 vòng tròn đồng tâm tượng trưng cho 7 hành tinh, thành phố của Campanella được bao quanh bởi một ngôi đền tròn khổng lồ – một mô hình của thế giới – nơi người cai quản Metaphysic là chủ tế (danh xưng này cũng có nghĩa là Mặt trời).

Tác phẩm New Atlantis của Bacon nhấn mạnh vai trò của khám phá khoa học và thử nghiệm trong các điều kiện xã hội được cải thiện. Nhưng gần 100 năm về trước, người tiền nhiệm của ông là NiccoloTartaglia công bố tác phẩm New Science. Trang bìa thể hiện Euclid chào mừng một học trò đến "Khu rừng khoa học".

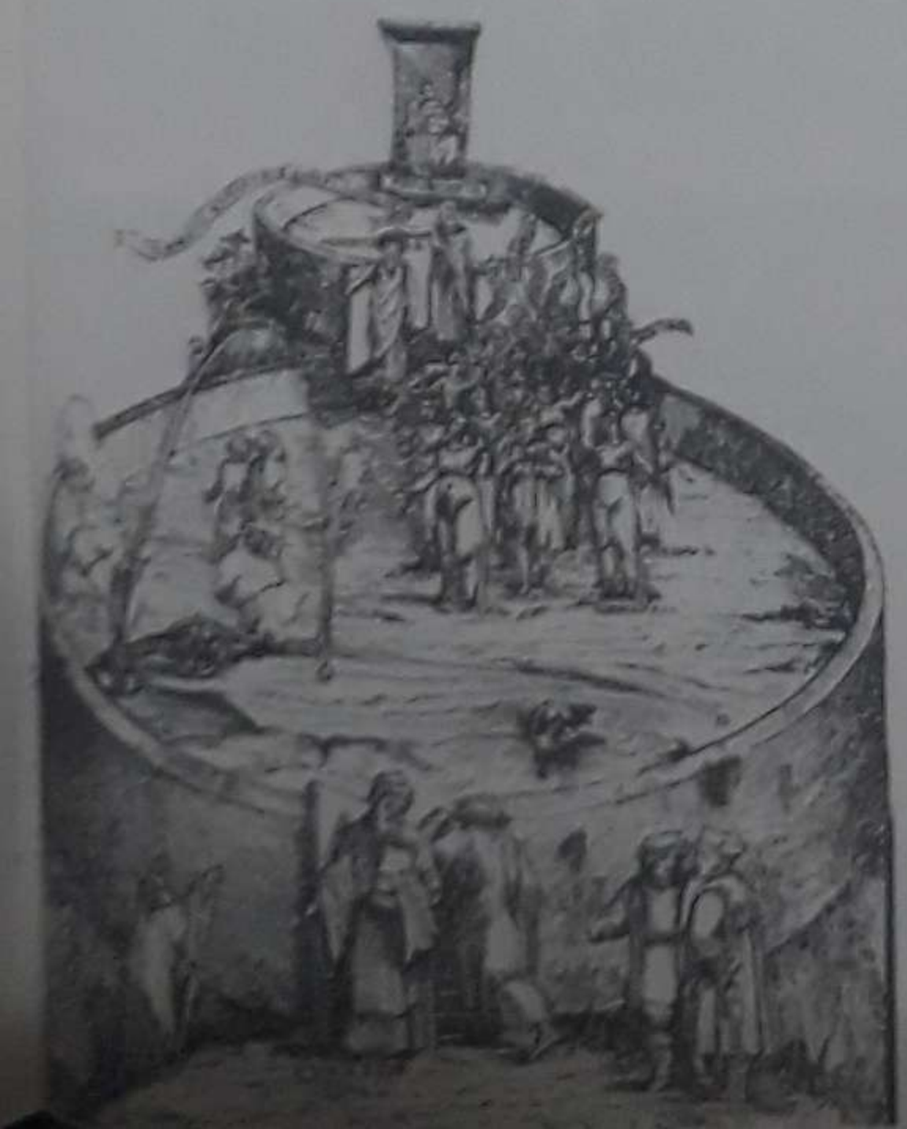

Đời sống được tổ chức theo cách mỗi người làm việc ở thị trấn và ở vùng quê cứ hai năm thay phiên một lần, nhưng những người muốn ở lại đồng quê có thể được toại ý. Khi các nhiệm vụ được thực hiện hoàn hảo, người dân được thỏa mãn mọi nhu cầu và chỉ làm việc 6 tiếng một ngày. Mỗi người lo lấy phần mình. Tất cả đều ăn mặc giống nhau, luật lệ ít và đơn giản, hình phạt là lao động cưỡng bức có giới hạn. Theo phương cách này người phạm pháp vẫn hữu dụng cho xã hội và còn giữ được phẩm giá nào đó. Không tưởng hẳn như là một xã hội xã hội hóa và cộng sản, không có cạnh tranh và không có tài sản riêng. Người Không tưởng coi chiến tranh là điều đáng khinh bỉ, nhưng phải luyện tập quân sự để đẩy lui kẻ xâm lăng trong những trường hợp bị khiêu khích quá mức để giữ quyền lợi. Nhưng trong trường hợp chiến tranh họ cố gắng bứng gốc kẻ thù bằng cách treo giải thưởng cho ai bắt được người đầu sỏ. Các tôn giáo có thể chung sống hòa bình tại Utopia, nhưng tôn giáo phổ biến nhất là độc thần với Thượng đế tối cao gọi là Mithras (theo thần Ba Tư cổ). Ngôn ngữ của quốc gia cũng là của Ba Tư cổ. Trong Không tưởng, More nhằm nêu ra những khuyết điểm của xã hội và chính phủ đương thời mà không làm mất lòng nhà vua Henry VIII. Nhưng vì không thể hòa hợp được quan niệm "quốc gia hóa" của Giáo hội, nên ông bị kết án là mưu phản.

Một tác phẩm không tưởng khác là *City of the Sun* (Đô thị của Mặt trời) (1623) của Thomas Campanella (1568 – 1639) một tu sĩ dòng Dominican người Ý, triết học chịu ảnh hưởng của Cusanus. Đô thị lý tưởng của Campanella tương tự Cộng hòa của Plato. Mặc dầu có một số biểu tượng của phái Tân Plato. Các nhà lãnh đạo đô thị có các tên như Siêu hình học, Tình yêu, Tri thức, và Quyền lực. Campanella nhấn mạnh trên hết đến nhu cầu của một nền khoa học mới cho vấn đề đời sống, chống lại hình thức suy tư hiện đại của Aristotle. Do đó ông đề cao hoạt động vật lý. Một lần nữa ở đây không có tài sản riêng.

Tác phẩm *New Atlantis* của Francis Bacon (1561 – 1626) xuất bản vài năm sau khi ông chết, mô tả quốc gia Bensalem trên một hòn đảo cô tịch ở Thái Bình Dương. Cơ quan chính gọi là "nhà Solomon", một loại tổ chức nghiên cứu, nơi đó các nhà khoa học đeo đuổi khám phá trên mọi địa hạt. Thỉnh thoảng có những cuộc gởi người bí mật vào đất liền để lấy tin tức. Tổ chức này tiên báo việc thành lập Hội Hoàng Gia Luân Đôn năm 1662, một tổ chức học thuật vĩ đại đầu tiên của thời đại.

Các nhà tư tưởng thế kỷ 19, cũng phác họa những sơ đồ utopia mới, xây dựng trên nguyên tắc xã hội và cộng sản chủ nghĩa.

CHƯƠNG MƯỜI BA

THỜI ÁNH SÁNG

Sau thời Phục Hưng, khi tư tưởng cổ La Hy sống dậy ở phía Tây thì đến thời kỳ gọi là Ánh sáng (vào khoảng thế kỷ 17 và 18). Đó là thời kỳ mà con người bắt đầu nghi ngờ nhà cầm quyền, và quay về thế giới riêng của mình.

Cuộc cách mạng khoa học của thế kỷ 17 có ảnh hưởng quan trọng trên các triết gia thời Ánh sáng. Suốt thế kỷ 18 là nền văn minh hỗn hợp Anh – Pháp, dưới ảnh hưởng của Newton và Locke. Tiêu biểu cho nền văn minh này là tác phẩm *Encyclopédie* (Bách khoa toàn thư) (1751 – 1765) do Denis Diderot và Jean d'Alembert ghi chép kiến thức cổ kim, và khảo sát về tư tưởng chính trị, xã hội, khoa học và giáo dục. Thời Aufklärung (ánh sáng) của nước Đức vào thế kỷ 18 cũng có những hoạt động tương tự. Trong hoạt động xã hội, như tách biệt tư tưởng là cuộc cách mạng Pháp (1789) đã quét sạch những gì còn lại của hệ thống Trung cổ.

Các nhà tư tưởng thời Ánh sáng chú tâm nhiều đến "lý luận" (còn gọi là sự hoạt động của trí thông minh) và "bản chất" (tình trạng của sự vật như nó đang hiện hữu). Bởi áp dụng lý luận con người có thể thực hiện con người bản chất (như trong nghệ thuật trong kiến trúc phong cảnh) và bản chất xã hội (trên căn bản quyền tự nhiên). Họ nghi ngờ lòng sốt sắng và sự tưởng tượng, nhớ lại cuộc chiến tranh tôn giáo man rợ, họ hướng năng lực vào khoa học và cải tạo lại xã hội. Các nhà tư tưởng này tin rằng, khi làm cho con người thấy được lý trí qua biện luận, xã hội có thể thay đổi và thái độ con người sẽ được cải tiến. Với chiều hướng đó, họ vô cùng lạc quan. Tuy nhiên, truyền thống của thời Ánh sáng đã có ảnh hưởng quyền lực trên sự phát triển xã hội của thế kỷ 19.

Trang bìa trên nền một trích đoạn việc khai thác mỏ từ tác phẩm Encyclopédie (1751-1765), một tác phẩm thuộc loại sách thực dụng trường kỳ của châu Âu thế kỷ 18, thời đại được biết như là ánh sáng. Thế kỷ 17 nghiên cứu theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa chắc chắn dần dần dẫn tới việc các nhà tư tưởng tô đậm lý luận, hoặc là "thăm dò ý nghĩa chung" qua giáo lý và cảm xúc. Họ tin tưởng chân lý – không nằm trong một trật tự thần thánh, mà nằm trong "bản chất" của các sự việc. Do đó - theo khoa học – tôn giáo, luân lý và chính trị sẽ bị tái định hướng để gặp gỡ các nhu cầu tự nhiên của các thực thể lý trí.

ENCYCLOPEDIE

OU

DICTIONNAIRE RAISONNÉ

DES SCIENCES,

DES ARTS ET DES MÉTIERS

PAR UNE SOCIETÉ DE GENS DE LETTRES.

Mis en ordre & publié par M. *DIDEROT*, de l'Académie Royale des Sciences & des Belles-Lettres de Prusse; & quant à la PARTIE MATHÉMATIQUE, par M. *D'ALEMBERT*, de l'Académie Royale des Sciences de Paris, de celle de Prusse, & de la Société Royale de Londres.

Tantùm series juncturaque pollet,
Tantum de medio sumptis accedit honoris! HORAT.

TOME PREMIER.

NHỊ NGUYÊN LUẬN TRÍ TUỆ VÀ THỂ XÁC

René Descartes (1596 – 1650) đã nhận được một nền giáo dục tuyệt hảo nhất thời đại, vì thế mà ông ghê tởm kết quả của nó. Ông không nắm được điều gì chắc chắn và kiến thức hữu dụng như người ta hứa hẹn với ông. Do đó, ông dạp đổ truyền thống Kinh viện và xây dựng lại một nền tảng của riêng ông. Nền tảng này là khởi điểm cho triết học hiện đại. Ông tin rằng trí tuệ tư tưởng có được độc lập, uy tín và quyền lực nếu nó chỉ kết hợp với các tư tưởng rõ ràng và minh bạch của nó.

Trong "Điều suy nghiệm thứ 6" ông viết về trí tuệ như là một loại ý thức vô hình và một loại thể chất triển nở (nghĩa là: chiếm trọn không gian).

Tôi có một thân xác cột chặt với chính tôi; nhưng vào lúc mà tôi có một tư tưởng rõ ràng và khúc chiết về chính (một mặt) tôi, như chỉ là một ý thức không phải là một triển nở, tức hữu thể; và mặt khác, một ý tưởng rõ ràng về thân xác chỉ như là một triển nở chứ không phải ý thức, tức hữu thể; như thế chắc chắn rằng tôi đang thực sự tách rời khỏi thân xác tôi, và có thể hiện hữu mà không cần có nó.

Do đó, Descartes đã diễn tả cái mà Gilbert Ryle, một nhà triết học lớn ở Oxford, mới đây đã gọi là câu chuyện thần thoại giọng Descartes về "Con ma trong máy".

Nhị nguyên luận này, hay là lý thuyết về hai bản chất, lấy từ Plato và các nhà tư tưởng Hy Lạp sơ khai, và được các nhà thần học Kytô giáo nói đến. Nhưng Descartes đã thách thức vị thế cổ truyền bằng ba cách; bằng phương pháp của ông, bằng cách bao gồm trong tư tưởng mọi hoạt động tinh thần (ý chí, cảm giác, tưởng tượng, hiểu biết) và bằng cách phá vỡ tư tưởng truyền thống về đẳng cấp của các loại hữu thể. Công trình của ông đến sau một thời gian dài khó khăn, nghi ngờ và đặt câu hỏi.

Ông bảo rằng sự liên kết giữa linh hồn và thân xác là một tác động hai chiều – thể xác tác động trên linh hồn bằng

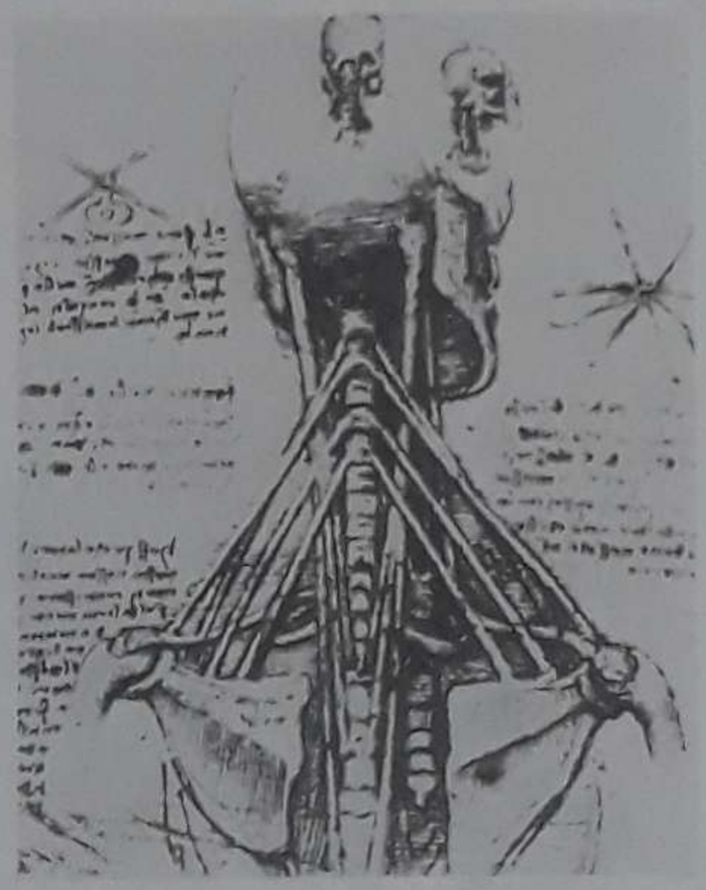

Bức vẽ giải phẫu kết cấu vô thể của Leonardo da Vinci (1452-1519). Ngoài thiên kiến thời Phục Hưng với sự quan sát trực tiếp xuất hiện quan điểm cơ khí về con người và vạn vật đã được làm thành đặc trưng vào thế kỷ 17 và 18. Nhưng suốt các thời kỳ, các nhà tư tưởng bị hành hạ bởi vấn đề làm thành công thức đầu tiên của René Descartes (1596-1650) sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của vật thể vô tri và trí óc có ý thức.

Họa phẩm thế kỷ 17 miêu tả Descartes tại triều đình nữ hoàng Christina Thụy Điển, nơi đầu tiên được làm sáng tỏ. Nữ hoàng Christina thuyết phục Descartes đến Stockholm năm 1649, để dạy cho bà các nguyên lý triết học của Descartes.

Biểu đồ bên trái minh họa lý thuyết tác động qua lại lẫn nhau của Descartes giữa trí tuệ và thân xác. Trong sự hình thành tư tưởng thân xác tác động lên tâm hồn thông qua giác quan và cảm xúc được khuấy động bởi sự kích thích từ bên ngoài. Trong các chuyển động tự ý, tâm hồn tác động lên thân xác thông qua ý chí. Descartes quên không giải thích sự tác động qua lại trực tiếp lẫn nhau giữa tâm hồn và thể xác như thế nào, nếu hai thực thể hoàn toàn khác nhau. Biểu đồ bên phải minh họa giải pháp của Malebranche: Thiên Chúa là mối liên lạc nguồn gốc giữa sự kích thích và cảm giác, giữa mục đích và tất cả các chuyển động. Kích thích bên ngoài không cho chúng ta sự hiểu biết trực tiếp của thân xác, mà là sự hiểu biết về ý tưởng của chúng nơi Thiên Chúa. Chúng ta không tác động theo ý muốn riêng của chúng ta, mà theo ý chí của chúng ta để tác động những nguyên nhân mà Thiên Chúa gây ra nơi thân xác của chúng ta.

Triết gia Anh John Locke (1632-1704), lý thuyết của ông về sự hiểu biết chịu ảnh hưởng từ công trình của Descartes. Sự thừa nhận của Locke về thuyết Nhị nguyên của Descartes dẫn ông đến định lý cơ bản hai nguồn kiến thức: cảm giác, cung cấp kiến thức về thế giới bên ngoài, và sự suy ngẫm cung cấp kiến thức về hoạt động của chính trí tuệ.

cảm giác và đam mê – linh hồn tác động trên thân xác bằng những hoạt động của ý muốn. Ông công nhận khám phá của Harvey về sự tuần hoàn của máu, nhưng phủ nhận ý kiến cho rằng tim là một ống bơm. Thay thế, ông theo quan niệm của Aristotle coi tim như một lò sưởi, nhờ đó máu được hâm nóng. Nhờ đó phát ra hơi nóng (còn gọi là tinh thần động vật), làm triển nở bộ óc và đặt nó trong tình trạng có thể nhận được những cảm giác từ các giác quan và linh hồn. Hơi nóng này cũng thổi vào các bắp thịt. Cơ quan duy nhất giữ tác dụng hỗ tương là tuyến tùng quả (ở trước não). Kiểm soát sự chuyển động của hơi nóng đi và tới não bộ. Descartes chọn tuyến tùng quả vì dường như nó nằm vào một vị thế nhận được áp suất yếu nhất của hơi nóng đi và đến não bộ.

Với Descartes, tư tưởng tác động hỗ tương giữa tâm hồn và thể xác này là căn bản và chắc chắn như tư tưởng rõ ràng và phân biệt tâm hồn và thể xác. Dựa trên những điều chắc chắn này, ông xây căn bản tư tưởng và đạo đức, siêu hình học, sinh lý học, vật lý học và thần học. Tuy nhiên, một sự pha trộn cơ khí và tinh thần không thể thỏa mãn cho những vấn đề khác. Spinoza và Leibniz đã phê bình mạnh mẽ, cũng như Nicolas de Malebranche (1638 – 1715) người đã đề nghị gọi lý thuyết này là thuyết "Thời cơ chủ nghĩa". Thuyết này tránh tác dụng hỗ tương trực tiếp những vật không thể so sánh với nhau được như linh hồn và thể xác, bằng cách bảo rằng Thiên Chúa can thiệp trực tiếp: Cảm giác của con người là những cơ hội cho Thiên Chúa khích động những tư tưởng trong trí tuệ, ý chí của con người hoạt động là cơ hội cho Thượng đế lay động thể xác. Do đó, trí tuệ và thế giới liên kết với nhau nhờ Thiên Chúa.

John Locke (1632 – 1704), một nhà triết học người Anh công nhận thuyết nhị nguyên của Descartes – hai thành phần của tự nhiên, chất tác động phi vật chất (linh hồn) và chất thụ động vật chất (thể xác), cả hai không thể sát nhập vào nhau. Tuy nhiên, Locke đặt câu hỏi, tại sao trí tuệ không thể là vật chất, và tại sao Thượng đế không ban cho sự vật quyền lực kỳ diệu để tư tưởng và hiểu biết như con người. Ông bị tố cáo là đã bẻ lại truyền thống. Nếu chúng ta không thể chứng minh như Descartes đã làm "rằng tôi thực sự tách rời khỏi thân xác tôi và có thể hiện hữu mà không cần nó", thì không thể chứng minh rằng con người có một linh hồn bất tử. Trong khi nói điều này, Locke chấp nhận khả năng của quan niệm duy vật của Hobbes là "thể xác suy tư". Thực ra, Locke phủ nhận quan niệm duy vật, nhưng ông không thực sự hài lòng với tư tưởng của Descartes cho rằng con người có hai chất riêng biệt: vật chất và phi vật chất. Lý luận này đưa ông đến vấn đề ý thức cá nhân: sự thống nhất giữa bản ngã suy tư và sự thống nhất của một con người khi nó xuất hiện với người khác. Ông đã làm lại công thức, nhưng không thể trả lời vấn đề nhị nguyên cổ điển. Nếu tinh hoa của trí tuệ là tư tưởng (như Descartes nói), điều gì sẽ xảy ra khi ngưng suy tưởng, hay quyết chí, hay cảm giác?

TỰ DO CỦA Ý CHÍ

Một trong những "tư tưởng rõ ràng và khúc chiết" của chúng ta là những hoạt động tự ý và không tự ý. Nhưng những tư tưởng rõ ràng và khúc chiết mà chúng ta có về Thiên Chúa là tư tưởng rằng không có gì nằm ngoài tri thức và quyền lực của Ngài. Do đó dường như chúng ta bị một tình trạng tấn thối lưỡng nan. Nếu Thiên Chúa biết trước và sắp xếp mọi hoạt động của ta, thì như thế không có tự do; hoặc nếu ý chí là của riêng ta, thì như vậy là nằm ngoài tri thức và quyền lực của Thiên Chúa. Trong cả hai, một trong những ý kiến chắc chắn của ta đều không thật. Người nào tin rằng, mỗi biến cố đều có một nguyên nhân (nguyên nhân phổ quát) đều vẫn còn nằm trong tình trạng khó xử này, ngay cả nếu họ không tin có Thiên Chúa, vì với mỗi sự việc đều có nguyên nhân (thì như thế, hắn không còn tự do), hoặc nếu hắn được tự do (trong trường hợp dây chuyền nguyên nhân phổ quát bị bẻ gẫy). Tư tưởng con người từ lâu mơ màng trong mê lộ của ý chí tự do và bị xác định này. Milton đã diễn tả trong "Thiên đàng đánh mất".

Những kẻ khác riêng phần trên ngọn đồi hoang vắng
Vẩn vơ với tư tưởng, lý luận cao siêu
Về quan phòng, tiềm thức, ý chí, vận mạng
Vận mạng an bài, ý chí tự do, tiềm thức tuyệt đối
Không tìm ra kết luận, lang thang lạc lối.

Chủ thuyết về vận mệnh được tiền định do thần linh sắp xếp một cách nghiêm khắc nhất (rằng Thượng đế sắp đặt trước những người được chọn để cứu rỗi và hủy diệt những kẻ ngài muốn, do đó, không một con người nào có thể xứng đáng với ân huệ, hay đòi hỏi tưởng thưởng những việc ngay thẳng) do Calvin chịu ảnh hưởng Thánh Augustine đề xướng. Sách *Christian Iastitutes* của Calvin, trình bày chủ thuyết của ông là một công trình có ảnh hưởng lớn nhất trong nền thần học Tin Lành. Tuy nhiên, Calvin cũng xác nhận có tự do của con người. Uy quyền của Thiên Chúa và tự do của con người là hai điều chắc chắn và mâu thuẫn chỉ nằm trong tri thức của con người và lý luận dùng để giải quyết.

Đối với Descartes, mâu thuẫn này nằm ở vấn đề Thượng đế có chịu trách nhiệm về tội lỗi của con người hay không? Bởi vì Thiên Chúa không đánh lừa chúng ta, chúng ta có thể biết chắc rằng "tư tưởng rõ ràng và khúc chiết là sự thật. Như thế chúng ta có chịu trách nhiệm về sự lầm lỡ của mình chăng?" Câu trả lời của Descartes là ý chí đi trước tri thức chắc chắn, chúng ta đi ngay vào kết luận thay vì dè dặt nghiên cứu rõ ràng và chính xác đâu là sự thật, như thế là ta lạm dụng ý chí tự do. Ông bảo, chúng ta có thể và nên tránh quyết định khi chân lý của sự vật chưa được rõ ràng.

Hobbes, một con người quyết định vội vàng chịu ảnh hưởng của tân triết lý cơ khí của Galileo hồi còn trẻ, đến già đã kiên nhẫn thảo luận về tự do, và sự bắt buộc. Spinoza, cũng là một con người hấp tấp quyết định, lúc đầu tư tưởng cũng theo lối của Descartes, về sau bỏ nhị nguyên luận của Descartes và đề

Tác phẩm cham khắc năm 1617, từ một công trình của nhà thần bí người Anh, Robert Fludd, miêu tả con người như một con khỉ trong vũ trụ có trật tự một cách thần kỳ. Ông ta tùy thuộc vào sự dẫn dắt của "Anima Mundi" (Linh hồn vũ trụ), chính là người được Chúa cầm tay dẫn đi.

Trên cùng: Một phần thảm họa do động đất ở Lisbon năm 1755. Ở Candide (1759) Voltaine lấy sự kiện quan trọng để nhạo báng niềm tin của Leibniz rằng toàn bộ những gì xảy ra đều là điều tốt vì Chúa muốn vậy.

Dưới: Candide thoát khỏi cuộc chiến tranh Bulgar.

ra hệ thống nhất nguyên vững chắc trong đó có cả Thượng đế lẫn con người đều không có ý chí tự do. Có những tư tưởng đầy đủ về các quy luật của vũ trụ, con người có thể có đầy đủ lý lẽ cho hoạt động và cảm xúc của mình.

Leibniz đã cố gắng tối đa để dung hòa niềm tin mới ở khoa học và đức tin Kytô giáo. Không giống Calvin, ông muốn biện minh cho "tinh thần phát minh và điều khiển của con người", chỉ khác Thiên Chúa ở mật độ mà thôi. Không giống Descartes, Leibniz không thể nghĩ rằng chân lý được sáng tạo và ước muốn bởi Thiên Chúa. Giống như phái Plato Cambridge, một trường phái triết học hiện đại nhằm cố gắng hòa giải tôn giáo và lý luận, ông nhấn mạnh rằng, các nguyên tắc lý luận của con người làm thành một chương trình của vũ trụ và cũng được nối kết với Thiên Chúa. Thiên Chúa thấy tất cả mọi khả dĩ (nghĩa là tất cả những cái không mâu thuẫn và dùng ý chí của mình để nối kết một số rất lớn những khả dĩ chắc chắn lại với nhau. Đặc biệt của lập luận này là Thượng đế không bao giờ hành động khác hơn là sản xuất ra "những thế giới tốt đẹp hơn hết tất cả" như Voltaire chế giễu trong quyển *Candide*. Mặc dù nụ cười của Voltaire đánh trật tâm điểm lý luận của Leibniz về sự biện minh của Thiên Chúa, phái lạc quan lên tinh thần bởi lý luận này, tri thức và trừu tượng, chống lại mạnh mẽ phái thực tại luận của Voltaire và cảm giác bi đát về vận mạng con người của Calvin.

Hume nhảy vào cuộc với cái mà ông gọi là "Chương trình hòa giải" dưới khía cạnh của vấn đề tự do và bắt buộc, một vấn đề tranh luận sôi nổi nhất của siêu hình học, một khoa học tranh luận sôi nổi nhất. Ông nghĩ rằng, cuộc tranh luận suốt 2000 năm nay hoàn toàn là bằng miệng. Trong quyển *An Enquiry concerning Human Understanding*, Hume đã cho thấy rằng con người luôn luôn bằng lòng cả tự do lẫn sự bắt buộc, và chỉ bất mãn khi họ nói đến những sự vật khác:

Tự do có nghĩa là gì? Khi nào áp dụng vào những hoạt động tự ý?... Với tự do... chúng ta chỉ có thể hiểu là *quyền lực tác động hay không tác động theo sự xác định của ý chí*: nghĩa là, nếu ta chọn đứng yên, được; nếu ta chọn di động, cũng được. Giờ đây, giả thuyết tự do này được áp dụng phổ quát cho mọi người không phải là tù nhân và ở trong tập thể dây chuyền. Do đó ở đây không có vấn đề để bàn luận nữa."

Trái ngược với tự do của ý chí là cưỡng ép, không bắt buộc, vì bắt buộc chỉ đơn giản là sự thống nhất hình thức diễn rộng – nối kết nguyên nhân của biến cố – mà tất cả chúng ta bị trói vào.

Về vấn đề trách nhiệm của Thiên Chúa với tội lỗi của con người, Hume bảo rằng, sự mâu thuẫn này "cho tới bây giờ vẫn còn để cho triết học thấy mình còn bất lực". Ông kết luận, triết học phải trở về lãnh vực riêng của mình "khảo sát đời sống chung". Những suy tư như của Leibniz không giúp chút nào cho con người thay đổi cảm giác trong việc nắm lấy vận mệnh – tư tưởng của Voltaire trong tác phẩm Candide.

Bản vẽ phác thảo về Voltaire, do nghệ sĩ người Pháp Jean Huber vào thế kỷ 18. Chứng minh rõ từ sự tất yếu của một nguyên nhân cuối cùng, Voltaire kết luận rằng Chúa tất yếu tồn tại. Nhưng quỷ vẫn còn lại không thể giải thích được – ngay cả nếu chúng ta giả sử rằng Chúa không có gì để làm nên tiêu chuẩn nhân loại về đúng và sai.

Trên: David Hume (1711-1776), triết gia Ê-cốt, cho rằng sự bắt ép, không tất yếu, là đối chọi với sự tự do của ý muốn. Để minh họa (bên dưới): trái bóng sẽ được tự do lăn khỏi tấm ván, là vì nó không bị ngăn bởi vật chắn. Nhưng một khối tròn không thể lăn.

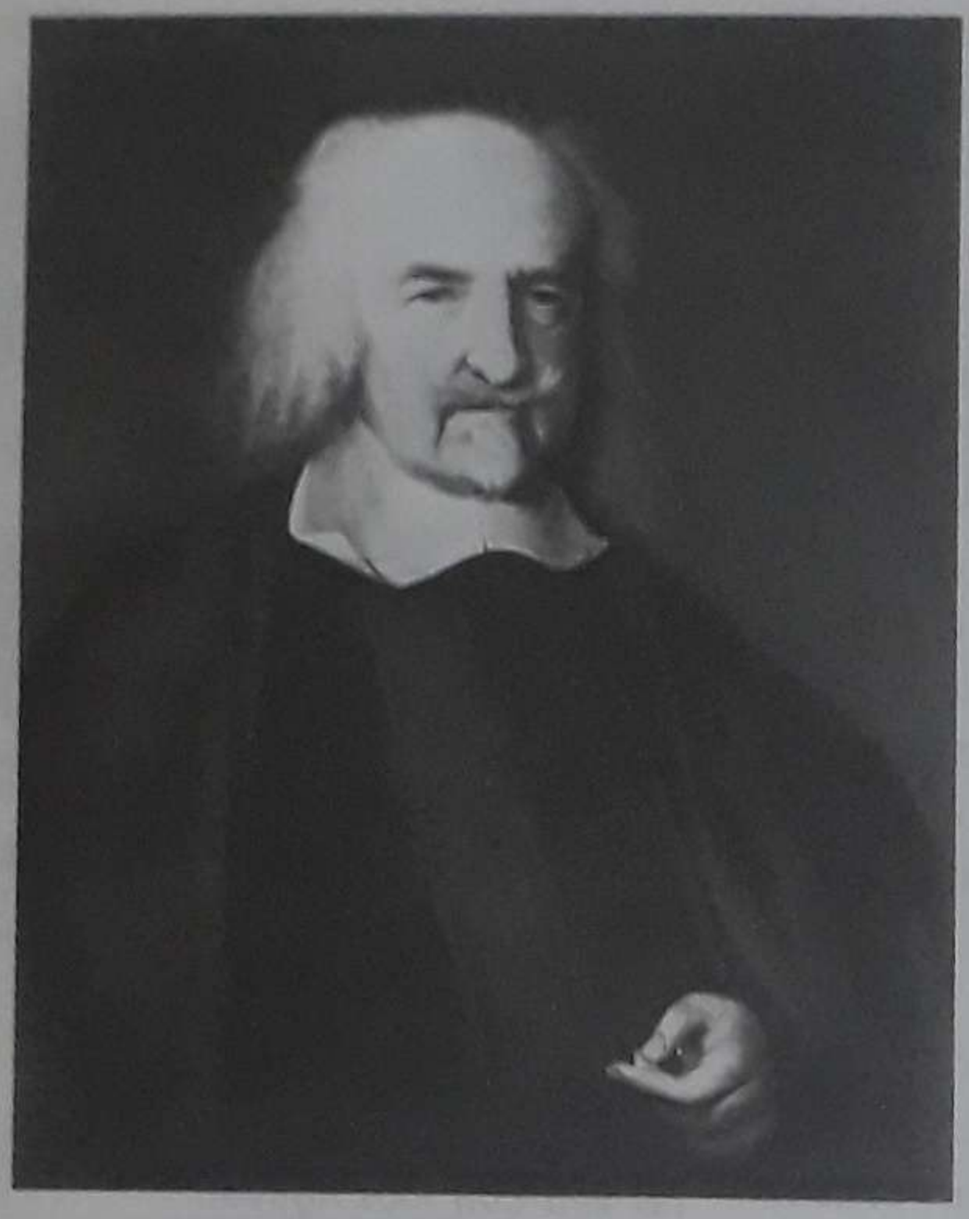

Thomas Hobbes cha đẻ của cái gọi là tâm lý học liên tưởng. Hobbes tin rằng ý thức gồm có giác quan ấn tượng, và ông tin rằng trí nhớ và suy nghĩ gồm có các chuỗi hình ảnh do giác quan ấn tượng tạo ra.

Nhà sinh lý học người Nga Ivan Pavlov (phải) và con chó mà ông sử dụng trong các thử nghiệm về phản xạ có điều kiện. Mỗi lần Pavlov rung chuông thì ông cho chó ăn. Cuối cùng tiếng chuông trở thành liên kết với thức ăn mà riêng tiếng chuông đủ tạo ra phản xạ tiết ra nước bọt.

SỰ KẾT HỢP CỦA TƯ TƯỞNG

Kể từ thời Aristotle, người ta đã biết các hoạt động tinh thần được tổ chức kết hợp với tư tưởng: ướt với lạnh, tối đen với sợ, v.v Hobbes tin rằng lý luận thông thường gồm "những toa xe tư tưởng", trong đó sự phối hợp đóng vai trò quan trọng. Ngược lại Locke bảo rằng sự phối hợp nằm trong lý luận, vì nó không trình bày "những tương quan tự nhiên", nhưng là "hoàn toàn do may mắn hay phong tục", có thể thường bị lầm lẫn. Do đó, trẻ con không thích bóng tối vì chúng được nghe kể những câu chuyện về ma, quỷ; chúng không thích sách vở vì chúng liên kết sách vở với những hình phạt ở nhà trường. Do những phối hợp ngẫu nhiên như thế, những tiền kiến và sai lầm hình thành mà lý luận không thể nào gột rửa nổi.

Nhị nguyên luận trí tuệ và thân xác song hành trong tư tưởng của Locke, nguồn tri thức kép kinh nghiệm nội tại hay suy nghĩ và kinh nghiệm ngoại tại hay cảm giác. Do đó, ông khảo sát các hoạt động quan sát, phân tích, so sánh, tổng hợp ước muốn và ý chí như những hoạt động độc lập; ông không có tham vọng theo gót chúng xa hơn. Tư tưởng của Locke giữ vững không đối thủ suốt tiền bán thế kỷ 18. Nhưng tất cả những người thừa kế đều giản lược nhị nguyên luận mặc dù họ không thể hủy bỏ nó được. Họ thấy rằng nếu lý luận của con người, như thể xác, được khảo cứu một cách khoa học, sự phân tích phải đi vượt quá điểm mà Locke đã dừng lại.

Etienne Condillac (1715 – 1780) dựng lại công trình của Locke đi đến chỗ cho thấy trí tuệ đã dần dà đòi hỏi khả năng chú ý và phân biệt cảm giác, để so sánh và tổng hợp lại. Là một nhà tư tưởng tiêu biểu của thời Ánh sáng, ông cố gắng đơn giản hóa mọi yếu tố tinh thần thành những đơn vị cảm giác vật lý, sau đó tổng hợp lại bằng sự kết hợp. Ông tin rằng sẽ có một người nào đó, ngẫu nhiên lập được công thức của trí tuệ, cũng như Newton đã lập được công thức về vũ trụ. Tuy nhiên quyển *Traité des Systèsmes* của Condillac được mô tả như là "một đánh dấu ranh giới trong lịch sử tri thức".

Khác với Locke, Hume kết hợp sự giải thích chính yếu ở hoạt động của trí tuệ. Ông bảo, tư tưởng của chúng ta có thể phân tích về tổng hợp bằng tưởng

Quảng cáo ngày nay tin vào sự liên kết của tư tưởng thêm vào sức lôi cuốn của một sản phẩm.

tượng, nhưng công việc này đi xa nguyên tắc phổ quát của sự phối hợp điều động như là sự giống nhau, tiếp giáp nhau (gần nhau) trong thời gian hay trong không gian, nguyên nhân, và hiệu quả. Ông nghĩ rằng nguyên tắc kết hợp trong thế giới tinh thần song song với nguyên tắc hấp thu trọng lực của thế giới vật lý: Ông bảo sự kết hợp là "một loại hấp thu mà trong thế giới tinh thần sẽ tìm thấy những hiệu quả phi thường như trong tự nhiên, và tự chứng minh dưới nhiều hình thức khác nhau".

Lý thuyết này – phái kết hợp – bảo rằng, những giải thích kết hợp ở cấp bậc cao nhất của tư tưởng, là bản chất đặc biệt của người Anh. Những công trình quy mô nhất là của (bắt đầu từ Condillac ở Pháp) David Hartley (1705 – 1757), James Mill (1773 – 1836) và Alexander Bain (1818 – 1903). Phái kết hợp đối nghịch với bất kỳ chủ thuyết nào nhấn mạnh đến hoạt động sáng tạo hình ảnh của trí tuệ. Nhưng sự kết hợp vẫn còn là nền tảng trong lý thuyết hiện đại nói về điều kiện và học hỏi.

MỘT NỀN KHOA HỌC VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ XÃ HỘI

Lý thuyết về xã hội và đạo đức của Hobbes là một hình ảnh sống động của câu nói của Hume rằng, con người không thể thay đổi bản chất của mình, cái mà họ có thể thay đổi, với một vài giới hạn là vị thế và thái độ do đó thay đổi theo. Hobbes đã sống trong thời kỳ chiến tranh dân sự ở Anh (1642 – 1646) và đã ý thức sâu sắc rằng xã hội tùy thuộc vào một chính phủ mạnh. Trong quốc gia thiên nhiên, có cuộc chiến tranh tất cả chống tất cả, trong đó an ninh của mỗi người chỉ tùy thuộc ở chính mình; nếu một người trở nên hùng mạnh, người hàng xóm của hắn sẽ sợ hãi. Và như thế kết quả sẽ là một cuộc "võ trang nòi giống" với những cuộc đụng độ. Muốn thoát khỏi sự khốn nạn của tình trạng này, trong đó cuộc sống trở nên "thối tha, tàn nhẫn và ngắn ngủi", con người cảm thấy khôn ngoan khi đem vận mạng của mình tùng phục một quyền lực bá chủ, dám đem sức mạnh của tất cả để bảo vệ cho mỗi người. Và khi mỗi người được bảo đảm an ninh theo lối này, mỗi người sẽ thực hiện luật pháp vàng một cách thuận lý: không làm cho người khác cái mình không muốn họ làm cho mình. Nhưng tới lúc này, quy luật đầu tiên của tự nhiên xuất hiện: tự giữ lấy mình. Tóm lại, họ không thể thay đổi bản chất nhưng có thể thay đổi vị thế.

Quan điểm quốc gia thiên nhiên và con người này được tranh luận sôi nổi trong đó nhất là Bá tước Shaftesbury (1671 – 1713) người học trò nhỏ theo cách giám hộ của Locke. Shaftesbury bảo rằng quy luật đầu tiên của thiên nhiên không phải là tự giữ mình của cá nhân, nhưng của loại, giống. Do đó không phải sợ hãi và căm thù lẫn nhau, nhưng là những cảm tình xã hội mạnh mẽ và lòng trắc ẩn làm thành cơ cấu bản chất chung của loài người, và là sự trói buộc tự nhiên. Cảm giác mạnh mẽ của tình bạn và sự hợp tác, xây căn bản từ bản chất chung của chúng ta, thiết lập nên điều kiện xã hội và cơ cấu chính phủ, chính nó không phải là một phát minh, nhưng là điều kiện thiên nhiên và bắt buộc của đời sống con người. Do đó thái độ xã hội đồng thời cũng là thiên nhiên, nhưng tự nó không mang bản chất đạo đức, nó trở thành đạo đức khi con người suy nghĩ về nó và cho nó những cái tên chỉ sự ưng thuận và tán thành, vun trồng nó và bài trừ điều đối nghịch.

Điểm sau cùng này là trung tâm chủ thuyết của giám mục Butler (1692 – 1752). Bởi vì chúng ta là những hữu thể lý trí, ông nói, thái độ của ta do lương tâm điều khiển (nó chỉ là suy tư về chính hành động của ta, bằng lòng hay không bằng lòng nó). Tình cảm tự nhiên của cha mẹ khiến ông săn sóc và nuôi dưỡng con cái, nhưng suy nghĩ rằng đó là bổn phận riêng của ông phải làm thế, sẽ khích động khuynh hướng tự nhiên và làm thành một nguyên tắc cố định đi theo ông, mặc dù phải lao động và khó khăn.

Tranh biếm họa của Honoré Daumier năm 1868 diễn tả chính trị châu Âu trước khi chiến tranh Pháp – Phổ xảy ra 1870-1871 như là một sự cân bằng quyền lực tế nhị. Nó minh hoa trên phạm vi quốc tế, phát biểu của Hobbes rằng không có chính quyền mạnh thì luật tự nhiên đầu tiên – bản năng tự bảo toàn – chiếm ưu thế và đời sống trở thành một cuộc đấu tranh thiếu văn minh cho sự sống còn như trong họa phẩm Hunting Scene (Cảnh đi săn) của Piero-di Cosimo (bên dưới).

Trang bìa của sách Leviathan của Hobbes thể hiện nhà vua như là tổng số các thần dân của mình. Hobbes cho rằng con người cần một nhà vua để bảo đảm an ninh.

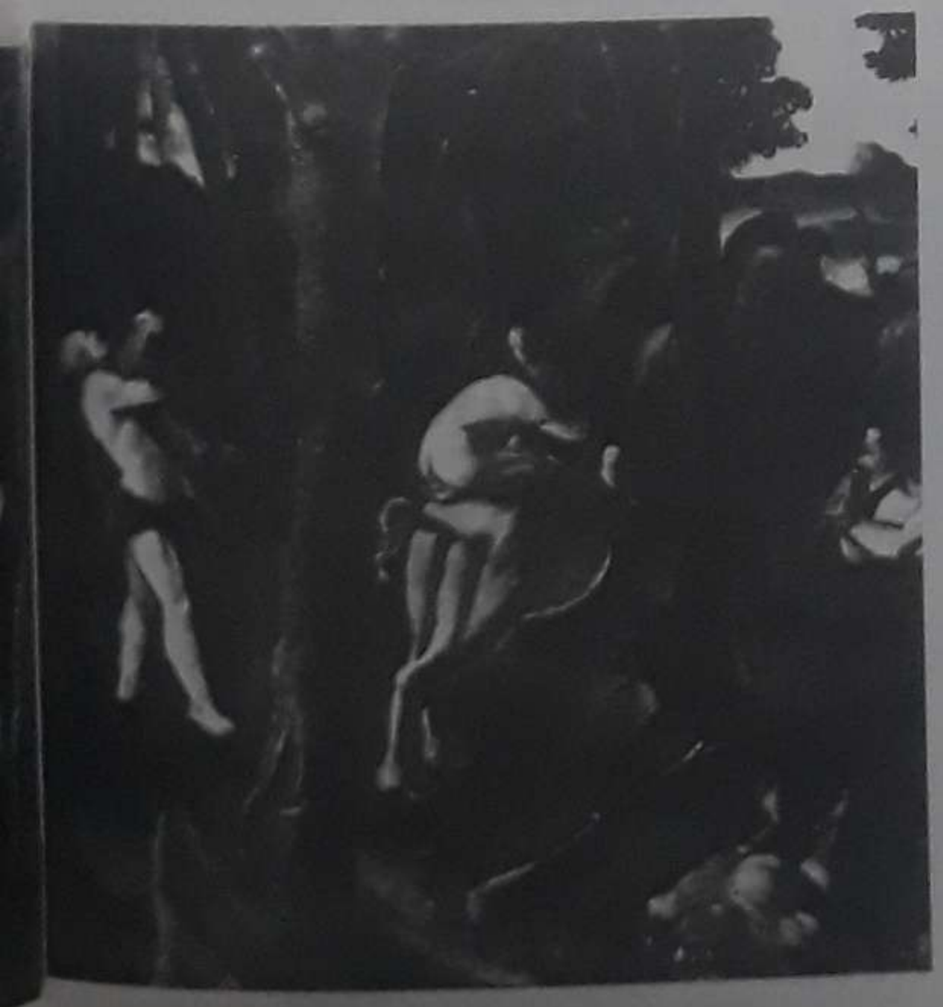

Nguyên tắc suy nghĩ hay lương tâm ở trong bản chất của ta; và vì quyền lực của nó là thống trị đam mê của ta: "Do hành động, cơ cấu hay bản chất, nó là luật lệ cho chính nó theo ý nghĩa gắt gao và chặt chẽ nhất. Nó có luật lệ tự thân: điều gì nó muốn chỉ là điều nó thành thật chú ý tới".

Hume đi đến một kết luận trái ngược. Ông bảo rằng các quy luật của lương tâm xuất phát từ ích kỷ vì "sự ích kỷ của một người là tự nhiên trái nghịch với người khác", những đam mê độc đáo này buộc phải đi kèm với con người, do đó mới có những hệ thống xử thế và tư cách. Theo ý nghĩa này, Butler nói, lý luận là đày tớ của đam mê chứ không phải là thầy. Trong lý thuyết xã hội, Hume đứng giữa Hobbes và Shaftesbury "xã hội tuyệt đối cần thiết cho đời sống tốt đẹp của con người" nhưng khi đam mê tổng quát của xã hội do suy tư ích kỷ tạo nên, lướt thắng được xúc cảm riêng tư, con người do đó được lạc thú và cảm thấy thỏa mãn về kết quả quân bình của xã hội. Do đó, công lý là một đức tính quần chúng có áp lực, mạnh hơn sự đòi hỏi của những đức tính riêng tư của tình bạn, lòng từ bi và lòng quảng đại. Tuy nhiên, chúng ta vô cùng hài lòng với tập đoàn những kẻ mà chúng ta yêu mến và ca tụng chúng ta nhìn họ dưới nhãn quan quý phái và hành động quảng đại. Với những đặc tính này, chúng ta cảm thấy bằng lòng theo nghĩa đạo đức những hoạt động và tình cảm, một loại cảm giác lạc thú đặc biệt. Hume tổng kết quan điểm đạo đức thời Ánh sáng khi nói: "Một con người chỉ yêu chính mình, không chú ý đến tình bạn và sự cô độc, đáng trách một cách nghiêm khắc nhất; và một con người chỉ biết có tình bạn, không kể đến tinh thần cộng đồng, hay chú ý tới xã hội, thiếu sót đạo đức về phương diện vật chất nhiều nhất".

Do đó, nền đạo đức phải có phương diện thiên nhiên và xã hội; và xã hội được suy tư trên căn bản thiên nhiên và thực dụng. Rõ ràng đây là tư tưởng lý luận thế tục mà tôn giáo bị đẩy xa nền tảng. Đạo đức không do truyền thống đòi hỏi của thần linh xác định nữa, xã hội không phải là một trật tự lâu đời do thần linh sắp xếp. Tôn giáo trở thành một nguyên tắc của lý luận hay lương tâm không phải do thần linh sắp xếp (Butler) hay như Adam Smith nói, một biện minh phụ thêm vào cho những quy luật đạo đức tổng quát, một áp lực của cảm giác tự nhiên về bổn phận. Đạo đức và xã hội, cũng như thiên nhiên, cũng như chính Kytô giáo, trở thành đối tượng của đòi hỏi độc lập. Người Hy Lạp trong tư tưởng về đạo đức và xã hội, đã cố gắng xây dựng những hệ thống đạo đức và tri thức chính trị. Nhưng họ đã thất bại khi tìm kiếm một căn bản khoa học cho vấn đề. Mục tiêu của đòi hỏi hiện đại là xây dựng một nền khoa học về đạo đức và một nền khoa học xã hội bởi ảnh hưởng những thành công ngoạn mục của khoa học vật lý.

NỀN QUÂN CHỦ TUYỆT ĐỐI

Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, nền thống nhất của Âu châu do Giáo hội Roma và các nhà lãnh đạo của các bộ lạc Đức xây dựng. Charlemagne lập lại đế quốc và chính hệ thống chế độ phong kiến được xây dựng tại Âu châu – một xã hội đẳng cấp, trong đó nông nô lệ thuộc lãnh chúa, và lãnh chúa lệ thuộc thượng lãnh chúa, lên đến địa vị bá chủ và hoàng đế (theo lý thuyết). Tương tự trong Giáo hội, tất cả dưới quyền lực của Giáo hoàng. Đến thời Phục Hưng và Cải cách, tiếp theo sau các cuộc chiến tranh tôn giáo, và nối liền theo là sự vùng lên của giai cấp thương mại, phá vỡ những trói buộc hủy diệt luật lệ, và tiêu hủy luôn trên lý thuyết sự thống nhất của Kytô giáo. Ngoài những mảnh vụn này, xuất hiện chính thức quốc gia dân tộc hiện đại. Một cảm giác mới về quốc gia xuất hiện, được phổ biến và củng cố do sự quốc gia hóa Giáo hội. Hầu như khắp nơi ở Âu châu, quyền lực tập trung vào nền quân chủ. Đặc biệt tại Pháp, quyền lực này trở nên tuyệt đối.

Các hoàng đế Byzantine tin rằng họ cai trị bằng quyền hành thần thánh. Bức phù điêu thế kỷ 11 thể hiện đấng Christ đội vương miện cho hoàng đế Romanus IV (1068-1071) và hoàng hậu Eudocia.

Vua mặt trời Louis XIV (1638 – 1715) thể hiện và cai trị nước Pháp suốt 50 năm "quốc gia là ta", như ông đã tuyên bố. Louis được tất cả các ông hoàng cai trị của Âu châu bắt chước, kể cả đòng họ Stuarts ở Anh. Nền chính trị tuyệt đối lại được biện minh bằng lý thuyết "quyền thần linh" (bảo rằng quyền đẳng cấp cai trị có liên hệ đến Thượng đế, và sự tuân phục thụ động của quyền lực tự nhiên là nhà vua, như là cha của nhân dân, hậu quả tất yếu của điều răn thứ tư. Phải tôn kính cha mẹ) hoặc bằng lý luận của Hobbes (rằng, con người như một tác động của ý chí là lý luận, tán thành uy quyền tuyệt đối của sự bá chủ vì sự an ninh tổng quát). Do đó, quyền lực

Toàn cảnh điện Versailles, do vua Louis XIV xây dựng. Nó cung cấp nhà ở cho các bộ trưởng trong chính quyền chủ chốt và hầu hết tầng lớp quí tộc, giúp cho việc điều hành của nhà vua rất kịp thời.

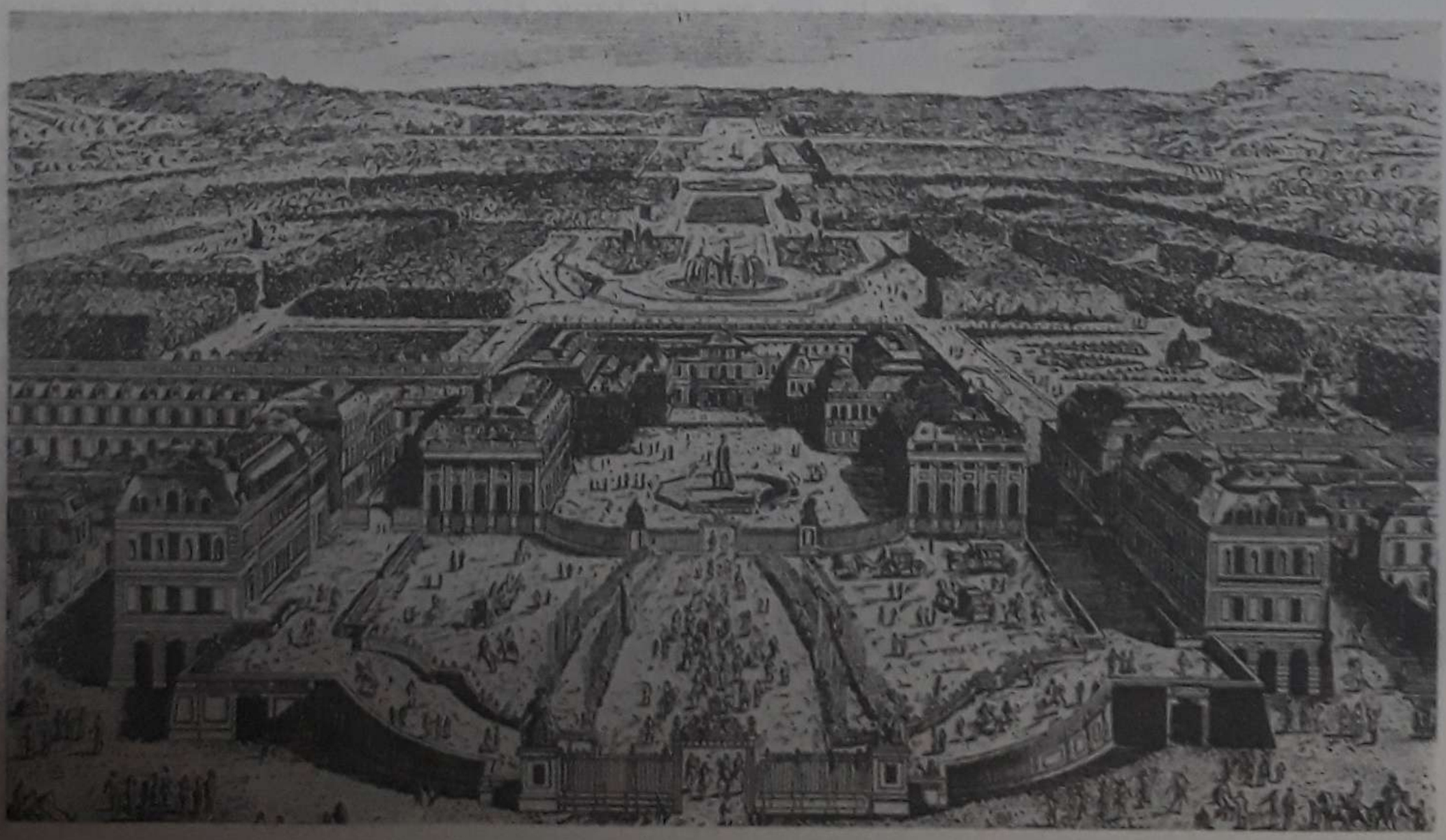

chính trị tuyệt đối được coi như xuất hiện do ý chí lý luận của cả chế độ quân chủ và nhân dân.

Uy quyền quốc gia độc lập và nền quân chủ tuyệt đối thể hiện, xác nhận sự tự trị và đổ vỡ của truyền thống mà Descartes nói đến trí tuệ tự ý thức. Cũng như tư tưởng tự trị, tự nó không phải hoàn toàn tự ý, nhưng theo phương pháp sao cho uy quyền tuyệt đối không phải là do người nắm quyền lực một cách tự ý, mà do những bổn phận đối với một cơ quan tối cao và Thánh thiện. Ông cũng có trách nhiệm đối với trật tự và an ninh của vương quốc, ông có quyền lập quân đội để giữ thăng bằng quyền lực. Dĩ nhiên thực tế hoàn toàn khác xa với lý thuyết, nhưng lý thuyết cung cấp lý tưởng mới và mẫu mực mới (tại Anh, lý thuyết "quyền thần linh" được Locke biến thành "quyền ủy thác", đã chiến thắng trong cuộc cách mạng 1688, và ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng khắp nơi).

Vào thế kỷ thứ 18, tư tưởng về nền quân chủ tuyệt đối mang một khía cạnh khác. "Bạo chúa ánh sáng" là nhà lãnh đạo thời Ánh sáng – như tên gọi. Ông là người cải đổi hình thức vì ông thâu nhận những lời khuyên bảo, phê bình và được "soi sáng" bởi các nhà triết học và trí thức. Có lẽ chính ông là một "tài tử" như Frederick II (Vĩ đại) của Phổ (1740 – 1786) là thầy của con người tài năng. Theo lý thuyết, "bạo chúa ánh sáng", đem cho dân một quy luật ánh sáng, công trình của một nhà triết học. "Hoàng đế sẽ chia sẻ cho nhà triết học quyền lực, nhà triết học sẽ chia sẻ cho hoàng đế khoa học của mình", đây là giấc mơ của nhà triết học Anh Jeremy Bentham trong thời đại Catherine ở Nga của Joseph II và Leopold II (cả hai là hoàng đế của Roma Thánh) và của Gustavus III, Thụy Điển. Cuộc cách mạng Pháp đã đánh đổ giấc mơ này của thời Ánh sáng.

Trên: Nữ hoàng Catherine vĩ đại của nước Nga (1762-1796), người đã nỗ lực thiết lập một chế độ chuyên quyền nhân đức được nền triết học ánh sáng nước Pháp dẫn dắt mà đặc biệt là triết học của Voltaire.

Dưới: Họa phẩm của Antoine Gros thể hiện sờ mình một bệnh nhân tại Jaffa trong chiến dịch Syria của ông năm 1799. Theo cách thức của các nhà vua thời Trung Cổ, Napoleon tin rằng ông ta có cái sờ mó thần thánh và kỳ diệu chữa lành được bệnh.

LUẬT THIÊN NHIÊN VÀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI

Lời kêu gọi của nền quân chủ tuyệt đối, xây nền tảng trên quyền thần linh và nhu cầu xã hội bị giới hạn chống đối bằng thực tế và bằng lý thuyết (như cuộc chiến tranh dân sự tại Anh). Hai truyền thống tư tưởng về luật pháp được công nhận trong các cuộc thảo luận mới là "*luật tự nhiên*" và "*Khế ước xã hội*".

Tư tưởng về luật tự nhiên là những sự vật chắc chắn (lý luận cho biết chúng là gì) đúng hay sai do chính bản chất của nó. Thí dụ, sự phân chia tài sản được căn cứ trên luật con người đặt ra, chứ không phải trên luật tự nhiên, nhưng sự bảo vệ xã hội (và tự bảo vệ) là những đạo luật của luật tự nhiên.

Tư tưởng về khế ước xã hội có nhiều hình thức và trong thời kỳ của lý luận "chính trị căn bản", nó trở thành dụng cụ của tư tưởng chính trị cho bất kỳ mục tiêu nào nhằm hướng tới. Tư tưởng truyền thống (xuất phát từ Kinh Thánh, luật Roma và lý thuyết phong kiến) là một khế ước giữa thần dân và nhà lãnh đạo. Điều này, được Richard Hooker (1554 – 1600) cải đổi lại, ông bảo rằng kẻ nắm quyền xây dựng luật pháp trói buộc xã hội, lại tùy thuộc hoàn toàn vào toàn thể xã hội: "Luật pháp không phải là ... sự ưng thuận của quần chúng không làm như thế". Hobbes nói ngược lại, rằng nguồn gốc của khế ước đặt quyền lực tuyệt đối vào tay của nhà lãnh đạo, để mưu tìm an ninh cho tất cả. Locke lập lại Hooker (và cũng là phát ngôn nhân của một số người chạy trốn chế độ độc tài) nói rằng, nhân dân nhượng quyền lực và tuân phục luật lệ, không phải một cách tuyệt đối nhưng một cách có điều kiện, nhà vua có quyền lực, nhưng sự tuân phục đối với ông chỉ có trong giới hạn mà ông được tín nhiệm. Sự tín nhiệm này (căn cứ trên luật thiên nhiên và khế ước) bảo đảm cho tài sản của mỗi người, trong đó Locke định nghĩa là đời sống, tự do và của cải. Nếu nhà vua lạm dụng tín nhiệm, quyền lực của ông sẽ mất và nó trở về với nhân dân. Lý luận này nhắc lại rất nhiều một thiểu số tôn giáo chịu đựng thời Tin Lành hay các chế độ Công giáo và do đó ủng hộ tư tưởng này hết lòng. Lý luận này cũng được người Mỹ sử dụng trong cuộc cách mạng chống lại sự cai trị độc đoán của chính phủ Anh, và những tư tưởng này rõ ràng trong Tuyên ngôn độc lập của họ (1776).

Thomas Paine có lẽ là nhà viết luận thuyết vĩ đại nhất của mọi thời đại, say mê cách mạng bằng tác phẩm "*Common Sense*" của ông (1776), trong những trang đầu, ông diễn tả lại nguồn gốc thành hình chính phủ, và những giám sát phải có để giữ sự đồng nhất quyền lợi giữa các nhà lãnh đạo và dân chúng, qua các cuộc bỏ phiếu thường trực. Trong tác phẩm *The Rights of Man* (1792) ông trả lời tác phẩm nổi tiếng *Reflections on the*

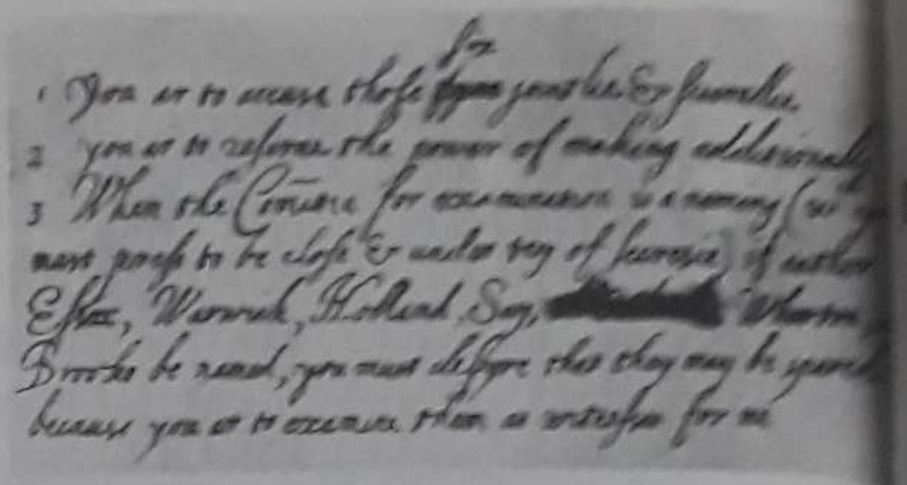

Bản sao một mệnh lệnh ban hành của vua Charles I gởi cho Tổng Ủy quyền vào ngày 3 tháng 1 năm 1642. Nó yêu cầu việc bắt giữ ngài Kimbolton và 5 thành viên của Hạ Nghị Viện Anh vì tội phản nghịch quan hệ với Ê-cốt. Sự từ chối của Hạ Viện đối với lệnh bắt giữ được theo sau bằng sự bộc phát chiến tranh vào tháng 7. Sau 3 năm đánh nhau, nhà vua đầu hàng người Ê-cốt, vào năm 1647, nhà vua bị chuyển giao cho Nghị viện Anh.

Dưới: Việc xét xử vua Charles I (20-27 tháng giêng năm 1649). Bị tuyên án tử hình như một kẻ thù bạo ngược và công khai. Ông bị chém đầu vào ngày 30 tháng giêng.

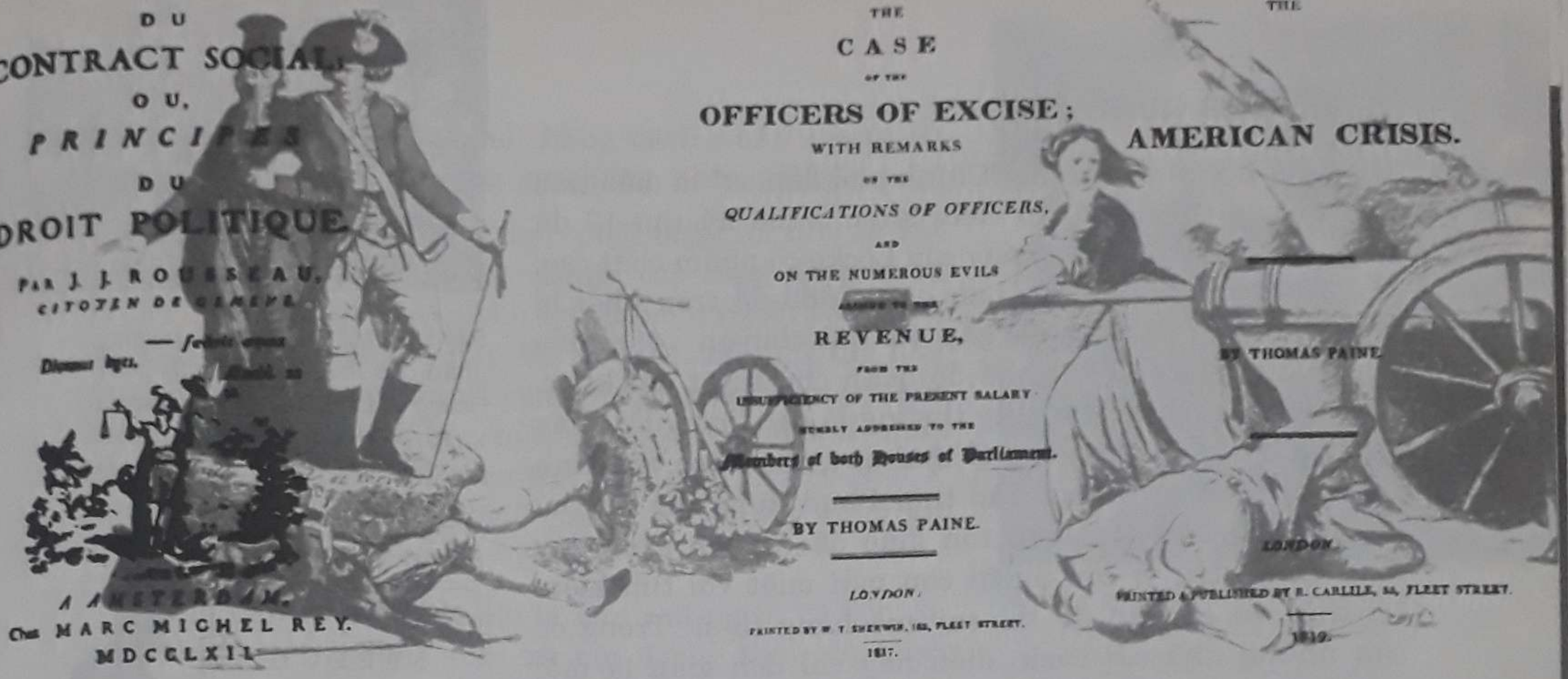

French Revolution (1790) của nhà chính trị Anh Edmund Burke cố gắng đi ngược dòng tư tưởng cách mạng.

Burke sử dụng cùng một loại thuật ngữ "luật tự nhiên", "khế ước xã hội", nhưng theo ý nghĩa truyền thống, vì ông ghê tởm việc sử dụng lại tư tưởng chính trị của người Hy-Lạp căn bản và lý luận rằng xã hội và chính phủ được tạo lập do hoạt động khai phóng tự do và con người bình đẳng vì quyền lợi hỗ tương của họ. Ông nhấn mạnh đến trật tự lịch sử thời cổ của xã hội, chống lại hệ thống hoàn toàn lý luận của những tư tưởng trừu tượng, mà ông bảo có thể giải thoát nhân dân khỏi lòng trung thành truyền thống và chấp nhận những bó buộc, và giải quyết chính xã hội theo những nguyên tắc thiêng liêng đã từng bảo vệ nó.

Hume, một con người trung dung, đã đứng giữa những người muốn duy trì quyền lực tuyệt đối và những kẻ chủ trương tận gốc, muốn quyền lực phải được kẻ bị trị thỏa thuận. Ông nêu ra sự thay đổi của xã hội, sự độc đoán của quyền lực, và sự xảo trá của chính trị luôn luôn xuất hiện trong hoạt động của con người, không có gì còn mãi ở giai đoạn nghiên cứu và thắc mắc "Sự bó buộc tổng quát trói buộc chúng ta với chính phủ, là những đặc quyền và khả năng cung cấp những sự cần thiết của xã hội, và sự bó buộc rất mạnh" canh tân chỉ có thể thực hiện với "cánh tay run rẩy".

Vấn đề cũ của người có quyền cai trị bị giành chỗ ở đây là chính phủ sẽ làm gì (đưa đến thảo luận những quyền lợi của con người). Tương tự vấn đề nổi loạn hay sự an ninh của mỗi người chống lại người hàng xóm, được thay thế bằng vấn đề cai trị lộn xộn; người cai trị bị kẻ bị trị kiểm soát.

Quan niệm cổ về khế ước xã hội đã biện minh cho cơ cấu chính phủ, ở đây nó trở nên một nguyên tắc căn bản để biện minh cho quyền làm chủ của nhân dân, không phải chỉ trên những nhà cai trị mà còn trên cả chính cơ cấu cai trị.

Trên trái: Trang bìa tácphẩm Social contract (khế ước xã hội) (1762) của Jean Jacques Rousseau; nguồn cảm hứng cho cách mạng Pháp. Bản in khắc Tiền – cách mạng miêu tả người nông dân Pháp bị thuế má vắt kiệt (đá), phục vụ Giáo hội và giới quý tộc.

Trên: Trang bìa cuốn sách nhỏ của Thomas Paine (1737- 1809) người chủ trương nền độc lập nước Mỹ. Bản khắc in thể hiện nữ anh hùng Molly Pitcher thế chỗ của người chồng bị thương, bên khẩu đại bác trong chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ.

Bản in tiếng Pháp thể hiện đám đông Cách mạng tấn công vũ bão vào điện Tuileries và tàn sát lính canh của vua Louis XVI (ngày 10/ 8/1792). Cuốn sách nhỏ của phe Cộng hòa đòi hỏi hành hình nhà vua ngay lập tức được phát hành trong khi xét xử nhà vua.

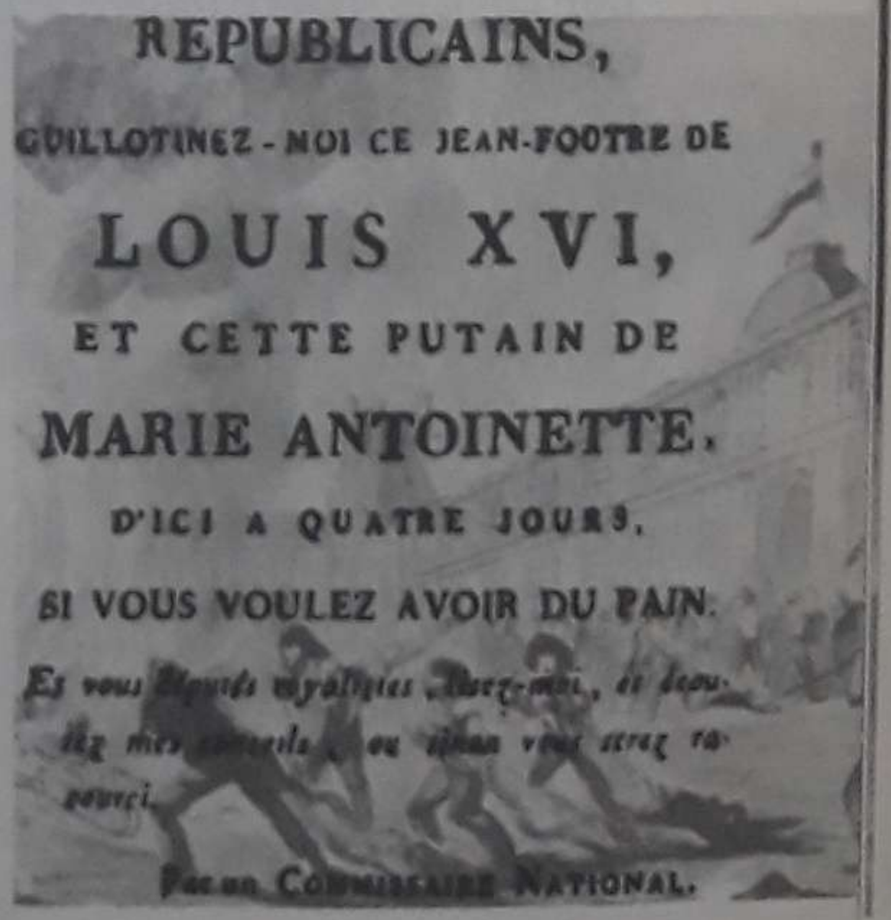

Ý CHÍ TỔNG QUÁT

Điều mà Locke viết trong "Chính phủ dân sự" là điều tiêu biểu mà nhiều người Âu châu khác ở thế kỷ thứ 17 đã nói đến. Tư tưởng chung này của Locke có phẩm chất cao, vì khi ông chạy đến Hà Lan năm 1683 để trốn khỏi bị hành hạ ở Anh, ông đã gặp và nói chuyện với nhiều người trốn chạy từ các chế độ quân chủ tuyệt đối khác. Những người chạy trốn này thường là các "môn đồ" chạy trốn sự hành hạ tôn giáo. Ở thời này, thần học và chính trị chưa tách rời nhau. Vào thời Phục Hưng thế kỷ thứ 16, những cuộc dấy loạn tôn giáo đã chuyển sang dấy loạn chính trị, vì con người còn mải miết với tìm kiếm tri thức và các tín đồ thì say mê hàng tu sĩ. Trong óc của những nhà cải cách, điều này chỉ đơn giản là mỗi người đọc và suy nghiệm Kinh Thánh với chính mình. Nhưng trong thực tế, đó có nghĩa là tự do và bình đẳng – quyền của mọi người có thể thắc mắc mọi vấn đề và tìm kiếm trong Kinh Thánh quyền lực của chính tư tưởng mình về một trật tự tốt đẹp hơn.

Do đó, đến thế kỷ thứ 17, nổi lên sự ồn ào của các phe nhóm; mỗi quan niệm và tư tưởng xã hội, chính phủ là tư tưởng của mỗi nhóm, được biện luận và bênh vực, và thường được đem ra áp dụng nữa. Tại Anh giai đoạn giữa thời kỳ phát nổ ra cuộc chiến tranh dân sự và cuộc trở lại của chế độ quân chủ (1642 – 1660), đặc biệt là thời kỳ tranh luận chính trị không chấm dứt và của nhiều chương trình thành lập chính phủ. Do đó, có ý kiến cho rằng đây là thời kỳ thành hình căn bản và lớn mạnh của thế giới hiện đại. Các binh sĩ của Cromwell là những nhà tư tưởng chính trị và tôn giáo võ trang, họ thảo luận không dừng về những vấn đề của Giáo hội và Quốc gia. Trong đó những nhóm quan trọng nhất là nhóm Độc lập, họ nghĩ rằng các Giáo hội có thể hoàn toàn tự trị. Các nhóm khác gồm có dân chủ quá khích, cộng sản sơ khai, nổi loạn, tất cả đều đề nghị hoàn toàn xây dựng lại xã hội theo trật tự "vững chắc ngàn năm" (Uy quyền của Chúa Kytô trên mặt đất).

Là một con người điềm tĩnh và trung dung, Locke viết (và hôm nay ta có thể thấy đó là những định đề căn bản của chủ nghĩa xã hội): "Sự cần lao của thể xác và sự làm việc của đôi bàn tay, chúng có thể nói chính là của nó. Do đó, dầu gì đi nữa, nó không thể rời bỏ quốc gia mà thiên nhiên đã cung cấp và đặt nó vào, nó đã trộn lẫn sức lao động của nó vào, và đã cột chặt vào đống của cải riêng của nó, và do đó làm thành tài sản của nó".

Rousseau, nhà cách mạng hàng đầu và là nhà tư tưởng có uy tín trên lục địa, đã cung cấp một sứ mệnh căn bản

Bản khắc gỗ thể hiện các phương pháp cho thực hiện tra tấn được Hoàng đế La Mã thần thánh Charles V (1519-36) cho thực hiện như là phương tiện đàn áp chủ nghĩa Luther ở Đức.

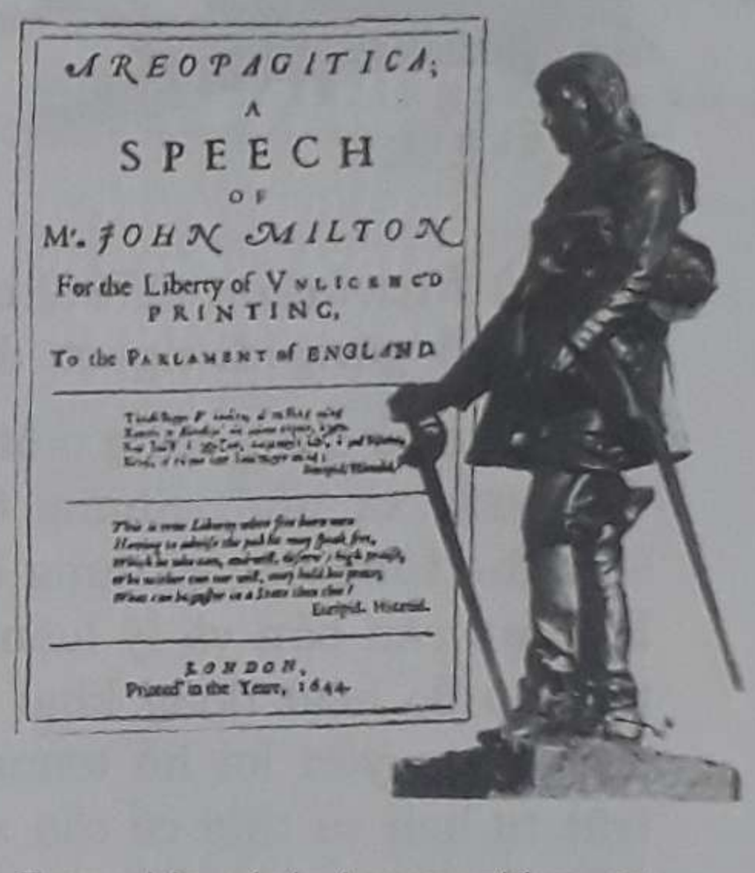

Trang bìa sách Areopagitica, sự che chở cho tự do ngôn luận của nhà nhân bản Thanh giáo, John Milton. Tượng của Oliver Cromwell, người bảo vệ cao quí của nước Anh (1653-58). Là một viên chức trong chính phủ Cromwell, Milton bị vỡ mộng vì sự thất bại của chủ nghĩa thanh giáo để chấm dứt các khác biệt tôn giáo.

Jean Jacques Rousseau bày tỏ một cách sôi nổi tình yêu của ông với bà d' Houdetot. Qua đời tư của ông không trái với niềm tin của ông. Rousseau đã ảnh hưởng rất lớn như là một lý thuyết gia về luân lý và xã hội. Ông cho rằng cai trị bằng ý chí chung, vì nó cần thiết bảo đảm phúc lợi chung.

cho tư tưởng lập chính phủ, bằng cách nhấn mạnh sự đồng nhất của ý chí trong sự thống nhất xã hội:

"Một vài hình thức phối hợp phải được coi như là kết quả, mà do đó, toàn thể sức mạnh của cộng đồng dùng để bảo vệ con người và quyền lợi của mỗi người trong đó, sao cho, mỗi người khi hợp tác với bạn mình, cũng như hợp tác với chính mình, và cũng giữ được tự do như trước khi gia nhập ... Đã từ lâu, một số người tụ tập với nhau coi như thành hình một cơ thể đơn giản, họ có một ý chí, liên quan đến sự gìn giữ chung, và với đời sống tốt đẹp của tất cả mọi người."

Chính bản thân Rousseau là một con người cô độc, xa lánh bạn bè. Ông ghê tởm xã hội đương thời, và khao khát một xã hội trong đó ông có thể còn là chính mình khi phối hợp với người khác. Ông tin rằng con người vẫn mãi mãi là con người vì họ được thành hình do luật lệ và nền giáo dục của họ. Với những cơ cấu tốt đạo đức sẽ tự nhiên và tức thời. Ông nghĩ rằng điều này được minh chứng ở thời cổ. Tại Sparta và Roma, con người yêu mến quê hương và dám làm bất cứ gì vì quê hương. Xã hội hiện đại suy sụp vì tiền bạc, vì hào nhoáng, vì sự lệ thuộc giữa người và người, giữa giai cấp với giai cấp. Một xã hội mà luật lệ được thành hình do sự đồng ý của tất cả, có thể thể hiện quyền lợi chung trong đó mọi người có thể tìm thấy bản ngã tuyệt hảo của mình và phối hợp với người khác.

Rousseau chịu ảnh hưởng của những cộng đồng nhỏ, trong đó quyền lợi chung đáng phàn nàn cho tất cả. Ông nghĩ, không theo ý muốn hiện đại và quyền lợi của con người, nhưng theo ý chí đạo đức lý luận của họ và những quyền lợi lâu dài. (Ở đây, ông đã ảnh hưởng đến nhà triết học Đức, Kant, mà lý thuyết đạo đức là mỗi con người chỉ muốn những gì theo luật lệ hắn có thể, để trở thành một luật phổ quát).

Nhưng vẫn còn có sự nghi ngờ: trong các xã hội hiện đại với nhiều dân tộc khác nhau và thường đụng chạm nhau, những quyền lợi không còn là ý chí chung nữa. Sau cuộc cách mạng Pháp cơ cấu chính phủ được tổ chức theo nguyên tắc của Rousseau, và sắc luật năm 1793 ra hiệu lực cho "quyền làm chủ của nhân dân", không bao lâu sau, tràn ngập những biến cố rối loạn, nhưng vẫn giữ lý tưởng dân chủ cực đoan tại Pháp. Lại nữa, còn một cơ cấu chính phủ không có việc làm, nó không biết đến quyền lợi của con người và nhu cầu tổ chức và hòa giải họ, và nó công nhận rằng những luật lệ đặc biệt gắn liền rõ rệt với quyền lợi chung mà con người có thể dễ dàng đồng ý với họ.

Thomas Jefferson với Benjamin Franklin (bên trái), đệ trình lên Quốc hội Mỹ bản Tuyên ngôn Độc lập được chấp nhận ngày 4 tháng 7 năm 1774. Nội dung của nó đã công bố niềm tin rõ ràng rằng mỗi cá nhân đều có quyền căn bản về cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc.

Bức chạm khắc thể hiện nhà theo đạo Quaker người Anh, William Penn, người thực hiện hiệp ước của ông với người Da đỏ Delaware vào năm 1683. Penn thành lập tỉnh Pennsylvania như là một khu Quaker và thành lập thủ đô của nó, Philadelphia ("thành phố của tình anh em"). Hiệp ước giữ cho khu Quaker tránh các cuộc chiến tranh với người Da đỏ.

TIẾN BỘ CỦA LOÀI NGƯỜI

Tư tưởng về sự tiến bộ của loài người hay khả năng hoàn thiện ngự trị trong triết học suốt thế kỷ 18 (và như chúng ta sẽ thấy trong Chương 14, cả đến thế kỷ tự do 19). Đây là một tư tưởng mới. Các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ điển đã nói rằng, một phần nhỏ hẹp của chân lý vĩnh cửu là cùng đích của tri thức, và cũng một phần nhỏ luật pháp là cùng đích của sự khôn ngoan thực tế. Các nhà tư tưởng thời Phục Hưng đã khám phá trở lại thế giới cổ điển nói đến quan điểm tương tự. Nhưng đến cuối thế kỷ 17, có rất nhiều khám phá mới và nhiều biến động xã hội, khiến con người suy nghĩ lại và đặt câu hỏi mới: "Phải chăng lịch sử văn minh cho ta thấy sự bảo vệ những giá trị vĩnh cửu thời cổ chống lại những hư hoại thường trực trong tự thân, đã xuất phát từ hư không, hay đã cho thấy con người nhảy ngay lên đỉnh hoàn hảo?" Edmund Burke đã trả lời nhiều khi ông nói: "Chúng ta biết rằng, chúng ta đã không khám phá gì hết, và chúng ta nghĩ rằng không có khám phá nào được thực hiện trong đạo đức, không có những nguyên tắc lớn lao về chính phủ, cũng chẳng có tư tưởng về tự do, chúng đã được hiểu biết từ lâu trước khi ta ra đời...". Nhưng phái cấp tiến lại nghĩ khác.

Vì sự tiến bộ của khoa học đã mang cho nhân dân niềm tin, và khích động gia tăng niềm hy vọng. Với Bacon, các khám phá như nghề in, thuốc súng, la bàn biểu tượng cho một trật tự mới. Công trình của ông, quyển *Novum Organum*, đã lưu ý trí tuệ con người từ bỏ những lý luận bằng miệng lẩn quẩn và khó thể áp dụng, và hướng về quang cảnh tiến bộ không ngừng của tri thức do phương pháp khoa học. Tri thức không phải hoàn toàn là một phát minh của công trình quá khứ, nó còn là một chương trình cho tương lai.

Điều khích động *triết học* thế kỷ 18 là niềm tin nơi sự *kết hợp* giữa những sự vật có giá trị, một sự kết hợp củng cố giá trị này và đem cho chúng một sức mạnh tập hợp bảo đảm cho tiến bộ. Leibniz bảo "Có những hạnh phúc, vui vẻ, tình yêu, hoàn hảo, sống động, sức mạnh, tự do, quân bình, trật tự và đẹp đẽ, tất cả nối liền lẫn nhau, một sự kiện mà một số nhỏ người đã hiểu". Và Condorcet viết: "Thiên nhiên nối kết lẫn nhau trong một dây xích không thể bị bẻ gẫy, chân lý hạnh phúc và đức hạnh. Nguồn gốc lạc quan của họ là: (1) niềm tin rằng hạnh phúc là cùng đích tuyệt hảo của sự thực hiện ý chí con người vào mọi thời đại, nó hoạt động theo sự đòi hỏi của lý luận; (2) là niềm tin vào sự củng cố hỗ tương của những giá trị nối kết.

Sự nối kết này có thể tìm thấy trong lịch sử, và là điều kiện tiên quyết cho sự tiến bộ của con người. Voltaire trong quyển Essay on Manners đã phác họa sự phát triển của tôn giáo, nghệ thật, khoa học và triết học như những giai đoạn

Tiếng Pháp philosophes là đức tin vào tiến bộ nhân loại được phản ánh trong Tuyên ngôn về Quyền con người, do Hội đồng Cách mạng công bố như là một lời nói đầu của Hiến pháp Dân chủ vào ngày 24/6/1793. Năm tháng đầu tiên, Hội đồng đã bỏ phiếu thuận hành hình vua Louis XVI (bức chạm khắc) – bằng một đa số áp đảo.

Trích đoạn phim của Peter Brook 1961-3 chuyển thể từ tiểu thuyết "The Lord of the Flies" của William Golding – một sự đảo lộn mạnh mẽ của tư tưởng cho rằng nền văn minh phá hoại đạo đức tự nhiên của con người. Nó kể chuyện bỏ các em học sinh lên một hoang đảo, trở lại tình trạng dã man và chiến tranh tàn sát.

hỗ tương của sự phát triển con người. Sự tiến bộ trong nông nghiệp về kỹ nghệ, sự phát triển của ngoại thương, sự hoàn thành của những khả năng vĩ đại trong nghệ thuật và khoa học; tất cả khắp nơi, đều là kết quả của sự phân công lao động và khám phá của phương pháp khoa học. Những tiến bộ thực tế của thế giới chúng ta đang sống, làm lợi ích cho nhân loại và nâng cao bản chất con người. Tất cả những điều này, cùng với quan điểm về bình đẳng (phần lớn của Rousseau) cho ta khái niệm về sự tiến bộ của con người. Chủ quyền của nhân dân, được coi như là cơ quan chính yếu để cải tổ xã hội, để cho con người có thể thực sự lấy lại giá trị của mình.

Tác phẩm nổi tiếng nhất *Sketch for a Historical Picture of The Progress of the Human Mind* của Marquis de Condorcet, được viết khi ở ẩn trong thời kỳ cách mạng Pháp. Ông đã tiên đoán thời kỳ khi nghệ thuật và khoa học, kỹ nghệ giáo dục và các cơ cấu dân chủ có thể ảnh hưởng và làm cho nhau tiến bộ một cách liên tục và tích lũy, được tổ chức theo một nghệ thuật xã hội đã biết cách giảm bớt và điều chỉnh các năng lực của thiên nhiên. Tư tưởng của ông là sự tiến hóa của thiên nhiên mà con người học tập để hiểu thấu và sử dụng.

Comte đã phác họa chương trình gọi là "tương lai định mạng con người trên căn bản lịch sử của nó". Ông nghĩ rằng, ông đã đặt nó trên căn bản khoa học bằng cách công thức hóa những quy luật tổng quát của phát triển xã hội như Hegel, Marx và Herbert Spencer đã làm.

Vào thời đại của chúng ta, sự mất niềm tin nơi tiến bộ của tôn giáo đã khiến cho nền chính trị và xã hội ảo tưởng thành ác mộng. Nhưng không phải là tất cả những người tin tưởng ở tiến bộ xây dựng quan điểm trên triết học lịch sử giả dối. Jeremy Bentham chẳng hạn, đã nghĩ rằng hạnh phúc hoàn hảo phải là "sắp xếp món thuốc rượu vũ trụ với hòn đá của triết gia" vì một vài nguyên nhân căn bản làm phật ý con người có thể vẫn còn, nhưng tiến bộ vĩ đại đã mở ra cho con người bằng những phương cách cải tiến. Thế giới có thể làm thành một khu vườn hạnh phúc hay là khu rừng hoang dại. Các chính sách xã hội có thể biến đổi những phát triển không thể tiên liệu trước thành tiến bộ chắc chắn.

Chân dung của một công nhân quét đường trong họa phẩm London Labour and the London Poor (1861-62) của Henry Mayhew. Nhiều nhà tư tưởng xã hội thế kỷ 19 từ bỏ tìm tòi một công thức cho xã hội không tưởng để tìm cách giải quyết vấn đề nghèo khổ ngay lập tức. Các công cuộc cải cách thực tế được các nghiên cứu xã hội làm cho thuận tiện như là nghiên cứu của Mayhew, là nghiên cứu đầu tiên.

Trong tác phẩm Metropolis (1926), phim ảnh Đức của đạo diễn Fritz Lang diễn tả thành phố cơ khí hóa trong tương lai như là một điều không tưởng đối với người giàu và một số người có đặc quyền. Người lao động sống dưới mặt đất, nô lệ của máy móc. Nhưng cuối cùng, dưới sự lãnh đạo của một cô gái (phía trước), họ nổi loạn.

Hai họa phẩm thế kỷ 18 minh họa quan niệm của đời sống đồng quê – một hư cấu dựa theo phong tục thời xưa. Trên cao: họa phẩm Pastorale (đồng quê) của François Boucher, miêu tả một người chăn cừu lý tưởng hóa và cô gái chăn cừu trong một phong cảnh bình dị. Thấp hơn: Sự tưởng tượng của J.M.Gandy về Ngân hàng Anh quốc như một phế tích cổ xưa. Rousseau đem so sánh vẻ thanh nhã vô tội của "người hoang dã quí phái" với tính mộc mạc thô vụng của những giai cấp thấp kém trong các quốc gia văn minh.

Phải: Tác phẩm A Tailor's Wedding của họa sĩ người Anh Thomas Rowlandson (1756-1827)

SỰ DÃ MAN QUÝ TỘC

Đối với một vài nhà tư tưởng, xã hội utapiax nằm trong tương lai, nó là phần thưởng, và mục tiêu của tiến bộ. Đối với những người khác, hoặc là nó nằm trong quá khứ ở thời vàng son, hoặc đơn giản có thể tìm thấy ở bất kỳ đâu. Hai tư tưởng này được Rousseau biện hộ mạnh mẽ, ông là người ca tụng và yêu mến sự đơn giản, trong những cộng đồng mặt đối mặt, hoặc ở các thung lũng của Thụy Sĩ, hay trong trí tưởng tượng của thời quá khứ cổ, hay trong các khu rừng sơ khai.

Các phiêu lưu ký như của Thuyền trưởng Cook sang Úc châu và Thái Bình Dương, vẽ nên hình ảnh của những dân tộc sống hồn nhiên trên các quần đảo xa xôi, và khơi dậy trí tưởng tượng của những con người bị chết ngộp bởi đời sống giả tạo và trụy lạc, trong một xã hội dường như đã đánh mất thực tại và bản chất. Các nhà triết học đã sử dụng những chất liệu như thế để lý luận về căn bản của luật pháp và đạo đức. Louis de Bougainville người thủy thủ đầu tiên của Pháp đã dong buồm đi vòng quanh thế giới (1766 – 1769), kể lại về hòn đảo Tahiti đã làm say mê độc giả. Diderot khám phá ra "*Một bổ túc cho cuộc phiêu lưu của Bougainville*" dưới hình thức đối thoại, bảo rằng, những dân tộc sơ khai nhất trên địa cầu, như người Tahiti, theo luật thiên nhiên đơn giản, là những người đi sát với luật lệ thiện hảo và đạo đức hơn bất kỳ dân tộc văn minh nào khác. Ông bảo, đối với các dân tộc tiến bộ, rất dễ dàng vượt qua giai đoạn mộc mạc sơ khai bằng cách theo lại các bước tiến của họ qua một tiến trình cải tổ dần dần. Kết luận rằng, trong sạch và hạnh phúc chỉ có thể tìm thấy ở Tahiti và các nơi "tiền sử" khác, và các nhà triết học phải lập luận chống lại các luật lệ lãnh đạo sai lầm, và các thói quen cho tới khi chúng được cải tổ lại, trong khi hắn còn phải phục tùng nó.

Tác phẩm *Emile* về giáo dục của Rousseau, đưa ra những nội quan độc đáo nhất của tư tưởng về người sơ khai. Ông nghĩ quyển luận đề hiện đại nhất về giáo dục tự nhiên là tác phẩm *Robinson Crusoe* của Daniel Defoe. Trên một hòn đảo hoang vắng, con người đối diện với những nhu cầu thật sự của mình, và hắn chỉ tùy thuộc vào ở chính khả năng của hắn. Sống vượt

Hai minh hoa tác phẩm Robinson Crusoe của Daniel Defoe, câu chuyện về người bị đắm tàu, dạt vào một hoang đảo, bị ném vào tình tr5ng phải tự xoay xở, phải tự thích nghi với sự khắc nghiệt đối với phương cách sống mới của anh ta. Đối với Rousseau và những người cùng thời, Crusoe diễn tả con người sống đơn độc trong tình trạng thiên nhiên. Quyền làm chủ trong môi trường của anh ta là một bài học trong giáo dục về tự nhiên.

Theo tác phẩm Paul and Virginia (1788) của Bernardin de Saint – Pierre thi văn minh đã làm hỏng giấc mơ của hai trẻ mồ côi trên một hòn đảo Thái Bình Dương. Bổn phận gia đình buộc Virginia phải đến Pháp. Bị xã hội văn minh loại bỏ, Virginia bị chết đuối trên đường trở về.

ngoài hàng rào dư luận của người khác, hắn được tự do thoát khỏi những nhu cầu giả tạo, nằm bên trong khích động con người hắn làm cho hắn càng ngày càng mất tự tin. Để trở nên hoàn hảo, con người cần rất ít nhu cầu và không cần phải so sánh chính mình với quá nhiều người khác. Cái làm cho con người trở thành bệnh hoạn là vì có nhiều nhu cầu, và trở thành cái đích của quan niệm người khác:

"Từng quốc gia tương lai, có sự bình đẳng thực sự và không thể phá hoại được, vì trong quốc gia này không có sự khác biệt giữa người và người quá nhiều, đến độ người này phải tùy thuộc vào người kia. Mặt khác, sự bình đẳng về quyền lợi trong xã hội dân sự là điều hão huyền và vô ích, bởi vì chính phương tiện để bảo vệ nó lại là cái phá hủy nó, và sự áp bức của kẻ mạnh trên người yếu lại được củng cố bởi quyền lợi công cộng, đã phá vỡ thế quân bình mà thiên nhiên đã đặt để".

Rousseau nói, vì tất cả luật lệ đều giúp kẻ mạnh đàn áp người yếu; những kẻ có đàn áp kẻ không có. Do đó, các xã hội bị hủy hoại từ ngay trong cấu trúc và cơ chế của nó, và một đạo đức tốt hơn không thể có trừ phi và cho tới khi luật lệ được cải tổ lại.

Sự tùy thuộc và nô lệ này là nguồn gốc của tội ác. Rousseau so sánh sự man rợ "quý phái" này là tế nhị và đẹp đẽ với người dân quê vốn là xấu xí và thô tục. Tại sao? Bởi vì người dân quê chỉ tuân theo các lời khuyên nhủ, thói quen hay tập tục, trong khi kẻ man rợ không bị trói buộc bởi bất kỳ nơi chốn hay nhiệm vụ nào, không cần phải vâng phục bất kỳ ai, không cần luật lệ, nhưng chỉ có ý riêng mình, chỉ suy luận trên những gì mình làm, thân xác của hắn trở thành dụng cụ cho trí tuệ của hắn, vì trí tuệ của hắn là của chính thân xác hắn. Rousseau nói, các nhà giáo dục nên ghi nhận.

Bernardin de Saint Pierre (1737 – 1814) chịu ảnh hưởng của Rousseau sâu sắc, và biết được vẻ đẹp của các hòn đảo Thái Bình Dương mà người Pháp khai phá, đã viết một bài ca về trái tim thiên nhiên tác phẩm *Paul and Virginia* đã cho thấy không phải chỉ có hạnh phúc đáng ca tụng của sự đơn giản và thiên nhiên, nhưng còn cho thấy quyền lực xã hội đã phá vỡ nó. Saint Pierre đã lập lại đạo đức dưới hình thức khác trong tác phẩm *The Indian Cabin*, một câu chuyện nói về sự khôn ngoan và hạnh phúc tìm thấy trong một nơi bất khả xâm phạm, một căn hầm trong vườn hơn là với Brahmans – nhà tri thức.

Tất cả sự trong sạch: thiên nhiên, đạo đức và hạnh phúc, giả sử được tìm thấy trong rừng, là một cú đá đập vào xã hội hiện đại. Nó phản ảnh những cảm tình và tư tưởng của triết gia thời ánh sáng, đã mơ ước "một con người đại chúng", một "công dân của thế giới" thoát khỏi những kiêu hãnh, tiền kiến, và quy ước đã nô lệ hóa con người văn minh.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

THỜI TIẾN BỘ

Một thế kỷ sau cuộc cách mạng Pháp là những thay đổi toàn diện trong nghệ thuật và tư tưởng, trong xã hội và kỹ nghệ, trong tôn giáo, thật ra trong mọi lĩnh vực của đời sống. Điểm chung của tất cả những đổi thay này là: cá nhân chủ nghĩa. Các nghệ sĩ và những người cầm bút dẹp bỏ những công thức hàn lâm của nghệ thuật cổ điển và nhấn mạnh đến sự quan trọng của kinh nghiệm cá nhân và cảm xúc. Về lý tưởng, họ trở về thời kỳ sơ khai Trung cổ, do đó có danh từ Romantic (Lãng mạn), đặc biệt để diễn tả thời kỳ này.

Trong tôn giáo cũng vậy, vì khoa học đã thách thức giáo lý tôn giáo, và vì sự phê phán Kinh Thánh đã làm xói mòn những người có đức tin căn bản, có sự tách rời từ giáo thuyết và kỷ luật, bước sang sự nhấn mạnh đến kinh nghiệm tôn giáo cá nhân. Với một vài người, duy mỹ chủ nghĩa – tức sự say mê cái đẹp – đã thay thế cho tôn giáo cá nhân, với một số khác, là bảo vệ chống lại bọn "Philistines", là một giai cấp giàu có trung lưu mới, chúng chỉ biết có kinh doanh và không màng đến hay khinh bỉ nghệ thuật.

Giai cấp thương gia trung lưu, các kẻ điều khiển nghệ thuật là một lớp người mới của thời kỳ này. Trong một xã hội tổ chức theo đẳng cấp quý tộc, họ nắm được quyền lực và cấp bậc nhờ khả năng cá nhân. Những sự cạnh tranh tự do mà quốc gia can thiệp vào để củng cố vững chắc và hiệu quả cho công nhân. Cạnh tranh tự do đòi hỏi một quỹ phúc lợi, cá nhân chủ nghĩa trong tập thể chủ nghĩa. Thật ra, càng lúc con người càng nhấn mạnh đến cá nhân chủ nghĩa, càng lúc họ càng quy tụ lại thành những nhóm lớn, với đường lối tiến triển. Ý tưởng tiến triển ngự trị thời này, trước hết theo ý nghĩa tổng quát của trật tự vũ trụ tiến bộ, và sau đó theo ý nghĩa sinh vật học (trong đó, thường được áp dụng sai lầm vào công việc con người).

Chi tiết từ tác phẩm The Painter's Studio (1855) của Gustave Courbet thể hiện, người nghệ sĩ được Nàng Thơ truyền cảm hứng – chân lý – vẽ một phong cảnh hoang sơ chưa bị xâm phạm. Chủ đề thuộc trường phái lãng mạn chủ trương phục hưng, cảm xúc, tưởng tượng, mỹ học trong hội họa và văn chương thế kỷ 19. Thời đại được đặc trưng hóa bằng chủ nghĩa cá nhân của nó và bằng niềm tin của nó trong tiến trình nhân loại, mà đối với nhiều người xác nhận như là sự kiện khoa học, vì những phát triển xã hội, kỹ thuật và khoa học, đáng kể nhất là sự tiến hóa các giống loài.

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ PHÁI LÃNG MẠN

Tại Âu châu vào thế kỷ thứ 19, nguyên tắc Tin Lành về đòi hỏi tự do (quyền tư tế cho mỗi tín đồ) đã được củng cố bởi tư tưởng dân chủ; rằng mọi người đều bình đẳng (mỗi người được kể là một và không ai được kể nhiều hơn một người và quan điểm của mỗi người đều có giá trị bằng quyền bầu cử. Cá nhân chứng tỏ sự hiện diện của chính mình và còn quan trọng hơn như một cử tri, như một ý thức tự do, một người tiêu thụ, như một bàn tay khéo léo, và hiển nhiên hơn, như một người tổ chức công việc. Với những điều này, con người trở nên quan trọng hơn với chính mình. Thế giới nội tâm mở rộng để đón nhận những khám phá và khai thác.

Phái lãng mạn của thời kỳ này bắt nguồn từ chủ nghĩa cá nhân. Đó là một cuộc cách mạng chống lại tất cả các hình thức và quy ước của một xã hội vững chắc: khía cạnh bình dân nhất của nó là việc lý tưởng hóa tình yêu, như một đam mê và một sức hấp dẫn hỗ tương vô địch giữa nam và nữ. Trong thời này tiểu thuyết trở thành quan trọng. Tác phẩm *Clarissa* (1748) của Samuel Richardson và quyển *The Vicar of Wakefield* (1766) của Oliver Goldsmith được phổ biến không chỉ tại quê hương Anh quốc của nó, mà cả trên lục địa châu Âu người ta cũng bắt chước. Tác phẩm *New Eloisa* (1761) của Jean Jacques Rousseau đã tạo được một lớp quần chúng độc giả trong giới phụ nữ. Tác phẩm *Paul and Virginia* của Bernardin de Saint-Pierre đã thành công tức thời. Giờ đây, vào thế kỷ 19, tiêu đề trung tâm của tiểu thuyết là tình yêu lãng mạn. Chuyện tình có thể đặt bối cảnh trong các mục tử hay lấy khung cảnh ở nước ngoài, có thể lý tưởng hay giông tố, kết thúc trong đổ vỡ hay tuyệt vọng. Cấp bậc có thể từ đơn giản và có hiệu quả đến rắc rối hay kỳ quái. Nhưng đó là những tiêu

Hai bức tranh chạm khắc minh họa tác phẩm The Sorrows of Werther *(1774) của Goethe. Trên: Werther và Lotte yêu nhau ngay từ cái liếc đầu tiên. Dưới: Những người yêu phải xa nhau sau khi Lotte bị ép gả cho một người giàu có. Sự thất vọng và tự tử của nhân vật được tác giả làm nổi bật, tác động lên giới trẻ tạo thành một làn sóng tự tử tương tự sau khi tác phẩm được công bố.*

Sự sắp xếp có tính lịch sử và kỳ lạ khi xét đến phạm vi của chủ nghĩa Lãng mạn đối với sự miêu tả mang tính hư cấu những xúc cảm cá nhân. Giống như Robert Southey, nhiều tácphẩm lãng mạn được truyền cảm hứng từ chuyện thần thoại Trung Cổ. Những tác phẩm khác thiết lập cơ sở dựa theo các miêu tả về ngoại quốc của các nhà du hành như tác phẩm Journey to New Guinea (phải) của Sonnerat.

đề thường thấy mà trí tưởng tượng lãng mạn đã phát minh ra theo khả năng riêng: Thời dĩ vãng Gothic, thế giới hiệp sĩ và tu sĩ, thế giới ca dao của những chuyện tích và vùng đất hoang, thế giới tưởng tượng trong đó người ta tin và cảm xúc như trẻ con.

Tôn giáo, đặc biệt là Công giáo, trở thành một đề tài lãng mạn, như trong tác phẩm Génie du Christianisme của Francois de Chateaubriand (1768 – 1848). René, người hùng trong một đoạn kịch này đã trở nên một con người kiểu mẫu biểu hiện của định mệnh. Là một con người được dẫn dắt theo đạo Kytô giáo, hắn là nạn nhân Byronic của định mệnh do tính khí bất hạnh, hắn không thể quyết định được cuộc đời mình, chỉ phó mặc cho tai họa. Mổ xẻ sức chịu đựng đạo đức trong con người *René*, hay trong quyển *Sorrows of Wherther* của Wolfgang von Goethe cho thấy phái lãng mạn ở khía cạnh ngụy biện nhất của nó. Trí tưởng tượng lấy mình làm trung tâm của phái lãng mạn, rõ ràng trong giả tưởng và giấc mơ, và trong thi ca hay khảo cứu văn học của lịch sử, cũng tìm thấy trong những ghi chú tỉ mỉ trong các tài liệu tự thuật tiểu sử. Thí dụ điển hình nhất là tác phẩm *Confessions* của Rousseau, trong đó ông gọi mình là kẻ duy nhất, tự mình thể hiện chính mình và tuyệt vọng, thèm thuồng, ngấu nghiến những kinh nghiệm không giống nhau, nhờm gớm, mệt mỏi, phá hoại điên loạn; tất cả những điều này, nếu khảo sát với cảm giác thích hợp, đều là những đề tài lãng mạn điển hình. Phái lãng mạn chỉ nhìn thế giới dưới tác động của nó để phát triển, chỉ như khía cạnh nó tạo cho hắn sự hài lòng hay báo thù. Goethe đã cho hai thí dụ về vấn đề này: trong sự thèm khát của Faust về một cuộc đời chiến đấu và phiêu lưu trong sự tự hủy của Werther.

Tuy nhiên, chính lý tưởng tự thực hiện lấy chính mình của Hegel, chứ không phải của Goethe, đã ảnh hưởng triết lý đạo đức của người Đức ở thế kỷ 19 (chống lại mẫu mực hạnh phúc của phái thực dụng ở Anh). Ông gọi sự từ bỏ bản ngã chủ quan hay thay đổi, sao cho bản ngã lý luận có thể tự nhận thức được mình với đối tượng. Lý luận tác động trong lịch sử – đây là một lý tưởng rất lãng mạn – một triết lý siêu việt. Đại cương, triết học Đức là lý tưởng hay siêu việt, trong khi triết học Anh là kinh nghiệm và thực dụng. Triết học lý tưởng tán dương quyền lực sáng tạo của trí tuệ, nó được đánh dấu bởi niềm tin vĩ đại vào quyền lực ngoạn mục của trí tuệ và khả năng trực giác của nó như những chân lý tinh thần, những tư tưởng mà con người trị giá như Thiên Chúa, tự do, bất tử. Sự chú tâm đến trực giác là một đặc tính của phái lãng mạn. Samuel Taylor Coleridge và Thomas Carlyle tại Anh, và phái siêu việt ngự trị nền văn hóa của tân Anh quốc. Tại Hoa Kỳ trong thế hệ của Ralph Waldo Emerson đều là những người hấp thụ nguồn suối của Đức.

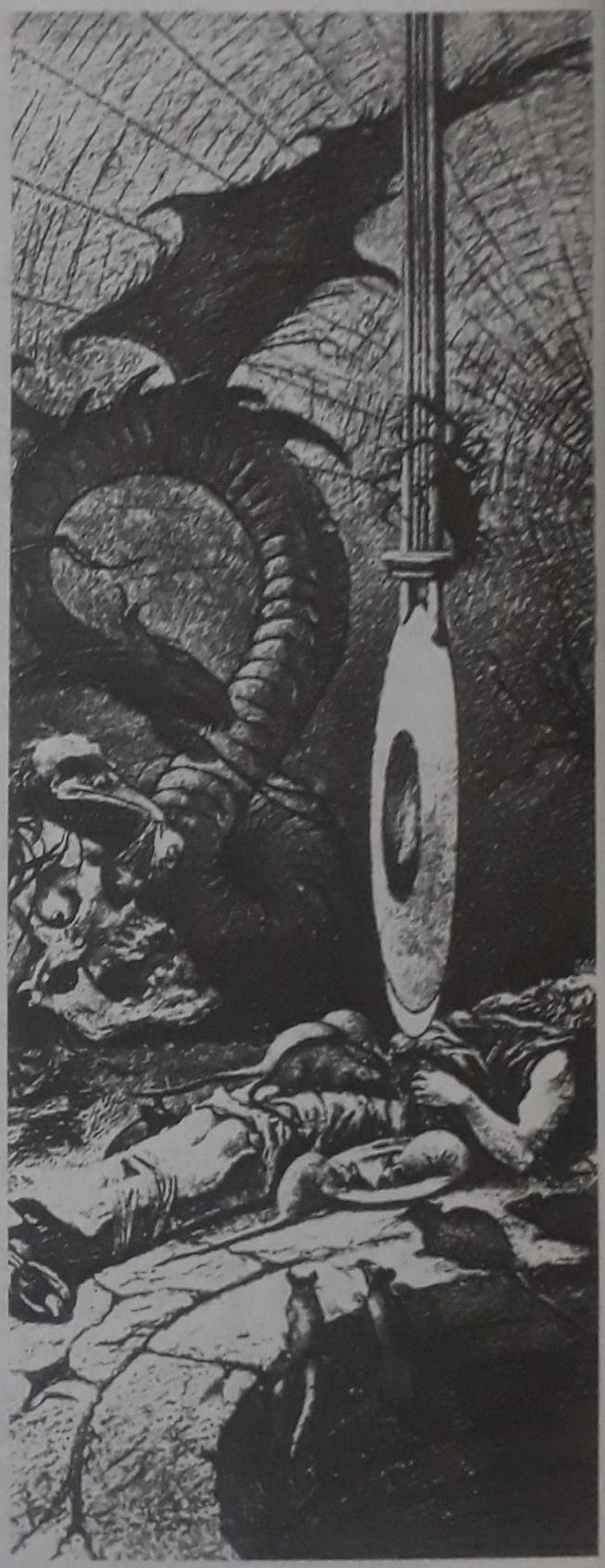

Minh họa từ một truyện ngắn của E.A. Poe lần in năm 1884, truyện The Pit and the Pendulum, thể hiện nhân vật bị đặt nằm giữa vực thẳm của một hố bẫy và lưỡi dao sắc đu đưa qua lại. Poe kết hợp huyền thoại tưởng tượng và sự khiếp sợ trong các câu chuyện của ông trình diễn trên sự nhạy cảm lãng mạn của những sợ hãi bệnh hoạn.

TƯ TƯỞNG VỀ QUỐC GIA DÂN TỘC

Con người thời kỳ Ánh sáng Anh – Pháp là người triết lý kinh nghiệm và thực dụng, và một số lớn vẫn còn ràng buộc giữa Thượng đế và con người. Nhưng thời kỳ Ánh sáng Aufklärung của Đức quốc, sau khi từ bỏ giáo lý cổ truyền lại phát huy tư tưởng về trật tự thần linh, về sự giáo dục lần lần loài người. Giữ lại và phát huy quan niệm Kytô giáo về tương quan giữa Đấng sáng tạo và vật thụ tạo. Khuynh hướng này kéo dài trong phái Lịch sử học của Đức quốc vào thế kỷ 19. Trong lịch sử – ghi lại hoạt động của con người – con người học nghiên cứu chính mình như một đối tượng; trong đối tượng này, mỗi cá nhân tìm kiếm nhiều hơn chính mình.

Nhà triết học Đức J.G. Herder (1744 – 1803) là người đầu tiên đã chứng minh cảm giác lịch sử thật sự, cho sự duy nhất của mỗi dân tộc và những hoạt động của nó. Trong tác phẩm *Ideas on the Philosophy of the History of Mankind*, ông thấy rằng tất cả mọi giống dân và mọi loại văn minh thể hiện lý tưởng loài người qua phương cách riêng của họ, ngược lại với quan điểm của Condorcet về sự tiến bộ của loài người như là một toàn diện qua sự phát triển tri thức và nghệ thuật.

Hegel coi lịch sử thế giới như là thực hiện chương trình của Thiên Chúa, trong đó trung tâm điểm là nhân loại. Cá nhân bị đối diện với truyền thống xã hội mà nó ra đời, tìm thấy vị trí và ý nghĩa của mình bằng cách hấp thụ truyền thống và bị truyền thống hấp thụ.

Đó là quan niệm tích cực về tự do. Ở đây luật pháp, đạo đức, chính phủ không phải là điều bắt buộc, nhưng là thể hiện cụ thể cái tinh hoa của cá nhân – tức lý luận. Cá nhân đạt được thực tế tinh thần của mình bằng cách đồng hóa chính mình với chúng, và như thế là góp phần vào toàn thể vô cùng. "Chân lý là sự thống nhất của ý chí toàn thể và chủ quan, và toàn thể tìm thấy trong quốc gia, trong luật pháp của nó, tức là sự sắp xếp toàn thể và theo lý luận. Quốc gia là ta trong tinh thần hiện hữu trên mặt đất". Trong mối tương quan giữa toàn thể và cá nhân, tiềm ẩn sự linh thiêng

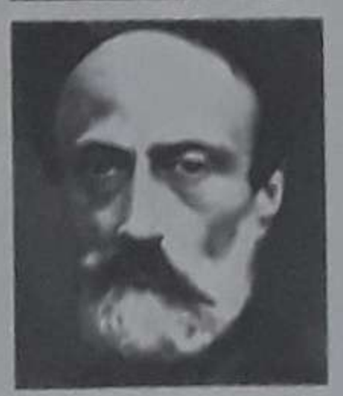

Hai người mà tư tưởng của họ làm thay đổi châu Âu. Trên: Triết gia Đức J.G.Herder. Tư tưởng của Herder về sự phát triển độc lập của các quốc gia dẫn đến việc hình thành chủ nghĩa tư bản Đức và vạch ra con đường thống nhất các bang của nước Đức vào năm 1871 (xem bản đồ). Thấp hơn: Nhà ái quốc Ý Joseph Mazzini mà mơ ước của ông về một nước Ý cộng hòa đã truyền cảm hứng cho cuộc cách mạng năm 1848. Bản đồ thể hiện nước Ý sau khi thống nhất vào năm 1870.

Trận đánh Solferino (1859) – một sự kiện làm thay đổi trong chiến dịch đánh đuổi quân Áo ra khỏi miền Bắc nước Ý, đã truyền cảm hứng bởi chủ nghĩa yêu nước của Mazzini và sự thiết tha một nền Cộng hòa. Người Ý trong một bang liên kết với nhau nổi loạn chống lại nền thống trị của người Áo và người Pháp.

Trích đoạn từ vở opera The Valkyries (1876) của Richard Wagner, theo đó Siegmund (con trai của thần Wotan) rút một cây kiếm ma thuật ra khỏi một cái cây. Sự miêu tả hoành tráng các hình ảnh của truyện cổ tích Scandinavia như là các vị anh hùng Teuto thiện chiến ấp ủ thanh thế người Đức và chủ nghĩa yêu nước.

Hình chụp năm 1870 miêu tả một phần trận đánh nhau. Sự chế ngự được nước Pháp đánh dấu kết thúc của 3 cuộc chiến tranh mà vì thế Bismarck thống nhất nước Đức. Nó khuyến khích các bang miền Nam nước Đức và dẫn đến việc tuyên bố Reich Đức.

của dân tộc, hay nếu ta đặt toàn thể này vào một vị trí riêng trong tư tưởng, đó là "Thiên Chúa của Dân tộc".

Tư tưởng lãng mạn hiện đại, cùng với tư tưởng lãng mạn thời quá khứ hoàn toàn chống lại cá nhân chủ nghĩa của thời Ánh sáng. Đó là sự can thiệp siêu việt của quyền lực tuyệt đối và ý chí của quốc gia chủ tế, được coi là thể hiện ý chí tổng quát của một cộng đồng huynh đệ và cộng đồng tài sản.

Joseph Mazzini (1805 – 1872), một nhà ái quốc người Ý, đã diễn tả quan điểm tôn giáo về lịch sử và chính trị theo cách khác. Ông cũng đã ân hận vì cá nhân chủ nghĩa và chủ nghĩa duy vật đã lớn lên từ thời Ánh sáng và cách mạng Pháp. Cũng như các triết gia người Đức, ông công nhận xã hội như một tổ chức toàn diện, với cuộc sống dần dần được quan phòng và thực hiện một chương trình giáo dục trong luật pháp. Cũng như các nhà xã hội học Pháp, ông muốn các đặc quyền phải hủy bỏ, để cho người lao động có thể có toàn quyền thừa kế xã hội tiến bộ. Nhưng Mazzini cho rằng xã hội là một cơ thể sống, nối kết nhau do truyền thống, ngôn ngữ và dân tộc tính. Con người có thể từ bỏ quan niệm cũ của Loncert về Âu châu với phân chia triều đại dựa trên quyền lực chính trị và chấp nhận một lý tưởng mới: sự tự do và tình huynh đệ giữa các dân tộc. Nhân dân được kêu gọi hy sinh cho chính mình, không phải cho sự hiện hữu của quốc gia, nhưng cho tư tưởng thần thánh này và trật tự quan phòng: "Thiên Chúa và Nhân dân". Cuộc khủng hoảng cách mạng kéo dài đã làm xáo trộn Âu châu, chỉ có thể giảm bớt bằng cách vẽ lại bản đồ trên căn bản dân tộc tính và sự liên kết tự do. Tư tưởng về tình nhân loại tự nó như là sự liên kết huynh đệ của những dân tộc tự do, là một tư tưởng thần thánh và cá nhân, chỉ có thể tìm thấy thần thánh trong dân tộc là sự liên kết của nó với tình Nhân loại. Cá nhân chủ nghĩa theo nghĩa rộng là sự dày vò đạo đức và thất vọng của phái lãng mạn tiêu cực. Lý tưởng dương là tư tưởng thần thánh và ý chí thần thánh đang hoạt động trong lịch sử.

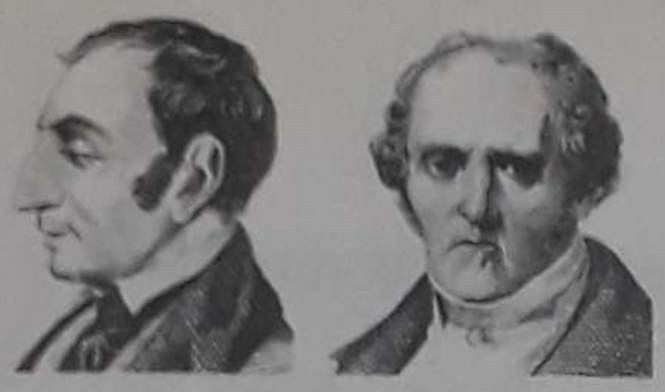

Trên: Chân dung hai nhà cải cách xã hội vĩ đại Pháp. Trái: Henri, Comte de Saint-Simon (1760-1825). Phải: Charles Fourier (1772-1837).

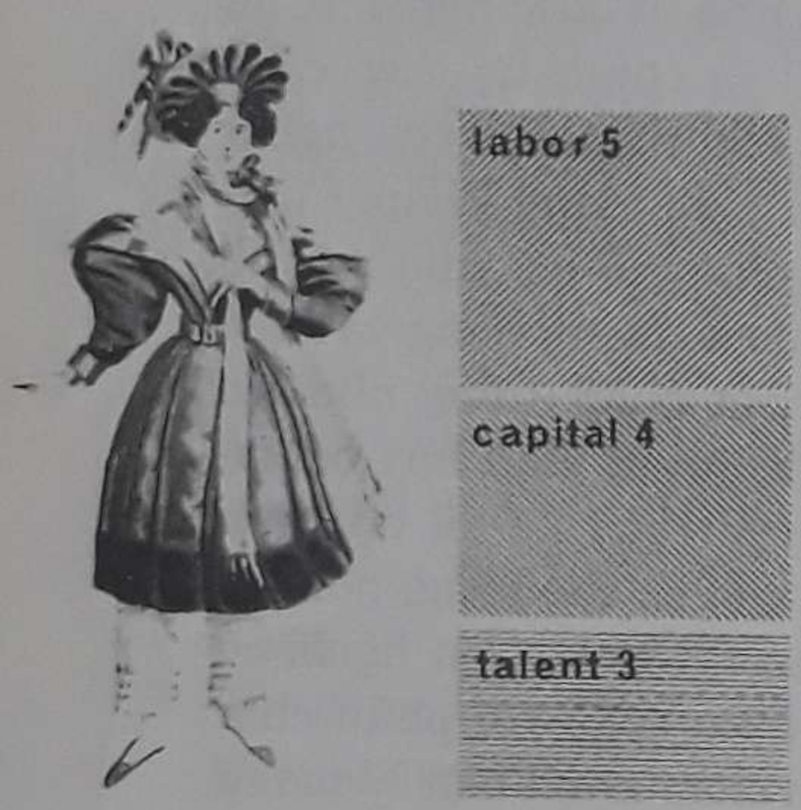

Trái giữa: minh họa từ tác phẩm New Christianity của Saint Simon lần in năm 1834, thể hiện y phục do các nữ thành viên của cộng đồng Saint-Simon mặc. Các thành viên nhắm đến các phụ nữ được giải phóng, hủy bỏ quyền thừa kế, và thiết lập quyền sở hữu công cộng. Phải: biểu đồ thể hiện kế hoạch của Charles Fourier về việc chia sẻ sản phẩm công nghiệp: 5/12 cho lao động, 4/12 cho vốn đầu tư và 3/12 cho tài năng.

Dưới: Nhà xã hội học Pháp Joseph Proudhon và con ông (tranh của Gustave Courbet). Proudhon tin rằng sự tiến bộ về đạo đức của con người sẽ khiến cho chính quyền và luật pháp trở nên không cần thiết. Ông cho rằng "sự hoàn hảo nhất của xã hội được tạo thành dosự liên kết của trật tự và hỗn loạn.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG

Chủ nghĩa xã hội tại Pháp mang hình thức chống lại nền tảng của thời Ánh sáng và Cách mạng. Giới tư sản làm cách mạng thành công nhờ quần chúng nhưng lại chiếm lấy kết quả cho riêng mình. Điều này được xác nhận một cách đau thương trong cuộc bạo động năm 1830, khi giai cấp tư sản lại sử dụng quần chúng chỉ để đàn áp họ. Do đó, giai cấp công nhân lại trở về với sự lãnh đạo bạo động của giai cấp riêng của họ.

Các lý thuyết gia xã hội chủ nghĩa căm thù cuộc cách mạng tư sản, nhưng phê bình tận gốc xã hội. Họ áp dụng khuôn mẫu và lý tưởng của thời Ánh sáng cho các điều kiện và tương lai của xã hội kỹ nghệ thế kỷ 19. Ích lợi xã hội "hạnh phúc vĩ đại nhất của số đông nhất" là chuẩn mực. Áp dụng khoa học, máy móc và tổ chức xã hội cho sự sáng tạo của cải và thỏa mãn nhu cầu của tất cả mọi người là lý tưởng. Tổ chức lại xã hội là phương tiện.

Henri, Comte de Saint Simon, học trò của d'Alembert, đã nói đến thành phần tiến bộ nhất của giai cấp thượng trung lưu của đầu thế kỷ 19: các nhà ngân hàng và giám đốc kỹ nghệ. Ông nói: "Triết học thế kỷ 18 là phê bình và cách mạng, của thế kỷ 19 là sáng tạo và tổ chức". Tự do và bình đẳng là tư tưởng lãnh đạo đã sản sinh ra chế độ chính trị và lãnh vực kinh tế. Chủ nghĩa tư bản được thành hình. Những người sản xuất (các giám đốc ngân hàng, kỹ nghệ, nông nghiệp, thương mại) sẽ tổ chức toàn diện dân tộc. Chính trị là một khoa học của sản phẩm: "Mọi vật nào do kỹ nghệ mà ra, sẽ trở lại phục vụ kỹ nghệ". Một quốc gia tối tân tổ chức như thế – một chính phủ gồm toàn những nhà chuyên môn sẽ thống nhất và bền vững như tổ chức Kytô giáo thời Trung cổ, nhưng có khả năng sản xuất tối tân. "Một tổ chức khôn ngoan của chủ nghĩa tư bản sẽ xây dựng thiên đàng trên mặt đất". Chương trình toàn diện này được thánh hóa bằng "Một tân Kytô giáo" với bản chất vô sản mà sự phục tùng trật tự này là do tình huynh đệ của con người.

Charles Fourier (1772 – 1837), nhà cải cách Pháp, cũng đã nhắm đến sự tổ chức phong phú và đầy đủ cho tất cả mọi người bằng cách tổ chức lại xã hội. Nhưng ông bị ám ảnh quá nhiều bởi kết quả mà ông đã thấy trong chế độ hiện hữu, những đặc quyền bảo đảm cho kẻ mạnh có thể nghiền nát kẻ yếu. Ông trở lại khủng hoảng của vấn đề rằng người thợ thuyền không thể tiêu thụ sản phẩm của mình vì họ không có đủ tiền để mua. Hình thức mới của cộng đồng là cần thiết để chấm dứt sự áp bức này.

Sau đó, cũng trong cùng thế kỷ, một người Pháp khác là Joseph Proudhon (1809 – 1865) phát ngôn nhân của giai cấp hạ trung lưu, đã bảo rằng: "Tư sản là ăn cắp". Đây là một

Trái: Nhà cải cách xã hội người Anh Robert Owen (1771-1858). Phải: Nhà thơ, nhà nghệ sĩ, nhà xã hội học người Anh William Morris (1834-96)

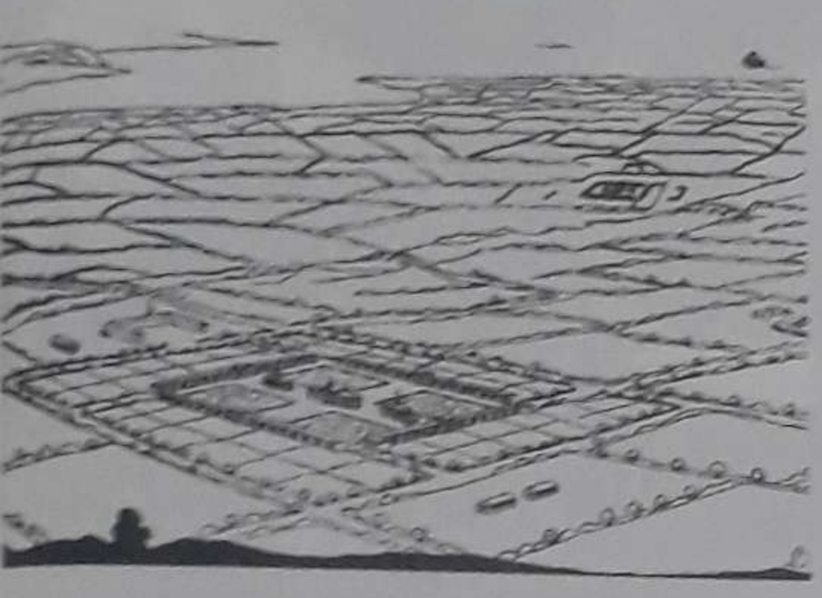

Kế hoạch của Robert Owen về một làng nông nghiệp và công nghiệp dựa trên sự hợp tác lẫn nhau (1817). Bằng việc tin rằng công việc tốt có thể chỉ trông mong nơi người lao động, những người được cung cấp nhà ở tốt, và được giáo dục tốt, Owen trù tính một số ngôi làng như thế, với trường học, công viên, công thư. Kế hoạch mà ông xây dựng bị phá sản vì người lao động không trung thành với các nguyên tắc hợp tác.

Giấy dán tường được William Morris tạo mẫu. Morris tin rằng một cuộc cách mạng xã hội sẽ mang lại sự phục hưng cho nghệ thuật và tiểu thủ công nghệ. Ông cho rằng con người sẽ khôi phục lại được "niềm vui trong lao động" của người thợ thủ công thời Trung cổ khi người là làm chủ, chứ không là nô lệ, của máy móc.

đường lối khác để biện minh cho lợi ích tuyệt đối của xã hội: Tài sản thuộc về xã hội, và nguồn chân lý là bình đẳng, sự bình đẳng bị hiếp chế khi nó được biện minh cho lợi ích của đại đa số. Chủ nghĩa xã hội đối với Proudhon là một giấc mơ ấp ủ của người Pháp – tận hưởng phương tiện vàng, sự độc lập, sự an ninh, sự bình đẳng và bản chất dễ dãi của "con người bé nhỏ". Ý tưởng này được nhấn mạnh và bảo vệ trên nguyên tắc khi áp dụng cho mọi người: "mỗi người theo khả năng của mình, mỗi khả năng theo kết quả của công việc: điều đó có nghĩa là một vị trí trung dung theo tự nhiên và thiên ý trong lao động và hưởng thụ". Proudhon đã phê phán những chương trình cải cách xã hội mới, đặc biệt là của Saint-Simon.

Tại Anh, Robert Owen đã cho thấy trong tổ chức xưởng dệt của ông, những điều mà một công nhân xuất sắc có thể làm cho lợi ích của sản phẩm kỹ nghệ trực tiếp liên quan đến toàn bộ tổ chức kinh doanh. Nhà xã hội học sơ khai của Anh quốc và cũng là người cộng tác với Owen là William Thompson (1785 – 1833) bất bình vì sự thiếu thốn phương tiện sản xuất, ông tìm kiếm một biện pháp phân phối lại. Ông bảo rằng các luật lệ về sự phân phối kinh tế là do con người làm ra. Ông kết luận rằng người lao động bị chủ nghĩa tư bản bóc lột; rằng người lao động bị đánh lừa về "quyền lực trên toàn bộ sản phẩm của họ làm ra". Đây là điểm chính của xã hội chủ nghĩa căn bản và đã phổ biến kêu gọi giai cấp lao động. Trên 50 tờ báo phổ biến tư tưởng xã hội chủ nghĩa từ năm 1820 đến 1840, một cuộc bùng nổ tư tưởng xã hội có thể so sánh với nước Pháp trong thời gian này.

Tại Anh, năm 1891, William Morris (1834 – 1896) đã xuất bản tác phẩm "*News from Nowhere*", một tiểu thuyết giả tưởng phác họa một quốc gia xã hội của "ngày hôm kia cách mạng", vì ông không mộng tưởng theo ý nghĩa không chờ đợi bạo lực cách mạng để thực hiện giấc mơ của mình. Trong giả tưởng của ông, cuộc cách mạng đã thay đổi con người từ "những kẻ bị phân hóa thành những tên bạo chúa ngu ngốc, vừa là những tên nô lệ lãnh đạm và hèn hạ thành những người đàn ông và đàn bà" tự do, hạnh phúc vì đầy năng lực sống trong một thế giới tốt đẹp.

Một hình thức cực đoan của chủ nghĩa xã hội không tưởng là phái *vô chính phủ*: không triệt tiêu chính phủ bằng cách thay thế lần lần chính quyền nhân sự bằng sự cai trị của sự vật, những người này tin rằng họ có thể phá hủy quyền lực quốc gia tức khắc và kiến tạo.một hệ thống cộng sản chủ nghĩa tự nhiên, sinh hoạt không cần quyền lực cai trị. Hoạt động này trước đó đã có lý thuyết gia là William Godwin (1756 – 1863), người Anh, và sau được lãnh đạo bởi Mikhail Bakunin, người Nga (1814 – 1836). Người kế tục sau là ông hoàng Pëtr Kropotkin (1842 – 1921) đã tìm cách trở lại chế độ vô chính phủ khi quan sát các hoạt động hỗ tương của loài vật.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Nguồn gốc của chủ nghĩa Marx nằm trong triết học Đức, nền kinh tế chính trị Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp; ba luồng tư tưởng xã hội chính của thế kỷ 19. Marx bảo rằng lý thuyết của ông đã bổ sung cho các luồng tư tưởng này. Ông bảo khoa học kỹ thuật nhằm thực hiện xã hội chủ nghĩa lịch sử và giải phóng năng lực sản xuất của xã hội kỹ nghệ do chủ nghĩa tư bản đã phát triển; điều này, và sự can thiệp khoa học vào bản chất con người và vận mạng đều tốt, không có vấn đề sự quan trọng của con người bị bỏ quên. Chủ nghĩa Marx là một triết lý bản chất và lịch sử thành hình một chương trình hoạt động cách mạng, có nghĩa là làm thỏa mãn vận mạng của con người.

Cũng như phái Không tưởng, Marx và đồng chí của ông là Friedrich Engels, nhìn đến một xã hội thoát khỏi sự đấu tranh giai cấp, trong đó thay vì con người bóc lột con người, họ sẽ cùng nhau khai thác địa cầu vì ích lợi chung. Vì quốc gia không còn do một giai cấp sử dụng để cai trị giai cấp khác. "Sự cai trị cả sự vật sẽ thay thế cho chính phủ của con người". Nhưng khác với các nhà Không tưởng, Marx và Engels đề ra quan điểm áp bức không phải là đối tượng để đạt tới, nhưng chỉ là phương tiện để đi tới. Phái Không tưởng đã kêu gọi đến lý luận như một phương tiện để vượt khỏi tình trạng vô chính phủ trong kinh tế và hướng đến trật tự xã hội mà họ mơ ước. Nhưng kêu gọi đến lý luận chỉ hiệu nghiệm khi kêu gọi đến quyền lợi kinh tế. Saint-Simon đã thắng các nhà ngân hàng và giám đốc xí nghiệp nhưng không thể thắng người lao động. Các nhà Không tưởng khác đã hoàn toàn cho thấy sự vô dụng của giai cấp trung lưu, là giai cấp nằm chen giữa hai đối kháng vĩ đại của tư bản và lao động, và họ không ăn khớp với ý chí của các nhà tư bản lẫn nhu cầu của người lao động. Họ đối với kinh tế như người tiêu thụ, như những cá nhân, và không thể nhận biết được giai cấp nào ảnh hưởng đến kinh tế và sự phát triển của lịch sử, và quốc gia như là một dụng cụ thống trị của giai cấp. Tóm lại, Marx đã nói đến hai hệ thống đối nghịch đang hoạt động đối đầu nhau: tổ chức sản xuất tư bản chủ nghĩa và tổ chức xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa chúng phải xuất hiện do sự chặt chẽ của sự phát triển, và tổ chức xã hội chủ nghĩa đã được giao phó sứ mạng chiến thắng.

Chủ nghĩa xã hội theo Marx trước hết là một khoa học lịch sử, nhằm hệ thống hóa những quy luật tổng quát của sự phát triển, cũng giống như trong triết học của Hegel. Nhưng theo Marx, hệ thống của Hegel lộn nhào, vì ông dựa trên sự phát triển của tư tưởng và triết học lịch sử của ông mà thực ra là lịch sử triết học. Thực ra, sự thay đổi xã hội luôn luôn được xác định bởi tương quan kinh tế và phương cách sản xuất kinh tế, như thực tại là toàn bộ siêu cấu trúc

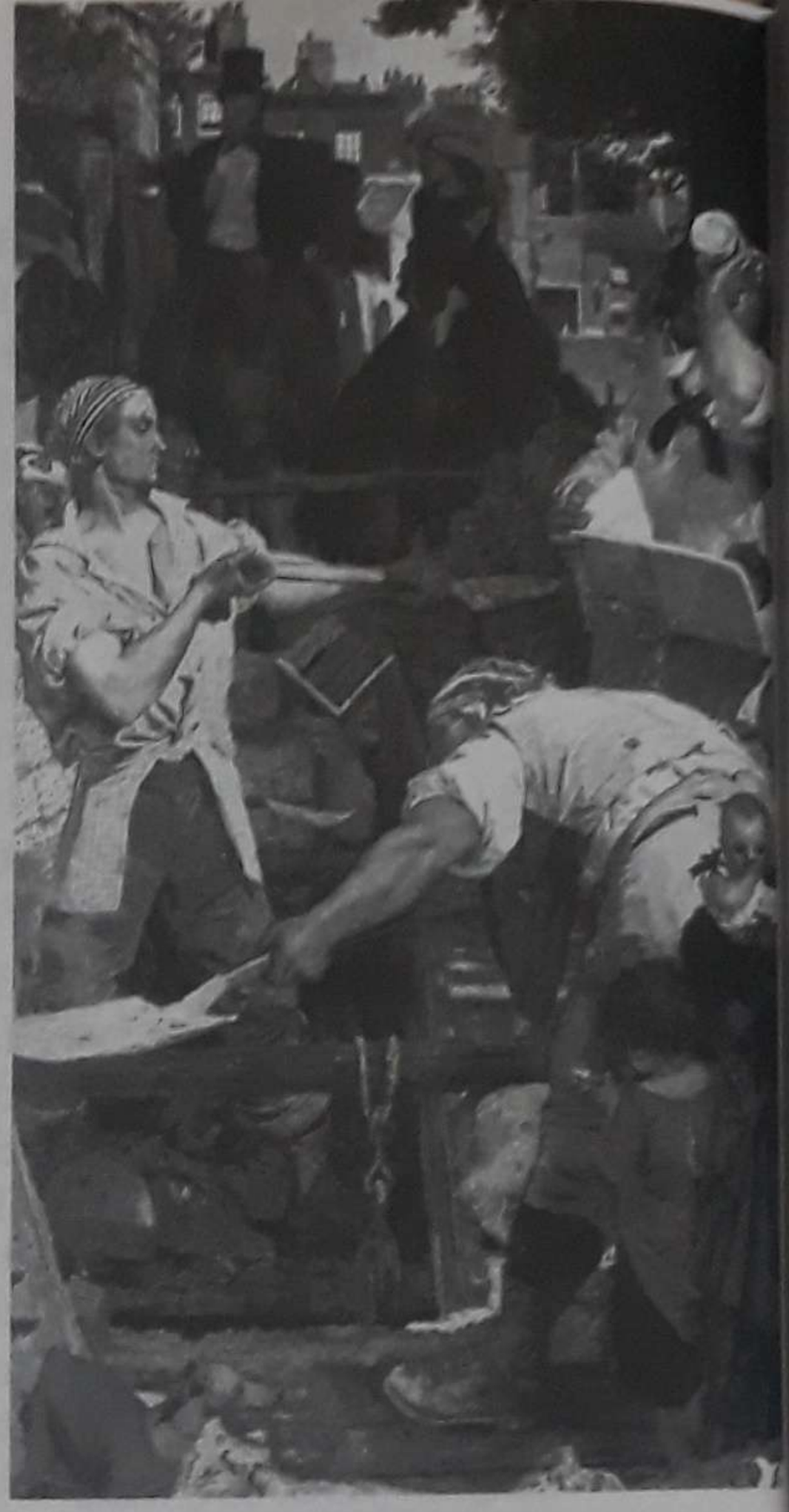

Hai chi tiết từ bức tranh vẽ của Ford Madox Brown (1852-63) minh họa cho quan điểm của một nhà xã hội học người Anh thời đại Nữ hoàng Victoria. Hình trên: Sự tương phản miêu tả giữa tư bản và lao động được miêu tả bằng sự làm việc cực khổ của những người công nhân sửa đường và những người cai quản họ, một cặp vợ chồng giàu có ở trên lưng ngựa và một người phụ nữ nghèo khổ cùng những đứa con. Đối với Brown, những người công nhân phía bên trái là "những dấu hiệu bên ngoài có thể nhìn thấy được của công việc". Hình dưới: đại diện cho những người lao động trí óc và có ý thức xã hội là hai người quan sát: nhà lịch sử người Xcốt-len Thomas Carlyle (bên trái) và Frederick Maurice, lãnh đạo của Phong trào Xã hội của người theo đạo Cơ đốc.

tư tưởng và văn hóa. Hiện tại và tương lai phải được hiểu theo ánh sáng của quá khứ. Chủ nghĩa xã hội theo Marx sau đó là một phân tích khoa học sự sản xuất tư bản chủ nghĩa như nó đang hoạt động ở thế kỷ 19. Theo Marx, quyền làm chủ các phương tiện sản xuất, phân phối, trao đổi và kiểm soát cơ cấu quốc gia đã lần lần chuyển sang tay của một thiểu số càng ngày càng ít người, khiến cho giới còn lại trở thành vô sản, tuy nhiên, vì lợi nhuận của nó, nhà tư bản trả công cho người lao động thấp hơn giá trị trao đổi của sản phẩm, khiến cho người vô sản không có khả năng mua được sản phẩm của chính sức lao động của mình.

Đây là mâu thuẫn dính liền trong hệ thống tư bản chủ nghĩa: nếu có một mối lợi, không thể có thị trường cho sản xuất; nếu có thị trường, mối lợi sẽ biến mất (mối lợi là nguyên nhân kích thích sự buôn bán tư bản chủ nghĩa). Do đó, có một thời gian nghèo khổ ở giữa lúc phong phú, lúc đó hệ thống phải bị đình trệ. Nhưng trước khi điều này xảy ra, người vô sản là đa số tuyệt đối, có thể điều chỉnh sự kiểm soát. Khi đó, nền kinh tế hoạt động trở lại với khả năng đầy đủ để cung cấp sự phong phú cho mọi người. Người vô sản lúc đó sẽ tổ chức một xã hội không còn giai cấp, con người được tự do phong phú hóa lấy chính mình. Chỉ có giai cấp vô sản chú tâm sản xuất phong phú cho mọi người và do đó, chỉ có họ có thể sử dụng bộ máy kinh tế cho mục đích này, thay vì sử dụng sản xuất cho lợi ích của tư nhân.

Trong chủ nghĩa xã hội khoa học, khoa học lịch sử và khoa học kinh tế luôn bổ túc do sự thống nhất khoa học của lý thuyết và thực hành. "Các nhà triết học giải thích thế giới theo nhiều cách khác nhau, tuy nhiên chung quy đều nhằm thay đổi nó". Tuy nhiên, chỉ có thể thay đổi nó bằng hiểu biết khoa học đến cái tổng quát có thể xảy ra và không hoàn toàn bởi hành động của ý chí nhằm hướng đến điều mà người ta muốn nó xảy ra.

Marx và Engels hoạt động để chuẩn bị cho giai cấp lao động, đặc biệt ở Đức, cho vai trò hoạt động hoàn tất lịch sử qua sự chuyên chính của giai cấp vô sản, chế độ tạm thời này sẽ thanh toán tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa quân phiệt, chế độ thư lại, và tạo điều kiện không còn giai cấp cho một nhân loại xã hội mới. Năm 1848, đêm trước của cuộc cách mạng trên toàn Âu châu, họ đưa ra Tuyên ngôn Cộng sản, một chương trình hoàn toàn đảng phái. Đó là nguồn và sức mạnh của cách mạng xã hội chủ nghĩa, và là tuyên ngôn rõ ràng nhất của chủ nghĩa Marx. Tuyên ngôn kết thúc với những câu:

"Người vô sản không có gì để mất
Ngoài gông cùm xiềng xích
Họ có cả một thế giới để chiếm đoạt
Vô sản các nước hãy đoàn kết lại."

Giấy chứng nhận thành viên thuộc Hội Ái hữu của tổ chức những người thợ đúc gang thép ở Anh. Hội này (thành lập 1809) là một trong những tổ chức của địa phương hình thành nhằm chống lại việc trả lương thấp và giờ làm việc kéo dài. Cho đến năm 1824, những tổ chức như thế mới được xem là hợp pháp khi họ bắt đầu mở rộng tổ chức công đoàn của quốc gia. Họ đã cố gắng để nâng cao điều kiện sống cho công nhân bằng những cuộc thương lượng tập thể và bằng việc yêu cầu ban hành những pháp luật công nghiệp.

Thành viên chính thức của Tổ chức Lao động Quốc tế (bây giờ được biết như là Quốc tế thứ nhất) là Friedrich Angels ký kết cùng với Karl Marx, là những người đã thành lập ra tổ chức vào năm 1864 trong một nỗ lực để liên kết một nhóm người theo chủ nghĩa xã hội ở nhiều quốc gia. Tổ chức này giải thể vào năm 1876.

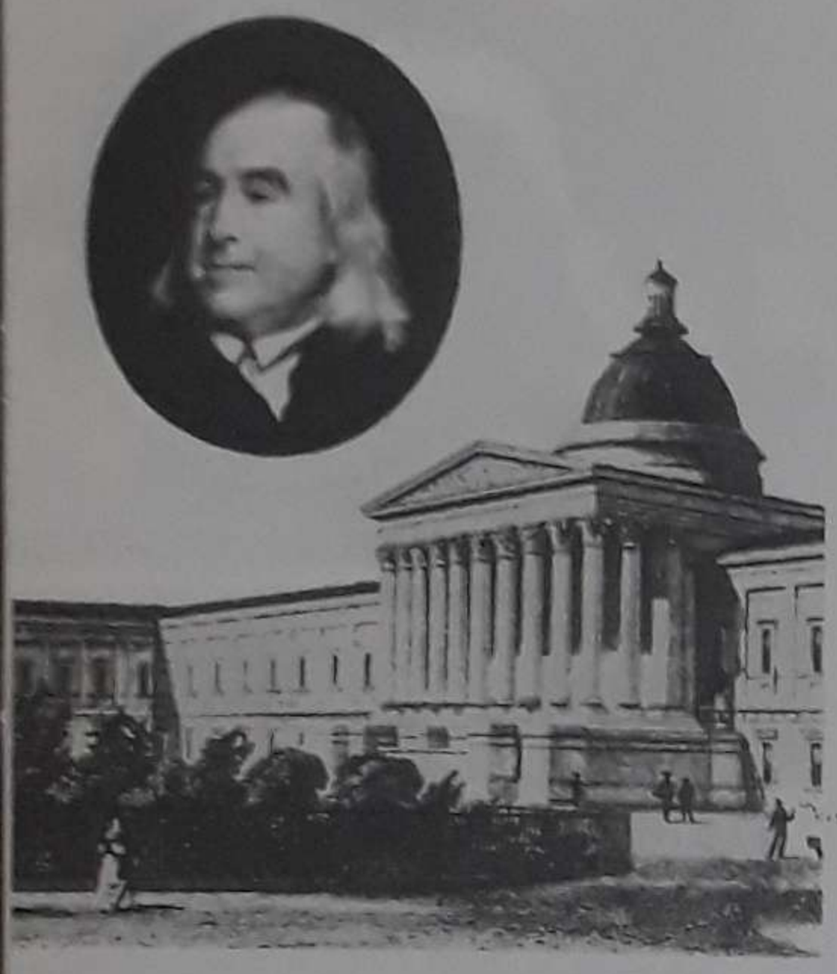

Hình phía trên: Người theo thuyết vị lợi Jeremy Bentham (1748-1832). Hình dưới: sự chạm trổ của Trường Đại học London đầu tiên, được thành lập năm 1827 bởi Bentham và những người khác là trường Đại học thuộc Anh đầu tiên, trường không yêu cầu sinh viên ký vào 39 tín điều của nhà thờ ở Anh.

Địa điểm của Trường Đại học Berlin, thành lập năm 1809. Nó sớm trở thành trường đại học lừng danh châu Âu, nổi tiếng về việc tự do học thuật đối với những sinh viên như Fichte, Hegel và Schelling.

Một cố gắng khác nhằm đặt căn bản khoa học cho sự cải cách xã hội được thực hiện bởi Jeremy Bentham (1748 – 1832) và phái thực dụng ở Anh. Bentham là một luật sư, người đã tìm ra những luật lệ thực tế nhằm phục vụ tập đoàn các luật gia hơn là quần chúng. Ông đã thực hiện những tiền đề căn bản để đơn giản hóa và hệ thống hóa đạo đức, luật pháp và chính trị. Vấn đề là con người tìm kiếm lạc thú và tránh né đau khổ, quốc gia hiện hữu để điều chỉnh công cuộc tìm kiếm này với tối thiểu xáo trộn nhằm tạo lập một trật tự cho các quyền lợi ích kỷ; và hạnh phúc vĩ đại nhất của số đông nhất là điều tốt nhất và cung cấp một phương châm để xét đoán các hành động, luật pháp và cơ cấu. Phải chăng một hành động được đề nghị hợp pháp hay cơ cấu hiệu hữu mang nhiều bất tiện hơn là ích lợi, theo quan điểm của hạnh phúc tổng quát? Bằng kinh nghiệm đau thương, Bentham thấy rằng những cải tổ hình thức do nhu cầu của hạnh phúc tổng quát không thể đạt được tiến bộ dưới thời của "các nhà độc tài ánh sáng" hay các nghị viện của thiểu số chính trị. Ông trở thành lý thuyết gia cấp tiến làm áp lực cải tổ quốc hội theo điều kiện của sự cải cách toàn thể xã hội. Ông bảo rằng các nhà lãnh đạo bị bắt buộc phải phát triển và đeo đuổi đặc quyền riêng của họ, trừ khi họ bị đem ra làm chủ thể để được lựa chọn bằng cách bỏ phiếu kín trên bình diện rộng lớn: khi đó, và chỉ khi đó quyền lợi giữa nhà lãnh đạo và người dân mới được chú ý tới.

Tại Anh, đạo luật cải cách năm 1832, lần đầu tiên nói đến cải cách nghị viện, bắt đầu cho thời đại tân tiến của quyền lập pháp của xã hội. Luật dân nghèo, kỹ nghệ, giáo dục, y tế công cộng, cảnh sát và đạo luật chính quyền địa phương, mang đến một giai đoạn mới của hoạt động nghị viện sáng tạo trong thời kỳ chính phủ chiếm độc quyền nghị viện. Quyền lập pháp này lần đầu tiên đã nghiêng về phía phụng sự quốc gia xã hội, không phải như kết quả theo tư tưởng các nhà

Nước Anh ở thế kỷ XIX, được chạm khắc minh họa sự sợ hãi của những nhà quý tộc rằng Đạo luật Cải cách năm 1832 sẽ đưa những thành viên thiếu tinh thần trách nhiệm vào hạ Nghị viện. Đạo luật mở rộng quyền bầu cử cho giai cấp trung nông bằng việc giảm những đại diện trong việc giảm dân số hoặc giảm những thành phố mục nát, và tăng những thành phố công nghiệp mới. Nó đánh dấu sự mở đầu của một kỷ nguyên mới trong một xã hội cải cách.

xã hội học, nhưng trên căn bản cá nhân chủ nghĩa kinh tế. Để nuôi sống chính mình và gia đình mình, người công nhân độc lập phải được giúp đỡ bảo vệ sức khỏe và việc làm, phải được cứu chữa, được hưởng nền giáo dục thích hợp, và được hưởng quyền lợi của mình trong hòa bình; mặt khăc, hắn không thể bị lệ thuộc vào công việc cực nhọc, và không thể là công nhân mãi mãi. Do đó đòi hỏi phải có những định chế công cộng sâu sắc hơn và phức tạp: chính sách quốc gia, y tế trên căn bản đại quy mô, và cung cấp nước, sửa chữa cao ốc, luật lệ cơ xưởng, cung cấp giáo dục, được bảo hiểm dễ dàng và chắc chắn. Với những nhu cầu rộng lớn này, phương pháp của Bentham được áp dụng: xem xét, làm luật theo dõi và ghi nhận. Edwin Chadwick một đồ đệ của Bentham, là nhà kiến trúc vĩ đại nhất về luật pháp xã hội này.

John Stuart Mill (1806 – 1873), cha của ông là đồng chí của Bentham, là lãnh tụ của nhóm cấp tiến thế kỷ 19. Trên 30 năm tư tưởng của ông ngự trị trong các trường đại học, đặc biệt là tác phẩm *System of Logic* (một phương pháp học của khoa học tự nhiên và xã hội) một quyển Kinh Thánh của các nhà Duy lý, tác phẩm *Principles of Political Economy*. Ở đây, một lần nữa sự phân phối được xem quan trọng hơn sản xuất. Có lẽ Mill chịu ảnh hưởng của William Thompson. Mill là một nhà kinh tế tư sản có thế lực đầu tiên đã nghiên cứu những hệ thống kinh tế khác hơn chủ nghĩa tư bản và khảo sát sự phân phối như là một vấn đề của chính sách xã hội, không phải là luật tự nhiên. Sự đổ vỡ này cùng với quan điểm cổ điển đã khiến ông thích hợp và hợp tác với các nhà tư tưởng xã hội học.

Bentham tán thành chủ trương tập hợp khoa học và đánh giá mức thuế của thông tin như là sự cần thiết trong việc mở đầu của việc ban hành luật. Việc đưa ra cuộc điều tra dân số ở Anh năm 1801 (cứ 10 năm một lần) là bước đầu tiên hướng đến cuộc họp theo yêu cầu này. Bên dưới: một bản trích từ cuộc điều tra dân số năm 1801 - đầu tiên là tình trạng tên, tuổi, giới tính, nghề nghiệp và nơi sinh của mỗi cư dân trong đất nước - đưa ra chi tiết về những thành viên thuộc gia đình Hoàng gia.

"Luật pháp và những điều kiện sản xuất của cải, tham dự vào bản chất của chân lý vật lý ... không thể giống với sự phân phối của cải. Đây chỉ là vấn đề cơ cấu con người. Sự việc ở đây một lần nữa là con người, cá nhân hay tập thể, có thể hành động hợp với chúng. Họ có thể đặt chúng ở bất cứ nơi nào họ vừa ý, theo bất kỳ phương pháp nào".

Vào thế kỷ 19, nước Đức là một mô thức tiến bộ cũng như Anh và Pháp trước đó, khi chế độ chính trị chuyên chế của Phổ không được đại chúng ủng hộ, các trường Đại học Đức có quyền lực và sức hấp thụ vô địch và các công tác phục vụ xã hội tiên phong của Đức được nghiên cứu và ghi chép lại. Vai trò của quốc gia phụng sự xã hội trong tư tưởng xã hội mới này, đã lôi kéo những con người ưu tú nhất trong mọi tầng lớp xã hội, và do đó xuất hiện một mẫu mực đời sống theo lối sống đó.

Do đó, để bảo vệ vững chắc người công nhân, quốc gia phải theo dõi sự tiến bộ, và quyền lợi chung cho lý tưởng phải tốt đẹp. Nơi đây, mô thức của thế kỷ 19 đã làm thành quốc gia hạnh phúc hiện đại.

GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ

Đối với các nhà triết học Pháp thế kỷ 18, ánh sáng và giải phóng đi đôi. Nếu trật tự xã hội luôn luôn không thể tránh khỏi và chỉ để mang lại lợi ích, bất kỳ sự khác biệt nào giữa con người hoàn toàn do tập quán và tư tưởng gây nên đều là nhân tạo. Con người như thế đều có cùng lý trí phổ quát và mọi người có thể hưởng cùng quyền lợi như nhau và bị trói buộc bởi cùng một bổn phận như nhau.

Điều này không thể chỉ dành riêng cho phân nửa nhân loại, phải áp dụng cho cả đàn bà lẫn đàn ông. Đây là những điều nằm trong trí tuệ của các nhà triết học. Hầu tước Condorcet trong Bản Hiến Chương năm 1792 đã nói đến bình đẳng và phổ thông giáo dục, không có nó, không thể có tiến bộ của nhân loại. Nhưng Rousseau đã nhiều lần nói đến và nhấn mạnh quan điểm cũ rằng "Người đàn bà sinh ra là để giúp vui cho đàn ông" và "giáo dục cho đàn bà phải luôn luôn tương đối với đàn ông". James Mill trong bài viết về "*Chính quyền*" (1820) cho quyển *Encyclopaedia Britannica* đã phủ nhận quyền đại diện chính trị của những người mà quyền lợi "bao gồm không thể chối cãi" trên những người khác mà họ đại diện. Trong số này ông kể đến đàn bà, vì quyền lợi của họ là "bao gồm trong quyền lợi của cha hay của chồng". Tuy nhiên, có những tác giả khác đặt ra trường hợp bình đẳng. Hai tài liệu nói thẳng thắn và nhắc nhở là *A Vindication of the Rights of Women* (1792) của Mary Wollstonecraft và *Appeal of One Half the Human Race, Women, against the Pretensions of the Other Half, Men, to restrain them in Political and thence in Civil and Domestic Slavery* (1825) của William Thompson.

Trên lục địa Âu châu, phụ nữ hoàn toàn bị chinh phục. Họ là vật sở hữu của đàn ông, không có quyền về của cải, không có quyền trên con cái, không được dạy dỗ gì khác ngoài việc họ bị coi như đồ chơi và như nô lệ, không có quyền công dân, không được làm bất kỳ nghề nghiệp nào. Trong lúc đó, họ bị bắt buộc phải có những phẩm cách đức tính và thái độ không được yêu sách đàn ông.

"Đàn bà, được thiên nhiên phú bẩm cho phải vâng lời, phải mang lấy kỷ luật bất công ngay từ đầu mà không được than vãn. Đây là đặc điểm của giống cái, họ là sở hữu của một người đàn ông". Đây là lý tưởng của một người đàn bà ở thế kỷ 18 do nhà triết học bình dân người xứ Écốt, Lord Kames diễn tả.

Mary Wollstonecraft đã áp dụng những nguyên tắc triết học cho vị thế người đàn bà. Người đàn bà là hữu thể lý luận và một cá nhân đạo đức, có những đặc tính phổ quát của con người, bản chất tình dục chỉ là phụ thuộc. Nếu người đàn bà bị phân biệt và coi như tùy thuộc bản chất tình dục, họ sẽ không có lý luận lẫn đạo đức.

Hai bức tranh biếm họa của họa sĩ người Anh Thomas Rowlandson (1756-1827), bức tranh đã bày tỏ thái độ hướng đến người phụ nữ hiện đại. Những nhà chính trị gia nữ (ở trên) và sự tan rã của câu lạc bộ các nữ học giả (phía dưới), người họa sĩ đã đại diện phụ nữ như là đang bị bất lực bằng những hành vi có lý trí và châm biếm những người phụ nữ đòi hỏi sự công bằng.

Nỗi sợ hãi của những người đàn ông Pháp đó là giải phóng phụ nữ sẽ làm xao nhãng việc nhà của của họ, những nhiệm vụ được phản ánh trong thế kỷ XIX này được biếm họa bởi Honoré Daumier. Bức tranh mô tả một người nội trợ trí thức đang rót nước đánh bóng giày vào nồi nấu ăn của cô ta.

Điều này, dĩ nhiên rất nguy hiểm, vì nó tạo ảnh hưởng đến bản chất lý luận và bản chất đạo đức của toàn thể loài người. Bà nói: "Con cái sẽ không bao giờ được giáo dục hoàn hảo nếu không có tình bạn giữa cha mẹ", và để được điều này, người đàn bà phải được chuẩn bị bằng giáo dục để thành bạn của người đàn ông, để được những tri thức và bản chất tiến bộ. Tác phẩm *Appeal* của Thompson đòi hỏi những quyền lợi bình đẳng cho đàn bà như là thành phần chính của chương trình cấp tiến.

Năm 1869, J. S. Mill xuất bản quyển "*Subjection of Women*", ông bảo rằng đàn ông và đàn bà phải bình đẳng trong mọi tương quan luật pháp, chính trị, xã hội, và gia đình. Vì ông thấy rằng những bất lực của đàn bà đan tréo với tất cả những tệ nạn của xã hội hiện hữu, và với tất cả những khó khăn trong sự tiến bộ của con người. Năm 1905, (đàn bà ở Anh đã được một số quyền, đặc biệt là quyền trông coi tài sản) quyển sách được in lại, như một phát súng trong trận chiến đấu tranh cho sự đau khổ của đàn bà. Họ không có quyền bầu cử, dựa trên căn bản bất lực, và họ đã chứng tỏ hoạt động quân sự ở trận Suffragettes, trong đó có tên tuổi của bà Emmeline Pankhurst.

Vị trí trong gia đình của người đàn bà là trung tâm của sự việc và đã đi vào luật pháp. Hoạt động của phong trào quần chúng mạnh hơn cả lý luận. Vở kịch *A Doll's House (Con búp bê trong nhà)* (1879) của Henrik Ibsen, người Na Uy là một thí dụ cổ điển. H. G. Well xuất bản tác phẩm "*Ann Veronica*" cho thấy những khó khăn, và hầu như không thể để cho một người đàn bà trẻ có thể sống cuộc sống riêng của mình. Havelock Ellis đã có một đánh giá phải chăng về những khác biệt cơ thể thực sự giữa đàn ông và đàn bà. Tư tưởng trừu tượng về bình đẳng như là sự đồng nhất là một quan điểm hàm hồ và gây tranh chấp có thể phá hủy và gây ra đánh nhau. Đàn ông và đàn bà bình đẳng trong quyền lợi vẫn có thể khác nhau về bản chất.

Trong số những chủ trương gây ảnh hưởng nhất về quyền bầu cử của phụ nữ là triết gia người Anh và nhà kinh tế học John Stuart Mill (1806-73). Trong bức tranh châm biếm năm 1867, ông John Tenniel đã vẽ ông Mill đẩy John Bull sang một bên để mà người phụ nữ có thể bỏ phiếu.

Vào mùa xuân năm 1914, một người đàn bà đòi quyền đi bầu cử cho phụ nữ bị bắt giữ khi bà ta xông ra khỏi đám đông và lao đến cung điện Buckingham. Bằng việc coi thường đạo luật như thế (và kết quả là những đóng góp của người phụ nữ đối với những nỗ lực của cuộc chiến), cuối cùng người phụ nữ đòi quyền bầu cử cho phụ nữ người Anh đã chiến thắng trong việc giành quyền bầu cử vào năm 1918.

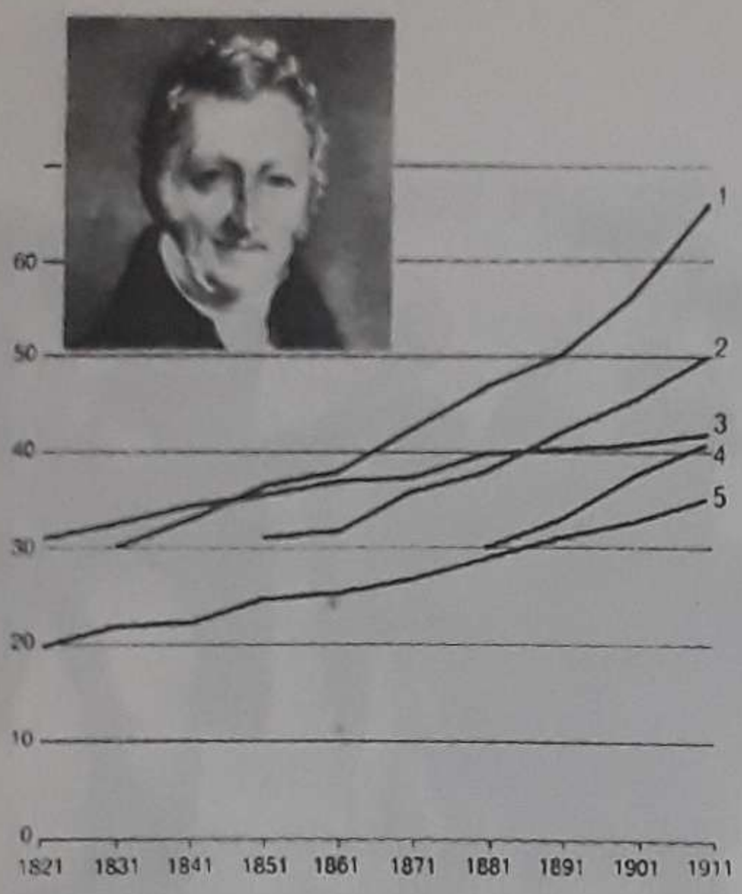

Bức chân dung của Thomas Malthus người đã tranh cãi vào năm 1798 rằng, ngoại trừ những thảm họa của đất nước, dân số thế giới cứ 25 năm sẽ tăng gấp đôi. Ông ta nói, với sự phát triển không giới hạn như thế sẽ ngăn cản sự tiến bộ của xã hội. Trên thực tế, mặc dù tỷ lệ người tử vong giảm, nhưng dân số châu Âu tăng không nhanh bằng Malthus dự đoán. Biểu đồ chỉ ra rằng con số về dân số (hàng triệu) của 5 quốc gia giữa năm 1821 và 1911.

Bức tranh của nhà biếm họa người Anh năm 1872 châm biếm học thuyết về nguồn gốc loài người của Charles Darwin bởi bức tranh vẽ Darwin như là một con khỉ hình người. Học thuyết của Darwin đã thúc đẩy nhiều người ứng dụng khái niệm về sự tồn tại để thích ứng đối với sự tiến hóa của xã hội loài người.

TIẾN HÓA VÀ LÝ THUYẾT XÃ HỘI

Lý thuyết của Charles Darwin về nguồn gốc của các loài đối với vài người dường như tạo thế lực cho "chủ nghĩa cá nhân gay gắt" trong xã hội, và đưa đến chiến tranh giữa các dân tộc. Darwin ghi lại rằng vào tháng 10 năm 1838 không bao lâu sau khi ông đã hệ thống hóa những điều ông quan sát, ông đọc được về nhà kinh tế Anh quốc T. R. Malthus (1766 – 1834) trên tờ *Population*, và vì ông đã từng quen với cuộc đấu tranh sinh tồn trong thế giới tự nhiên" điều này tức khắc báo động cho tôi biết rằng, dưới những hoàn cảnh này, những thay đổi thích hợp đã xảy ra và những kẻ không thích hợp sẽ bị diệt". Malthus bảo rằng thông thường, người ta coi quyền lợi của kẻ mạnh nhất như là luật tự nhiên của nhân loại cũng như của cầm thú. Ông nghĩ rằng điều này đã khiến con người ngang hàng với cầm thú. Do đó, áp dụng vào quyền lợi và của cải của quốc gia để che chở cho tất cả mọi người trong quốc gia đến giới hạn của sự giàu có, có thể làm suy nhược tất cả mọi người đến cùng một trình độ nghèo túng như nhau. Đây là sơ đồ của Malthus về chính sách xã hội.

Phải chăng thuyết tiến hóa đã cung cấp một kiểu mẫu đạo đức cho uy quyền tối thượng của kẻ mạnh và tiêu diệt kẻ yếu trong các xã hội loài người. Nhà sinh vật học Anh T.H. Huxley, người giải thích chính về Darwin đã nghĩ là không phải vậy! Năm 1893, ông bảo rằng "loài thích hợp nhất có thể sống sót trong cuộc đấu tranh sinh tồn có thể là, hay thông thường là loài tồi nhất về phương diện đạo đức". Nhưng một người Anh khác, Herbert Spencer, chấp nhận lý thuyết của nhà tự nhiên học người Pháp, lý thuyết về sự thừa kế bản chất đòi hỏi của Lamarck, đã thực hiện một lý thuyết xã hội tiến hóa. Ông bảo rằng sự tiến bộ của con người có chỗ mong mỏi ở hoạt động tự nhiên của phát triển xã hội, bằng những kích thích tự nhiên và cố gắng bổ túc của con người. Quốc gia không thể can thiệp để dìm kẻ mạnh, tạo điều kiện bình đẳng để nâng đỡ kẻ yếu; nó không thể làm gì khác ngoài sự nhanh nhẹn, rẻ tiền và công lý hiệu nghiệm, bởi vì mọi người đều cần đến điều này để bảo vệ thành quả cố gắng của mình. Ngoài ra chính quốc gia này muốn cạnh tranh với quốc gia khác bằng những chính sách mạnh hơn, chỉ có thể đi đến suy sụp.

Trường phái khác, hung ác hơn Darwin giả hiệu, tư tưởng chính không những dựa trên tác phẩm "*Origin of Species*" mà còn trên quyển "*Plants and Animals under Domestication*" không dựa trên đào thải tự nhiên, nhưng dựa trên nòi giống, trên "sự chuyên môn hóa", trên những bất bình đẳng căn bản và trên những bản tính siêu việt. Người ta dạy rằng sự pha trộn dân tộc là điều ghê tởm, cũng như sự hủy diệt các giai cấp của chế độ dân chủ hay chủ nghĩa bình đẳng xã hội, khiến cho con người trở thành tầm thường, đều đặn giống nhau như những hạt cát.

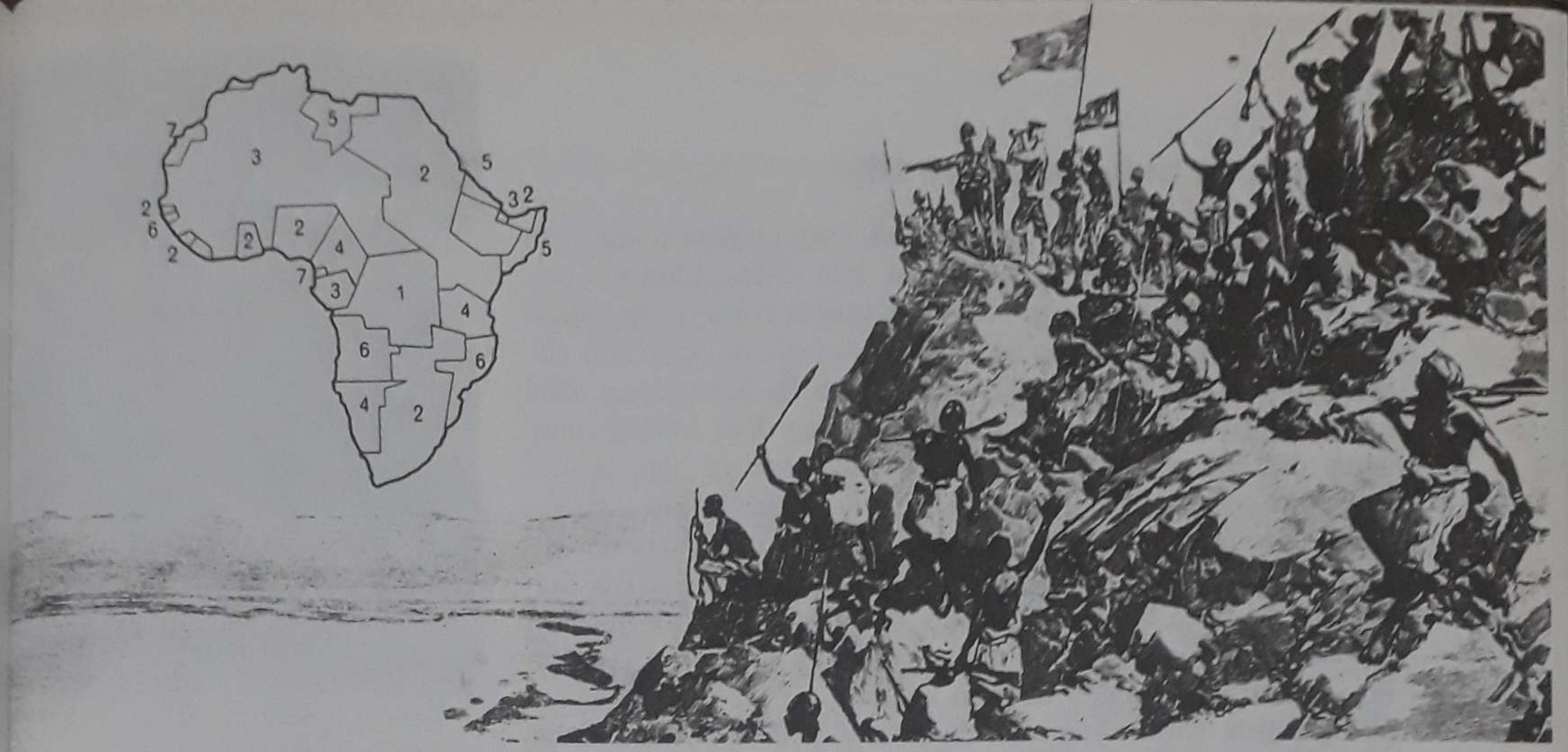

Bản đồ thể hiện các quyền sở hữu của người châu Âu ở châu Phi lấy được giữa năm 1876 và 1914 - thời hoàng kim của chủ nghĩa đế quốc. Bức tranh chạm khắc miêu tả Sir Henry Morton Stanley (đứng dưới lá cờ) thám hiểm nước Congo của vua Leopold II vào năm 1887.

Điều này có thể hủy diệt những điều kiện tạo thành của vật quý giá và đặc sắc. Chủ thuyết về sự thần thánh của chủng tộc thuần giống được áp dụng lần đầu tiên cho người Âu châu và sau đó cho người Đức hoặc Bắc Âu, dưới ảnh hưởng của những cây bút như người Pháp J. A. Gobineau và người Anh H. S. Chamberlain. Người Do Thái được ca tụng và sợ hãi vì là một thí dụ vĩ đại chứng minh cho lý thuyết và do đó được coi như là kẻ thù. Nhiều người còn đi đến quan điểm rằng sự thuần giống tạo điều kiện thế lực hơn trong sự thành hình định mạng của nhân loại. Oswald Spengler viết "Chưa bao giờ trong lịch sử, đời sống và chỉ có đời sống – phẩm chất nòi giống, sự chiến thắng của ý chí quyền lực – và chiến thắng của chân lý, khám phá và tiền bạc không còn giá trị nữa". Friedrich Nietzsche mặc dù không dính dấp với lý thuyết chủng tộc, lo sợ rằng con người sẽ bị hiện thân cho "vụng về và hư hỏng" cho "tầm thường ngu độn", thay vì nhiều người hiến thân cho một cấp bậc cao hơn, xa hơn đến một giòng giống của con người siêu nhân.

Trên một áp phích tuyển mộ vào những năm 1930, diễn tả Quốc Xã của người anh hùng Teuto. Hitler kêu gọi người Đức làm sạch "giống nòi Aryan" ra khỏi giống nòi Do Thái và các giống nòi hạ đẳng khác.

Quan điểm nghiêm khắc coi đời sống như một cuộc chiến đấu liên kết với "chủ thuyết xã hội Darwin" và quan điểm đạo đức của người Bắc Âu và sự siêu việt. Không chỉ bao gồm trong dân Đức. Điều này rõ ràng trong các tác phẩm của người Anh là Charles Kingsley và Thomas Carlyle. Sự xâm lược và chủ nghĩa đế quốc kiêu căng thuộc vào thời kỳ này được trình bày trong quyển "The Strenuous Life", được nhà chính khách Hoa Kỳ Theodore Roosevelt bênh vực, hay trong quan điểm "gánh nặng của người da trắng" – hoạt động của quyền lực Kytô giáo nhằm phát triển quyền lực trên các dân tộc sơ khai để mang lại cho họ những đặc quyền của văn minh.

Chống lại chủ thuyết xã hội Darwin là chủ nghĩa thực dụng của Mỹ với nguyên tắc hữu ích "hạnh phúc vĩ đại nhất của số đông lớn nhất" và đã phát triển trong ánh sáng của lý thuyết tiến hóa.

TỰ NHIÊN VÀ CHỦ NGHĨA DUY MỸ

Trong thế kỷ 19, các nhà kỹ nghệ sử dụng phương pháp cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, để khai thác thiên nhiên mà bạn bè của nó, đã gây ra sự tàn phá và suy thoái trầm trọng. Người nhạy cảm hơn bắt đầu lo sợ rằng, trừ việc của cải khiến cho con người có đời sống tốt đẹp hơn, nó khiến họ sử dụng. Khả năng sáng tạo và đánh giá khiến họ đeo đuổi những tham vọng, địa cầu sẽ trở thành vườn hoang, mất vẻ đẹp và mất bản chất con người. Như người Anh là John Ruskin (1819 – 1900) đã nói: Kỹ nghệ đã biến "các con sông ở Anh thành ống cống chung, khiến cho bạn không thể rửa tội một đứa trẻ Anh quốc ngoài nước bẩn, trừ khi bạn lôi nó ra ngoài trời mưa; và cả nước mưa cũng bẩn nữa". Ông cảm thấy sứ mạng của mình là quở trách con người để tiền bạc của cải lôi kéo, và cải tổ xã hội cạnh tranh bằng cách đề ra một quan điểm mới về các lý tưởng thời cổ – đô thị hay vườn địa đàng, trong đó công việc diễn tiến tự nhiên, không phải được trả lương vất vả. Trong đó, ông ước mơ con người như William Morris và Oscar

Tác phẩm Scapegoat, *được vẽ trên bờ biển chết của William Holman Hunt (1827-1910). Như nhiều nghệ sĩ người Anh khác, Hunt tác động trở lại chống sự phát triển của chủ nghĩa công nghiệp (trái). Ông xem tranh nghệ thuật của ông như là một cuộc thập tự chinh chống lại chủ nghĩa vật chất một "người hầu gái trong mục đích của công lý và chân lý". Các tư tưởng tương tự truyền cảm hứng cho Dante Gabriel Rossetti gợi lên quá khứ Trung Cổ trong tác phẩm The Wedding of St. George (dưới).*

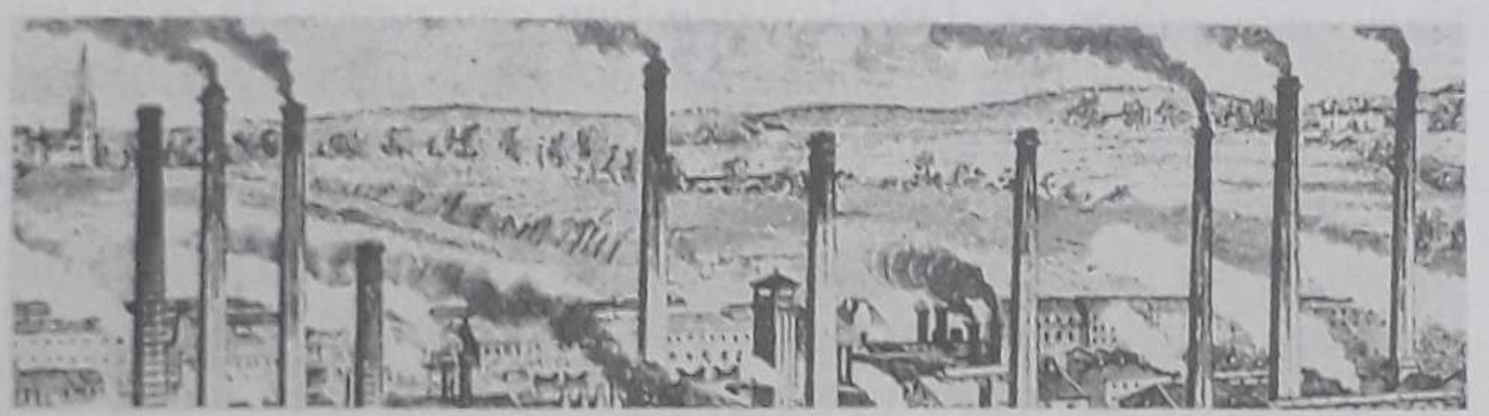

Các nhà du lịch người Anh trong Thánh đường Cologne, từ một tranh đả kích năm 1854. Nhờ sự tăng nhanh bất ngờ của nền công nghiệp Anh quốc, mang thịnh vượng đến các tầng lớp trung gian, nhiều người có thể được hưởng những ngày nghỉ ngơi ở lục địa.

"Danh tiếng của Dante Gabriel Rossetti được nghe lần đầu tiên ở Mỹ". Tranh đả kích của Max Beerbohm miêu tả tác giả Oscar Wilde, phát ngôn viên của phong trào mỹ học nước Anh, đang trải qua một vòng diễn thuyết vào năm 1881.

Wilde. Chủ nghĩa kỹ nghệ tàn bạo trừ khi được chữa bệnh bằng lòng yêu đời sống và nghệ thuật, và nghệ thuật sẽ phi đạo đức nếu nó không phát triển và giải phóng con người. Cả người bóc lột lẫn kẻ bị bóc lột phải được các nghệ sĩ cứu chữa khỏi chính mình, chỉ có họ mới biết được cái gì tốt đẹp cho con người và con người tốt đẹp ở chỗ nào. Họ không có chương trình đặc biệt, nhưng họ tố cáo sự cứng ngắt của kỹ nghệ, và biện hộ cho một xã hội nuôi dưỡng nghệ sĩ trong mỗi người.

Các nhà thi sĩ thiên nhiên đầu thế kỷ 19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến khẩu vị và cảm giác của người dân. Viễn ảnh được vẻ ra và phác họa trở thành cái mode, và phong cảnh và đời sống hoang dại trở thành văn hóa. Đường kim loại và sau này là đường rầy, khiến cho việc đi khắp nước dễ dàng hơn. Trong khi người trẻ tuổi và không bận bịu có nhiều dịp để đi du lịch.

Chủ nghĩa thần bí thiên nhiên của nhà thi sĩ người Anh là William Wordsworth (1770 – 1850) đã sử dụng nhiều yếu tố thay thế cho tôn giáo bị đánh mất. Và sự thay thế xoay vần là nghệ thuật vị nghệ thuật, và kết luận của Walter Pater, trong quyển *The Renaissance* đề ra một niềm tin và lý tưởng cho tất cả thế hệ: Sự thành công trong đời sống không phải ở chỗ kiếm được tiền, và thắng lợi nhờ tự lực, được bạn bè, và ảnh hưởng đến dân chúng, mà còn là phải có một quan điểm nhuần nhuyễn. Lý tưởng là phải luôn luôn giữ lấy lòng ham muốn, nhiệt tình, cẩn thận, trách nhiệm và tri giác và phải sống đồng nhất và thực hiện đầy đủ từng lúc với sự tiến bộ, bản chất cảm nhận có văn hóa, một đời sống có cảm giác trong đó tư tưởng chỉ có một phần nếu có soi sáng vào nội tâm của từng lúc: "Vì nghệ thuật đến với bạn, đề nghị một cách ngay thẳng mang lại không gì khác ngoài phẩm chất cao quý nhất cho từng phút giây trôi qua".

Một người Mỹ là Henry Thoreau (1817 – 1862) đã nói đến điều tương tự dưới hình thức kém văn hóa hơn. Ông cảm thấy rằng muốn sống, ông cần phải có nhiều thời giờ trong một ngày để đơn độc trong rừng cây: "Đòi hỏi phải có sự dành riêng nhiều hơn trong một ngày để suy nghĩ, và để có được của cải của một ngày". Đây không phải là kết quả của một nền văn hóa cao, như trong điều kiện mà Pater đã sống, hay sự đánh giá nghệ thuật vị nghệ thuật, như là kinh nghiệm tiến bộ. Đúng ra, đó là một lựa chọn giữa thiên nhiên và văn minh, một biện hộ cho quyền lợi, hay cho nhu cầu, để giao kết lại từng lúc và để giữ liên lạc với "người mẹ tru tréo, bao la, và hoang dại của chúng ta là thiên nhiên". Tư tưởng này nằm sau những dự bị tích trữ của thiên nhiên và các công viên của quốc gia, và hoạt động để giữ lại sự hoang dại. Một số người khác cố gắng thỏa mãn, những nhu cầu này bằng cách thực hiện "chủ nghĩa trần truồng", "tình yêu tự do", "chủ nghĩa rau quả" và "chủ nghĩa hòa bình". Ở đây, họ không chỉ chống lại một xã hội quy ước, cưỡng bách, trói buộc, mà còn tìm kiếm một con đường sống tự do, sáng tạo, và có hiệu quả.

CHỦ NGHĨA VICTORIA VÀ PHÊ PHÁN

Sử gia người Anh là G. M. Young đã nói lại rằng: chủ nghĩa chiến thắng là giai đoạn cục bộ địa phương của thời kỳ văn hóa chung của toàn Tây Âu, Bắc Mỹ, và cả ở Nga qua cuộc tìm kiếm của con người về một phẩm chất chung để hành động, suy tư và đánh giá. Đó là thời kỳ thịnh vượng của giai cấp tư sản, của lý tưởng, đạo đức và thái độ của họ. Vị thế thống trị của họ nối kết với sự phát triển của kỹ nghệ và tri thức, dân số và đế quốc. Con người tột đỉnh là kẻ có khả năng, cương quyết, tự tin và thâm nhiễm tinh thần trách nhiệm. Nền văn hóa sống dậy với những giá trị nhân bản còn lại kể từ thời Phục Hưng, và đã dần dần nhường chỗ cho khoa học. Mối nghi ngờ tôn giáo và sự sợ hãi quyền lực chính trị của đám đông đã lay động, nhưng không hủy diệt sự tự tin của họ. Trách nhiệm, công việc, tự phủ nhận, tự giúp, tiết kiệm, đây là những bảo đảm cho tự tin (giá trị), sai phạm những điều này là điều ghê tởm.

Nhưng có nhiều người hoạt động thời Victoria đã phê phán chính thời kỳ của họ. Sự công bố nghị viện và làm luật pháp cho thấy họ có một ý thức xã hội sống động, sẵn sàng sáng tạo và đối đầu với những tệ nạn xã hội. Các nhà triết học cấp tiến, trong đó có J. S. Mill, vẫn kiên nhẫn tấn công các đặc quyền hiện hữu và mê tín dị đoan. Charles Dickens đã đem bêu xấu. Ruskin đã nói đến "không có của cải nào ngoài đời sống" với những kẻ chế ra tiền. T. H. Huxley chiến đấu với những kẻ phản bội tôn giáo, và Lord Shaftesbury làm việc để cải thiện đời sống người nghèo khổ vô danh. Matthew Arnold đã phân các đồng bọn người Anh của ông thành quân mọi rợ, quân Philistine và Dân chúng, mà ông chế giễu hầu như như nhau, vì niềm tin của họ ở vương quyền của mỗi nhóm có thể làm như ông hài lòng, vì họ thiếu tri thức và khinh bỉ tư tưởng.

Đến thế kỷ thứ 20, chủ nghĩa Victoria phân hóa, không phải vì bị phê phán nhưng vì sự phát triển của nó. Văn hóa biến thái sang chuyên môn hóa. Phái Tin Lành tan rã khi nền thần học tự nhiên mất quyền lực và Kinh Thánh không còn được coi là vô địch. Các kẻ lệ thuộc dần dần được tổ chức đầy đủ để chống lại quyền lực của chính họ, gia đình chống lại người cha, công nhân chống lại cai xếp và dân thuộc địa chống lại mẫu quốc.

Trong khi nền văn chương phê phán phát triển và sự phản kháng cấn rứt lương tâm của những kẻ cầm quyền.

Hình trên cùng: Bức chân dung của một người điên bị xích lại, được triển lãm trong Văn phòng Quốc hội trong bệnh viện thần kinh năm 1815, như là một bằng chứng về sự đối xử nhẫn tâm đối với người điên. Ở giữa: Tranh minh họa từ tiểu thuyết Martin Chuzzlewit (1844) của Charles Dickens, vẽ lại những người điều dưỡng tự xưng là Sairey Gamp và Betsy Prig, những đặc điểm mà Dicken sáng tạo ra là quan tâm đến nhu cầu cần thiết về việc sắp xếp lại một dịch vụ điều dưỡng có hiệu quả. Phải: Bản in khắc năm 1853 cho thấy một trong những trường học được thành lập dành cho trẻ em nghèo bởi Ngài Shaftesbury.

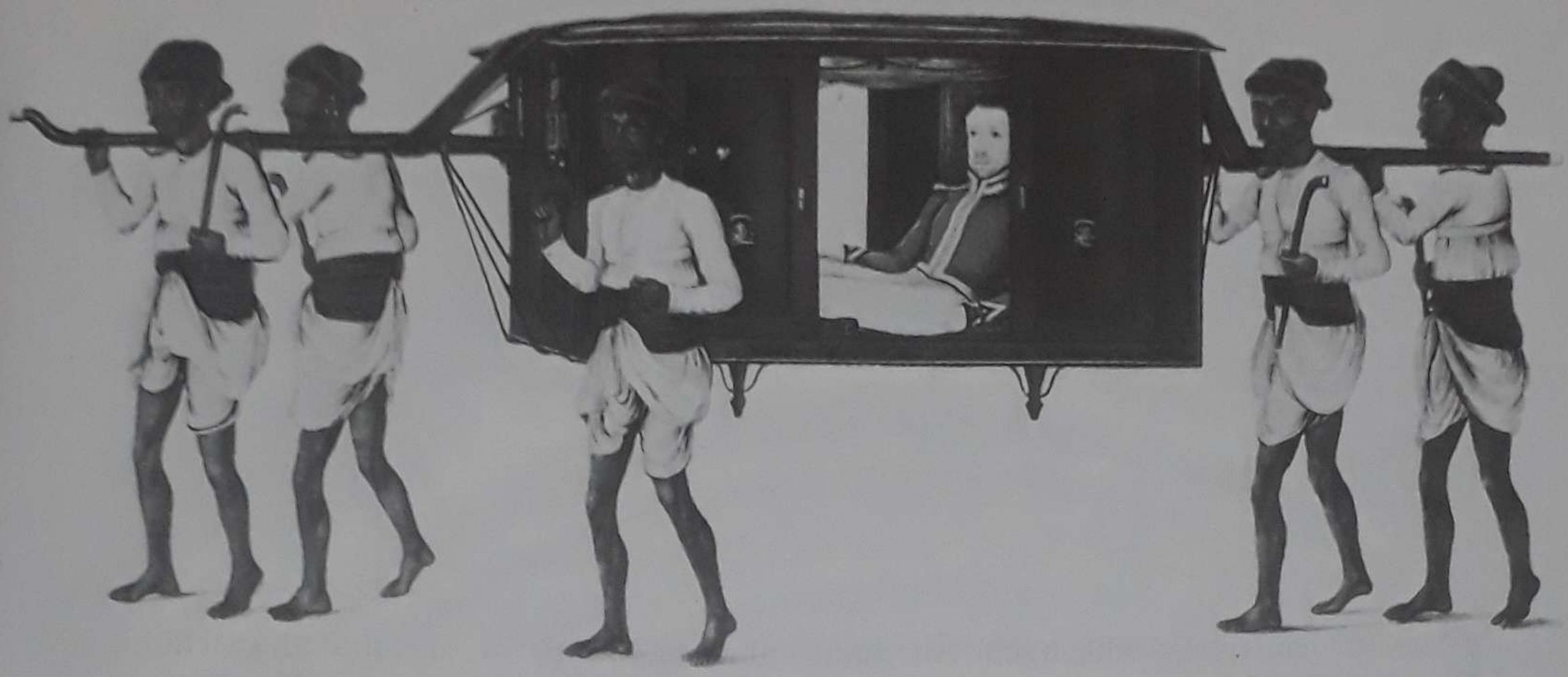

Bức tranh của một quan chức người Anh ở Ấn Độ đang ngồi trong chiếc kiệu của ông ta (khoảng năm 1828) phản ánh sự tự tin của những người sống dưới triều đại của Nữ hoàng Victory.

Thoreau truyền bá và thực hiện sự bất phục tùng dân sự, chịu ảnh hưởng của Leọ Tolstoy và Mahatma Gandhi, phản kháng chiến tranh và nô lệ.

Pháo đài của chủ nghĩa Victoria vẫn đứng thẳng. Các phê phán đã kêu gọi ý thức của người theo chủ nghĩa Victoria (bác sĩ Thomas Arnold, cha của Matthew Arnold, giám đốc của trường Rugby, nghĩ rằng đời sống như cảnh tượng của một công việc cực nhọc của cố gắng, của công việc đề xướng, của những mục tiêu lớn phải phấn đấu, của những kết thúc mênh mông phải hoàn tất, của những cái xấu đáng sợ cần phải bứng gốc hay đạp giẫm lên, của những nguyên tắc bí nhiệm và khả dĩ, có thể thực hiện và áp dụng được). Những phê phán về sau đã tấn công pháo đài, cho thấy ý thức như là giả nhân giả nghĩa hay là đã tự đánh lừa mình.

Những phê phán của Ibsen và Samuel Butler được George Bernard Shaw lập lại và phát huy thêm. Samuel Butler có một bài thơ về "người ngay thẳng" bắt đầu bằng:

"Người ngay thẳng không cướp giật của ai ngoài kẻ yếu đuối".

Ông đặt lại vấn đề chủ nghĩa Victoria của Matthew Arnold "rằng sự ngay thẳng phải là mục tiêu tối cao trong đời sống con người". Ibsen, như Shaw đã đề cập tới, đã tấn công sự sùng bái hình tượng của chủ nghĩa lý tưởng, xét con người không theo phương thức từ yếu đuối cố gắng lên đến lý tưởng, nhưng cứ khăng khăng xét đến lý tưởng ngoài ra không gì khác. Phê phán này đã lôi ra bi kịch của người anh hùng Victoria. Sau đó, trong tác phẩm *Eminent Victorians* của Lytton Strachey đã nói đến một mẫu mực mới thay thế cho mẫu đời sống cũ của người Victorians. Những phác họa này cho thấy cái yếu đuối nội tại của sự vĩ đại, thực tế của con người hiến mình cho lý tưởng ngay thẳng. Nhưng Strachey đã hy sinh sự ngay thẳng cho hiểm ác. Người Victorians đã được nhiều tiếng tốt mới qua các tìm kiếm của các trường phái về sau.

Hình phía dưới: Mahatma Gandhi (1889-1948) biểu tình bằng việc quay tơ. Sự phục hồi của thủ công nghiệp là một phần trong chiến dịch suốt đời của Gandhi đến khi kết thúc sự cai trị của đế chế Anh ở Ấn Độ. Phương pháp của ông ta là - sự kháng chiến bất bạo động - được dựa trên tư tưởng của đạo Ấn và phong trào chống luật pháp của Thoreau. Đoàn kết dưới sự lãnh đạo tinh thần của ông, người Ấn đã giành độc lập vào năm 1947.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

THỜI LO ÂU

Cho tới các năm 1900, người Âu châu phải đối đầu với hai quan niệm chính về bản chất con người. Một phía là quan điểm Kytô giáo về con người như một tạo vật có hai phần; một linh hồn bất tử đón nhận ơn nghĩa của thần linh và phần xác thịt với những ước muốn ích kỷ. Mặt khác, là tư tưởng của thời ánh sáng về con người như một hữu thể xã hội và có thể cải tiến vô tận, có thể giải thích sự việc bằng ý thức lý luận. Vào đầu thế kỷ này, Sigmund Freud đã bứng gốc những quan điểm đặc biệt lạc quan này. Freud đã thuyết phục thời đại của ông rằng hầu hết cảm giác và hoạt động của con người được hướng dẫn bởi vô thức và được xác định bởi những kinh nghiệm thời thơ ấu.

Đối với nhiều người, những nghi ngờ của Freud đề ra về bản chất con người là do hai trận thế chiến và những biến động quốc tế vĩ đại mà nó gây nên. Với những người tin tưởng ở sự tiến bộ của nhân loại, những tai họa này đã gây ảnh hưởng đến sự hoàn tất tri thức, kỹ thuật và mô thức sống của thế kỷ 20. Nói hàm hồ thì, các nhà tư tưởng có khuynh hướng khảo sát lại sự chuyên nghiệp kỹ thuật cao độ, không cần biết đến tối hậu hay giá trị hoặc chấp nhận một quan điểm bi quan.

Cả hai khuynh hướng này hiện diện trong các khoa học xã hội. Một vài nhà tâm lý học đã chọn con đường khảo cứu con người như một cơ quan sống động, hay như một bộ máy vô cùng phức tạp. Các nhà phân tâm học, một ngành xuất phát từ Freud, và các nhà nhân chủng học xã hội đã cho thấy tư tưởng và hoạt động của con người bị xã hội ảnh hưởng sâu xa đến mức nào. Các chủ thuyết chính trị toàn diện đã đặt giá trị cho nhu cầu giả tưởng này. Nhưng sự thúc bách giải quyết của thế kỷ trước về đạo đức và cải tiến xã hội không rõ ràng. Ngày nay, trong đời sống cá nhân, có tự do đạo đức rộng rãi hơn, và bình đẳng, và các nhà tư tưởng hăng say đến vấn đề mới là làm sao con người có thể điều chỉnh được môi trường chung quanh mình đang co rút lại.

Ảnh chụp một cao ốc văn phòng hiện đại. Ngày nay chúng ta sống trong một thế giới gia tăng lệ thuộc vào khoa học và kỹ thuật, với tất cả các tiện ích của con người. Tuy nhiên, các khám phá của Sigmund Freud và hai cuộc thế chiến tàn bạo đã dẫn đến việc có nhiều người đòi hỏi con người phải đa tiến bộ về đạo đức như trong khả năng và tự do. Dù có đúng như thế, thì niềm tin sáng sủa về khả năng giải quyết của con người một cách có ích với những vấn đề đai dẳng của nhân loại.

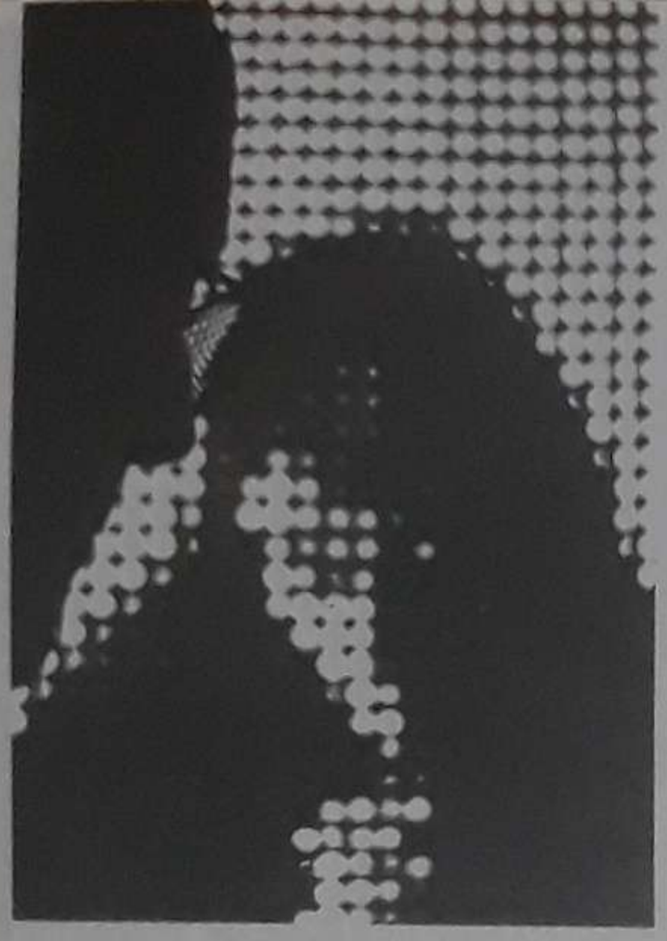

Trong một buổi xưng tội, người theo Thiên Chúa giáo La Mã phơi bày những tội lỗi của anh ta trước một vị Linh mục để có sự tha tội trong lễ ban thánh thể. Freud tin rằng cảm giác tội lỗi là nguồn gốc của chứng loạn thần kinh chức năng và ông đã dùng một kỹ thuật tương tự như là một linh mục trong việc chữa bệnh cho người bị bệnh tâm thần. Ông phát hiện ra rằng bệnh nhân được chữa trị chứng loạn thần kinh bằng việc gợi lại những việc đã trải qua, những điều đau khổ do bị kìm nén từ những ký ức có ý thức vào những việc trong tiềm thức do bị kích động bởi những cảm giác tội lỗi quá mức chịu đựng.

FREUD VÀ VÔ THỨC

Có lẽ công trình vĩ đại nhất thế kỷ này về sự hiểu biết của con người về chính mình là của Sigmund Freud (1865 – 1939) nhà sáng lập khoa phân tâm học. Freud bắt đầu nghiên cứu từ các bệnh nhân bị bệnh thần kinh. Dưới sức thôi miên, các bệnh nhân này có thể nhắc lại các kinh nghiệm gây cho họ những xúc động khủng khiếp do ý thức cảm nhận và gây thành bệnh. Đôi khi những tổng kết này đưa đến sự chữa trị được chứng rối loạn thần kinh. Các nghiên cứu này cho thấy vị trí vật lý của triệu chứng được xác định chính xác do sự khó khăn cảm xúc trong vấn đề. Chẳng hạn một người không thể nhìn thấy một vài khó khăn trong con mắt nên bị mù. Freud kết luận rằng những triệu chứng vật lý như thế sẽ được đem đi kiểm soát bằng tinh thần, và không thể giải thích thuần túy bằng phương pháp sinh lý như trước đây vẫn nghĩ. Tuy nhiên, bởi vì các bệnh nhân không ý thức được bất kỳ hình thức kiểm soát nào về những triệu chứng này, ông giả thuyết rằng đó là do những hoạt động của tinh thần vô thức. Hơn nữa, sự nghiên cứu của ông cho thấy rằng nguyên nhân tối hậu của bệnh loạn thần kinh không phải nằm ở những kinh nghiệm khó khăn của bệnh nhân trong đời sống hiện tại, mà còn chìm sâu trong những kinh nghiệm khó khăn của thời thơ ấu.

Freud còn tiến đến tầm quan trọng lớn lao của ảnh hưởng môi trường sơ khai, đặc biệt của cha mẹ trong sự phát triển của đứa trẻ. Ông nghĩ rằng con người tự nguyên thủy là một tạo vật có bản năng; tình dục và sự tranh giành là những bản năng căn bản. Những nghiên cứu ngay ở giường bệnh của ông cho thấy rằng những lời la mắng dữ dội của cha mẹ về những thói tình dục và tranh giành ở trẻ con khiến cho đứa trẻ quên phủ nhận những thói thỏa mãn này và sự sợ hãi điều đó trở lại. Kết quả là trí tuệ ý thức của đứa trẻ đôi khi phủ nhận những thói quen rất hiển nhiên này bằng cách dồn nén chúng vào trong vô thức. Những thói quen bị dồn nén này vẫn sống sót trong đời sống trưởng thành làm thành những ước muốn vô thức và ảnh hưởng đến phương cách phát triển của tánh tình. Khi trong đời sống trưởng thành, một người gặp phải những khó khăn gây xúc động khủng khiếp, những ước muốn phát sinh thời thơ ấu có thể đe dọa cách nào đó trở lại vào ý thức và kết quả là bị loạn thần kinh.

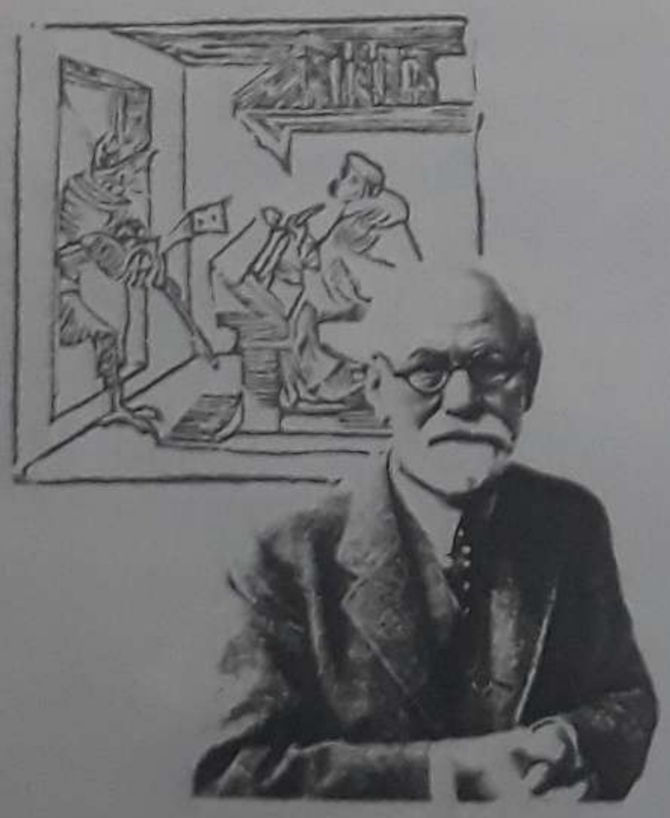

Hình ở trên: Sigmund Freud (1865-1939) hiểu thấu hành vi của người đàn ông đó là không phải luôn luôn bị điều khiển có ý thức, mà nó bị ảnh hưởng bởi những ước muốn trong tiềm thức được chất chứa trong xung động bản năng. Vào thế kỷ XV, tranh khắc gỗ chỉ ra rằng một học giả bị xúi giục bởi người độc ác, người theo chủ nghĩa Freud có thể được xem như là sự hiện thân của những mong ước trong tiềm thức. Bên phải: Những nghiên cứu của Freud.

Năm 1913, Freud bảo rằng lý thuyết của ông không chỉ giải thích những trường hợp dị thường như náo loạn thần kinh, cưỡng bức, ám ảnh, nhưng cũng giải thích được hai loại hiện tượng tâm lý thông thường là các giấc mơ, lẹo lưỡi, lỡ lời, nói láo và những hoạt động có vẻ như vô ý thức. Đối với Freud các hiện tượng, cũng như những hiện tượng dị thường, đều cố ý, mặc dù thiếu yếu tố ý thức.

Freud gọi ngôi nhà chứa những xúc động bản năng vô thức này là *Id* (từ Latin tương đương it): phần lý luận của trí tuệ ông gọi là *Ego*, và phần này gồm có ý thức và tiềm thức (chứa đựng những trí nhớ khiến cho ý thức tạo được ý chí). Bên cạnh phần *Ego* mà Freud nghĩ rằng đã phát triển từ những năm đầu của tuổi thơ, và phần *Id* hoạt động ngay từ khi mới chào đời, Freud nói đến phần *siêu-Ego*, tương đương với "ý thức" của phân tâm học. Ông bảo rằng nó được thành hình do bản chất quốc tế hóa của mô thức làm cha mẹ. Phần *siêu-Ego* do đó đối nghịch với *Id*, và phần phân cắt công việc *Ego*, đòi buộc phần này không bao giờ được quên những xúc động từ phần *Id* để có được sự thỏa mãn (tình dục) không kềm chế.

Freud bảo rằng trong giai đoạn phát triển của tuổi thơ mà ông gọi là "libidnal" (từ Latin *libido* có nghĩa là tính dục), chủ tâm của ông nhằm vào những vùng khác nhau trên cơ thể, ở vào thời kỳ khảo sát, trở thành sự nhạy cảm luyến ái. Nhạy cảm luyến ái này trước tiên tập trung ở vùng miệng, sau đó ở vùng hậu môn và cuối cùng vào khoảng bốn tuổi, ở trong và xung quanh vùng bộ phận sinh sản. Nếu có những kinh nghiệm thỏa mãn hay cấm đoán quá độ trong bất kỳ giai đoạn nào của thời kỳ này, sự phát triển xúc động của trẻ có khuynh hướng dừng lại hay cố định, khi đến tuổi trưởng thành, một cá nhân gặp phải khó khăn cảm xúc khủng khiếp, hắn dường như trở lại thái độ xúc cảm mà hắn có ở thời kỳ cố định trong tuổi thơ. Điều mà Freud gọi là "Mặc cảm Oedipus" (theo thần thoại Hy Lạp nói về tình yêu loạn luân của Oedipus yêu mẹ mình và ghen với cha mình) phát triển trong thời kỳ tình dục. Theo Freud, đứa trẻ khi đó có kinh nghiệm ước muốn liên hệ loạn luân với mẹ nó và kết quả là ghen tuông với cha nó. Freud nghĩ rằng những giai đoạn phát triển khác nhau này được xác định theo sinh vật học và do đó phổ quát.

Có lẽ sự tổng hợp vĩ đại nhất của Freud cho khoa tâm lý học là ông đã cho thấy không phải mọi thái độ có chủ đích là do ý thức điều khiển, và ông đã chú tâm đến sự quan trọng vĩ đại của những kinh nghiệm thời thơ ấu trong đời sống trưởng thành của con người. Những phương pháp do chính ông đã phát triển để tiếp xúc với hoạt động của cõi vô thức là phân tích giấc mơ và "phối hợp tự do", trong đó bệnh nhân khi đối thoại với bác sĩ, theo đuổi tư tưởng của ông để phát triển mà không cần kiểm soát ý thức.

Dù tình cờ hay cố ý, nhiều quảng cáo tạo ra sự kích thích trực tiếp đối với bản năng giới tính và sự gây hấn - hai bản năng đó được Freud cho là điều cơ bản. Trong ví dụ này, việc bố trí để tạo ra sự lãng mạn. Nhưng sự lôi cuốn kích thích đó bị gia tăng bởi tên gọi và sự mô tả những sản phẩm, những cái có liên hệ đối với sự thôi thúc đến điều bị cấm hoặc "đau khổ do bị kìm nén".

Freud vẽ bức tranh như một cách thức của sự thỏa mãn mong ước. Ông tìm ra một sự phong phú trong việc làm sáng tỏ phân tâm học đối với chủ nghĩa tượng trưng từ những tác phẩm có sự xúc động mạnh mẽ. Tác phẩm Hamlet của Shakespeare cung cấp một tấm gương mặc cảm Oedipus trong thể loại văn kinh điển, một sự việc về lòng ghen tuông hung hãn của người cha đã được gọi ra bằng những khao khát trong tiềm thức đối với người mẹ.

JUNG, ADLER VÀ PHÁI TÂN FREUD

Một trong những người cộng tác đầu tiên quan trọng nhất của Freud là người Thụy Sĩ Carl G. Jung (1875 – 1961). Cũng như Freud, Jung đã chú tâm đến phần quan trọng vĩ đại của vô thức. Nhưng khi Freud coi vô thức chỉ chứa đựng những kinh nghiệm bị dồn nén từ ý thức cá nhân, Jung đã phân biệt vô thức cá nhân, chứa đựng bất kỳ kinh nghiệm bị dồn nén nào, với vô thức tập thể chứa đựng những vết tích của lối suy tư cổ, xâm nhập tập thể từ những kinh nghiệm quá khứ của con người. Jung gọi những dấu vết hay biểu tượng này là khuôn mẫu. Ông nghĩ rằng những biểu tượng này không phải là trí nhớ chủng tộc, nhưng là biểu tượng cho phản ứng hồi đáp đối với những loại kinh nghiệm đặc biệt. Jung là một sinh viên uyên thâm về thần thoại học và tôn giáo so sánh; ông đã biện minh rõ ràng quan niệm vô thức tập thể tương đương với những biểu tượng trong giấc mơ của các bệnh nhân của ông và biểu tượng xuất hiện trong đời sống văn hóa của những dân tộc tách rời xa về không gian lẫn thời gian với nền văn hóa Tây phương hiện đại.

Hình trên: Bức chân dung của Carl Jung (1875-1961). Jung xem vòng tròn như là biểu tượng của sự hòa hợp tâm linh. Ông phát hiện ra nhiều biểu tượng như thế hoặc "—" trong mơ, trong chuyện thần thoại, nghệ thuật và kiến trúc (ví dụ bên dưới). Sự tái hiện liên tiếp trong tâm trí họ dường như để chứng minh là đúng về khái niệm tập hợp tiềm thức của ông.

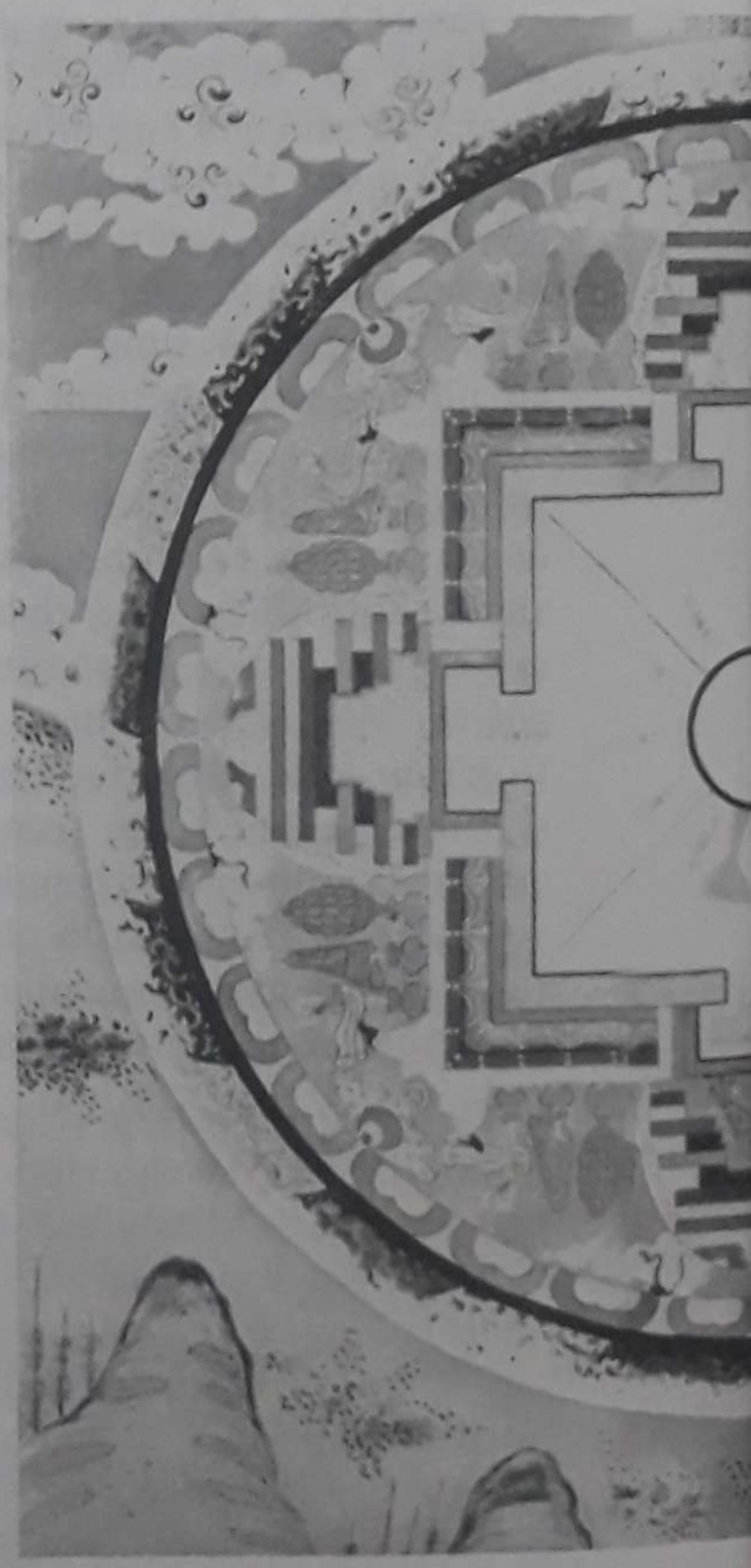

Trong khi Freud bi quan nghĩ rằng điều kiện tâm lý căn bản của con người là do những xúc động bản năng điều khiển, Jung nghĩ rằng khuynh hướng tâm lý căn bản của con người là tự thực hiện lấy cho mình. Vì lý do đó, sự chứa đựng của vô thức có thể đồng hóa với ý thức, trong điều kiện cá nhân vẫn còn có thể phát triển độc lập. Lại nữa, Jung khác với Freud ở chỗ ông tin rằng những khó khăn cảm xúc có thể được giải quyết không phải chỉ bằng cách đào sâu lại quá khứ, mà còn do tìm kiếm thỏa mãn nhu cầu của tình trạng hiện tại.

Một số nhà tâm lý học khác, cũng như Jung, lúc đầu mắc nợ của Freud trong việc đề ra lý thuyết nhưng khác Freud trên nguyên tắc, họ đã nhấn mạnh đến Ego hơn là Id và chú tâm đến những ảnh hưởng xã hội hơn là ảnh hưởng sinh vật.

Với sự thay đổi chủ tâm này, hầu hết các nhà tâm lý học đã khảo sát quan niệm bản năng như một phần giá trị nhỏ trong phác họa và giải thích thái độ con người. Bởi vì, cả trong thái độ tình dục mà không có ai có thể phủ nhận căn bản sinh vật đặc biệt của nó, thái độ hướng đến sự thỏa mãn của nó cảm xúc vật lý thay đổi cao độ và đã được nghiên cứu từ kinh nghiệm. Bởi vì quan niệm bản năng được sử dụng để đặc tính hóa thái độ hoàn toàn xuất phát từ thái độ bẩm sinh giờ đây nó có vẻ như thở và tiêu hóa (nói thí dụ), những thái độ mà ta có thể tạm gọi là "bản năng", một điều mà ít người quan tâm tới.

Một trong những nhà phân tâm học hướng về xã hội hơn là sinh vật là người Áo tên Alfred Adler (1870 – 1937)

Hình bên phải: Bức chân dung của Alfred Adler (1870-1937) người xác nhận rằng xu hướng cơ bản của loài người là luôn phấn đấu để đạt được đến đỉnh cao. Thuở nhỏ cá nhân làm theo những quan điểm mà nó sẽ giúp bản thân đạt được những mục đích riêng biệt. Người lớn bị áp đặt phải làm theo bởi người trẻ là Winston Churchill (tranh bên trái) gợi ra rằng anh ta thực sự đã phát triển những năng lực mà điều đó đã đưa ông trở thành người lãnh đạo.

một học trò đầu tiên của Freud. Nhưng khi Freud tin rằng con người chỉ nhìn đồng loại của mình như những phương tiện thỏa mãn những cảm xúc bản năng riêng của mình, Adler bảo rằng con người là một "quyền lợi xã hội" bẩm sinh. Tuy nhiên, ông nghĩ rằng khuynh hướng căn bản của con người là cố gắng hướng về sự cao thượng. Cũng như Freud, ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thời thơ ấu trong sự phát triển của tuổi trưởng thành. Nhưng mặc dầu, ông loại bỏ lý thuyết của Freud về vô thức và về dồn nén, ông lại không thay thế được lý thuyết để giải thích tại sao có những người gắng sức đến tuyệt vọng hướng về sự cao thượng, trong khi số người khác không quan tâm đến cái mà ông gọi là *Mặc cảm tự ti*, hoàn toàn bằng lòng với vị trí khiêm tốn trong đời sống.

Một nhà phân tâm học khác nhấn mạnh đến yếu tố xã hội hơn là sinh vật là người Mỹ tên Karen Horney (1885 – 1952). Giống với Jung, bà cho rằng những khó khăn tình dục là hiệu quả hơn là nguyên nhân của rối loạn thần kinh. Bà cũng nghĩ rằng va chạm trong các cuộc nổi dậy của con người hoàn toàn là kết quả của những điều kiện xã hội, không có sự tranh chấp bẩm sinh do các khảo cứu nơi bệnh nhân, bà nói rằng, có thể sống dậy cảm giác an toàn bị đe dọa thời thơ ấu. Bằng chứng của các nhà nhân chủng học đã hỗ trợ cho quan điểm này. Chẳng hạn, người ta tìm thấy rằng các dân tộc Mundugumor ở Tân Guinée dứt sữa trẻ con sớm và đến khi tát chúng, nếu chúng la, là chúng hung hăng. Mặt khác, các dân Pitchentera ở Trung Úc châu dứt sữa trẻ con trễ, đến khi cho chúng bú trở lại, mà chúng la, đó là chúng hiền lành và hợp tác. Horney cũng chú tâm đến lý thuyết phát triển "libidinal" của Freud. Bà thấy rằng có vài đứa trẻ phát triển mặc cảm Oedipus, và do đó không thể xác định bằng sinh vật học. Ở đây bà cũng được các nhà nhân chủng học hỗ trợ bằng chứng cớ.

Những khám phá của các nhà xã hội học và nhân chủng học, cũng như phái Tân – Freud, cho thấy rằng sự xác định thái độ con người bao gồm các yếu tố xã hội, kinh tế và địa dư, và do đó đã trở nên phức tạp hơn Freud.

Hầu hết những nhà nghiên cứu lý luận đồng ý rằng điều kiện là nền tảng cơ bản của việc học hỏi. Ở đây, những con thiên nga rung chuông để có thức ăn. Điều này giống như thử nghiệm của Thorndike đó là một ví dụ về một phương tiện có điều kiện; những con thiên nga đã học cách liên tưởng một hành động đặc biệt với một phản xa có điều kiện.

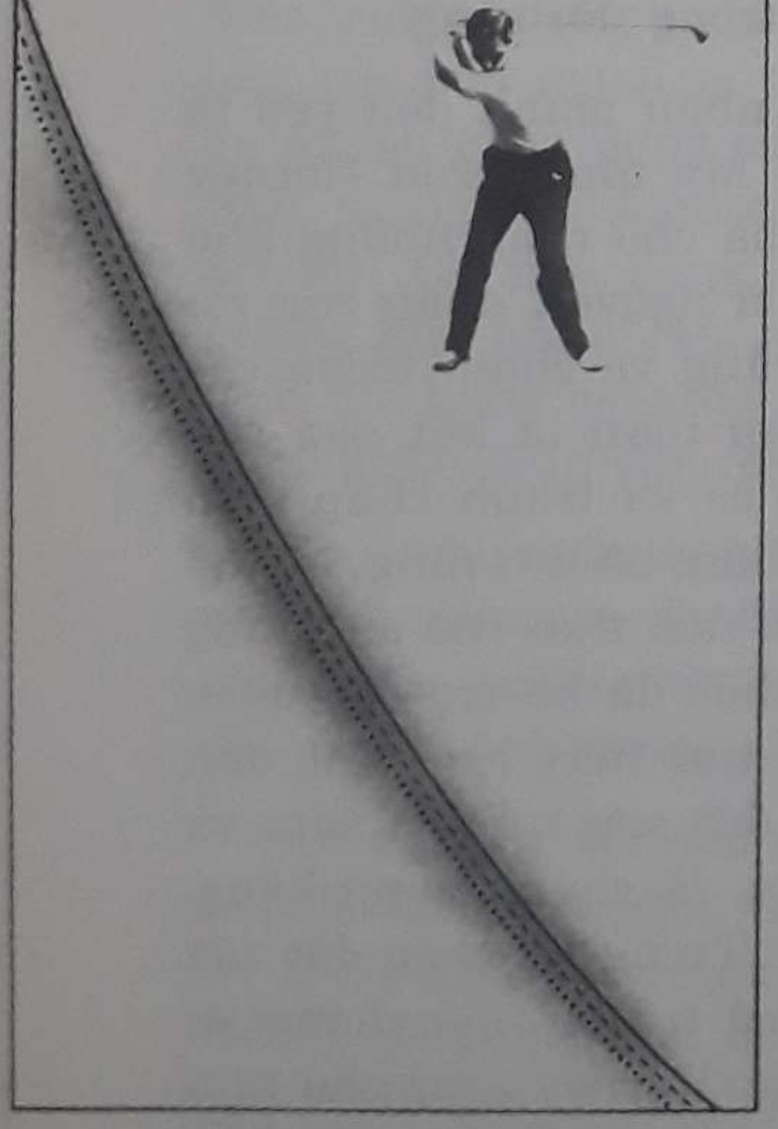

ĐẠO ĐỨC CỦA THẾ KỶ 20

Phần lớn tâm lý học ở thế kỷ 20 là khảo sát bản chất của học hỏi. Điều này bao gồm trong việc nhấn mạnh đến yếu tố ngoại vi hơn là cơ cấu bẩm sinh, đã được các nhà lý thuyết bản năng nhấn mạnh đến. Một trong những trường phái quan trọng nhất tổng hợp khuynh hướng này là phái Thái độ, do nhà tâm lý học người Mỹ là J. B. Watson thành lập một thời gian ngắn trước khi xảy ra đại chiến thứ I. Watson đã thực hiện công trình có giá trị nhắc nhở rằng tâm lý học có thể khảo sát thái độ hiện hữu của con người hơn là những ghi nhận nội quan của họ. Sự tổng hợp cho khoa phương pháp học của ngành tâm lý có kết quả hơn các lý thuyết mà Watson đã đặt ra, vì ông hoàn toàn tìm kiếm những giải thích sinh lý cho thái độ con người. Cũng như E. C. Tolman, một trong những nhà thái độ học sau này nói rằng, sự diễn tả toàn diện thái độ con người đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm tinh thần không thể giản lược bớt được như "chấp nhận các phương tiện sau cùng" nghĩa là có chủ đích. Trong khi hoạt động sinh lý có thể là điều kiện logic cần cho thái độ hoạt động con người, chính ngôn ngữ sinh lý lại không đủ để diễn tả và giải thích hoạt động con người.

Người đầu tiên tổng hợp lý thuyết học hỏi là nhà sinh lý học người Nga tên I. P. Pavlov (1849 – 1936). Ông thấy rằng những con chó có thể chảy nước miếng có điều kiện khi nghe tiếng chuông, sau khi lặp lại nhiều lần tiếng chuông và thức ăn đi kèm. Câu trả lời này được gọi là *phản xạ có điều kiện*. Để củng cố cho câu trả lời này bằng cách đem thức ăn đều đặn, Pavlov gọi đó là sự "*tăng cường*". Quan niệm này giống với "luật hiệu quả" của nhà lý thuyết về học hỏi khác là người Mỹ tên E. L. Thorndike. Tuy nhiên, sự khảo sát của Pavlov là điều kiện cổ điển, trong đó sự tiết nước miếng của con chó là câu trả lời tự động thực sự. Khảo cứu của Thorndike là *điều kiện dụng cụ*. Ông đặt các con mèo trong những cái hộp mê cung, để cho nó tìm cách thoát ra ngoài để lấy thức ăn treo bên ngoài mà nó vẫn thấy. Cái hộp chỉ mở ra khi con mèo kéo nhằm một sợi dây nào đó, hay giẫm lên một bàn đạp nào đó. Do đó, các hoạt động mà con mèo thực hiện để mở tung cái hộp để lấy thức ăn là dụng cụ. Hầu hết các nhà lý thuyết về học hỏi đã coi điều kiện loại này hay là loại kia là căn bản cho bất cứ hình thức học hỏi nào. Dĩ nhiên, một số ít người đã

J.B. Watson mô tả tiến trình học tập được diễn ra đồng thời của ba hệ thống có điều kiện: lời nói, bản năng và sử dụng tay (sách học). Biểu đồ chỉ ra những phân tích về việc học chơi gôn của Watson. Ba hệ thống này tương tác với nhau và dần dần tạo nên thói quen đối với trò chơi. Những sai phạm sẽ giảm dần theo số lần tập thử. Sự phát triển của cơ cấu trợ động bằng điện có thể cung cấp những thông tin mới về chức năng của hệ thống thần kinh của loài người. Bên phải: một người Mỹ điều khiển một tên lửa nổ trúng mục tiêu đã theo những tiến trình thay đổi của nó.

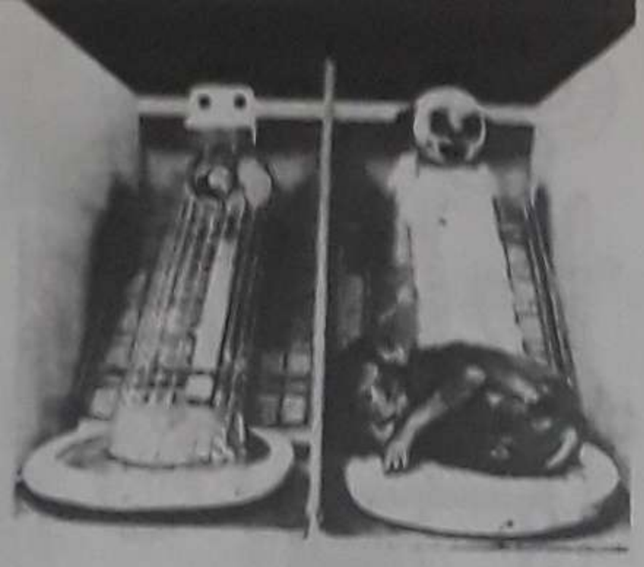

Những nhà nghiên cứu về thuyết phân tâm học đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái qua những bản báo cáo chủ quan, những người nghiên cứu nó thông qua những cuộc thử nghiệm trong phòng thí nghiệm. Cuộc thử nghiệm chỉ ra rằng những chú khỉ con được nuôi dưỡng trong hai nơi thay thế người mẹ, đã trở nên gắn bó với mảnh vải của mẹ chứ không phải đối với những mảnh kim loại.

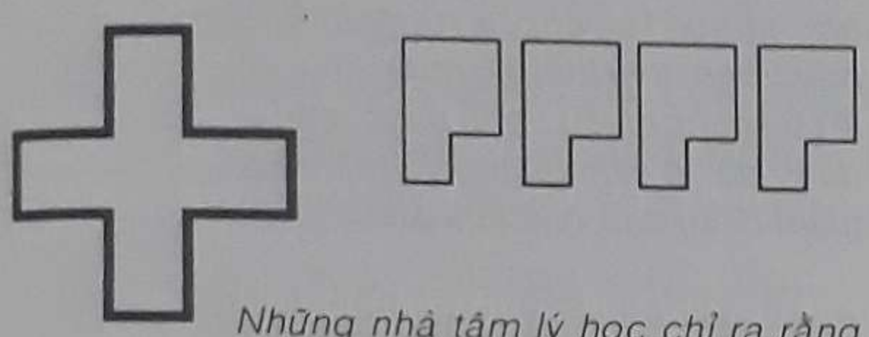

Những nhà tâm lý học chỉ ra rằng những vấn đề có thể được giải quyết bằng việc hiểu thấu bản chất của tình huống, cũng như bằng phương pháp thử và sai. Phương pháp thứ ba là suy luận. Trong ví dụ này, chúng tôi được yêu cầu gắn 4 hình nhỏ (bên phải) với nhau để tạo nên dấu cộng (bên trái). Một người có thể tìm ra giải pháp bằng phương pháp thử và sai, người khác bằng việc hiểu bản chất của vấn đề và người khác nữa bằng phương pháp suy luận.

Nhà điêu khắc người Anh Kenneth Martin với một trong các tác phẩm trừu tượng của ông. Qua các nghiên cứu của các nhà tâm lý học về hành vi của con người và loài vật đã phản chiếu lên các phương cách mà qua đó chúng ta được thấy, chúng không giúp cho việc miêu tả khả năng sáng tạo. Chúng chỉ cho biết là khả năng như thế thì không cần thiết liên quan đến sự hiểu biết.

cố gắng trả lời những vấn đề về sự học hỏi chuyên biệt về con người và hiện chưa phân biệt được biên giới giữa khảo cứu loài vật và sự học hỏi của con người.

Các nhà tâm lý học Gestalt, lúc đầu chú tâm đến các vấn đề cảm nhận, đã thực hiện một tổng hợp có giá trị về lý thuyết học hỏi. *Gestalt* là tiếng Đức, có nghĩa là hình thức, và các nhà tâm lý học này đã nói quan điểm rằng hình thức chung của vị trí không phải cho những yếu tố cô lập trong đó, mà chúng ta trả lời cách tự nhiên. Chẳng hạn, Thorndike đã bảo rằng, các con mèo của ông học cách ấn nút để mở tung hộp mê cung, chỉ bằng cách phối hợp các khía cạnh có thể sai lầm khác nhau của vị trí. Người Đức là Wolfgang Köhler (sinh năm 1887) một trong những nhà tâm lý học Gestalt đầu tiên, đề nghị rằng, các hộp mê cụng của Thorndike phải chế tạo sao cho con mèo chỉ có thể làm theo cách này. Do thí nghiệm của riêng ông với con khỉ, Köhler bảo rằng khi một con vật có dịp để thấy hình thức chung của vị trí, nó có thể trả lời với tất cả năng lực cho bên trong của vị trí như một toàn diện, chứ không phải chỉ phối hợp với một khía cạnh của vị trí.

Các phương pháp định lượng của khoa tâm lý học trước tiên được sử dụng rộng rãi bởi các nhà tâm lý học Đức vào cuối thế kỷ thứ 19. Nhưng sự phát triển của họ đã vọt nhanh nhờ phái Thái độ, nhấn mạnh rằng thái độ con người có thể đem ra trắc nghiệm công khai. Một lãnh vực mà các nhà tâm lý học tin rằng có thể đặc biệt thích hợp cho việc khảo cứu bằng phương pháp này là trí thông minh. Tuy nhiên, phần lớn những khó khăn trong công trình này là phải tìm kiếm một định nghĩa thích hợp với trí thông minh, trong đó đặt làm căn bản trắc nghiệm. Những nghiên cứu gần đây ở Mỹ, chẳng hạn đã cho thấy rằng, trẻ con với khả năng sáng tạo làm việc một cách nghèo khổ. Trong cuộc trắc nghiệm trí thông minh và ngược lại, trong khi trí thông minh thường được nghĩ là thay thế cho khả năng sáng tạo.

Một vài nhà tâm lý cũng đã khám phá sự thích đáng cho tâm lý học một khoa học mới về "cybernetics" (do nghĩa tiếng Hy Lạp là người cầm lái), khảo cứu những bản chất của cơ học tự điều chỉnh. Đầu tiên, các máy được chế tạo để theo dõi những hoạt động có chủ đích. Chẳng hạn những khẩu súng phòng không, tự động điều chỉnh khi mục tiêu di động, "học được kinh nghiệm", trong ý nghĩa là chúng có thể chấp nhận thái độ phải điều chỉnh mà chúng ghi nhận được do môi trường bên ngoài. Kế đến, cấu trúc của cơ phận kiểm soát trong các máy này cho ta một mô thức rộng về sự vận hành của bộ óc. Tuy nhiên, những kết quả thu lượm được trong lãnh vực khảo cứu này chưa được mô tả hay giải thích được những khả năng sáng tạo của con người, và có thể tranh biện khi nào có thể.

CÁC LÝ THUYẾT VỀ HỌC HỎI

Nền đạo đức tư sản thế kỷ 19 nhất định đặt quyền lực của đàn ông lên trên đàn bà và của cha mẹ lên trên con cái. Người ta ca tụng những đức tính kinh tế như tiết kiệm, kỹ nghệ và ngay thật, đề cao trinh tiết của người đàn bà như một đức tính cao quý nhất (với người đàn ông, được phép trai gái lộn xộn đề phòng trường hợp lén lút). Đạo đức là lòng yêu quê hương và bắt nguồn từ truyền thống. Người ta coi đức tin tôn giáo như một bắt buộc đạo đức, và thực hành tôn giáo như một bổn phận xã hội.

Nhiều cây bút tưởng tượng của thời kỳ sau 1850 bị căn bản giá trị này thù ghét. Hoạt động thẩm mỹ ở cuối thế kỷ đã nông cạn nhạo cười nó. Chống đối sâu sắc hơn được cây bút người Anh thực hiện là Samuel Butler (1835 – 1902), nhà soạn bi kịch người Na Uy là Henrik Ibsen (1828 – 1906), và nhà soạn bi kịch người Ireland là Bernard Shaw (1856 – 1950). Butler và Shaw đã kết án những giả nhân giả nghĩa của thời đại họ bằng phương cách hoạt kê, trong khi sự tấn công của Ibsen trực tiếp hơn. Cả ba đều cố gắng quét sạch tính chất ngụy thiện đã biện minh sự nghèo khổ và áp bức. Họ bảo rằng, quyền lợi vật chất và trật tự công cộng bị trói buộc ở một giá quá cao, qua sự giả dối có hệ thống, về quyền siêu việt tự nhiên của người giàu trên người nghèo; của đàn ông trên đàn bà, và về căn bản bản thể của bản năng tình dục. Lịch sử đạo đức của Âu châu và Bắc Mỹ ở thế kỷ 20 theo sau các phê phán của họ. Có những người đàn bà và trẻ em tự do, thoát khỏi sự độc đoán của đàn ông. Trong phần lớn các nước Tây phương, hôn nhân giờ đây được hiểu một cách lý tưởng như một hợp tác bình đẳng, trong đó các quyết định,

Minh họa từ tiểu thuyết của Jaroslav Hasek về Người lính tốt của Schweik *(1921), trong đó chiến tranh thế giới lần thứ nhất được thấy qua quan điểm bộc trực gây ấn tượng của một binh nhì người Czech. Tiểu thuyết đã châm biếm vị linh mục, nhà chiến lược quân sự, các sĩ quan và con người như nhau. Nó chỉ ra rằng những người lính nhìn thấy sự nhẫn tâm, vô lý của cuộc chiến tranh được nghĩ là danh dự và vinh quang và thậm chí giảm đi sự cao quý của anh ta.*

Dưới: Một cảnh từ những con ma của Ibsen (1881), thảm kịch của một người trẻ có cuộc sống ám ảnh bởi cuộc sống đồi bại của người cha. Mặc dù sự tấn công táo bạo của Ibsen vào đạo đức trưởng giả đã đánh thức tính bạo lực chống lại thời đại của anh ta. Chúng giúp để làm xói mòn thời đại đạo đức giả và giảm bớt sự cứng nhắc về đạo đức. Cùng với thế kỷ mới bắt đầu đến và có thái độ rộng rãi hơn hướng về giới tính và sự tự do mới cho phụ nữ (dưới trái).

Vào thế kỷ 19, con người đã áp đặt toàn bộ chức trách lên người vợ và gia đình. Nhiệm vụ của người vợ là sinh con, nhiệm vụ của những đứa trẻ là "chỉ được nhìn không được nghe". Những đứa trẻ được xem như là tài sản... chỉ có thể cải tạo bởi những điều đúng bất biến. Ngày nay, ngược lại, nhiều người cho rằng hôn nhân là một sự công bằng giữa các thành viên và chấp nhận nhu cầu cơ bản của một đứa trẻ là tình cảm của cha mẹ.

trách nhiệm và sự thỏa mãn được chia sẻ. Với sự cởi bỏ mẫu thức (đôi lứa) về đạo đức tình dục, đã có sự gia tăng hưởng thụ tình dục cho cả người phối ngẫu trong hôn nhân. Với nhiều người đàn bà, việc sử dụng phẩn quan niệm đã thay đổi việc mang thai từ một gánh nặng về sinh lý và tình cảm phải mang chuyển sang vấn đề phác họa chương trình của lý trí. Là một liều thuốc cứu vãn các cuộc hôn nhân thất bại, sự ly dị không còn là sự hoang phí của người giàu hay là tai họa của xã hội.

Những thay đổi này phần lớn là do những người đã liều lĩnh gây thù oán bằng cách dám nói đến vấn đề bị bỏ quên của tình dục. Sự mở ngõ và chính xác của những tiêu đề này chúng ta phải mang ơn Freud, những sinh viên về thái độ tình dục như Havelock Ellis, người Anh (1859 – 1939) và những người tiên phong về kiểm soát sinh sản như Marie Stopes (1880 – 1958), đàn bà người Anh. Công trình của họ đã khích lệ một thái độ lành mạnh hơn đối với đời sống tình dục thông thường và cũng giúp hướng đến một quan điểm khoan dung hơn về sự xoay hướng tình dục.

Trẻ con giờ đây được đối xử tốt đẹp hơn ở gia đình và học đường, phần lớn vì quan niệm ở thế kỷ 19 rằng trẻ con tự nhiên đã phai dần với cơ cấu giáo lý tôn giáo của nó. Các nhà tâm lý học đã cho thấy rằng tình thương bảo đảm của cha mẹ cần thiết cho việc phát triển sức khỏe tinh thần của đứa trẻ. Truyền thống giáo dục học đường đã nhấn mạnh đến lối học như vẹt và kỷ luật thiết lập bằng sợ hãi. Nền giáo dục ở thế kỷ 20, ảnh hưởng những người như John Dewey đã chú tâm đến việc khơi dậy năng khiếu của trẻ và phát triển khả năng của chúng.

Một thay đổi tương tự đã xảy ra trong việc đối xử với tội nhân. Nhiều nhà tâm lý học đi đến chỗ coi tội phạm như một chứng bệnh. Họ bảo rằng, một người chỉ có thể coi như có trách nhiệm với những hành vi chống lại xã hội trong ánh sáng của cơ cấu tinh thần của kẻ phạm tội và vị trí xã hội của hắn. Cải tổ hình thức, coi việc thay thế sự báo thù như đối tượng đầu tiên của hình phạt tội ác. Tuy nhiên, tự do và quyền lợi vật chất của các xã hội kỹ nghệ đô thị đã không giảm bớt tội ác và thái độ chống lại xã hội. Động cơ mới của tội ác là sự buồn bực, phẫn uất và nhu cầu tự nhận biết (phát giác) mình. Trong một cộng đồng mà con người không biết nhau, cá nhân trở thành vô danh, vây quanh bởi những con người mà hắn không biết cá tính, hắn mất cảm hứng sống động để vị tha, hay ít ra có một thái độ đáng kể với họ. Trong khi người dân có lẽ xử sự tốt đối với điều họ biết hơn là điều họ làm, đời sống hiện đại tối tân đã làm cho họ không khác với người khác, đã hủy hoại nhiều hơn bất cứ bao giờ.

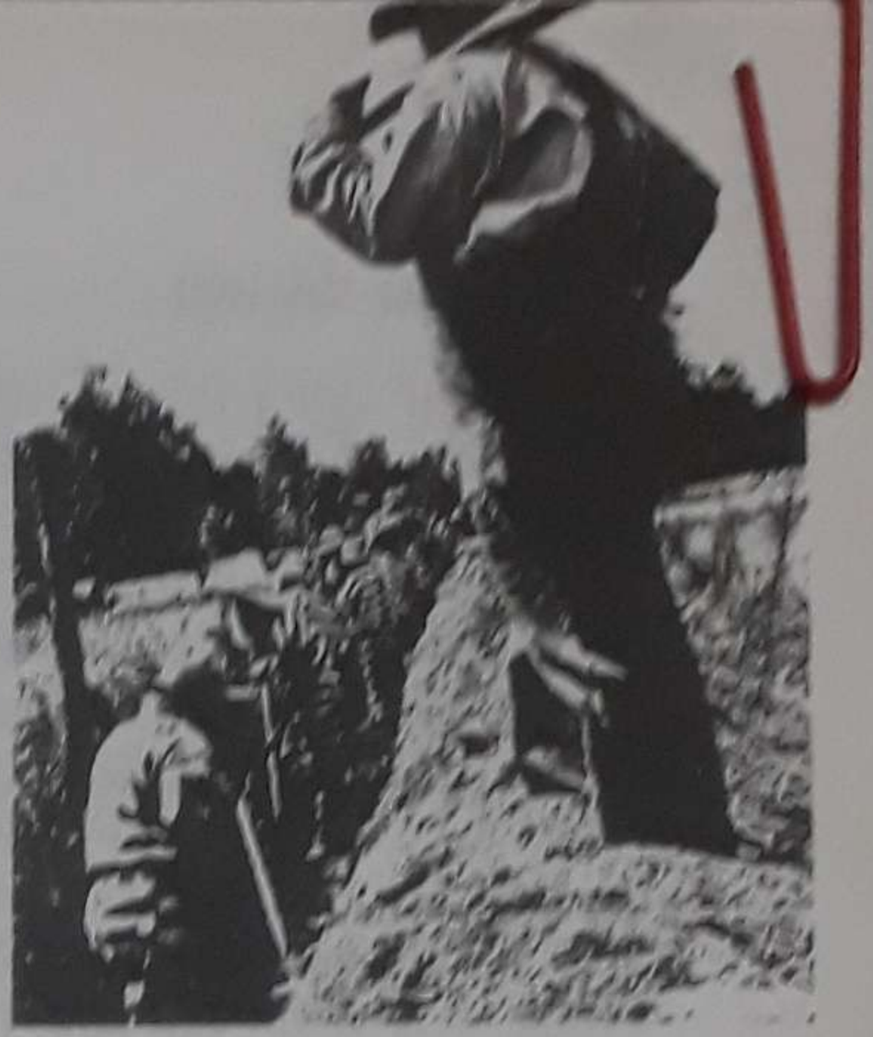

Tù nhân người Mỹ đang làm việc ở trong một đoàn nối nhau bằng dây xích. Ngày nay, nhiều nhà hình phạt học xem việc xử lý tội phạm như thế là tàn bạo. Các nghiên cứu tâm lý học về tội phạm đã thúc đẩy việc đưa vào cách xử lý cho từng loại tội nhân để họ sửa chữa.

Tại các thành phố hiện đại, có nhiều hoạt động làm tan rã các cộng đồng và người ta chỉ được liên kết bằng một mạng lưới của tình hữu nghị. Cá nhân không có ý nghĩa gì, anh ta có khuynh hướng đánh mất cảm xúc và trách nhiệm xã hội. Sự tự đồng hóa gia tăng củng cố khuynh hướng ấy.

Ba nhà tư tưởng thế kỷ 19, Comte, Spencer và Marx đã khẩn thiết kêu gọi phải đặt sự nghiên cứu xã hội trên căn bản khoa học. Tuy nhiên, những nhà sáng lập thực thụ của khoa xã hội học khoa học là người Đức Max Weber (1864 – 1920) và người Pháp là Emile Durkheim (1855 – 1917). Durkheim có cảm tình sâu xa với ước mơ bình đẳng của chủ nghĩa Marx, nhưng ông không cảm thông với cao vọng khoa học của Marx. Với ông, Marx là một nhà tiên tri, không phải là người phát minh ra đối tượng của sự thật, và chủ nghĩa xã hội của ông thực là "một tiếng kêu". Trong công trình của ông, Durkheim đã mò mẫm sử dụng phương pháp thiết lập khoa học. Ông đã áp dụng phương pháp này dần dần trong phương cách cá biệt hóa hầu hết những đòi hỏi xã hội, thành một chuỗi những tiên đề hoàn toàn phân biệt: sự phân công lao động, sự tự sát, và tôn giáo sơ khai. Durkheim chú tâm đến hình thức trung hòa và cá biệt của đòi hỏi xã hội, mà chính nó liên quan với thái độ rõ ràng có thể quan sát được của con người. Nhưng trong khi tìm kiếm, ông lại bị cưỡng bức phải cứu xét tới những yếu tố tinh thần. Quan niệm chịu ảnh hưởng này của ông là Anomie chẳng hạn (tiếng Pháp có nghĩa là phi luật pháp), đây là cảm giác cô độc và mất gốc làm đau đớn rất nhiều người dân ở đô thị tân tiến.

Bức chân dung của Emile Durkheim (1855-1917), người sáng lập ra ngành Xã hội học của Pháp. Durkheim hiểu rằng xã hội học không cần giả thuyết- tất cả mọi thứ được hỏi là "nguyên lý của luật nhân quả được áp dụng vào những hiện tượng xã hội". Trong hành động tự sát (1897), ông ta định nghĩa khái niệm của việc giấu tên - cảm giác bị cô lập trong những thành phố nơi mà cuộc sống và giá trị cộng đồng đã tan rã. Bên phải: một cố gắng tự sát ở London năm 1964.

Weber chịu ảnh hưởng của Marx sâu sắc hơn. Ông đã nổi tiếng từ lâu khi công kích quan điểm cho rằng nền văn hóa tư bản và tôn giáo không thể tránh được là phó sản của tổ chức kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm "Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản" (1930), Weber bảo rằng yếu tố quan trọng làm cho chủ nghĩa tư bản tại Âu châu có thể xuất hiện, là sự hiện hữu của một giai cấp dân chúng do tinh thần đạo đức Tin Lành hun đúc lên, tinh thần đó dọn đường sẵn sàng để vận động nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mặc dù quyển sách bị phê phán và sửa chữa, đặc biệt bởi R. H. Tawney trong quyển "Tôn giáo và sự vùng lên của chủ nghĩa tư bản" (1926), nó vẫn còn là một công trình có giá trị cao của tư tưởng xã hội hiện đại.

Nhà xã hội học người Đức, Max Weber (1864-1920), người cho rằng lịch sử của thế giới phương Tây là một sự chuyển đổi từ tinh thần đến vật chất (từ duy tâm đến duy vật). Trong nghiên cứu của ông về mối quan hệ về đạo đức giữa tư bản chủ nghĩa và đạo tin lành, ông đã nhận ra sự hợp lý hóa của xã hội đang gia tăng. Ông nhìn thấy sự tập trung sức mạnh khổng lồ trong những tổ chức liên hợp như là một sự đe dọa đến sự tự do cá nhân. Bên phải: Một bộ phận đông đảo người Krupp làm thép tại Essen, 1912.

Những suy tư của Weber theo phương pháp khoa học xã hội, đôi khi phải bao hàm đã gây ảnh hưởng rất lớn. Chống lại cả Hegel lẫn Marx, ông bảo rằng khoa học xã hội phải thực sự theo khoa học, rằng chú thích của nó không được mang giá trị chính trị và đạo đức riêng của nó vào công trình. Ông cũng chẳng theo quan điểm của Durkheim rằng các phương pháp của khoa học vật lý có thể áp dụng cho con người vào xã hội một cách đơn giản. Bởi vì sự vật – đối tượng của khoa xã hội học là hoạt động có chủ ý của con người, ông bảo rằng do đó phải khảo sát ý nghĩa chứ không phải chỉ ở bề mặt quan sát của các biến cố.

Các bức hình thể hiện sự nổi lên và tuột xuống của nhà độc tài phát xít Benito Mussolini, người cho rằng ông ta phải phục hồi nước Ý, thanh thế của La Mã cổ đại. Nhà xã hội học Vilfredo Pareto đã thấy sự lầm lạ về cá tài của Mussolini như là một sự đảo ứng lý thuyết của riêng ông ta được nhấn mạnh vai trò của các bản năng cơ bản tự phong

Quan điểm của Weber ở thời đại ông tương đối bi quan. Ông nhận rõ từng sự kiện trong cuộc đời được lý luận hóa dần dần. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, quyền lực được tập trung trong những tổ chức rộng rãi và phức tạp. Quốc gia càng ngày càng trở nên một tổ chức thư lại độc quyền và chuyên nghiệp. Ông nghĩ rằng sự thống trị của lý trí và thói quen có thể gây nguy hại cho tự do và sự tuyệt hảo của con người, và tiên đoán một thời kỳ con người bị chìm ngập trong những tổ chức và bị những anh công chức quèn cai trị.

Luận thuyết của Marx rằng cuộc cách mạng vô sản sẽ chấm dứt cuộc đấu tranh phân chia giai cấp đã bị nhóm Machiavelli, là nhóm giả tưởng tài tử ở Ý phủ nhận. Vilfredo Pareto (1848 – 1923), Gaetano Mosca (1858 – 1941) và Robert Michels (1876 – 1936). Họ đều là lý thuyết gia của "tài năng", bảo rằng, xã hội cần phải phân chia thành những cá nhân thượng lưu xuất chúng và khối quần chúng phục vụ. Trong tác phẩm chính của ông là "*Trí tuệ và xã hội*" (1916) Pareto đã vẽ ra con đường phân cắt của những hình cầu luận lý (như công việc và khoa học) và phi luận lý (như chính trị và tôn giáo). Ông kiên nhẫn chú tâm đến bản năng tự trọng căn bản nằm sau những "rẽ lối", hay những lý luận đạo đức đồng tính mà với nó con người nhằm biện minh cho những hoạt động khác nhau. Với ông, lịch sử của xã hội là một tuần hoàn vô tận của những kẻ tài năng, mà quy luật thoái hóa tự nhiên là đối tượng, đã xoay hướng từ thế lực sang xảo quyệt và trở lại trong sự nghiệp của họ để cải tổ lại hay giữ vững quyền lực.

Pareto và các người khác trong nhóm Machiavelli đã chua cay chế nhạo xã hội, nhưng họ không phản động hay chuyên chế. Cũng như Weber, họ nối kết giá trị cao nhất cho trí tuệ và tự do cá nhân, cả những lúc họ nghi ngờ chế độ dân chủ. Tuy nhiên, Mosca đi đến chỗ tin rằng một hình thức dân chủ khiêm tốn, được quan niệm như sự tự do cạnh tranh những phần tử tài năng đối nghịch có thể thực hiện. Mặc dù cương quyết giới hạn ảnh hưởng lý luận trong thái độ con người, họ không bao giờ hoan nghênh sự phi lý.

Khoa xã hội học hiện đại, có khuynh hướng phản động, vì biến cố ngẫu nhiên, các khảo cứu của những nhà nhân chủng học về các xã hội sơ khai được thống trị bởi quan niệm rằng mỗi cơ cấu đóng góp phần nào trong sự duy trì thăng bằng của xã hội. Một vài nhà xã hội học như Talcott Parsons (sinh năm 1902) đã dùng quan niệm này để khảo cứu xã hội hiện đại. Lý trí bị cột chặt bởi sự cân bằng thế lực vô cùng phức tạp, đã cột chặt xã hội họ hầu như hoàn toàn tách rời khoa xã hội học ra khỏi lòng sốt sắng cải tổ của những người tiên phong đầu tiên.

QUỐC GIA CHUYÊN CHÍNH

Các xã hội toàn diện ở thế kỷ 20 xây căn bản trên quan điểm rằng ý chí cá nhân phải biến mất toàn diện trong ý chí của cộng đồng. Trong các xã hội đó, quốc gia kiểm soát toàn bộ lãnh vực thông tin công cộng, báo chí, truyền thông và nghệ thuật. Chính quốc gia thay thế cho tôn giáo đã suy thoái. Trong trường hợp quá khích ở Trung quốc dường như còn đi đến chỗ triệt tiêu luôn cơ cấu gia đình.

Tư tưởng chuyên chính không phải là một khám mới. Nó đã được giải thích trong tác phẩm *Republic* của Plato, tiềm ẩn trong lý thuyết xã hội của Rousseau và hiển hiện trong tư tưởng chính trị của Hegel. Người chú giải vĩ đại nhất hiện đại là V.I.Lenin (1870 – 1924) người sáng lập ra nhà nước Xô Viết đã lồng chung công trình của mình với chủ nghĩa Marxism. Marx và Engel là hoạt động của giai cấp công nhân, được tổ chức theo đường lối dân chủ như một nhân tố của cách mạng. Họ đã tin tưởng rằng sau khi cách mạng và hủy diệt hệ thống giai cấp, quốc gia sẽ giải tán theo. Tuy nhiên, họ nhấn mạnh rằng cuộc cách mạng chỉ có thể thành công trong một xã hội kỹ nghệ tiến bộ. Nhưng nước Nga năm 1917, khi Lenin từ nơi lưu đày trở lại lãnh đạo cách mạng, là một quốc gia kỹ nghệ yếu nhất trong số lớn các nước Tây phương. Lenin đã xoay hướng chủ nghĩa chính thống của Marx trong lý thuyết về đảng cách mạng của ông. Làm việc trong một quốc gia mà vô sản kỹ nghệ còn ít, ông đã phải ứng biến sang cách khác. Đảng Bolshevik mà ông thành lập là một đảng nhỏ, cánh thiểu số và bản thân nghề nghiệp có thể làm suy thoái cách mạng, đa số họ bỏ rơi giai cấp trí thức, trung lưu. Trong sự hỗn loạn tiếp theo sau sự sụp đổ của Tsar (Sa hoàng), tổ chức chuyên nghiệp của đảng trở thành vũ khí hoàn hảo cho chiến thuật chính trị sáng chói của Lenin. Lenin đã dự trù "chuyên chính vô sản" mà ông đã trung thành được coi như uy quyền tuyệt đối của đảng Bolshevik. Tuy nhiên, vì nền kinh tế của nước Nga và các cơ chế còn lộn xộn cùng những thế lực ngoại quốc và phản cách mạng trong xứ còn can thiệp. Đảng giữ quyền lực toàn diện cho tới khi Lenin chết năm 1924.

Joseph Stalin (1879 – 1953), xuất hiện như người kế vị của Lenin kiên quyết giữ vững quan điểm chủ nghĩa chuyên chính như một hệ thống thường trực. Và chống lại quan điểm của Leon Trotsky (1877 – 1940)

Tranh minh họa từ một người Bônsêvic chống tôn giáo được miêu tả định kỳ một thiên thần Bônsêvic đang truyền kiến thức cho ba vị thần của đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo Hồi. Mặc dù những người Bônsêvic đã tấn công rất hiểm ác vào mỗi loại hình tôn giáo, nhưng họ vẫn dùng những ngôn ngữ tôn giáo để diễn tả mục đích của họ - một "thiên đường trên trái đất". Khi Lenin qua đời, thi thể của ông được tôn kính như là di hài của một vị thánh, và mộ của ông ở Quảng trường đỏ trở thành một điện thờ.

Thiệp chúc Tết năm mới của Trung hoa Cộng sản, miêu tả các phụ nữ nông dân đang làm việc trong một nông trang tập thể lý tưởng hóa. Trong các quốc gia chuyên chế, nghệ thuật sách báo, và phát thanh không nhiều hơn phương tiện tuyên truyền của chính quyền.

Bên trái: Tranh biếm họa Hitler đang diễn thuyết trước sự reo hò của đám đông. Bên phải: Những xác chết của những người Do Thái bị tàn sát tại trại tập trung ở Buchenwald. Thành công của chế độ phát xít Hitler là đặt một quân lệnh vô lý và đầy ám ảnh được đưa ra bởi hệ tư tưởng cuồng tín và sự hấp dẫn của cá nhân ông. Việc phòng thủ là bộ phận trong việc tàn sát hàng loạt những người Do Thái, một trong những sĩ quan của Hitler nói: "Hitler đã sắp đặt nó và thậm chí đã giải thích là sự cần thiết và tôi thực sự chưa bao giờ nghĩ nhiều đến việc liệu điều đó có sai. Nó chỉ dường như là một sự cần thiết".

Mặc dù sự tiến bộ của các nước phương Tây đã loại bỏ chế độ chuyên chế, nhưng họ vẫn thờ ơ trách nhiệm về phúc lợi xã hội và về việc quản lý nền kinh tế quốc gia. Bức tranh đã cho thấy một nơi phát chẩn đồ ăn ở Anh trong suốt cuộc tổng bãi công năm 1924. Được quản lý bởi Nhà nước, nó cung cấp bữa ăn cho những người nghèo và những người thất nghiệp.

kế thừa, rằng cách mạng vô sản phải diễn ra trên tất cả các xã hội tiến bộ cùng một lúc. Stalin đã được chuẩn bị để định cư xã hội chủ nghĩa trong một quốc gia và sử dụng chuyên chính vô sản như đường lối, để biến nước Nga thành một quốc gia kỹ nghệ hùng mạnh một cách nhanh chóng.

Chủ nghĩa Phát xít tại Ý và chủ nghĩa Quốc xã tại Đức đã sử dụng một kỹ thuật chính trị tương tự để phục vụ những mục tiêu tối hậu khác nhau. Chủ nghĩa Phát xít là chủ nghĩa của giai cấp hạ trung lưu, người bị khủng hoảng rơi vào vô sản. Nó tổng hợp những xúc cảm hiến dâng của lòng trung thành yêu quê hương với lý thuyết đơn giản rằng: xã hội phải có một lớp người tài năng ưu tú. Adolf Hitler đã nhìn đời sống quốc gia dưới khía cạnh quân sự. Đảng là những phần tử sĩ quan anh hùng của dân tộc vũ trang, thể hiện tinh thần quốc gia thực sự. Sự tổng hợp man rợ của chủ nghĩa Phát xít là anti Semitism (chủ nghĩa tẩy giống chủng loại). Trong thời kỳ cai trị ngắn ngủi của Hitler, hắn đã thống trị hầu hết người dân châu Âu có nhiều năng lực và cần cù, và lôi kéo nhiều người đi vào hành động hung bạo đệ tiện chưa từng có trong lịch sử (Hitler).

Chủ nghĩa chuyên chính tồn tại ở nhiều quốc gia. Nó cũng là quyền lực đầy hấp dẫn cho những quốc gia thuộc địa mới thu hồi độc lập. Nó hấp dẫn trí thức vì là con đường ngắn để vượt qua sự chậm tiến kinh tế. Nó hấp dẫn thực tế vì các quốc gia này chưa có khả năng cạnh tranh với các quốc gia phát triển.

Tất cả các quốc gia kỹ nghệ của Tây phương hiện nay, trên thực tế họ đã theo chủ nghĩa tập sản cao độ. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vào các năm 1930 cho thấy tai họa không liên kết với các hệ thống cơ xưởng tự do của chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm *General Theory of Employment* (1936), nhà kinh tế học người Anh, John Maynard Keynes cho thấy điều sai lầm của chủ trương để tự do, đã không hạn chế sự cạnh tranh có thể làm khô cạn tài nguyên kể cả nhân lực. Dưới chính sách tự do cạnh tranh, sử dụng hết khả năng là con đường duy nhất: không thể bảo đảm nếu không có sự can thiệp của quốc gia để ấn định mức tiết kiệm và bỏ vốn đầu tư. Nền kinh tế để tự do giới hạn, hiện nay thực tế bị hầu hết các quốc gia Tây phương bỏ qua. Vấn đề đặt ra của các nền kinh tế tập sản hiện nay là làm cách nào để giữ được tự do cá nhân trong khi mọi người phụ thuộc vào nhà nước.

Vào tháng 9-1962, Tướng Charles de Gaulle là vị Tổng thống Pháp đầu tiên có chuyến thăm chính thức nước Tây Đức. Ông đã hội đàm với Thủ tướng Đức, ông Dr.Konrad Adenauer. Trong những năm gần đây, Pháp và Đức, như những nước phương Tây khác đã đặt sang một bên những tranh chấp truyền thống để đưa ra một mặt trận thống nhất dẫn đầu bởi nước Mỹ để chống lại thế giới cộng sản.

CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ, CHỦNG TỘC VÀ CHIẾN TRANH

Đại chiến thế giới thứ nhất, như những cuộc chiến tranh trước đó, đặc biệt là cuộc chiến đấu giữa các quốc gia, là kết quả của sự gẫy đổ cán cân quyền lực quốc tế. Mặc dù thế trận có giống nhiều với Đại chiến thứ hai, bản chất của các cuộc xung đột lại khác. Trong lực lượng phe trục – Đức, Ý, Nhật – chủ nghĩa lý tưởng về quyền lực và cảm tình dân tộc là một và giống nhau. Các quốc gia Tây phương đã liên kết trên căn bản chủ nghĩa dân tộc để củng cố các dân tộc chiến đấu, nhưng sự liên kết giữa họ vẫn còn trên cơ cấu lý tưởng chân thật, bảo vệ nền dân chủ tự do và chủ nghĩa tư bản.

Kể từ năm 1945, con đường rạn nứt chính giữa các dân tộc cũng lại là chủ nghĩa lý tưởng. Các quốc gia kỹ nghệ tiến bộ của Tây Âu đã bỏ những bất hòa cổ điển và liên kết nhau dưới sự lãnh đạo và bảo vệ của Mỹ để đối đầu với thế giới xã hội chủ nghĩa. Sự khám phá ra khí giới nguyên tử và những phương pháp không thể hủy hoại để phóng ở tầm xa hỏa tiễn, đã cho thấy rõ ràng thế chiến thứ ba sẽ đưa nền văn minh đến chỗ tận diệt.

Những phá hoại của đại chiến I và II đã đưa đến nhiều suy tư về xung đột quốc tế. Hình thức cấp tiến nhất là chủ nghĩa lý tưởng hòa bình. Tiểu thuyết gia Nga Leo Tolstoy (1828 – 1910) đã diễn tả sinh động phúc âm Kytô giáo, trong đó điều răn "Con không được giết người" đã đi vào văn chương. Bất bạo động, nhà lãnh đạo Ấn Độ, Mahatma Gandhi (1869 – 1948) đã dẫn dắt dân Ấn Độ chống lại nhà cầm quyền Anh bằng phương pháp "Satyagraha" hay là bất phục tùng, bất bạo động. Nhà triết học Anh Bertrand Russell (sinh 1872) nhấn mạnh đến sự phi lý của chiến tranh, sự xâm lăng và xúc cảm yêu nước đã kéo con người vào đó.

Những người chủ trương hợp nhất liên bang giữa các quốc gia hay những hình thức khác của chính phủ thế giới đã đưa đến một thế đứng trung dung hơn. Vào tháng

Những biểu tượng của ba nhóm và tổ chức của Liên hiệp quốc. Bên trái: Cao ủy về người tỵ nạn; ở giữa: Tổ chức Lương Nông; bên phải: Tổ chức Y tế thế giới. Ngoài việc đưa ra những sự giúp đỡ thiết thực đối với những nước kém phát triển, Liên hiệp quốc còn nỗ lực hòa giải những cuộc tranh chấp một cách hòa bình và ngăn cản những cuộc xâm lược.

Bên dưới: Những thành viên trong quân đội của Liên hiệp quốc đã can thiệp đối với việc đàn áp những cuộc nổi loạn ở Katangan tại Congo năm 1961.

Giêng năm 1918, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson (1856 – 1924) đã đúc kết chương trình hòa bình 14 điểm với đòi hỏi phải thành lập "một cơ quan phối hợp các quốc gia". Thực tế hóa chương trình này đã cho ra đời Hội Quốc Liên. Chỉ các chính phủ mới được đại diện và không có phương tiện nào có thể áp lực quyết định của nó được. Do đó nó là diễn đàn hoàn toàn thích hợp để giải bày các quan điểm xung đột. Các năm sau 1945 là thời kỳ của Liên Hiệp Quốc, đã gởi lực lượng đến các vùng lộn xộn trên thế giới. Liên Hiệp Quốc đã có tầm hoạt động rộng rãi hơn Hội quốc liên. Qua các cơ quan, chẳng hạn như Tổ chức Y tế Thế giới, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hiệp quốc và qua các chi nhánh giúp đỡ kỹ thuật đã góp phần giúp đỡ phát triển các quốc gia.

Tại Phi châu và Á châu, sự triệt thoái nhanh của các thế lực thuộc địa Âu châu, kết quả đã gia tăng nhanh chóng số các quốc gia kém mở mang không phải da trắng. Chủ nghĩa quốc gia mới của các nước mới xuất hiện này, một phần là ảnh hưởng chống lại chủ nghĩa đế quốc bảo hộ của Âu châu thế kỷ 19. Lúc đó chính sách là khai thác tài nguyên thiên nhiên và nhân công rẻ, chủ nghĩa đế quốc thế kỷ 19 đã coi các quốc gia phi – da trắng như trẻ con, cần sự cho giám hộ của cha mẹ của các xã hội da trắng tiến bộ. Nhiều người đã xem sự giám hộ này là giai đoạn tập luyện cần thiết, số người khác coi sự siêu việt của người da trắng như là bẩm sinh. Do Hitler đã làm nổi dậy niềm tin tiên quyết của Nazi (Quốc xã), chủ nghĩa phân biệt chủng tộc vẫn còn sống sót sau khi chủ nghĩa Quốc xã bị hủy diệt, đến với đời sống bất kỳ ở đâu.

Lý thuyết phân biệt chủng tộc bẩm sinh thượng đẳng và hạ đẳng không có nền tảng thực sự. Nhưng có sự khác biệt rõ rệt về trí tuệ, xã hội và kinh tế giữa Tây phương và thế giới phi – Tây phương. Các dân tộc da trắng phát triển kỹ nghệ tự phân biệt ra khỏi phần còn lại của thế giới bằng sự căm thù chính trị sâu sắc và xã hội.

Hai người tham gia chiến dịch đòi nhân quyền cho người da đen ở Mỹ đã đập vỡ trứng vào đầu do một phần của việc đào tạo họ về sự kháng cự tiêu cực. Những định kiến về chủng tộc là một đặc trưng của thời đại trong hầu hết xã hội, ở bất cứ nơi đâu có một nhóm tộc người là người thiểu số. Ngày nay, nó đã trở thành một sức mạnh quốc tế, được giúp đỡ để liên kết những dân tộc mới ở châu Phi có sự nghi ngờ lẫn nhau về sự tiến bộ công nghiệp của người da trắng.

Những con tem để tưởng nhớ ngày độc lập của Sierra Leone (1961), Nigeria (1960), và Ghana (1957). Bên dưới: một số người Ghana, những người đợi Tổng thống Nkrumah đi xe cùng với nữ hoàng Elizabeth qua Accra, thủ đô của Ghana trong suốt ngày lễ kỷ niệm độc lập. Nhiều người tin rằng, tiến trình lịch sử trong tương lai sẽ được quyết định bởi những sự kiện ở châu phi trong những năm tới. Tất nhiên, một nhà chính trị ngăn chặn sự phát triển của những quốc gia ở châu Phi sẽ thực hiện một sự ảnh hưởng quyền lực trên chính trường quốc tế.

CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

Trong vòng 200 năm kể từ khi bắt đầu cuộc cách mạng kỹ nghệ, đã có một sự gia tăng dân số khổng lồ và liên hệ giữa con người với thiên nhiên. Kết quả là một lãnh vực hoàn toàn mới và những trách nhiệm đối đầu với con người. Khỏi bàn tới mối đe dọa của chiến tranh nguyên tử, mối nguy hiểm trước mắt là cuộc bùng nổ dân số, một hiện tượng hoàn toàn mới đang đe dọa mọi phương diện của đời sống con người. Chiến tranh, bệnh tật và đói đã có số giới hạn, nhưng với sự chế ngự hai yếu tố sau bằng cách áp dung y khoa tân tiến và tri thức vệ sinh công cộng, dân số thế giới đã gấp đôi trong 50 năm vừa qua với con số hơn 3000 triệu, với hình ánh thấp thoáng sẽ gấp đôi hay gấp ba trong vòng 40 năm tới. Hoạt động của chính phủ, chẳng hạn trong việc cung cấp tin tức phổ biến chương trình gia đình và qua sự phổ biến kiểm soát sinh sản, có thể giúp kiểm soát sự gia tăng này. Nhưng ngay cả như thế, những hoạt động này rõ ràng không có phương tiện để giải quyết vấn đề, bởi vì nó chỉ có thể giải quyết một phần áp lực dân số. Tuy nhiên, đối với người Kytô giáo, Giáo hội Công giáo Roma đặc biệt có những thái độ đạo đức nghiêm khắc trong vấn đề sử dụng kỹ thuật tiến bộ để kiểm soát sinh sản. Hiện tại, sự chống đối của Giáo hội với những phương pháp này là một trở ngại nghiêm trọng.

Cả trường hợp nếu dân số thế giới đứng yên, vẫn còn có lý do lo ngại việc cung cấp thực phẩm. Nông nghiệp vô trách nhiệm, khai hoang, hủy diệt một vài loại côn trùng, tất cả đã tiết giảm khả năng sản xuất của những vùng đất xưa kia phì nhiêu. Không phải chỉ có sự cung cấp lương thực cho thế giới lâm nguy, mà phần lớn nhiên liệu sử dụng cung cấp cho lực lượng kỹ nghệ; cũng vậy, hố sâu thiếu mỏ than và dầu không thể lấp được. Sự thay đổi kinh tế và xã hội với mức độ gia tốc gây ảnh hưởng đến phẩm chất của đời sống cũng như những điều kiện căn bản của sự hiện hữu. Các xã hội kỹ nghệ đã đô thị hóa nhiều hơn. Các đô thị vĩ đại đã lớn lên theo phương cách vô tổ chức và phản tiến bộ. Kết quả là tắc nghẽn cư trú và giao thông, gia tăng bệnh tật và kiệt quệ trí não.

Những vấn đề này đã làm bận trí một số các nhà tư tưởng hiện đại, nhất là nhà sinh vật học người Anh là Julian Huxley (sinh 1887), nhà sinh vật học xứ Ê cốt, Patrick Geddes (1854 – 1932) và nhà lý thuyết xã hội Hoa Kỳ Lewis Mumford (sinh 1895). Tất cả đều nhấn mạnh đến những vấn đề này từ trước chưa bao giờ có, đòi hỏi phải khẩn thiết chú ý. Họ ở trên bình diện đã đặt họ vượt xa sự đạt tới những sáng kiến riêng tư. Họ chỉ có thể khảo sát với toàn thể các cộng đồng, chỉ do cộng đồng loài người như một toàn thế. Con người cần một quan niệm mới mẻ về đạo đức và xã hội, nếu họ phải gặp sự thách thức của những vấn đề rộng lớn này.

Một người Ấn Độ ngồi bên dưới một áp phích quảng cáo về mặt hàng tránh thụ thai. Chính phủ Ấn Độ cũng giống như những quốc gia ở châu Á khác, đang ngăn chặn vấn đề quá tải dân số với một chiến dịch phân phát những thông tin và những phương pháp kỹ thuật để mọi người thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Hình trên: Giao thông ở São Paulo, Brazil. Kế hoạch của những nhà chức trách không thể theo kịp tốc độ phát triển của những thành phố công nghiệp hiện đại, và nhiều thành phố được xây dựng trước thời đại tự động hóa với những đường phố chưa bao giờ nghĩ là chứa một khối lượng xe cộ hiện đại như vậy. Kết quả là một sự tắc nghẽn và mất cân đối lớn.

Bên dưới: một ốc đảo ở sa mạc Ả-Rập, một nơi mà cho tới nay đã cung cấp đầy đủ thực phẩm cần thiết cho dân cư. Trong một nỗ lực làm gia tăng nguồn cung cấp lương thực cho thế giới, những nhà khoa học bây giờ đang tìm cách để tạo ra những sa mạc xung quanh những vùng đất phì nhiêu.

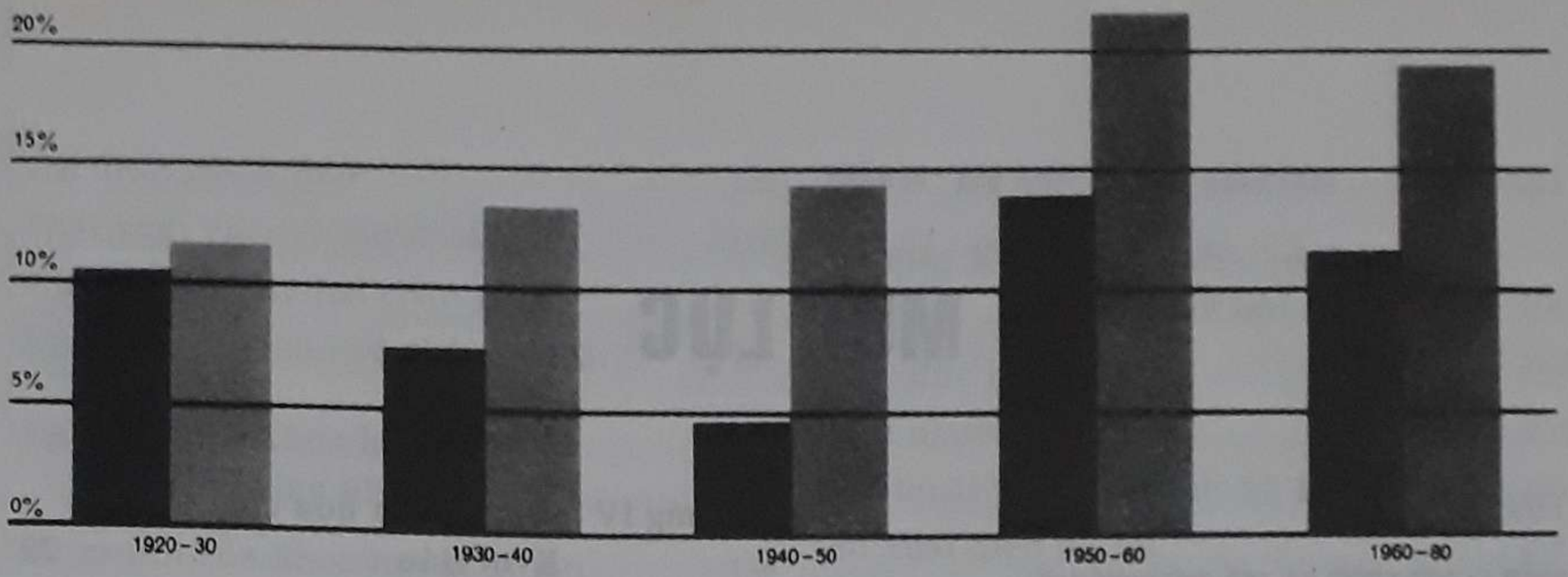

Công việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã dẫn đến một sự gia tăng dân số chưa từng thấy do bởi việc giảm sút nhanh chóng của tỷ lệ tử, đặc biệt trong những vùng kém phát triển không có bất kỳ sự giảm sút nào trong tỷ lệ sinh.

Sơ đồ so sánh tỷ lệ tăng của dân số mỗi thập kỷ từ 1920-1980 trong những vùng kém phát triển (màu xanh) và những vùng phát triển (màu xám)

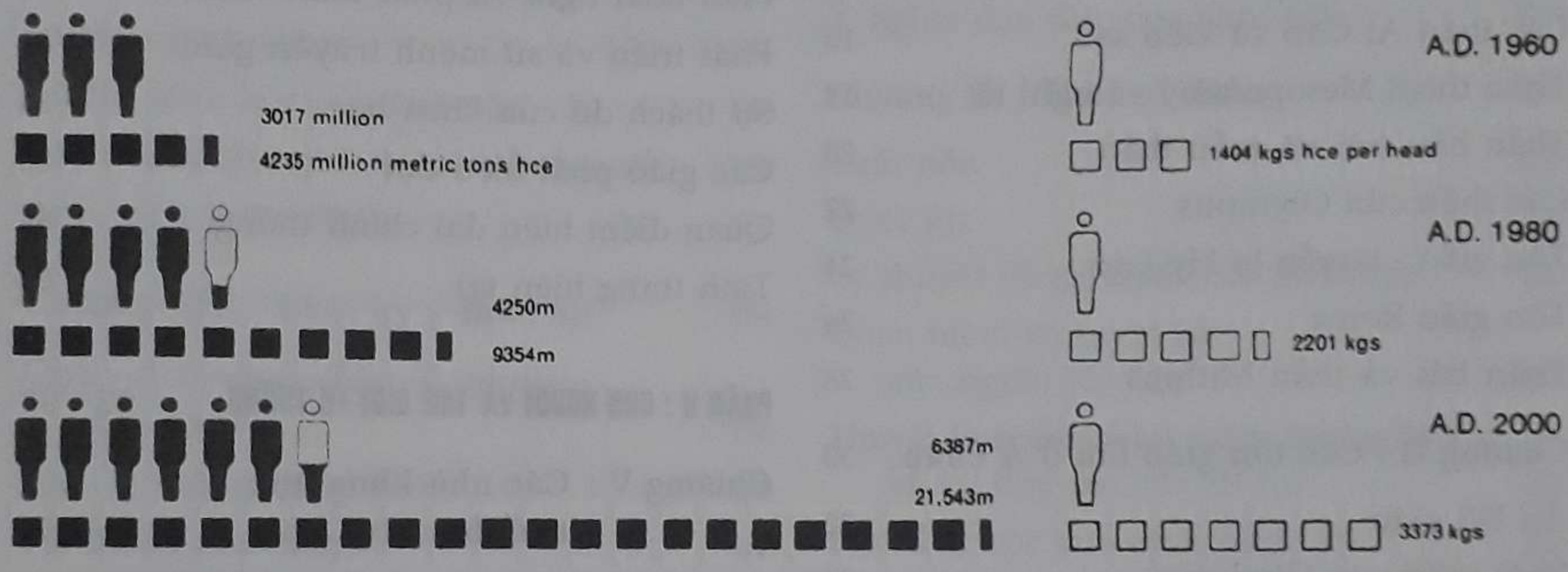

Sơ đồ bên trái phía trên: Năm 1960 con số về sự tiêu thụ nguồn năng lượng buôn bán (theo dung lượng của năng lượng thì quặng nhiên liệu và thủy điện được thay thế tương đương than đá - h.c.e) trong hàng triệu mét tấn, và dân số thế giới với con số vài triệu, được so sánh với những con số theo kế hoạch năm 1980 và 2000. Vào năm 2000, dân số thế giới gấp hai lần năm 1960, sẽ tiêu thụ hơn năm lần năng lượng, khoảng 3,373kg h.c.e mỗi người (nhìn cột sơ đồ bên tay phải).

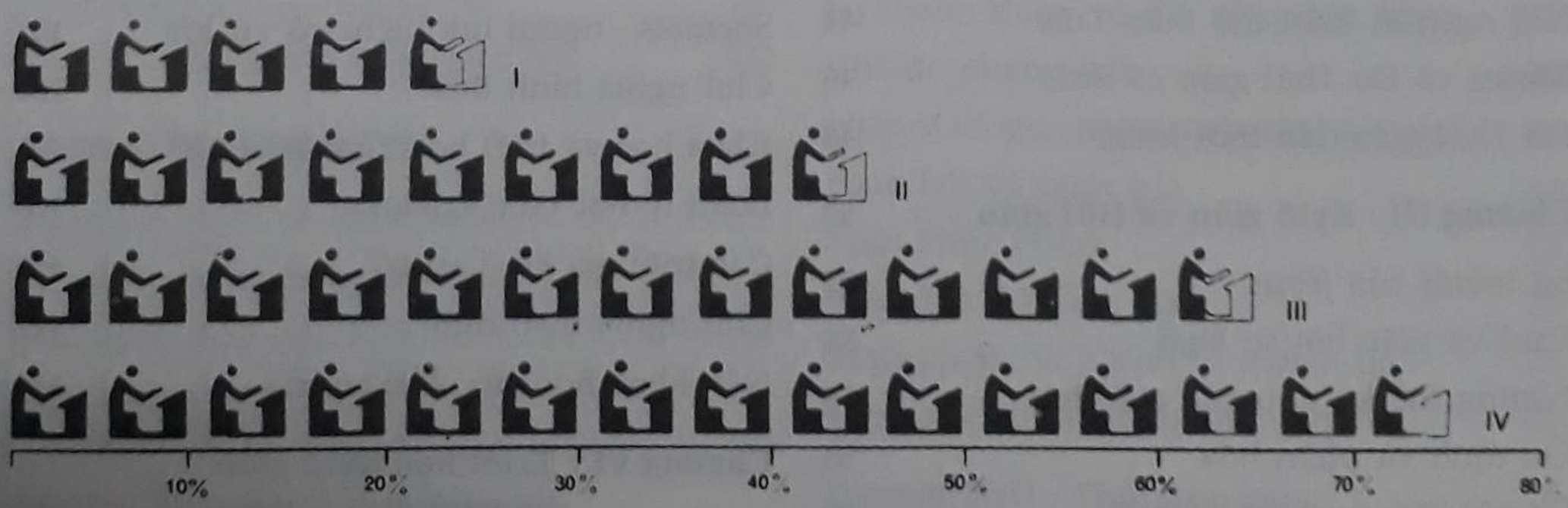

Vấn đề cơ bản của hầu hết các quốc gia kém phát triển là không phải nghèo nàn nguồn năng lượng, mà là sự kém phát triển về nguồn nhân lực. Sơ đồ trên so sánh tỷ lệ của những nhóm tuổi tương đương đăng ký học tiểu học (hình vẽ màu đen), trung học cơ sở (hình màu đỏ) và trung học phổ thông (hình màu nâu) của 70 quốc gia được phân loại theo sự phát triển của giáo dục.

I: những quốc gia kém phát triển (ví dụ: Nyasaland, Tanganyika, Nigeria); II: những quốc gia phát triển một phần (ví dụ: Iran, Pakistan, Ghana); III: những quốc gia tiến bộ một nửa (ví dụ: Chile, Venezuela, Costa Rica); IV: những quốc gia tiến bộ (ví dụ: Tây Đức, Thụy Điển, Mỹ).

MỤC LỤC

Tựa 5

PHẦN I : CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI HUYỀN BÍ 8 - 9

Chương I : Tôn giáo sơ khai 10

Phong tục và niềm tin của các bộ lạc 12
Nguồn gốc tôn giáo 14
Các thần Ai Cập và kiếp sau 16
Thần thoại Mesopotamy và nghi lễ 18
Thần bầu trời và mẫu thần 20
Các thần của Olympus 22
Tôn giáo - huyền bí Hy Lạp 24
Tôn giáo Roma 26
Thần Isis và thần Mithras 28

Chương II : Các tôn giáo lớn ở Á châu 30

Ấn Độ giáo 32
Phát triển của Hinduism 34
Giáo huấn của Buddha 36
Đại thừa và tiểu thừa 38
Khổng tử và Lão tử 40
Kỹ thuật chiêm nghiệm 42
Nhị nguyên luận thờ thần Lửa 44
Moses và Do Thái giáo cổ đại 46
Do Thái giáo đến thời Jesus 48

Chương III : Kytô giáo và Hồi giáo 50

Sứ mệnh của Jésus 52
Paul và giáo hội sơ khai 54
Những thế kỷ đầu của giáo hội 56
Ổn định và phân hóa 58
Sự nổi lên của Mohammed 60
Sự phát triển của Hồi giáo 62
Các tu viện Tây phương 64
Kytô giáo và cộng đồng loài người 66
Vũ trụ quan thời Trung cổ 68
Do Thái giáo sau đức Jésus 70

Chương IV : Cuộc phân hóa của Kytô giáo 72

Sự thách thức của Luther và Calvin 74
Cuộc cải tổ phản công 76
Các phái nhiệt thành 78
Phái hoài nghi và phái thần luận 80
Phát triển và sứ mệnh truyền giáo 82
Sự thách đố của khoa học 84
Các giáo phái hiện đại 86
Quan điểm hiện đại chính thống 88
Tình trạng hiện tại 90

PHẦN II : CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI TƯ TƯỞNG 92 - 93

Chương V : Các nhà khoa học triết học Hy Lạp 94

Các nhà triết học Hy Lạp sơ khai 96
Pythagoras và sự kỳ diệu của các con số 98
Phái ngụy biện và sự khôn ngoan thực tế 100
Socrates - người tìm kiếm vô vụ lợi 102
Chủ nghĩa hình thức 104
Khoa học và triết học của Aristotle 106
Luận lý học của Aristotle 108
Các triết gia Hy Lạp cổ 110
Chủ nghĩa hoài nghi 112
Nền khoa học của Alexandria 114

Chương VI : Triết học Kytô giáo và triết học Ả Rập 116

Các cha của giáo hội 118
Các nhà tư tưởng hậu Hellenistic (cổ Hy Lạp) 120
Triết học của thánh Augustine 122
Vấn đề các cái phổ quát 124

Các triết gia Á Rập 126
Phái kinh viện và Aquinas 128
Giáo thuyết của hai chân lý 130
Kinh nghiệm luận và thần bí luận 132

Chương VII : Khoa học mới và siêu hình học 134

Sự ra đời của khoa học hiện đại 136
Bacon và các phương pháp khoa học 138
Hệ thống của Hobbes 140
Cơ thể như một cỗ máy 142
Descartes: chắc chắn và nghi ngờ 144
Spinoza và Leibniz 146
Vũ trụ toán học của Newton 148
Các nhà kinh nghiệm luận Anh quốc 150
Ánh sáng nước Pháp 152

Chương VIII : Thời kỳ ý thức hệ 154

Cuộc cách mạng kiểu Copernicus của Kant 156
Phái lý tưởng lãng mạn 158
Hệ thống của Hegel 160
Các triết gia về lịch sử 162
Biện chứng duy vật của Marx 164
Khoa học nhân văn 166
Thuyết tiến hóa 168
Chủ nghĩa phi lý thế kỷ 19 170
Thời đại vàng son của khoa học 172

Chương IX : Thế kỷ 20 174

Toán học mới và logic mới 176
Khoa học chuyển mình 178
Siêu hình học tiến hóa 180
Chủ nghĩa thực dụng: niềm tin là công cụ 182
Những hoạt động của trí tuệ và đối tượng của nó 184
Wittgenstein và nhóm Vienna 186
Triết lý ngôn ngữ 188
Phái hiện sinh 190
Triết học và văn hóa 192

PHẦN III : CON NGƯỜI VÀ TÌNH NHÂN LOẠI 194 - 195

Chương X : Nền đạo đức sơ khai và tư tưởng xã hội 196

Đạo đức của bộ lạc 198
Con người là gì? 200
Ma thuật trong đạo đức và tôn giáo 202
Sự xuất hiện đô thị 204
Những bộ luật sơ khai 206
Huyền thoại uy lực 208
Tư tưởng sơ khai về vương quyền 210
Israel, dân tộc được lựa chọn 212
Ý nghĩa đạo đức của Cựu ước 214

Chương XI : Thời cổ điển 216

Linh hồn 218
Quốc gia 220
Lý thuyết về cái thiện của Aristotle 222
Quan niệm về tuyệt hảo của người Hy Lạp 224
Thuyết Epicurus (chủ nghĩa hưởng lạc) và sự bình an của trí tuệ 226
Đạo đức học của phái Khắc kỷ 228
Luật La Mã và quốc gia thế giới 230
Nền đạo đức thực tế của người La Mã 232

Chương XII : Thời kỳ Kytô giáo 234

Nền đạo đức học Tân ước 236
Sự thánh thiện và đời sống tôn giáo 238
Chế độ phong kiến 240
Hiệp sĩ và giai nhân (tình yêu quý tộc) 242
Giáo hội và quốc gia 244
Thời Phục Hưng 246
Nền đạo đức Tin lành 248
Machiavelli và chính trị quyền lực 250
Utopias (Những điều không tưởng) 252

Chương XIII : Thời ánh sáng 254

Nhị nguyên luận trí tuệ và thể xác 256
Tự do của ý chí 258
Sự kết hợp của tư tưởng 260
Một nền khoa học về đạo đức và xã hội 262
Nền quân chủ tuyệt đối 264

Luật thiên nhiên và khế ước xã hội 266
Ý chí tổng quát 268
Tiến bộ của loài người 270
Sự dã man quý tộc 272

Chương XIV : Thời tiến bộ 274

Chủ nghĩa cá nhân và phái lãng mạn 276
Tư tưởng về quốc gia dân tộc 278
Chủ nghĩa xã hội không tưởng 280
Chủ nghĩa xã hội khoa học 282
Hạnh phúc đại cương 284
Giải phóng phụ nữ 286
Tiến hóa và lý thuyết xã hội 288
Tự nhiên và chủ nghĩa duy mỹ 290
Chủ nghĩa Victoria và phê phán 292

Chương XV : Thời lo âu 294

Freud và vô thức 296
Jung, Adler và phái tân Freud 298
Đạo đức của thế kỷ 20 300
Các lý thuyết về học hỏi 302
Khoa học xã hội 304
Quốc gia chuyên chính 306
Chủ nghĩa quốc tế, chủng tộc và chiến tranh 308
Con người và môi trường 310

TƯ TƯỞNG LOÀI NGƯỜI QUA CÁC THỜI ĐẠI

SIR JULIAN HUXLEY – DR. J. BRONOWSKI
SIR GERALD BARRY – JAMES FISHER

Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ AN CHƯƠNG

Biên tập : Nguyễn Thế Vinh
Trình bày : Trần Nhung
Vẽ bìa : Họa sĩ Nguyễn Hùng
Sửa bản in : Hà Nguyên Thạch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội
☆☆☆

Liên kết xuất bản :

CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079

In 1000 cuốn khổ 19x27cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số 1564/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 05.11.2003. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 114/VHTT Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin cấp ngày 03.12.2003. In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2004.

Sir Julian Huxley
Dr.j.bronowski
Sir Gerald Kerr
James P. Hart

TỪ TỪ VƯỢN... LOÀI NGƯỜI

QUA CÁC THỜI ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Nhà Sách
VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1,TP.HCM
DT :8242157 - 8233022 - FAX :8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q.BT,TP. HCM-DT:8413306
E-mail : vanlangmt@yahoo.com

8935073 009624

GIÁ:90.000Đ